Lê Minh Quốc

Người Quảng Nam



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



Người Quảng Nam

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Lê Minh Quốc

Người Quảng Nam / Lê Minh Quốc. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.
407tr. ; 24cm.
1. Người Việt Nam. 2. Quảng Nam (Việt Nam) — Lịch sử.

959.752 — dc 22
L433-Q16

Lê Minh Quốc

Người Quảng Nam

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

THAY LỜI TỰA

Nhà văn Sơn Nam

Đọc tập *Người Quảng Nam* của nhà thơ Lê Minh Quốc, tôi thấy hình bóng người Quảng Nam hiện lên khá rõ nét. Từ trước đến giờ, chỉ ghé Đà Nẵng một đêm, ghé đèo Hải Vân một buổi, còn kỳ dư là hiểu Quảng Nam qua sách vở và qua các bạn từ Quảng Nam vào Sài Gòn làm ăn. Không rành địa thế, tôi lấy chuẩn là dãy Trường Sơn phía tây, nhưng cánh đông Quảng Nam rộng lớn lắm, khó thấy dãy Trường Sơn, họa chăng là bóng núi mờ nhạt. Thành phố Đà Nẵng do Pháp quy hoạch từ cuối thế kỷ XIX, trông như Sài Gòn, ngay hàng thẳng lối. Ấn tượng đầu tiên: ở những con đường lớn, các bảng hiệu đều rực rỡ, nét chữ rất chân phương, cổ điển, không có kiểu chữ nghiêng ngửa hoặc những dấu sắc mà nằm ngang như ở Sài Gòn, lại thấy ít chữ Anh và không có chữ Hán kèm theo. Rác rến ngoài đường gần như không có, chưa ngửi mùi ô nhiễm. Nhiều cây kiểng xanh rờn, lạ mắt, như cây trắc bá diệp, cây thanh tùng, không mọc gượng gạo như ở Sài Gòn. Gió mát, đất cao ráo. Trong quán ăn bình dân, nói chuyện lắm khi ồn ào, quả là "Quảng Nam hay cãi" nhưng không nghe tiếng chửi thề. Một tỉnh cổ kính, sực nhớ nếu Sài Gòn đã 300 năm thì Quảng Nam đã có 500 năm.

Đọc tập sách này, tôi lại nhớ có lần được đi thăm mộ cụ Hoàng Diệu. Nếu ở Nam bộ, đồng bào gọi là lăng. Công lao của Hoàng Diệu đối với đất nước còn cao hơn mấy ông vua đương thời. Phần mộ khiêm tốn quá, giữa cánh đồng lúa vắng vẻ, xa xóm làng. Ông thắt cổ tự tử khi đánh Pháp, chống giữ thành Hà Nội lần thứ nhì. Đang trực chiến với thế giặc quá mạnh thì bọn nội ứng cho nổ kho thuốc súng trong thành. Bấy giờ cấp bậc của ông là Tổng đốc, cai quản hai tỉnh; ông tự tử trong khi bà vợ đang nhổ cỏ ruộng lúa, như một nông dân lam lũ. Bà mẹ ông rất trong sạch. Lúc làm quan, có lần ông gởi về cho mẹ một vóc lụa. Bà mẹ không nhận, gởi trả lại cho con, kèm theo một nhành dâu, tượng trưng cho ngọn roi, để cảnh cáo đứa con đừng nhận quà cáp gì của dân. Tôi lại nhớ đến Trần Quý Cáp, nhà khoa bảng yêu nước bị thực dân quy tội lãnh đạo chống sưu cao thuế nặng hồi phong trào Duy tân. Bị bắt ở Nha Trang, xử tử lập tức, không cần ra tòa án. Chúng chém ngang lưng cụ để làm tăng sự đau đớn.

Quảng Nam có rất nhiều những nhân vật lẫy lừng mà nhân dân cả nước ngưỡng mộ. Khi cụ Phan Châu Trinh qua đời, thì tôi mới khóc oe oe ra đời, năm 1926. Đây cũng là năm ra đời của hai văn tài Quảng Nam, bạn với tôi, là nhà văn Vũ Hạnh và nhà thơ Bùi Giáng một thời "làm mưa làm gió" tại Sài Gòn. Đám tang cụ Phan trở thành quốc tang, người ta trật tự xếp hàng, tự giác, dài hơn cả cây số đưa tiễn. Cụ Phan Châu Trinh là một con người kiệt xuất của Việt Nam. Sau này khi nghiên cứu về phong trào Duy tân để viết quyển *Phong trào Duy Tân ở Bắc Trung Nam,* tôi nhận thấy anh Nguyễn Văn Xuân khi viết *Phong trào Duy Tân* đã bắt "trúng mạch" của phong trào này, xuất phát từ Quảng Nam rồi mới lan rộng ra cả nước. Mà cụ Phan là nhân vật tiêu biểu nhất. Anh Xuân lớn hơn tôi năm bảy tuổi, lớn xác, tha thiết với truyền thống quê nhà, lập luận sắc bén.

Trong tập sách của Lê Minh Quốc cũng nhắc đến nhân vật rất có công hát bội, cải lương Nam bộ là cụ Lương Khắc Ninh. Theo hiểu biết của tôi thì cụ có hùn tiền cất rạp hát bội Hội đồng Ninh trên đường Hamelin (nay Lê Thị Hồng Gấm) ở Sài Gòn, tồn tại trong thời gian ngắn. Cụ Ninh có người con trai là Lương Khắc Nhạn. Con trai ông Nhạn học chung lớp với tôi ở Cần Thơ, sau qua Pháp học, là họa sĩ, về nước có triển lãm và mời bạn học cũ đến dự. Đọc đến đoạn nhà báo Lưu Quý Kỳ, tôi nhớ là cấp trên của tôi, trong thời kháng Pháp. Ngoài tài năng "tác chiến" nhanh nhạy trên lãnh vực báo chí, ông Kỳ còn làm khá nhiều thơ. Một đoạn thơ của ông Kỳ mà đến nay tôi còn nhớ:

Chiều chiều ngó xuống Tam Quan
Thấy đàn cò trắng bay ngang ngọn dừa
Bà già ngồi võng đong đưa
Nhớ thằng con một năm xưa ở tù
Ở tù thì chết trong tù
Bà oán, bà thù, bà chửi thẳng Tây...

Ông Kỳ từng hoạt động cách mạng thời trẻ tại Hội An. Theo tôi, phố cổ Hội An được những người khó tính nhất yêu thích, vì tự bản thân nó có thực chất. Xưa kia sầm uất, các thương gia nước ngoài mô tả là náo nhiệt, nhiều mặt hàng bán ra và mua vào, còn ngày nay đáng gọi là khu du lịch lý tưởng: mát mẻ, sạch sẽ, có ngăn nắp, lại gần kề biển Đông. Gió mát rười rượi. Thức ăn không đắt. Đường sá nhỏ bé vì thời xưa chỉ có cưỡi ngựa và xe ngựa. Hội An phải chăng là một kiểu thành phố sông nước và biển, kiểu Venise bên Ý.

Một trong những người đi tiên phong giới thiệu khu phố này có lẽ là giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu, thành viên của trường Bác cổ Viễn Đông. Hồi trước 1945, ông vào

dạy ở trường Trung học Khải Định và đã đi điền dã, phát hiện ra những ngôi mộ cổ của người Nhật. Sực nhớ đến vùng đồng bằng sông Cửu Long mà người Nhật cũng đến tham sát để tìm đường thủy lên mua bán với với vương quốc Cao Miên xưa, có lẽ cùng thời với cảng Hội An. Đọc *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thời Gia Long còn thấy dấu ấn, với địa danh, nay hãy còn: ở Cửa Đại, cửa chính của sông Cửu Long, nay ở xã Thủ Thừa, còn gọi là cù lao Nhật Bổn, và cồn Tàu. Tàu là nơi tàu buôn tạm dừng. Nhưng Hội An phát triển nhanh, Nguyễn Phúc Chu đặt tên cầu Chùa là Lai Viễn Kiều, ngụ ý mời mọc thương gia nước ngoài đến, sẽ được ưu đãi, người Việt luôn hiếu khách.

So với chùa người Hoa ở Chợ Lớn thì chùa ở Hội An rất sạch sẽ, thoáng mát, bảo tồn kỹ lưỡng và khung cảnh trầm lặng. Và có trầm lặng thì mới gợi được mùi đạo Lão. Anh bạn nhà thơ Đoàn Huy Giao, người Quảng Nam, đã lưu ý tôi cái bao cửa (cửa võng) trong chùa: nơi con ngựa đực và con ngựa cái đang nằm như động cỡn, với chi tiết rõ rệt, sắp giao hoan. Đây là Âm và Dương đang dấy lên để tạo ra cuộc sống với của cải và tiền bạc gợi ý nghĩa phồn thực. Chân đèn và các bộ lư đốt trầm khá độc đáo xa xưa, nhập từ Trung Quốc. Bên cửa một ngôi chùa, tôi giựt mình, bắt gặp nét bút viết tay chữ Hán lừng danh, hiện đại *"Đình thiên lập địa. Kế vãng khai lai"*. Người viết là Vu Hữu Nhậm, "đầu đội trời, chân đạp đất để kế thừa quá khứ, khai sáng tương lai". Vu Hữu Nhậm còn để lại vài chữ thần, ở Chợ Lớn, nghe đâu trên nóc đình Minh Hương Gia Thạnh.

"*Mưa vẫn mưa bay trên tầng tháp cổ"*. Lời hát của Trịnh Công Sơn đã đánh trúng vào tâm thức người Việt ở phía Nam. Di tích của vương quốc Chăm, sau nhiều thế kỷ hưng thịnh hãy còn dãi dầu mưa nắng tại Quảng Nam và vẫn còn gợi sự suy nghĩ mông lung. Ở khu tháp Chăm rất nổi tiếng Mỹ Sơn không có gì để "chơi" mà là học hỏi, tìm về cội nguồn Đông Nam Á. Mỹ Sơn nhỏ bé mà cao vút trời và sâu lắng tận lòng đất. Đường đến Mỹ Sơn không xa, về phía núi non, gần dãy Trường Sơn, cao ráo. Tôi chợt hiểu ngoài này là "văn minh đường bộ" với xe cộ, gồng gánh là phương tiện chính. Lúa tốt, chăm sóc kỹ lưỡng, đặc biệt có những giàn bí đao, trái rất to, cũng như trái bí đỏ (bí rợ). Gần như mọi người đều cố gắng xây nhà tường, lợp ngói, nhằm chống giông bão, nếu lợp mái tôn như phía Sài Gòn thì tôn sẽ bay mất! Vách là phên đất, nhưng nóc vẫn ngói.

Trên bước đường mở nước, người Việt đã đến vùng Quảng Nam ngày nay khá sớm, phần lớn từ Nghệ An, đời Lê Thánh Tôn. Đồng bào ở đây xem trọng sự quan hệ tộc họ. Rất nhiều nhà thờ họ. Tôi chỉ mới thoáng nghĩ, chưa nghĩ sâu, đại khái cách nói, cách phát âm "của Nam kỳ" nhưng kỳ thật bắt nguồn từ Quảng Nam, như *sơn*

thay vì *san*, *đồng thanh* (đồng thinh), *trào vua* (triều vua), *dũng khí* (dõng khí)... Rau mò om, khi nấu canh chua làm gia vị, gọi rau ngổ điếc, lá ngò gai thì gọi ngò Tây. Bánh tét cũng xuất phát từ ngoài này. Điệu nói thơ *Lục Vân Tiên* phía đồng bằng sông Cửu Long quả là kiểu hô *Bài chòi* Quảng Nam, Bình Định. Thời mở nước người Việt đến đây với dân số ít, bên cạnh người Chăm đông đảo hơn. Vì vậy chịu ảnh hưởng Chăm, như thờ Bà (thần Bà-la-môn), ngồi ăn cơm trên đất, thích ăn mắm cái, tức là mắm cá biển còn nguyên cái, nguyên xác. Có nhiều điều đáng nhớ. Nhất là tục cúng vong, nhằm cúng người Chăm khuất mặt và lễ cúng Đất mà ở trong Nam những gia đình xưa còn noi theo, gọi cúng Việc Lễ, hiểu là cúng ông bà quá cố từ ngoài Trung.

Tập sách của Lê Minh Quốc quả là nhọc công, có gợi mở nhiều vấn đề thú vị, tản mạn trong nhiều chương sách. Đã chứng minh được những đóng góp của người Quảng nói chung trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt. Dễ đọc, dễ theo dõi. Có lúc văn phong bay bướm, dễ cảm thông nhưng lại có khi "nghiêm nghị" quá. Trước đây tôi ước ao có đủ tài liệu, thời gian để làm cuốn sách, đại khái tên gọi *Vai trò người Quảng Nam đối với nền kinh tế ở Nam kỳ*. Vai trò này rất lớn, không thể không khẳng định qua những lý giải khoa học, có chứng cứ. Đây cũng là một gợi ý, hy vọng sẽ có người Quảng Nam tâm huyết đeo đuổi đề tài này.

Viết tập sách về vùng đất mà mình chôn rau cắt rốn, sinh ra, là đáng hoan nghênh. Sẽ có người đồng ý điểm này, chưa đồng ý đoạn kia, không sao, miễn là viết bằng cái tình, vì tình tự quê hương mà không nhằm vụ lợi riêng tư nào. Trước khi viết *Người Quảng Nam* do quan hệ nhiều năm, chỗ thân tình, anh bạn Lê Minh Quốc có đến hỏi và nhờ tôi "cố vấn" vài điều, nhỏ thôi. Tôi từng trao đổi rằng: "Viết về vùng đất mình sinh ra là chọn con đường đi đúng hướng, để qua đó sống lại với đời sống tâm linh nguồn cội. Đời sống tâm linh là cần, nhưng cái tâm linh dạt dào sức sống ấy phải thúc đẩy con người nhìn ra thế giới, với các nước láng giềng. Tự tôn với cái 'tâm linh thuần túy' của mình là tự sát. Phải tạo ra cái vật chất, phải có khoa học kỹ thuật, phải tồn tại và tồn tại cho bằng được".

Sơn Nam
tháng 6.2006

1.

- **Nhìn xứ Quảng từ đèo Hải Vân qua cảm hứng thi ca**
- **Địa danh Quảng Nam có từ năm 1471**

Nghĩ về Quảng Nam, hẳn trong ký ức của nhiều người thấy hiện lên một dãy đèo sừng sững, cao ngất, uy nghi giữa trời mây thênh thang, bát ngát. Trước mắt mở ra một vùng biển xanh trập trùng, xanh đến nao lòng. Bởi còn nghe sóng réo bên tai. Xanh đến ngây dại. Bởi mây xanh đang cuồn cuộn trên đầu. Phóng tầm mắt ra xa hơn, ta sẽ thấy thành phố Đà Nẵng nằm phía dưới kia lấp lóe sáng những ngọn đèn như nến thắp. Phóng tầm mắt ra xa hơn nữa, ta sẽ thấy từ xa tít kia là vòm mây đang bay thong dong, thong thả. Và sau mây trắng phiêu bồng ấy kia dường như ngọn Ngũ Hành Sơn đang thấp thoáng hư ảo. Bất chợt thấy lòng như thoát tục, tâm trí nhẹ nhàng. Như đang đặt chân lên cõi thiên thai xa xăm. Như vừa rũ bỏ nhọc nhằn cơm áo từng ngày ám ảnh. Rũ bỏ mọi hỉ, nộ, ái, ố của cái cõi trần gian muôn mặt bất trắc. Đang thả hồn mơ mộng như thế, bỗng nghe ai đó gọi. Giật mình. Ngoảnh lại, thấy ngay trước mắt là vách núi sừng sững. Đừng vui và cũng đừng buồn trong lúc này. Hãy nghe từ trên cao xanh kia, những dòng suối đang chảy róc rách như muốn hòa chung bản tình ca độ lượng giữa thiên nhiên và con người. Dòng suối ngàn đời cứ tuôn chảy dạt dào như một lẽ tự nhiên. Không cố gắng. Không điệu đàng. Không làm tịch làm bộ. Đó cũng là phẩm chất của thi ca. Dòng cảm xúc tuôn trào ồ ạt như một điều kiện cần phải có, chứ không thể nào khác được. Khi đứng nhìn dòng suối chảy dạt dào kia, có lúc ta lại hỏi sao lại không dám sống một cách hồn nhiên và khoáng đạt như thế?

Cảm giác này tôi có được khi đứng trên đèo Ải Vân (hay Hải Vân).

Nó có độ cao 496m so với mặt biển, dài chừng 20km, đỉnh đèo gần như luôn quyện trong mây. Thử tưởng tượng một sáng đầu xuân, dừng chân đứng trên đỉnh đèo, khoác thêm chiếc áo ấm bởi sương giăng như mưa và mưa nã nớt bay như mây bềnh bồng thì tâm hồn ta bất chợt có một cảm giác bâng khuâng đến lạ thường. Bâng khuâng như vừa cầm được tay người con gái ta yêu, tưởng chừng lúc ấy có một dòng máu nóng chảy qua tay mình, tưởng chừng như trái tim của người ấy đang đập trong ngực mình dù chưa một lần dám tỏ tình. Bâng khuâng như đêm về nhớ lại một mùi son thơm còn thấp thoáng trên môi. Son như lửa đỏ. Không nguôi nhớ.

Ngày trước, do địa thế hiểm trở, mỗi bước chân leo dốc vượt đèo cực kỳ gian nan nên các bậc thức giả đã xúc cảm thành thơ. Thơ có thể ra đời khi mà tâm hồn của thi nhân gợn lên một "vết xước" nào đó. Cũng giống như hạt cát cần phải có để tạo ngọc cho trai. Cũng giống như lúc ngọn tình ái quất vào trái tim để tạo ra một vết thương. Một vết thương êm ái và nhọc nhằn. Nhưng không chỉ có thế. Sự hùng vĩ của thiên nhiên, sự thân thiện của cây cỏ, sự nhân ái của loài người cũng tạo ra nguồn cảm hứng cho thơ. Với đèo Hải Vân thì lạ lắm, nếu qua đèo bằng xe ô tô lăn bánh ngon trớn, ngồi ung dung trong điều hòa không khí lại khó có thể có cảm hứng cho thơ. Tôi nghĩ như thế, vì sau này khi khảo sát thơ ca Việt Nam hiện đại ít thấy có thơ viết về đèo Hải Vân. Trong khi đó, ở thế kỷ trước hầu như các nhân vật lừng lẫy khi qua lại nơi này đều có thơ ngâm vịnh. Mà vượt qua đèo Hải Vân, theo tôi, sự thú vị không ở chỗ đi xe hơi. Phải đi bằng xe lửa. Hoặc đi bộ. Có thế, ta mới sống, mới cảm nhận được hết sự quanh co, khúc khuỷu, gập ghềnh của con đường uốn lượn quanh đèo xuyên núi mà không một địa thế nào có thể thay thế được.



Đường thiên lý từ Đà Nẵng ra Huế từ những năm đầu thế kỷ XX

Ở thế kỷ XVIII, có một nhà bác học kiệt xuất, chỉ với bàn tay thư sinh nho nhã mà có thể thu tóm cả tri thức của loài người. Đó là Bảng nhãn Lê Quý Đôn. Mười ngón tay ông đã chạm đến nhiều lãnh vực và để lại những dấu ấn huy hoàng từ nghiên cứu lịch sử, địa chí, ngôn ngữ đến triết học.Ông lên Hải Vân chắc chắn không phải bằng xe lửa, mà bằng những bước chân nhọc nhằn, bằng những giọt mồ hôi xối xả, bằng những cheo leo mệt nhọc. Ông bảo đây là "đất cổ họng của Thuận - Quảng" *(Phủ biên tạp lục)*. Một cách gọi tài tình và đầy ấn tượng. Sau này, nhà nghiên cứu Dương Văn An trong sách *Ô Châu cận lục* cũng đánh giá Hải Vân *"bền vững như chiếc khóa vàng, chính là nơi đầu não của miền Thuận - Quảng"*. Nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông, người phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Vàm Cỏ - Long An) trong bài thơ *Hải Vân quan* - nhìn thấy:

Núi non quanh co như bầy rồng,
Chạy từ tây sang ngăn bể đông.
Cheo leo đường trạm bên sườn núi,
Đá dựng như vách giữa không trung.

Cao Tự Thanh - Đoàn Lê Giang dịch

Hơi thơ hào sảng. Khí thơ ngất trời. Bốn câu thơ như vẽ ra trước mắt ta cái cảnh hiểm trở, cheo leo. Bút lực như thế hẳn không phải là người tầm thường. Nhưng có lẽ, bài thơ hay nhất, được nhiều người biết đến nhất vẫn là bài thơ của Trần Bích San. Cụ là học trò của Tiến sĩ Phạm Văn Nghị, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc (Nam Định); đậu Giải nguyên, Hội nguyên và Đình nguyên nên được người đời gọi là Tam nguyên Vị Xuyên. Còn vua Tự Đức đổi tên cho cụ là Trần Hy Tăng - ví như Vương Tăng đời Tống cũng đậu Tam nguyên. Sau khi thi đậu, cụ được "bố trí" làm tri phủ Thăng Bình (Quảng Nam). Những ngày tháng này, cụ có ba lần đi lại trên đèo Hải Vân và có được bài thơ tuyệt hay. Đây là bài thơ mà tôi thường nhớ đến khi lang thang trên đèo Hải Vân. Thơ không chỉ vẽ lên cảnh sơn thủy kỳ thú mà qua đó, còn bộc bạch một quan niệm về sáng tác. Một quan niệm mới mẻ của thời ấy và nay vẫn còn "ý nghĩa thời sự". Thơ không chỉ là sự tưởng tượng trong trí não mà nó còn phải được tôi luyện trong sự gây cấn, thử thách của đời sống. Muốn thế, trước hết, nhà thơ phải sống, biết sống để tìm lấy chất liệu từ trong bụi bặm đời sống thì may ra bài thơ ấy mới có sức sống lâu bền. Thời học đại học, tôi từng được thầy dạy cho bài thơ này bằng chữ Hán:

QUÁ HẢI VÂN QUAN

Tam niên tam thướng Hải Vân đài,
Nhất điểu thân khinh độc vãng hồi.

Thảo thụ bán không đê nhật nguyệt,
Càn khôn chích nhãn tiểu trần ai.
Văn phi sơn thủy vô kỳ khí,
Nhân bất phong sương vị lão tài.
Hưu đạo Tần quan chinh lộ hiểm,
Mã đầu hoa tận đái yên khai.

Có nhiều bản dịch, nhưng ta chọn lấy bản của Vũ Hoàng Chương - nhà thơ xuất hiện trong phong trào Thơ mới, nhưng phong vị trong thơ man mác âm hưởng thơ Đường một cách điêu luyện, tài hoa và đầy sáng tạo. Một nhà thơ dịch thơ thì hẳn giữ được hồn vía của nguyên tác:

QUA ĐÈO HẢI VÂN

Ba năm vượt ải đã ba lần,
Nhẹ cánh chim hồng dạo Hải Vân.
Ngắm rộng kiền khôn coi cũng bé,
Lên cao nhật nguyệt tưởng đâu gần.
Gió sương như búa: tài thêm chuốt,
Hồ hải làm nghiên: bút mới thần.
Đầu ngựa rừng hoa chen khói mở,
Cười ai khen hiểm lối sang Tần!

Một thắng cảnh được nhiều người làm thơ vịnh, tất không phải ngẫu nhiên. Trước hết, nó phải có một "ma lực" cuốn hút cảm xúc, phải tạo được sự choáng ngợp trong tâm tưởng của mọi người khi nhìn thấy nó. Giống như lúc đứng trước một phụ nữ, bỗng ta thấy trái tim đập mạnh, cựa quậy như muốn vỡ tung lồng ngực, muốn thoát ra ngoài để phơi dưới ánh nắng mặt trời mà thở những hơi thở của tình ái. Bởi nàng đẹp. Hải Vân là thế. Bởi nó hùng vĩ. Ca dao xưa còn ghi lại:

Đi bộ thì khiếp Hải Vân
Đi biển thì sợ sóng thần Hang Dơi.

"Sóng thần Hang Dơi" ở phía bắc chân núi Hải Vân. Như thế, dẫu đi bằng đường bộ hay đường thủy cũng đều gian khổ "trần ai khoai củ" cả. Cũng tại Hải Vân này, ta lại nhớ đến câu:

Không mợ thì chợ cũng đông
Mợ đi trong Quảng ai trông mợ về.

hoặc:

Anh từ trong
Quảng ra đi
Leo lên đèo Ải chữ chi
mập mờ.



Di tích Đệ nhất hùng quan
trên đỉnh đèo Hải Vân hiện nay.
Ảnh: Lê Minh Tâm

"Trong Quảng" nghe thân mật, gần gũi quá đỗi. "Chữ chi mập mờ" đó là chữ "Hải Vân quan". Ba chữ này có từ thời nào? Trong *Đại Nam nhất thống chí* đã miêu tả khá chi tiết: "Hải Vân quan ở phía nam huyện Phú Lộc và trên đèo núi Hải Vân, phía trước phía sau đều xây một cửa, trên cửa trước để ba chữ "Hải Vân quan", trên cửa sau để các chữ "Thiên hạ đệ nhất hùng quan". Cửa trước cao, dài đều 15 thước, ngang 17 thước 5 tấc; cửa sau cao 15 thước, dài 11 thước, ngang 18 thước 1 tấc. Phía tả, hữu cửa quan, xếp đá làm tường, trước sau tiếp nhau. Dựng từ năm Minh Mạng thứ 7 (1826)".

Dãy đèo Hải Vân có một tầm vóc quan trọng trong quá trình dựng nước và mở nước về phương Nam. Để hiểu người Quảng Nam của người Việt, theo tôi, phải bắt đầu khảo sát từ dãy núi này. Một ranh giới rất quan trọng về mặt địa lý đã hình thành nên tính cách "rất Quảng" mà phía bên kia dãy Hải Vân không có.

Vùng đất này nguyên xưa là đất Việt - Thường thị, đời Tần thuộc về Tượng Quận; đời Hán thuộc về quận Nhật Nam; đời Đường thuộc Lâm Ấp; đời Tống thuộc Chiêm Thành. Năm 1306, để giữ mối hòa hảo với Chiêm Thành, vua Trần Anh Tông đã đi một nước cờ khôn khéo là gả em gái công chúa Huyền Trân cho Chế Mân (Jaya Sinhavarman III).

Nhìn lại lịch sử ta thấy, nước cờ này đã được nhiều bậc thiên tử nước Nam áp dụng có hiệu quả. Người trước tiên phải kể đến Đinh Tiên Hoàng. Ngoài việc dùng vũ lực, ngài cũng đã sử dụng mối quan hệ trong hôn nhân ràng buộc đối phương, thu phục đối phương để đạt mục đích thu giang san về một mối. Đến đời nhà Lý, với các châu

mục ở vùng biên giới phía Bắc, nếu không thu phục được thì nhà vua đem gã công chúa để tạo mối hòa hảo. Thông qua các cuộc hôn nhân vì mục đích chính trị mà vùng thượng du, biên giới đã dần dần ổn định và trở thành "phên giậu" vững chắc cho đất trung nguyên. Đời nhà Trần cũng không khác. Trước lúc công chúa Huyền Trân "đã vo nước đục lại vần lửa rơm", công chúa An Tư (em út vua Trần Thánh Tông) cũng đã tuân lệnh của Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông thực hiện kế sách "thư nạn nước" là chấp nhận làm vợ của kẻ thù: Thoát Hoan. Sau này, các chúa nhà Nguyễn cũng thực hiện khôn léo như thế, đã gả con gái cho vua Chân Lạp để hoàn thành tiến trình mở đất phương Nam một cách thuận lợi.

Đây là những sự hy sinh cao thượng. Trong đời người, mỗi một người chỉ chết một lần. Trong hôn nhân, nếu không hạnh phúc bởi sống với người không yêu cũng là cái chết, nhưng lại chết nhiều lần. Chết từng ngày trong sự mòn mỏi. Chết nhiều lần trong sự tuyệt vọng của một đời. Ở đây các "lá ngọc cành vàng" thuận làm vợ một người mà mình không yêu, không nhớ, không thương nhưng vẫn phải chấp nhận, vì mục đích cao cả thì phận gái ấy rất đáng để đời sau kính trọng và biết ơn.

Trở lại với Chế Mân, ông vua Chiêm Thành này đã hào phóng dâng châu Ô và châu Lý làm lễ nạp trưng. Món quà quá lớn. Thế nhưng, nội bộ nhà Trần và trong dân gian thuở ấy khi hay tin lại chế giễu, đàm tiếu cuộc hôn nhân chính trị này. Chẳng hạn "*Tiếc thay cây quế giữa rừng*" hoặc "*Tiếc thay hạt gạo trắng ngần*". Rõ ràng, trước một sự kiện, đánh giá sự kiện ấy, không phải "dư luận quần chúng" trong bất cứ trường hợp nào cũng đúng; hoặc có thể đúng trong thời điểm đó, nhưng về sau lại không.

Cuộc hôn nhân này đã được đặt ra từ năm 1301, khi Thái thượng hoàng Trần Nhân Tông "đi thăm hữu nghị" kinh đô Chiêm Thành và hứa gả con gái cho vua Chiêm. Thế nhưng phải nhùng nhằng đến 5 năm sau, mọi việc mới được tiến hành. Rõ ràng là khoảng thời gian quá dài. Tôi không thấy các nhà sử học đặt vấn đề như thế, nhưng lại thấy ở nhà thơ, nhà văn! Có phải họ vốn là người có tâm hồn nhạy cảm và cảm thương sâu sắc thân phận con người nên đã để tâm đến chuyện tưởng chừng như bình thường này chăng?

Nhà thơ Hoàng Phủ Ngọc Tường không đồng ý cho rằng cuộc hôn nhân này chậm trễ vì lời đàm tiếu như ta đã biết, ông suy đoán có thể món quà sính lễ đã được ngã giá ngay từ đầu, nhưng đôi bên đặt trên bàn thương lượng là "biên giới phía nam châu Lý mở tới đâu?".

Chính sự đàm phán này đã kéo dài cuộc hôn nhân.

Nhà văn Nguyên Ngọc cũng có ý kiến tương tự: “Theo logic thông thường. Hải Vân, ngọn đèo cao nhất trên đường từ Bắc vào Nam, một ranh giới tự nhiên hết sức rõ rệt, một tuyến phòng ngự rất khó vượt qua, phải là ranh giới chia đất và hẳn Chế Mân không thể không cố bám lấy cái lằn ranh tự nhiên đó. Nhưng, như chúng ta đã thấy, các nhà thương lượng của triều Trần đã quyết ép và cuối cùng đã đòi được bỏ hẳn ngọn đèo ấy, đi tiếp luôn một mạch hơn ba mươi cây số nữa về phía nam, cho đến tận bờ bắc sông Thu Bồn. Chịu lùi đến tận bờ bắc sông Thu Bồn đối với người Chiêm, ngay cả chỉ riêng về mặt tinh thần thôi, đã là rất đau: ngay sát bên kia sông là cố đô Trà Kiệu nổi tiếng và thành đô thiêng liêng Mỹ Sơn. Mới biết người Việt coi trọng cái rẻo đất từ chân phía nam đèo Hải Vân đến bắc sông Thu Bồn, rẻo đất địa đầu của xứ Quảng (sau này đặt tên là phủ Điện Bàn và vẫn thuộc về Thuận Hóa - vì bấy giờ chưa có Quảng Nam) đến chừng nào”.

Nếu đúng như thế, rõ ràng sự tranh cãi quyết liệt này đã làm chậm trễ việc tiến hành cuộc hôn nhân.

Nhưng tại sao nhà Trần phải giành cho bằng được “rẻo đất” đó? Cũng theo Nguyên Ngọc, ông cho rằng: “Rẻo đất đó không lớn, nhưng có đến hai cửa biển quan trọng là Hội An và Đà Nẵng - đúng ra còn có một cửa biển thứ ba nữa là Câu Đê thời bấy giờ cũng là cửa biển lớn - mà như lịch sử còn ghi rõ, tất cả các cuộc tấn công của Chiêm Thành, một quốc gia rất mạnh về thủy quân, đánh ra đất Đại Việt đều đi đường biển, xuất phát từ những cửa biển lớn như thế này. Chiếm được các cửa biển này là đẩy xa hẳn mối uy hiếp quấy nhiễu của Chiêm Thành, đồng thời củng cố thế trận bắc cự vững chắc hơn. Song còn một lý do thứ hai có thể quan trọng không kém:



Di tích Phật viện Đồng Dương do người Pháp công bố năm 1902

tràn qua được phía nam đèo Hải Vân, thiết lập được ở đó một bàn đạp, một căn cứ xuất phát tấn công, là điều kiện số một để tiến tới chiếm luôn cả vùng đất Quảng Nam, vùng đất quan trọng và quyết định nhất trên đường Nam tiến (*Từ Đông sang Tây*, nhiều tác giả, Nxb. Đà Nẵng, 2005, tr.154).

Xét ra, khi nhà thơ, nhà văn đọc sử thì họ cũng có những phát hiện, những suy đoán thú vị, dẫu là suy luận theo tư duy bay bổng nói như nhà thơ Hồ Dzếnh:

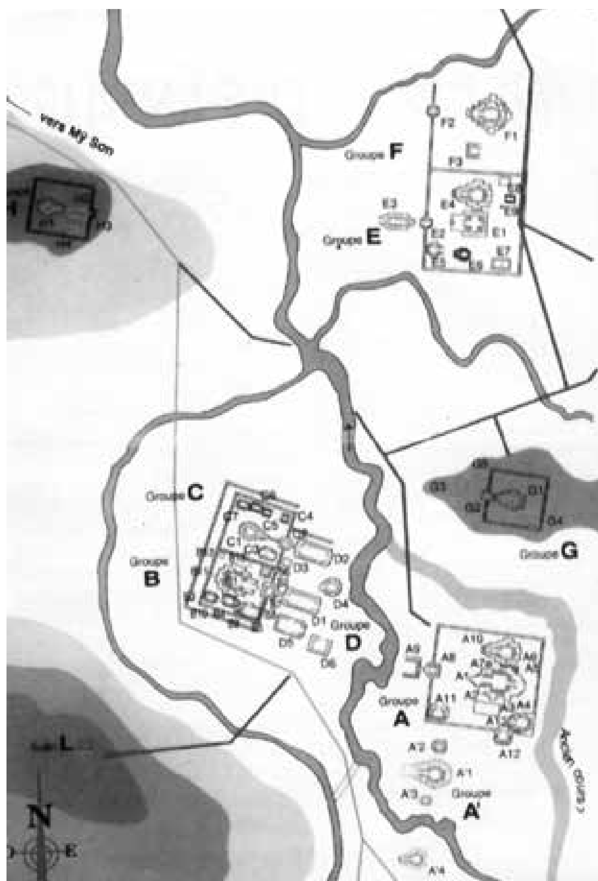
Chân đi ắt hẳn không chạm đất
Lạc giữa trần gian bước hững hờ

Nhưng sự cảm nhận, sự linh cảm "khác thường" ấy đôi khi lại phát hiện ra những điều mới mẻ, đặt ra những vấn đề khiến các nhà sử học phải suy nghĩ.

Sau khi được hai vùng đất mới này, vua Trần đổi tên thành Thuận châu (tức vùng Quảng Trị) và Hóa châu (từ Thừa Thiên đến huyện Điện Bàn thuộc Quảng Nam ngày nay). Món quà sính lễ của Chế Mân hẳn không phải người Chiêm Thành nào cũng thuận tình. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, có cho biết: "Người dân các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng không chịu theo. Vua sai Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý của nhà vua, chọn người trong bọn họ trao quan tước, lại cấp ruộng đất, miễn tô thuế ba năm để vỗ về". Những cuộc hôn phối giữa người Việt và người Chiêm Thành có lẽ đã diễn ra trong thời điểm này. Thuở ấy, lưu dân vào xứ Quảng chủ yếu bằng hai con đường. Đường bộ và đường biển. Đàn ông có sức lực, khuân vác nặng nề nên cuộc hành trình dài dằng dặc này được quyết định bằng đôi chân. Đàn bà, trẻ em được đi bằng đường biển trên các ghe bầu. Dù đi bằng ghe thuyền thuận lợi hơn nhưng sự hiểm nguy có tần số cao hơn đường bộ. Tôi suy đoán rằng, có không ít đấng mày râu đã "mồ côi vợ" vì những chuyến đi như thế. Từ đó, đây cũng là một trong những nguyên nhân để diễn cuộc hôn phối giữa người Chiêm Thành và người Việt.

Cuộc "hôn nhân dị chủng" sẽ là một trong những yếu tố hình thành nên tính cách của người Quảng sau này. Không những thế, nó còn hình thành nên diện mạo của người Quảng nữa. Thú thật, trong mắt tôi thì nét rắn rỏi ở đàn ông và nét đằm thắm, mặn mà ở người phụ nữ xứ Quảng vẫn có cái gì đó khác với người vùng đất khác. Khác như thế nào thì rồi đây, tôi tin sẽ có người tìm hiểu, chứng minh và đưa ra những chứng cứ thuyết phục. Khi đặt vấn đề như thế, không phải vô cớ. Bởi ta biết lưu dân vào vùng Thuận Quảng hầu hết người Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh. Vùng đất Thanh Nghệ đã sinh ra những tay anh hùng mã thượng, những tấm gương hiếu học thần kỳ. Nếu không có Nguyễn Kim, người Thanh Hóa thì liệu có nhà Lê Trung hưng hay không? Và Nghệ An, Hà Tĩnh đã có biết bao nhân vật lẫy lừng, ta đã biết, nay không nhắc lại. Đã

thế, sự tồn tại của họ là giao thoa của hai nền văn hóa Việt - Chăm thì đứng về mặt nhân chủng học, tôi nghĩ, tất phải hình thành một tính cách, một bản lĩnh riêng biệt của thế hệ sau.



Sơ đồ tham quan các quần thể di tích tại Mỹ Sơn.

Đến đời nhà Hồ, sau nhiều lần giao tranh và thương thảo, năm 1402, vua Chiêm Thành là Ba Đích Lại (Indravarman) đã nhường đất Chiêm Động (tức phủ Thăng Bình thuộc Quảng Nam) và Cổ Lũy (tức Quảng Ngãi) cho nhà Hồ. Từ đó, nhà Hồ chia đất ra làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và đặt An phủ sứ để điều hành công việc hành chánh. Người Việt lại tiếp tục có mặt tại vùng đất mới. Đây là một biện pháp giữ đất rất phổ biến thuở ấy, nếu không muốn nói là một sách lược khôn khéo của ông cha ta. Nhìn lại lịch sử ta thấy, chính sách "người Việt đã dần dần có mặt tại vùng đất mới" đã có từ đời nhà Lý. Từ năm 1075, khi Chiêm Thành liên tục quấy nhiễu vùng duyên hải, ngay cả danh tướng Lý Thường Kiệt cầm quân nhưng cũng không thể "lập lại trật tự", bèn nghĩ ra kế khác. Trên mặt pháp lý, các vùng đất ấy thuộc về nước Đại Việt thì nay nhà Trần đổi tên và xuống chiếu mộ dân vào lập nghiệp. Chính sách này tuy chậm, nhưng vững chắc và không đổ nhiều xương máu để giữ lấy đất đai. Đến đời chúa Nguyễn, với vùng đất Chân Lạp chính sách này cũng được áp dụng có hiệu quả.

Có tài liệu cho rằng, lực lượng lưu dân thời nhà Hồ đều phải xăm tên làng xã mình đang cư ngụ vào tay - ngụ ý bằng mọi giá phải giữ đất đến cùng. Xét ra, chuyện xăm trên da thịt vốn không lạ với người Việt. Sử còn ghi, đời Hùng Vương thứ nhất, người nước ta làm nghề chài lưới, thường bị thuồng luồng xâm hại nên nhà vua dạy dân lấy chàm vẽ mình để loài ấy tưởng là đồng loại, không làm hại nữa. Đến đời nhà Trần,

để thể hiện "quyết tâm đánh thắng Nguyên - Mông xâm lược", người lính khi ra trận đều xăm trên tay hai chữ "sát Thát". Thế thì, chuyện nhà Hồ áp dụng cho lưu dân là đáng tin.



Vua Lê Thánh Tông (1442-1497) người đặt tên Quảng Nam thừa tuyên vào năm 1471

Có một sự kiện quan trọng liên quan đến bước đường Nam tiến, ta không thể quên. Năm 1470, đích thân vua Lê Thánh Tôn cầm quân đi chinh phạt những cuộc loạn lạc, giặc giã ở vùng biên giới Việt - Chiêm Thành. Vây thành Trà Bàn bắt được Trà Toàn. Năm 1471, nhà vua đã lấy đất ấy đặt làm Quảng Nam thừa tuyên chia thành ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (tức Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay). Ta có thể hiểu, Quảng là rộng, Nam là chỉ vùng đất phương nam. Nhà vua đã lấy núi Mũi Nạy (người phương Tây gọi là mũi Varella) làm mốc giới giữa hai nước Việt - Chiêm Thành. Trên tảng núi cao này, ngài đã cho khắc chữ phân định rõ ràng nên núi này mới có tên núi Thạch Bi - dân gian quen gọi núi Đá Bia, nằm giữa hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay. Có một điều thú vị là trên bước đường chinh phục Chămpa, vua Lê Thánh Tôn đã nghỉ đêm tại đèo Hải Vân.



Di tích Mỹ Sơn qua ký họa của họa sĩ Phan Ngọc Minh

Trong lịch sử của các triều đại phong kiến Việt Nam, theo tôi, Lê Thánh Tôn vẫn là vị vua có tư duy chiến lược vào bậc nhất, là người đã thực hiện khá nhiều cuộc cải cách

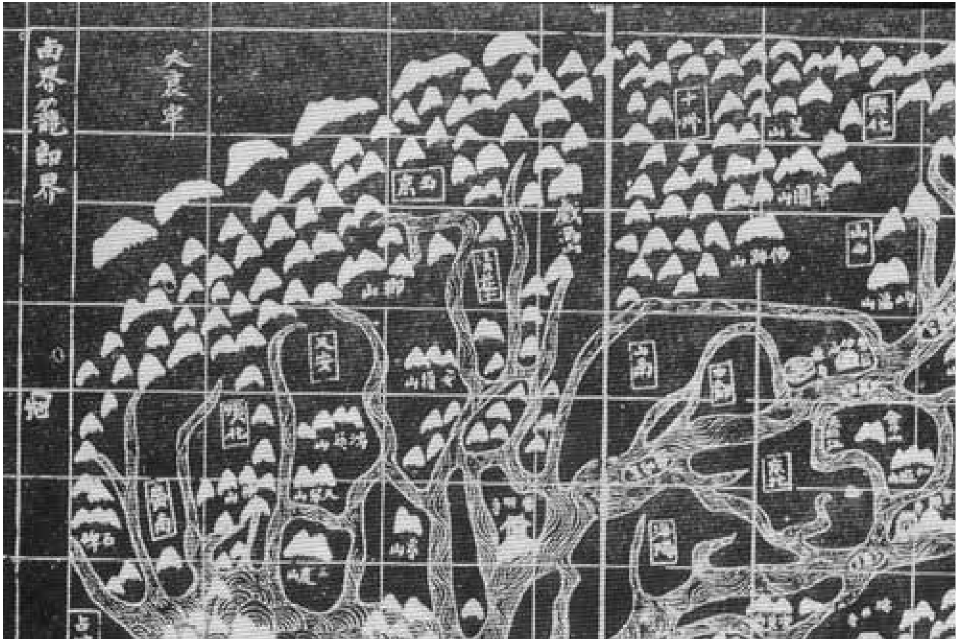
dân sinh rất quan trọng. Và lạ kỳ thay, ông cũng là vị vua hay chữ, thích làm thơ mà thơ lại hay, khó có vị vua nào sánh kịp. Chỉ riêng việc, ngài sáng lập ra Hội Tao đàn cũng đáng cho hậu sinh ngưỡng mộ, vì nó minh chứng hùng hồn cho tấm lòng yêu thơ của ngài. Khi một người nắm quyền lực cao nhất mà yêu thơ thì tâm hồn ấy, nhân cách ấy sẽ cân bằng hơn, nhân ái hơn khi sử dụng quyền lực. Tất nhiên giữa tinh thần yêu thơ và tấm lòng ưu thời mẫn thế về thời cuộc, về trách nhiệm là người đang lèo lái còn thuyền đất nước phải phân biệt rành mạch, chứ không thể lẫn lộn. Quá yêu thơ, giỏi thơ mà không có một tầm nhìn chiến lược giữ nước như trường hợp vua Tự Đức thì nào phải đáng khen. Với vua Lê Thánh Tôn lại khác hẳn. Lúc xong việc binh nhung, đứng trên tầm cao nhìn xuống vịnh Đà Nẵng, ngài đã ngẫu hứng viết *Hải Vân hải môn lữ thứ* (Nghỉ lại ở cửa biển Hải Vân). Có thể xem đây là bài thơ đầu tiên viết từ cảm hứng khi nhìn phong cảnh Hải Vân của một thi nhân, của một ông vua văn võ song toàn vào bậc nhất trong lịch sử Việt Nam:

Xa thư gộp một nền chung
Hải Vân, nét gạch khoanh vùng trời Nam
Gió ru thuyền Lộ, canh năm
Đồng Long đêm lặng, bóng trăng xế tà
Giặc kia đất ải nộp ta
Khổn thần vì nước tính xa mọi bề.

Ngô Linh Ngọc dịch

"Khổn thần", ta có thể hiểu là bề tôi được trao nhiệm vụ bảo vệ vùng biên giới. Một trong những biện pháp "tính xa mọi bề" của "khổn thần" là khi lấy được vùng đất này đã phân chia lại ranh giới, phạm vi đất cũ, đổi tên rồi sau đó đưa các tội đồ tới đây để làm "đầy biên giới" như trong *Thực lục* cho biết. Nhân đây cũng xin nói, bậc minh quân Lê Thánh Tôn, trong trường hợp này ngài có quyền xưng "thiên tử" (con trời), nhưng ở đây chỉ xưng "khổn thần" (bề tôi) một cách rất khiêm tốn, há không phải là điều ta phải suy nghĩ đấy sao? Chao ôi! Đọc thơ người xưa, không chỉ là câu chữ bóng bẩy, ở đó còn là một tấm lòng vằng vặc nhật nguyệt buộc ta phải soi rọi suy ngẫm.

Như vậy, địa danh Quảng Nam có từ năm 1471 và do vua Lê Thánh Tôn đặt. Theo tôi nên lấy cột mốc này để kỷ niệm sự ra đời của vùng đất đã sinh ra những bậc kỳ tài như Đoàn Ngọc Phi, Phạm Hữu Kính, Lê Văn Thủ, Nguyễn Tường Vĩnh, Đỗ Thúc Tịnh, Hoàng Diệu, Phạm Phú Thứ, Nguyễn Thành Ý, Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Phạm Như Xương, Tú Quỳ, Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Đình Dương, Phan Thanh...



Bản đồ nước Đại Việt thời vua Lê Thánh Tôn.

Nhìn lại "Quảng Nam thừa tuyên" từ thời vua Lê Thánh Tôn, ta thấy gồm có ba phủ, chín huyện tức là "đất mẹ" của bốn tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay - là một khu vực rộng lớn, tiếp giáp Ai Lao ở phía tây, biển lớn ở phía đông, lấy núi Hải Vân làm giới hạn ở phía bắc và núi Đá Bia (Thạch Bi) làm địa giới phía nam.

Để có được bài thơ hào hùng đó, để có được "Quảng Nam thừa tuyên", ông cha ta đã đi một chặng đường dài đến mấy thế kỷ! Trước đó, đúng 489 năm trước, năm 982 vua Lê Hoàn đã tiến hành cuộc chinh phạt đầu tiên vào đất Chiêm Thành nhằm giữ yên bờ cõi.

Sực nhớ, có lần trong cuộc nói chuyện với bà con đồng hương Quảng Nam, nhà văn Vũ Hạnh cho rằng, từ "ăn" trong tiếng Việt rất phong phú. Sau khi liệt kê ra một loạt từ liên quan đến ăn, ông nhấn mạnh đến "ăn đi" và giải thích hóm hỉnh là "ăn" để rồi tiếp tục "đi". Đi mãi về phương Nam là khát vọng của người Việt. Và chỉ khi vượt qua được đèo Hải Vân, có được Quảng Nam thì hành trình ấy mới thật sự mở ra một tiền đồ rộng lớn và có khả năng trở thành hiện thực.

Ngày nay, khi dạo chơi "đệ nhất hùng quan", ta thật khó tưởng tượng ra rằng, con đường đèo trước đây trắc trở, nguy hiểm, một bên là vách núi dựng đứng, một bên là

vực sâu thăm thẳm. Trải qua nhiều năm tháng, con đường lên đèo đã được sửa sang. Chẳng hạn, năm 1839, vua Minh Mạng cho tu bổ lại, ngài Dụ rằng: "Hải Vân là chỗ hiểm trở của thiên nhiên. Trước đây, trẫm ngự chơi Quảng Nam, thấy đường xá gập ghềnh đi lại không tiện đã cho sửa sang lại...". Và gần đây nhất, sau trận lụt khủng khiếp năm 2000 đã có nhiều đoạn đèo được mở rộng thêm và xây dựng kiên cố... Nhờ vậy, bây giờ chúng ta mới có thể thong dong vượt qua Hải Vân một cách nhanh chóng và tận mắt được nhìn một di tích đang đứng trơ gan cùng tuế nguyệt...



Đường thiên lý từ Đà Nẵng ra Huế đầu thế kỷ XX

"*Đi bộ thì khiếp Hải Vân*". Nỗi sợ hãi ấy đã lùi xa dần. Ngày 27-8-2000, tại phường Hòa Hiệp, quận Liên Chiểu (thành phố Đà Nẵng), điểm cuối phía nam của hầm Hải Vân, Bộ Giao thông Vận tải đã tổ chức lễ khởi công xây dựng đường bộ qua đèo Hải Vân. Chặn đường này, điểm đầu tại phía bắc cầu Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế) và điểm cuối tại Khu công nghiệp Liên Chiểu (Đà Nẵng). Nếu trước đó phải mất 1 giờ - 1 giờ 30 phút cho đoạn đường 21km đèo dốc nguy hiểm, thì sau khi hoàn thành sẽ còn mất dăm phút. Đúng vào lúc 10 giờ 20 phút cùng ngày, Thủ tướng Phan Văn Khải đã nhấn nút điện nổ quả mìn đầu tiên mở của hầm phía nam - khởi công xây dựng công trình lịch sử này. Tổng mức đầu tư là 251,042 triệu USD từ nguồn vay của Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản.

Ngày 5-6-2005 đường hầm qua đèo Hải Vân được khánh thành, thiên hạ ùn ùn đổ nhau đến tham quan, đông vui như trẩy hội. Theo thiết kế, đường hầm chính rộng 11,9m, cao 7,5m, mặt đường có hai làn xe, mỗi làn 3,75m và một đường hầm thoát hiểm rộng 4,7m, cao 3,8m chạy song song với đường hầm chính. Mỗi xe qua chỉ mất chừng 7 phút, vận tốc tối đa quy định là 60km/giờ, thay vì 80km/giờ như thiết kế.

Sự rút ngắn thời gian vượt đèo Hải Vân quả kỳ diệu. Đọc lại *Ô châu cận lục* (năm 1555) của Dương Văn An, ta biết: "Từ địa phận Thuận Hóa (Huế) theo đường bộ ước hơn một ngày thì đến địa phận Quảng Nam"; cuối thế kỷ XVII, nhà sư Thích Đại Sán ghi nhận: "Núi cao nắng gắt, trèo qua rất khó, nên đi thuyền theo đường biển tiện hơn". Tại sao ta không hình dung ra cái cảnh người đi trên chặng đường gian nan, hiểm trở ấy qua mấy dòng chữ trong *Đại Nam nhất thống chí* ghi nhận từ thời nhà Nguyễn: "Người đi như vượn leo, chim vượt". Khó có cách nói nào ấn tượng hơn. Ngẫm lại mà thương cho tiền nhân. Thương những giọt mồ hôi, mà có khi còn cả máu nữa đã đổ xuống để dần dần hình thành con đường này. Phương tiện thông tin nhau của vùng Thuận - Quảng lúc ấy phần lớn là nhờ vào những chuyến đi như vậy. Ca dao xứ Quảng có câu:

Buồn tình cha chả buồn tình
Không ai đi Huế cho mình gởi thư

Đừng tưởng đây là chuyện của "thời xửa, thời xưa", mới đây thôi, trong khoảng thập niên 1940 đường lên Hải Vân cũng còn gian nan, trắc trở như thế. Bằng chứng là nhà thơ Khương Hữu Dụng, quê Hội An khi viết trường ca *Từ đêm Mười chín* còn cảm nhận:

Hải Vân đèo cao núi hiểm trở
Ngất dựng hùng quan từ vạn thuở
Trắng lợp đầu non sững đứng mây
Vực thẳm triền nghiêng cây níu cây
Đường leo đá trụt dốc treo ngược
Trấn thủ người theo vóc ngựa gầy
Thuở ấy, Hải Vân lừng hiểm hóc
Một tiếng mang kêu đà rởn óc.

Nhip thơ khúc khuỷu. Hơi thơ mang âm hưởng Đường thi. Càng đọc to lên càng thấy sướng tai. Khoái trá lạ thường. Nhắc đến nhà thơ Khương Hữu Dụng ta biết ngay đó là người Quảng Nam yêu thơ vào bậc nhất, có thể nói chuyện thơ từ ngày qua ngày nọ không biết mệt. Và ở tập trường ca này dài hàng trăm câu thơ, nhưng có một câu thơ được nhiều người truyền tụng nhất "*Một tiếng chim kêu sáng cả rừng*". Tôi ngờ rằng, cảm hứng kỳ diệu ấy có được là do ông cảm nhận khi đứng trên đèo Hải Vân chăng?

"*Đi bộ thì khiếp Hải Vân*". Nỗi sợ hãi ấy chỉ còn trong ký ức. Kỳ lạ thay cho dãy đèo Hải Vân, con đường thiên lý một thời với ám ảnh ghê gớm lại là "ranh giới" để phân biệt tính cách của con dân xứ Quảng với các vùng khác phía bên kia.



Đường hầm xe lửa qua đèo Hải Vân vào đầu thế kỷ XX

Tính cách này, trong *Đại Nam nhất thống chí* ghi nhận: "Học trò chăm học hành, nông phu chăm đồng ruộng; siêng năng sản xuất mà ít đem cho; vui làm việc nghĩa và sốt sắng việc công. Quân tử giữ phận mà hổ thẹn việc bôn cạnh, tiểu nhân khí khái mà hay kiện tụng. Dân ven núi sinh nhai về nghề hái củi đốn cây, tình tình chất phác; dân ven biển sinh nhai về nghề tôm cá, tính tình nóng nảy. Tục ưa xa xỉ, ít kiềm thúc, hát xướng không tiếc của, ăn mặc tất lược là; thêu dệt tinh khéo, sa trừu không kém gì Quảng Đông. Đến như tiết Nguyên đán, cúng tổ tiên, lạy cha mẹ; ngày hôm sau bầu bạn đi chúc nhau, gọi "mừng tuổi", đầu xuân sắm cỗ bàn để tế thổ thần; tiết trung nguyên sắm đồ mã để cúng tổ tiên; tiết đoan dương cúng tổ tiên và hái các thứ lá để làm thuốc; ngày 10-3 cúng cơm mới; tháng chạp thì tảo mộ; lễ dựng nêu và trừ tịch đều có cúng rượu chè hoa quả; tế thần tất bày trò xướng hát; lễ mừng tất đốt pháo. Ngoài đồng có đền Tư Nông; trong nhà có thờ Quan Thánh. Mỗi làng có kẻ sĩ hành nghi mà việc tế lễ nghiêm trang; mỗi ấp có điếm canh mà giữ việc tuần phòng cẩn mật. Còn như các lễ xuân thu, tùy theo từng làng giàu hay nghèo; quan, hôn, tang, tế tùy vào sự nhà (giàu) có hay túng (thiếu); việc đi lại thăm mừng, trầu rượu hay rượu cũng tùy mức".

Nhận xét này được viết ra từ thời vua Tự Đức, cách đây hơn hai trăm năm ắt nay có những điều đã khác và nó cũng không phải là "khuôn vàng thước ngọc". Hơn nữa trong quá trình lao động, vật lộn mưu sinh thì sẽ, hoặc hình thành thêm hoặc loại bỏ những tính cách không còn phù hợp.

Nay nhận xét trên xem ra vẫn còn vài đặc điểm "mang tính thời sự", chẳng hạn sốt sắng việc công; học trò chăm chỉ, siêng năng đèn sách; nhà nông chăm đồng ruộng;

người quân tử chỉ lo phận sự của mình, chứ không thích cầu cạnh kẻ trên - tôi hiểu, đây không là sự an phận mà do người Quảng không chịu, không thích lòn cúi để được lòng "cấp trên"; kẻ tiểu nhân hay kiện tụng; nghề dệt tinh xảo; trong việc quan, hôn, tang, tế thì quà cáp lễ nghĩa tùy vào thực lực của mình, chứ không "trưởng giả học làm sang", thấy người ta như thế thì mình (dù nghèo) cũng chạy đôn chạy đáo, vay mượn sắm sửa "mâm cao cỗ đầy" để được như thiên hạ. Tính cách này cho thấy người Quảng thực tế, thật bụng đối đãi nhau chứ không "hoa hòe hoa sói" trong giao tế, lễ nghi.

Và tôi cũng muốn thêm một nhận xét nữa, bản chất người Quảng vốn "ăn cục nói hòn", "nghĩ sao nói vậy", không giỏi mồm mép, không "mồm mép đỡ chân tay"; họ ghét những kẻ "ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa"! Chính vì nói thẳng, trực tính, không nói vòng vo "lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau" nên cách nói ấy dẫu đúng, nhưng có khi vẫn không đạt hiệu quả như mong muốn. Nếu cách nói "hợp lý" ấy được người Quảng thể hiện uyển chuyển hơn nhằm đạt đến sự "hợp tình" hơn, "xuôi tai" hơn thì hẳn người nghe sẽ dễ tiếp thu hơn. Và cũng trong trò chuyện, dẫu là chỗ thân tình nhưng ở người Quảng, ta thấy họ cũng thường hay "phản biện" hay "lật ngược vấn đề", chứ không gật gù cho "qua chuyện". Chính vì thế, khi nói chuyện với họ, ta thường được tiếp nhận khá nhiều thông tin lý thú. Với một người dù mới quen sơ, mới gặp lần một lần hai nhưng khi cần phải bộc bạch quan điểm nào đó thì họ sẵn sàng trao đổi, chứ không "nhìn trước ngó sau" mới phát biểu.



Mây trắng Hải Vân. Ảnh: La Thanh Hiền

Lịch sử của dân tộc Việt hình thành từ những cuộc Nam tiến. *"Từ thuở mang gươm đi mở cõi"* (Huỳnh Văn Nghệ) đến nay đã hình thành một dải non sông gấm vóc. Với bản đồ như chữ S, ta có thể hình dung ra hình dáng người thiếu nữ nằm bên bờ biển Đông. Hay nói một cách nôm na, chữ S ấy là chiếc đòn gánh. Hơn bốn ngàn năm phải nhẫn nại gánh "thủy, hỏa, đạo, tặc" nhưng vẫn bền vững một sức sống trường tồn. Trong bối cảnh ấy, xứ Quảng đã có những đóng góp gì trong công cuộc phát triển chung của toàn dân tộc? Trả lời câu hỏi này không dễ dàng. Nói Quảng Nam "địa linh nhân kiệt", không sai. Nhưng trên mảnh đất hình cong như chữ S này, nơi đâu mà không địa linh nhân kiệt, không là sông thiêng núi ngọc?

Tâm lý chung của mọi người là thường tự hào nơi mình sinh ra, nơi chôn rau cắt rốn. Tâm lý ấy hình thành một cách tự nhiên. Như sống phải thở. Như đói phải ăn. Không ai chối bỏ nơi mình đã sinh ra. Con cái có nghĩa, có hiếu không chê cha mẹ nghèo khó. Trong sách *Quốc văn giáo khoa thư* có kể về người đàn ông đi du lịch khắp nơi, nhưng khi quay về vẫn cho rằng quê hương là nơi chốn đẹp hơn cả. Người Quảng tự hào về xứ Quảng là lẽ thường tình. Nhưng ai cũng cho rằng, xứ mình nhất thiên hạ thì điều đó khó có thể chấp nhận được, nếu không muốn nói là điên rồ, lẩm cẩm. Câu ca dao xưa có câu:

Chồng người áo gấm xông hương
Chồng ta áo rách ta thương mặc người.

Ám ảnh lớn nhất trong tâm trí của tôi mỗi khi nhớ về quê nhà vẫn là "trời hành cơn lụt mỗi năm". Khi trở về cứu trợ đồng bào Quảng Nam trong trận lụt năm 2000, có một điều khiến tôi cảm nhận và day dứt mãi là một so sánh, rồi viết thành thơ. Ở bài thơ này, tôi có so sánh - dù vẫn biết sự so sánh nào cũng khập khiễng, nhưng trường hợp này không thể không suy nghĩ:

Đôi dép mua ở Sài Gòn
Hai năm "cứu trợ" vẫn còn y nguyên

Quê nhà - nhà mới dựng lên
Bão năm nay đã xô nghiêng mái nhà

Sài Gòn - xứ Quảng bao xa
Hai vùng đất ấy lại là ngược nhau

Cái nhà trôi xuống biển sâu
Còn đôi dép vẫn bền lâu đến giờ.

Thế đấy! Người ta nói "sống cái nhà, chết cái mồ", nhưng cái nhà ấy không trụ nổi trận bão khốc liệt chỉ một năm sau đó. Với người Việt nói chung cái nhà là một tài sản, cần làm kiên cố, duy trì đời này qua đời sau. Nhưng ở Quảng Nam cái nhà có khi lại không bền bằng một đôi dép đi tại Sài Gòn, bởi lũ lụt hằng năm đã tàn phá dữ dội. So sánh như thế đau lòng lắm chứ! Chính mắt tôi đã từng chứng kiến những cảnh đau lòng ấy trên nhánh sông Thu Bồn, để rồi thốt lên trong nắng chiều tàn úa:

Nhà ơi! Bão cuốn mày rồi
Chỉ còn cây cột chọc trời liêu xiêu.

Nhà thơ Nguyễn Nhật Ánh cũng đã từng có nỗi lo:

Gặp em từ độ quê nhà
Chạnh lòng một buổi rồi xa nghìn ngày
Sài Gòn sáng sớm mưa bay
Ngồi lo Đà Nẵng mùa này bão giông.

Mà thật thế, khi Sài Gòn mưa bay, gió lạnh bất thường, đủ để thiên hạ khoác thêm áo ấm xuống phố "chắc như bắp rang" thì ngoài Trung mình lại đang giông bão. Chao ôi! Thương ơi là thương. Nhớ ơi là nhớ! Thương nhớ về cái vùng đất "trời hành cơn lụt mỗi năm" đến quặn lòng. Mà dù có thế, nhiều hơn thế thì người xứ Quảng vẫn bám trụ đến cùng trên mảnh đất này để tiếp tục dựng nên những trang sử thi mới. Không thể khác. Vâng, không thể khác. Trong sổ tay cứu trợ của tôi còn ghi vài câu thơ:

Bốn ngàn năm qua bão cũng điên cuồng như thế. Đất hóa thành sông. Sông lạc cội nguồn. Biển hóa nương dâu qua nhọc nhằn đời mẹ, thành niềm vui rơi xuống giọt lệ buồn.
Sau cơn bão trở về quê vẫn còn có mẹ. Những cây tre vững chãi dựng lên nhà. Những lứa đôi dựng tình yêu mới. Đất nước hoài thai tiếng trẻ khóc oa oa. Trẻ lớn lên cũng bền lòng như mẹ. Chống bão nghìn năm giữ vững cả sơn hà.

"Bền lòng" cũng là một trong những tính cách tiêu biểu của người Quảng Nam. Người Quảng Nam viết về Quảng Nam là điều khó. Thôi thì, ta hãy xét xứ Quảng bằng lẽ tự nhiên của sự thủy chung, yêu dấu bất di bất dịch về vùng đất đã chôn rau cắt rốn. Ta hãy xét về một vùng đất bắt đầu từ phía nam đèo Hải Vân đến phía bắc sông Thu Bồn:

Dù cho cạn nước Thu Bồn
Hải Vân hóa cát, biển Đông thành đèo

Dù cho cay đắng trăm điều
Cũng không lay được tình keo nghĩa dày.

Bằng tình yêu của người con xứ Quảng đang sống xa xứ, ta hãy xét về một vùng đất mà nhà thơ Tường Linh đã viết:

Quê hương tôi bên ni đèo Ải
Nhấp nhô bóng thuyền Cửa Đại
Già nua nếp phố Hội An
Ngũ Hành Sơn năm cụm ngắm sông Hàn
Chùa Non Nước trầm tư hương khói quyện
Đêm Đà Nẵng vọng buồn con sóng biển
Bún Chợ Chùa thương nước mắm Nam Ô
Ta muốn về Trung Phước giữa mùa ngô
Thăm quê ngoại Đại Bình cam đỏ ối
Sớm Duy Xuyên tơ vàng giăng nghẽn lối
Chiều Điện Bàn xe đạp nước thay mưa
Sông Thu chẳng thiếu đò đưa
Ngọt khoai Tiên Đõa, mát dừa Kiến Tân
Quế Sơn núi liếp mấy tầng
Thương bòn bòn Đại Lộc, nhớ rượu cần Trà Mi...

Người Quảng Nam viết về Quảng Nam là điều khó. Vẫn biết vậy. Tôi thắp trước mặt tôi môt nén nhang thơm, tẩy rửa lòng mình và cúi đầu ngâm ngợi câu thơ của cụ Phan Sào Nam đặng tự nhủ lòng mình:

Đành chẳng công đâu may khỏi tội,
Bao nhiêu chữ đó bấy nhiêu tâm.

Phan Bội Châu

2.

- **Vai trò Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán đối với xứ Quảng**
- **Nết ăn nếp ở của xứ Quảng qua PHỦ TẬP QUẢNG NAM KÝ SỰ, BÚT KÝ XỨ ĐÀNG TRONG NĂM 1621 (Christophoro Borri), MỘT CHUYẾN DU HÀNH ĐẾN XỨ NAM HÀ 1792-1793 (J. Barrow)**
- **Lần đầu tiên người xứ Quảng thấy máy bay**

Từ phía bắc, vượt qua đèo Hải Vân, ta đặt chân lên Quảng Nam. Một vùng đất thân thiện, giàu tình nặng nghĩa đã có hai di sản lịch sử - văn hóa được UNESCO đã công nhận: Khu phố cổ Hội An và Khu tháp Chăm Mỹ Sơn. Theo đánh giá của các chuyên gia: Mỹ Sơn là di tích làm nổi bật sự giao lưu văn hóa, đặc biệt nghệ thuật và kiến trúc Ấn Độ giáo, phản ánh sinh động vai trò của vương quốc Chămpa trong lịch sử văn hóa Đông Nam Á; khu phố cổ Hội An là biểu hiện vật thể nổi bật trong sự giao thoa của các nền văn hóa, và điển hình tiêu biểu về quản lý bảo tồn một khu di tích thương cảng quốc tế truyền thống ở châu Á.

Những địa danh ấy không còn "đóng khung" trong phạm vi của một quốc gia, sức hấp dẫn của nó đã vươn đến nhiều nơi trên thế giới.

Khi đến với Mỹ Sơn, là lúc ta được lặng lẽ chiêm nghiệm về bể dâu trong cõi trần gian này, để bàng hoàng nhận ra rằng, ngọn gió thời gian khắc nghiệt đủ sức bào mòn và xóa nhòa tất cả. Ngọn gió hư vô muôn đời vẫn đi về trên những ngọn tháp rêu phong thì thầm, kể lể về một quá khứ, một lịch sử đã xa. Để rồi từ trong thực tại bất chợt ta được quay ngược về những năm tháng cũ với biết bao bí mật chưa được khám phá. Bí mật về lịch sử của một dân tộc thì ta sẽ khám phá ra, không lúc này thì lúc khác. Nhưng bí mật của những ngọn cỏ nhú mầm xanh trên tháp kia mới lạ lùng sao. Trên từng phiến đá khô cằn, mỏi mệt ấy bất chợt ta thấy cỏ trở nên tươi tắn và hồi sinh theo nhịp điệu đời sống hiện đại bởi nó đang xanh. Cỏ xanh thơ dại trên những tháp Chàm trầm tư, già nua, cổ kính. Ừ, đã cỏ thì nhiệm vụ phải xanh, nhưng ở đây ta có cảm giác nó buộc phải xanh, bằng mọi cách phải xanh để tồn tại đã khiến ta nhói lòng

Khi đến với Hội An là lúc ta được sống, được hít thở với một không gian của những thế kỷ trước. Ta cảm tưởng như vệt nắng mới dù đang tốt tươi, dù đang mơn mởn dậy



Biểu tượng "con mắt thời gian" trên cánh cửa nhà tại Hội An, chú ý ta sẽ thấy các con mắt không giống nhau
Ảnh: Lê Phương Thảo

thì trên những nếp nhà cũ kỹ, trên những bức tường xám xịt rêu phong nhưng đó là hình ảnh của dĩ vãng. Của xa xăm, lặng lẽ "hôm qua" chứ nào phải của gần gũi, náo nhiệt "hôm nay". Thậm chí, ngay cả tiếng sóng vỗ ở Cửa Đại dù ngàn năm đã như thế, nhưng đến nay ta vẫn nghe trong âm vang ấy nhắc nhở về huyền thoại rực rỡ của một thời đã xa

Không chỉ có thế.

Với một người yêu lấy quê nhà của mình thì bất cứ địa danh nào nằm trên vùng đất ấy cũng là những tiếng gọi da diết và đủ sức lay động những tình cảm sâu thẳm nhất. Tôi luôn có một cảm giác thân mật và bình yên khi nghe ai đó nói đến những cái tên bình dị Bà Rén, Nam Ô, Miếu Bông, Vĩnh Điện, Đại Lộc, Quảng Đại, Cầu Mống, chợ Cồn, sông Hàn, đèo Le, Cửa Đại, Cẩm Nam...

Có lúc tôi nghĩ rằng, muốn biết thân phận con người nhỏ bé như thế nào trước ngọn sóng ngàn năm trong vũ trụ thì bước chân ra biển. Quảng Nam có biển: biển Mỹ Khê, Nam Ô, Xuân Thiều, Thanh Bình, bắc Mỹ An, Cửa Đại, Non Nước... Muốn sống trong cảm giác chông chênh, phiêu bồng cùng mây trắng ngàn năm ngao du gió mới thì hãy lên núi. Quảng Nam có núi: Bà Nà - Núi Chúa, Ngũ Hành Sơn, Ngok Linh... Muốn chìm đắm trong một không gian yên tĩnh, chập chờn sông nước để mở lòng ra với hương vị quê mùa, dân dã thì đến với sông. Quảng Nam có sông: sông Thu Bồn, Trường Giang, Ly Ly, Bà Rén, Vĩnh Điện, Cẩm Lê... Muốn cảm nhận tột cùng giá trị của không khí và ánh sáng, nó quý báu như thế nào thì hãy xuống địa đạo. Quảng Nam có địa đạo: địa đạo Kỳ Anh (Tam Kỳ), địa đạo Phú An - Phú Xuân (Đại Lộc).... Muốn

chiêm nghiệm về cái lẽ sinh tồn của một dân tộc thì hãy nhìn ngọn tháp Chăm. *"Từ trời xanh rơi vài giọt tháp Chàm"* là cảm nhận của nhạc sĩ, nhà thơ tài hoa Văn Cao khi nhìn thấy ở Quy Nhơn; nhưng ở Quảng Nam thì khác hẳn, ta phải nói, từ đất đột ngột mọc lên những ngọn tháp thì mới nhìn ra hết sự huy hoàng của nó. Quảng Nam có tháp Chăm: khu tháp Chăm Mỹ Sơn, Chiên Đàn, Bằng An, Khương Mỹ...

Quảng Nam ta có biển, có sông, có núi... thì còn đòi hỏi gì nữa? Thưa, ta còn đòi hỏi con người nơi ấy cái cá tính trọng nghĩa khinh tài. Sự đòi hỏi này cũng giống như khi yêu một người đàn bà, ta đòi hỏi ở họ những gì? Là nhan sắc? Là gì đi nữa thì cũng không thể thiếu được sự thủy chung. Quảng Nam là vùng đất của sự thủy chung, giàu tình nặng nghĩa. Ca dao địa phương còn ghi lại:

Quảng Nam là xứ tỉnh ta
Trong là Quảng Ngãi, ngoài là Thừa Thiên
Phía đông là biển sát miền
Phía tây có núi, gần miền Ai Lao
Đà Nẵng tàu lớn ra vào
Hội An là phố đông người bán buôn
Sông xanh một dải Thu Bồn
Sông từ chợ Cũi đến nguồn Ô Gia
Tỉnh thành đóng tại La Qua
Hội An tòa sứ vốn là việc quan
Bốn phủ, bốn huyện mọi đàng
Quan viên cai trị luận bàn việc dân
Đá than thì ở Nông Sơn
Bồng Miêu vàng bạc, Quế Sơn có chè
Thanh Châu buôn bán nghề ghe
Thanh Hà vôi ngói, mía che Đa Hòa
Phú Bông dệt lụa, dệt sa
Kim Bồng thợ mộc, Ô Gia thợ rừng
Ngà voi, tê giác, gỗ rừng
Trân châu hải vị chẳng từng thiếu chi
Tỉnh ta giàu nhất Trung kỳ
Nên ta phải học lấy nghề tự sinh...

Hai câu thơ cuối phản ánh tính cách của người xứ Quảng, khá rõ nét. Dù tự hào *"Tỉnh ta giàu nhất Trung kỳ"*, nhưng họ vẫn không quên nhắn nhủ một cách rất

thiết thực, thực tế, không huênh hoang ỷ lại. Trong tập *Tỉnh quốc hồn ca,* cụ Phan Châu Trinh kêu gọi thống thiết:

Ngồi nghĩ lại càng đau tấc dạ
Hỡi những người chí cả thương quê
Mau mau đi học lấy nghề
Học rồi, ta sẽ đem về dạy nhau.

Chao ôi! Cái xứ Quảng đáng yêu và cũng đáng thương biết chừng nào. Lịch sử của mỗi dân tộc là sự tiếp nối nhiều thế hệ. Trên bước đường mở cõi về phương Nam, có lẽ vùng đất Quảng Nam chỉ ổn định nhất vào thời vua Lê Thánh Tôn trở về sau. Nói như thế, không phải là vô cớ. Đành rằng, làm nên mọi chiến công, mọi thành bại trong những tháng ngày này là lực lượng lưu dân vô danh, lực lượng cùng đinh bé mọn, thấp cổ bé họng; nhưng ta không thể không đánh giá cao vai trò của cá nhân, nếu họ thật sự tạo ra những dấu ấn quan trọng. Tục ngữ Việt Nam có câu "*Một người lo hơn kho người làm*" là vậy. Tôi muốn để cập đến vai trò của một vị tướng thao lược, trí dũng song toàn là ông Bùi Tá Hán, sinh năm 1496, người châu Hoan (tức Nghệ An ngày nay). Với những tài liệu ít ỏi còn để lại, ta thấy xứ Quảng thời ấy đã là một vùng đất có chủ quyền và hệ thống pháp lý từng bước ổn định "đâu ra đó", có quy củ, có tầm phát triển chiến lược lâu dài.


Tượng Bắc quân đô đốc Bùi Tá Hán (1496-1568) thờ tại Quảng Ngãi

Năm 1545, ông Bùi Tá Hán được vua Lê phong Bắc quân Đô đốc, giao làm trấn thủ, đem quân đi vỗ yên vùng biên trấn Quảng Nam (tức vùng đất Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ngày nay). Cùng đi theo ông còn có con trai Tứ dương hầu Bùi Tá Thế và viên tướng Xích Y Thị, vốn giỏi thu phục các dân tộc ít người và chế ngự được người Chăm. Vào vùng đất mới, sau khi dẹp yên loạn lạc, Bùi Tá Hán đã để ra những chính sách tích cực nhằm thu hút nông dân nghèo các xứ Thanh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay), Nghệ An, Hải Dương... lũ lượt kéo vào Quảng Nam lập nghiệp. Trong tập tài liệu cổ bằng chữ Hán

P*hủ tập Quảng Nam ký sự* có những thông tin rất thú vị. Nay đọc lại, ta thấy biện pháp an dân của ông hẳn chưa phải đã lỗi thời và nó còn giúp cho ta biết được vai trò của tiền nhân trong sự nghiệp ổn định mọi mặt tại một vùng đất mới.

Nhưng trước hết phải nói về tập sách này.

Vào đời nhà Lê, khoảng năm 1558-1571 có một người họ Mai đã viết sách này. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, sách được tộc Bùi ở làng Thu Phổ (Quảng Ngãi) lưu giữ. Năm 1824, ông Phiên ty Quảng Ngãi Lê Đăng Hiển sao chép lại một bản và truyền cho con cháu. Năm 1914, cháu bốn đời của ông Hiển là Lê Viết Hòa lại chép thêm bản thứ hai để lưu giữ. Mãi đến năm 1996, tập sách nay mới được các ông Lê Hồng Long, Vũ Sông Trà dịch ra tiếng Việt và được Giáo sư Trần Nghĩa hiệu đính. Nhờ vậy, chúng ta mới có thể biết thêm được nhiều thông tin về nhân vật Bùi Tá Hán mà lâu nay chính sử chỉ chép sơ sài. Tập sách cho biết chính sách của ông Bùi Tá Hán trong việc vỗ yên dân, vỡ ruộng lập làng như sau:

1. Quan huyện ở các địa phương phụ trách việc tiếp dân và điều hành công việc.
2. Hộ nào đến trước thì ở nhờ vào địa phận xã có đồn điền của quân đội.
3. Quan huyện xuất kho trợ cấp mỗi hộ năm tháng lương ăn.
4. Quân đội ở các đồn điền chặt gỗ trong rừng, cắt tranh trên núi làm nhà ở, giao cho mỗi hộ tạm thời sử dụng.
5. Trích ruộng thục điền (tức ruộng đã cày cấy được) trong số ruộng đất ở các đồn điền giao cho mỗi hộ một ít để tạm thời canh tác.
6. Khuyên mọi người trồng khoai lang, rau ngắn ngày, để sau vài ba tháng là đã có hoa lợi.
7. Khuyên mọi người sau mùa cấy hái, nỗ lực khai hoang làm ruộng tư, ai có công khai phá thì số lượng đó sẽ trở thành sở hữu của riêng mình.
8. Khuyên nhà quan, nhà dân bất luận giàu nghèo, mỗi khi nấu cơm nên "ghế" (độn) thêm hai mươi phần trăm khoai lang hoặc bắp (ngô) thay gạo.

Trong lúc vỡ hoang lập ấp, ông Bùi nghĩ ngợi rất sâu, biết ngọn nguồn công việc. Từ xưa, việc cày cấy rất thô sơ, hoa lợi từ lâu không tăng mà tô tức thuế xâu lại nặng nề. Thêm vào đó, các tập tục hủ lậu bưng bít con người, nếu không nhân lúc khai hoang lập ấp mà cải cách, đổi mới, thì khác nào người ngủ say, ta mới chỉ dời giường ngủ của họ thôi. *Kinh thư* nói: *"Ngày đổi mới, lại ngày đổi mới, ngày ngày đổi mới"*. Tuy nhiên, bỏ cũ đổi mới không phải là việc dễ dàng. Cái gì còn hợp thời thì cứ phải

dùng, cái gì không còn hợp thời, thì mới bãi bỏ, đổi mới. Cho nên nói: cái đúng thì thực hiện, cái sai thì bãi bỏ, đấy là lẽ đương nhiên!

Vậy cương và nhu phải đắp đổi, khuyên và răn phải cùng dùng:

l. Làm nhà nên theo kiểu tám cột, ba gian, lợp bốn tấm rui, vuông bốn góc. Các nhà liên kết thành xóm ấp, gần gũi có nhau, giúp đỡ cùng nhau.
2. Mỗi xóm đào một cái giếng, lấy nước trong sạch để ăn uống. Nhà nào có sức người, sức của nên đào một cái giếng để dùng riêng.
3. Phụ nữ không dùng quần không đáy, dùng loại dùng quần như nam giới, nhuộm đà hoặc chàm để phân biệt nam, nữ.
4. Làm nồi đồng, nồi đất ở cổ có lỗ quay, dùng đũa bếp mà bưng xuống, tiện việc đun nấu.
5. Cày bừa đều dùng ách, mắc hai trâu kéo; trên mỏ cày có thêm trạnh phụ, làm cho cùng một công cày mà bội tăng đất thục, đó là cái lợi của việc đổi mới kỹ thuật.
6. Khuyến khích các nghề như: thợ rèn, thợ mộc, thợ đúc, thợ dệt vải, thợ dệt chiếu, thợ chằm tơi nón... khi làm được hàng hóa, đem ra chợ bán không đóng thuế chợ.
7. Đối với việc quan, hôn, tang, tế giữ lễ, nhưng phải tiết kiệm, tránh hội họp ăn uống kéo dài, phí sức, tốn của. Các nhà thờ phụng ông bà, cha mẹ chỉ nên cúng tế vào các ngày giỗ chạp và vào dịp Tết mà thôi.
8. Các xã thôn xây dựng đền chùa để nhân dân cúng lễ.
9. Dân chúng nhiều người do chưa quen thủy thổ nên sinh bệnh tật, mỗi xã thôn nên mời một thầy thuốc chữa trị cho dân. Nên trích một ít ruộng công cấp cho thầy thuốc để động viên vợ con họ.
10. Xã thôn nào hộ khẩu tăng nhiều, số trẻ em phát triển nên rước một ông đồ, lập nghĩa thục (trường tư) để dạy lễ nghĩa và văn học cho con em. Cần trích một ít ruộng công cấp cho gia đình thầy đồ yên tâm dạy học.
ll. Từ huyện Hy Giang đến huyện Tuy Viễn cần đắp một con đường thiên lý (rộng hai trượng rưỡi), làm cầu cống, nếu qua sông lớn thì dùng thuyền đò, cứ 17 hải lý đặt một "dịch trạm" để lính giao dịch chuyển đệ công văn.
12. Làm nông phải coi trọng thủy lợi; các huyện cần xem xét tình hình nước sông trong huyện để đắp đê điều dẫn nước vào ruộng. Nếu là vùng trũng, ruộng bị úng, thì khai kênh rút nước để tiện cày cấy. Còn như ruộng cao ở hai bên bờ sông, thì nên ngăn sông làm bờ xe nước để đưa nước vào ruộng.

13. Làm thuyền nan trét dầu rái để thay thuyền ván, như vậy sẽ nhẹ và nhanh, vào sông ra biển đều thuận lợi.

Không những lo ổn định đời sống của người dân Đàng Ngoài vừa đến lập nghiệp, ông Bùi còn đề ra chính sách đối với các dân tộc ít người, ông cho rằng: "Vùng thượng du Quảng Nam từ Hà Đông đến Tuy Viễn, ở thượng nguồn có nhiều dân miền núi du canh du cư không tuân theo vương hóa. Vì việc canh tác của họ quá thô sơ, đốt núi chõi lỗ gieo lúa nên hoa lợi ít ỏi, mỗi khi gặp năm mất mùa, không tránh khỏi chết đói, đến nỗi phải tụm năm tụm ba trộm cướp để mà sống, gây xích mích giữa người Thượng và người Kinh. Nếu vì vậy mà làm tội họ thì Nhà nước không nỡ! Ta nên khuyên họ định cư, định canh dạy cho họ cày bừa, cấy gặt, khiến họ đủ ăn, đủ mặc, hồ hởi định cư và giao hảo với người Kinh thì trộm cướp sẽ tiêu tan, dân tình Kinh - Thượng sẽ yên ổn.

1. Phải khuyến khích người miền Thượng định canh, dạy cho họ cày bừa ruộng đất, gieo trồng, cấy gặt.
2. Lập các nơi giao dịch, những địa phương có dân Kinh và Thượng sống gần nhau thì mở chợ phiên cách nhật, để cho người Thượng cũng như người Kinh đem thổ sản, lâm sản, hàng hóa tới buôn bán, trao đổi.

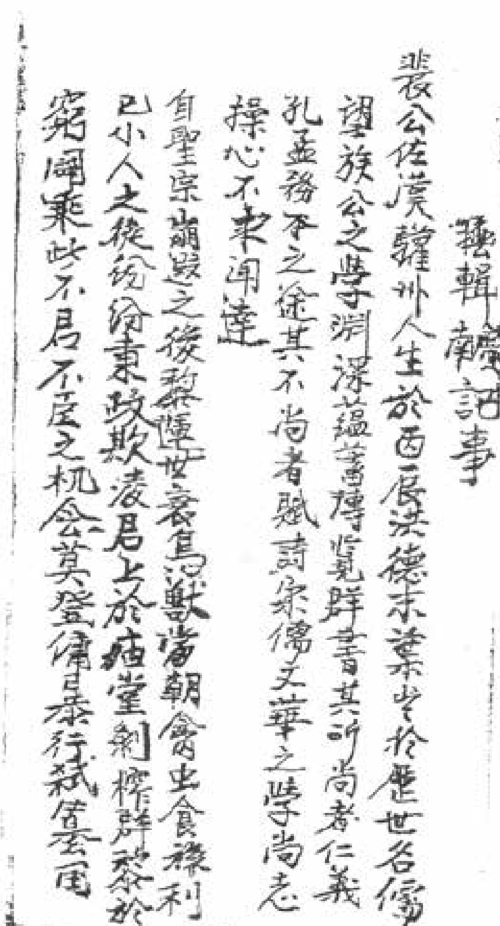
Năm 1556, ông Bùi đã dâng biểu về triều đình với những lời tâu như sau:

1. Rút hết quân lính ở các đồn điền. Người nào còn muốn ở lại quân ngũ, cứ để họ ở. Người nào muốn giải ngũ nhập tịch với xã, sở tại cấp ruộng công điền cho họ để họ làm ăn sinh sống. Người nào muốn giải ngũ trở về nguyên quán, thì cấp lương đủ ăn sáu tháng cho họ.
2. Những ruộng đất nào do quân lính khai khẩn nay đã thành thục điền, thì nên đem làm công điền, giao cho các thôn xã sở tại phân cấp cho quân dân cày cấy chịu tô thuế. Riêng về mặt quân cấp công điền thì sẽ có quy định riêng kèm theo.
3. Từ khi thành lập Thừa tuyên Quảng Nam đến nay, tất cả ruộng đất công cũng như tư phần lớn đều thành thục điền, nhưng chưa được khám đạc. Hiện nay dân cư đã ổn định, các thôn xã đã hình thành, ruộng đất mới khai khẩn tăng gấp bội. Vậy xin khám đạc ruộng đất công cũng như tư, phân định các hạng để tiện việc thu thuế. Nên định mỗi sào mười lăm thước, ruộng chia làm ba hạng, đất chia làm ba hạng.

Đối với vùng biên cương, ông đề ra biện pháp:

1. Từ bờ biển cho tới vùng núi phía tây, chia đóng ba đồn lớn, mỗi đồn lưu trú 500 quân. Chia quân làm hai nửa, một nửa làm đồn điền để nuôi quân đội, còn một nửa thay nhau đi kiểm tra, kiểm soát các nơi. Cứ sau 6 tháng lại luân phiên một vòng. Mỗi đồn có một viên quan văn tham gia bàn bạc việc quân và xử lý các công việc hành chính trong vùng.
2. Lập ba nơi giao dịch tại vùng biên, do quân lính các đồn phụ trách, cho phép người Kinh và người Chàm mang các thứ lâm sản, thổ sản, nông cụ và đồ dùng gia đình tới đây buôn bán. Trong việc đổi chác, lấy thuận mua vừa bán làm chuẩn. Nếu có điều gì không vừa ý, sinh cãi cọ với nhau thì quan đồn phải hòa giải cho ổn thỏa ngay, đừng để chuyện bé xé thành to.
3. Người Chàm nếu có ai ra vào cửa khẩu vùng biên để thăm bà con thân thuộc, thì đều phải trình báo rõ ngày giờ, kỳ hạn đi và về với quan đồn; đến khi hết hạn cũng phải trình báo.
4. Các quan văn võ cùng quân lính các đồn đối với người Chàm đều phải dùng lời lẽ nghiêm chỉnh, đúng mực và ôn tồn để chinh phục họ tự đáy lòng, nhất thiết không được to tiếng nạt nộ họ".

Nhờ khôn khéo thực hiện những chính sách được lòng dân, hợp thời thế mà Quảng Nam trấn ngày một ổn định. Có thể xem đây là những bước đi tiên phong rất quan trọng để sau này, năm 1858, Đoan quận công Nguyễn Hoàng vào Nam thừa hưởng được những thuận lợi mà Bùi Tá Hán đã tạo dựng bước đầu và tiếp tục đưa lịch sử của nước ta tiến dần về phương Nam. Trấn quốc công Bùi Tá Hán mất năm 1568, không rõ nguyên nhân, chỉ biết ông qua đời đã trở thành huyền thoại trong lòng dân, tôn vinh "hiển thánh" và ghi vào bia lăng:


撫輯廣南記事

Trang đầu tiên của Phủ tập Quảng Nam ký sự - *bản chép tay năm 1824*

Nhân mã bất tri hà xứ khứ;
Huyết y trường dữ thử bi lưu.

Tạm dịch:

Người, ngựa chẳng biết về đâu
Chiến bào thấm máu lưu vào lời bia.

Nguyên quận công Nguyễn Bá Quýnh lên thay Bùi Tá Hán. Sau Nguyễn Hoàng, đang trấn Thuận Hóa được vua Lê cho kiêm lãnh trấn Quảng Nam, đổi ông Quýnh về trấn thủ Nghệ An. Trải qua nhiều năm tháng, các triều đại đều có sắc phong tôn vinh công lao của ông Bùi Tá Hán. Điều này cho thấy, uy tín và đức độ của ông càng bền vững theo thời gian.

Sau khi mất, đền thờ của ông Bùi Tá Hán được lập tại xã Thu Phổ, huyện Chương Nghĩa (Quảng Ngãi) - sách *Thoái thực ký văn* gọi là "đền Quảng Nghĩa đại vương". Xưa đền rộng lớn, nhưng về sau do xây dựng nhà máy đường nên đền dời về hướng tây trong khu rừng Lăng rộng khoảng 25ha. Gọi rừng Lăng vì nơi đây có chôn cất mảnh áo bào nhuộm máu của ông và xây thành lăng mộ. Riêng tước Trấn quốc công của ông được đặt tên thay cho núi Phước, thường gọi là núi Trấn Công hoặc núi Ông - cách huyện Chương Nghĩa chừng 12 dặm về phía bắc, phía bắc núi nằm kề sông Trà Khúc. Hiện nay, khu rừng Lăng, Lăng Ông và đền thờ Bùi Tá Hán đều được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là di tích cấp Quốc gia.

Tại Quảng Nam, xưa kia cũng có đền thờ Bùi Tá Hán tại núi Ngũ Hành Sơn, thờ chung với bà Thiên Y A Na. Hiện nay, tại đình Nam Chơn (29 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh) do người Quảng Nam tạo dựng từ thế kỷ XIX cũng có thờ Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán.

Tại sao ta không thử tìm hiểu nết ăn nếp ở, sinh hoạt hàng ngày của người Quảng Nam thuở ấy?

Trong kho tư liệu bề bộn, tôi chỉ chọn lấy hai tập bút ký *Xứ Đàng Trong năm 1621* của Christophoro Borri, *Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà 1792-1793* của J. Barrow. Với tôi, đọc những tập sách này hấp dẫn không khác gì được nghe kể chuyện cổ tích. Điều thú vị nhất của kẻ du hành là họ được chiêm nghiệm những giá trị mắt thấy tai nghe rồi thể hiện qua trang viết. Nhiều nhà văn thèm chết đi được. Thèm bởi chất liệu của đời sống còn tươi roi rói, như cá quẫy, như mầm xanh đang nhú Ở đây không có chỗ cho trí tưởng tượng. Các nhà sử học cũng thèm chết đi được, bởi ở đây ngồn ngộn tư liệu đời thường mà chính sử thường "bỏ quên", không nhắc đến.

Trước hết phải giới thiệu đôi dòng về tác giả - để thấy tài liệu của họ đáng tin cậy. Ông Christophoro Borri sinh năm 1583 tại Milan (Ý), đến Đàng Trong vào năm 1615 và ở lại đây chừng năm năm trời. Ông từng giảng dạy tại Đại học Coimbra về môn thiên văn và toán học; lại giỏi về ngành hàng hải và có viết dang dở tập sách *Chỉ dẫn hành trình đi Ấn.* C. Borri mất năm 1632. Còn ông J.Barrow sinh năm 1764 ở phía tây nước Anh, lúc 28 tuổi được đi công cán đến Đà Nẵng, dưới thời Tây Sơn. Tên của ông còn được nhớ đến qua Mũi Barrow ở điểm cực Bắc của nước Mỹ thuộc Alaska, cũng như Eo Barrow ở vùng Canada. J.Barrow mất năm 1848.

Với tập sách của C. Borri, tôi chọn bản dịch của Hồng Nhuệ, Đoàn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị (Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998). Với tập sách của J.Barrow, tôi chọn bản dịch của nhà nghiên cứu Nguyễn Thừa Hỷ (Nxb. Thế giới, 2011). Xin lưu ý, trong bút ký của mình, J. Barrow viết Vịnh Han-san (Hàn Sơn); Turon (Đà Nẵng), Faifo (Hội An); C. Borri viết địa danh các xứ Đàng Trong như Caciam (Quảng Nam), Quamguia (Quảng Ngãi), Quingnim (Quy Nhơn)... Tôi xin làm công việc tẩn mẩn là đối chiếu những gì họ đã ghi chép. Qua hai tập sách có khoảng cách chừng trăm năm, ta thử khảo sát nét sinh hoạt của người Quảng, theo thời gian có gì thay đổi? Tất nhiên, tôi cũng chỉ đối chiếu một cách sơ lược và ngẫu hứng, miễn sao đọc thấy hấp dẫn là được.

Chẳng hạn, J. Barrow cho biết: Thuở ấy, vua Quang Toản đã tặng "món quà nhỏ" cho đoàn thủy thủ của phái bộ Anh gồm 10 con nghé, 50 con lợn thiến, khoảng 300 con gà, vịt cùng vô số rau, củ, quả... Họ đã phúc đáp lại món quà mà nay ta không ngờ đến. Đó là... khẩu súng hai nòng với đầy đủ phụ kiện, một đôi súng lục bằng đồng có lắp lưỡi lê lò xo, một thanh gươm có chuôi thép và nhiều tấm vải bông to màu đỏ tươi. Lại nữa, cũng theo J.Barrow, nhằm thiết lập mối quan hệ với xứ Nam Hà, vua Quang Toản còn ban cho họ những món quà: "một cặp ngà voi và 10 bao hạt tiêu cho ngài đại sứ và 3.000 bao gạo (mỗi bao nặng 70 pound, như vậy lên tới chừng 100 tấn) để cho thủy thủ dùng!". Ít ai biết, với số gạo này, do không sử dụng hết nên khi đến Quảng Châu họ đã bán lại, lấy tiền sung vào quỹ của công ty Đông Ấn Anh. Những thông tin này hấp dẫn quá đi chứ?

Và bây giờ, chúng ta hãy ngược về quá khứ:

1. *C. Borri:* Hội An là hải cảng đẹp nhất "nơi tất cả người ngoài quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng nhất". Thuyền bè cặp bến bằng hai cửa biển: "Turon (Đà Nẵng) và Pulluciambello (Hội An)".

   J. Barrow: Vịnh Turon: "Về mặt an toàn và thuận tiện, ít có vịnh nào trên thế giới phương Tây sánh được bằng nó và chắc rằng không có vịnh nào vượt trội



Sinh hoạt tín ngưỡng tại Quảng Nam trong bút ký của J.Barrow

hơn nó". Do muốn có cái nhìn tổng quan chính xác về cảng biển và vịnh biển Đà Nẵng, vào buổi sáng tinh mơ đoàn của J. Barrow đã chèo thuyền cặp bến phía đông và tiến hành đo đạc. Lập tức, họ bị quan quân của ta ngăn cản và cấm tái phạm. Trước đó, một sĩ quan của tàu Lion thực hiện chuyến thăm dò dòng sông dẫn đến Faifo (Hội An) đã bị bắt và giam trong pháo đài.

2. *C. Borri:* Cơm là lương thực chính "như bánh mì là lương thực chính của chúng ta". Ngồi trên đất để ăn, chân xếp lại, trước một mâm tròn cao ngang bụng. Do mâm nhỏ nên trong mỗi bữa tiệc "bao nhiêu khách thì bấy nhiêu mâm". Chỉ dùng đũa, không dùng dao, xiên, khăn giấy...

   J. Barrow: Khi ăn người dân nơi đây "không dùng khăn trải bàn, dao, nĩa, chai và cốc; nhưng trước mặt mỗi người lại đặt những chiếc thìa bằng gốm, một đôi que nhỏ (đũa) bằng tre, gỗ hồng đào hoặc gỗ trầm". "Trong mùa khô họ thường ăn cơm ở trước cửa ngôi nhà tranh của họ, trên những chiếc chiếu trải ngoài trời".

   Lúc tiếp khách nước ngoài không có "rượu vang hoặc rượu mạnh, cũng không có các loại đồ uống có hơi men, ngay cả nước cũng không có. Nhưng sau khi ăn xong, người ta đã đưa cho chúng tôi những chén sứ nhỏ trà Tàu. Viên thống đốc hoặc viên tướng lĩnh chỉ huy cảng Turon dĩ nhiên đã không hạ cố để ngồi với chúng tôi, nhưng thường trong những dịp này, ông ta nằm tựa vào một cái đệm gối trải trên một chiếu ở trong phòng, hút thuốc hay ăn trầu cau, trong khi hai gã vóc người cao lớn quạt cho ông suốt trong thời gian đó với những chiếc quạt kéo lớn làm bằng lông của loại gà lôi Argus".

3. *C. Borri:* "Họ làm rượu bằng một thứ gạo cất có mùi vị như rượu của ta, giống cả về màu sắc, về vị cay gắt, tinh tế và độ mạnh".

J. Barrow: "Họ không thích các loại rượu vang, bia của người phương Tây, chỉ thích rượu rum nguyên chất, rượu brandy hoặc loại đồ uống nào có cồn. Thường những lúc đó họ uống quá say, đến nỗi phải có người dìu về".

4. *C. Borri:* "Nhà ở được cất trên các hàng cột khá cao để cho nước ra vào tự do. Ai cũng leo lên nhà sàn cao nhất và phải khen họ là không bao giờ lụt bén tới bởi họ đã lấy kích thước chính xác, do kinh nghiệm lâu năm, của mực nước cao thấp, do đó họ không sợ vì họ biết chắc là nước luôn ở phía dưới nhà họ".

   J. Barrow: "Nhìn chung, những ngôi nhà ở vùng phụ cận vịnh Turon chỉ gồm bốn vách đất, mái lợp tranh, và vì những ngôi nhà đó nằm ở những nền đất thấp gần các dòng sông, nền thường được dựng trên bốn cột gỗ hoặc trụ đá để ngăn ngừa các loại chồn, cáo, chuột, bọ hoặc nước lụt tràn vào"; "những căn nhà tranh ở Turon kín đáo và sạch sẽ, đủ chắc chắn để bảo vệ người dân".

5. *C. Borri*: "Họ có rất nhiều tơ lụa đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày". Nhiều kỳ nam. "Trầm hương thì ai cũng có thể bán tùy thích nhưng chúa giữ độc quyền mua bán kỳ nam vì hương thơm và tác dụng đặc biệt của nó. Rừng có nhiều voi, tê giác...".

   J. Barrow: "Người ta thấy bán ở chợ khá nhiều bông vải và tơ lụa để may quần áo". "Những nhà vua xứ Nam hà thường tiêu khiển với các vị sứ thần ngoại quốc: Đó là cuộc du ngoạn vào rừng săn voi, hổ hoặc trâu rừng; vào những dịp này, nhà vua thường thết những bữa tiệc thịt voi".

6. *C. Borri:* "Về nét mặt thì cũng giống như người Tàu, cũng có mũi tẹt, mắt bé", không quá lùn như người Nhật, "nhưng về thân hình vạm vỡ thì họ vượt" người Tàu và người Nhật. "Họ để tóc xõa và rủ xuống vai, có người để tóc dài chấm đất, càng dài càng được coi là càng đẹp". Đàn ông cũng để tóc dài như đàn bà "cho tóc xõa đến gót chân". Để móng tay dài, dấu hiệu của sự quý phái phân biệt với dân thường và thợ thuyền.

   J. Barrow: "Mái tóc đen dài giống như tóc của người Mã Lai thường được búi gọn lại thành lọn trên đỉnh đầu"; "đôi khi buông lỏng thành những lọn rủ xuống sau lưng, thường là tận mặt đất". Trẻ con 7, 8 tuổi vẫn còn ở trần truồng. "Họ không thích thú và cũng không cần thiết đến những công trình kiến trúc đồ sộ, lộng lẫy; những quần áo dày chắc, kín đáo mà mọi người vẫn gọi là những tiện nghi, thì đối với họ là rất khó chịu, vướng víu".

7. *C. Borri:* "Người Đàng Trong không đi dép cũng không đi giầy, cùng lắm chỉ mang một miếng da buộc mấy dây lụa và khuy trên mu bàn chân như kiểu *săn-đan* của ta".

J. Barrow: Người dân luôn luôn đi chân trần, không xỏ giày, tầng lớp trên đi một loại dép hay giày vải rộng.

8. *C. Borri:* "Họ đua nhau đến gần chúng ta, trao đổi chúng ta trăm nghìn thứ, họ mời chúng ta dùng cơm với họ. Tóm lại, họ rất xã giao, lịch sự và thân mật đối với chúng ta".

   J. Barrow: Người dân luôn vui vẻ, chuyện trò luôn miệng. "Thậm chí, họ còn lên tàu thăm hỏi chúng tôi". Người phụ nữ năng nổ, ngoài việc quán xuyến gia đình họ còn giỏi trong buôn bán; thậm chí còn tham gia làm nhà, sản xuất đồ bát đĩa bằng gốm thô... "Người phụ nữ không mấy kiêu sa về sắc đẹp, nhưng sự thiếu hụt về duyên dáng hình thể ở một mức độ nào đó lại được bù đắp bởi một tính tình hoạt bát, vui vẻ, hoàn toàn không giống người phụ nữ Trung Hoa chậm chạp, u sầu và sống khép kín".

9. *C. Borri:* "Những miếng trầu đã têm sẵn thì để ở trong hộp và suốt ngày người ta nhai trầu, không những khi ở trong nhà mà cả khi đi lại trong phố chợ, cả lúc nói, ở mọi nơi mọi lúc... Họ cũng hút thuốc lá, nhưng thuốc lá không thông dụng bằng trầu cau".

   J. Barrow: Mọi người thường ăn trầu, làm môi đỏ và đen răng.

10. *C. Borri:* "Ngành ngư nghiệp cũng rất thịnh vượng và cá ở đây có hương vị tuyệt diệu và rất đặc biệt, tôi đi qua nhiều đại dương, đã qua nhiều nước, nhưng tôi cho rằng không có nơi nào có thể sánh được với xứ Đàng Trong". Nhà nào cũng dự trữ nhiều chum, vại, lu nước mắm như ở châu Âu "người ta dự trữ rượu". Xứ này nhiều chim yến.

    J. Barrow: Kỹ thuật đóng thuyền được người nước ngoài khâm phục. Họ đóng được đủ kích, cỡ. Có những chiếc thuyền dài từ 15m đến 25m, được chạm trổ cầu kỳ, tinh xảo. Ngư dân còn dùng để ra Hoàng Sa thu lượm hải sâm, chim yến

11. *C. Borri:* Kẻ ngoại tình, dù nam hay nữ cũng phải chịu hình phạt voi giày. "Theo cách thức như sau: Người ta dẫn phạm nhân ra khỏi thành tới một thửa ruộng và trước mặt rất đông người đến coi, người ta đặt thủ phạm ở giữa, tay chân bị trói, ở ngay cạnh con voi. Rồi người ta tuyên án phạt kẻ sắp bị xử và thi hành án xử theo từng điểm một. Trước hết voi dùng vòi quấn, rồi nắm và ép chặt tội nhân và nâng tội nhân lên cao, đưa ra cho mọi người trông thấy, rồi tung lên cao và đón tội nhân rớt xuống trúng ngà. Tội nhân từ cao rớt xuống và vì nặng nên cắm sâu vào ngà, tức thì voi hất người đó xuống đất rồi dẫm chân lên và đạp cho tan nát. Voi làm

việc này mà không bỏ sót một điểm nào. Vì chứng kiến hình phạt kẻ khác chịu mà mọi người phải giữ trung thành đạo vợ chồng".

12. *J. Barrow:* Khi xem múa hát không mất tiền vào cửa, "những chiếc lán dựng rạp ở Turon, hệt như nhà hát Haymarket, người ta thưởng thức bằng mắt cũng như bằng tai. Mỗi lần chơi lặp lại bản đồng ca, ba nàng kiều nữ xứ Nam hà đã để lộ ra những thân hình mảnh mai trong điệu múa lắt léo. Tuy nhiên, trong đó, người ta ít sử dụng đến đôi chân nhất. Bằng những điệu bộ của đầu, thân mình và cánh tay, họ đã giả cách làm ra nhiều nét mặt khác nhau, và mọi động tác của họ đều phù hợp chính xác với nhịp điệu âm nhạc".

Đại khái thế.

Đã trót kể chuyện xưa, thì cho tôi sẵn dịp kể luôn một thể, kẻo quên. Ấy là chuyện lần đầu tiên người xứ Quảng thấy... máy bay. Sau khi đàn áp được phong trào chống sưu thuế năm 1908, giặc Pháp đã tính đến biện pháp *"Làm nảy sinh lòng khâm phục trong đám cử tọa bản xứ và ngay trong các tầng lớp của xã hội An Nam"* như chính Khâm sứ Trung kỳ đã khẳng định. Một trong những biện pháp ấy là chúng đưa máy bay đến Đông Dương, địa điểm mà chúng chọn là Huế và Quảng Nam - Đà Nẵng. Chiều 4-8-1913, lúc 17 giờ 3 phút lần đầu tiên hàng ngàn người hiếu kỳ thấy máy bay tung cánh trên bầu trời xứ Huế do phi công Marc Pourpe lái. Không riêng gì dân đen mà ngay cả Thượng thư bộ Công Nguyễn Hữu Bài cũng hứng chí không kém, có làm đến những ba bài thơ Nôm *Coi tàu bay tại Huế* - phần nào phản ánh được tâm trạng của người dân thuở ấy:

Ấy ai khôn khéo lạ trong đời,
Chấp cánh mà bay để chúng coi.
Mới đó giập giằng vừa khỏi đất,
Bỗng đâu phất phới đã ngang trời.



Hình ảnh cô gái chèo đò trên sông Đà Nẵng thế kỷ XVIII.

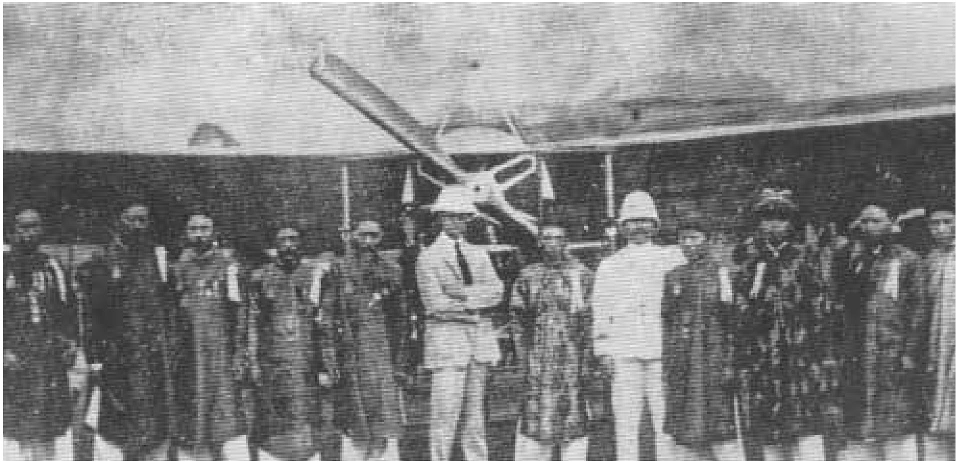
Qua qua lại lại đều như ý,
Xuống xuống lên lên rõ thiệt tài.
...

hoặc:

Muôn ngàn người đứng một người bay,
Nói nói cười cười ngó ngó say.
Chắp cánh xa chơi gần mặt nước,
Cất đầu thẳng cánh khít tầng mây.
...

Ngay sau đó, ngày 6-8-1913, thực dân đưa máy bay từ Huế vào Đà Nẵng. Tòa Đốc lý ra lệnh cho dân nhượng địa Đà Nẵng và dân từ các huyện, phủ Quảng Nam, thậm chí cả Hội An ngót ba mươi cây số cũng phải tập trung đi coi tàu bay tại bãi cát Lầu Đèn - nay là khu vực đường Trần Cao Vân chạy đến bờ biển Thanh Bình. Bài vè *Coi tàu bay tại Lầu Đèn* đã cho biết quang cảnh nhộn nhịp lúc ấy:

Đời xưa chí những đời nay
Đời này mới thấy tàu bay nửa lừng
Nguồn đào Hải Khẩu tứ tung
Từ Hàn chí Phố rùng rùng đi coi
Quan gia chầu chực hẳn hòi
Sức dân, sức ghế lại đòi đến dân
Khắp nơi cờ đóng rần rần
Sức dân đun khói cực dân ba bốn ngày
Ai ai cũng sức tàu bay
Dân canh, lính gác tự ngày chí đêm
Kẻ bán rượu, người bán nem
Kẻ lận bạc giáo, người đem bạc đồng
Đàn bà chí những đàn ông
Bà già, con nít cũng bồng ra đi
Mười giờ tàu lại một khi
Cò đánh, lính ví ra gì nữa đâu
Kẻ bán nước, người bán trầu
Một xu một bát nhào đầu vô mua
Người ta như rác họ đùa
Hai bên đàng cái không thua kiến bò



Chuyến bay biểu diễn của phi công Marc Pourpe tại Tourane (Đà Nẵng) năm 1913

Ở gần trong bụng còn no
Ở xa bụng đói không lo mà về
Ra về mệt mỏi tay chưn
Dầu mà có đói cũng thấy cái đời văn minh
Rùng rùng máy nổ thất kinh
Chiếc tàu cất cánh thình lình bay lên
Bay lên trên Mọi, trên Lào
Nghe tiếng ào ào ở tại trên mây
Không ai mà giỏi như Tây!

Nhân đây xin giải thích mấy từ hơi khó hiểu như "sức dân" nghĩa là: nghiêm chỉ, sai khiến, sắp đặt, còn công văn cấp trên gởi xuống gọi là "tờ sức"; "sai dân đun khói" vì mãi đến năm 1926 sân bay dân dụng mới được xây dựng tại Đà Nẵng, do đó, người dân phải đun khói ngay tại Lầu Đèn để viên phi công Marc Pourpe từ trên không biết hướng mà đáp xuống; "kẻ lận bạc giáo" tức là bạc cắc, hào - tiền lẻ; "lính ví", người Quảng Nam thường phát âm là "dí" có nghĩa là bị lính đuổi chạy... Điều buồn cười là viên phi công Marc Pourpe sau đợt biểu diễn máy bay lại được đặt tên đường ngay trung tâm thành phố, nay đường Phan Châu Trinh (Đà Nẵng)!

Nhân đây cũng nói luôn, không phải người Huế hoặc người Quảng Nam mà người Sài Gòn được xem máy bay trước nhất. Nhà sử học Dương Trung Quốc cho biết: "Được người đứng đầu bộ máy cai trị của xứ Đông Dương nhiệt tình hỗ trợ, viên phi

công Van Den Borg (sinh năm 1874, cha người Bỉ, mẹ người Pháp) đã tổ chức "Đại tuần lễ Hàng không tại Nam kỳ" (Grande semaine d'Aviation) diễn ra tại Sài Gòn từ ngày 8 đến 18-10-1910. Đây là cuộc tập hợp được ghi nhận là lần đầu tiên ở châu Á, những thành viên cổ vũ cho hàng không đã được thành lập. Tiếp đó từ ngày 7 đến 18-12-1910, một cuộc trưng bày và trình diễn máy bay đã được tổ chức tại trường đua Phú Thọ. Và cao trào của tuần lễ này là sự kiện Van Den Borg trình diễn bay trên chiếc Farman 2 diễn ra vào ngày 15-12-1910 trước sự chứng kiến của rất nhiều người. Ngay vào thời điểm đó, dư luận đã ghi nhận đây là một cuộc cất cánh đầu tiên của máy bay được thực hiện ở châu Á. Bởi lẽ, đầu tháng 1-1911, Van Den Borg mới đưa chiếc Farman của mình sang trình diễn ở Bangkok (Siam - Thái Lan) và đến tháng 3 năm đó, một tuần hàng không mới được tổ chức tại Hongkong lúc đó đang là một nhượng địa của Anh trên lãnh thổ Trung Quốc".

Những thông tin thú vị như thế còn nhiều. Ta tạm dừng ở đây.

Xin trở lại với vai trò của Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán. Qua những thông tin đã biết, ta thấy vai trò của Bùi Tá Hán ở vùng đất Quảng Nam và Đàng Trong nói chung có thể sánh với Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc khai sáng Sài Gòn cuối thế kỷ XVII chăng? Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng cho rằng: "Nguyễn Hữu Cảnh thuộc lớp khai cơ - theo nghĩa người đầu tiên bố trí hệ thống quản lý Nhà nước trên miền đất mới. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc làm này nằm ở chỗ dân lưu tán được thừa nhận là công dân của Việt Nam, ruộng đất khai phá được đưa vào sổ bộ chính thức, làng mạc được bảo vệ như mọi làng mạc của lãnh thổ Việt Nam. Sự xác lập cương vực quốc gia để tránh ít nhất về mặt pháp lý, những mối đe dọa an toàn từ bên kia biên giới. Cho nên dân khai hoang xem ông như người đại diện cho Tổ quốc. Ông thỏa mãn cả yêu cầu quyền lợi lẫn tình cảm của lưu dân. Có thể nói ý thức quốc gia, dân tộc của dân lưu tán đã tôn vinh Nguyễn Hữu Cảnh". Xét trên ý nghĩa này, Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán đã đóng vai trò này một cách xuất sắc tại Quảng Nam chăng?

Dù biết mọi sự so sánh đều khập khễnh, nhưng tại sao ta không mạnh dạn đặt câu hỏi trên và tự hỏi vì sao hiện nay, tại xứ Quảng chưa có con đường mang tên Bùi Tá Hán, chưa tổ chức một hội thảo khoa học để đánh giá đúng mức vai trò của ông?

3.

- **Phân vùng địa lý của xứ Quảng qua thăng trầm lịch sử**
- **24-5-1889 thành lập thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam**
- **Về những tên gọi Hàn, Vũng Thùng, Đà Nẵng, Tourane...**
- **Thái Phiên tên gọi của thành phố Đà Nẵng; Trần Cao Vân tên gọi của tỉnh Quảng Nam**

Trải qua nhiều năm tháng thăng trầm của lịch sử, Quảng Nam nhiều lần thay đổi trong việc phân vùng địa lý. Những thay đổi này, trong ca dao địa phương đã phản ánh bằng những vần điệu trìu mến, thân thương. Căn cứ vào một điều khoản của bản Hiệp ước Patenôtre ký ngày 6-6-1884, Toàn quyền Đông Dương Richaud đã ép vua Đồng Khánh phải nhượng chủ quyền ba tỉnh lớn nhất là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng cho Pháp. Đạo dụ này được vua Đồng Khánh ký ngày 1-10-1888 ghi rõ: "Lãnh thổ các đô thị Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng sẽ lập thành nhượng địa Pháp và toàn quyền sở hữu sẽ hoàn toàn giành cho Chính phủ Pháp. Chính phủ Đại Nam khước từ mọi quyền lợi trên các lãnh thổ ấy" (Điều 1). Dụ này được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 2-10-1888.



Đà Nẵng hà khẩu *khắc trên cửu đỉnh triều Nguyễn*

Theo đó, các xã, thôn nằm trong vùng nhượng địa là: Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Thang, Nam Dương và Nại Hiên Tây mà người dân thường gọi "ngũ xã". Dấu ấn của "nhượng địa Đà Nẵng" hiện lên rất rõ nét trong bài thơ *Qua Đà Nẵng cảm tác* của một nữ sĩ tài hoa đất Quảng: bà Bang Nhãn (1853-1927). Bà tên thật Lê Thị Liễu, quê ở làng Phụng Trì (nay thôn Lâm Phụng, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc - Quảng Nam), chồng bà là ông Bang tá Phan Quỳ - người làng Gia Cốc (nay thôn Tây Gia, xã Đại Minh, huyện Đại Lộc). Ngay từ nhỏ bà đã nổi tiếng thông minh, hay chữ, mê thơ Đường, *Truyện Kiều* và thích xem hát bội. Năm bà 34 xuân, chồng mất, bà vẫn ở vậy nuôi con ăn học thành tài. Có lẽ, *Qua Đà Nẵng cảm tác* là bài thơ duy nhất của một phụ nữ thời bấy giờ dám công khai bày tỏ thái độ khi giặc Pháp đã giày xéo lên mảnh đất anh hùng:

Rầm rầm ngựa lại với xe qua,
Nhượng địa là đây có phải a?
Liếc mắt nhìn xem phong cảnh lạ,
Ôm lòng chạnh tưởng nước non ta.
Nỗi niềm tâm sự ai chừ hỡi?
Thế cuộc tang thương bực lắm mà.
Nghĩ đến người xưa thương đất cũ,
Căm gan riêng giận bấy trời già!

Đường République (nay đường Hùng Vương) ở Đà Nẵng.



Bài thơ này, theo tôi, xứng đáng được khắc vào đá Ngũ Hành Sơn rồi đặt tại một vị trí trung tâm Đà Nẵng. Để nhắc nhở thế hệ hôm nay và mai sau về một ký ức bi thảm của quê nhà. Để từ đó, thế hệ hôm nay và mai sau càng thêm yêu, thêm quý những ngày này - những ngày được hít thở trong không khí thống nhất trọn vẹn của một giang san gấm vóc mà ông cha đã từng khát vọng và đã bền bỉ theo năm tháng đem cả xương máu để giành lấy khát vọng ấy.

Ngày 24-5-1889, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định Thành lập thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam. Dăm năm sau, ngày 19-9-1905, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định tách thành phố Đà Nẵng khỏi tỉnh Quảng Nam. Những năm tháng đó, người Pháp đã mở tại Đà Nẵng tất cả 45 đường phố lớn nhỏ. Nếu tính đến tháng 7-2002, tại Đà Nẵng đã có 214 đường đã được đặt tên. Con số này gấp năm lần dưới thời Pháp thuộc và tất nhiên sẽ còn tiếp tục tăng lên trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thuở mới lớn, trong thập niên 60 của thế kỷ XX, tôi còn được thấy trên các đường phố lớn ở Đà Nẵng có trồng rất nhiều cây kiền kiền. Thân cây cao lớn, tàn lá rộng, che râm mát cả con đường; đặc biệt nó có hoa xòe ra bốn cánh rất ngộ nghĩnh. Gọi là hoa, nhưng thật ra cánh hoa cứng cáp, khi có gió lớn từ trên trời cao nó rơi lửng lơ trong không gian như những cánh chong chóng. Ngoài ra, tôi thấy cũng còn có khá nhiều

Đường Courbet (nay là đường Bạch Đằng) đầu thế kỷ XX



loại cây khác như cây phượng, cây bã đậu, cây trứng cá, cây bàng... Nhưng ấn tượng nhất đối với nhiều du khách từ phương xa đến Đà Nẵng chính là cây phượng. Hầu như sân trường học nào cũng có trồng. Phượng đỏ rực rỡ. Đỏ chói chang. Đỏ kiêu hãnh vào mùa hè. Mùa hè đến, những con đường Thống Nhất, Lê Lợi, Đống Đa, Nguyễn Thị Giang... tiếng ve kêu râm ran như bản hòa tấu kỳ diệu của thiên nhiên làm say đắm lòng người. Gần đây, khi mở rộng đường Thống Nhất (Lê Duẩn) hàng cây kiền kiền cổ thụ dọc hai bên đường đã bị chặt bỏ. Và không hiểu ngày nay do sáng kiến của ai mà hầu hết trên con đường ở Đà Nẵng, tôi lại thấy trồng nhiều cây hoa sữa!

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Quảng Nam và Đà Nẵng là hai đơn vị hành chính độc lập. Năm 1952, chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã sáp nhập Quảng Nam và Đà Nẵng thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Sau hiệp định Genève (1954), miền Nam bị đặt dưới sự cai trị của chính quyền Sài Gòn, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ra Quyết định số 162/VN ngày 31-7-1962, chia tách vùng đất này làm hai đơn vị hành chính: tỉnh Quảng Nam và tỉnh Quảng Tín. Các phủ, huyện đều gọi là quận, các làng gọi chung là xã. Quảng Nam có 9 huyện: Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Đức Dục, Hiếu Đức, Hiếu Nhơn, Thường Đức, Quế Sơn, Hoà Vang và một thị xã: Đà Nẵng. Quảng Tín gồm sáu quận Tiên Phước, Thăng Bình, Hiệp Đức, Hậu Đức, Lý Tín và Tam Kỳ.

Trong thời gian này, để lãnh đạo cuộc kháng chiến phù hợp với tình hình mới, Ủy ban Kháng chiến Quảng Nam - Đà Nẵng (Khu ủy V) đã ra nghị quyết chia tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành hai đơn vị hành chính: tỉnh Quảng Nam và tỉnh Quảng Đà (sau gọi là Đặc khu).

Sau ngày miền Nam được giải phóng, Ủy ban Nhân dân Cách mạng Khu Trung Trung bộ đã ra Quyết định số 119/QĐ ngày 4-10-1975, hợp nhất tỉnh Quảng Nam và Đặc khu Quảng Đà thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Theo quyết định Chính phủ ngày 19-6-1993, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng gồm một thành phố (Đà Nẵng), hai thị xã (Hội An, Tam Kỳ) và 14 huyện (Hòa Vang, Hiên, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Giằng, Quế Sơn, Thăng Bình, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Trà My, Hoàng Sa).

Tại kỳ họp thứ X của Quốc hội khoá IX (tháng 10-1996), tỉnh Quảng Nam -Đà Nẵng được tách ra làm hai đơn vị hành chính: tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương.

Kể từ ngày 1-1-1997, tỉnh Quảng Nam về mặt hành chính có 12 huyện, trong đó có sáu huyện miền núi: Hiên, Giằng (Nam Giang), Trà My, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên

Phước và sáu huyện còn lại: Quế Sơn, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành; hai thị xã: Hội An và Tam Kỳ. Tỉnh lỵ đóng tại thị xã Tam Kỳ.

Kể từ ngày 1-1-1997, thành phố Đà Nẵng mới bao gồm năm quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu và hai huyện: Hòa Vang và Hoàng Sa.

Dẫu Quảng Nam và Đà Nẵng có nhiều lần "tách, nhập", nhưng đó chỉ là việc phân chia theo vùng địa lý, chứ trong tâm thức của con dân chỉ là một. Ta thường gọi gộp chung là "người Quảng Nam" một cách thân thương, trìu mến và đó cũng là cách gọi xuất phát máu thịt, từ tình cảm rất đỗi tự nhiên. Chính tình cảm ấy đã từng thúc giục tôi viết:

Thả bàn chân xuống con đường
Âm vang giọng nói người thương vọng về
Nghe từ sóng biếc Mỹ Khê
Mặt trời lên giữa bốn bề lo toan
Ngũ Hành Sơn vẫn hiên ngang
Đứng đầu sóng gió huy hoàng nắng mai
Phóng mắt về phía tương lai
Khu kinh tế mở Chu Lai cũng gần
Bỗng nghe từng tiếng chim ngân
Từ phía Dung Quất nối dần chiều cao
Biển Đông sóng vỗ dạt dào
Nối vòng tay lớn đón chào anh em
Vòm trời Đà Nẵng cao thêm
Thêm đường bay mới ở trên vòm trời
Bàn chân đi giữa cõi đời
Nghe từng mạch máu trong người đổi thay
Liên Chiểu, Hòa Khánh... dang tay
Dựng khu công nghiệp từng ngày chắt chiu
"Dặn lòng ai đó đừng xiêu
Mưa mai có bậu, nắng chiều có ta"
Nhìn về bán đảo Tiên Sa
Bỗng nghe gió hát thiết tha nắng vàng
Vòng tay ôm lấy Quảng Nam
Yêu thương lắm giọng hò khoan Thu Bồn
Đổi mới tận đáy tâm hồn
Ngàn năm sức sống vẫn còn tinh khôi

Như Thánh Gióng hết nằm nôi
Đà Nẵng vụt lớn dưới trời Việt Nam.

Ngược về quá khứ, ta biết thành phố Đà Nẵng còn được gọi là Hàn.

Khi muốn tìm lại một dấu tích nào đó của quá khứ, có nhiều cách, tôi vẫn thích tìm bằng cách khảo sát ở "lời ăn tiếng nói" của dân gian. Nó ẩn trong ca dao, tục ngữ, phương ngôn *"Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ"*. Đó là những cứ liệu, những bằng chứng hùng hồn, dù ngọn gió thời gian có khắc nghiệt, dữ dội đến bao nhiêu cũng không thể đánh bật ra khỏi tâm thức của con người, để từ đó, dấu tích ấy lưu truyền từ đời này sang đời sau. Dấu tích của Hàn cũng vậy.

Đứng bên ni Hàn
Ngó qua bên tê Hà Thân
Nước xanh như tàu lá
Đứng bên tê Hà Thân
Ngó về Hàn phố xá nghênh ngang
Từ ngày Tây lại đất Hàn
Đào sông Câu Nhí, bòn vàng Bồng Miêu
Dặn lòng ai dỗ đừng xiêu
Ở nuôi phụ mẫu sớm chiều có ta.
(dị bản: Mưa mai có bạn, nắng chiều có ta)

hoặc:

Tai nghe lính rút ra Hàn
Thiếp gửi cho chàng một chục đường rim
Một tim đường cát
Một bát thuốc khô
Một tờ giấy quyến
Một liễn trầu nguồn
Một buồng cau lửa
Ba chục mực nang
Thiếp gửi cho chàng
Năm quan lộ phí
...

hoặc:

Sông Thu Bồn chảy về Cửa Đại
Lạch Bình Long chảy mãi ra Hàn

Ai về Đà Nẵng, Hội An
Cho ta nhắn gửi vài hàng tâm tư.

Ngày trước anh thợ chạm gỗ làng Kim Bồng (Hội An) ra Đà Nẵng làm nghề, và:

Dang tay hốt nắm dăm bào
Hỏi anh thợ cả bữa nào hồi công?
Không mai thì mốt hồi công
Cảnh đất Hàn em ở, chốn Kim Bồng anh lui.

Dấu vết chợ trên sông Hàn vẫn còn lưu lại trong lời ăn tiếng nói dân gian:

Sớm mai em quảy gánh xuống chợ Hàn
Gặp anh giữa đàng em nói một câu:
Tai nghe anh sắp xuống tàu
Em đem ve rượu, mâm trầu trả anh.

Xét về ý nghĩa lịch sử, ta biết chắc rằng câu ca dao này chỉ mới ra đời từ tháng giêng năm 1916, khi thực dân Pháp mộ dân Việt Nam sang "mẫu quốc đánh Đức tặc". Đi để rồi bỏ xác vì cái mục đích "lãng xẹt" ấy nên nàng mới trả lại ve rượu, mâm trầu đã lỡ đính hỏi. Bởi thế, chàng trai xứ Quảng mới... cãi:

Ai đồn quanh quẩn loanh quanh
Sao em nói dại làm anh giựt mình rứa em?
Lính mô lính nớ ai thèm
Đi chết uổng mạng, xa em răng đành.

Còn mấy câu trên như *"Tai nghe lính rút ra Hàn"* lại ra đời ngay sau khi Pháp nổ súng tấn công vịnh Đà Nẵng (1858).

Vịnh Đà Nẵng còn được người dân địa phương gọi là Vũng Thùng - ca dao còn ghi nhận:

Tai nghe súng nổ cái đùng
Tàu Tây đã lại Vũng Thùng bữa qua.

Qua ca dao ta thấy thêm một điều thú vị nữa, Hội An còn được gọi là Phố. Chẳng hạn:

Đi Phố: Hội An, đi Hàn: Đà Nẵng

hoặc:

Đêm khuya phảng phất gió tây
Người thương thức dậy lời bầy đón đưa



Đi đò qua sông Hàn đầu thế kỷ XX, hình ảnh này nay không còn nữa.

Ghe xuôi qua bến Phó Thừa
Hội An đến đó trời vừa sáng ra
Hỡi người hoa nguyệt nguyệt hoa
Ngày mai đến Phố đôi ta trao lời.

hoặc:

Kìa ai từ Phố ra Hàn
Đi qua Vĩnh Điện nhớ đàng Giáp Năm.

hoặc:

Thiếp gặp chàng chỗ đàng chợ Phố
Chàng gặp thiếp tại chỗ chợ Cầu
Nhìn nhau nước mắt thấm bâu
Bạn về xứ bạn không biết giải sầu cho ai.

Ta thử đặt vấn đề, tại sao Đà Nẵng lại được gọi là "Hàn"?

Khi biên soạn các tập *Hỏi đáp Non nước Xứ Quảng* (Nxb. Trẻ), tôi đã trích dẫn các tài liệu liên quan nhằm giải thích câu hỏi này: "Trong tập *Đà Nẵng bước vào thế kỷ XXI* (Nxb. Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 2000), nhà nghiên cứu Nguyễn Sinh Duy khi viết về vùng đất này đã lập luận rằng: "Đây là ngã tư quốc tế vùng cực đông đồng thời là trọng điểm giao lưu văn hóa giữa hai luồng văn minh Ấn Độ và

Trung Hoa, trong đó hệ thống địa danh là dấu ấn lâu đời giúp soi sáng quá trình hình thành một xứ sở về các mặt ngôn ngữ, địa lý, cơ cấu xã hội... qua các thời kỳ lịch sử. Địa danh Đà Nẵng hình thành cũng không ngoài quy luật giao thoa các ngôn ngữ Ấn - Hoa, trong đó từ nguyên, ngữ nghĩa Phạn - Hán không thể không xét đến. Dải đất nằm bên tả ngạn sông Hàn đối diện với bán đảo Tiên Sa ngày nay, trong thịnh thời của người Chăm ngự trị châu Amaravâti, có tên là: Hãng Danak. Hãng có nghĩa là dải đất do biển rút cạn để lộ ra; Danak có nghĩa là cửa sông tiếp giáp biển."

Nhà nghiên cứu Nguyễn Sinh Duy cho biết thêm: "Như nói trên "Hàn" nguyên là âm Hán - Việt của Chăm ngữ "Hãng", có nghĩa là dải đất do biển rút để lộ ra. Sự thích nghĩa này trở nên hữu lý khi ta nhớ rằng, mãi đến những năm cuối 80 của thế kỷ XIX, khâm sứ Pháp Baille đã mô tả: "Đà Nẵng cát là cát vẫn luôn luôn còn đó... và người ta đi qua đấy bị chôn lún xuống cát đến nửa giờ, suốt chiều dài của đụn cát ấy, nung nấu dưới ánh mặt trời, thành phố nhỏ bắt đầu khai sinh" (tr. 42).

Trên tạp chí *Phổ Thông* số 87 (phát hành tại miền Nam trước năm 1975), ông Japa Panrang khi bàn về "Việt mang âm hưởng Chàm" ngoài việc đồng ý cụm từ Hãng Danak là nguồn gốc của địa danh Đà Nẵng, thì ông còn cho biết Danak cũng có một cách viết khác là Durak (có nghĩa là biển, là chợ) và lập luận rằng: *"Danh xưng Hàn do tiếng Hãng của Chàm, Đà Nẵng do tiếng Danak và Tourane do tiếng Darak hay Durak mà ra"*.



Tượng Chăm tại Cổ viện Chàm Đà Nẵng đầu thế kỷ XX.

Nhìn chung tất cả sự giải thích trên vẫn chưa có sự thống nhất.

Sau này, đọc trên trang web www.danang.gov.vn, tôi thấy cũng có cách giải thích: "Các danh xưng Hàn và Đà Nẵng đã có từ dưới thời Chămpa. Người Việt Nam vào thời kỳ đó gọi sông Hàn là Lưu Lâm, có nghĩa là dòng nước đầy; còn người Trung Hoa gọi là Hiện Cảng, có nghĩa là cảng có nhiều hến (Hiện là con hến) hay Nghiên Cảng, có nghĩa là cảng đẹp (Nghiên là đẹp). Danh xưng Lưu Lâm ngày càng bị quên lãng"; và "Tiếng Chămpa là một bộ phận của ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polynesien) nên từ Hàn có nguồn gốc ngôn ngữ đó, có nghĩa là Bến; còn từ Đà Nẵng cũng có nguồn gốc Chămpa, có nghĩa là Sông Già, Sông Lớn (Đà là sông, nước; Nẵng là già, lớn)".

Thật ra, những lập luận trên trên chưa hẳn ai ai cũng đồng ý như thế.

Vùng đất Quảng Nam còn được gọi Kẻ Quảng; và Đà Nẵng gọi là Kẻ Hàn?

Trong tập *Lịch sử thành phố Đà Nẵng* (Nxb. Đà Nẵng, 2001), có cho biết: "Địa danh Cửa Hàn không những được lưu truyền rộng rãi trong dân gian, đồng thời cũng sớm được người châu Âu nhắc đến từ rất sớm. Cố đạo Buzomi đến Đàng Trong vào năm 1615 và vào dịp lễ Pâques năm ấy ông lập một nhà thờ tại một nơi được ghi là Kean, địa danh này cũng được ghi lại trên tấm bản đồ nổi tiếng của cố Alexandre de Rhodes vẽ năm 1666, nằm ở vị trí chân đèo Hải Vân. Địa danh Kean bắt nguồn từ cách gọi khá phổ biến đương thời (theo lối ở Đàng Ngoài), những nơi tập trung dân cư gọi là Kẻ (kẻ chợ...); Kean có nghĩa là "Kẻ Hàn" (trang 16)".

Như thế Kean, là hình thức diễn âm theo nghĩa người ở đất Hàn.

Nhưng ta thử đặt câu hỏi thời đó người ta quan niệm như thế nào về "Kẻ"? Trong *Thư của các giáo sĩ thừa sai* in năm 1821 tại Paris có đoạn viết về phần đất phía nam sông Gianh như sau: "Người Bồ Đào Nha gọi vùng đất này bằng cái tên Cochinchine để phân biệt với vùng Cochin nằm trên bờ biển Malabar. Người trong xứ, để phân biệt với vùng Tong-King (Đông Kinh) đã gọi là Đàng Trong, còn Đông Kinh thì được gọi là Đàng Ngoài. Người Đàng Ngoài gọi dân Đàng Trong là Kẻ Quảng. Người Đàng Trong không chịu kém, gọi dân Đàng Ngoài là Kẻ Bắc là những lối gọi miệt thị nên không bên nào thích bị gọi như thế" (Xem *Thư của các giáo sĩ thừa sai,* Nguyễn Minh Hoàng, Tạp chí *Xưa & Nay* số tháng 8-1999, tr.17).

Nếu đúng như thế thì tại sao dấu vết Kẻ Quảng, thậm chí cả Kẻ Hàn ta cũng không thấy lưu lại trong ca dao - là "văn bản" truyền miệng bất biến qua năm tháng?

Thông tin trên còn khiến tôi ngờ ngợ, vì không hẳn quan niệm Kẻ "là những lối gọi miệt thị". Nếu như thế, tại sao trong phương ngôn xứ Bắc còn lưu lại những câu như

“Nâu Kẻ Đái, vải Kẻ Đằng”, “Chơi với Kẻ Sớm không ốm cũng què”, “Khôn Kẻ Ngái không bằng dại Kẻ Hiệp” hoặc “Vân Sa để tóc, cắt trọc Kẻ Mơ” v.v... Mà khi khảo sát ta thấy đó chỉ là một cách nói bình thường, không hề có một ngụ ý “miệt thị” gì ở đây cả. Thử xem lại *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của (ấn bản năm 1895), ta thấy giải thích *“Kẻ chợ: người khôn ngoan biết phép lịch sự, đối với mọi rợ. Thành kẻ chợ, thì là thành Hà Nội”* (tr. 148). Còn Kẻ Quảng, Kẻ Hàn nếu có thì tại sao nó lại biến mất mà không để lại một dấu vết nào?

Đà Nẵng còn gọi là Tourane.

Như chúng ta đã biết, Đà Nẵng nằm trên tả ngạn sông Hàn kề bên cửa biển hiểm yếu, vì vậy, chức quan giữ cửa biển được gọi Thủ Hàn - ta có thể hiểu là giám thủ cửa sông Hàn. Từ thế kỷ XVI, khi người châu Âu sang đây họ gọi Thủ Hàn là Touron và dần dần gọi trệch thành Tourane (?). Nhưng cũng có thuyết cho rằng, do khi sang đây thấy một cái tháp (tour) trên cửa Hàn nên họ gọi Tourane (?); có thuyết cho rằng Tourane là do viết nhầm từ tên làng Thạc Gián mà ra - vì hai chữ Tu và Thạc viết giống nhau, nên từ Tu Gián mà biến ra Tourane (?); lại có người lập luận rằng, người miền nam Trung Hoa đã phát âm Đà Nẵng là Tu Ran, do đó, khi đến Đàng Trong người châu Âu đã ký âm thành Turan, Turam, Tourane... (?)

Trên trang www.danang.gov.vn cho rằng: “Người phương Tây đặt chân sớm nhất đến Đất Hàn là người Bồ Đào Nha. Năm 1523, người Bồ Đào Nha đầu tiên đi đến vùng đất “Cauchinchynam” (tức Đàng Trong) là nhà hàng hải Duarte Coelho, tàu ông đi qua Cửa Hàn và ghé vào Cù lao Chàm. Phát hiện này về sau giúp cho các thương nhân Bồ Đào Nha đến Hội An và Đà Nẵng buôn bán đầu tiên từ năm 1557. Họ gọi Cửa Hàn là Tu rão hoặc Tu ram. Người Tây Ban Nha đến Cửa Hàn sau để buôn bán và dựa vào tiếng Bồ Đào Nha mà gọi là Turon. Người Pháp đến buôn bán ở Hội An, Cửa Hàn trễ hơn nhiều - vào năm 1752. Có gần mười cách giải thích khác nhau về tên gọi Tourane của người Pháp đối với Cửa Hàn thì cách giải thích đúng nhất vẫn là việc họ căn cứ vào tiếng gọi Bồ Đào Nha có trước để gọi như vậy (tiếng Pháp phiên âm tu thành tou và ram biến thành rane)”.

Trong khi đó, trên tạp chí *Xưa & Nay* (số 216 tháng 7-2004) ông Trần Ngọc Toàn lại cho rằng: “Tôi nghĩ, người Âu sống tha hương cũng giống như người châu Á, đến nơi nào đó cũng muốn lấy cái tên ở quê hương mình đặt cho một vùng đất mới để kỷ niệm hoặc đơn giản, để vơi đi nỗi nhớ nhà. Theo hướng suy nghĩ này, tôi nghĩ rằng các linh mục đã dùng địa danh Torino, cố đô các tiểu quốc Savoie thuộc vương quốc Piemont - Sardaigne (1563) ở về phía tây bắc Italia, nơi có các thánh đường thời Phục



Bản đồ của Sứ đoàn Macarthrey (Anh) ghé qua Tourane (Đà Ngẫng) năm 1793

hưng và các lâu đài nổi tiếng thuộc thế kỷ XVII để gọi Đà Nẵng. Trên bản đồ Alexandre de Rhodes còn ghi Torin thay vì Tourane như người Pháp dùng sau này. Hiện tượng này cũng giống như người Bồ Đào Nha gọi Đàng Trong là Cochinchine (ghi chữ to trên bản đồ Alexandre de Rhodes) với Cochin là một cảng ở bang Kerala (Ấn Độ), thuộc Bồ Đào Nha giai đoạn 1502-1663 nơi có một thương điếm nổi tiếng của họ. Như vậy Cochinchine có nghĩa là vùng đất Cochin nằm cạnh Trung Hoa chứ chẳng liên quan gì đến ngôn ngữ Chăm hoặc ngôn ngữ của một dân tộc nào sống ở vùng này cả".

Lập luận này liệu có đứng vững được không? Còn phải tranh cãi chán.

Tuy nhiên, có một điều chắc chắn là địa danh Tourane xuất hiện trên văn bản hành chính vào năm 1888, khi vua Đồng Khánh ra đạo dụ nhường hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Nói cách khác, ba thành phố này thuộc "nhượng địa" của thực dân Pháp. Và cái tên Tourane ấy chấm dứt vào ngày 3-1-1950 khi người Pháp chính thức trao trả Đà Nẵng cho Việt Nam. Từ đây, địa danh Tourane đã được thay thế bằng tên cũ Đà Nẵng. Tuy nhiên, cái tên Tourane vẫn còn trong thói quen của người sử dụng đến nhiều năm sau.

Tìm hiểu một địa danh cũng như tên gọi của chính mình, nếu cha mẹ không giải thích thì làm sao ta có thể hiểu rõ tại sao mang cái tên ấy, mặc dù có thể "đoán già đoán non", đoán xa đoán gần. Thậm chí khi tự giải thích, ta nghe ra có vẻ "khoa học" hơn, "hợp lý" hơn - nhưng lại chưa hẳn đã đúng với ý đồ của cha mẹ khi đặt tên cho ta.

Vì thế, mọi giả thuyết nhằm lý giải về nguồn gốc các địa danh dù cần thiết, nghĩ cho cùng, ta khó có thể chạm vào cốt lõi của sự thật.

Không phải trước đây, hiện nay mà trong tương lai, người ta vẫn còn tiếp tục tìm hiểu các địa danh mà ta đang bàn. Chỉ vì yêu vùng đất đã chôn rau cắt rốn mà người ta hào hứng tìm hiểu. Nếu còn yêu con sông Hàn, con sông gắn với kỷ niệm năm tháng của một đời người, nơi mình sinh ra và lớn lên với biết bao buồn vui lẫn lộn thì người ta vẫn tiếp tục tranh luận, tìm hiểu. Người ta chỉ tranh luận, tìm hiểu, quan tâm, bày tỏ chính kiến của mình khi còn yêu, còn thương, còn nhớ, còn đau đáu trong lòng những hình ảnh đã trở thành một phần máu thịt của mình.

Trong lúc ấy, "cây đời mãi mãi xanh tươi" và phát triển theo nhịp sống từng ngày. Ngày nay, nhìn về Đà Nẵng ta đã thấy một chiếc cầu hiện đại nằm vắt qua sông Hàn. Nó đã trở thành biểu tượng của Đà Nẵng trong thời kỳ đổi mới. Ngày nay nhìn về Quảng Nam, ta đã thấy khu kinh tế mở Chu Lai nhiều tiềm năng và triển vọng

Tâm thức của nhân dân kể ra cũng lạ. Có những địa danh, dù văn bản Nhà nước đã quy định, nhưng họ vẫn có cách gọi của riêng họ. Một cách gọi thân mật, hình thành từ trong nhịp đập của trái tim, từ tình cảm của họ, không phải chịu một áp lực chính trị nào cả. Điều này cho thấy, không riêng gì người xứ Quảng, mà người Việt nói chung, nhiều khi "phép vua thua lệ làng" là vậy. Khi nói về địa danh "Quảng Nam - Đà Nẵng", tôi nghĩ ngoài những tên gọi trên, đã là con dân của xứ Quảng thì không thể không biết rằng, đã có một khoảng thời gian ngắn nhân dân đã ấy tên hai nhà cách mạng kiệt xuất của Quảng Nam để đặt tên cho vùng đất này.



Tòa thị chính Tourane - nay là UBND thành phố Đà Nẵng



Tuyến đường sắt dọc theo sông Hàn (Đà Nẵng) thế kỷ XX, nay không còn nữa.

Thế có lạ không chứ?

Trong một khoảnh khắc lịch sử đã diễn ra những ngày sôi sục của Cách mạng tháng Tám và kế đến là Toàn quốc kháng chiến (1946), tinh thần yêu nước như thủy triều sẵn sàng cuốn trôi mọi thế lực áp bức, hắc ám để làm nên một "cuộc tái sinh kỳ diệu", đi giữa rừng cờ đỏ sao vàng, nhân dân đã gọi Đà Nẵng với tên gọi Thái Phiên. Đi trong thân phận nô lệ nay đã đứng dậy làm người tự do, nhân dân đã gọi Quảng Nam với tên gọi Trần Cao Vân. Có câu ca ở xứ Quảng ra đời trong khoảng thời gian ấy mà tôi tin nhiều người còn nhớ:

Thành Thái Phiên tắm mình trong khói lửa
Đất anh hùng lần nữa quyết hy sinh.

Ấy là cách gọi tự phát, nó xuất phát từ lòng ngưỡng mộ tiền nhân, muốn học tập theo gương tiền nhân.

Mà không riêng gì Quảng Nam, trong khoảnh khắc ấy, ta thấy Quảng Ngãi được gọi với cái tên Lê Trung Đình; hoặc Bình Định được gọi với cái tên Tăng Bạt Hổ; hoặc thành Hà Nội cũng được gọi với cái tên Hoàng Diệu; hoặc Bến Tre được gọi với tên Đồ Chiểu v.v Một cách xưng tụng danh nhân rất độc đáo, dù tồn tại trong thời gian ngắn, rất ngắn nhưng cho thấy những người chết vì Nước không bao giờ lãng quên trong trí nhớ của thế hệ sau.

4.

- **Năm 1602, dinh trấn Quảng Nam ra đời**
- **Rượu Hồng đào hoàn toàn không có thật**
- **Từ trái loòng boong đến nam trân tiến vua nhà Nguyễn**

Đất Thuận, Quảng ở phía bắc có núi Hoành Sơn, sông Linh Giang (sông Gianh) hiểm trở, phía nam có núi Hải Vân, núi Thạch Bi bền vững; núi sinh vàng, sắt; biển có cá, muối; thật là đất dụng võ của những kẻ anh hùng. Nếu biết dạy dân, luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng sự nghiệp muôn đời; nếu thế lực không địch nổi thì cố giữ đất đai để đợi thời cơ, chứ đừng bỏ hỏng lời căn dặn của ta".

Đây là lời căn dặn của Đoan quận công Nguyễn Hoàng trước lúc lâm chung.

Về nhân vật tiên phong mở cõi về phương Nam, nhà bác học Lê Quý Đôn đánh giá trong *Phủ biên tạp lục*: "Đoan quận công có uy lược, xét kỹ, nghiêm minh, không ai dám dối lừa. Cai trị hơn mười năm, chính sự khoan hòa, việc gì cũng làm ơn cho dân, dùng phép công bằng, răn giữ bản bộ, cấm đoán kẻ hung dữ. Quân dân hai xứ thương yêu, tín phục, cảm nhân, mến đức, dời đổi phong tục. Chợ không bán hai giá, người không ai trộm cướp, cửa ngoài không phải đóng. Thuyền buôn ngoại quốc đều đến mua bán, đổi chác phải giá, quân lệnh nghiêm trang. Ai cũng quý mến, trong cõi an cư lạc nghiệp".

Lật lại lịch sử ta biết, năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập nên nhà Mạc. Ta hãy dừng lại ở đây một giây lát. Tại sao sử sách lại gọi họ Mạc cướp ngôi nhà Lê? Cũng như trước đó, tại sao lại nói nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần? Một khi sự vận hành của một thể chế chính trị đã không còn phù hợp với thời đại, thì tất có một lực lượng khác, tiến bộ hơn sẽ thay thế. Đó là quy luật phát triển phù hợp với biện chứng. Nhưng khi các nhà Nho chép sử về nhà Hồ chẳng hạn, họ gọi "nhuận Hồ" (nghĩa là "thừa"), chứ không ghi lên ngôi chính thống. Thiết nghĩ đánh giá như thế là không thỏa đáng.

Trở lại với nhà Mạc. Trong thời điểm đó, một cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim - con trai của Nguyễn Hoằng Dụ - đã dấy binh ở xứ Sầm Châu (Thanh Hóa) và năm 1532 đưa Lê Trang Tông lên ngôi. Sự kiện này đã mở ra thời kỳ mà sử sách gọi là nhà Hậu

Lê hoặc Lê Trung Hưng. Dưới quyền của Nguyễn Kim có vị tướng giỏi là Trịnh Kiểm. Nhắc đến Trịnh Kiểm, ắt ta sực nhớ đến giai thoại về bố của bậc hiệt kiệt lừng danh Đào Duy Từ là Đào Tá Hán. Thời trai trẻ, ông Hán đầu quân nhà Lê, chống lại nhà Mạc. Nhân việc quân thong thả, nghĩ đến công lao Trịnh Kiểm theo phò vua Lê lập nên công nghiệp, bèn làm thơ ca ngợi:

Trang quốc sĩ ai bằng Trịnh Kiểm,
Tỏ thần uy đánh chiếm hai châu.
Thẳng đường giong ruổi vó câu,
Phù Lê diệt Mạc trước sau một lời...

Bài thơ nêu rõ tên như thế là phạm húy đến Tiên vương, ông bị đánh 20 roi và đuổi ra khỏi quân ngũ! Thế đấy! Thơ là cảm xúc chân thật của một người, nó bật ra khỏi con tim và khối óc như một lẽ tự nhiên, không giấu giếm nhưng đâu phải lúc nào cũng khiến người khác hài lòng, dù đó là thơ ca ngợi họ. Mà thói đời cũng kỳ quặc, có khi ta muốn ca ngợi, muốn xưng tụng ai đó nhưng họ cũng không chấp nhận, bởi đơn giản ta không cùng một ê-kíp, một đẳng cấp với họ. Đã có biết bao văn nhân cố công ca ngợi một thể chế quyền lực đương thời, những tưởng là góp một tiếng nói tâm huyết, nhưng đâu ngờ chỉ được ghi nhận như một kép hề mua vui trên sân khấu trong chốc lát. Giai thoại này ít nhiều cho thấy vai trò của Trịnh Kiểm lúc ấy không phải là nhỏ. Biết Trịnh Kiểm là người có tài nên Nguyễn Kim đã gả cho con gái Ngọc Bảo. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, để lại hai con trai là Nguyễn Uông và Nguyễn Hoàng, nhưng mọi quyền bính đều do Trịnh Kiểm nắm. Sợ anh vợ sẽ tranh giành quyền lực nên Trịnh Kiểm giết Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng lo sợ cho số phận của mình nhưng chưa biết xử sự ra sao, bèn sai người đi hỏi ý kiến trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng không trả lời, chống gậy thong dong bước ra vườn, đến trước hòn non bộ thì dừng lại. Thấy trên đó có đàn kiến bò thành một vệt dài, trạng cầm gậy trỏ vào đó rồi nói: *"Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân"* - nghĩa là dãy núi Hoành Sơn kia (đèo Ngang, giáp giới tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình) có thể dung thân muôn đời. Do đó, Nguyễn Hoàng nhờ chị nói với anh rể cho mình vào trấn phía Nam. Nghĩ vùng đất xa xôi, hiểm trở, thủy thổ còn lam chướng, không phải là nơi đất lành nên Trịnh Kiểm đồng ý. Hơn nữa, Trịnh Kiểm muốn mượn nơi ma thiêng nước độc để hại em vợ mà không mang tiếng về sau.

Nhưng sự tính toán ấy đã nhầm.

Năm 1558, bất chấp thời tiết đang mùa đông giá rét, Nguyễn Hoàng cùng đoàn tùy tùng giong buồm đi ngay. Ban đầu ông cho lập dinh thự ở Ái Tử (Quảng Trị) và dần

dần tạo nên một cơ nghiệp hùng mạnh. Tương truyền khi ông mới đến Ái Tử, dân sở tại đem dâng bảy vò nước trong vắt, ông vui mừng khôn xiết vì nghĩ đây là điềm trời cho Nước. Trong khi viết sử, các sử quan thường bịa thêm nhiều chi tiết để khẳng định bậc "thiên tử" thống trị giang san là do "thiên định", phù hợp với lẽ vận hành của trời đất. Để làm gì? Có nhiều nguyên nhân, sâu xa nhất vẫn là nhằm ngăn ngừa dân đen, giai cấp bị trị đừng có hăm he lật đổ ngôi báu vì "trời đã định như thế". Nhưng với trường hợp của Nguyễn Hoàng, ta có thể tin là thật. Bởi chi tiết này rất đỗi "đời thường", không nhuốm màu huyền bí, xa lạ đến khó tin.

Năm 1602, Nguyễn Hoàng đi chơi núi Hải Vân, thấy núi non hiểm trở, nói rằng: *"Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận, Quảng"*. Rồi vượt qua núi, xem xét tình thế, sai lập dinh trấn, xây kho tàng chứa lương thực, vũ khí rồi sai con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên (sau là chúa Sãi) trấn giữ.

Lấy cột mốc năm 1602 nên năm 2002, tỉnh Quảng Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học "*Vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam*" - kỷ niệm 400 năm dinh trấn này ra đời. Qua đó, ta biết thêm những thông tin cụ thể như ban đầu dinh trấn được dựng ở Cần Húc (huyện Duy Xuyên), ít lâu sau dời sang Thanh Chiêm, rồi năm 1833 vua Minh Mạng cho dời lỵ sở Quảng Nam qua làng La Qua (Điện Bàn). Ca dao địa phương có câu:

Tỉnh thành đóng tại La Qua
Hội An tòa sứ vốn là việc quan.

hoặc:

Dù xa vạn dặm cũng xa
Dù gần Vĩnh Điện, La Qua cũng gần.

Tục ngữ địa phương có câu "*Chình ình như đình La Qua".* Và con gái La Qua có tiếng xinh đẹp, nhiều người vẫn còn nhớ câu đối nổi tiếng, rặt giọng Quảng Nam:

Con gái La Qua, qua hôn, qua hít, qua vít, qua véo, qua chọc, qua ghẹo, qua biểu em đừng có la qua" (la: la mắng; qua: tôi);
Con gái Phước Chỉ, chỉ xấu, chỉ xa, chỉ lười, chỉ nhác, chỉ bài, chỉ bạc, chỉ có chồng là may phước chỉ" (chỉ: chị ấy).

Vai trò của Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn đã đối với xứ Quảng thật ghê gớm, không gì có thể phủ nhận được. Trước đây, tại Đà Nẵng có con đường tên Nguyễn Hoàng, nhưng sau ngày thống nhất đất nước lại đổi tên thành Hải Phòng. Con đường này trước năm 1975, nối đường Lê Lợi đến nhà ga xe lửa Đà Nẵng, nay kéo dài thêm

đến đường Điện Biên Phủ, cạnh siêu thị Đà Nẵng. Nay lại có con đường khác được mang tên Nguyễn Hoàng, từ ngã ba Ông Ích Khiêm - Phạm Ngũ Lão qua đường Nguyễn Văn Linh đến giáp phía nam đường Lê Đình Lý. Tại Quảng Nam, Tết năm Bính Tuất nhân ngày đầu xuân đi chơi khu du lịch sinh thái Phú Ninh, tôi cũng thấy có con đường mang tên Nguyễn Hoàng.

Không rõ khi Nguyễn Hoàng cầm quân vượt núi Hải Vân vào trấn giữ Quang Nam, câu ca dao tiêu biểu nhất, khái quát nhất của vùng đất này đã có chưa?

Đất Quảng Nam chưa mưa đà thấm
Rượu Hồng đào chưa nhắm đà say.

Khi du lịch đến một địa phương, để hiểu nơi ấy, theo tôi phải thực hiện cho bằng được ba điều kiện: tham quan thắng cảnh nơi ấy, được ăn món ăn tiêu biểu nơi ấy và yêu một người nơi ấy. Mượn lời ăn tiếng nói của người Quảng thể hiện trong ca dao, thành ngữ, hát đối đáp, ta thử "khám phá" một vùng đất nổi tiếng với câu ca dao mà bất luận ai ai cũng từng nghe đến. Trước hết, ta nhấm nháp chút rượu Hồng đào. Nhưng nếu quyết tâm tìm hiểu "Hồng đào" là loại rượu cụ thể như thế nào, chế biến ra làm sao, xuất hiện thời gian nào thì chắc chắc ta sẽ bí rị! Tôi có hỏi mẹ tôi - một người phụ nữ chất phác, ăn cục nói hòn, còn giữ được giọng nói "rặt Quảng", quê ở huyện Đại Lộc, năm nay đã ngoài 80 xuân. Mẹ tôi cho biết, bà đã nghe nói đến rượu Hồng đào từ cái thời "Bảo Đại còn cởi truồng tắm mưa" đến thời "Quan tổng về làng như chó vàng về miễu", nhưng vẫn không biết tại sao có tên gọi ấy?

"Hồng đào" theo tôi, chỉ là một cách nói văn vẻ, văn hoa - vốn là một cách nói hiếm khi thấy người Quảng sử dụng trong giao tế. Ít sử dụng không phải họ không đủ sự lịch lãm, nhưng trong giao tế thông thường người Quảng nói thật lòng những gì mình đang nghĩ, chứ không đãi bôi. Dù ít sử dụng, nhưng khi cần thiết, họ vẫn có cách nói của riêng mình. Đó là trường hợp của rượu Hồng đào. Khi nói "*Đất Quảng Nam chưa mưa đà thấm*", người ta đã đặt địa danh Quảng Nam vào một vị trí cao nhất, vậy muốn so sánh tất phải có một sản phẩm khác tiêu biểu, phải thật tiêu biểu của vùng đất này. Lập luận như thế thì rượu Hồng đào phải có thật chứ? Nhưng không. Do vế trên, cho biết theo nghĩa đen "chưa mưa đà thấm", thì câu nối theo cũng phải có ý nghĩa tương tự.

Tạm dừng lại đây để ta hiểu "thấm" nghĩa là gì? Tiếng Việt trải qua hàng ngàn năm hình thành và phát triển, dẫu còn tồn tại nhiều từ địa phương, nhưng nhìn chung đã đi đến chỗ thống nhất. Với từ "thấm", tôi muốn mượn hai quyển tự điển tiêu biểu của miền Nam và miền Bắc giải thích. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huình Tịnh Paulus Của, giải thích nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa mà ta đang xét: "Nhúng nước gì, chấm

nước gì; làm cho ướt, cho nước gì thấu vào; nước thấm vào" và đưa ra thí dụ như "thấm nước miếng: lấy nước miếng mà làm cho ướt, như thấm nước miếng mà gắn con niêm, gắn bì thư". (Tôi thích cái thí dụ này, đọc lại, ta thấy như tái hiện lại kỷ niệm của cả một thời tuổi nhỏ mà mình cũng đã từng như thế, nay đã xa xôi, nay đã không còn nữa). *Việt Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến Đức (ấn bản năm 1931), giải thích: "Nói về nước đẫm vào, hút vào: Nước mưa thấm áo, Mực thấm vào giấy; Đủ, bõ: Uống hàng chai rượu mà chẳng thấm vào đâu; Làm cho hút đi: Lấy bông thấm máu, Lấy giấy thấm mực; Thấu sâu vào: Nói mãi cũng phải thấm".

Ta hiểu "thấm" là một động từ, diễn tả sự vật đang vận động. Và cũng hiểu rằng, thật lạ lùng cho cái xứ Quảng Nam, từ trời cao "chưa mưa", chưa đổ nước xuống vậy mà đất "đã thấm"! Một cách giới thiệu tài tình, không lẫn lộn, không "đụng hàng" với bất cứ một vùng đất nào khác trên toàn cõi nước Việt.

Vậy câu kế theo, thật khéo léo khi người Quảng chọn lấy động từ "say". Muốn say, muốn được cái cảm giác diệu vợi, chếnh choáng như thi sĩ Tản Đà:

Đất say đất cũng lăn quay
Trời say mặt cũng đỏ gay, ai cười?

Tất phải có rượu. Rượu nào cũng được chăng? Với người Quảng, đó không phải là rượu đế (do nấu bằng cỏ đế nên "chết tên" như thế) rượu Cây Lý, rượu Bầu Đá hoặc làng Vân... mà phải là rượu Hồng đào! Nhưng rượu Hồng đào không có thật. Nó chỉ là một cách nói nhằm tương xứng với địa danh Quảng Nam ở câu trên.

Vì sao?

Trong phép đối xứng của hai câu này (tạm gọi là thơ), thì danh từ riêng phải đối với danh từ riêng, chứ không thể nào khác được. Khi đưa ra một địa danh, mà lại là địa danh có vị trí cao nhất là tên gọi của cả một vùng đất thì rõ ràng không thể có một danh từ riêng nào đó có thể tương xứng đối lại với nó. Muốn đối lại phải là tên một địa phương khác. Nhưng ở đây, chỉ nhằm giới thiệu về tính chất địa phương mình nên "phương án" đó không xảy ra. Vậy chọn một danh từ riêng trong phạm vi của vế trên đã đặt ra, ta chọn lấy gì? Là "Trà Mi rừng quế, kho vàng Bồng Miêu", là "con tằm Đại Lộc se tơ", là "thuốc rê Cẩm Lệ" chăng? Xem ra vẫn không ổn. Phải chọn một sản phẩm nào đó dẫn đến một động thái "thấm" như vế trên đã đặt ra.

Trong trường hợp này, chỉ có rượu dẫn đến "say" là hoàn chỉnh nhất. Bởi cái gì dẫn đến "thấm" nếu không phải là chất lỏng? Và rượu dẫn đến "say" cũng là một vật chất tương tự đấy thôi. Nhưng chọn rượu của làng, xã, huyện nào đây? Không thể chọn

được. Bởi rượu của làng, xã, huyện ấy làm sao đủ "tầm vóc" để đối lại với ý nghĩa khái quát là "đất Quảng Nam" của vế trên? Mà người "Quảng Nam hay cãi", đối không khéo sẽ bị chê là kém hiểu biết, thiếu lễ độ... Chi bằng, ta cứ đặt cho nó một cái tên không có thật, không thuộc làng, xã, huyện cụ thể nào nhưng nó vẫn là đặc trưng của người Quảng. Và trải qua thăng trầm của lịch sử, rõ ràng nó đã được người Quảng chấp nhận. Nếu người Quảng không chấp nhận thì đừng hòng nó còn tồn tại đến ngày nay.

Đến đây, hẳn nhiều người cũng gật gù "có lý đấy chứ", nhưng rồi sẽ đặt câu hỏi cắc cớ: "Tại sao lại là rượu (màu) Hồng đào, chứ không phải là một màu nào khác?". Vâng, sắc màu cũng phản ánh những cung bậc tình cảm. Với màu hồng đào (hồng điều), khi nghe âm của nó ta thấy gợi lại sắc thái của những gam màu sáng, của sự hòa hợp, khởi đầu cho một hy vọng, một ước nguyện tốt đẹp. Hầu hết trong lễ nghi của đám cưới, của sự hợp nhất ta thấy hồng đào vẫn là sắc màu "chủ đạo". Ngoài tên gọi lễ tơ hồng thì ngay cả loại rượu trong đêm hợp cẩn, tất cũng phải là màu hồng đào, chứ không thể là rượu màu trắng - vốn chỉ dùng cho việc tế lễ. Do đó, khi người Quảng Nam dùng rượu (màu) Hồng đào là có một chủ đích rõ ràng.

Xét tổng quát cả hai câu, ta nghiệm ra rằng: Hồng đào là một loại rượu nhẹ, thậm chí rất nhẹ nữa là khác. Ngược lại vùng này không mềm mại mà "khô cằn sỏi đá", thậm chí còn "chó ăn đá gà ăn sỏi" nữa. Giá trị của câu ca dao nằm ở chỗ đối nghịch đó. Hiểu như thế thì ta mới thấy hai câu ca dao này tuyệt hay và quyện vào nhau chặt chẽ, không thể tách rời ra được.

Nhiều người cho rằng, phải là loại rượu nặng, nặng đến mức chưa "nhắm" đã say. Hiểu như thế, là không hiểu gì về cấu trúc của câu ca dao này. Phải hiểu nó trong phạm trù "chưa" mà "đã", thì mới cảm nhận hết ma lực của một vùng đất và của một loại rượu, đặng qua đó hiểu cá tính của con người nơi ấy.

Thứ hai, lập luận trên có thể đứng vững, bởi khi xét câu ca dao ấy ta thấy nó không chỉ giới thiệu tính chất của một vùng đất, mà còn nhằm nói về cá tính, bản tính hiền lành, đôn hậu, chân thật của con người trên vùng đất đó. Tôi tưởng tượng ra cái lúc chàng trai Quảng Nam tỏ tình. Mượn câu ca dao của ông bà để làm "bửu bối". Anh ta nói: "Em ạ! Em à! Đất Quảng quê anh là rứa đó. Mưa chưa xuống, nước chưa có mà đất đã thấm; rượu Hồng đào nhẹ hều dẫu chưa nhấm nháp chút gì mà anh cũng đã say quắt cần câu, say tít! Chứ huống chi gặp em đây. Em sắc nước hương trời, em chim sa cá lặn, em nguyệt thẹn hoa nhường thì làm sao trái tim non nớt, đa cảm của anh không rung động, không chết mê chết mệt cho được?". Lập luận đó có lý của nó, nếu ta xét các dị bản kế tiếp trong câu ca dao nổi tiếng này, ta chỉ thấy thuần một giọng về tình cảm:

Đất Quảng Nam chưa mưa đà thấm
Rượu Hồng đào chưa nhắm đà say
Thương nhau chưa đặng mấy ngày
Đã mang câu ơn trọng, nghĩa dày bạn ơi!
...
Em thương anh, cha mẹ không hay
Như ngọn đèn giữa gió biết xoay phương nào?
...
Hai ta ơn trọng nghĩa dày
Chưa nên duyên nợ đã mấy trăm ngày nhớ thương.
...
Bạn về nhịn ngủ gác tay
Coi ai ơn trọng nghĩa dày bằng em?
...
Anh tới đây cất nón vòng tay
Em hỏi: Ba quân thiên hạ có ai công trượng nghĩa dày như anh?
...
Lòng ta như chén rượu đầy
Lời thề nhớ chén rượu này bạn ơi!
...
Từ ngày đó đã xa đây
Sầu đêm quên ngủ, sầu ngày quên ăn.
...
Anh hùng thước lụa trao tay
Nước non một gánh vơi đầy ai hay.
...
Bạn về đừng ngủ gác tay
Nơi mô ơn trọng nghĩa dày bạn theo.
...
Tình non nghĩa nước bao ngày
Con trăng cõi bắc đã đầy nhớ thương.
...

Xét về mặt từ ngữ, những câu biến thể này đã cho thấy được đôi nét tính cách của người xứ Quảng. Tôi thích nhất ở chỗ, họ tự tin. Bởi tự tin nên mới dám khẳng định "*Coi ai ơn trọng nghĩa dày bằng em?*". Nàng nói thẳng thắn, rành rọt nhưng không hề

ngụ ý khoe khoang gì cả. Sau khi khẳng định tâm thế của mình, nàng không ép phải yêu, phải nhung, phải nhớ, phải thương, phải trăm năm gắn bó (bởi trong tình yêu có ai ép buộc được ai?); do ý thức như thế nàng nên nàng mạnh dạn nói *"Nơi mô ơn trọng nghĩa dày bạn theo"*. Đây không ép! Đây không nèo kéo! Rõ ràng, trong khi yêu, da diết yêu nữa là khác nhưng người Quảng Nam cũng sẵn lòng cao thượng vậy! Đứng về mặt thi ca, thú thật tôi rất thích câu *"Ngọn đèn giữa gió biết xoay phương nào"*. Có thể tìm được cách nói nào khác hay hơn, biểu cảm hơn khi phán ảnh một tâm trạng chơ vơ, chông chênh như thế không? Hơn cả thế, chỉ mấy từ đơn giản nhưng lại bộc lộ một tâm trạng cô độc đến não nùng, thậm chí còn có một chút gì hốt hoảng nữa là khác

Nói gần nói xa, chẳng qua nói thật. Chứ hỏi thật lại lần nữa rượu hồng đào có thật hay không? Nghe tôi nói không có thật, lập tức nhiều người Quảng Nam liền cãi. Cãi, với người Quảng Nam có khi không phải để thắng, thua mà cũng là một cách để... sướng. Cãi cũng là một khoái cảm. Tính cách Quảng Nam là vậy. Trên báo *Thanh Niên*, nhà báo Nguyễn Trung Dân - anh bạn đồng hương quý mến của tôi, khẳng định: "Hỏi rượu Hồng đào là rượu gì, có thật hay không? Ngày có cơ duyên làm báo đi khắp các vùng quê Quảng Nam, cũng nghi ngại như anh Quốc (và nhiều người khác) tôi cố tìm hỏi nó là cái chi chi. Mỗi người diễn tả cách "chế tác" rượu Hồng đào mỗi cách, nhưng tựu trung lại thì rượu Hồng đào khắp cả Quảng Nam nơi nào cũng có và thường chỉ làm ra dùng vào việc lễ, dịp cưới hỏi nghinh hôn, lấy làm rượu hợp cẩn giao bôi. Cách chế tác như sau: lấy rượu đế (trắng) thường nấu bằng gạo sau khi lên men, dùng cây tăm hương (chân hương đã đốt còn trong bát nhang) hay lấy cái vỏ bao hương nhúng vào rượu trắng, nhuộm màu hồng của chân hương hay vỏ bao hương cho rượu, nên rượu Hồng đào. Để làm chi vậy? Là để khác với rượu thường ngày thường. Ngày thường uống rượu đế thường ngàn ly (chung) không say, nhưng ngày lễ - rượu Hồng đào - cái tình ấy, cái nghĩa ấy (sao) chưa nhấm đà thấy say. Đến đây mới thấy hết ý nghĩa của chữ "đà". Bởi cái tình ấy, chuyện tình, chuyện nghĩa, chuyện lễ là cái đã có ngấm sẵn trong con người và nó cứ lâng lâng phấn khích, say lòng người cần gì rượu, cần gì mưa! Là trong rượu có tình và cái tình ấy mới say chứ rượu thì làm gì phải say và cái say này hứa hẹn kéo dài đến tương lai.

Vậy thì rượu Hồng đào là có thật chứ! Chỉ do người dân quê tôi không muốn (hay không biết) tổ chức để công nhận thương hiệu mà thôi. Bởi cũng có thể do giấu nghề hay giấu nghèo! Cũng là sĩ diện mà ra, cái ngày lễ, ngày bái ấy không phải ngày thường rồi, cần phải dâng lên, trao nhau vật gì trân quý hơn cái thường dùng (rượu đế) nhưng nghèo quá nên đành biến báo ra cái rượu khác ngày thường - rượu Hồng đào.

Chúng ta ở vào thời đại mà những giá trị tinh thần đã được thế giới công nhận tôn vinh là di sản nhân loại (phi vật thể) thì cớ sao rượu Hồng đào của Quảng Nam lại không có thật? (số ra ngày 19-3-2006)".

Lập tức, trên báo *Sài Gòn Giải phóng tuần san*, nhà báo Nguyễn Đông nhảy vào cuộc: "Rượu Hồng đào là gì? Nỗi khúc mắc đó của hàng triệu người Quảng Nam và những người nơi khác tìm hiểu về Quảng Nam được khơi lên, thách thức đau đầu cho con người ở một vùng đất mà bản tính luôn hừng hực muốn đi đến tận cùng sự thực...

Cùng cho rượu Hồng đào là có thật như anh Nguyễn Trung Dân có anh Đỗ Thế, Phó Giám đốc Công ty Minh Anh (Đà Nẵng) - đơn vị đã đăng ký nhãn hiệu độc quyền và đang sản xuất rượu Hồng đào hiện nay. Tuy nhiên, anh Thế cho biết cách chế biến rượu Hồng đào mà anh nghe một người dân tên Sáu (anh Thế không nhớ họ) ở xã Điện Quang (Gò Nổi), Điện Bàn, kể lại thì rất công phu. Câu chuyện được anh Thế thuật lại như sau:

Ngày xưa, lúa gạo ít, người nông dân phải dành thóc để ăn đến giáp hạt nên ngày thường không dư dả lúa thóc để nấu rượu. Chỉ vào mùa thu hoạch, người ta mới dành ra chút ít để nấu nên nguyên liệu nấu rượu Hồng đào luôn luôn là lúa mới (lúa - tiếng Quảng Nam còn có nghĩa là thóc). Lúa được xay trong các cối xay bằng tre để bóc vỏ trấu, hạt gạo còn màu trắng đục ngà xanh của vỏ cám. Hạt cơm nấu từ gạo này để làm rượu phải đảm bảo không được nở to, bề mặt hạt cơm trơn bóng.

Sau khi để nguội, trộn với một ít men lá - người vùng cao hiện nay vẫn dùng sản xuất rượu cần - và ủ trong những chum sành khoảng một tuần sau mới đem chưng cất. Men rượu tự nhiên trong lá sẽ chuyển cơm thành rượu có mùi thơm nồng đượm, đặc trưng của mùi gạo lức mới còn nguyên cám.

Sau đó ủ tiếp rượu mới cất (có khi với quả đào chín thái mỏng) trong các chum sành và chôn cả chum rượu dưới đất. Sau hơn 100 ngày mới đào lên, rượu Hồng đào lúc này có màu hồng đỏ óng ánh và mùi thơm rất quyến rũ. Thông thường, hũ rượu này chỉ dùng trong các dịp lễ lạt, đình đám.

Anh Thế chỉ cho tôi lò nấu rượu hình bát quái của công ty mới đầu tư cùng dãy chum lọ xếp chật cả kho xưởng lớn và cho biết hiện đơn vị anh đang chế biến rượu Hồng đào theo hướng mô phỏng từ lời kể trên.

Câu chuyện của anh Thế thuật lại qua lời kể của một người dân Gò Nổi làm tôi phân vân. Với tất cả sự dè dặt cần thiết tôi xin nói rằng lời kể của một người là chưa đủ để kết luận rượu Hồng Đào ngày xưa được chế biến theo cách như vậy. Tuy nhiên, cách giải thích này thì còn khả dĩ chấp nhận được (số ra ngày 15-4-2006)".

Sự tranh luận vẫn tiếp tục. Và chắc chắn người Quảng Nam vẫn còn tranh luận đấy thôi. Nói gì thì nói, tôi nghĩ rằng đến ngàn đời sau, Hồng đào vẫn là rượu nổi tiếng nhất của Quảng Nam. Nó không có thật, nếu xét về công thức cụ thể chế tạo ra loại loại rượu này. Nhưng nếu xét về "thương hiệu" thì rõ ràng là có. Thế có nghịch lý không chứ? Chẳng nghịch lý gì.

Rượu nào cũng được, miễn là rượu đó do nhà mình, làng mình nấu bằng hạt gạo, giọt nước nơi mình chôn nhau cắt rốn; nấu bằng phương pháp thủ công với tất cả sự trân trọng, thành kính, chu đáo đặng sử dụng trong nghi lễ nào đó của gia đình hoặc của cộng đồng. Rượu Hồng đào hàng trăm năm nay đã tồn tại một cách rực rỡ và vinh quang chót vót, không phải do một công thức chế tạo cụ thể nào mà chính nhờ ông bà ta đã khéo léo lồng vào nó vào câu ca dao bất tuyệt. Đã đọc là nhớ. Đã ngâm nga là ray rứt trong lòng. Đã nghe là da diết tận cùng hơi thở. Đọc những câu ca dao dày nghĩa nặng tình ấy, tôi tin chắc rằng các đệ tử Lưu Linh những muốn co chân, chạy vù một hơi ra xứ Quảng, uống một xị Hồng đào thỏa dạ hả gan. Thế thì, nói theo ngôn ngữ của thời đại @ này, từ rất nhiều thời gian trước người xứ Quảng đã biết cách P.R cho sản phẩm của một loại rượu được cộng đồng chế biến ngay trên mảnh đất mà họ từng ngày lam lũ trên đồng cạn dưới đồng sâu.

Nhìn qua bên kia núi Hải Vân sừng sững mây đùn gió lộng, ta nghe gió thoảng về rượu làng Vân; nhìn vào mảnh đất "*Muốn ăn bánh ít lá gai - lấy chồng Bình Định cho dài đường đi*" chỉ vừa nháy mắt đã nghe thơm nồng rượu Bàu Đá; xa hơn nữa, ngóng về nơi "*dưới sông có lội, trên rừng cọp um*" ta lại ngay ngất với hương vị rượu đế... Thì ra, vùng miền nào cũng có một chất lên men đặc trưng của địa phương đó và họ có quyền ưỡn ngực tự hào. Thế nhưng, được đi vào ca dao, được lưu truyền qua lời ăn tiếng nói, để gìn giữ và lưu truyền cho ngàn đời sâu tôi ngờ rằng chỉ Hồng đào mới có được vinh dự đó.

Nói đến Quảng Nam, ngoài rượu Hồng đào còn có một loại trái cây cũng nổi tiếng không kém. Sự so sánh này cũng tựa như nhìn hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân, ta thấy "mười phân vẹn mười". Loại trái cây ấy đã lừng lững đi vào phương ngôn: *"Nhứt trường thi, nhì trường trái"*.

Khoan vội giải thích, ta hãy lan man một chút. Theo tôi, viết sử về một địa phương mà không đọc chính sử, là một thiếu sót. Không thể tách rời nó ra khỏi bối cảnh chung tiến trình phát triển của lịch sử. Ngược lại, chính sử phải được bổ sung bằng sử địa phương, bằng gia phả các tộc họ... Đọc, đọc và đọc. Kể ra cũng mệt! Không mệt sao được, chẳng hạn chỉ riêng mỗi một bộ chính sử *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* của Nội các triều Nguyễn, dày đến hơn hai gang tay thì đọc thế nào hở trời?

Thôi thì, mỗi ngày đọc nhón vài trang để lấy làm vui vậy. Cứ thúc tha thúc thắc rồi cũng có lúc ngốn hết vài ngàn trang đấy thôi. May mắn, đang săm soi tìm kiếm tư liệu về xứ Quảng xưa, tôi tìm gặp dòng giúp giải đáp câu phương ngôn trên.

Dưới triều Nguyễn, vị vua nào có ý thức nhất trong chủ trương khuyến khích trí thức tìm tòi, sưu tập tài liệu viết sách nhằm phục vụ xã hội và lưu lại đời sau? Theo *Đại Nam thực lục chánh biên*, đệ nhị kỷ, quyển III có chép lời vua Minh Mạng vào tháng 5-1820: "Trẫm nghĩ, đời trước các đấng đế vương trị vì, đều có sử sách ghi chép việc hành chánh để lưu truyền đời sau... Trẫm thích xem cổ điển, noi chí tiền nhơn, muốn rộng việc tìm cổ tích xưa, để giao phó cho sử quan biên chép. Nhưng vì sau cơn binh cách, sách vở vương phủ không còn bao nhiêu; nay chỉ trông cậy vào các tư gia uẩn súc văn chương, hoặc giả còn có biên chép lại. Vậy truyền rao quan dân trong kinh ngoài quân, nhà nào có ghi chép Tiên triều cổ điển, bất câu tường lược, hoặc đưa vào nguyên bản dâng lên, hoặc cho quan mượn chép lại đều có khen thưởng". Vâng theo chiếu chỉ này, nhiều trí thức lớn bấy giờ đã "nhiệt liệt hoan hô", "nhiệt tình hưởng ứng" như cụ Trịnh Hoài Đức đã dâng bộ *Gia Định thành thông chí* (ba quyển) và *Minh bột di ngư văn thảo thư*; cụ Phan Huy Chú dâng *Lịch triều hiến chương loại chí*... Tất nhiên, họ đều được nhà vua khen ngợi và ban thưởng vàng bạc. Chẳng hạn, Phan Huy Chú được thưởng 30 lạng bạc, một áo sa, 30 cái bút và 30 thỏi mực. Không những thế, vua Minh Mạng còn rất có ý thức giao cho Nội các triều Nguyễn phải ghi chép lại các diên pháp, quy chuẩn và các dữ kiện liên quan đến tổ chức và hoạt động của một triều đại, một nhà nước. Nhờ vậy, nay ta có nhiều tư liệu quý, tất nhiên trong đó có cả thông tin quan đến xứ Quảng.

Trước hết, phải kể lại một truyền thuyết còn lưu truyền trong dân gian: Trong một lần giao tranh với quân Tây Sơn, chúa Nguyễn phải trốn chạy lên vùng đất phía tây Quảng Nam. Trong lúc ngặt nghèo, nguy khốn nhất, bốn phía bị bao vây, lương thực không còn, đang đói rã họng thì chúa tôi gặp một loại trái cây chín mọng. Chưa dám ăn ngay, chúa lấy tay bấm thử, thấy trái mềm, nếm vị ngon ngọt lạ thường. Nhờ trái cây này mà họ thoát khỏi cảnh đói khát. Truyền thuyết này góp phần lý giải (dẫu mơ hồ) vì sao khi cầm loại trái cây này, lột vỏ mỏng, ta đều thấy có dấu móng tay.

"Nhất trường thi, nhì trường trái". Trái ở đây là trái loòng boong - theo truyền thuyết đã giúp vua tôi Gia Long thoát cơn bĩ cực. Trái kết thành chùm ở thân cây và ở cành, có chùm đơn, chùm kết - trông dáng đẹp mắt như chùm nho nhưng trái to hơn, màu vàng nhạt. Trái to bằng ngón tay cái hoặc nhỉnh hơn, hình bầu dục, vỏ mỏng hơn vỏ dâu đất, hơi dai. Ruột có năm múi trắng trong, trong mỗi múi có vài hạt. Cây loòng boong cao vài chục mét, nhiều cành, thân trơn trợt, mọc tầng tầng lớp lớp thành rừng,

đến mùa, trái chín vàng đẹp mắt, da láng như da trẻ con. Thoạt nhìn đã thấy ngon miệng, thơm tho cả lưỡi. Ca dao xứ Quảng còn lưu lại:

Tay em cầm nón, tay em chọn loòng boong
Trái nào vừa ngọt, vừa ngon
Dành riêng cho bạn nghĩa nhơn nặng tình.
...
Trái loòng boong trong tròn, ngoài méo
Trái thầu đâu trong héo, ngoài tươi.
Thương em ít nói, ít cười
Ôm duyên mà đợi chín mười con trăng.

...
Lụt nguồn trôi trái loòng boong
Cha thác mẹ còn chịu chữ mồ côi
Mồ côi tội lắm ai ơi
Đói cơm không ai biết, lỡ lời không ai phân.

Nhưng thật ra, không phải chúa Nguyễn là người phát hiện ra trái cây này và đầu tiên khẳng định nó ăn được. Trước đó, người Chiêm Thành cư ngụ trên mảnh đất này chắc chắn họ đã biết đến, nhưng không rõ họ đặt tên gì? Có người cho rằng, loòng boong là cách phát âm chữ "T"rbon" của người Cơtu ở huyện Giằng hiện nay.

Khi lập được nghiệp đế vương, vua Gia Long xuống Dụ hàng năm, vào tháng 9, dân xứ Quảng phải tiến vài ngàn trái loòng boong ra kinh đô để dùng vào việc tế tự. Theo *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn: "Đầu đời Minh Mạng, nhà vua ban cho tên là Nam trân". Như thế cái tên Nam trân - tức quả quý như ngọc ở phương nam chỉ mới có từ năm 1820. Chưa dừng lại đó, năm Minh Mạng thứ 16 (1835), nhà vua cho đúc chín cái đỉnh đồng lớn (Cửu đỉnh) đặt ở Thế Miếu. Theo sử sách, vua Minh Mạng bắt chước vua Hạ Vũ xưa đúc Cửu đỉnh tượng trưng chín châu bên Tàu. Nhưng cũng còn có cách lý giải nữa, mỗi đỉnh tượng trưng cho một ông vua triều Nguyễn: Cao (Gia Long), Nhân (Minh Mạng), Chương (Thiệu Trị)... và cuối cùng là Huyền đỉnh. Huyền còn có nghĩa là mất. Vô tình (hay sự tiên đoán) về vận mệnh triều Nguyễn? Quan sát Cửu đỉnh, chúng ta bàng hoàng lẫn khâm phục trước nghệ thuật đúc đồng của những người thợ khéo tay của Huế xưa. Tất cả có 153 hình được chạm trổ trên Cửu đỉnh, trong đó có hình ảnh Nam trân chạm trổ trên "Nhân đỉnh"- như thế đủ biết loại trái cây này được vua nhà Nguyễn trân trọng biết chừng nào.

Lệ tiến Nam trân thời vua Minh Mạng quy định như sau: "Quả này để tiến vào những lễ tiết hưởng, kỵ và cơm mới ở Tôn miếu. Dẫu đủ phẩm vật để tỏ lòng tôn kính, nhưng lễ ý không quá nhiều. Nay theo lệ tiến quả đến 13, 14 giỏ, đài đệ theo trạm tốn quá nhiều sức dân. Vậy hạ lệnh từ nay mỗi kỳ cung tiến lấy sáu giỏ làm lệ...". Có một điều khá thú vị là những phẩm vật địa phương khi tiến vua, dân đen cũng được thiên tử hào phóng trả tiền! Nghe cứ như đùa. Chẳng phải đùa. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chép rành rành: "Năm Minh Mạng thứ 17, xuống Dụ: Từ trước đến giờ các tỉnh kỉnh dâng vật phẩm như quả dưa, cam đường, quả loòng boong, quả vải, quả chanh, tuyết lê và rươi, những loại ấy danh sắc có nhiều, tựu trung thổ ngơi có thì phải cống, hoặc do dân đi tìm mà lấy, vật không đáng bao nhiêu, mà dân cũng lấy việc ấy làm lẽ sống, phải nên tùy từng hạn xét mà trả tiền, để dân được nhờ". Không chỉ có loòng boong, mà trái chanh xứ Quảng cũng có "vinh dự" tiến vua. Cứ bốn sọt loòng boong làm một gánh giá 3 quan tiền. Cứ 100 quả chanh giá 3 quan.



Hình ảnh cây loòng boong khắc trên cửu đỉnh triều Nguyễn

- Cho hỏi tiếp, thế ngoài Quảng Nam các các tỉnh khác có dâng nhà vua phẩm vật gì không?

- Có chứ sao không? Này, tôi kể tiếp một lèo cho gọn. Hạt Thừa Thiên: gạo mới và hoa quả, gạo đựng trong các chiếc hộp ngoài dán giấy đỏ, ghi bốn chữ "Giải tỏ lòng thành", phải là "những thóc nếp mới gặt hoặc thóc tám cánh", số lượng bao nhiêu ký không rõ, chỉ biết "dân phu khiêng" suy ra ắt cũng khẳm; tỉnh Vĩnh Long và Định Tường: dừa, 200 trái; tỉnh Phú Yên: xoài, 1.000 trái xoài non, 1.000 trái xoài già; tỉnh Bình Định: chanh, 1.000 trái; tỉnh Quảng Bình: dưa hấu, bột hoành tinh, thịt cửu khổng khô (một loại sò sống ở biển), rượu dâu; tỉnh Thanh Hóa và Hải Dương: cam đường, 300 trái; Nam kỳ: cá nhám, ốc ở chằm nước, ba ba bể, cá sấu; Hà Nội: trái vải, 2.000 trái (trước đó, Hà Nội còn phải tiến các phẩm vật như bánh phục linh, mứt tẩm đường mật, bỏng nếp tẩm đường, cốm nhưng sau do kinh đô cũng làm được nên thôi); tỉnh Ninh Bình và Nam Định: mắm rươi (về đời vua Minh Mạng thứ 14, Nam Định không phải tiến mắm rươi nữa, vì "cũng thường thôi"); tỉnh Cao Bằng: trái sa lê, 200 trái; tỉnh Tuyên Quang: trái tuyết lê, 300 trái.

Số lượng đại khái thế, tùy theo dịp lễ như lễ Nam Giao, ngày Thánh đản, ngày Thánh thọ, lễ hưởng ở nhà Thái miếu... hoặc tiết Vạn thọ, Trung thu... mà châm chước khác nhau.

Cây loòng boong mọc ngoài rừng, thế nhưng người dân lại gọi đó là "vườn" - kể ra cũng lạ. Đến mùa thu hoạch, người dân gọi "ngày xả trái". *Địa chí Đại Lộc* (Nxb. Đà Nẵng, 1992), cho biết khá cụ thể:

"Cũng là một loại trái rừng, song cây loòng boong chỉ có nhiều nhất ở vùng gần thượng nguồn sông Vu Gia. Khu rừng loòng boong mọc tập trung trên một diện tích gần 4km^2, nằm bên tả ngạn sông Vu Gia, phía tây Hội Khách (Đại Sơn)... Nhà Nguyễn đã đặt một chức sắc địa phương gọi là "Quản Nam trân" để canh giữ vườn cây trái thiên nhiên này. Viên quan này có quyền huy động dân đinh ba xã: Tân Đợi, Hội Khách, Hữu Trinh canh giữ vườn Nam trân. Tới mùa trái chín, viên "Quản Nam trân" chọn những chùm trái loòng boong đầu mùa tốt nhất chất đầy chừng năm tới mười gánh để tiến vua, tiến quan đầu tỉnh, gọi là "chạy trái kiểu", rồi ấn định ngày xả trái. Ngày hội này thường nhằm vào ngày rằm tháng tám âm lịch hàng năm, lúc ấy, hàng trăm ghe thuyền ngược sông Vu Gia đến vườn trái chờ mua và hàng ngàn người từ Hà Nha, Hà Tân, Hà Vi, Hà Dục, Hữu Trinh, Hội Khách... đi đến với đầy đủ dụng cụ cho việc hái trái. Họ tụ tập tại Đồng Chàm vào chiều trước ngày xả trái. Sáng ngày sau khi cúng thần sơn lâm xong, viên chức giữ vườn đánh ba hồi thanh la báo hiệu ngày hội xả trái bắt đầu. Hàng ngàn người lập tức tản vào vườn hái trái. Hái được thì gánh ra bờ sông bán cho các thương thuyền chờ sẵn. Lượng trái hái được phải trích một phần, thường là "một dụ" (cái giỏ mang trên vai đựng trái), khoảng 20% tổng số trái hái được để nộp thuế giữ vườn cho viên "Quản Nam trân" và hương lý ba xã có dân đinh canh giữ nói trên. Số trái nộp thuế này, một phần được chi vào việc "chạy trái kiểu", một phần trở thành quỹ của hương lý và dân đinh giữ vườn.

Số trái chín được hái tập trung trong một ngày là ngót, những trái còn lại thì ai muốn hái cứ tự do vào những ngày hôm sau, không phải nộp thuế giữ vườn nữa...

Vào khoảng thời gian này, trái loòng boong ở Hiên, Giằng cũng chín rộ. Người Cơtu cũng tiến hành hái trái bán lại cho các đầu nậu buôn nguồn. Mùa này những lái thương gọi là "đi trái" và kéo dài hàng tháng trời mới mãn... Tục lệ xả trái vừa kể trên đã mất đi cách đây gần nửa thế kỷ" (Sđd, tr.80).

Qua miêu tả như trên ta thấy "ngày xả trái" nhộn nhịp không thua kém gì cảnh sĩ tử trước trường thi ngày đó nên mới có câu *"Nhứt trường thi, nhì trường trái"* là vậy.

5.

- **“Hành sơn, Sài thủy”**
- **Ngũ Hành Sơn “Chòm mây muôn dặm tự do bay” qua HẢI NGOẠI KỶ SỰ của nhà sư Thích Đại Sán, thơ Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Thượng Hiền, Bang Nhãn, Phạm Hầu, Bích Khê..**
- **“Nói dóc như dốc Bà Nà”**

Đến với một vùng đất nào đó, tôi nghĩ, cần phải tìm hiểu di tích, danh lam thắng cảnh, đặng qua đó, ta mới có thể hiểu được ít nhiều tính cách con người nơi đó. Đất sinh ra người. Người là hoa đất. Địa có linh thì nhân mới kiệt. Người làm rạng danh cho đất, nhưng đất lại hun đúc tài năng, cá tính cho người. Trước đây, khi nói đến xứ Quảng, người ta khái quát bằng câu: *“Hành Sơn, Sài Thủy”* (tức Ngũ Hành Sơn và sông Chợ Củi).

À! sông Chợ Củi! Cái tên nghe ngồ ngộ, sao nay ít nghe nhắc đến? Con sông này nằm trong vị trí dinh trấn Quảng Nam thời chúa Nguyễn, để hiểu rõ hơn, ta hãy nghe nhà “Quảng Nam học” Nguyễn Văn Xuân giải thích: “Dinh trấn Thanh Chiêm, là nơi tổng trấn mà con các chúa Nguyễn cai trị xứ Quảng Nam. Trước đóng ở xã Cần Húc nay là Vân Đông ở cạnh đó. Nơi đây có thành đất chu vi ngoài 300 dặm giáp sát bờ sông. Sông cũ nay chỉ còn những đám ruộng thấp tên là sông Chợ Củi. Sông Chợ Củi mặc nhiên đổi thành sông Thu Bồn vào đầu thế kỷ này, sông lớn nhất và quan trọng nhất của Quảng Nam. Chợ Củi là chợ được hiểu theo tổ chức cổ: thành - thị. Tức là có “thành” cho quan quân ở thì phải có “thị” cung cấp các hàng hóa cần thiết. Củi ở đây là để bán cho các tàu ngoại quốc đậu từ vũng Trà Nhiêu (cửa quốc tế) đến mua củi, lấy nước. Thanh Chiêm và quanh đó có đền Xã Tắc (Khúc Lũy), đàn Tiên Nông (Thanh Chiêm), đàn Sơn Xuyên (La Qua). Sau khi bỏ thành thì có lập Văn Thánh và trường Đốc đào tạo những nhân vật Nho giáo nổi tiếng nhất của Quảng Nam (đã bị hủy vào năm 1945). Sông Chợ Củi cũng từng là nơi đóng đại thủy quân của chúa Nguyễn, lực lượng chính đã đánh bại các đạo quân Hà Lan vào giữa thế kỷ XVII. Sông Chợ Củi đời Tự Đức năm thứ ba đổi làm Sài Thị được liệt vào hàng sông lớn, ghi vào điển thờ”.

Nếu ngày trước đèo Hải Vân tạo nguồn cảm hứng thi ca cho nhiều bậc danh sĩ thì Ngũ Hành Sơn cũng có nét quyến rũ lạ lùng như thế. Nếu làm tuyển thơ xứ Quảng,

tôi đoan chắc rằng thơ viết về Hải Vân và Ngũ Hành Sơn sẽ đứng đầu bảng. Mà lại thơ hay, thế có "chết người" không chứ?

Và cũng đôi lần tôi tự hỏi, có phải từ "dấu ấn" Ngũ Hành Sơn mà Xứ Quảng có "Ngũ phụng tề phi"? Vẫn là con số "5" - một con số trong phong thủy mà khi thực hiện một cái gì đó bao giờ người cũng bấm đốt ngón tay tính nhẩm: "sinh, lão, bệnh, tử, sinh", phải là chữ "sinh" đứng vị trí cuối cùng mới tốt! Có người cho rằng, theo sách địa lý phương Đông, đất nào có núi Ngũ Hành mà các ngọn mọc theo chiều "thuận": Kim ở phương tây, Mộc ở đông, Thủy ở bắc, Hỏa ở nam và Thổ ở giữa thì đó là nơi địa linh nhân kiệt.

Ngũ Hành Sơn ở xứ Quảng cấu tạo theo chiều "thuận" như thế.

Lại có người lập luận về sơn thủy: miền Bắc có núi Tam Đảo (số 3) là dãy núi nằm ở chỗ ranh giới của ba tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang và Thái Nguyên; miền Nam có núi Thất Sơn (số 7) tại tỉnh An Giang; còn miền Trung có Ngũ Hành Sơn (số 5) ở xứ Quảng thuộc vị trí trung tâm của đất nước. Con số 5 là con số có tính chất "trung hòa" giữa số 3 và số 7, theo phân số (3+7):2=5, bởi thế, qua bao biến chuyển của đất nước, nhiều nhân vật kiệt xuất đã sinh trưởng và xuất phát từ miền Trung. Cũng còn số 5 này có người còn cho rằng đó là số "tham thiên lưỡng địa", bao quát cả âm lẫn dương mà ở đó sự chênh lệch giữa âm dương: dương thừa (3) và âm thiếu (2) nên đã tạo ra sự vận động không ngừng của vạn vật...

Không phải là người am hiểu về phong thủy, do đó, cái sự tính toán có pha màu "huyền bí" như thế, tôi nào dám có ý kiến. Mà trong đời, đôi khi đang lai rai một chén rượu ngon, có người cao hứng nói như thế, quả quyết như thế, ta cãi lại làm chi, tranh luận làm chi, tin hay không cũng chỉ nên cười nhè nhẹ kín đáo. Dù sao, biết lướt qua như thế cũng là điều thú vị khi ta đến với Ngũ Hành Sơn.

Này nhé, từ trung tâm thành phố Đà Nẵng, qua cầu Nguyễn Văn Trỗi, về hướng đông nam (đường vào phố cổ Hội An), chỉ đi chừng 7km là ta đã đến Ngũ Hành Sơn - thuộc xã Hòa Hải, huyện Hòa Vang. Về sự tích của núi Ngũ Hành Sơn, theo truyện kể của nhà văn hóa Nguyễn Đổng Chi, đây là năm ngón tay của Đức Phật đè lên mình Tề Thiên



Không gian Ngũ Hành Sơn đầu thế kỷ XX

đại thánh tương tự như trong truyện *Tây du ký* của nhà văn Trung Quốc Ngô Thừa Ân. Năm ngón tay ấy là năm ngọn núi Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Còn theo suy nghĩ dân gian, người Quảng Nam cho rằng, ngày xưa thần Kim Quy rẽ sóng biển Đông vào đây đẻ một quả trứng rồng. Về sau, có năm mảnh trứng rồng nứt ra, lớn mãi thành năm ngọn núi như ta đã biết. Lại có truyền thuyết, khi thần Kim Quy ở cữ, thì trong cơn đau sinh nở đã làm lở đất thành dòng sông Cẩm Lệ và sông Hàn ngày nay.

Xưa Ngũ Hành Sơn còn có tên gọi là Ngũ Uẩn Sơn (năm hòn núi kết hợp lại); Ngũ Chỉ Sơn (ngụ ý Ngũ Hành Sơn như năm ngón tay khổng lồ từ dưới đất xuyên lên); núi Cẩm Thạch hoặc hòn Non Nước. Gọi là Ngũ Hành Sơn nhưng thật ra nhóm núi này có sáu ngọn. Nếu đứng giữa đường lộ, hướng về Hội An, ta sẽ thấy phía tay phải: Kim Sơn, Thổ Sơn, riêng Hỏa Sơn có hai ngọn nằm kề nhau trông như một gọi là Âm Hỏa Sơn và Dương Hỏa Sơn; phía tay trái: Mộc Sơn, Thủy Sơn. Các tên này do vua Minh Mạng đặt, còn người dân địa phương vẫn gọi nôm na như sau: núi Đá Chông (Thổ Sơn), núi Chùa (Thủy Sơn), núi Mồng Gà (Mộc Sơn), núi Đùng (Kim Sơn) và núi Ông Chài (Hỏa Sơn).

Vị trí của năm ngọn núi như sau:

Mộc Sơn: nằm ở phía đông trên đường từ Đà Nẵng đi Hội An, sườn núi dựng đứng. Trong núi có hang động nhỏ, xưa kia là nơi trụ trì của bà sư ni, tục danh là "Bà Trung"; ngoài ra còn có một tảng cẩm thạch trắng, tượng hình ấy có người gọi Phật Quan Thế Âm tọa sơn, có người gọi là Cô Mụ.

Kim Sơn: nằm hướng tây bắc, giữa Thổ Sơn và Hỏa Sơn, gần sông Trường Giang, tại đây thời nhà Nguyễn có bến đò gọi là "Bến Ngự" dành cho các vua, nhất là vua Minh Mạng neo thuyền lúc viếng Ngũ Hành Sơn. Trông hình dáng Kim Sơn tựa như quả chuông úp. Vào khoảng năm 1950, dân địa phương đã phát hiện ra một hang động dưới chân núi, đặt tên động Quan Âm; năm 1956 nhà sư Thích Pháp Nhãn đã mở rộng lối vào hang động và cho xây chùa Quan Âm bên trong. Nét huyền bí, hấp dẫn của hang động này là thạch nhũ trên vách đá ẩn hiện nhiều hình ảnh kỳ quái khiến ta tha hồ tưởng tượng ra nào là hộ pháp, Tề thiên, công chúa, Quan Âm v.v... Giữa động còn có một cây thạch nhũ lớn tựa chiếc vòi voi khổng lồ buông xuống, gõ vào nghe phát ra âm thanh ngân nga "bong bong" như tiếng chuông nhà Phật khiến lòng nhẹ nhàng, thanh thoát; lại có một phiến đá khác nhô ra, hình tròn như cái trống, gõ vào nghe "tùng tùng" như đánh thức những ai còn mê đắm trong gió bụi trần gian... Phía trong tận cùng ở góc phải có dòng suối nhỏ và thạch nhũ trông như hình con rồng đang nằm.

Thổ Sơn: Thấp hơn so với những ngọn núi cao khác. Cây cối thưa thớt, có nhiều dấu tích của kiến trúc Chăm thuở xa xưa còn sót lại cũng khiến lòng ta nghĩ ngợi xa gần về cổ tích xa xăm...

Hỏa Sơn: Hai ngọn âm - dương nằm đối diện nhau, ngăn cách bởi một cánh đồng lúa xanh rờn. Nếu giàu trí tưởng tượng ta thấy hai ngọn núi này hình thù trông giống ngọn bút lông dựng lên, như muốn phóng bút viết bài thơ ca ngợi cảnh đẹp quê hương lên vòm trời xanh thẳm... Trong Âm Hỏa Sơn có một thạch động, trên cửa vào có khắc *Chư Tiên Khách Hội Động* - tương truyền là nơi tu tiên của một cao nhân ẩn sĩ; trong Dương Hỏa Sơn cũng có một động, trên khắc "Quan Âm Động" và "Phổ Đà Sơn". Các bậc cao niên cho biết, nơi đây vua Lê Thánh Tông từng cho dựng tấm bia, nói rõ "một ngàn năm trước là đường bể; một ngàn năm sau là ngọn núi nổi danh":

Nhất thiên niên tiền nhất hải đạo,
Nhất thiên niên hậu nhất danh sơn.

Chẳng rõ hư thực ra sao vì ngày nay giới khảo cổ chưa tìm ra được tấm bia này. Cũng tương truyền nơi đây về thời vua Minh Mạng, có một vị công chúa vứt bỏ cám dỗ trần tục, đến tu. Nhà vua xuống Dụ, bảo bà phải về lập gia đình. Không những bà từ chối mà còn dâng lên bài thơ, nếu ai họa được bà sẽ tuân mệnh "nâng khăn sửa túi" cho người đó. Bài thơ như sau:

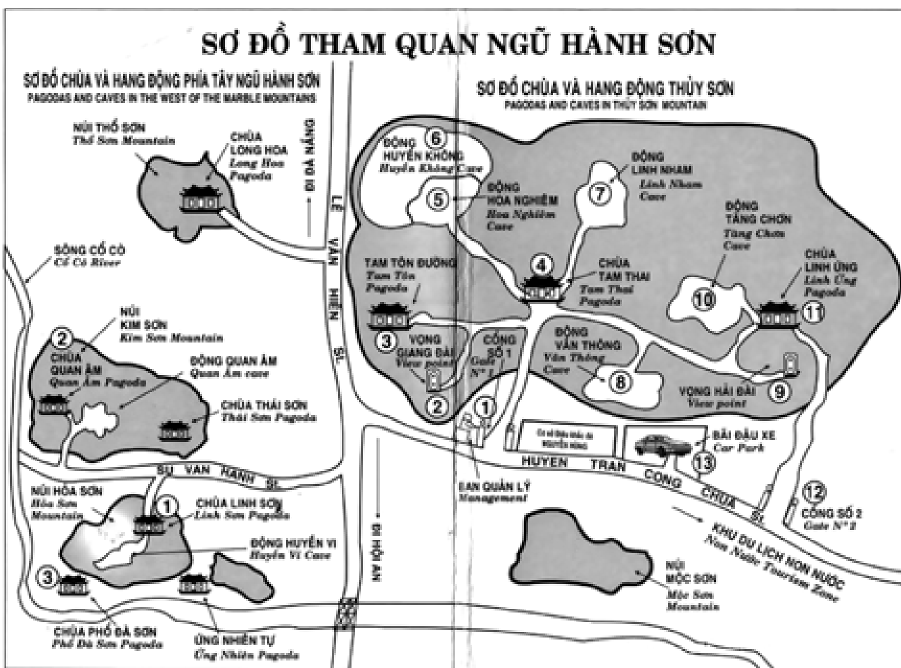
Thế sự nhìn xem rối cuộc cờ,
Càng nhìn càng ngắm lại càng dơ.
Đánh tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gõ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa.
Chu tử ngán mùi nên ấn giải,
Đỉnh chung lợm giọng hóa chay ưa.
Lên bè cứu khổ toan quay lại,
Bể ải trông ra nước đục lờ...

Nhưng tiếc không có "đấng mày râu" nào họa lại hay hơn!

Thủy Sơn: nằm song song với Mộc Sơn, rộng khoảng 15ha, cao nhất và có nhiều kỳ quan thắng cảnh nhất. Ngay từ dưới chân núi, có hai đường đi lên tới đỉnh: đường tam cấp bằng đá phía tây nam dẫn lên chùa Tam Thai với 156 bậc, hoặc đường tam cấp bằng đá phía đông dẫn lên chùa Linh Ứng với 108 bậc.

Đi theo đường tam cấp hướng tây nam lên tới đỉnh, ta gặp ngôi chùa Non Nước được xây dựng cách đây khoảng 300 năm, sau lưng chùa có ba đỉnh núi như đột ngột hiện lên: Thượng Thai (cao 106m) và thấp hơn còn có Trung Thai, Hạ Thai. Vì vậy, ngôi chùa Non Nước còn được gọi là Tam Thai Tự.

Chùa Tam Thai được trùng tu vào năm 1825, hai năm sau vua Minh Mạng còn cho đúc thêm chín tượng Phật và ba chuông lớn. Sau đó, năm 1901, một trận bão lớn đã



Sơ đồ tham quan Ngũ Hành Sơn hiện nay

tàn phá ngôi chùa; mãi đến năm 1907 chùa được xây dựng lại kiểu chữ Nhất (-) và trở thành một kiến trúc nghệ thuật độc đáo. Phía bắc của sân chùa là Hành cung, dành cho nhà vua nghỉ chân khi viếng chùa; bên phải là nhà thờ Tổ - đi thêm mấy bậc thang cấp sẽ đến Vọng Giang đài (đài ngắm sông), ở đây có một tấm bia bằng đá Trà Kiệu rộng 1m, cao 2m đặt trên một nền đế rộng, dựng năm 1837. Theo nhà thơ Quách Tấn, chỉ lên Vọng Giang đài vào lúc sáng sớm sương chưa tan hoặc lúc chiều sắp tắt nắng mới là người biết thưởng cảnh. Vì lúc ấy ánh sáng nửa mờ nửa tỏ thâu hẹp tầm mắt nhưng lại rộng mở cõi lòng, khiến cảnh đã đẹp đẽ mênh mông thêm huyền mơ bát ngát. Nhận xét của thi sĩ Quách Tấn, tôi cho là tinh tế, cũng như chiêm ngưỡng một người đàn bà đẹp, phải là lúc nào, thời gian nào chứ không thể "gặp đâu xâu đấy" một cách xô bồ bằng con mắt trần tục và tâm thế hẹp hòi Ở cụm Thượng Thai này còn có tháp Phổ Đồng, chùa Từ Tâm và các động Hóa Nghiêm, Huyền Không, Linh Nham, Lăng Hư...

Khi trở lại chùa Tam Thai, vòng qua ngõ sau và rẽ phía tay trái, ta sẽ đi ngang qua động Hoa Nghiêm để đến động Huyền Không kỳ vĩ như cảnh thần tiên nơi trần thế. Động Huyền Không gắn với một truyền thuyết: Thuở xưa, trong động này có hai thạch nhũ buông xuống trông như hai nhũ hoa, ngày đêm hai dòng nước trong veo liên tục rỉ nước xuống một cái bể con phía dưới. Nhưng ngày nay, một cái đã ngưng chảy vì tương truyền vua Thành Thái đã một lần "lỡ" chạm tay vào...

Truyền thuyết này có thể xuất phát từ câu chuyện đồn đại trong dân gian về một bà phi của vua Thành Thái đã bị nhà vua... chém đứt vú! Bà này về sau là vợ của ông Tây Delorme. Trong tác phẩm *Tuấn, chàng trai nước Việt* nhà văn Nguyễn Vỹ ghi lại lời kể của bà. Tác giả hỏi: "Sao vua Thành Thái lại chém cái vú của bà như rứa?". Bà đáp: "- Tại tui nè. Ngài lo việc đánh Tây. Cho nên sáng nào ngài cũng bắt cung phi cung nữ ra vườn tập trận. Ngài lịnh trồng chuối chung quanh vườn, cứ cách một khoảng trồng một cây chuối. Ngài truyền cung phi cỡi ngựa, cầm gươm, rồi phi ngựa chạy ngang qua dãy chuối. Ngài ngự nơi ghế truyền lịnh chém cây mô thì mình phải chém cây nớ. Tại con ngựa của tôi nó sợ quá, đến gần chỗ ngài ngồi là nó nhẩy vồ lên, làm tui thiếu điều cũng bổ xuống đất, tui đưa gươm ra chém cây chuối mà không trúng. Ngài nổi giận liền chạy tới đưa gươm chém vô người tui một phát lại trúng cái ngực, đứt cái vú. Tôi bổ xuống đất, máu chảy ra lai láng mà tôi không dám kêu. Rồi tui chết giấc luôn. Sau nhờ dán thuốc dán lâu ngày cũng khỏi, bây giờ thành sẹo như rứa đó" (Tác giả xuất bản năm 1969 tại Sài Gòn, tr.494). Tất nhiên, chúng ta không tin vào những lời đồn đãi đó, nhưng khó có thể không liên tưởng khi đến viếng động Huyền Không ở Ngũ Hành Sơn.

Năm 1695, nhà sư Trung Quốc Thích Đại Sán từ Trung Quốc qua Thuận Hóa theo lời mời của chúa Nguyễn Phúc Chu. Trong thời gian này ông có viết tác phẩm *Hải ngoại kỷ sự* rất có giá trị về sử liệu nước Đại Việt thế kỷ XVII. Có một điều thú vị là ông đã dùng từ "Quảng Nam" để chỉ địa điểm của cuộc hành trình này, thật ra phải nói là Nam hà mới đúng. Nhà sư Thích Đại Sán miêu tả vẻ đẹp của núi Tam Thai:

...
Có một động thiên thành mát mẻ
Trong nắng hè nhường thể ba đông
Cứ theo đường tắt cong cong
Đi ra sau điện quanh vòng đến nơi
Gần đến cửa có hai vách đá
Bước ngập ngừng trong dạ âu lo
Mới vô trông thấy tối mò
Nhường như ma quỷ theo dò dấu chân
Gai góc vướng áo quần lôi lại
Lá bàng khô trở ngại gót chân
Lom khom chân bước tới dần
Tầng trên như có hé vầng kim ô
Ai khéo trổ tròn vo một lỗ
Sáng như gương trên đó trống không

Trần hang nhìn suốt thiên thông
Nhụ toan lấp lánh như lồng đèn treo
....

Bản dịch của Viện Đại học Huế

Lui lại sau chùa Tam Thai, theo phía đông, ta đi đến cụm Trung Thai để thăm quan các động Thiên Phước Địa, Vân Thông, Thiên Long, hang Vân Nguyệt... Trong động Vân Thông ngoài tấm bia ghi ba chữ "Ngũ Uẩn Sơn" còn có "đường lên trời", càng đi lên đường càng hẹp chỉ vừa cho một người, bóng tối bao trùm, muốn tới đỉnh phải bám vào các tảng đá để bò lên dần. Lên đến nơi ta sẽ gặp một khoảng trống hình tròn chừng hơn một mét thông ra ngoài, nếu có tâm hồn thi nhân thì chắc chắn sau giây phút mạo hiểm ấy du khách có thể ứng tác những vần thơ khi phóng mắt nhìn thiên nhiên bao la...

Cảnh đẹp nơi này đã khiến ta quên luôn cả mệt. Thuận chân, ta lại tham quan cụm Hạ Thai với chùa Linh Ứng, Vọng Hải Đài, động Tàng Chơn, Ngũ Cốc, Giếng Tiên, động Âm Phủ. Tên chùa Linh Ứng là do vua Thành Thái đặt năm 1891, trước đó vua Minh Mạng đặt tên là chùa Ứng Linh. Sau chùa có hang Giám Trai, Giếng Tiên, Hang Ngũ Cốc và nhất là có động Tàng Chơn, chia làm ba hang, ba động. Từ ngoài bước vào là động Tiên Chơn, phía trong bên trái là động Tam Thanh. Cạnh động Tam Thanh có đường leo lên Hang Gió, luôn có gió mát; phía bên trái là Hang Dơi có nhiều dơi và phía sau động Tiên Chơn là hang Chiêm Thành có hai bộ đá chạm khắc hình thần Hộ Pháp của người Chăm chạm trổ rất công phu... Từ động Tiên Chơn rẽ phía đông, ta sẽ đến Vọng Hải đài. Đứng nơi đây ta sẽ thấy các hoạt động nhộn nhịp của ghe thuyền trên biển, thậm chí còn thấy cả Cù lao Chàm nơi xa tít...

Từ tam quan chùa Linh Ứng có đường đi xuống núi Thủy Sơn. Sau khi xuống núi rẽ phải ta sẽ gặp động Âm Phủ. Đường đi vào hang gập ghềnh, ngóc ngách sâu hun hút, chưa có ai dám đi tận cùng đến nơi. Tương truyền vua Minh Mạng khi viếng Ngũ Hành Sơn, ngài đã truyền lệnh cho 12 người lính cầm đuốc đi vào trong hang này. Nhưng càng vào sâu thì càng tối tăm hơn, gió thổi vùn vụt, đuốc bị tắt dần, không dám đi tiếp, phải quay lui... Vua Minh Mạng sai ném những trái bưởi có ghi chữ của ngài xuống hang, ngày hôm sau lại thấy nó nằm trên bãi biển, như thế từ hang Âm Phủ có đường ngầm thông ra biển...

Chỉ dám xin lướt qua đôi nét về thắng cảnh này, vì trước cảnh kỳ vĩ của tạo hóa hấp dẫn và quyến rũ như thế, sao ta không thử một lần đến Ngũ Hành Sơn ngắm nhìn tận mắt? Để được sống trong bồng lai tiên cảnh như 300 năm trước đây nhà sư Thích Đại Sán đã từng sửng sốt trước vẻ đẹp của nó. Chính vì thế, khi đọc lại những đoạn ông miêu tả điều mắt thấy tai nghe tại núi Tam Thai, nay đọc lại vẫn còn thú vị, cứ tưởng đang đọc truyện cổ tích:

“Bỗng chốc đã trông thấy núi Tam Thai trước mắt. Nghìn đồi quanh co, đều bằng đất, chỉ có gò đá Tam Thai đứng cao ngất, hai hòn lớn day ra mặt trước, còn một hòn hơi nhỏ hơn. Nhìn xa, hình núi suông sẻ, lại gần, trông lên, có nhiều cây lớn hai ba vòng ôm, mọc từ trong hốc đá. Đi quanh mé núi, thấy có hòn mọc đứng thẳng lên, có hòn chúc ngược xuống. Có chỗ lõm vào thành hang, lại có chỗ dựng đứng như bức vách, nhưng chẳng thấy chùa ở đâu, mới trông qua thấy thô lỗ, tưởng chẳng có gì kỳ thú vậy. Chúng tôi đi cách núi chừng nửa dặm, thấy một thầy sãi đứng nhìn chăm chú, rồi vội chui vào kẽ đá sau núi đi mất. Trước núi có một cái gò, trước gò leo lên chừng trăm bước có một ngôi chùa cổ; sãi trông chùa đánh chuông trống, mặc áo tràng ra rước vào lễ Phật. Mời ngồi, thiết trà, cung đốn tươm tất. Nghĩ sao nhanh thế! Mới biết, vừa rồi thầy tăng đứng trông chừng rồi chạy lui, cốt để thông báo cho nhà chùa chuẩn bị trước vậy. Nhà chùa muốn dọn chay, ta bảo sẽ chờ sau khi lên núi về sẽ hay.

Ta chống gậy ra cửa. Núi ở phía trái chùa. Quanh núi đều có cát trắng mịn, gò cao đống thấp, gió thổi mặt cát thành gợn thủy ba. Vách đá nứt nẻ từng đường, từng lớp, xem như lượn sóng. Mặt trời dọi vào rêu đá, nơi đỏ nơi đen. Trông ra bốn phía núi cao ngất, chẳng có lối leo lên. Bỗng thấy trong hai vách đá có một đường hẻm, có những viên đá trắng như ghế ngồi, trên đỉnh núi thường có nước rỉ xuống, nghỉ mát ở dưới như ngồi trong đường hầm. Gió mát lạnh lùng, khiến người gối đá nằm chơi thiu thiu buồn ngủ. Trèo lên hết hẻm đá, một vùng rộng rãi bằng phẳng, cây cối um tùm. Một ngôi đền cất tựa vào vách đá không cao lắm, nhưng kiên cố có thể chịu đựng lâu dài.

Ra trước đền, một lối đi qua phía hữu, đến cuối đường rẽ qua phía tả, có hai bờ đá rất cao, cây cối dây leo chằng chịt. Cửa động tối mò, bước vào từng bậc thềm thấy sáng dần. Vào hết bậc thềm, thấy trời sáng trưng, từ khe hở trên động dọi xuống; động tròn lại bằng phẳng, có thể chứa hàng nghìn người; phía trên có mấy khe hở, cành lá giao bóng trập trùng; khỉ vượn leo bò ở trên, cúi xuống dòm thấy người, nạt đuổi cũng không chạy. Tăng nhân ở đó bảo rằng:

- Người ít, chúng nó đông từng bầy, cho nên khinh lờn chẳng sợ vậy!

Có một dây song già từ trên hẻm đá thông xuống tận đất, hình tròn bằng miệng chén, dài cả trăm thước, thẳng như dây cung, Đông Dương Di (người Nhật Bản) từng trả nghìn vàng đòi mua, nhưng không bán. Ta bình sinh du lịch khe động rất nhiều, thấy động này sạch sẽ hơn hết...

Uống trà chưa xong, nghe ớn lạnh, liền tìm cửa động đi ra... Đến sườn núi có hai viên đá dựng đứng như trụ cửa. Đứng trong cửa trông ra, mênh mông biển cả, gió lùa vào quá mạnh, đứng giữa cửa muốn xỉu cả người. Quanh co chuyển qua tay phải, nơi

an trú của tăng ni; lối quanh u tịch, phơi phới hoa rơi, chỉ có bầy ong núi vù vù đua nhau cướp nhụy. Am chủ mời ngồi, uống một chung trà, lại đi. Phía tả thềm điện, một lối hẹp quanh co đi xuống, ấy là đường đi gánh nước; đường dài chừng trăm thước, bắc một cây tre lớn làm tay vịn lan can; xuống hết đường, đến gò đá dưới chân gò có hai dòng nước róc rách chảy ngầm; thòng dây gàu múc nước lên, nước trong veo mát lạnh, uống vào lạnh ghê cả răng. Trèo lên, đi rẽ qua phía hữu, lại có một động rất cao, có một cửa đá, nhìn vào trong mờ mờ có ánh sáng... Nay được một phen du ngoạn, thực đã rửa sạch cả tai mắt trông thấy bấy lâu nay" (Bản dịch của Viện Đại học Huế).

Từ xưa đến nay, cảnh đẹp của Ngũ Hành Sơn đã say đắm, quyến rũ biết bao tâm hồn tao nhân mặc khách. Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có bài thơ viết viết năm 1921, sau khi ngồi tù 13 năm tại Côn Đảo. Bài thơ này nguyên tác chữ Hán và tác giả tự dịch:

Ba ngàn dặm thẳng cánh bèo rơi,
Ngỡ Ngũ Hành Sơn lại thấy người.
Đá khắc chùa danh, bia chửa mục,
Vàng đề bút ngự, chữ còn tươi.
Bể oan đà chán cơn chìm nổi,
Sông núi đương ngong nét vẽ vời.
Cách mặt mười năm nay lại gặp,
Trần dương vứt quách thử tu chơi.

Dù nhủ thế, nhưng cụ Huỳnh không đi tu. Cụ hoạt động chính trị. Sau khi từ Côn Đảo "địa ngục trần gian" trở về, cụ ra ứng của nghị viện, rồi bỏ chính trường, cụ làm báo *Tiếng dân*. Ngoài ra, các bậc danh sĩ như Nguyễn Trường Tộ, Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền, Bùi Văn Dị, Thái Duy Thanh, bà Bang Nhãn, nữ sĩ Cao Ngọc Anh... đều có thơ vịnh. Riêng nhà thơ Bích Khê có đến hai bài thơ vịnh Ngũ Hành Sơn. Nhà thơ tài hoa mệnh yểu Phạm Hầu, con của tiến sĩ Phạm Liệu, có bài thơ *Vọng Hải đài* cũng được nhiều người yêu thích v.v... Mà này, anh có đi vội không đấy? Không gì vội ư? Vậy sao không nán lại đôi phút thưởng thức những vần thơ của người xưa? Thì đây.

Thơ của danh sĩ Nguyễn Trường Tộ:

Chèo lan buồm mở gió xuôi bề,
Lên thẳng cõi chùa dạ sướng ghê.
Hoa cỏ mấy lần xuân đổi sắc,
Nước non muôn cảnh đất thành nề.
Cửa dâng cây hỏa chờ xuân đến,
Biển bọc vườn kim dẫn nước về.

Hỏi phật Thích Ca chừng có nhớ,
Tây phương cùng tớ lại thăm quê.

Huỳnh Thúc Kháng dịch

Thơ của danh sĩ Mai sơn Nguyễn Thượng Hiền:

Hai mươi năm lẻ xuống trần gian,
Ngoảnh lại bồng lai gẫm dở dang.
Kìa động Tàng Chân nay được đến,
Dâng hoa quét lá lễ tiên ban.

Linh Ứng đền xây giữa núi sâu,
Tàng Chân động cổ đá thưa rêu.
Gió thu tựa cửa Tùng Quang ngắm,
Hạc biển bay mà chả thấy đâu.

Non cao mấy chén rượu tùng say,
Xa tục tiên ông ở chốn nầy.
Tung tích người xưa ôi chớ hỏi,
Chòm mây muôn dặm tự do bay!

Huỳnh Thúc Kháng dịch

Thơ của danh sĩ Bùi Văn Dị - tôi không rõ tiểu sử nhưng các hẳn là người cùng thời hoặc cũng là tay cự phách trong làng thơ nên cụ Huỳnh mới dịch bài thơ này:

Khí thiêng nghi ngút núi chon von,
Rõ thực Bồng Lai giữa biển con.
Nhật nguyệt chín tầng soi cửa động,
Ba đào muôn lớp đội sườn non.
Trời quang vách rỉ hơi mưa lạnh,
Đêm vắng chuông pha ngọn sóng dồn.
Kỳ thắng giang sơn xem đến đấy,
Bao nhiêu khối lỗi cũng tiêu mòn.

Thơ của nữ sĩ Bang Nhãn:

Cảnh trí nào hơn cảnh trí này,
Bồng lai âu cũng hẳn là đây.
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nức hơi hương khói lộn mây.
Ngư phủ gác cần ngơ mặt nước,

Tiều phu chống búa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bấy thợ trời khéo đắp xây.

Thơ của nữ sĩ Cao Ngọc Anh, tác giả tập *Khuê sầu thi thảo* - con gái rượu của cụ Đông các Cao Xuân Dục, em Hiệp tác Cao Xuân Tiếu, là cô ruột của nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo:

Nghe nói hành sơn cảnh tuyệt vời,
Cõi trần dạo bước thử xem chơi
Năm hòn chót vót cây chen đá,
Bốn mặt mông mênh nước lộn trời.
Bãi cát trắng phau cơn gió bụi,
Chòm rêu xanh ngắt bóng trăng khơi.
Ngự thi nét bút còn như vẽ,
Dâu bể bao phen đã đổi đời.

Thơ của danh sĩ Thái Duy Thanh:

Hay là ông lý Khổng lồ xây,
Mới có non non, nước nước này.
Ngó lại, ngó qua dăm đống núi,
Tu lên, tu xuống một ông thầy.
Lên đài Vọng Hải trông xa lắc,
Xuống động Huyền Không ngó trống quầy.
Lếu láo đưa nhau ba chén rượu,
Cõi trần âu cũng có tiên đây.

Nhà thơ tài hoa mệnh yểu Phạm Hầu - con của tiến sĩ Phạm Liệu, có bài thơ *Vọng Hải đài* được nhiều người yêu thích:

Chẳng biết trong lòng ghi những ai?
Thềm son từng đợi gót vân hài
Hỡi ôi! Ngươi chỉ là du khách
Giây phút dừng chân Vọng Hải đài

Cơn gió nào lên có một chiều
Ai ngờ thổi tạt một tình kiêu
Tháng ngày đi rước tương tư lại
Làm rã chân thành sắp sửa xiêu

Trống trải trên đài du khách qua
Mây ngày vơ vẩn, gió đêm tà
Muôn đời e ấp còn vương vấn
Một sắc không bờ trên biển xa

Lòng xiêu xiêu, hồn nức hương mai
Rạng đông về thức giấy hoa nhài
Đưa tay ta vẫy ngoài vô tận
Chẳng biết xa lòng có những ai?

Riêng nhà thơ Bích Khê có tất cả ba bài thơ *Vịnh Ngũ Hành Sơn*. Bài thơ nhất:

Quay thay núi thấp nức danh đồn,
Tuyệt nhất năm hòn, ngọn Thủy Sơn.
Chẳng suối Phong Nha nghe róc rách,
Chẳng mây Hồng Lĩnh thấp chờn vờn.
Giữa trời bóng nguyệt lồng vô động,
Trên biển mù sương thổi lại non.
Tiền, hậu hai bài ngâm chửa tới,
Hồi chuông thiên cổ động bon bon.

Đây là bài thơ *Ngũ Hành Sơn* (tiền). Hãy đọc thật chậm để lắng nghe nhịp ngũ ngôn thấm sâu vào trong từng hơi thở, từng nhịp đi của bước chân khoan thai leo núi và càng lên cao hơi thở càng dồn dập, để rồi ngước mắt nhìn mây trắng đặng trong lòng vút lên một tình cảm sảng khoái lạ thường:

Lên chơi hòn Non Nước
Gót ngọc trổ song song
Chàng ơi đêm đã ướt
Mắt sao trên sườn cong
Long lanh ngời, sáng mướt
Là gấm hay là nhung
Dệt lên đá lung linh
Những hình điêu khắc nổi
Sặc sỡ voi uốn ngà
Cánh dơi nghe phất phới
Tiên đồng bước giữa hoa
Mục đồng lưng trâu cỡi

Thổi sáo bên rừng mai
Bí mật trời thiên thai
Động Huyền Không bốc khói
Lờ mờ đường lộn mây
Chén trăng vừa tầm với
Chàng ơi vàng ròng đây
Kề môi này ân ái
Nhàu nhàu đệm rêu xanh
Dầu dầu màn sương quanh
Là là buông ren lụa
Gót trổ gần mà xa...
Hiện lên đôi thạch nhũ
Sữa trắng như tuyết pha
(Nhỉ nhỉ nơi một vú)
Chàng ơi lòng vừa sao
Khi hứng giọt thơm ngào
Thôi lên đài Vọng Hải
Nhìn kim cương rưng rưng
Nhạc vàng đâu bay lại
Trời nước lộn trong sương
Hình trập trùng múa nhảy
Trên nền sóng rung rinh
Những nàng tiên trắng tinh
Ngang thân hình biếc khỏa
Ty trúc nhấn gần xa
Lay bay hơi báu tỏa
Miệng nào rục điệu ca
Tóc nào buông lõa xõa
Mắt nào điện long lay
Gió lồng hang Âm Phủ
Hoa mộng thẫm màu thâm
Bóng đa phờ tóc rũ
Ô con tinh đứng nằm
Đưa võng hát ru con
Làm ứa mảnh trăng lòn



Phong cảnh hang động Ngũ Hành Sơn đầu thế kỷ XX

Hai ta là bóng vỡ
Của ngai báu thiên đường
Hai ta là chất bổ
Cắn ở trái Đau Thương
Chàng ơi đêm nín thở
Để hồn biến ra hương
Chập chờn trong nữ yêu
Vào ra theo răng lụa
Chập chờn trong ba tiêu
Dường mưa thu nhỏ giọt
Chập chờn trong tiếng chuông
Điểm kinh ngân thánh thót
Chập chờn trong bể sương
Lượn theo nếp y thường...
Hai ta là mảnh vỡ
Của ngai báu thiên đường
Hai ta là chất bổ
Cắn ở trái Đau Thương
Ái ân cầu Ô Thước
Cây ngọc trổ văn chương

Lên chơi hòn Non Nước
Ôm nhau chết bên đường
Mơ màng trăng bạc rước...

Và đây là bài thơ *Ngũ Hành Sơn* (hậu):

Lên chơi hòn Non Nước
Chẳng mọc cánh mà bay
Bạn bè thôi bỏ hết
Ngất ngưởng Vọng Hải đài
Ngó lên trời xanh ngắt
Cheo leo quán song Ngân
Phải chăng chàng Lý Bạch
Ngồi chuốc chén đêm nay?
Thuyền neo bên lau lách
Sông lạnh bóng sao rơi
Mặt nước vỗ bành bạch
Da trăng trắng tợ hàu
Đứng trên đài Vọng Hải
Ngỡ tới Hoàng Hạc Lâu
Tuyệt thay hòn Non Nước
Hồn Thôi Hiệu ở đâu
Kim, Mộc, Hỏa, Thổ, lạy
Trên, dưới, đất, trời, chầu
Vàng sao ngời mắt rạng
Sương châu rỏ giọt sa.
Gọi sắc cỏ thơm dậy
Lần khuất khi rừng hoa
Gọi hồn đại hải lại
Nhập khói động Huyền Không
Điểu thú về hết thảy
Phụng hoàng múa theo công
Rồng xuống khoe năm vẻ
Bạch viên ngoạm trái đào
Thần tiên rủ yêu quái
Cử lên nhạc tiêu thiều
Sực nức lò hương xông

Trập trùng màu xiêm áo
Lác đác trổ mưa bông
Phật Như Lai thoạt hiện
Trên bảy sắc cầu vồng
Quay thay hòn Non Nước
Nghe giảng đủ mười tông
Muôn năm lòng đá rắn
Nhuần thấm giọt từ bi
Biển xanh thay chất mặn
Rừng thắm lọt hơi sầu
Có ai biết trên cao
Da trời màu thịt sứa
Da trời se chất sữa
Thuyền cảm hứng mênh mông
Gió thơm vùng nổi dậy
Cảnh Sắc biến thành Không
Ta lên đài Vọng Hải
Ngất ngưởng mấy thần đồng
Khôi ngô và lẫm liệt
Cất tiếng hát trong veo
Trước chơi hòn Non Nước
Vần điệu ngọc vàng reo
Nay chơi hòn Non Nước
Thi hứng, suối tuôn đèo
Không hiểu người đến trước
Mấy ai biết "đăng đài"
Không hiểu người đến sau
Ngất ngưỡng sẽ là ai
Ta nay lên Ngọc Điện
Chỉ nhượng Phật Như Lai
Lượn theo thế biển rừng
Xếp lại hình lá cỏ
Động hóa mây năm vầng
Đại bàng bay chẳng tới
Ngòi Nhược Thủy bao quanh
Suối Thiên Thai chảy dựng

Rắn bảy đầu đến khoanh,
Bảy lần đài Vọng Hải,
Ta sẽ ngồi nhập định,
Bốn mươi chín ngày đêm,
Mặt trời tuôn sáng tạo,
Thần trí mở kho tàng
Tượng trưng vầy cao đạo
Trổ chính phẩm văn chương.
Ta bước xuống long sàng
Viết trên hai tảng đá
Bài hậu Ngũ Hành Sơn
Ngó trời cười sang sảng.
Trở lại giữa bạn bè,
Vỗ hai bàn tay trắng!

Bút lực thật ghê gớm. Mấy ai có thể viết về Ngũ Hành Sơn bằng cả hồn lẫn xác, bằng trí lẫn tâm, bằng tình lẫn tính như Bích Khê? Do tài năng của nhà thơ hay do thắng cảnh nơi này trác tuyệt đến độ đã đánh thức hết các giác quan của thi sĩ?

Hiện nay (2011) đã có cáp treo đưa du khách từ chân núi lên tham quan Ngũ Hành Sơn. Như thế, liệu có còn cái thú "hành hương" nữa không?

Như ta đã biết, trong ngọn Kim Sơn có động Quan Âm nằm ngay giữa chân núi, do người dân địa phương phát hiện ra vào khoảng năm 1950. Do sự xâm thực của nước và gió trải qua nhiều năm tháng đã tạo nên cảnh sắc tuyệt vời dọc hai bên vách động và trần động. Độc đáo nhất là tượng Phật Bà Quan Thế Âm Bồ Tát, cao gần 1m80 với y kim tuyến lấp lánh, trên tay là bình cam lồ và nhành dương liễu; phía sau lưng là Thiên tài Đồng tử; trên đầu là chim Khổng tước, Bạch hạc vỗ cánh bay giữa dải mây ngũ sắc; dưới chân là con rồng lượn trên tầng sóng... Điều này càng tôn vẻ đẹp của ngọn Kim Sơn và trở thành nơi cho khách thập phương không chỉ ngắm nhìn vẻ đẹp thiên nhiên mà còn là dịp chiêm bái Đức Phật.

Lễ hội Quan Thế Âm nơi đây được tổ chức trọng thể vào ngày 19-2 Âm lịch hằng năm, lần đầu tiên là năm 1960 nhân lễ khánh thành tôn tượng Bồ Tát Quan Thế Âm tại động Hoa Nghiêm. Sau đó, năm 1962, lễ hội được tổ chức tại động Quan Âm nhân dịp khánh thành chùa Quan Âm và Hòa thượng Thích Pháp Nhãn thành lập Quán Âm hội phổ. Sau ngày hoàn toàn thống nhất đất nước, từ năm 1991 lễ hội được tổ chức lại với quy mô lớn hơn, kéo dài trong vòng ba ngày. Trong tâm thức người Quảng Nam đây là lễ hội tín ngưỡng - văn hóa rất được mọi người quan tâm và ủng hộ. Đặc biệt nhân Lễ hội Quan

Thế Âm năm 2009, trên bước dường chu du thế giới để nhân loại chiêm bái, pho tượng "Phật ngọc hòa bình thế giới" đã dừng chân đầu tiên tại đây. Sự kiện này diễn ra vào lúc 17 giờ 30 phút ngày 9-3-2009. Tượng Phật ngọc này được điêu khắc từ ngọc thạch Nephrite - nguyên khối nặng 18 tấn mang tên *Polar Pride* (Niềm kiêu hãnh Bắc Cực).

Ngũ Hành Sơn - biểu tượng của xứ Quảng - là điểm đến đầu tiên trong hành trình vòng quanh thế giới của tượng Phật ngọc để nguyện cầu cho hòa bình, chúng sinh an lạc. Há chẳng phải là điều đáng tự hào sao?

Quảng Nam có câu phương ngôn so sánh cực kỳ mới lạ *"Nói dóc như dốc Bà Nà!"* Bà Nà nằm về hướng tây bắc của Đà Nẵng. Chính cảm hứng từ con đường lên xuống cheo leo, ngoằn nghèo, quanh co, vòng vo độc đáo này người Quảng mới có cách so sánh ngộ nghĩnh, rặt Quảng. Đã lên Ngũ Hành Sơn rồi ư? Vậy sao không thử lên tận đỉnh Bà Nà? Nó cao đến 1.480m so với mực nước biển. Đọc lại tạp chí *Nam phong* (số 163, tháng 6-1931) trong *Bà Nà du ký*, nhà văn Huỳnh Thị Bảo Hòa cho biết nó còn còn tên núi Gia Long - sở dĩ như thế vì đã có thời tránh đòn sấm sét của quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh từng chiêu binh lập trại nơi này. Hư thực ra sao chẳng rõ. Nay hầu như tên gọi ấy đã lọt ra ngoài trí nhớ mọi người. Hoàn toàn không còn dấu vết.

Từ tháng 2-1900, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer giao cho đại úy bộ binh Marine Debay nhiệm vụ khảo sát dãy núi Trường Sơn nhằm tìm nơi nghỉ mát, dưỡng sức, chữa bệnh tại chỗ thay vì phải về phép hàng năm tại chính quốc vừa khó khăn vừa tốn kém. Doumer xác định bán kính khảo sát khoảng 150km kể từ Đà Nẵng ra Huế. Phụ tá cho đại úy Debay có các trung úy Baulmont, Duhamel, Vairel và thượng sĩ Thirion thuộc quân thủy đánh bộ.

Sau nhiều ngày tháng băng rừng lội suối, tháng 11-1901, đại úy Debay đã viết bản báo cáo quan trọng xác định được vị trí Bà Nà để trình cho Toàn quyền Đông Dương. Sự kiện này đánh dấu mốc đầu tiên khám phá ra một khu nghỉ mát nổi tiếng. Thiết tưởng không cần phải đi sâu vào chi tiết của đoàn thám hiểm, ta chỉ cần đọc toàn văn bản báo cáo này để hiểu thêm về sinh thái của xứ Quảng thuở ấy. Đọc sách? Có nhiều cách chọn sách mà đọc, nhưng tôi vẫn thích đọc những trang du ký - nơi đó không dành cho trí tưởng tượng bay bổng và hư cấu. Báo cáo của đại úy Debay do ghi chép từ thực địa nên có giá trị nhất định. Đọc, cứ như đang lơ mơ sống lại thời cổ tích. Sướng ơi là sướng. Thú ơi là thú.

"Núi này nằm giữa hai nhánh sông chính yếu của sông Cẩm Lệ hay Túy Loan (nhánh sông Ba Năm và nhánh sông Lô Đông) cách Đà Nẵng 25km. Tôi đã nhận định rằng ở phía trên có một vùng núi khả dĩ đáp ứng được các điều kiện cần thiết cho một trạm y tế. Độ cao từ 1.300m đến 1.400m; ở độ cao từ 1.300m hay 1.320m trở xuống thì có nước. Vùng núi đồi rất gồ ghề, nhưng có nhiều khoảnh đồi nhỏ từ 1 đến 2ha, không cách xa bao nhiêu, nên có thể dùng để xây cất các trạm xá và có thể đi lại với nhau dễ dàng.

Lớp đất có thể canh tác là không dày và ít mùn. Lớp sâu hơn thì sạn sỏi lẫn với đất sét, bao trùm trên một lớp đá cứng từ xưa đã nứt rạn, một phần đã tan rã, nhưng lớp này vẫn cho nước thấm qua, nước thấm qua sạn sỏi và chảy ra rất trong từ các khe suối. Tuy nhiên, sườn núi không cho phép nước mưa dừng lại nên tại đây chẳng có hồ nước nào.

Cây cối thảo mộc không dày bằng dưới chân núi. Cây lác đác. Tuy nhiên cây từ 50 đến 60cm vẫn còn nhiều. Có nhiều cây thông đẹp và một loại cây nhựa mà tôi không biết xếp vào loại nào. Hai loại cây này chỉ xuất hiện ở độ cao từ 700-800m. Trên các mặt đồi và nhất là đáy thung lũng, tại các tọa độ III và IV trong bản đồ được vẽ ra và đính kèm theo báo cáo, thì lớp đất canh tác được là sâu hơn, và có thể là địa bàn để trồng trọt.

Khí hậu: tôi đã ở lại nhiều ngày trên các địa điểm khác nhau và nhận biết có nhiều khác biệt về lượng mưa, lượng gió tại mỗi điểm. Từ điểm 500 hay 600 đến điểm 1.250, trời mưa nhiều hơn đồng bằng. Từ điểm 1.300 lên trên, sương mù thường có và tan nhanh. Mưa ít hơn. Từ ngôi nhà hiện nay đã được xây cất để quan sát, thì thường thấy mây bao phủ các sườn núi và ngay cả vùng Đà Nẵng, trong khi trên không trung ngôi nhà thì trời xanh, và thỉnh thoảng có những đám mây rất cao.

Một sự kiện giải thích thêm sự khác biệt lượng mưa và lượng sương mù giữa các điểm cao khác nhau. Về phía điểm 700, các loài rêu bắt đầu bao phủ tất cả mọi thứ gì lộ ra trong gió, hoặc cây hoặc đá, rồi biến mất về phía điểm 1.300.

Phía núi trồi ra mà trên đó có ngôi nhà như hiện nay, nhận được ít nước hơn so với phía núi mà tôi đã dừng lại trong tháng bảy, và lượng gió thì thường xuyên hơn: gió thổi hoặc từ hướng đông bắc hoặc từ hướng tây nam.

Phạm vi điểm III và IV, là ở phía sau vùng đồi của ngôi nhà về phía tây, càng nhận ít nước mưa hơn. Phạm vi đó được che chắn do một số đỉnh cao về phía bắc và đông.

Các nhận xét có tính cách công cụ trong các cuộc thám sát, và các lần ăn ở của tôi trong vùng núi ở độ cao cao hơn điểm 1.300 đã cho thấy có những biến trạng như vừa nêu. Còn cho thấy nhiệt độ cao nhất và thấp nhất là 23^0l và $14^0$5 (tháng 5, tháng 7, tháng, tháng 9, tháng l0).

Hầu như luôn có gió nhẹ. Ít khi có gió lốc, và tôi chưa từng thấy. Mặt khác cây cối không thấy xiêu vẹo như tại các vùng có gió mạnh.

Các xây dựng sơ sài đã được thực hiện. Một nhà hai gian và một mặt thềm, cùng với hai nhà khác nhỏ hơn đã được xây cất tại điểm 1.360 trên vị trí thứ nhất. Nước có tại điểm 1.325 trên một phía sườn, và tại điểm 1.305 trên một phía sườn khác. Các đường mòn từ 150, 200m leo lên tới đây. Tại các vị trí III và IV, có nước.

Từ nhà lớn, có thể nhìn xuống đồng bằng Đà Nẵng đến tận chân núi, và đồng bằng Quảng Nam; có các trạm quan sát bao quát rừng núi đã được dựng lên tại các đỉnh

1.370, 1.376, 1.403. Các trạm cho ta bao quát được một quan cảnh đại toàn từ các đầm nước Quảng Trị cho đến Quảng Ngãi, và về phía tây đến tận các vùng núi thượng nguồn sông Sékong.

Tại các vị trí của I và II, rừng đã được đốt cháy để có thể trông thấy đất, cỏ lùm và cây nhỏ đã được cắt bỏ. Có những đường mòn đã được vạch ra để có thể đi đến tham quan các vị trí và các địa điểm khác nhau của vùng núi.

Đường đi lên. Ta có thể lên đến nhà trạm bằng đường Đà Nẵng - Túy Loan, Hội Vực gồm khoảng 32km. Ta có thể đến Túy Loan (14km) bằng ngựa, hay xuồng máy (khoảng l giờ 30).

Từ Túy Loan đến chân con đường đi lên (9km600), một con đường rộng 2m đã được khai phát. Con đường lội qua sông Túy Loan, và đi đò qua sông Ba Na. Một đường mòn hẹp và khúc khuỷu đưa ta từ dưới (điểm 36) lên đến nhà trạm. Đường mòn 8km800, có thể đi bộ, ngựa, hay ghế khiêng.

Tôi đã chọn một giải pháp có lẽ là không tốt lắm. Nhiều cuộc xâm nhập của chúng tôi vẫn không khám phá hết được vùng núi. Cần phải nghiên cứu đường đi xuống từ đỉnh 1.347 trên bản đồ, bằng một trong những khía núi chìa ra về mạn bắc cho đến sông Ba Na, hoặc chìa ra về phía nam tận Lô Đông. Đó là các khía núi may ra có thể thích hợp để cho ta làm được một con đường sắt có móc leo thang. Các khía núi có 6km dốc ngóc cao đôi khi lên tới 40 và 50%. Phần còn lại của đường đi đến nhà trạm sẽ được thực hiện giữa đồng bằng. Việc thiết lập tuyến đường sắt đi theo một trong các tuyến đường này sẽ ít tốn kém và vững chắc hơn so với đi theo đường mòn hiện nay, tuyến đường sắt sẽ là 33 đến 34km.

Tuyến đường sắt này sẽ có một đoạn từ 13 đến 14km trên đoạn Đà Nẵng - Túy Loan, trùng vào với đường sắt Đà Nẵng - Quy Nhơn đang được dự trù.

Kết luận: Vị trí vùng Túy Loan chỉ cho ta những khoảng không gian hẹp; nó không được bảo vệ trước gió mùa đông bắc, phải chịu đựng sương mù và mưa nhiều hơn so với vị trí trước.

Tuy nhiên, điều kiện bảo vệ sức khỏe không phải là xấu; không có hồ nước tù, và cây cối không um tùm, không có sự rã mục, các khe suối luôn có nước lưu thông làm cho vệ sinh được tốt. Vị trí Túy Loan gần Đà Nẵng và dễ lui tới.

Tóm lại vùng đồi Túy Loan nên xây dựng rộng lớn.

Nếu dự án xây dựng nhà cửa bảo vệ sức khỏe chỉ có chừng mực, thì thiết nghĩ nên bám vào núi của sông Túy Loan hay sông Cẩm Lệ, là nơi mà chỉ cần một vài xây cất nào đó có thể cho ta được một trạm nghỉ mát mùa hè cho con người của Đà Nẵng - Huế.

Diện tích của các đám đất dùng được là đủ để có thể dựng lên một số nhà trạm, và chỉ cần sửa soạn thêm ít vạt đất nữa là có thể xây dựng thêm một số nhà trạm khác. Vệ

sinh môi trường của vùng núi sẽ được thực hiện do đốt núi và do bảo vệ rừng cây ở độ cao cao hơn điểm l.250, khoảng 500 ha.

Chỉ cần một đường sắt 18-20km trong đó có 6-7km trên núi là đủ để nối liền vùng núi Túy Loan với con đường Đà Nẵng - Quy Nhơn đang được dự kiến. Khi Đà Nẵng phát triển một mức nào đó, có nhiều người Pháp đến ở, thì thiết nghĩ cần có một trạm bồi dưỡng sức khỏe như vậy. Chỉ cần bỏ ra hai hay ba giờ, và leo lên đỉnh cao 1.350m là có thể thấy được một quang cảnh đại toàn đẹp mắt; và mùa hè đến đây nghỉ ngơi trong vài giờ đồng hồ thì cũng có thể thụ hưởng được những điều kiện sinh thái nhẹ nhàng hơn so với đồng bằng.

Việc làm một tuyến đường sắt tới đây, mặt khác sẽ đưa đến dự kiến xây dựng một địa điểm quân sự cố thủ bất khả xâm phạm để bảo vệ Đà Nẵng, canh giữ đồng bằng, biển đông; và có thể luôn luôn bắt được liên lạc với Huế thường xuyên qua các thung lũng Hòa Vang và con sông Huế" (Phan Xưng dịch, Nguyễn Vy hiệu đính).

Sau khi đọc báo cáo này tháng 11-1902, Paul Doumer hào hứng quyết định thị sát thực địa. Thế là Debay đã thuê phát quan con đường mòn từ làng Hội Vực, trên hữu ngạn sông Túy Loan, chạy thẳng lên núi Bà Nà. Con đường này hẹp, dốc dựng đứng, đôi chỗ có bắt những chiếc cầu tạm thời để dễ dàng đi qua. Trên cao điểm 1.360 có dựng một nhà trạm để Doumer nghỉ ngơi ngắn ngày. Nhưng cuối cùng, do Doumer bận việc nên dự định không thành. Dần dà công cuộc khó nhọc của Debay ròng rã mấy năm trời dần dần trôi vào quên lãng, không ai buồn nhắc đến nữa.

Rồi sau một thời gian dài, Bà Nà lại trở thành mối quan tâm của nhiều người. Ta có thể nói ngắn gọn rằng, từ năm 1915 người Pháp đã đặt chân trên đỉnh Bà Nà. Năm 1919, linh mục Vallet đang quản lý làng đạo Phú Thượng để nghị bỏ đoạn đường theo sông Túy Loan qua Hội Vực đến chân núi Bà Nà bằng con đường mới theo ngã phía bắc qua An Ngãi, Phú Thượng đến chân núi. Có được con đường thuận tiện này, các đoàn công tác tiếp tục đến với Bà Nà nhộn nhịp hơn trước.

Sau nhiều hành trình gian nan, mãi đến tháng 2-1921, thương gia tại Đà Nẵng là Emile Morin cho xây tại Bà Nà khách sạn 22 phòng đầy đủ tiện nghi và nhà hàng đưa vào kinh doanh. Thời đó, trong một tuần, tại Đà Nẵng có ba chuyến lên Bà Nà vào các ngày thứ ba, thứ năm và thứ bảy. Muốn đi du khách phải đăng ký trước ít nhất 48 tiếng đồng hồ. Từ khách sạn Morin, lúc 4 giờ 30 sáng du khách đi xe hơi và đến chân núi vào khoảng 5 giờ 30 hoặc 6 giờ. Sau đó, tiếp tục đi bằng khiêng lên tới Bà Nà vào khoảng 10 giờ 30 hoặc 11 giờ. Thời đó, khó có thể đi về trong ngày như hiện nay. Lịch về từ Bà Nà diễn ra trong các ngày thứ hai, thứ tư, thứ sáu. Lúc về, du khách đi bằng ghế khiêng lúc 5 giờ sáng, xuống chân núi khoảng 10 giờ, sau đó đi bằng xe hơi về đến Đà Nẵng khoảng 11 giờ 30. Giá cả như sau: "Đi xe hơi, mỗi hành khách: 2 đồng; trẻ con từ 3 đến


Đường lên Bà Nà nửa đầu thế kỷ XX

10 tuổi: 1 đồng; người giúp việc bản xứ: 0 đồng 50; hành lý từ Đà Nẵng lên Bà Nà và ngược lại: 0 đồng 04 mỗi ký lô gam - mỗi người có thể mang theo 30 ký lô gam. Còn giá ghế khiêng có hai loại: người Âu ghế tám phu khiêng: 3 đồng 20; người bản xứ ghế sáu phu khiêng: 2 đồng 40; trẻ con từ 3 đến 10 tuổi ghế: 1 đồng 60".

Ngày 11-10-1997, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt dự án đầu tư tuyến đường lên khu nghỉ mát Bà Nà - từ km 0 cầu An Lợi đến km 15-1 tại bãi đậu xe trên đỉnh núi.

Như vậy sau gần 100 năm được phát hiện, Bà Nà mới chính thức có chủ trương hoàn thiện từng bước cơ sở hạ tầng, tiến đến khai thác tiềm năng du lịch trọn vẹn nhất. Lúc ấy, từ đồi Vọng Nguyệt muốn lên tới trên đỉnh, ta phải đi bộ khoảng 3-4km thì nay với hệ thống cáp treo, ta chỉ mất 3 phút với chiều dài 800m đường chim bay. Hệ thống cáp treo này do Công ty Doppelmayr (Áo) thực hiện với tổng giá trị đầu tư hơn 25,5 tỷ đồng và khánh thành vào lúc 14 giờ ngày 29-3-2000 do nguyên Cố vấn Võ Chí Công và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng Nguyễn Bá Thanh cắt băng theo nghi lễ.

Thử tưởng tượng, lúc được lơ lửng trên không trung thì cảm giác sẽ thú vị biết chừng nào. Năm xưa lên chơi núi Bà Nà, tôi đã viết bài thơ *Ngũ ngôn Bà Nà*. Nay chép lại nhằm chia sẻ tấm lòng đối với quê nhà:

Đi chơi núi Bà Nà
Ngày đầu xuân Kỷ Mão
Chân chếnh choáng trên mây

Níu cỏ cây đàm đạo
Nửa tỉnh lại nửa say
Dẫn núi đồi đi dạo
Khúc khuỷu dốc với đèo
Vực sâu run mắt ngó
Suối thét gầm đầu non
Thác từ trên trời đổ
Vượn hú cõi càn khôn
Âm với dương tri ngộ
Ta bay lên trời chơi
Thấy trần gian cũng nhỏ
Những biệt thự trầm ngâm
Sắc rêu xanh đang thở
Mơ hồ nhan sắc xưa
Hương phất phơ trong gió
Lò sưởi vẫn còn đây
Thấp thoáng reo lửa đỏ
Ta lạc bước trong rừng
Ngút ngàn lau với cỏ
Ta lạc từ luân hồi
Mây trên đầu trắng xóa
Trái tim đang lạnh run
Ta ném trên gành đá
Ôi! Bà Nà! Bà Nà!
Trời mưa như không dứt
Ôi! Mây mù! Mây mù!
Ùn ùn trong khoảnh khắc
Dạo chơi hoài trên mây
Còn nhớ về trái đất
Được sinh làm phận trai
Nếu Bà Nà chưa tới
Làm sao dám xưng tên
Vỗ ngực trai Đà Nẵng?
Ta đứng trong im lặng
Vọc xuống hai bàn tay
Vốc lên chùm mây trắng...

6.

- **Từ chùa Cầu Hội An... đến Hòn Kẽm, Đá Dừng "thương cha nhớ mẹ quá chừng bậu ơi"**
- **Mối tình Việt - Nhật tại Hội An**

Từ Ngũ Hành Sơn, hãy phóng một tầm mắt nhìn về Hội An. Lúc ấy, dường như tôi đã nghe văng vẳng bên tai tiếng hô bài chòi, tiếng sóng vỗ Cửa Đại, và ngửi thấy trong gió mùi bắp nướng, mùi mắm cái thơm da diết của bánh tráng đập dập, mùi nũng nịu rau xanh của cao lầu, mì Quảng... Với tôi, tôi vẫn thích nhất là được cầm trên tay con tò he. Những con vật xinh xắn như chó, mèo, trâu, rồng... hoặc thằng bé cỡi trâu, ngôi chùa cổ kính... làm bằng đất sét, bên ngoài phết lên một lớp bột màu nâu. Chỉ thế thôi. Nhưng con vật ngộ nghĩnh ấy có sức sống lâu bền trong nhiều thế hệ người Việt Nam - nhất là những ai từng sống ở nông thôn. Trong những phiên chợ Tết, hoặc trong các dịp lễ hội, các bà mẹ đi chợ về chỉ cần mua làm quà cho con một vài con tò he là nó sung sướng lắm. Bởi lẽ, ở con tò he bằng đất, các nghệ nhân khéo léo "cấu trúc" một "cái còi" nhỏ. Đứa trẻ cầm con tò he trên tay và thổi một hơi dài, để nghe phát ra những âm thanh rộn rã... Năm tháng đi qua, tuổi đời chồng chất, nhưng chắc chắn âm thanh ấy không bao giờ phai trong ký ức tuổi thơ.

Ông vua tùy bút Nguyễn Tuân đã một lần đặt chân đến Hội An, ra chơi Cửa Đại và nhận xét thành thật: "Chưa rời khỏi cái quán được mấy trăm thước mà tôi đã thấy nhớ Cửa Đại tưởng chừng như có thể quay xe trở lại được. Sao cảnh ở đây hiền lành thế. Ngồi trầm ngâm đem so sánh những bãi bể nghỉ mát ở các tỉnh rải rác một vùng duyên hải, nếu tôi có thể hạ những chữ như "bãi bể đã đánh đĩ" để chỉ Đồ Sơn hay Sầm Sơn chẳng hạn, thì tôi càng nhận thấy Cửa Đại là một đất thừa lương rất lương thiện.

Có như thế. Con nhà chài ở đây chưa biết đánh lừa người ta mỗi khi bán mớ tôm, mớ cá. Những thiếu phụ góa bụa quấn giải khăn ngang để tang một người thuyền chài chết vì mẻ cá nục ngoài bể sâu mấy con sào nước, những người sương phụ đó có cái vẻ đẹp của thánh Maria đó chưa biết đến việc mãi dâm, một thứ hàng mà người thành thị đi nghỉ mát để khoe của đã đem du nhập vào mọi chỗ hải tần đổi mới. Ở đây, người ta đi tắm là đi tắm. Hít gió ở đây là một cứu cánh chứ không phải là một phương tiện trá hình của đám trưởng giả. Ở đây chỉ có cát vàng cây xanh, sóng trắng đầu. Cảnh



Hội An - nhìn từ phía sông Hoài hiện nay Ảnh: Lê Phương Thảo

tự nhiên chưa bị hoen ố bởi những tấm biển quảng cáo. Tạo vật được kính trọng đến cả trong những tiếng động. Ngoài cái bản đàn của sóng khơi và gió ngàn thông, tịch không có tiếng âm nhạc hỗn xược của nhà khiêu vũ hay của khách sạn mà mỗi lúc say sưa, người ta lấy dao, lấy thìa, lấy chĩa ba mà gõ vào miệng cốc, thành đĩa để bắt chước cái tiếng động một chiếc máy chữ của những nước cơ khí hóa đến cả tấm lòng.

Trên con đường này, tôi chưa được thấy bóng một cái xe hơi vô lễ nào vượt qua tôi với sự ngạo mạn của tên cầm lái chửi mắng người bộ hành bằng những nắm cát bụi mù bỏ trở lại".

Đến Hội An ư? Sao anh không thả bàn chân đi trên ván gỗ Chùa Cầu. Dường như hơi thở của thời gian hàng trăm năm qua vẫn còn tươi roi rói dưới dòng nước trôi lặng lờ. Cảm nhận lạ lùng ấy, chỉ có thể gặp tại Hội An.

Năm 1719, chúa Nguyễn Phúc Chu đến thăm Hội An, ông đặt tên cho cây cầu do người Nhật Bản xây dựng là Lai Viễn Kiều - lấy từ câu của Khổng Tử trong Luận ngữ *"Hữu bằng tự viễn lai, bất duyệt lạc hồ?"* (Có người bạn từ xa xôi đến, há không vui sao?) - nhưng đối với người Quảng Nam vẫn gọi bằng cái tên thân mật, dân dã "Chùa Cầu". Thật khó có thể tưởng tượng nếu Hội An không còn Chùa Cầu. Nó nằm trong tiềm thức của mọi người như Hồ Gươm của Hà Nội, cầu Tràng Tiền, sông Hương của Huế... Làm sao người xứ Quảng có thể nghĩ (dù chỉ trong trí tưởng tượng) rằng, một sớm mai thức dậy họ không còn thấy Chùa Cầu nữa. Không thể. Thuở nhỏ, mẹ ru tôi:

Ai xa phố Hội, Chùa Cầu
Để thương, để nhớ, để sầu cho ai
Để sầu cho khách vãng lai
Để thương, để nhớ cho ai chịu sầu.

Vị trí của cây cầu này nối con đường Cầu Nhật Bản (Rue Pont Japonais, sau đổi tên Cường Để rồi nay Trần Phú) và Duy Tân (nay đổi Nguyễn Thị Minh Khai), được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII và trùng tu vào những năm 1763, 1817, 1875 và 1917. Ta hãy đọc lại Văn bia ghi việc trùng tu cầu do "Đinh Tường Phủ, bá tước Đình Khê, Đốc học Trực lệ, dinh Quảng Nam" soạn dưới đời vua Gia Long, năm 1817 (Dương Đình Nhự dịch):

"Tại phường Minh Hương thành phố Hội An, phân giới với Cẩm Phô, có sông nhỏ, có cầu cổ. Tương truyền do người Nhật Bản làm. Trải từ triều đại trước sắc ban cho tên chữ là cầu Lai Viễn. Thành phố Hội An tỉnh Quảng Nam có phong thủy tốt. Ba mặt sông dài vây quanh, thuyền bè buôn bán tụ tập ở đây, góc núi bờ biển cũng quy về đây. Trên bờ là hàng phố, trong đó có những ngã tư thông nhau, trăm thứ hàng hóa từ bốn phương không có nơi xa xôi nào mà không đem tới, bởi thế cho nên cầu này có tên là cầu Lai Viễn đó thôi. Trên cầu làm nhà, dưới mái nhà có ván cầu phẳng như mặt đất bằng, khiến khách đi bộ được bình an, người lao động có chỗ nghỉ ngơi, du khách có thể hóng gió, có thể lên cao trông xa, có thể làm thơ phú ngay trên dòng nước, tất cả đều là thắng cảnh của cầu vậy. Ngày nay, toàn vùng biển được thanh bình yên lặng, các nhà buôn bán chất chứa hàng hóa ở chợ, các lữ khách ra vào trên đường, dấu ngựa vui xe tới đó, cũng không từ nơi xa xăm nào mà không đi qua cây cầu này. Tuy nhiên cái gì thành cũng có suy, lâu ngày vết xe ướt mục (hư sụp). Bởi thế các viên chức trong xã phát



Chùa Cầu đầu thế kỷ XXI
Ảnh: Lê Phong Thảo

nguyện lạc quyên, thu thập tài sản cùng hưng sức nâng vạc làm mới cây cầu, lấy tháng Tư năm Đinh Sửu là phải hoàn thành, mà gửi vời tới tôi, (khiến) tôi tự nhiên phấn khởi mà làm (bài văn này), rằng ông Văn Xương Đế Quân kia đã từng nói là làm một cây cầu cho ngàn vạn người qua lại cũng là một việc làm trong âm đức vậy. Mà từ nay tới trăm ngàn năm về sau, lợi ích của cây cầu với công của con người, sao mà đo lường cho được! Xin khắc bia như vậy.

Văn rằng:

Dọc theo đường ấy, nước khe tràn đầy, làm cầu ngang qua mặt nước;
Thực do công phu đời trước, tiếp nối mà tu bổ thêm,
có rất nhiều ý niệm tốt;
Việc đi lại qua sông, không nơi nào xa mà không được thông;
Từ nay về sau, được lợi ích không cùng.

Triều Gia Long, năm Đinh Sửu
tháng trọng thu (tháng tám),buổi sớm đẹp".

Ngày nay đi trên cầu, ta thấy có hai tượng con khỉ và chó, có người cho rằng do xây dựng vào năm Thân và kết thúc vào năm Tuất. Điều này nghe ra không hợp lý vì chẳng lẽ thời gian dựng cầu lại quá lâu như vậy? Có người cho rằng đó là một cách chỉ phương hướng trên địa bàn, Thân chỉ "tây nam" còn Tuất chỉ "tây bắc"(?). Đặc biệt, hình ảnh con khỉ này cũng đi vào thơ như một hình ảnh không thể thiếu của Chùa Cầu. Phương ngữ ở Quảng Nam có câu: *"Chầu hầu như khỉ Chùa Cầu"*. Còn nhà thơ Chế Lan Viên từng viết:

"Anh là khỉ Chùa Cầu"
Mắng xong anh, em khóc
Hương chùa hay hương tóc
Mắng khỉ mà người đau

Về lý do người Nhật Bản xây dựng cầu này, có truyền thuyết cho rằng có con cù vĩ đại đang khuấy động khắp năm châu, cái đầu ở tận Ấn Độ còn cái đuôi của nó nằm tại xứ Phù Tang. Vậy kiềm chế nó thì phải làm chùa ếm lại, người Nhật Bản chọn vị trí trên vì Hội An nằm trên lưng con cù! Do đó, trên Chùa Cầu có thờ Huyền Thiên Đại Đế tức Bắc Đế Trấn Vũ, một nhân vật lẫy lừng của đạo Lão có tài trị con cù kia! Nhiều nhà nghiên cứu còn cho biết Chùa Cầu thờ "Linh Phù Thủy Khấu" là một bằng chứng về việc xưa kia nơi đây có thờ Shiva dưới dạng Linga (chữ Hán dịch là Linh Phù); còn "Thủy Khấu" có nghĩa là cướp bể, hàm chỉ thần hàng hải. Năm xưa, khi đến đứng trên Chùa Cầu nổi tiếng này, thi sĩ Bùi Giáng đã phóng bút:

Mơ màng phố cũ hoang liêu
Cánh buồm con sóng sương chiều Hội An
Tờ mây chan chứa mộng vàng
Tuổi đời em kết mấy ngàn cánh hoa
Mừng vui giọt tuổi chan hòa
Bước đi từ đó gió xa bay về
Ngậm ngùi đàn lệ ai nghe
Cội nguồn bên tháng năm thề xẻ chia
Dấu mờ hoen hận còn kia
Hồn trăng soi bóng sầu khuya một bờ.

Trước đó nữa, từ thế kỷ XIX, một Hoa thương trí thức Diệp Ngọ Xuân cũng có thơ vịnh khá hay:

Cầu đẹp trên đường Tây đến Đông
Tre xanh một dãy đứng im lồng
Khách qua gió hạ dừng chân hóng
Người nghỉ bờ xuân dõi mắt trông

Nguyễn Bội Liên dịch

Ít ai biết thi sĩ Cao Bá Quát cũng đã từng dừng gót phiêu lãng giang hồ trên Chùa Cầu. Sao lại biết? Tìm lại dấu chân, tìm lại tâm hồn sâu thăm thẳm, đao đoan, dằn vặt của một nhà thơ, tìm ở đâu? Tìm trong thơ của họ chứ còn đâu nữa. Cao Bá Quát tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, Mẫn Hiên - quê tại làng Phú Thị, huyện Gia Lâm (Bắc Ninh) nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm (Hà Nội) ngay từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, học giỏi hơn người. Khác hẳn với bọn trí thức trói gà không chặt, ông đã từng xông pha nơi chiến địa. Ông cho biết, sống trên đời chỉ cúi đầu trước hoa mai.


Tượng con chó tại Chùa Cầu Hội An

Có giai thoại, Cao Bá Quát bảo, dưới gầm trời này có bốn bồ chữ thì riêng ông chiếm hai bồ, anh ông là Cao Bá Đạt và Nguyễn Văn Siêu chiếm một bồ, còn lại một bồ chia cho mọi người trong thiên hạ(!?). Năm 1831, ông đậu Cử nhân, nhưng thi rớt kỳ thi Hội. Năm 1841, ông được triệu về

kinh giữ chức Hành tẩu bộ Lễ, ít lâu sau được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên. Khi chấm bài, ông phát hiện ra có nhiều bài làm rất hay nhưng lại phạm húy, chẳng lẽ đánh rớt người tài vì những lỗi lặt vặt này sao? Thế là ông bàn với người bạn là Phan Nhạ dùng muội đèn chữa lại cho họ. Công việc bại lộ, ông bị hạ ngục, kết tội xử chém, sau được xét lại, chỉ bị cách chức. Lúc này, nhân có phái đoàn đi công cán tại Indonesia, ông được đặc ân của vua Thiệu Trị là "dương trình hiệu lực"- đi theo phục dịch để lấy công chuộc tội! Chính trong chuyến đi này, lúc đoàn đến Hội An, Cao Bá Quát đã viết bài thơ *Du Hội An phùng Vị thành ca giả* (Chơi phố Hội An, gặp người đào hát Thành Vị):

Cộng thán tương phùng vãn
Tương phùng thị khách trung
Quản huyền kim dạ nguyệt
Hương quốc kỷ thu phong
Lệ tận tôn nhưng lục
Tâm hôi chúc tự hồng
Cực du phương lạc lạc
Nhất khúc mạc từ chung.

Dịch nghĩa:

Cùng thở than gặp nhau đã muộn
Mà gặp lại ở nhau nơi đất khách
Tiếng đàn tiếng sáo dưới ánh trăng đêm nay
Quê hương xa cách đã trải mấy độ gió thu rồi
Nước mắt dù cạn, bình rượu vẫn còn
Lửa lòng đã tắt, ngọn đèn cứ cháy
Lúc này bạn chơi cũ chẳng còn mấy người
Hẹp chi mà không cho nghe trọn khúc hát.

Cô đào hát Thành Vị trong tựa bài thơ là chỉ thành phố Nam Định, vì nơi này có sông Vị Hoàng chảy qua. Trong đời, ai lại không có lần gặp gỡ trong éo le đớn đau, tri ngộ trong bùi ngùi thương cảm? Trong một chiều, tầm tã mưa, não nùng gió, ngồi nhìn Cửa Đại dập duyềnh sóng, tôi thử dịch bài thơ của Cao Bá Quát:

Thở than cũng đã muộn màng
Gặp nhau đất khách trăng vàng tiếng tơ
Quê nhà xa lắc xa lơ
Rượu đầy. Lệ cạn. Lờ mờ đèn soi
Bạn thân nào có còn ai
Hát trọn khúc hát hẹp hòi làm chi?

Trước Cao Bá Quát, xin kể thêm một nhân vật lẫy lừng khác cũng từng đến Hội An. Theo nhà bác học Phan Huy Chú nhận xét: "Ông là bậc nguyên lão trong nước, làm trụ cột cho triều đình, công cao danh trọng, đương thời ai cũng khen ngợi". Ai vậy? Thưa, nhà thơ, nhà sử học Nguyễn Nghiễm - thân sinh thi hào Nguyễn Du. Năm 1774, chúa Trịnh cử ông giữ chức Tả tướng quân, cùng Hoàng Ngũ Phúc đem quân đi đánh Đàng Trong. Theo nhiều nhà nghiên cứu cánh quân của Nguyễn Nghiễm đã đóng từ Cẩm Sa đến Hội An và những cuộc giao chiến dữ dội giữa phe chúa Trịnh với quân Tây Sơn đã tàn phá nặng nề Hội An. Năm 1775, giữa lúc phe Trịnh tạm thời chiến thắng, Nguyễn Nghiễm có đến viếng miếu Quan Công (tức Chùa Ông) và có để bài thơ *Sư để Hội An phố, đề quan Phu tử miếu* (Quân đến phố Hội An đề miếu quan Phu tử).

Từ thế kỷ XVI, các thương nhân người Nhật, người Hoa và nhiều nước khác đã đến buôn bán tại Hội An. Thuở ấy, Hội An có một vị trí lưu thông trao đổi buôn bán thuận tiện, có nhiều hàng hóa.

Tơ, cau, thuốc chở đầy ghe
Hội An buôn bán tiếng nghe xa gần.

Biển Lai Viễn Kiều tại chùa Cầu Hội An. Ảnh: Lê Phương Thảo



Trong nhật ký hành trình ở Việt Nam, giáo sĩ C. Borri truyền giáo tại Đàng Trong vào những năm 1618-1621, từng sống tại Hội An cho biết: "Vì muốn tiện cho việc hội chợ, vua Cochinchine đã cho phép người Nhật Bản và Trung Quốc lựa một nơi thích hợp để xây dựng một thành phố Thành phố này gọi là Faifo. Nó lớn đến mức có thể nói rằng có hai thành phố, một của người Nhật, một của người Tàu". Qua khảo sát thực tế, ngày nay giới nghiên cứu Việt Nam cho rằng: "Quy mô phố Nhật ở Hội An lúc cực thịnh dài đến 3-4 dặm (1,5-2km) với khoảng 100 nóc nhà, 1.000 nhân khẩu, là một khu vực tương đối độc lập, có quyền tự trị và được gọi là Nhật Bản dinh - có thể là dãy bắc đường Trần Phú hiện nay" (*Chào năm 2000*, Nhiều tác giả, Nxb. Đà Nẵng, 1999). Điều này cũng phù hợp với khẳng định của nhà khảo cổ học Kikichi Seichi thuộc Viện nghiên cứu trường Đại học nữ Chiêu Hòa (Nhật Bản) qua việc phát hiện gốm sứ Hyzen sản xuất tại Nhật Bản vào khoảng thế kỷ XVI từ di chỉ đình



Chùa Cầu Hội An thập niên 30 thế kỷ XX. Ảnh: photo Vĩnh Tân



Mua bán tại chợ Hội An thập niên 40 thế kỷ XX Ảnh: Vĩnh Tân

làng Cẩm Phô đã nhận định: "Vị trí cư trú của người Nhật tại Hội An trong thế kỷ XVI, XVII khả năng nằm đâu đó theo dọc trục phía bắc đường Trần Phú hiện nay" (Báo *Lao động* số ra ngày 29-12-1994). Chính nhờ những đặc ân, ưu đãi này mà vị thị trưởng Hội An đầu tiên được công nhận năm 1618 là một người Nhật Bản tên Furamoto Yashishiro.

Trong số những người Nhật đến "Quảng Nam quốc" thời kỳ này, có chàng thương gia Nhật Araki Sotaro (Mộc Tông Thái Lang). Chàng là con trai của nếp nhà danh gia vọng tộc có truyền thống võ sĩ đạo (Samurai), ngụ tại Akunoura - gần Nagasaki. Khi trưởng thành, nhìn thấy lợi ích kinh tế thông qua việc giao thương buôn bán nên chàng dấn thân vào thương mại, chứ không đi theo con đường võ nghệ. Năm 1592, chàng đã đến Hội An và được chúa Nguyễn Phúc Nguyên tin cậy, ban cho nhiều đặc ân. Điều này có thể thấy qua bức thư của chúa gửi cho chàng. Thư để ngày 22 tháng 4 năm Hoàng Định thứ 20, tức năm 1619, năm Nguyên Hòa thứ 5 ở Nhật Bản:

"Điện hạ nước An Nam kiêm các xứ Quảng Nam lập thư:
Ta nghe: Trọng kiền khôn của hai nước lời đó đáng tin, thân hòa thuận như một nhà quý gì bằng. Cho nên nhà Nguyễn ta, từ lập quốc cho đến giờ cốt làm nhân nghĩa, kẻ xa người gần vui vẻ qua lại, đều được đội ân.
Nay có Mộc Tông Thái Lang là chủ tàu nước Nhật Bản vượt biển đến nước ta xin bái kiến, xin nương dưới gối, thật là vẻ vang.
Ta thuận lòng người nhận cho làm quý tộc Nguyễn Thái Lang, tên là Hiển Hùng, không những là vẻ vang ở cung đình, cũng là giữ bền lợi thông xứ Nam và xứ Bắc..."

Và đây cũng là năm công chúa Ngọc Hoa (người Nhật gọi là Anio) kết hôn với Araki Sotaro. Lịch sử của hai nước đã ghi nhận mối tình hữu nghị tuyệt đẹp này. Sinh sống ở Hội An mười năm, họ về Nhật Bản. Từ năm 1636, do chính phủ Nhật cấm đạo Thiên Chúa gắt gao và cấm chủ tàu Nhật buôn bán ở nước ngoài nên vợ chồng Araki Sotaro không trở lại Việt Nam được nữa. Công chúa Ngọc Hoa mất năm 1645. Hiện nay, mộ của hai người vẫn còn tại Nagasaki. Riêng tấm gương mà công chúa mang từ Hội An sang Nhật hiện vẫn còn lưu giữ tại Bảo tàng nghệ thuật Nagasaki. Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân cho biết: "Trong một quyển sách du lịch của Nhật, còn thấy hình những long thuyền lớn để kỷ niệm bà, trên đó có một cô gái Nhật đang múa. Người Nhật bảo long thuyền ấy và điệu múa kia do bà Anio mang từ xứ tại Việt sang dạy cho người Nhật". Ngoài mối tình này, căn cứ vào văn bia "Phổ Đà Sơn Linh Trung

Phật" tại động Hoa Nghiêm (núi Ngũ Hành Sơn) do nhà sư Huệ Đạo Minh lập năm 1640 "để trông nom việc thờ phụng và cầu kinh, hướng về Tam Bảo và thực hành cứu độ những ác nghiệp", ta thấy trong số những người cúng dường cũng ghi tên những đôi vợ chồng Việt - Nhật.

Với tôi, dù tình yêu chan hòa hạnh phúc hay gập ghềnh trắc trở đều đẹp. Chẳng rõ, vợ chồng công chúa Ngọc Hoa đã có lần nào đi ra Cù lao Chàm? Chắc là có? Chắc là không? Tình đang ấm như lửa bén, tình đang nồng như bấc vừa khêu, nếu được tự tình trong một thiên nhiên khoáng đạt và hoang dã như Cù lao Chàm há chẳng phải là cõi Thiên Thai nơi trần thế đó sao?

Ra Lao đốn Lụi cho Dài,
Chờ cho Khô Lá xuống Tai giật Nờm.

Chỉ bằng hai câu lục bát ngắn gọn, các nhà thơ dân gian tài hoa đã vẽ nên được một bức tranh toàn cảnh bảy hòn đảo của nhóm đảo Cù lao Chàm: hòn Lao, hòn Lụi, hòn Tai, hòn Dài, hòn Nờm, hòn Lá, hòn Khô mẹ và hòn Khô con. Tổng diện tích trên đảo khoảng 15km^2, thuộc vùng biển Hội An, cách Cửa Đại 15km. Trên hòn Lao có tám bãi cát phân bố dọc theo bờ phía tây: bãi Bắc, bãi Ông, bãi Làng, bãi Xếp, bãi Chồng, bãi Bìm, bãi Hương, bãi Nần. Dân tập trung sinh sống ở bãi Làng và bãi Hương. Năm trước đến đây nghĩ ngơi, tôi đã được tận hưởng một đặc sản là cua núi. Da xanh tím, nhỏ con, thịt ngọt hương vị nồng nàn của gió biển...



Miếu Ông thờ cá voi tại Cù lao Chàm.
Ảnh: La Thanh Hiền

Dưới thời vương quốc Chămpa nơi đây là hoang đảo, nơi lưu đày những người bị trọng tội và cũng là nơi cung cấp nước ngọt cho các thuyền buôn quốc tế. Vào khoảng thế kỷ XVII, người Việt đã bắt đầu đến với hòn Lao, hòn đảo duy nhất có nhiều bãi biển rộng rãi, bằng phẳng, lập nên làng Tân Hiệp; trong khi những hòn đảo khác vẫn quanh năm bốn bề đá dựng và vẫn là thế giới của chim, thú, cỏ cây. Thuở ấy, người Việt còn lập đền thờ Phục Ba tướng quân, đền Tứ Dương Hầu, đền Bích Tiên... nhưng nay không còn. Ca dao địa phương có câu êm ái lạ lùng:

Con chim én cù lao Chàm nó bay từ Nam ra Bắc
Nó mắc vách gành, rồi liệng khắp đông, tây
Nước miếng trong nó làm ổ từng ngày
Nuôi con khôn lớn, tháng ngày nó đâu có kể công.

Thật vậy, không thể không nói đến đặc sản độc đáo của Cù lao Chàm mang lại nguồn lợi kinh tế rất đáng kể là chim yến - tập trung làm tổ rất nhiều ở các hang Khô, hang Cả, hang Tò Vò... Hiện nay, trên bãi Hương còn có miếu thờ Tổ nghề khai thác yến, do ông Hồ Văn Hòa "Quản lĩnh Tam tỉnh yến hộ" dưới triều Gia Long lập để thờ các bậc tiền bối của nghề. Ngoài ra, nơi này còn có đặc sản là vú nàng và vú xao - hai loài nhuyễn thể trên lưng phủ một lớp vỏ xà xừ có hình nan to đến nửa bàn tay. Loài này sống bám vào đá dưới nước, thường được chế biến thành các món ăn có hương vị đặc biệt. Có thể nói vùng biển Cù lao Chàm hiện nay vẫn còn nguyên sơ, chưa bị con người xâm hại. Tiến sĩ Chu Tiến Vĩnh - Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu hải sản cho biết: "Từ tháng 3-2003, với sự hỗ trợ kinh phí của chính phủ Đan Mạch, các cơ quan chức năng hai nước xúc tiến việc thiết lập khu bảo tồn biển Cù lao Chàm. Theo số liệu điều tra ban đầu, nơi đây có độ sâu trung bình từ 10-20m, có chỗ sâu hơn 40m; trên cạn có 265 loài thực vật và nhiều loài động vật hoang dã; dưới biển có 134 loài san hô, 122 loài rong biển, 84 loài thân mềm, 12 loài có gai, 187 loài cá rạn san hô. Hệ sinh thái rạn san hô ở đây khá đa dạng và ít bị xâm hại".

Từ ngày 7-3-2003, ông Nguyễn Sự - Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị xã Hội An đã duyệt đề án đầu tư hơn 7 tỉ đồng sắm hai chiếc tàu cao tốc để vừa vận chuyển khách du lịch, vừa bảo đảm giao thông từ thị xã ra đảo khi thời tiết không thuận lợi. Hai cầu tàu du lịch này được xây dựng tại Cù lao Chàm và xã Cẩm Thanh.

Trong tâm thức của những người con xa xứ, nhớ về quê nhà thì họ luôn xúc động khi nghe những ca dao, phương ngôn gắn liền với địa danh mà mình đã sống. Không còn là chữ, nó là máu thịt, là một không gian của quá khứ đã mở ra trong tâm tưởng bùi ngùi niềm thương nỗi nhớ.

Ngó lên Hòn Kẽm Đá Dừng
Thương cha nhớ mẹ quá chừng bậu ơi!

Người Quảng Nam nào trong đời chưa từng nghe, chưa từng nhớ đến lời thổ lộ da diết thiết tha này? Tôi không tin sự vô tâm đó. Quên gì thì quên. Nhớ gì thì nhớ. Chứ không thể quên, không thể không nhớ đến địa danh này. Nghe là ứa lệ thầm lặng, là đau đáu nỗi lòng... Tôi ngóng về nơi đó và thở dài:

Trong tôi còn chút quê nhà
Cũng xin giữ lại dẫu là nhà quê
Ngó lên Hòn Kẽm lạnh tê
Đá Dừng dựng núi, suối về thành non
Hồn thơ phiêu lãng Thu Bồn
Ngày sau ai với linh hồn tôi lên?

Hòn Kẽm Đá Dừng ở vị trí nào trên bản đồ xứ Quảng? Từ năm 1986, khi một phần của huyện Quế Sơn được tách ra để chia về huyện Hiệp Đức, Hòn Kẽm Đá Dừng vẫn là phần đất thuộc huyện Quế Sơn và là ranh giới của hai huyện này. Muốn lên đến đó, những người miền xuôi có thể chọn một trong nhiều cách như: hoặc ở Cửa Đại (Hội An) hay từ bến sông Hàn (Đà Nẵng), ta ngược dòng sông Thu Bồn khoảng 30-40km; hoặc từ trung tâm thị xã Tam Kỳ, đi theo đường Quốc lộ 1A về hướng bắc, đến ngã ba Hương An, rẽ trái về hướng tây nam cũng khoảng 40km; hoặc từ tỉnh lộ 105, ta đi qua địa phận huyện Quế Sơn, vượt đèo Le đến Trung Phước, rồi đi thuyền ngược sông là lên Hòn Kẽm Đá Dừng. Dọc đường đi trên sông biết bao điều kỳ thú mở ra trước mắt, khi ta đến đoạn sông Câu Nhí lại nhớ đến thân phận của người Quảng Nam:

Từ ngày Tây lại cửa Hàn
Đào sông Câu Nhí, bòn vàng Bồng Miêu.

Ngược lên nữa là đèo Phường Rạch, Khe Rùa... và sẽ được tận mắt thấy những *"ngàn dâu xanh ngắt một màu - lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"* để sực nhớ đến chuyện tình của chúa Nguyễn Phúc Lan với cô gái hái dâu sau này trở thành Bà Chúa Tầm Tang của xứ Quảng; lại gặp những đụn cát dài, cao ngất dọc triền sông cứ tưởng như lòng trần được tẩy rửa để hòa nhập vào thiên nhiên trong trẻo... Ngước nhìn xa xa ta lại thấy mỏm đá cắt thành hình bàn cờ, tương truyền là nơi dành cho các vị tiên xuống trần chơi cờ, chỉ mới nghĩ như thế mà đã thấy tâm tĩnh lại, muốn trút bỏ bao nhiêu phiền lụy trên đời để lòng nhẹ nhàng hơn, vui sống hơn. Lúc gần đến Hòn

Kẽm Đá Dừng, bỗng ta giật thót người khi thấy hòn Mồ Côi đơn độc trên mặt nước, chợt lòng buồn rười rượi khi nhớ đến thân phận lúc không còn song thân nữa:

Ngó lên Hòn Kẽm Đá Dừng
Thương cha nhớ mẹ quá chừng bậu ơi!

Thoáng nghe hai chữ "mồ côi" sao mà thương cảm, mà bùi ngùi não lòng...*"Nước chảy bon bon - Con vượn bồng con - Lên non hái trái - Anh cảm thương nàng phận gái mồ côi". "Mồ côi tội lắm ai ơi - Đói cơm ai đỡ, lỡ lời ai phân?"*. Đang nghĩ miên man như thế, thuyền cứ dần trôi theo dòng chảy vô tận của thời gian. Thuyền trôi dần vào nơi hai ngọn núi nhô ra. Neo thuyền lúc hoàng hôn tại Hòn Kẽm Đá Dừng, ta sẽ thấy vách núi chẻ ra sậm một màu kẽm. Hai bên vách đá, nhiều cây cổ thụ xòe bóng mát, khỉ sống từng bầy như muốn đùa cợt cùng du khách... Mảnh đất nơi này còn lưu lại nhiều vết tích của người Chăm thuở xa xưa đầy huyền thoại. Ngay khúc sông này còn có phiến đá khắc tỉ mỉ dòng chữ ngoằn ngoèo. Là câu thần chú mà người Chăm "yểm" để trị trị thủy, chống lũ lụt? Là đánh dấu nơi chôn cất kho báu? Là dòng chữ ca ngợi vua nước Chămpa dâng lên đấng Shiva? Là lời nguyền của chàng trai si tình đã ngàn năm tình phụ? Chẳng rõ đâu là hư, đâu là thật, đâu địa đàng và đâu trần thế. Cứ thế, câu chuyện bí ẩn lại càng hấp dẫn lửng lơ sương khói...

Sương khói ấy lại chập chờn như thực như hư, như không như có nếu một ngày kia ta lại đến với Thánh địa Mỹ Sơn hoặc Phật viện Đồng Dương... Muốn cảm được sự tàn lụi của thời gian, sự mãnh liệt của thời gian thì hãy đến nơi ấy vào lúc trời chiều thoi thóp nắng. Vệt nắng như rêu bám trên từng viên đá đã bị gió bụi bào mòn đến nhẵn thín khiến lòng ta tê dại đến vô cùng. Và cảm thấy mình chỉ là hạt bụi nhỏ nhoi, rất nhỏ nhoi giữa vũ trụ bao la và huyền bí này...

7.

• Quảng Nam dưới thời chúa Nguyễn
• "Quảng Nam quốc"

Khi người châu Âu đến nước Đại Việt thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, thế kỷ XVII, thì cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều muốn tạo quan hệ với họ, nhằm tìm mua vũ khí hiện đại để phục vụ cho chiến tranh. Trước đó, từ năm 1540, người Bồ Đào Nha đã bắt đầu buôn bán với chúa Nguyễn, nhưng để tạo ra mối quan hệ giao thương lâu dài, phải gần một trăm năm sau. Năm 1613, Công ty Đông Ấn Hà Lan cho thuyền đến buôn bán tại nước ta, nhưng cũng chỉ là những bước thăm dò thị trường. Thương gia Anh Peacok tới Đàng Trong lập thương cảng tại Hội An (Quảng Nam), tất nhiên họ biết khéo léo dâng chúa Nguyễn Phúc Nguyên những tặng phẩm quý giá của Quốc vương Anh để lấy lòng, nhưng họ đã bị thương gia Hà Lan cạnh tranh gay gắt. Trong lúc đó, chúa Nguyễn cũng gửi thư và tặng vật cho toàn quyền Hà Lan tại Nam Dương (Indonesia), ngỏ lời mời các thuyền buôn của họ ở Malacca đến buôn bán trên địa phận do mình cai quản. Người Bồ Đào Nha cũng có mặt tại Hội An.

Sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên mất, con trai Nguyễn Phúc Lan lên nối ngôi cũng thực hiện chính sách này và đề nghị các thương nhân nước ngoài không giao thương với Đàng Ngoài. Chẳng hạn, năm 1635, Nguyễn Phúc Lan viết thư gửi cho lái buôn Nhật Chaya Shirojirô rằng: *"Từ giờ về sau hễ bên đó có chuyến tàu nào đến Đàng Ngoài, là đất thù địch của chúng tôi, xin chỉ mang đến bán những thứ hàng lặt vặt thôi. Tôi đề nghị các chủ tàu cấm không bán diêm sinh, đồ dùng bằng đồng và súng"*. Nội dung thư cho thấy, giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài đang so kè về nội lực quân sự một cách quyết liệt. Do vậy, khi tàu Kegrol do Hartsing người Hà Lan đến tặng chúa Trịnh Tráng hai khẩu súng đại bác, và xin tạo mối quan hệ buôn bán thì lập tức họ được phép lập thương điếm ở Phố Hiến. Với tầm nhìn của một người có bản lĩnh chính trị, chúa Nguyễn thấy rằng, muốn tranh thủ được thiện chí của thương nhân nước ngoài, tất phải có một chính sách phù hợp.

Năm 1651, chúa Nguyễn Phúc Tần đã mạnh dạn ký hòa ước với Hà Lan, trong đó có những điều liên quan đến buôn bán như:

"Điều III: Công ty Đông Ấn Hà Lan có thể ra vào đất Đàng Trong buôn bán tự do và được miễn thuế. Sứ thần ở Faifo (Hội An) có thể chọn miếng đất thích hợp dựng một ngôi nhà cho những người ở lại thương điếm này...

Điều IX: Những tàu thuyền Hà Lan sẽ không phải khám xét khi đến Đàng Trong; được miễn thuế ra vào; trong khi thuế đó vẫn tiến hành thu với người Trung Quốc, Bồ Đào Nha và người các nước khác.

Điều X: Sứ thần sẽ chú ý tới những hàng hóa mà chúa (Phúc Tần) muốn được tàu Hà Lan mang đến, hàng hóa đó sẽ được trả hoặc bằng bạc hoặc đổi lấy hàng..."

Có thể nói, trong thời gian này, cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài đều có những chính sách cụ thể để thu hút các thương nhân nước ngoài. Hơn nữa, năm 1673, khi cả hai thế lực Trịnh - Nguyễn đều tạm thời "ngưng chiến", lấy sông Gianh (Quảng Bình) làm ranh giới thì đó là thời điểm thuận lợi để thu hút thương nhân quốc tế đến giao dịch. Nạn binh đao chấm dứt là một trong những điều kiện rất quan trọng để kinh tế cất cánh.

Nay ta trở lại với vai trò của Hội An. Nhưng trước hết xin được nói, đã có lần đến với đô thị cổ Hội An, nhìn mái nhà rêu xám, cổ kính soi bóng chập chờn xuống dòng sông Thu Bồn trầm mặc; nhìn những nhan sắc lụa mềm trong nắng mới; nhìn những gương mặt bà mẹ quê cười móm mém; nhìn những con tò he ngộ nghĩnh, quê mùa chợt trong lòng tôi có lần nghe vọng lên từ âm vang sóng nước một câu hò, một lời ru thắm thiết để nhớ mãi về ngàn năm phố cổ:

Giếng sâu lấp lại sao đầy
Dầu thương cho mấy hồi này cũng xa
Đêm đông mờ mịt sương sa
Tay choàng qua cổ bậu, khóc òa như mưa
Thiếp với mình tình cũ nghĩa xưa
Dầu tối như mực cũng đưa nhau về
Bên chàng chiếu trải gối kề
Thương chưa nói thiệt, mình về kẻo khuya
Dẫu mà phụ mẫu phân chia
Đừng rời mới lịch, đừng lìa mới xinh
Nghiêng tai hỏi nhỏ chút tình
Còn thương như cũ, hay mình hết thương?

Chừng nào con ngựa rời cương
Thì đây thiếp mới hết thương chút tình...

Còn có bài ca huê tình nào da diết hơn, đau đớn hơn không? Có phải đây là nỗi lòng của những mối tình, những cuộc chia lìa giữa kẻ ở người đi của quan hệ "hôn nhân dị chủng" từ những thế kỷ trước ở Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An... đã diễn ra? Do người thương đi về một nơi xa lắc, chưa hẳn người ở lại đã mường tượng ra xứ sở ấy nên câu ca than thân mới buồn não nùng đến thế chăng? Trong sử sách còn cho biết, thời Phố Hiến cực thịnh không ít người Hà Lan có vợ là phụ nữ Việt và điều thú vị là một trong sáu bà phi của vua Lê Thần Tông là người Hà Lan; hoặc ở Hội An nay người ta vẫn còn nhắc đến mối tình của công chúa Ngọc Hoa với thương nhân người Nhật Araki Sotaro v.v... Nhưng đó là chuyện sau này.

Từ năm 1471, sau chiến công oanh liệt của vua Lê Thánh Tông, người Việt đã đặt chân đến cửa Đại Chiêm, cách Hội An hiện nay khoảng 5km. Trong thư tịch cổ còn gọi Đại Chiêm môn hay Đại Chiêm hải khẩu và nửa đầu thế kỷ XVI các thương nhân Bồ Đào Nha đến buôn bán nơi này gọi là cảng Cacciam, nay ta thường gọi Cửa Đại - là cảng trọng yếu của người Chămpa xưa. Sau đó, vào thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong nó đã trở thành một trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa phát triển bậc nhất của Việt Nam.

Có lẽ cũng không thừa khi nhắc lại rằng, trong quan hệ buôn bán với các thương nhân nước ngoài, các triều đại phong kiến nước ta đều ý thức cảnh giác người ngoại quốc giả mạo thương nhân để dò thám tình hình trong nước. Vì thế, những địa điểm giao dịch phải cách xa kinh thành. Chẳng hạn đời Lý có Vân Đồn, đời vua Lê chúa Trịnh ngoài Vân Đồn ra, ta thấy có một vài địa điểm khác nhưng chủ yếu ở Phố Hiến, cũng cách xa Thăng Long. Việc làm này nhằm tập trung, quy tụ họ một chỗ để dễ kiểm soát.

Thế thì, dưới thời chúa Nguyễn ở Đàng Trong, ta thấy vị trí được chọn là Hội An, cách xa Phú Xuân. Cho dù trong thời điểm này, người ngoại quốc còn đến buôn bán ở Tân Châu (Quy Nhơn), Đề Ghi (cũng thuộc phủ Quy Nhơn) nhưng không sầm uất bằng Hội An. Tại sao? Do Quảng Nam là một xứ giàu có nhất xứ Đàng Trong lúc bấy giờ, theo nhà sử học Phan Khoan: "Trấn Quảng Nam còn để trấn phương Nam, là trấn quan trọng, nên các chúa thường để một công tử làm Trấn thủ. Trấn thủ Quảng Nam có nhiệm vụ trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc, và kiểm soát việc ngoại thương, xuất, nhập cảng. Người ngoại quốc, giáo sĩ cũng như du khách, thương nhân muốn ra vào đất Nam hà, phải qua cửa Đà Nẵng, Hội An đến ra mắt trấn thủ Quảng Nam trước, vì đó họ thường gọi xứ Đàng Trong là nước Quảng Nam (Quảng Nam quốc)".

Rõ ràng còn do yếu tố chính trị nữa.

Nhân đây mở ngoặc. "Nước Quảng Nam" đã mất từ lâu trên văn bản pháp lý, nhưng trong lời ăn tiếng nói, trong tâm thức của người dân địa phương khác thì nó vẫn tồn tại. Bằng chứng, trong thập niên 1980 của thế kỷ XX khi còn là sinh viên Khoa Ngữ văn Việt Nam của trường Địa học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tôi đã đi điền dã sưu tầm văn hóa dân gian ở tỉnh An Giang. Tại cốc Đá Nổi trên dòng kênh 20 thuộc ấp Bình An, xã Bình Phú, huyện Châu Phú có nhiều bà má nghe giọng nói của tôi, ngắc ngứ không thể nào hiểu nổi. Sau khi tôi thưa về quê quán của mình, có má ồ lên: "À! Nó ở nước Quảng Nam". Nghĩ cũng lạ, với không ít nông dân miền Nam khi nghe ai nói giọng "ngũ Quảng" - tức vùng địa lý từ Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (thuộc Thừa Thiên - Huế) Quảng Nam đến Quảng Ngãi - cũng gọi như thế. Lúc ấy nghe chữ "nước Quảng Nam" của bà má Nam bộ, tôi sững người, kinh ngạc cứ tưởng như nghe nhầm! Mà, thú thật thuở ấy, tôi cũng chưa nghe, chưa hiểu hết cách nói, giọng nói nhân hậu, hiền từ của bà con ở vùng đất mà mùa nước nổi có hoa điên điển nở vàng trên các dòng kênh. Khi bà má nói "nước Quảng Nam" bây giờ nghĩ lại, tôi ngờ rằng má cũng không biết vùng đất ấy cụ thể nằm đâu? Có lẽ chỉ biết nó xa lắm, xa lắc xa lơ... Đóng ngoặc.

Nay ta thử đọc lại vài đoạn có liên quan đến Hội An trong quyển *Xứ Đàng Trong năm 1621* của giáo sĩ người Ý Christophoro Borri, viết đầu thế kỷ XVII để qua đó ta có thể hình dung ra đôi điều lý thú. Ông ta viết: "Còn về hải cảng thì thật là lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ở ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn. Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam (ý muốn



Bản đồ Hội An thời xưa

chỉ Hội An). Người ta cập bến bằng hai cửa biển: một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi là Pulluciambello (Hội An). Các cửa biển cách nhau chừng ba hay bốn dặm, kế đó biển chia thành hai nhánh đi sâu vào đất liền chừng bảy hay tám dặm, làm thành như hai con sông luôn tách rời nhau để rồi cuối cùng gặp nhau và đổ vào một con sông lớn. Tàu bè từ hai phía tới cũng đi vào con sông này".

"Chúa Đàng Trong xưa kia cho người Nhật, người Tàu chọn một địa điểm và nơi thuận tiện để lập một thành phố cho tiện việc buôn bán như chúng tôi đã nói. Thành phố này gọi là Faifo (Hội An), một thành phố lớn đến độ người ta có thể nói được là có hai thành phố, một phố người Tàu và một phố người Nhật. Mỗi phố có khu vực riêng, có quan cai trị riêng, và sống theo tập tục riêng. Người Tàu có luật lệ và phong tục của người Tàu và người Nhật cũng vậy".

"Hơn nữa, chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ. Vì thế người Bồ ở Macao mới có ý định sai một sứ giả tới chúa để nhân danh mọi người khẩn khoản chúa trục xuất người Hà Lan là địch thù của họ. Để làm việc này, họ dùng một thuyền trưởng tên là Ferdinad de Costa. Ông này đã thành công, dĩ nhiên với nhiều khó khăn. Ông đã làm cho chúa ra sắc lệnh cấm người Hà Lan tới gần lãnh thổ ngài, nếu không nghe thì nguy tới tính mạng. Nhưng vì người Bồ ở Macao sợ sắc lệnh đó không được tuân thủ nghiêm chỉnh, nên họ lại sai một phái đoàn mới tới Đàng Trong, để nắm chắc lệnh cấm đó. Họ cũng căn dặn đoàn đại biểu phải làm cho chúa hiểu là, vì ích lợi của ngài và nếu ngài không cẩn thận thì e rằng, với thời gian người Hà Lan vốn rất khéo léo và rất quỉ quyệt, sẽ dám xâm chiếm một phần xứ Đàng Trong như chúng đã làm ở mấy nơi trong nước Ấn Độ. Nhưng có mấy người am hiểu tình hình xứ này bàn là không nên nói thế với chúa, mà cách thế đích thực phải dùng là cho phép người Hà Lan tới buôn bán trong xứ và mời cả nước Hà Lan tới nữa."

"Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ ra sợ một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước ông. Các sứ giả phải nại nhiều lý do mới được như ý sở cầu".

"Chúa Đàng Trong vẫn tỏ ra thích để cho người Bồ đến buôn bán ở nước ngài một cách lạ lùng. Và đã mấy lần ngài cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để họ xây cất một thành phố, với tất cả những gì cần thiết, cũng như người Tàu và người Nhật đã làm" (SĐD, bản dịch của Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1997).

Rõ ràng, chúa Nguyễn đã thi hành chính sách thương mại thông thoáng. Nhờ vậy, hầu hết thuyền buôn từ Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Manila và châu Âu cũng đều tìm đến. Hơn nữa Hội An lại có một vị trí thuận lợi cho giao thương, bằng đường sông các lái buôn có thể đi đến nhiều nơi trong tỉnh Quảng Nam để thu mua hàng hóa vật sản, như ngược sông Thu Bồn lên miền thượng du, theo sông Trường Giang vào đến Tam Kỳ... Nó lại cách cảng biển Đại Chiêm chừng 5km, cách dinh trấn Dinh Trấn của chúa Nguyễn chừng khoảng 8km, thuận lợi cho các tàu buôn nước ngoài đến làm các thủ tục cần thiết. Có thể ghi nhận đây là tiền đề vật chất quan trọng để thương cảng Hội An ra đời.

Trong *Phủ biên tạp lục*, nhà bác học Lê Quý Đôn có cho biết hàng hóa mua bán, trao đổi ở đây vô cùng phong phú, đa dạng. Một đoạn viết ngắn có thể giúp ta hình dung ra của hoạt động "trên thuyền dưới bến" thuở xa xưa: "Thuyền từ Nam Sơn về chỉ mua được một thứ củ nâu, từ Thuận Hóa về chỉ mua được hồ tiêu, còn từ Quảng Nam (tức Hội An) về thì mua hàng hóa không thứ gì không có. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và Nha Trang, đường thủy bộ, đi thuyền đi ngựa đều hội tụ ở phố Hội An. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu to chở một lúc cũng không hết được". Trong tập *Hải ngoại kỷ sự*, nhà sư Thích Đại Sán (Trung Quốc) cũng cho biết nhiều thông tin tương tự.

Nhưng dưới gầm trời này, có gì không thay đổi trước dòng chảy khắc nghiệt của thời gian?

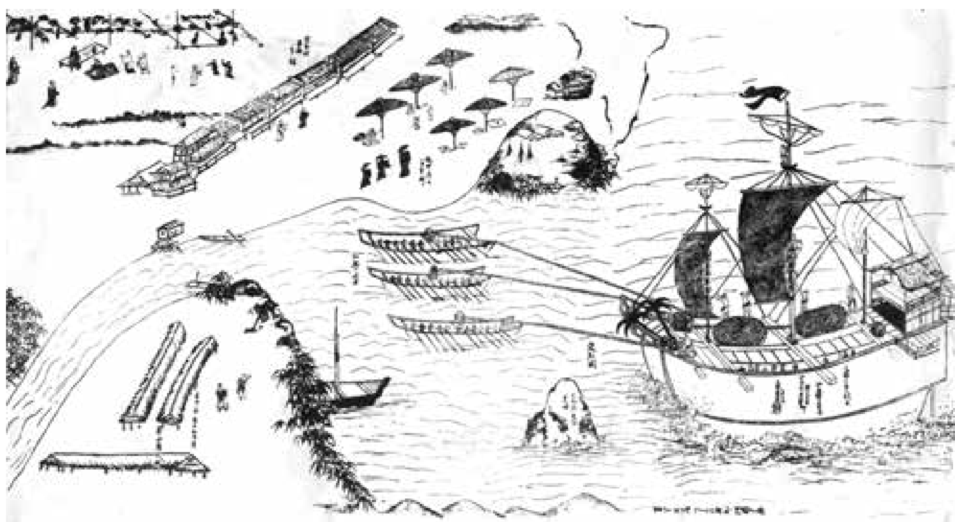
Sau một thời gian dài "đình chiến" các lực lượng quân sự của Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài lại giao chiến khốc liệt. Chẳng hạn, năm 1774, chúa Trịnh cử thân sinh của thi hào Nguyễn Du là Nguyễn Nghiễm giữ chức Tả tướng quân, cùng Hoàng Ngũ Phúc đem quân đi đánh Đàng Trong. Những cuộc giao chiến tương tự như thế đã tàn phá nặng nề Hội An. Năm 1775, giữa lúc phe Trịnh tạm thời chiến thắng, Nguyễn Nghiễm có đến viếng và đề thơ tại miếu Quan Công (tức Chùa Ông). Các Tiến sĩ Uông Sĩ Điển, Nguyễn Lệnh Tân họa lại bài thơ này và nay vẫn còn khắc ghi.

Nhắc lại chi tiết này để thấy, chiến tranh đã tác động không nhỏ khiến việc buôn bán ở Hội An lụn bại dần. Đó là chưa nói đến việc các chúa phải tăng thuế, nhất là với các tàu buôn nước ngoài để có chi phí phục vụ cho chiến tranh. Mặc dầu sau những trận gió tanh mưa máu, thương cảng Hội An đã gượng dậy trở thành "nơi đô hội lớn" sau bao thăng trầm nhưng cũng không thể được như trước. Rồi trải qua bể dâu của thời gian, cửa sông Thu Bồn bị phù sa bồi lấp nên tàu bè lớn không vào được, thương cảng Hội An dần dần mất ưu thế.

Trong tập *Quảng Nam xưa & nay* (Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam, Nxb. Đà Nẵng, 2000) cho biết cụ thể: "Những năm đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn ra quy định cho mọi tàu buôn phương Tây chỉ được cập bến buôn bán tại cửa Hàn, sự kiện này đã tạo tiền đề cho Đà Nẵng lấn dần Hội An. Theo hồ sơ báo cáo của phòng Thương mại Đà Nẵng, các sà lúp thương mại (chaloupe de commerce) có thể đi lại dễ dàng trên con sông nối liền Đà Nẵng - Hội An (Cổ Cò), nhưng chỉ một thời gian sau lòng sông Cổ Cò bị bồi đắp, đến mức những thuyền đóng sâu 30cm cũng phải chờ thủy triều lên cao mới tới được Đà Nẵng. Đến đầu thế kỷ XX, nhiều thuyền bè đi lại khó khăn, do đó ý nghĩa kinh tế của Hội An giảm dần. Tuy nhiên, Đà Nẵng chưa lập tức thay thế được Hội An (qua hoạt động tuyến đường sắt Đà Nẵng - Hội An bấy giờ), chỉ sau khi trở thành nhượng địa của Pháp, sau 30 năm (1880-1917) Đà Nẵng mới đạt tới vị trí quan trọng mà xưa kia Hội An từng nắm giữ" (tr.26).

Ít người nhớ rằng, chính thời điểm này, chính quyền thuộc địa đưa ra dự án mở tuyến đường sắt từ cảng Tiên Sa chở hàng thẳng tới Hội An dọc theo những triền cát ven biển. "Ngày 9-10-1905, tuyến đường xe lửa kiểu Deceauville (thường gọi là Tramway de l"ilôt de l"Observatoire à Faifoo) được khai thông với năm chặng đỗ và mỗi ngày ba chuyến. Tuy nhiên, cùng với sự sa sút không gượng nổi của Hội An, sự vươn dậy của Đà Nẵng nên nhu cầu vận chuyển của hai đô thị này ngày một giảm sút. Hơn nữa tình trạng bị gió cát vùi lấp khiến hoạt động của tuyến đường này ngày một khó khăn và ít hiệu quả. Đến cơn bão năm Thìn (1916) thì tuyến đường này hoàn toàn bị tê liệt. Trước tình trạng ấy, Khâm sứ Trung kỳ đã ra nghị định cho phép phát mãi các

Tranh của dòng họ Chaya (Nhật Bản) cảnh vẽ từ cửa biển Đà Nẵng đi Hội An



thiết bị còn lại của tuyến đường sắt này vào năm 1917. Và đó cũng là thời điểm hoàn toàn chấm dứt vai trò của Hội An và khẳng định vị thế của Đà Nẵng trong đời sống kinh tế xã hội ở Quảng Nam và Trung kỳ" (*Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, tr.77-78).

Có thể nói, với tài quảng giao và tầm nhìn chiến lược để phát triển mảnh đất mà mình đang nắm giữ, Nguyễn Hoàng và các chúa Nguyễn đã có công tạo cho Quảng Nam đã trở thành một vùng đất trù phú, thuận lợi cho giao thương buôn bán. Thậm chí, ở thế kỷ XVII, khi mua bán tại Đàng Trong, các thương gia nước ngoài lại gọi là "Quảng Nam quốc"!

Điều này không lặp lại lần thứ hai trong lịch sử.

Nhân đây, xin mở ngoặc để cập đến một danh xưng tương tự cũng tồn tại một thời gian ngắn trên đất nước ta là "Nam kỳ quốc"! Nhưng bản chất của hai tên gọi này hoàn toàn khác nhau. "Quảng Nam quốc" là danh xưng mà người Quảng Nam có quyền tự hào về một quá khứ rực rỡ; còn "Nam kỳ quốc" chỉ là một quái thai dị hợm do thực dân Pháp đẻ ra và chết non.

Như ta biết, sau khi Hiệp định Sơ bộ 6-3 ký chưa ráo mực thì ngày 12-3-1946 tướng Jean Cédille - đại diện Tổng cao ủy Pháp ở miền nam Đông Dương - tuyên bố ngang ngược rằng, văn bản này không có giá trị từ vĩ tuyến 16 trở vào, nghĩa là nó chỉ có giá trị đối với Bắc kỳ và Trung kỳ. Đây là một tuyên bố láo xược. Ngày 1-6-1946, vở bi hài kịch "nước Cộng hòa Nam kỳ tự trị" với nhân vật chính là bác sĩ Nguyễn Văn Thinh được thành lập dưới sự bảo trợ của lưỡi lê, súng đạn của quân viễn chinh Pháp. Vở kịch lạc lõng, quái đản này được kéo màn kết thúc bằng cái chết kỳ lạ của Nguyễn Văn Thinh. Trước đó, Thinh đau đớn bảo với các thành viên trong nội các của "chính phủ" này: "Tôi thấy trái tim mình đang nát tan từng mảnh vì tôi đã đưa các ông vào một cuộc phiêu lưu, một đường hầm không lối thoát". Sáng ngày chủ nhật, 10-11-1946, đốc phủ Lộc, thư ký riêng của Thinh đến gõ cửa phòng Thinh nhưng không thấy mở. Khi người ta nậy cửa bước vào trong phòng thì thấy Thinh đã thắt cổ tự tử. Trên bàn làm việc của Thinh có một quyển sách y học đang lật ra, đó là chương nói về "nghệ thuật" thắt cổ! Bên cạnh là những dòng trăn trối viết bằng tiếng Pháp: "Tôi đã bị người ta ép buộc đóng một trò hề. Tôi đã đi quá sâu vào con đường phiêu lưu mà không thể trở ra được nữa. Sự gì phải đến sẽ đến, không thể tránh được".

Về tên gọi "Nam kỳ quốc" ta tạm dừng ở đây. Đóng ngoặc.

Trở lại với "Quảng Nam quốc". Đây là một danh xưng duy nhất trên đất nước ta, mà chỉ có Quảng Nam mới được xưng tụng như vậy. Há không phải là điều đáng tự hào sao?

8.

• Quảng Nam, nơi sớm nhất của sự hình thành chữ Quốc ngữ

Nhà thơ Chế Lan Viên đã viết được bài thơ tình ở Hội An thuộc loại "thần sầu quỷ khốc":

Yêu ở đâu thì yêu
Về Hội An xin chớ
Hôn một lần ở đó
Một đời vang thủy triều
Xin chớ hôn gần bể
Từng đêm sóng đuổi người
Hồn ta hóa tượng Hời
Nửa khôn rồi nửa dại

Gớm cho tình yêu ở Hội An. Chỉ mới yêu thôi, đã như thế. Thế thì trong sự sầm uất, phát triển kinh tế Quảng Nam với cảng thị Hội An đối với Đàng Trong đã để lại gì? Thưa, một dấu ấn rực rỡ trong nhiều thế kỷ:

Tơ, cau, thuốc chở đầy ghe
Hội An buôn bán tiếng nghe xa gần.

Điều này không còn phải bàn cãi gì nữa. Nhưng trên cái nền giao thương kinh tế trong thời kỳ này, Quảng Nam đã đóng góp gì cho văn hóa Việt Nam? Trong cuộc hội thảo Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam, phần phát biểu tổng kết, Giáo sư Trần Quốc Vượng cho biết: "Về văn hóa mặc dù còn có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng Hội thảo chúng ta khẳng định dinh trấn Quảng Nam - Thanh Chiêm là một trong những cái nôi - rất có thể Hội An - Thanh Chiêm là cái nôi sớm nhất của sự hình thành chữ Quốc ngữ, là sự La tinh hóa tiếng Việt".

Đây là một nhận định quan trọng.

Nói đến chữ Quốc ngữ không thể tách rời vai trò của các nhà truyền giáo. Sử sách nước ta ghi nhận, lần đầu tiên vào năm 1533 dưới triều vua Lê Trang Tôn đã phát hiện một thương nhân Tây phương tên I-nê-khu đi bằng đường biển đến lén lút truyền đạo tại vùng biển nay thuộc Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình. Đây là sự ghi nhận

chính thống, thật ra trước đó, có thể đạo Gia Tô đã du nhập vào Việt Nam. Khi đến một vùng đất mới, bằng mọi cách, các nhà truyền giáo phải hiểu được tâm lý, phong tục tập quán của người bản xứ. Sự khác biệt về tiếng nói và chữ viết là một rào cản rất lớn, họ tự ý thức phải vượt qua. Trong ghi chép về hành trình truyền đạo, cha Buzomi (người thành Nopoli, nước Ý) có kể lại lúc ông ở Hội An, năm 1615, đã chứng kiến màn trình diễn ngộ nghĩnh nên càng khiến ông phải quyết tâm học cho bằng được tiếng nói của người bản xứ. Lúc đó, trên sân khấu một con hát bước ra với cái bụng được độn rất to, đi đứng khềnh khàng, theo sau là một em gái nhỏ. Con hát lấy tay chỉ vào bụng vào bảo:

- *Con gnoc muon bau tlom laom Hoa Laom chiam*?" (Con nhỏ có muốn vào trong lòng đạo Hòa Lang chăng?).

Em nhỏ thưa có. Tức thì con hát bèn tìm cách nhét em nhỏ vào trong cái bụng đang độn to tổ chảng của mình. Hành động ấy đã làm khán giả cười thích thú, cười nôn ruột. Qua đó, cha Buzomi hiểu rằng người thông ngôn đã dịch sai. Lẽ ra câu mời gọi người tân tòng lãnh nhận phép rửa tội, phải là *"Con gnoc muon bau mau Chistiam chiam*?" (Con nhỏ muốn vào đạo Christian chăng?).

Một trang trong Từ Vị Bồ - Việt - La của Alexandre de Rhodes

Có lẽ, không riêng gì cha Buzomi mà nhiều nhà truyền giáo khác cũng từng lâm vào cảnh "dở khóc dở cười" như thế.

Một trong những người tiên phong vượt qua trở ngại này và đã để lại dấu ấn rực rỡ của việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là cha Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha. "Sự phát minh của chữ viết, chỉ riêng nó thôi, có thể khẳng định còn quan trọng hơn toàn bộ những trận đánh trên thế giới". Một học giả uyên bác đã nhận định như thế. Cuối năm 1617, Francisco de Pina đã đến Hội An với tư cách giáo sĩ. Thời gian này ông miệt mài nghiên cứu tiếng nói của người bản xứ và nổi tiếng là người thành thạo tiếng Việt nhất. Học trò ưu tú của ông là Alexandre de Rhodes cho biết: "Ngay từ đầu tôi đã

học với cha Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha, thuộc giáo đoàn Jesus rất nhỏ bé của chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này và cũng là người đầu tiên bắt đầu giảng giáo lý bằng phương ngữ mà không cần phiên dịch".

Thử hỏi, Alexandre de Rhodes học tiếng nói của người bản xứ tại đâu? Tại Thanh Chiêm - Hội An - Đà Nẵng chứ ở đâu nữa. Nói cách khác đó là những nơi mở trường dạy đầu tiên từ khi chữ Quốc ngữ hình thành.

Trong khi công việc đang tiến hành tốt đẹp thì Francisco de Pina qua đời trong sự thương tiếc của các cộng sự và giáo dân. Về cái chết của ông, ta biết vào tháng 12-1625, có một tàu ở Cao Miên vào cửa biển, thông báo các cha ra nhận đồ tiếp tế như rượu lễ, bánh lễ, ảnh đạo... Cha Pina đã thực hiện nhiệm vụ này, nhưng không may lúc quay vào bão đánh đắm thuyền. Bị vướng trong chiếc áo choàng dài nên ông không thể bơi vào bờ được như những người khác.

DICTIONARIVM
ANNNAMITICVM
LVSITANVM, ET LATINVM OPE
SACRÆ
CONGREGATIONIS
DE
PROPAGANDA FIDE
IN LVCEM EDITVM AB
ALEXANDRO DE RHODES

ROMÆ, Typis, & sumptibus eiusdem Sacr. Congreg. 1651.
SVPERIORVM PERMISSV.

Tự vị Việt Bồ La của Alexandre de Rhodes in tại Roma (Ý) năm 1651

Nhân đây xin nhắc rằng, trước khi cha Francisco de Pina qua đời bốn năm, thì cha Christophoro Borri, người Ý đã hoàn thành quyển ký sự *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Nay đọc lại, ta cảm tưởng như có được bửu bối kỳ diệu của chú mèo Đôrêmon quay ngược về quá khứ. Chẳng hạn, lâu nay với người Quảng Nam, trái sầu riêng không phải sản vật được ưa thích, nếu không muốn nói không mấy mặn mà, vì chưa quen mùi (nhưng quen rồi ắt mê tít thò lò). Và trong trực giác khi nghĩ đến sầu riêng, ta nghĩ đến một loại trái cây tiêu biểu của Nam bộ. Ấy vậy, ta đã nhầm! Đọc tập sách của Christophoro Borri, ta mới biết sầu riêng (durian) đã xuất hiện tại Quảng Nam từ thời đó! Thật vậy, ngày nay, tại làng Đại Bường, nằm ở hữu ngạn sông Thu Bồn, thuộc xã Quế Trung (Quế Sơn) vẫn còn có đầy đủ các loại cây trái vốn là "đặc sản" của Nam bộ như sầu riêng, măng cụt, sapôche, chôm chôm...

Thế có lạ không chứ?



Tượng Alexandre de Rhodes (1591-1660) qua điêu khắc của họa sĩ Phạm Văn Hạng - người Quảng Nam

Về ngôn ngữ học, Christophoro Borri cho rằng: "Mặc dầu ngôn ngữ của người Đàng Trong cũng giống ngôn ngữ người Trung Hoa, vì cũng như người Trung Hoa, họ chỉ dùng những từ có một vần nhưng đọc và xướng lên với nhiều cung và giọng khác nhau, nhưng có sự khác biệt vì tiếng Đàng Trong phong phú hơn và dồi dào hơn về nguyên âm, vì thế dịu dàng và êm ái hơn. Họ có tai sành âm nhạc và khả năng phân biệt các cung giọng và các dấu khác nhau.

Tiếng Đàng Trong theo tôi, là một tiếng dễ hơn các tiếng vì không có chia động từ, không có biến cách các danh từ nhưng chỉ có một tiếng hay lời rồi thêm vào một phó từ hay đại từ để biết về thời quá khứ, hiện tại hay vị lai. Tóm lại là thay thế cho tất cả những biến cách và tất cả những thì, tất cả những ngôi cũng như sự khác liên quan tới số và biến cách. Thí dụ động từ *avoir* trong ngôn ngữ Đàng Trong có nghĩa là có, từ này không thay đổi gì. Người ta thêm một đại từ vào là có thể thay đổi cách sử dụng và như thế chúng ta chia động từ này như sau: Tôi có, anh có, nó có. Họ chỉ cần một đại từ mà không trực tiếp thay đổi động từ. Cũng vậy, để chỉ các thì khác nhau thì họ nói, về thì hiện tại: tôi bây giờ có; về thì quá khứ: tôi đã có; về thì vị lai: tôi hoặc sau hoặc sẽ có. Ở cả hai ví dụ trên, từ có không bao giờ thay đổi. Do đó người ta dễ thấy ngôn ngữ này rất dễ học, và thực ra trong sáu tháng chuyên cần, tôi đã học được đầy đủ để có thể nói chuyện với họ và giải tội được nữa, tuy chưa được tinh thông lắm, vì thực ra muốn cho thật thành thạo thì phải học bốn năm trọn".

Kế tiếp sự nghiệp của cha Francisco de Pina như ta đã biết, nhiều nhà truyền giáo khác đã góp nhiều công sức để tiếng Việt ngày một hoàn chỉnh.

Với sự ra đời của quyển *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latium* của Alexandre de Rhodes do Bộ truyền giáo in tại Roma ngày 5-2-1651, ta có thể xem đây là cột mốc quan trọng trong việc ra đời của chữ Quốc ngữ. Khi biên soạn, A. de Rhodes có tham khảo quyển *Từ điển An Nam - Bồ* của d"Amaral (mất 1646) và *Từ điển Bồ - An Nam* của Barbosa (mất 1647). Không ai có thể khẳng định, với hai

quyển từ điển trên thì chữ Quốc ngữ đã có dấu hay chưa? Nhưng đến thời của A. de Rhodes, nó đã có dấu và đã được hệ thống hóa gần như hoàn chỉnh. Đây là một bước cải tiến quan trọng của chữ Quốc ngữ thời phôi thai. Điều đáng chú ý trong quyển từ điển này, A. de Rhodes đã ghi chép khá đầy đủ lời ăn tiếng nói của người Việt thời đó, mà bây giờ ta có thể thấy được sự tiến hoá của chữ Quốc ngữ. A. de Rhodes không chỉ một nhà truyền giáo tận tụy mà còn là một nhà ngôn ngữ học tài ba. Riêng về dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng... ông cho rằng đó là linh hồn của tiếng Việt "Cũng giống như những "gam" trong nhạc Châu Âu"! Lời nhận xét ấy thật thú vị khi ta từng nghe người nước ngoài cảm nhận rằng, tiếng Việt khi phát âm líu lo giống như tiếng chim!

Để hoàn thành bộ sách giá trị này, ta không thể không nhắc đến sự giúp đỡ của những nhân vật mà Giáo sư Hoàng Tuệ gọi là "vô danh"- như trong lời tựa *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latium*, A. de Rhodes cũng cho biết không những nhờ tham khảo hai quyển từ điển của d"Amaral và Barbosa mà còn: "Chính những người bản xứ đã giúp tôi học tiếng gần 12 năm trong suốt thời kỳ tôi ở Đàng Trong và Đàng Ngoài".

Từ năm 1651 cho đến cuối thế XVIII, chữ Quốc ngữ lại được ghi nhận thêm một cột mốc lớn: Năm 1773, Pigneau de Béhaine đã biên soạn xong bộ *Dictionnarium Anamitico Latinum*, dày 732 trang, cỡ 35,5cm x 24cm, bản thảo viết tay. Trong đó phần tra cứu chiếm 67 trang và phần chính văn chiếm 622 trang (không kể vài ba trang phụ). Nếu so với quyển từ điển của A. de Rhodes với từ điển của Pigneau de Béhaine thì qua đó, ta thấy hệ thống chữ Quốc ngữ ở giai đoạn này đã thay đổi và đạt đến hình thức ổn định - chẳng hạn hình thức ghi các phụ âm kép bl, pl, ml, tl đã không còn tồn tại... Sau đó, năm 1832, căn cứ vào *Dictionnarium Anamitico Latinum*, giám mục Tabert cùng với một số người Việt Nam khác hoàn thành quyển *Từ điển Annam - Latinh và Latinh - Annam*. Về cơ bản, chữ Quốc ngữ định hình từ thời Tabert đến nay hầu như không thay đổi bao nhiêu.

Lướt qua đôi nét về sự hình thành của chữ Quốc ngữ để thấy rằng, thành tựu vĩ đại đó có được là công sức của nhiều linh mục Dòng Tên người châu Âu. Chính nhờ hoạt động ở Đàng Trong, cụ thể tại "Quảng Nam quốc" trong thời kỳ các chúa Nguyễn thực hiện chính sách thông thoáng, nói như ngày nay "mong muốn làm bạn với các nước", đã góp phần không nhỏ để các nhà truyền giáo thực hiện được ý nguyện của mình.

Giáo sư - Tiến sĩ khoa học Lý Toàn Thắng - Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học Việt Nam - trong cuộc Hội thảo *Vai trò lịch sử Dinh trấn Quảng Nam*, đã hoàn toàn có lý khi khẳng định: "Nếu nhìn suốt cả tiến trình chế tác và hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ

gần hai thế kỷ thì giai đoạn đầu tiên (sơ khởi, phôi thai) đã diễn ra ở Đàng Trong và chủ yếu trên mảnh đất Quảng Nam với hai địa danh quan trọng là Hội An và Thanh Chiêm. Trong quá trình tiếp tục hoàn thành, phát triển và hoàn tất sau này của chữ Quốc ngữ, dấu ấn của tiếng Quảng Nam (về mặt phát âm và từ ngữ) cũng còn khá rõ trong *Từ điển Bồ - Việt - La* (1651) của A. de Rhodes, và ở đây đang rất cần có những nghiên cứu sâu hơn, kỹ hơn về diện mạo tiếng Việt nói chung và tiếng Quảng Nam nói riêng ở thế kỷ XVII, để từ đó có được một cái nhìn đầy đủ hơn, khoa học hơn về vai trò, vị trí của mảnh đất Quảng Nam đối với lịch sử chữ Quốc ngữ".

Sự vinh dự này đã khiến ngày nay các nhà ngôn ngữ học Việt Nam khao khát được sống, được tìm hiểu tại đây để trở về với thuở bình minh của chữ Quốc ngữ.

Rõ ràng, Quảng Nam là mảnh đất màu mỡ để hạt giống chữ Quốc ngữ hình thành và ngày một hoàn thiện. Há không phải là điều đáng tự hào sao?

9.

• Vài thổ âm, thổ ngữ của người Quảng

Khảo sát về giọng nói Quảng Nam là một công trình lớn cần có sự đóng góp của nhiều người, nhiều giới. Không riêng gì Quảng Nam - Đà Nẵng có những thổ ngữ hoặc cách phát âm khiến nhiều người khác khó nghe, khó hiểu thì các địa phương khác cũng có những trường hợp tương tự như vậy. Nhưng đó lại chính là hồn quê của mỗi địa phương. Chỉ cần nghe giọng nói, là người ta nhận ra bóng dáng của quê nhà - đã có lần tôi cảm nhận:

Bóng hình này giống người ta
Nhưng kìa giọng nói như là giọng tôi
Hồn quê đặt ở trên môi
Tưởng nghìn cây số xa xôi vọng về.

Chính thổ âm, thổ ngữ đã làm nên nhan sắc của địa phương đó. Trong tùy bút *Cửa Đại* viết tại Hội An trước năm 1945, nhà văn Nguyễn Tuân đã quan sát và nhận xét: "Từ con đường kiệt lại ló ra một thiếu nữ mặc áo lụa trắng, tay xách một cái xoong to mỗi lúc ngừng kéo hơi điếu thuốc lá Cẩm Lệ thì mồm lại rao: "Ai ngầu mạc nạm không?". Ở người một gã lữ thứ, tôi cho không cái bất thình lình nào thú bằng cái việc đi tới một xứ lạ vào lúc đêm hôm, để sớm mai được hoàn toàn bỡ ngỡ trước những cái phô phang đầu tiên của một trạng thái sống mới lạ, sau một giấc ngủ đích đáng của đường trường. Đi tới một nơi lạ, tiếng rao của bọn người bán quà rong có những thổ âm riêng, đã làm cho tôi cảm động hơn hết mọi cái gì của một vùng ấy". Ở đây, tôi chỉ mạn phép bàn về giọng Quảng trong sự ngẫu hứng sau khi đọc bài vè của tác giả Nguyễn Tiến Nhẫn in trong tập *Bảo An đất và người* (Nxb. Đà Nẵng, 1999). Thử đọc bài vè này, ta có thể sẽ hiểu ít nhiều một vài kiểu phát âm của người Quảng Nam:

Quê tôi A phát thành OA
Ă thành E hết, AO ra Ô mà...

Không những thế, ta thấy họ còn phát âm OAI thành UA (như nhớ hoài: nhớ hùa); OI thành UA (như *nói năng - núa neng*); ĂN thành EN (như *muối mặn - muối*



Chợ Cồn (Đà Nẵng) vào thập niên 60 thế kỷ XX

mẹn) v.v... Có chuyện rằng, một cậu bé Đà Nẵng thấy con gì đó đang bò trên tường, vừa kêu lên vừa đưa tay chỉ cho thằng bạn mới từ Sài Gòn ra xứ Quảng chơi:

- Ê, cua kìa! Con chi mà lọa!

Thằng nhóc Sài Gòn lấy làm lạ, liền ngước mắt lên nhìn thì có thấy con cua gì đâu! Chỉ thấy... con thằn lằn!

ẮT thành ÉC (như *tắt đèn: téc đèn*. Có trường hợp "ngoại lệ" như xa lắc: *xa léc - xa quéc*); AM thành ÔM (như *làm - lồm*)... Và khi đặt câu hỏi người ta thường dùng thổ ngữ: *ri* (như thế này), *rứa* (vậy, thế), *răng* (sao), *mô* (đâu), *hỉ* (hả) v.v...; khi nghe thế người kia trả lời: *nớ* (kia), *tê* (kia), *ni* (đây), *trển* (trên), *chừ* (bây giờ), *chi* (gì) v.v... Chẳng hạn, câu hát trẻ em ở Quảng Nam: *"Tau đi ngõ ni - Có bông có hoa - Mi đi ngõ nớ - Có ma dẫn đường"*. Ta thử đoán xem, họ đang nói gì:

Chừ hay mai mốt anh ơi
Chu choa lâu rứa lơi bơi trổ trời
Ba nhe là bậu ba rơi
Ba lia, ba lém cùng đời ba lơn
Mưa dầm thấm đất lấm lem
Mưa chi dai nhách ba bên bốn bề.

Ở đây, chữ "trổ trời" có thể hiểu là tính từ chỉ một hành động nào đó vượt ra ngoài khuôn phép - chẳng hạn, đứa con trong nhà không ngoan, hư đốn quá lắm, người mẹ mắng: "Cái thằng hư trổ trời!" là vậy. Nhưng cũng để diễn đạt ý nghĩa tương tự, ở cấp

độ thấp hơn, người ta còn dùng từ "hoang", như: "Cái thằng ni hoang quá". Người ta gọi là "ngẳng" để chỉ sự nghịch ngợm, như: "Cái thằng chơi ngẳng ghê, ai đời hắn lấy kéo cắt râu mèo". Ta đọc tiếp:

Mùa nam cau chuối héo queo
Vàng rùm đồng lúa, ốm teo cả người
Trâu bò hết cỏ nhá nhơi
Ô hồ cạn xịt, phơi khô dâu tằm
Hạn chi hạn miết khô rang
Nắng chi nắng miết nắng chang chang trời
Nắng cho hết nghí ngỡn cười
Ở trần chẳng dị, quạt lười ra tay.

Ở đây, "ô" là ao, "cạn xịt" nghĩa là nước trong ao hồ đã cạn chỉ còn xăm xắp nước, tương tự "ít xịt" là rất ít; "miết" là mãi, chỉ một hành động kéo dài - chẳng hạn câu thơ của Lưu Trọng Lư "Mưa chi mưa mãi", người xứ Quảng hiểu là "Mưa chi mưa miết"; "nghí ngỡn" ta có thể hiểu là dễ ngươi, lờn mặt, đùa giỡn thái quá tùy ngữ cảnh, như: "Đừng có nghí ngỡn, sắp mưa rồi đó, mau chạy về nhà đi"; "dị" là mắc cỡ, e thẹn; còn "dị òm" là hết sức mắc cỡ, tương tự như thế người ta còn nói "mắc tịt"...

Mùa ni bí rị phát khùng
Nực chi xà lỏn vẫn lùng bùng tai
Cầu trời túi mốt sớm mai
Nồm về thả cửa mát rười rượi nhau.

"Bí rị" là bít bùng, không lối thoát, tắc nghẽn như trong câu hỏi: "Buồn chi mà mặt mày bí rị rứa?"; nhưng "rị" lại là kéo, như: "Cây ni nặng lắm, bọn bay tới rị giùm tau với"; "túi" là tối, còn "túi thui" là rất tối...

Tới đây tao biểu mi nè
Cháo ngọt đậu ván, bát chè thơm thơm
Mình đâu có phỉnh mà lờn
Uống ăn ngọt xớt còn thơm lựng lừng.

"Biểu" là bảo; "phỉnh" là dụ dỗ, gạ gẫm; "ngọt xớt" là rất ngọt, "lờn" có nghĩa như nhờn, chẳng hạn, "Mi đừng thấy mẹ thương quá mà lờn mặt"... Trong ca dao xưa ở xứ Quảng có câu:

Một nong tằm là năm nong kén
Một nong kén là chín nén tơ

Bạn phỉnh ta chín đợi mười chờ
Linh đinh quán sấm, dật dờ quán sen.

Thú vị quá, ta hãy tìm hiểu thêm một vài thổ ngữ khác, chẳng hạn "chun" là chui, ca dao Quảng Nam có câu: *"Lui lui ớ bạn lui lui - Đừng chun vô bếp mà đen thui mặt mày"*; "điệu" là làm dáng như: "Chà! Bữa ni ăn mặc điệu quá ta!", tương tự như thế còn có chữ "gồ" nữa; "gò" là tán tỉnh như: "Cái thằng ni trổ trời, hỉ mũi còn chưa sạch mà đã gò gái"; thuở nhỏ, tôi còn nghe một từ tương tự là "cua" như: "Anh Tư đi cua gái hay reng mà cái đầu láng mướt rứa hè?"; lại có thêm "gù" là phỉnh phờ, dụ dỗ, chẳng hạn: "Mi đố không, con nớ tao gù là được liền"; "ế" dành để chỉ những cô gái lỡ thì, không có người cưới hỏi; "ghế" là chỉ cơm độn với ngũ cốc như: "Cơm bữa ni ghế với khoai lang"; "hú hí" là nhỏ to với nhau; "in" là giống nhau như đúc; "không reng (răng)" là không sao, đừng sợ như: "Chó sủa thôi chớ không reng mô"; "lợt nhớt" là quá lợt; "rượng" là "ngứa nghề"; "sít rịt" là sít với nhau không hở; "trịt" là tẹt như: "Cô kia cái mặt cũng dễ coi nhưng tiếc cái mũi trịt"; "ủm" là thu hết về cho mình, như để chỉ hành động ôm em bé vào lòng mình làm cho bé ấm áp, người ta nói: "Ủm em", còn "ẵm" là bồng; "vá" danh từ chỉ dụng cụ múc canh, là động từ chỉ làm kín lại chỗ bị rách nhưng "vá" còn là góa, ở góa *"Những bà vá ở không chồng - Đêm đêm phải có ông trùm đến canh"* (ca dao Quảng Nam) v.v... Tôi còn nhớ thuở nhỏ, mẹ tôi đã hát ru bài đồng dao xứ Quảng:

Con chim se sẻ
Nó đẻ mái tranh
Tôi vác hòn sành
Tôi lia chết giãy
Tôi đem tôi kỉnh
Cho thầy một mâm
Thầy hỏi chim gì?
Con chim se sẻ

Ta biết "kỉnh" là biếu, "lia" là ném, là vứt. Lại nữa, "phách" là phách lối, kiêu căng, kiêu ngạo như: "Mày chữ nghĩa bao nhiêu? Không đầy lá mít! Đừng có mà làm phách"; "xanh xảnh" là nói hỗn, thiếu lễ phép như: "Cô kia nói chuyện với bà gia mà cứ xanh xảnh cái giọng"; "yểu xìu" là quá yếu; "tổ chảng" là to lớn, có câu nói: "Đình làng tổ chảng uy nghi lạ thường"; nhưng mập quá cỡ thì họ nói "mập ú"; trái cây mua về, chưa chín, thường người Quảng Nam bỏ vào trong hũ gạo, đợi chín gọi là "giú"; "cái ảng" là cái lu như: "Chiều ni mi đi gánh nước đổ đầy ảng nghe!"; "giả đò" là "giả vờ", tương tự còn có "làm bộ làm tịch" v.v... Ca dao Quảng Nam có câu:

Giả đò buôn kén, bán tơ
Đi ngang qua ngõ đưa thơ cho chàng.

Khi nghe mẹ ru em:

Chiều tà ngả bóng nương dâu
Vịn cành bẻ lá em sầu duyên tơ.

Thì ta hiểu "vịn" là "dựa vào". Không chỉ có thế, họ còn nói "thọa" là cái hộc tủ; "cụi" là tủ đựng thức ăn, đặt dưới bếp - thông thường thị dân còn gọi cái "gạc măng rế" (phiên âm Garde manger của Pháp). Cái cụi này ở nông thôn xứ Quảng, người ta thường để bốn cái tô bằng sành, rẻ tiền, dưới bốn chân tủ, đổ đầy nước để ngăn kiến, sâu bọ không theo đó mà leo lên; "lủm" là từ chỉ hành động bốc một vật gì đó bỏ vào trong miệng, như: "Miếng thịt mới đây đứa mô lủm rồi?"; "trã" tương tự như cái chảo, làm bằng đất, không sâu chỉ trèn trèn, dùng để kho cá; "kiệt" là hẻm; "kiết" là keo kiệt, như: "Thằng cha ni giàu mà kiết"; "đầu dầu" là đầu trần, như thấy người kia đi giữa nắng chang chang không đội nón, người này nói: "Reng (răng) mà đi đầu trần (hoặc đầu dầu) rứa? Không sợ cảm néng (nắng) à?"; "ở dổng" là ở truồng, như người ra thường nói: "-Không biết dị à? Lớn rồi mà còn ở dổng!"; "hục" là "hố" như ta thường nghe: "Mi ra ngoài kia đào cho tao cái hục, sâu chừng nửa thước"; ướt đẫm thì họ nói là "ướt nhẹp" v.v...

Nghĩ cũng lạ cho thổ âm, thổ ngữ địa phương. Mới đây, khi đến Huế dự festival Huế 2006 tôi đã "phát hiện" ra chữ "té" ngộ nghĩnh của người miền Trung nói chung. Lúc ấy, đang ngồi ăn chè trên bờ bắc sông Hương, chè hạt sen ngọt mà thanh, ăn đến đâu mát rượi đến đó bỗng tôi giật bắn người khi nghe người chị bảo cô em nhỏ: "- Ăn xong rồi, té ghế mà về". Ủa! Cái gì lạ vậy? Sao lại có "té" mà lại "té ghế" ở đây? Với người Quảng Nam, "té" là ngã, vấp ngã, vấp té như có câu: "Kìa! Đi đứng xớn xác coi chừng té dập mỏ!". Với người Huế, để nói ai đó bị "té" thì họ lại dùng chữ "bổ", ta thường nghe nói đến các từ liên quan như bổ lăn cù (té lăn), bổ ngửa (té nằm ngửa), bổ nhào (té nhào) Người Huế và người Quảng Trị cũng dùng từ té, nhưng cụ thể ý nghĩa của "té ghế" lại là "nhường ghế cho người khác ngồi"!

Trước đây, tại Quảng Nam có nhà thơ lấy đặc sản quê hương làm bút danh. Đó là Nam Trân. Ông tên thật Nguyễn Học Sỹ (1907-1967), quê tại làng Phú Thứ thượng, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc. Từ thuở nhỏ, ông học chữ Hán, sau đó vào học Quốc học Huế rồi ra Bắc học trường Bảo hộ ở Hà Nội. Những năm tháng ở Huế, ông đã hoàn thành tập thơ *Huế đẹp và thơ* và được Hoài Thanh tuyển chọn trong *Thi nhân Việt Nam* với những lời nhận định: "Lối thơ tả chân vốn xưa ta không có. Đây đó rải rác cũng nhặt được một đôi câu; nhưng đến Nam Trân mới biệt thành một lối. Nam Trân





Người Quảng Nam thập niên 50

đã tìm ra một khoảnh đất mới và ở đó người đã dựng lên - ý chừng để sát nhập làng thơ Việt - cái cảnh núi Ngự sông Hương. Thiết tưởng vị tình láng giềng đất Quảng Nam không thể gửi ra Huế món quà nào cao quý hơn nữa: lần thứ nhất những vẻ đẹp xứ này được diễn ra thơ". Trong tập thơ *Huế đẹp và thơ* của Nam Trân, đặc biệt bài *Eng* có sử dụng một vài thổ âm, thổ ngữ của đất Quảng - ta có thể hiểu "eng": ăn; "đậu doáng": đậu váng; đậu hảu": đậu hủ; "hột dịt": hột vịt; "eng hung": ăn lắm, ăn nhiều; "chế": chê...

Ai eng chè đậu doáng
Ai eng đậu hảu không?
Ai eng hột dịt lộn
Ai ít ngọt? Xôi hông...?

Đến Faifo, khách lạ
Ai nấy cũng dửng dưng:
Quảng Nam đất văn vật
Sao lắm bợm "eng hung"?

Eng hung và uống nhiều
Thần Dạ dày muôn tuổi
Đặc điểm có gì đâu?
Chè ngọt gia tí... muối



Một gia đình công chức tại Đà Nẵng vào thập niên 50 thế kỷ XX.

Vì thế nên ngày xưa
Thí sinh ra đất Huế
Môn chữ càng được khen
Môn "eng" càng bị chế.

Bây giờ, ta tiếp tục đọc bài vè trên, đoạn nói về nghề trồng dâu nuôi tằm rất nổi tiếng ở đất Quảng.

Làng ta ươm dịt tơ tằm
Tay thoi dịu nhút đũa tranh sợi vàng
Vải ta chẳng dúng láng giềng
Khổ tuy hẹp tré nhưng mình mịn thanh
Lụa mỡ gà, vải Hà Đông
Đông hàn ấm hỉn, hè nồng mát ghê
Tuýt-so chỉ đánh hết chê
Đúng bộ đồ lớn bắt mê bắt thèm
Sa-tanh, hạnh phước đệm bông
Mặc vô mướt rượt anh hoanh hơn nàng
Trơn lu láng cón tay rờ
Gái trai thêm ngộ, thêm gồ, thêm ngon.

Ở đây ta có thể hiểu "dịt" là "dệt, "dúng" là giống; "mướt rượt" là rất mướt, mướt hết chỗ chê... Đọc qua cái câu *"Lụa mỡ gà, vải Hà Đông"*, xin đừng nhầm với địa danh Hà Đông ở ngoài Bắc trong câu thơ *"Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông"*. Xin thưa, Hà Đông chính là Tam Kỳ ngày nay, được đổi tên từ năm 1906. Ta hiểu "hẹp tré" là hơi hẹp; "trơn lu" là rất trơn v.v... Vậy đó, giọng nói Quảng Nam với những đặc trưng riêng đã tạo nên một bản sắc khá độc đáo. Các nhà thơ quê quán ở Quảng Nam cũng ít nhiều tận dụng yếu tố này làm nên những vần thơ đặc sắc. Chẳng hạn, trong tiểu thuyết *Quán Gò đi lên* của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh, người quê Thăng Bình có cho biết nhà thơ Tường Linh, người quê Quế Sơn từng viết:

Rủ nhau vô núi hái chơm chơm,
Nhớ bạn hồi còn học chữ Nơm.
Sáng sáng lơn tơn đi nhử cuốc,
Chiều chiều xớ rớ đứng câu tơm.
Mùa đông tơi lá che mưa bấc,
Tiết hạ hiên tranh lộng gió nờm.
Nghe chuyện xóm xưa thời khó lửa,
Sảng hồn, sấm nổ tưởng đâu bơm!

Thế thì vần "ôm" ở Quảng Nam người ta đều phát âm thành "ơm" hết trọi. Nhưng không chỉ có thế, vần "am" lại cũng phát âm thành... "ôm"! Thử đọc bài thơ của nhà thơ Tú Rua, người quê Đại Lộc:

Rứa mới kêu là chất Quảng Nôm,
Ăn cục nói hòn chẳng thôm lôm.
Có chàng công tử quê Đà Nẵng,
Cưới ả Thúy Kiều xứ Phú Côm.
Cha vợ đến thăm chào trọ trẹ,
Mẹ chồng không hiểu nói cồm rồm.
Thêm ông hàng xóm người Hà Nội,
Chả hiểu mô tê cũng tọa đồm.

Ta thử đọc thêm bài thơ *Hồi xưa tôi đã tỏ tình* của nhà thơ Nguyễn Nhật Ánh để hiểu thêm một vài từ thông dụng khác:

Nè mi mới dọn tới bên nhà
Dị òm tau cũng bước chưn qua
Ba đi một cấp, răng về kịp?
Mẹ chắc giờ ni ở chỗ bà

Mi ở Điện Bàn hay Duy Xuyên
Tết ni không nói chuyện tình duyên
Tết mô mới nói cùng mi hỉ
Không nói mần răng ván đóng thuyền

Nói thiệt chớ ai thèm nói lung
Nghĩ chi lạ rứa, tội tau không
Gặp mi bửa nớ ưng mi gướm
Cái nhớ mỗi ngày thêm nhớ hung

Quà xuân, tau nhét vô trong thụng
Xí nữa gặp mi, tau lấy ra
Còn y nguy đó, răng mà mất
Rủi mất thì tau sắm lại quà...


Nhà thơ Nam Trân (1907-1967)

"Tau" là "tao", "chưn" là chân; "dị òm" là mắc cỡ, mắc cỡ lắm lắm; "một cấp" là một lát; "nói lung" là nói giỡn; "ưng" là thương; "gướm" là "gớm"; "nhớ hung" là rất nhớ, nhớ lắm; "thụng" là túi; "xí nữa" là chút nữa; "y nguy" là y nguyên; "răng" là sao, làm sao... Sực nhớ, nhà thơ Dũng Hiệp của đất Quảng đã từng viết mấy câu thơ như vầy:

Tiếng Quảng Nam mình nói rất thô
Vần "ao" thì lại nói vần "ô"
Chơi xuân khách Mỹ trên hè phố
Dắt chó ngao mà nói chó ngô!

Đấy! Tiếng Quảng Nam thô kệch vậy, như "cháo" thì phát âm thành "chố", "gạo" thành "gộ" v.v... Nhưng bằng sự thông minh, tài trí của mình, người ta đã vận dụng để giáng một đòn độc chiêu. Bốn câu thơ trên được viết vào thời 1963. "Dắt chó ngao mà nói chó ngô". Ngô nào vậy? Thật thâm trầm và sâu sắc biết chừng nào.

Thật ra, viết được như thế không khó, nhưng nghĩ ra cách phổ biến công khai nơi chốn đông người là không dễ dàng chút nào. Vậy người Quảng Nam đã tài trí ra sao? Lần nọ đêm diễn hát bội đông nghìn nghịt người đến xem, đến đoạn cao trào nhất, thiên hạ vỗ tay vang trời bỗng trên sân khấu xuất hiện hai vai hề Ất và Giáp. Giáp thao thao bất tuyệt mọi chuyện, còn Ất lại ngậm như hến, cậy miệng cũng không nói nửa lời. Không chỉ Giáp mà khán giả cũng ngạc nhiên. Bực mình, Giáp quát:

- Ất! Mi câm rồi à?

- Tao không câm.



Đường Bạch Đằng (Đà Nẵng) thập niên 50 thế kỷ XX

- Không câm sao nẫy giờ mi cứ câm như thóc?

Ất mếu mó đáp:

- Bởi tao là người Quảng Nam!

Trời đất sao lạ vậy? Nghe Ất nói thế ai nấy cũng đều thắc mắc tợn và chăm chú nghe tiếp câu chuyện đang diễn ra. Giáp nói:

- Thôi đi cha nội. Người ta thường nói "Quảng Nam hay cãi", chứ có như mi đâu! Mi cứ "ngậm miệng ăn tiền"!

Tỉnh bơ như không, Ất vẫn rầu rầu nét mặt, chậm rãi từng lời:

- Anh Giáp ơi! Người Quảng Nam hay phát âm sai, nói chớt nên người ta làm thơ châm biếm đó!

- Tưởng gì! Chế giễu giọng Quảng Nam thì tao nghe rồi, nhưng thơ châm biếm thì chưa. Mi đọc cho tao nghe thử coi!

Chỉ chờ có thế. Ất há mồm ra được rành rọt từng chữ. Xong, Giáp gật gù bình:

- Đúng! "cháo gạo" thì thành "chố gộ", "ao" đọc thành "ô" là đúng giọng Quảng Nam rồi. Hay! Hay! Mi hãy đọc lại cho bà con thưởng thức. Nhưng thôi, mày hãy để tao ngâm cho mùi mẫn.

Thế là bài thơ này lại vang lên công khai một lần nữa. Ai nấy cũng vỗ tay khoái chí. Cho dù lúc ấy, bọn mật vụ có len lỏi đâu đó cũng không thể bắt bẻ gì được.

Tiếng Quảng Nam là vậy. Người Quảng Nam là vậy. Cho dù bây giờ không ít từ nếu muốn hiểu cần phải có "phiên dịch", nhưng tôi trộm nghĩ rằng, đã có một thời gian dài, rất dài giọng nói Quảng Nam được xem là "chuẩn"!

Nghe cứ như đùa!



Tấm biển tại nhà thờ dòng tộc Nguyễn Tường ở Hội An.

Suy nghĩ trên không phải không có cơ sở. Ngược dòng lịch sử, ta thấy Quảng Nam có thời kỳ còn được doanh nhân nước ngoài khi giao thương buôn bán ở Đàng Trong gọi "Quảng Nam quốc". Lý do của sự ra đời của tên gọi ta đã biết, không nhắc lại. Thế thì khi giao thiệp, người nước ngoài ắt phải bắt chước theo giọng nói, cách nói của cư dân địa phương. Đây là một lẽ hiển nhiên. Một sự tác động hoàn toàn logic, chứ không phải là sự suy luận lúc "trà dư tửu hậu". Nay ta cứ nghe người Nga nói tiếng Việt thì rõ, hầu hết đều phát âm theo giọng Hà Nội, bởi họ được học với người Hà Nội. Đơn giản thế thôi. Với lập luận này, tôi ngờ rằng, ngay cả các chúa Nguyễn khi đóng dinh trấn tại Quảng Nam thì giọng nói cũng ít nhiều bị ảnh hưởng bởi phong thổ, khí hậu nơi đây. Dấu ấn của giọng Quảng không chỉ có trong thời chúa Nguyễn, mà đến cuối triều Nguyễn nó vẫn còn giữ một vị trí quan trọng. Theo Phó Giáo sư Vương Hữu Lễ (Khoa Văn trường Đại học Khoa học Huế): "Ngay trong thời kỳ cuối của triều Nguyễn, người ta còn thấy trong những tuyên cáo hay xướng lễ của triều đình, tiếng Huế phải pha thêm giọng Quảng thì mới thích dụng" (Kỷ yếu hội thảo *Văn hóa Quảng Nam những giá trị đặc trưng*, Sở VHTT Quảng Nam ấn hành năm 2001, tr.504). Thông tin này đáng tin cậy khi mà ta biết thêm rằng, chính vua Tự Đức từng khẳng định: "Bình văn, xướng văn tất phải dùng tiếng Quảng Nam, được xem là trung thanh".

Nhân đây, xin được nhắc luôn thể đến vài thành ngữ Quảng Nam. Chẳng hạn, *"Láo quá Trùm Cư, Ngang như ông Hoành, Chàng hãng như bà Quảng bán dưa, Giàu như Cai Nghi, Ngang như Sứ Sạc* (Charle?), *Nhớp như lồi..."* Ủa sao lại gọi "nhớp như lồi"? Sở dĩ tôi đặt câu hỏi như thế, vì thuở nhỏ mỗi lần đi chợ về, thấy tôi chơi ngoài ngõ là mẹ tôi thường kéo tôi vào nhà la (mắng): "Trời! Mi nhớp như lồi. Ra sau nhà tắm mau!". Ai trong đời cũng được mẹ mắng như thế, đến lúc tuổi trời đã xa, bùi ngùi nhớ lại thì trong lòng lại rưng rưng, cảm động...

Thế nào nào là "lồi"? Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân, "lồi" là "người Lồi" và ông đã giải thích như sau: "Tôi thấy ở Thừa Thiên, Quảng Nam, ngày trước lễ cúng tá thổ thường cử hành trọng thể. Tá thổ là thuê, mướn đất... Lễ này của đạo giáo, các phù thủy giữ vai trò liên lạc với người khuất mặt bằng những lối riêng để đạt những yêu cầu nào đó của người sống. Lễ tá thổ sở dĩ có vì hai lý do: để an ủi tiền dân vì đã mất đất đứng và để xin tiền dân đừng vì cơn phẫn nộ truyền kiếp mà khuấy phá kẻ hậu sinh. Trong các văn tế từ Thừa Thiên (tôi chưa khảo sát những vùng khác) vào Quảng Nam, dù lời văn có khác nhau, song đại ý đều chỉ đối tượng đầu tiên là: *"Chủ Ngung, Man Nương"*, rồi tiếp theo lời khấn vái các cô hồn khác:

Lồi, Lạc thương vong
Chàm, Chợ, Mọi rợ
Đăng chủ hương hồn
Đồng lai cộng hưởng

Từ Lồi phổ biến đến nỗi những di tích cũ của Chàm, dù thành, quách, tượng... cũng bị Lồi hóa. Thành đất ở Quảng Trị, Huế và Quảng Nam, gần Túy Loan (Đại Lộc hiện nay vẫn còn di tích) đều được gọi là thành Lồi. Bà Thiên Y A Na, trong các văn tế cũ (chẳng hạn làng Phước Ninh - Đà Nẵng) cũng gọi là Lồi Phi phu nhân. Một số tượng nơi này, nơi nọ cũng gọi tượng Bà Lồi.

Cổng đình làng Túy Loan (Đà Nẵng). Ảnh: La Thanh Hiền



Vậy Lồi là một sắc dân có thật, không phải là Chàm, chỉ bị người sau vì thói quen đồng hóa với Chàm. Văn tế minh xác điều ấy, không lầm lẫn được" (xem *Địa chí Đại Lộc*, tr.18). Còn cách giải thích nào khác nữa không?

Tìm đọc trong tập *Những người bạn cố đô Huế* (Bulletin des amis du vieux Hue) tập X năm 1923, tôi thấy có bài *Di tích Chàm trong văn hóa dân gian An Nam tại Quảng Nam* của bác sĩ A.Salles. Trong đó, tác giả người Pháp cũng có cách lý giải rằng: "Lồi" có nghĩa là mọc từ đất, nhưng lại ứng dụng vào rất nhiều sự vật thông thường liên quan với một kỷ niệm Chàm. Ta có thể căn cứ vào điều này để chứng minh các định nghĩa thứ hai của Gabriel trong từ điển của ông: "Người Lồi" là người của nước Chămpa, có được không? Tại Quảng Nam, tôi không hề thấy tiếng gọi tên này được vận dụng trực tiếp cho người đã bị mai một, nhưng tôi nghĩ rằng đối với người An Nam, ý tưởng nằm trong định nghĩa này là nhắm vào đồ vật và nơi chốn. Họ gọi thành Lồi để chỉ các hào lũy phòng thủ xưa kia của người Chàm. Một địa điểm xưa kia được gọi là "cồn lồi", một địa điểm khác xưa kia có cây mít to, được gọi là "mít lồi" và đây là một địa điểm rộng có nhiều gạch cho thấy một công trình xây đắp bị đổ nát".

Tuy nhiên, tôi vẫn chọn lấy cách giải thích của ông Nguyễn Văn Xuân nhưng vẫn nêu thêm ý kiến này để bạn đọc rộng đường tham khảo.

Như thế, trên đất Quảng Nam xưa, không phải người Chăm là chủ nhân đầu tiên mà còn có những sắc dân khác nữa - như Lồi, Lạc - tạo nên lịch sử vùng đất này. Hiện nay (2011), tai xã Cẩm Thanh (Hội An) còn có di tích miếu Bà Lồi.

Xin được nhắc lại, bàn về giọng nói, tiếng nói Quảng Nam là một chuyên đề lớn. Trên đây chỉ mới là những suy nghĩ bất chợt và được trình bày trong tâm thế của một người con xa quê khi gặp lại đồng hương tại quê người mà có lần tôi tự nhủ:

Hồn quê ở tận đâu đâu
Gặp đồng hương nhớ nôn nao quê nhà
Ở gần đây chứ đâu xa
Nghe giọng nói gặp quê nhà vậy thôi.

Chúng ta từng thấy Trần Hữu Thung, Thái Kim Đỉnh đã làm *Từ điển tiếng Nghệ* (Nxb. Nghệ An, 1998), Bùi Minh Đức làm *Từ điển tiếng Huế* (Nxb. Văn Học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2004), Nguyễn Văn Ái chủ biên *Phương ngữ Nam bộ* (Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) Biết đến bao giờ mới có người Quảng Nam đứng ra làm quyển *Từ điển tiếng Quảng Nam?*

10.

- **Xứ Quảng, nơi trước nhất nổ ra cuộc chiến tranh Pháp - Việt mở đầu giai đoạn lịch sử cận đại Việt Nam**
- **Những chứng tích của ngày đầu chống Pháp**

nắng đã lên xanh phía chân trời
từng con thuyền xé sóng ra khơi
mang theo niềm hy vọng
sẽ gặt phía tương lai
tôi cúi mặt nhìn nhấp nhô mây trắng
trên sóng
khẽ hát những điệu nhạc yêu đời
sống lại trong tim người Đà Nẵng
ngày anh hùng Lê Độ đi về phía ánh sáng
tôi chỉ là ngọn cỏ non
đứa trẻ con
chưa biết vẽ bản đồ đất nước
ngày chị Lý ngẩng cao đầu đi về phía trước
tôi chỉ là ngọn cỏ non
nhập nhoạng bóng hoàng hôn
đi về trong thơ dại
ngày mẹ Nhu thiên thần có đôi mắt căm thù như lửa cháy
không khiếp sợ bạo lực điên cuồng
tôi chỉ là ngọn cỏ non
đang đánh vần ê a trước ngưỡng cửa cuộc đời
nhưng lạ thay trong ký ức con người
vẫn ám ảnh không nguôi ngọn gió thổi từ Ngũ Hành Sơn
không khuất phục trước đạn đồng súng sắt
mẹ ơi!
ngày 1-9-1858
đại bác phương Tây đã nã đạn vào mỗi giấc mơ

bầm nghiến mỗi giấc mơ
phải giữ lấy giấc mơ
phải giữ lấy sơn hà xã tắc
Đà Nẵng đã đứng lên cùng cả nước đánh giặc
bọn mắt xanh mũi lõ sợ vỡ mật
hồn xiêu phách lạc
"trời không một ngọn gió để làm dịu những bộ ngực nóng cháy
binh sĩ mệt mỏi đã say nắng ngã gục bên đường
không cầm nổi khí giới"
con đã đọc trang nhật ký cay đắng của tên lính viễn chinh
để thêm yêu vị ngọt hòa bình
những tháng ngày lao thuyền về cội nguồn sáng tạo
Đà Nẵng anh hùng - Đà Nẵng trung tâm của bão
đầu tiên nổ súng đánh Tây
đầu tiên giật mìn diệt Mỹ
ngày ấy, người có gái lớn lên có tâm hồn chị Lý
người con trai lớn lên có trái tim anh Trỗi
Quảng Nam hay cãi
Đà Nẵng cũng hay cãi
nhưng sâu thẳm tâm linh ngây ngất một hồn thơ
yêu thơ để yêu đời
Đà Nẵng ngàn năm tươi trẻ tuổi hai mươi
trẻ như thành hoàng bổn xứ vào Đàng Trong lập nghiệp
đình làng Hải Châu còn nguyên dấu vết
cầm gươm, cầm cày, cầm thuổng, cầm cuốc...
khai khẩn đất hoang
dựng thành phố hiên ngang nhìn ra biển
đầu thế kỷ XXI cùng Đà Nẵng lao ra biển
đưa tay lên ngực
tôi biết trái tim mình đang xao xuyến
những ngày vui...

Trong công cuộc giữ nước, cái ngày 1-9-1858 mới ghê gớm, khốc liệt làm sao. Cảm hứng của bài thơ *Đánh thức giấc mơ* chính là lúc tôi đọc lại sử. Tôi nghĩ, trong thế kỷ XX, có nhiều sự kiện trọng đại, ta có thể quên, nhưng không thể quên được ngày tháng năm ấy. Ngày mở ra một trang sử mới, mở đầu cho giai đoạn lịch sử cận đại Việt

Nam. Nó chính thức đánh dấu cơ chế chính trị và vai trò của vua tôi triều đại đương thời đã lỗi thời, không còn đủ sức chống chọi lại sức mạnh của nền văn minh cơ khí phương Tây. Đó là ngày liên quân Pháp - Tây Ban Nha mở màn cuộc chiến tranh bẩn thỉu xâm lược nước ta. Cửa biển Đà Nẵng là nơi giao chiến, là nơi chứng kiến giây phút trọng đại của lịch sử.

Sáng ngày hôm ấy, trời yên sóng lặng hay trên vòm trời, mây cuồn cuộn điên cuồng và dưới biển, sóng nổi giận gào thét?

Bọn mắt xanh mũi lõ ngang ngược gửi tối hậu thư buộc quân đội nước Nam phải hạ vũ khí đầu hàng! Dù chưa đến giờ hẹn, nhưng chúng đã ngang nhiên nã đại bác vào các căn cứ quân sự. Sau đợt pháo kích long trời lở đất, chúng tiến đánh bán đảo Sơn Trà.

Để mở đầu cho cuộc chiến tranh xâm lược này, vua Pháp là Napoléon đệ Tam đã phái Trung tướng Rigault de Genouilly chỉ huy mười bốn chiến thuyền đậu ngoài khơi Đà Nẵng. Chiến thuyền Némésis có 50 đại bác, chiến thuyền Primauguet và Phlégéton được bố trí mỗi chiếc 12 đại bác v.v... Ba ngàn quân địch đánh vào cửa Đà Nẵng, bắn phá các đồn lũy rồi hạ thành Nại Hiên Đông, An Hải, Điện Hải. Danh tướng Nguyễn Tri Phương lúc này đã 58 xuân, đang dưỡng bệnh ở quê nhà, được nhà vua gọi vào trao nhiệm vụ Tổng thống quân vụ đại thần Quảng Nam. Cụ đã tâu với nhà vua:

- Quân Pháp có súng và tàu chiến tốt, giỏi về đánh phá tấn công. Quân ta kém về vũ khí, chỉ giỏi chống giữ. Vậy xin cho đắp thêm nhiều đồn lũy để phòng thủ.

Vua Tự Đức thở dài:

- Được. Khanh tùy nghi định liệu.

Nói xong, nhà vua trao cho Nguyễn Tri Phương một thanh thượng phương kiếm và được quyền tiền trảm hậu tấu.

Có mặt tại chiến trường, vị danh tướng này đã huy động nghĩa quân và dân công xây dựng đồn Liên Trì rất kiên cố; tiếp tục đắp trường lũy từ Hải Châu đến Phước Ninh và Thạc Gián, rồi chia quân ra chống giữ. Phía ngoài lũy, có đào hầm theo kiểu chữ "phẩm", dưới gài chông nhọn hoắt, trên mặt đất đặt mành mành, phủ cỏ rác ngụy trang. Giặc Pháp chia quân thành ba cánh cùng phối hợp tấn công, nhưng bị nghĩa quân mai phục đánh quỵ từng bước. Chúng sa chân xuống hầm hố bị chết rất nhiều. Ngoài ra, dân quân Quảng Nam còn dùng sọt tre, thùng gỗ chứa đất, đá lấp sông Vĩnh Điện. Khi dòng sông bị lấp, thế nước sẽ dồn về phía cửa biển Đại Chiêm, do đó mạn hạ lưu sẽ cạn, thuyền giặc không thể vào được; ngoài ra, họ còn thực hiện kế sách táo bạo là làm dây xích sắt chắn ngầm ngang các dòng sông, cửa biển rồi dùng thuyền nhỏ mai phục ở những nơi hiểm yếu để ngăn chặn đường tiến quân của giặc. Các hướng

đường bộ lẫn đường thủy đều chủ động phòng bị chu đáo. Do đó, kế chiến lược đánh nhanh tiến nhanh của Rigault de Genouilly đã rơi vào thế bị động, phá sản. Lòng gan dạ của người Quảng Nam đã kiềm được chân giặc.

Trước tình thế tiến thoái lưỡng nan này, Rigault de Genouilly đã quyết định thay đổi kế hoạch. Y chỉ để lại một đại đội và vài chiến hạm chiếm giữ bán đảo Sơn Trà do Đại tá Toyon chỉ huy, còn lại kéo đại quân vào đánh Sài Gòn. Khi báo cáo kế hoạch với Bộ Thủy quân, y lập luận: "Sài Gòn ở trên một con sông mà binh thuyền và tàu thuyền của ta có thể dễ dàng ra vào. Quân lính đổ bộ ngay địa điểm tấn công, họ không phải đi bộ, khỏi mang vác đồ đạc, thực phẩm. Chiến trận diễn ra ở trong giới hạn kiểm soát của ta. Tôi không rõ Sài Gòn phòng thủ ra sao và những báo cáo của các giáo sĩ rất mù mờ, mâu thuẫn với nhau, nhưng dù sao Sài Gòn cũng là kho dự trữ lúa gạo nuôi sống một phần xứ Huế và quân đội nước Nam. Chúng ta có thể chặn đứng sự vận chuyển lương thực rất quan trọng này. Trận đánh Sài Gòn sẽ chứng tỏ cho chính phủ nước Nam biết rằng, ta vừa có thể vừa giữ Đà Nẵng nhưng cũng vừa có thể bung ra đánh chỗ khác. Điều này sẽ làm họ mất mặt với các vương quốc Xiêm La, Cao Miên - hai nước láng giềng này vẫn ghét họ và sẽ vui lòng phục hồi lại những gì đã mất vào tay chính phủ nước Nam...".

Kế hoạch này được chấp thuận. Thế là ngày 2-2-1859 chúng kéo quân đi. Thời điểm này trong dân gian Nam kỳ có câu:

Giặc Tây đã đến Cần Giờ
Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uổng công.

Trong cuộc đối đầu lịch sử với quân xâm lược, dân quân Quảng Nam đã không phụ lòng tin cậy của đồng bào cả nước. Rõ ràng, giữa lúc vận mệnh của cả một quốc gia đang đứng trước nguy cơ đe dọa nghiêm trọng thì người Quảng Nam đã có trách nhiệm gìn giữ từng tất đất của non sông gấm vóc. Ta có thể thấy được sự gan góc, tài trí, thông minh của người Quảng trong cuộc đối đầu này. Xét tương quan lực lượng, về binh lực thì ta không bằng đối phương, nhưng vẫn giành được thế chủ động. Há chẳng phải là điều đáng tự hào của con dân xứ Quảng đó sao?

Sau này, trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ, Đà Nẵng là thành phố kết nghĩa với Hải Phòng. Nhưng trong giai đoạn đầu chống Pháp của năm 1858, Đà Nẵng kết nghĩa với thành phố nào? Theo tôi, đó là thành phố Nam Định. Sự kết nghĩa này tuy không có "văn bản ký kết", nhưng tự trong sâu thẳm tâm linh của con dân xứ Quảng, tôi nghĩ ta không được quên hành động hào hiệp, thái độ "chia lửa" của sĩ phu Nam Định, của vùng đất đã sinh ra nhà thơ trào phúng Tú Xương.

Sự kiện này gắn liền với tên tuổi nhà giáo Phạm Văn Nghị. Cụ hiệu Nghĩa Trai, được người đời gọi Hoàng giáp Tam Đăng, vì dưới thời vua Minh Mạng đậu Hoàng giáp, quê ở Tam Đăng (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Ngay khi thực dân phương Tây nổ súng tấn công Đà Nẵng, cụ căm thù giặc đến độ "tóc dựng đứng mũ". Không thể "mũ nỉ che tai", bình tâm cắm mặt xuống những trang sách của thánh hiền, cụ đã tập hợp những người cùng chí hướng, kêu gọi các môn sinh cùng tình nguyện vượt thác băng ghềnh vào "đồng cam cộng khổ" với dân quân xứ Quảng anh hùng. Đoàn ứng nghĩa do cụ chỉ huy xuất phát từ Nha học chính Nam Định, có hơn 345 người, chia làm bảy đội và phân ra thành ba đội tiền, trung, hậu. Trước ngày lên đường, đoàn được nhân dân ủng hộ hơn một vạn quan, dùng cho việc quân nhu, cấp dưỡng binh lính. Ngày 21-3-1860, đoàn ứng nghĩa đã đặt chân đến kinh đô Huế. Nhưng lúc ấy, quân giặc đã rút khỏi Đà Nẵng để tập trung đánh Gia Định.

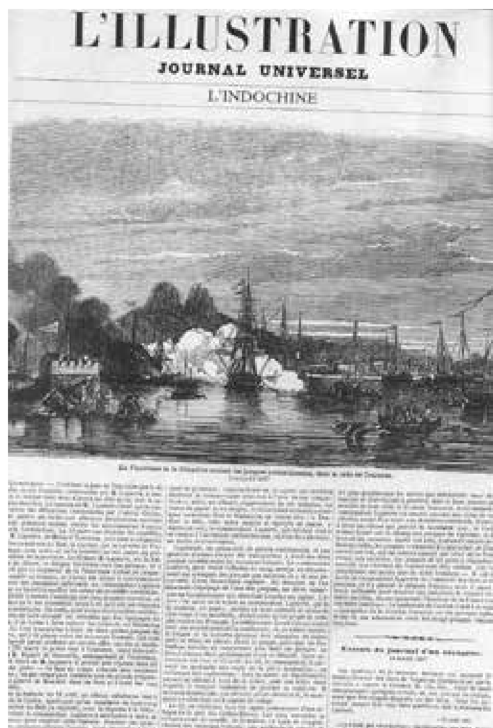
Khí thế đang hăng, cụ quyết đưa đoàn vào Nam chiến đấu, nhưng hành động nghĩa hiệp này đã không được vua Tự Đức ủng hộ. Lấy cớ sợ quân sĩ gian lao trên vạn dặm đường xa nên nhà vua buộc cụ phải dẫn đoàn trở ra Bắc! Trong cuộc trùng phùng với bầy tôi, vua Tự Đức ra đề *Thoái lỗ ca* (Bài ca lui giặc) để cùng nhau xướng họa. Cụ Phạm Văn Nghị đã dâng lên nhà vua bài thơ, trong đó có những câu khí phách:

Gươm chưa dấy máu, giặc đã rút,
Bến Trà yên lặng, sạch tanh tao.
Ải Vân, trên vách đá sừng sững,
Công tích ghi truyền muôn đời sau...

Nguyễn Văn Huyền dịch

Hành động của sĩ phu Nam Định thật đáng cho ta cúi đầu ngưỡng mộ. Đó là hành động của những người có học. Có lần nhà giáo, nhà văn hóa Nguyễn Văn Tố cho biết: "Tôi nhớ ngày trước tôi đến học thầy đồ. Thầy kiêm thông cả Pháp văn. Một hôm tôi hỏi: "Thưa thầy, học cái gì khó?". Thầy dạy rằng: "Học cách làm người, học để giúp ích cho nhà, cho nước, cho đồng bào, học bao giờ biết được những việc gì là hay, là phải...". Ngẫm ra lời dạy ấy đời nào cũng hợp". Xét ở ý nghĩa ấy, ta thấy cụ Phạm Văn Nghị đã giáo dục cho môn sinh của mình một tinh thần khai phóng trong học tập. Người học trò một khi đã được trang bị mục đích, chí hướng ấy trong việc học tập thì khi đất đất nước lâm nguy, họ sẵn sàng "xếp bút nghiên" để lên đường cứu nguy cho Nước. Từ việc làm ấy, tôi nghĩ, ngày nay tại Đà Nẵng cần dựng tượng cụ ngay trên bờ sông Hàn như một sự tri ân; hoặc ít ra cũng có một con đường mang tên Phạm Văn Nghị. Ta tri ân một con người đã tự ý thức phải đồng cam cộng khổ với dân quân xứ Quảng trong

lúc ngặt nghèo, dầu sôi lửa bỏng Trong đời sống này lúc ta sa cơ thất thế, lúc bi thảm nhất lại có người đến an ủi, vỗ về thì cũng là điều đáng quý. Chỉ cần vậy, dù họ chưa giúp gì cả, nhưng họ có một thái độ. Thái độ của cụ Phạm Văn Nghị là sự chia sẻ. Điều này đáng quý lắm chứ.


L'ILLUSTRATION
JOURNAL UNIVERSEL
L'INDOCHINE

Báo chí Pháp đưa tin về chiến hạm Pháp nổ súng khiêu khích tàu thuyền của triều đình Việt Nam ở Đà Nẵng ngày 3-7-1847
Ảnh: Đà Nẵng xưa và nay

Nhìn lại lịch sử, dù chỉ thấy những con chữ, con số khô khan nằm trên trang giấy, dù chỉ gặp những hình ảnh minh họa lờ mờ không rõ nét nhưng bao giờ trong lòng ta cũng xúc động lạ thường. Bởi đó là "Quá khứ". Không có một "Hiện tại", thậm chí cả "Tương lai" có thể tách rời với "Quá khứ". Quá khứ ấy tự bao giờ đã gắn bó máu thịt với ta như một lẽ tự nhiên, dẫu ta không ý thức. Chẳng hạn, đôi lúc ta muốn biết ngày này một trăm năm trước, một thế kỷ trước ông cha ta đã sống, đã chiến đấu như thế nào để giành lại từng tấc đất mà ngày nay ta đang đứng tại nơi này?

Đôi lúc câu hỏi ấy cứ loáng thoáng đến trong óc như một sự tình cờ, như một sự cố ý vậy.

Và có lẽ không có câu trả lời nào hấp dẫn hơn, thuyết phục hơn khi ta được tận mắt nhìn những di tích dãi dầu nắng mưa, trơ gan tuế nguyệt. Lúc ấy, mỗi di tích không chỉ vật chất cụ thể nữa, mà nó còn gìn giữ và hiện diện ở đó những linh hồn con người, đất đai, xứ sở của Quá khứ.

Với cuộc kháng chiến năm 1858, tại Đà Nẵng nay vẫn còn lưu lại đôi nét dấu tích của thành Điện Hải - nằm trên gò đất cao, trong khuôn viên Xí nghiệp Dược phẩm Quảng Nam - Đà Nẵng (cũ), số 1A Lý Tự Trọng, giáp với các đường Quang Trung, Trần Phú và Nguyễn Chí Thanh thuộc phường Thạch Thang. Nhìn bức tường rêu xám xịt loang lổ trong nắng chiều nhợt nhạt, đi trong cỏ dại ngút ngàn, bàn tay tôi có lần sờ vệt rêu ấy bất chợt lòng nhói lên một nỗi buồn nặng trĩu. Tôi muốn tìm trên dấu thời

gian một vệt máu của những nghĩa quân anh hùng đã ngã xuống. Nếu tìm thấy, tôi tin giọt máu ấy vẫn đỏ tươi như tấm lòng ái quốc của họ. Cảm giác ấy bất chợt thoáng qua, nhưng lạ thay khi đến Nghĩa trủng Hoà Vang, Phước Ninh - Bộ Văn hóa Thông tin đã công nhận Di tích văn hóa lịch sử quốc gia - thì nó lắng lại trong sâu thẳm tâm hồn tưởng chừng như nghẹt thở, tưởng chừng như còn nghe trong gió vọng lại tiếng gươm khua ngựa hí, máu chảy đầu rơi Điều này không lạ, trong tâm thức của chúng ta, tôi tin nhiều người vẫn nghĩ:

Hoa một ngày đã héo
Máu ngàn đời vẫn tươi

Dòng máu của các anh hùng nghĩa sĩ đã chiến đấu dưới ngọn cờ của các cụ Nguyễn Tri Phương, Ông Ích Khiêm, Lê Đình Lý vẫn còn đỏ tươi theo năm tháng. *Từ điển Hán - Việt* của cụ Đào Duy Anh giải thích: "Nghĩa trủng là mộ lớn, xây cao và còn có nghĩa là chính, lớn". Như thế người nằm dưới mộ đã hy sinh vì nghĩa lớn, vì Tổ quốc mà xả thân.

Ban đầu, Nghĩa trủng Hòa Vang được lập ở làng Nghi An (Phước Tường) - nay thuộc khu vực trong sân bay Đà Nẵng. Khoảng năm 1920, lúc thực dân Pháp mở sân bay nên phải dời Nghĩa trủng về vườn Bá Khuê Trung. Rồi năm 1962, quân đội Mỹ mở rộng sân bay về phía nam nên dân làng Khuê Trung phải dời về vị trí hiện nay là khu vực Bình Hòa 1, phường Khuê Trung, quận Hải Châu. Sau năm tháng thăng trầm, nay có hơn 1.000 ngôi mộ được xây và bảo quản cẩn thận. Từng ngôi mộ nằm ngang dọc thẳng tắp khiến ta nghĩ đến lực lượng nghĩa binh như đang chỉnh tề trong đội ngũ, sẵn sàng chiến đấu; khiến ta cảm động nhớ đến một câu thơ ám ảnh lạ kỳ trong *Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc* của cụ Đồ Chiểu *"Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc,*



Hạm đội liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công Đà nẵng ngày 1-9-1858

đặng linh hồn kia theo giúp cơ binh”... Tôi đã đến đây vào một ngày đầu xuân và nhận thấy Nghĩa trủng này nằm quay mặt về hướng đông, cách bờ biển Mỹ Khê không xa, hẳn dưới chín suối, hàng trăm năm nay các anh hùng Vô Danh vẫn còn đang nghe tiếng sóng rì rầm ngày đêm ca ngợi tinh thần trung kiên của họ.

Ngoài các ngôi mộ ra còn có một văn bia, và hai trụ bằng đá granit. Văn bia cao khoảng 1m, rộng 0,8m có khắc bốn chữ *Hoà Vang Nghĩa trủng*, ghi ngày thành lập bia là ngày lành tháng 5 năm 1866 (Tự Đức thập cửu niên, ngũ nguyệt cát nhật), và hai trụ đá cao khoảng 2m ghi câu đối:

Âm triêm thập cốt di truyền cổ,
Trạch cập tàn hồn tái kiến kim.

Tạm hiểu nghĩa: *Ơn đức của nhà vua thấm đến những bộ xương khô từ xưa; những hạt mưa móc ban cho những hồn vất vưởng như thấy lại hôm nay.*

Tham khảo trên trang Web của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng, tôi thấy dịch:

Vua ban nhặt cốt truyền dấu cũ,
Giữ được tàn hồn lọi thấy ngay.

Sau tấm bia là một đài xi măng cao chừng 3m khắc chữ *Chiến sĩ đài*, hai bên có ghi hai câu đối: “Tổ quốc thiêng liêng với những chí sĩ anh hùng thời ấy noi dấu đời

Nghĩa địa Pháp - Tây Ban Nha tại bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) chụp năm 1998
Ảnh: Đà Nẵng xưa và nay



trước rồi chắp cánh đời sau; Người đời xưa xa rồi nay dựng tượng đài mà vẫn còn bàn đến đời của họ và nghĩ đến con người thời ấy" (Phan Hoài Thương dịch nghĩa).

Hiện nay, bước vào trong khu Nghĩa trủng, ta sẽ thấy một ngôi mộ lớn "Tiền triều đại tướng công quý mộ", tương truyền là mộ đại tướng Nguyễn Trọng Ân - người chỉ huy đồn Tuyên Hóa - nay thuộc phường Hòa Cường; nhưng cũng có người cho rằng đó là mộ Tổng đốc Lê Đình Lý, hy sinh trong trận Pháp đánh vào làng Cẩm Lệ - một trận đánh lớn đầu tiên sau sự kiện 1-9-1858. Hằng năm vào dịp 16-3 âm lịch dân làng vẫn thường đến cúng và đọc *Văn tế Âm linh* ca ngợi công đức của các anh hùng liệt sĩ.

Sau lưng Nghĩa trủng là nhà thờ Tiền hiền tưởng nhớ công đức của hai vị tiền hiền là Trần Kim Tương và Trần Kim Bảng, nhà thờ làm theo lối kiến trúc xưa, hình chữ "Quốc", trên đòn dông có ghi là trùng tu vào năm 1941. Bên cạnh đó, dưới tán cây mù u cổ thụ là miếu Bà, trong miếu có tượng và bài vị thờ Ngũ hành Thánh phi trung đẳng thần: Hỏa đức Thánh phi ở giữa, Kim đức và Thổ đức bên trái, Thủy đức và Mộc đức bên phải. Phía trước miếu Bà có một giếng hình vuông, dân làng gọi là giếng Hời, còn được bốn chữ *Hàm long kiết tĩnh* nghĩa là "giếng tốt mạch hàm rồng". Tôi thử dùng gầu múc nước uống, thấy nước trong veo in bóng mây trời thong dong bay, bỗng trong lòng yêu lấy quê nhà quá đỗi

Ngoài ra còn có Nghĩa trủng Phước Ninh - có thời gian là Trung tâm thể thao Nguyễn Tri Phương, số 131 Hoàng Diệu - cũng là nơi quy tụ hài cốt chiến sĩ và đồng bào ta hy sinh trong những ngày đầu chống Pháp. Các nghĩa sĩ an táng trong Nghĩa trủng này có quê quán ở các tỉnh miền Trung: Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam, Đà Nẵng... Chết mà có chỗ chôn đã là một hạnh phúc. Thân phận con người, khi sống phiêu dạt kiếm sống khắp nơi, có khi không còn nhớ đâu là quê nhà, mà khi chết lại không có chỗ chôn cất xương tàn cốt rụi thì bất hạnh biết dường nào. Việc lập Nghĩa trủng Phước Ninh là việc làm của lòng nhân ái, rất đáng ghi nhận. Trên tấm bia bằng đá sa thạch, cao 1,20m, rộng 0,8m viết dưới thời vua Tự Đức, năm 1876, đã ghi công ơn của các anh hùng liệt sĩ:

"Phàm người ta làm mọi việc ở đời cũng chỉ vì nghĩa hay vì lợi. Người quân tử chỉ nghĩ đến điều nghĩa mà dốc lòng vào việc thiện. Dù việc thiện nhỏ thế nào cũng không bỏ qua. Nơi ngày xưa là thành lũy đổ chất chồng, người ta đã vùi dập đó đây những nắm xương của những người vì nghĩa mà hy sinh... Nào đâu hương thơm, nào đâu lễ vật, ai người dâng cúng. Hoặc không người thân gần gũi, lấy ai đắp điếm nắm xương tàn nơi chín suối; hoặc do gia hương xa cách, còn ai vẫy gọi hồn thiêng trung can với vạn dặm. Lửa đóm ma trơi, buồn khóc thâu đêm, hồn phách oan khiên, năm canh gào thét. Thảm biết chừng nào...".



Di tích thành Điện Hải tại Đà Nẵng. Ảnh chụp năm 1996

Ban đầu, trong chiến đấu việc mai táng chỉ tạm thời qua loa, về sau ông Nguyễn Quý Linh, làm chức sung chánh thương biện Hải Phòng đã khởi xướng lập Nghĩa trủng này. Nhân dân địa phương với tinh thần như văn bia đã ghi, hưởng ứng nhiệt tình quy tập gần 3.000 hài cốt nghĩa sĩ theo hướng đông - tây - nam - bắc, bên ngoài có thành đất bao bọc. Trải qua bao biến thiên, di tích Nghĩa trủng Phước Ninh vẫn còn giữ được hai ngôi mộ lớn. Nay do chỉnh trang đô thị nên di tích này không còn nữa.

Thuở tôi còn nhỏ, thỉnh thoảng mỗi chiều đi học về chúng tôi thường rủ vào trong Nghĩa trủng Phước Ninh chơi đá banh, bịt mắt bắt dê băng qua lô xô mộ bia nằm khuất dưới dấu cỏ. Những ngọn cỏ oằn mình trong nắng gắt, mưa dầm để che chở những hài cốt nằm trong đất mẹ. Cách Nghĩa trủng này không xa là đình làng Phước Ninh, trong ký ức của tôi vẫn còn giữ lại cây đa cổ thụ tỏa rợp bóng mát quanh năm. Tôi nhớ lúc ấy còn lễ kỳ yên "xuân thu nhị kỳ" tại đình làng nên trước giờ đi học, lũ học trò chúng tôi rủ nhau đứng trố mắt nhìn các cụ khăn đóng áo dài tế lễ và sau đó chen nhau giành lấy xôi với thịt heo béo ngậy ăn ngon lành.

Năm tháng đã đi qua...

Những đình làng tương tự như thế đã mất dần sau năm 1975. Cũng như đình làng phường Hải Hạc, nơi tôi sống từ thơ ấu; nơi ấy có ngôi trường nhỏ mà tôi đã đánh vần những chữ a, b, c... lần đầu tiên trong đời. Tại đây, có cây đa lớn lắm. Vào cuối đông lá rụng vàng cả một con đường dài, chỉ còn trơ lại những nhành cây khẳng khiu. Lúc ấy nhìn lên cây thấy lòng buồn rười rượi. Để rồi, lòng lại vui vào lúc sang xuân khi nhìn thấy từng phiến lá, chồi non mọc lên đầy kiêu hãnh như nói với trời xanh về một sức sống trường tồn. Cây đa này to lớn đến nỗi khi ở bộ đội, mỗi lúc nhớ về nhà thì trong



Bia thờ nghĩa sĩ vô danh tại nghĩa trủng Khuê Trung (Đà Nẵng).

tâm trí của tôi bao giờ nó cũng hiện lên trước nhất. Những năm tháng đi xa, lúc trở về nhà, bao giờ tôi cũng bảo với người xích lô, người lái xe ôm "đưa tôi về đường Triệu Nữ Vương, chỗ cây đa". Chỉ nói thế là đủ. Tôi còn nhớ trong đình Hải Hạc có hai con hạc ốm tong đứng bên cạnh những bài vị đã cũ kỹ theo thời gian, hương đèn thắp tù mù mỗi ngày. Rồi cũng mất dần.

Năm tháng đã đi qua...

Ngay cả dấu tích thờ thần hoàng bổn xứ và 42 tộc họ đầu tiên của người Việt khi vào Đàng Trong lập nghiệp tại Đà Nẵng cũng đã dần phai trong ký ức. Đó là đình làng Hải Châu - nay đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích Văn hóa Lịch sử Quốc gia. Những lưu dân của 42 tộc họ từ thôn Hiếu Hiền, xã Hải Châu, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia (Thanh Hóa) theo vua Lê Thánh Tôn vào Nam từ năm 1471, chính họ đã khai phá làng Hải Châu ngày xưa. Ca dao thời đó còn ghi:

Dậm chưn xuống đất kêu trời
Chồng tôi vô Quảng biết đời nào ra?

Trong tâm thức uống nước nhớ nguồn, các thế hệ sau đã lập ra đình Hải Châu để tưởng nhớ công ơn của tiền nhân. Hiện nay, ngôi đình này đã trở thành phế tích, nằm trong kiệt 42 đường Phan Châu Trinh, thuộc tổ 6, ngay bên cạnh của trụ sở Ủy ban Nhân dân phường Hải Châu 1. Trước khi bước qua cổng tam quan để vào đình, ta thấy có hồ sen bán nguyệt, trên hồ có cây đa cổ thụ xõa bóng mát, nước thẫm xanh gợi lên một dấu tích cổ xưa. Từ đó, muốn bước vào trong đình, ta phải qua cổng tam quan, trên có ghi dòng chữ *Hải Châu chánh xã* bằng chữ Hán. Đây là một quần thể kiến trúc cổ, nằm trong khuôn viên có diện tích chừng 1.500m^2: đình Hải Châu, nhà thờ tiền hiền và thần hoàng bổn xứ, nằm giữa hai nhà thờ tộc thành hình chữ nhất (-).

Trên mái có đắp các hình như lưỡng long chầu nguyệt, có lầu chuông gác trống v.v... Ngoài những câu đối đắp nổi bằng chữ Hán, còn có những câu bằng chữ Quốc ngữ mà tôi đã ghi lại trong sổ tay khi khảo sát thực địa:

Nghĩa nước tình làng góp sức chung lo xã hội;
Đội trời đạp đất đồng lòng bồi đắp giang sơn.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân, từ văn bản *Sắc tứ Phước Hậu tự* ông đã phát hiện ra ngày xưa ngay trong khuôn viên đình Hải Châu còn có một ngôi chùa tên chữ là Phước Hải đã từng được sắc phong không biết thời nào. Riêng quả chuông trong đình được triều đình nhà Nguyễn ban cho dưới thời Minh Mạng. Và ông còn cho biết thêm đình Hải Châu chính là nơi dừng chân của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) trong lần thăm xứ Đàng Trong vào năm 1719. Rất tiếc, di tích này đang xuống cấp trầm trọng.

Xóa bỏ hình ảnh của tiền nhân trong đời sống của con người hiện đại, là ta đã mất đi một phần hồn, một phần nhân ái nhất của tâm linh.

Năm tháng đã đi qua...

Hiện nay, ít người biết trên đường vào cảng Tiên Sa, thuộc phường Thọ Quang, quận Sơn Trà (Đà Nẵng), còn có nghĩa địa chôn cất lính Pháp và Tây Ban Nha, nằm ở phía đông mũi Mỏ Diều và Đảo Cò mà người dân địa phương gọi là nghĩa trang Y Pha Nho. Có lẽ đây là di tích độc đáo của Đà Nẵng mà trong cả nước không nơi nào có - một chứng tích hùng hồn tố cáo sự xâm lược của đế quốc phương Tây từ năm 1858. Hiện chỉ còn một căn nhà nhỏ, mặt tiền có chạm nổi chiếc thánh giá và chữ “Ossuaire”,



Di tích đình miếu tại Nghĩa trủng Khuê Trung (Đà Nẵng).

nghĩa là hầm hài cốt. Nhà này có bề ngang hơn 3m, dài trên 12m, cao 3,5m. Đây là ngôi mộ chung của ngót một ngàn binh lính chết trận, xung quanh là 32 ngôi mộ nhỏ hầu như không còn bia. Cuộc đời buồn quá! Những xương cốt trăm năm trước hẳn đã tan thành cát bụi, nhưng linh hồn của những người lính viễn chinh vẫn lẩn khuất đâu đó. Bất chợt tôi lại nhớ đến những câu *Chiêu hồn thập loại chúng sinh* như vọng về trong gió chiều hiu hắt. Buồn rã rượi. Buồn cho những số phận:

Gió mưa sấm sét đùng đùng
Dãi thây trăm họ làm công một người
Khi thất thế, tên rơi đạn lạc
Bãi sa trường, thịt nát máu trôi
Mênh mông góc bể chân trời
Nắm xương vô chủ biết rơi chốn nào?

Ngoài ra, tại quận Hải Châu, tôi còn thấy có nghĩa địa được gọi bằng cái tên cộc lốc Mả Tây, có lẽ là nơi chôn cất người Pháp thời Đà Nẵng trở thành nhượng địa. Hiện nay, toàn bộ hài cốt tại đây đã bốc đi để xây dựng thành trường tiểu học Trần Văn Ơn và trường mầm non Hoa Phượng Đỏ. Ngôi trường mở tại đây là hợp lý, không chỉ tận dụng được khoảng đất trống mà còn gợi nhớ đến một trường làng nổi tiếng trong thập niên 60 của thế kỷ XX. Sát bên hông Mả Tây, phía tay phải, có con hẻm nhỏ mang tên hẻm Bảy Cụt, là tên của một thầy giáo dạy vỡ lòng cho học trò trong làng. Ngày nay, nhiều người thành đạt vẫn còn nhớ như in trong óc hình ảnh thầy giáo già bị cụt tay tận tụy, hiền hậu đã khai tâm cho mình từ thuở ấu thơ.



Đình làng ở Quảng Nam

11.

- **Năm 1819, người Mỹ đã đến xứ Quảng**
- **Năm 1965 - nơi lính Mỹ đổ bộ đầu tiên trong chiến lược chiến tranh cục bộ tại miền Nam Việt Nam**

Lịch sử không lặp lại. Nhưng kỳ lạ thay, xứ Quảng có một số phận lạ lùng: nơi đầu tiên nổ súng đánh Pháp, đã đánh thắng kẻ thù ngay trận đầu, tiếp tục phát huy truyền thống oai hùng của Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Quang Trung... để giữ nước. Rồi xâm lược Mỹ cũng chọn xứ Quảng làm nơi đầu tiên đổ quân vào miền Nam, nhưng dân quân với khí phách của Hoàng Diệu, Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu... cũng lại tiếp tục đánh phủ đầu ngay từ lúc chúng đặt chân lên mảnh đất "rượu hồng đào chưa nhắm đã say"; bám thắt lưng đánh ngay từ lúc chúng lập khu quân sự trên vùng đất Ngũ Hành Sơn.

Thử hỏi, người Mỹ đã đến xứ Quảng lần đầu tiên vào thời điểm nào?

Họ đến từ rất sớm, năm 1819, chỉ sau 43 năm ngày thành lập Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (1776). Họ đã đến một nơi mà sau này họ đánh giá "vịnh Đà Nẵng là một hải cảng thiên nhiên đẹp nhất hoàn cầu, tàu bè đậu không sợ gió lớn" v.v... Người thực hiện chuyến đi này là thương gia John White - sinh năm 1782 tại Marblehead thuộc tiểu bang Massachusetts, một tay có máu phiêu lưu "đầy mình", thích xông pha sóng to gió lớn để đến chân trời mới. Ngày 2-1-1819 tại hải cảng Salem, John White bắt đầu thực hiện chuyến đi đến Việt Nam với mục đích tìm thị trường thương mại, trao đổi hàng hóa với các nước Á Đông. John White đã đến Côn Đảo, Vũng Tàu nhưng không được ngược dòng sông Đồng Nai vào Sài Gòn vì chưa được lệnh của vị quan Tổng trấn. Không còn cách nào khác, tháng 6 năm đó, John White quay tàu ra Tourane (Đà Nẵng) để tìm cách xin phép các vị quan triều đình Huế trước đã. Theo đường biển, ông thả neo tại Cù lao Chàm và sau đó cập bến Hội An. Thời gian này, tất nhiên John White không thể không tranh thủ tham quan danh lam thắng cảnh ở xứ Quảng.

Mãi đến năm 1832, sự kiện đặt dấu mốc quan hệ Việt - Mỹ lần đầu tiên mới được lịch sử ghi nhận. Năm đó, trên chiến tàu Khổng tước (Peacook), nhà hàng hải Nghĩa Đức Môn La Bách (Edmund Robert) và đại úy Đức Giai Tâm Gia (Georges Thompson) dẫn đầu phái đoàn vượt trùng dương đến các nước Á Đông với mục đích giao thương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho "phái đoàn" hoàn thành nhiệm vụ, tổng thống Andrew Jackson đã viết bút thư gửi đến vua chúa các nước và một chứng minh thư ký ngày 26-1-1832 để vị đại sứ này "danh chính ngôn thuận".

Có lẽ do chuyến đi này chỉ mới thăm dò, chưa xác định được cụ thể từng quốc gia mà tàu Peacook sẽ dừng lại nên phía trên lá thư này có chừa một khoảng trống để Edmund Robert tùy nghi điền thêm vào tên quốc vương, quốc hiệu lúc cần thiết. Do đó, đứng về nghi thức ngoại giao thì lá thư này không hợp lệ. Khi biết chuyện này, vua Minh Mạng cho rằng "Bất tất đầu đệ" - nghĩa là không cần đệ quốc thư lên ngự lãm và truyền lệnh:

- Nước họ muốn cầu thông mậu dịch thì ta không ngăn cản, nhưng họ phải tuân theo luật pháp đã ấn định, lần sau họ có đến giao thương thì cho đậu thuyền tại vũng Sơn Trà thuộc vịnh Đà Nẵng, chứ không được lên bờ làm nhà.

Chính thái độ mềm dẻo nhưng cương quyết của vua Minh Mạng đã để lại cho phái đoàn Mỹ nhiều tình cảm tốt đẹp, cho dù kết quả thương thuyết không diễn ra như ý muốn. Do đó, ba năm sau, chính phủ Mỹ một lần nữa lại cử Edmund Robert đến Việt Nam. Tàu khởi hành từ New York ngày 23-4-1835 và đến nước ta vào ngày 20-4-1836. Sự kiện này trong sách *Đại Nam thực lục chính biên* có ghi lại cụ thể. Sau khi đọc tấu trình của tỉnh thần Quảng Nam tâu lên, biết là lần này phái đoàn Mỹ có đem theo cả quốc thư, vua Minh Mạng mới hỏi quan Thị lang bộ Hộ là Đào Trí Phú:

- Xem ra họ cung kính thuận hảo, ta có đồng ý hay không?

Thượng quan này đáp:

- Người ngoại quốc tâm địa của họ như thế nào thì ta cũng chưa biết rõ, chi bằng ta nên cho họ đến Kinh đô, lưu tại Công quán Thương bạc, rồi cho người đến thăm hỏi để dò la xem lòng dạ của họ.

Ý kiến này xem ra hợp lý, nhưng Thị lang Nội các Hoàng Quýnh lại cản:

- Nước họ xảo quyệt ta nên nên cự tuyệt là thượng sách. Nếu quan hệ với họ là để mối lo cho đời sau. Chi bằng cứ theo người xưa "bế môn tỏa cảng" thì đấy mới là đắc sách.

Trước hai luồng ý kiến đối nghịch nhau, nhà vua trầm ngâm suy nghĩ rồi phán:

- Họ ở nghìn trùng xa cách ta ngót bốn vạn dặm, nay ngưỡng mộ uy đức triều đình mà tìm đến, ta cự tuyệt là sao? Hóa ra ta chẳng phải là người rộng rãi ư?

Nói xong, ngài cử Đào Trí Phú cùng Thị lang bộ Lại là Lê Bá Tú vào cửa Hàn, Đà Nẵng để thăm hỏi, nghị thuyết với phái đoàn Mỹ.

Nhưng đáng tiếc là khi hai thượng quan của triều đình nhà Nguyễn vào đến nơi thì Edmund Robert đang lâm bệnh nặng, không tiếp đón được. Vì thế, ngày 21-5-1836, phái đoàn Mỹ đột ngột nhổ neo rời khỏi Đà Nẵng, đưa Edmund Robert về nước trị bệnh, không kịp thông báo cho triều đình nước ta. Nhưng Edmund Robert không kịp về đến quê nhà, ông ta mất tại Macao ngày 12 tháng 6 năm đó. Do không rõ nội tình này, vua Minh Mạng chỉ nói:

- Họ đến, ta không ngăn cản, họ đi ta không đuổi theo, trách làm cho bọn ngoại di.



Bản đồ Đại Nam nhất thống toàn đồ thời Nguyễn có vẽ Trường Sa và Hoàng Sa

Như vậy, "cái thuở ban đầu lưu luyến ấy" giữa ta và người Mỹ không tạo được mối quan hệ nào đáng kể. Đứng về triết lý nhà Phật, tôi gọi đó là "duyên". Duyên chưa đến, dù có đối diện cũng "bất tương phùng". Có một điều thú vị, Đà Nẵng cũng là nơi đầu tiên gìn giữ "xương tàn cốt rụi" của một thủy thủ Mỹ, cụ thể là tại bán đảo Sơn Trà (người dân địa phương cũng gọi Sơn Chà):

Đời ông cho chí đời cha
Mây ráng Sơn Chà không gió thì mưa.
...
Chiều chiều mây phủ Sơn Chà
Lòng nhớ ta bạn nước mắt và lộn cơm.
...
Chim bay về mỏm Sơn Chà
Chàng đi lính mộ, xa đà quá xa
Sự này bởi tại Lang Sa
Cho nên đũa ngọc mới xa mâm vàng.

...

Chiều chiều mây phủ Sơn Chà
Sấm rền Non Nước trời đà chuyển mưa.

Riêng câu "Sấm rền Non Nước" còn có dị bản "Sóng xô Cửa Đại" hoặc "Sấm giăng núi Chúa"... Bán đảo Sơn Trà nằm ở phía bắc Đà Nẵng, phía nam vịnh Đà Nẵng và sông Hàn, cách trung tâm thành phố 12km, diện tích 43,70km^2, có núi đá granite, đỉnh cao nhất có độ cao 693m so với mực nước biển.

Vào năm 1845, chiến hạm Constitution của Hải quân Hoa Kỳ do hạm trưởng John Percival chỉ huy đã thực hiện chuyến hải hành vòng quanh thế giới trong vòng hai năm. Trên đường đi, họ đã dừng tại cảng Đà Nẵng xin cung cấp nước ngọt, thực phẩm và cũng để xin chôn cất một thủy thủ của họ vừa qua đời. Đó William Cook, một thanh niên chỉ mới gia nhập hải quân từ tháng 3-1844, lương tháng 10 Mỹ kim với nhiệm vụ chơi nhạc trong ban nhạc của chiến hạm. Lẽ ra, William Cook chỉ được hải táng: thân xác được quấn trong tấm vải buồm, chêm thêm một ít sắt cho nặng rồi thả xuống biển, nhưng do hạm trưởng yêu quý nên anh ta được hưởng đặc ân an táng trên đất liền.

Trong lúc chiến hạm Constitution thả neo ngoài vịnh Đà Nẵng, một thông dịch viên người Trung Hoa đã vào đất liền thương thảo với các trấn thủ, may mắn, mục đích này đã được chấp nhận. Các nhà sư Đà Nẵng đã giúp cho họ tìm được mảnh đất nhỏ trong nghĩa địa dưới chân Núi Khỉ trên bán đảo Tiên Sa để chôn cất William Cook. Có thể ghi nhận đây là mối quan hệ hữu nghị đầu tiên của hai dân tộc Việt - Mỹ, vì hơn ai hết trong tâm thức người Việt "nghĩa tử là nghĩa tận" nên đã không từ chối nguyện vọng chính đáng này. Sau đó, Hạm trưởng John Percival đã xin gửi cho các tu sĩ Phật giáo 2 Mỹ kim để lo chăm sóc phần mộ cho một người ngàn đời nằm lại "đất khách quê người".

Nếu sự việc dừng lại đây thì thật đẹp.

Nhưng có một điều rất đáng tiếc là chỉ ba ngày sau hạm trưởng John Percival đã phạm vào một sai lầm "chết người". Đó là lúc chiến hạm Constitution xin phép vào trong vịnh Đà Nẵng, sau khi được sự đồng ý, ngày 15-5-1845 trung úy William C. Chaplin cùng một toán thủy thủ và thủy quân lục chiến có vũ trang chèo thuyền vào thành phố tham quan. Người dân Đà Nẵng tỏ ra lạnh nhạt khi tiếp xúc với họ. Một thông dịch viên đã lén nhét vào tay trung úy này mảnh giấy kêu cứu của giám mục Dominique LeFevre, đang bị giam cầm có thể bị tử hình nay mai.

Nhận được tin của vị truyền giáo đang lâm nạn, hạm trưởng John Percival phẫn nộ và lập tức đưa ra một mệnh lệnh sai lệch! Dù đang bị bệnh phong thấp hành hạ, nhưng ông ta vẫn kiên quyết yêu cầu quan quân nhà Nguyễn phải trả tự do cho Dominique LeFevre!

Tất nhiên "mệnh lệnh" này không được thi hành. Hai tuần sau, không thể kiên nhẫn hơn được nữa, John Percival ngang nhiên cho nổ súng, nhưng đã gặp phải sự chống trả mãnh liệt của dân quân Đà Nẵng. Có một chi tiết khá buồn cười là dù đang đánh nhau, nhưng John Percival lại hòa hoãn để... xin cung cấp nước ngọt và thực phẩm! Thì ra chiến thuật "vừa đánh vừa đàm" của quân đội Mỹ đã xuất hiện từ... xưa. Cuối cùng, không thể tấn công được ý chí của đối phương, John Percival cho chiến hạm Constitution nhổ neo ra đi, nhưng không quên bắn một loạt súng cuối cùng để bày tỏ thái độ bất đồng. Rất tiếc những viên đạn đì đoành ấy đã rơi tọt xuống biển một cách vô hại.

Câu chuyện về thủ thủy William Cook dần dần bị che phủ dưới lớp bụi của thời gian.

Rồi trong thập niên 1990 của thế kỷ XX nó lại được khơi dậy. Một cựu thủy quân lục chiến là Dennis M. OBrien, đang làm việc cho Sở Cựu Chiến binh tại tiểu bang Massachusetts, từng tham chiến tại Đà Nẵng, tình cờ khi đọc lại lịch sử của chiến hạm Constitution đã phát hiện ra thông tin thú vị trên. Mà đối với người Mỹ, chiến hạm này được đóng vào năm 1794 tại cảng Boston - lại có sức hấp dẫn đặc biệt. Vì nó được xem là một chiến hạm đầu tiên và để lại nhiều huyền thoại nhất trong lịch sử hải quân Hoa Kỳ, chẳng hạn nó được đóng từ 1.500 loại cây rắn chắc nhất chọn lọc khắp nước Mỹ, rắn chắc đến độ trong một cuộc giao chiến với hải quân Hoàng gia Anh, đại bác của đối phương đã bắn vào thành chiến hạm nhưng... đạn phải dội ngược trở lại!

Vậy là Dennis M. OBrien lập tức rủ thêm hai người bạn cùng tìm đến nơi chôn cất William Cook, thủ thủy của của chiến hạm Constitution. Không những do đến một vùng đất từng chôn cất người Mỹ cách đây trên một trăm năm đã hấp dẫn họ mà còn vì bấy giờ mối quan hệ bình thường Việt - Mỹ đang tiến đến những bước phát triển tốt đẹp, họ muốn mình trở thành những người Mỹ đầu tiên đến Đà Nẵng - nơi lưu lại nhiều kỷ niệm đau buồn của người lính viễn chinh, trước khi hiệp định hữu nghị này được ký kết. Dennis M. Obrien đã tìm ra ngôi mộ. Tấm bia khắc tên William Cook đặt trong ngôi miếu nhỏ, được một bờ đá thấp bao bọc. Hai Mỹ kim trả cho tu sĩ Phật giáo vào năm 1845 đã mua được bàn thờ nhỏ với tấm hình một chiếc tàu đã nhạt phai và một kệ đá; một bình hương và vài chân hương. Thật kỳ lạ, dù chẳng có một tu sĩ nào trên bán đảo, nhưng ngôi mộ William Cook vẫn được ai đó chăm sóc.

Cái điều mà Peter Kneisel cho "thật kỳ lạ", thật ra đối với người Đà Nẵng cũng như người Việt Nam nói chung là bình thường. Trong tâm thức người Việt khi đứng trước một ngôi mộ dù thân quen hay không vẫn cúi xuống thắp một nén nhang; hoặc nhặt đi những ngọn cỏ mọc lan trên mộ đó... Thậm chí, khi nhìn một nấm mộ, người ta cũng bùi ngùi nghĩ đến thân phận mình sau khi trở về với cát bụi. William Cook được

"chăm sóc" như thế vì anh được chôn cất trên mảnh đất giàu nhân nghĩa quan niệm "sự tử như sự tồn". Nhắc lại chuyện này để biết tại sao hiện nay, địa danh Tiên Sa có tên trong hải trình du lịch của Hiệp hội William Cook - Hoa Kỳ.

Với mảnh đất này, nếu sau đó, năm 1965, người Mỹ đến cũng vì mục đích ngoại giao, tìm hiểu thị trường thương mại thì trang sử Việt - Mỹ đã mở ra theo một hướng khác. Nhưng không thể. Thuở mới lớn, tôi đã được nghe lưu truyền một câu vè, nghe ra trong đó có tiếng cười chua chát, bất đắc chí, như một tiếng thở dài não ruột:

Rớt Tú tài anh đi trung sĩ
Em ở nhà lấy Mỹ nuôi con
Bao giờ xong việc nước non
Anh về anh có Mỹ con anh bồng.

"Ăn cơm mới, nói chuyện cũ" nhiều người không thích. Biết thế, nhưng tôi vẫn nhắc lại, bởi hiện tại, không ít người muốn khép lại trang sử này. Để bắt đầu một trang sử mới tươi đẹp hơn? Để chối bỏ một quá khứ? Nhưng lịch sử là lịch sử. Không thể lãng quên dễ dàng. Nó đã hiện diện và tồn tại. Dù đau buồn hay vinh quang thì nó cũng đã là xương thịt trong ký ức của cả một dân tộc. Một dân tộc có số phận phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt. Đêm từng đêm nghe vó ngựa, gươm khua, lời than khóc nhiều hơn nghe những câu hò tình tự

Trong cuộc chiến này, khi chiến lược "chiến tranh đặc biệt" bị đánh bại, trước nguy cơ tan rã của bộ máy chính quyền Sài Gòn, người Mỹ phải tung quân viễn chinh vào miền Nam.

Mở đầu cho chiến lược "chiến tranh cục bộ" này, từ ngày 8-2-1965 Mỹ đưa tiểu đoàn tên lửa Hawk vào Đà Nẵng. Một tháng sau, vào buổi sáng đẹp trời ngày 8-3-1965, tiểu đoàn 3 thuộc lữ đoàn thủy quân lục chiến số 9 Mỹ đã đổ bộ lên cảng Phú Lộc, bãi biển Xuân Thiều thuộc xã Hòa Hiệp, huyện Hòa Vang (nay thuộc quận Liên Chiểu, Đà Nẵng). Trong buổi chiều hôm đó, tiểu đoàn thứ hai của lữ đoàn này được không vận từ căn cứ quân sự Okinawa (Nhật Bản) cũng đến sân bay Đà Nẵng. Rồi trung tuần tháng 4-1965, ba tiểu đoàn thủy quân lục chiến, một tiểu đoàn tên lửa Hawk, ba chi đoàn cơ giới, hai phi đội máy bay phản lực và trực thăng, hai đội pháo 155 ly và 203 ly thuộc lữ đoàn thủy quân lục chiến số 9 của Mỹ lại tiếp tục đổ bộ vào Đà Nẵng.

Vừa chân ướt chân ráo tại vùng đất Ngũ Hành Sơn, lực lượng quân sự Mỹ tiến hành chốt điểm ở phía tây và tây bắc huyện Hòa Vang. Gặp phải sự phản công mãnh liệt, đến tháng 6-1965, 9.000 quân Mỹ lại tiếp tục đổ bộ vào Đà Nẵng hỗ trợ cho hoạt động ở các xã phía tây và đánh lấn các xã vùng trung và vùng đông huyện Hòa Vang.

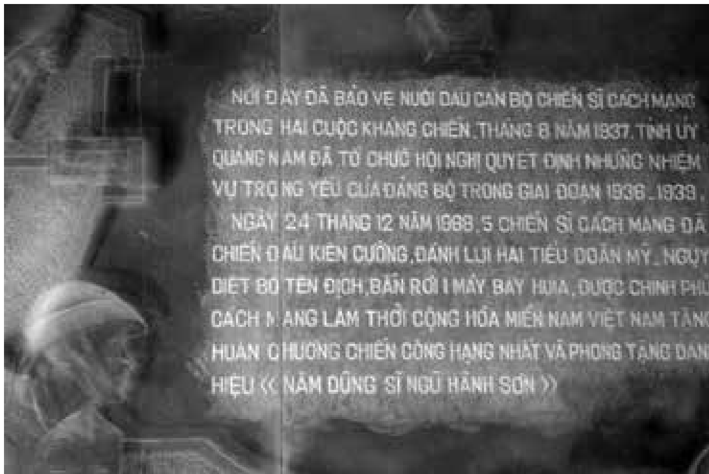
Đến ngày 20-9-1965, chúng đã hoàn thành việc chốt điểm này và xây dựng được một hệ thống quân sự từ ranh giới núi phía tây xuống biển, hình thành một vành đai bảo vệ các căn cứ quân sự Đà Nẵng. Không dừng lại đó, chúng nâng cấp, hiện đại hóa sân bay Đà Nẵng, đường băng chính dài 3.500m, rộng 500m có thể đón được các loại máy bay; tiếp tục xây dựng sân bay trực thăng Nước Mặn, Xuân Thiều để đưa quân đổ bộ đường không. Như thế Đà Nẵng trở thành căn cứ không quân lớn nhất tại miền Nam sau sân bay Tân Sơn Nhất.

Còn phía bên kia sông Hàn, chúng mở rộng và nâng cấp quân cảng Tiên Sa như xây dựng hai cầu cảng số 1 và số 2 để các tàu vận chuyển vũ khí, phương tiện chiến tranh, hàng hóa có trọng tải lớn được cập bến dễ dàng; xây dựng hệ thống ra-đa mắt thần hiện đại trên núi Sơn Trà theo dõi mọi hoạt động không quân, hải quân của ta và điều khiển máy bay ném bom ra miền bắc Việt Nam, Lào; mở khu vực huấn luyện người nhái và biệt kích dưới chân núi Sơn Trà và dọc theo bờ biển ở quận 3; xây dựng các kho vũ khí An Đồn, bãi hậu cần Bầu Mạc v.v... Như thế cảng Đà Nẵng cũng trở thành cảng lớn thứ hai tại miền Nam.

Còn tại Quảng Nam, ngày 7-5-1965, sư đoàn 3 thủy quân lục chiến Mỹ ồ ạt đổ bộ lên vùng biển An Hòa thuộc xã Kỳ Hà (huyện Tam Quang) và Kỳ Liên (huyện Tam Nghĩa), nam Tam Kỳ (nay thuộc huyện Núi Thành). Lực lượng quân sự Mỹ tiến hành xây dựng khu căn cứ quân sự liên hợp Chu Lai, làm bàn đạp xuất phát phản công chiến lược đến tiêu diệt lực lượng cách mạng ở nam Quảng Nam và bắc Quảng Ngãi. Chúng đã càn quét, đánh phá ác liệt các vùng nam Tam Kỳ, bắc Bình Sơn. Ngày 17-5-1965 từ Chu Lai chúng hành quân lên phía tây đường số 1, đánh phá vùng giải phóng thuộc xã Kỳ Liên và đưa một đại đội lên chốt giữ Núi Thành, cứ điểm tiền tiêu bảo vệ phía tây căn cứ Chu lai.

Đây là những đơn vị chiến đấu trên bộ đầu tiên của Mỹ đến miền Nam Việt Nam - mở ra giai đoạn sử dụng quân đội viễn chinh Mỹ và quân đội Sài Gòn làm hai lực lượng chiến lược dựa vào nhau, phối hợp với nhau cùng hợp đồng tác chiến.

Không rõ, thuở ấy người Quảng Nam đón nhận thông tin này như thế nào? Cảm nhận của một cậu bé mới lên sáu, lên bảy là tôi thuở ấy không thể biết gì nhiều. Chỉ nhắc lại một vài điều khó quên mà tôi cảm nhận được. Lúc ấy, tôi học ở trường Nam Tiểu Học và được "đối xử" một cách "lạ lùng" mà nay nhắc lại có thể nhiều người không tin. Làm sao có thể tin được, khi mà các cậu học trò tiểu học hồi ấy trong giờ ra chơi "bắt buộc" phải ăn bánh mì và uống sữa tươi! Mỗi bàn học có năm nam sinh, được thầy giám thị phát một ổ bánh mì dài chừng nửa thước để tự chia nhau ăn. Còn sữa tươi thì đựng trong bình đặt ngay ngoài cửa lớp, mỗi học trò phải tự lấy uống! Ăn bánh mì và



Di tích lịch sử tại Ngũ Hành Sơn
Ảnh: Lê Quốc Kỳ

uống sữa riết cũng chán! Lúc ấy chúng tôi thường nhai ruột bánh mì rồi lợi dụng lúc giáo viên lơ đễnh là ném chí chéo lên tường. Nó bám chặt phải biết! Còn sách giáo khoa thì được học bằng loại sách in trên giấy trắng tinh, một thú vui của tôi thuở ấy là lật quyển sách ra và đưa sát vào mũi ngửi, hít hà, hít lấy hít để mà cảm nhận cái mùi thơm thơm của mực và giấy mới. Sách này, bất kỳ quyển nào ở bìa bốn cũng đều ghi: "Nhân dân Hoa Kỳ với sự hợp tác của Bộ Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa thân tặng các trường sở tại Việt Nam. Sách này tặng, không bán". Nay đọc lại loại sách giáo khoa này, tôi thấy người ta biên soạn đại khái như sau: Một bài học bao giờ cũng được biên soạn làm bốn phần và có ảnh minh họa. Phần I "Bài giảng"; phần II "Câu hỏi"; phần III "Bài học" và phần IV "Bài đọc". Đây là chuyện của các cậu học trò, nói như cách nói bây giờ là "sống trong vùng tạm chiếm"; còn lúc ấy học trò sống trong vùng "xôi đậu" hoặc vùng giải phóng như thế nào thì lúc ấy làm sao tôi có thể biết được?

Tôi còn nhớ, lúc ấy gần nhà tôi đã có người đứng ra nhận thầu giặt quần áo cho quân đội Mỹ. Đống bầy nhầy ấy có mùi hôi đến lợm cổ. Và đó cũng là lúc trên con đường tôi đi học đã thấy mọc lên những "sờ nách ba" với ánh điện tù mù và đêm đêm vọng lên những tiếng nhạc sập sình. Nhiều hàng hóa Mỹ đổ vào Đà Nẵng. Nhiều người "phất" lên nhanh chóng nhờ buôn hàng Mỹ. Đó cũng là lúc tại nơi tôi sinh ra kháo nhau về "huyền thoại" băng cướp "Người dơi", mà bây giờ nhiều người vẫn còn kể lại đặng mua vui trong chốc lát. Băng cướp này gồm những tên lái xe Suzuki thuộc loại "thần sầu quỷ khốc", bịt mặt hóa trang như trong phim người dơi đang chiếu trên ti-vi thuở ấy. Chúng thường phục kích xe Mỹ chở hàng từ cảng Đà Nẵng vào thành phố để bám theo. Khi xe lên đến "xa lộ ruồi" (tức đoạn ngay Công viên 29-3 hiện nay), thuở ấy còn thưa thớt dân cư, ít người sinh sống, thì chúng thực hiện "phi vụ" động

trời là bám vào đuôi xe Mỹ. Dù xe Mỹ đang chạy với tốc độ kinh hồn, nhưng tên ngồi sau đã liều lĩnh bám vào thành xe, leo lên thùng xe để lấy hàng thả xuống cho đồng bọn đang rú ga chạy đàng sau. Chuyện này xảy ra như cơm bữa. Bọn Mỹ điên tiết tìm cách trả đũa. Nhưng nghe đâu, khi chúng nã đạn thì những tên trong băng Người dơi đã luồn xe mình... dưới gầm xe đang chở hàng của bọn chúng để trốn thoát (!?).


VIỆT NAM CỘNG HÒA
BỘ NỘI VỤ
THẺ CĂN-CƯỚC
Số 028211
Họ Tên: LƯƠNG-VĂN-...
Ngày, năm sanh: 1900
Nơi sanh: Quảng-hóa
Đại-Lộc Quảng-Nam
Cha: Lương-văn-Nhạc
Mẹ: H.ỳnh-thị-Lễ
Nghề nghiệp: Ngụ Bếp
Địa chỉ: ... Đà Nẵng

Thẻ căn cước trong vùng tạm chiếm do chính quyền Ngô Đình Diệm cấp cho người dân Quảng Nam - Đà Nẵng

Lúc ấy, tôi còn nhớ là trên truyền hình cũng đã bắt đầu chiếu phim cao bồi Mỹ. Lâu quá không nhớ tựa phim. Chắc hẳn phim Mỹ cũng ùa vào các rạp chiếu phim ở Đà Nẵng. Tôi còn nhớ trước năm 1975, Đà Nẵng có các rạp chiếu phim Tân Thanh, còn gọi rạp Chợ Cồn (đường Triệu Nữ Vương), rạp Trưng Vương (đường Đồng Khánh), rạp Li Đô (64 Phan Châu Trinh), rạp Kim Châu (54 Độc Lập), rạp Kinh Đô (33 Độc Lập), rạp Kim (21 Phan Đình Phùng). Hầu hết các rạp này chiếu thường trực. Riêng rạp Kim được trang bị ghế nệm và có gắn máy điều hòa không khí. Ngoài ra còn có rạp hát Hòa Bình (đường Phan Châu Trinh) chỉ thích hợp cho những đoàn hát nhỏ tỉnh nhà.

Mà cuộc chiến tranh này cũng kỳ lạ. Người ta giao thiệp, buôn bán với Mỹ nhưng vẫn ghét Mỹ; người ta dù không theo "Việt cộng" nhưng lại không ghét "Việt cộng". Bởi Việt cộng là ai? Là người nhà. Là anh em, bầu bạn của mình đấy thôi. Tôi có ông dượng - chồng của dì, em mẹ - làm quân cảnh oai phong ra phết, thỉnh thoảng ông kề tai nói nhỏ với cậu ruột tôi, đại khái, đêm nay lực lượng dân vệ, quân cảnh sẽ bố ráp, kiểm tra khu vực này mấy anh liệu tìm chỗ khác hội họp! Thế là mấy ông "nằm vùng" nhanh tay lẹ chân biến mất. Có lần ngồi trong lớp học, tôi thấy thầy giám thị vào tận trong lớp bảo thầy gọi trò A lên văn phòng. Chuyện gì vậy? Sau hỏi ra mới biết A làm giao liên cho phía "bên kia"! Người ta đi vào con đường "làm cách mạng" nhẹ nhàng như không. Thỉnh thoảng có giỗ chạp, bà con thân thiết ruột thịt trong dòng tộc từ vùng đô thị về quê ăn giỗ. Sau lúc gặp mặt ấm cúng, hàn huyên tâm sự có vài cậu bé được ông chú, ông cậu, ông dượng nghe đâu là "anh em thúc bá", "anh em bạn dì", xa xa gần gần bên ngoại hoặc bên nội gì đó nhờ chuyển lá thư hoặc món quà nhỏ cho "người bà con" ở thành phố. Chuyện nhỏ! Có gì đáng để bận tâm? Thế rồi dăm lần bảy lượt như thế chẳng biết mình thành giao liên tự thuở nào! Đó là chưa kể ngay trong trường học, trong đoàn thể mình đang sinh hoạt đều có người của cách mạng len lỏi, bám trụ... Tôi còn nhớ như in trong óc lúc học tại trường Tây Hồ, được học

môn Sử, môn Toán với thầy Ngô Hoành, quê Quế Sơn. Thầy nghiêm nghị lắm, ít cười nói. Trong giờ ra chơi, khi cả lũ học trò đang chạy nhảy, nô đùa huyên náo, từ trên lầu thầy đứng khoanh tay nhìn xuống, dù không nói gì nhưng lập tức chúng tôi im re! Cái "uy" của thầy lớn lắm. Mãi đến sau ngày thống nhất đất nước, chúng tôi mới biết thầy là... Việt cộng!

Ta có thể khẳng định, ngay từ khi kẻ thù mới chân ướt chân ráo đến chiến trường Khu V, dân quân xứ Quảng đã phát huy cao độ tinh thần "tìm Mỹ mà đánh, tìm Mỹ mà diệt". Lá cờ *Quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược* được cắm trên đỉnh đồi 50 Núi Thành (lúc đó thuộc huyện Nam Tam Kỳ) lúc 1 giờ ngày 26-5-1965, báo tin vui cho đồng bào cả nước trận đầu thắng Mỹ.

Với chiến công này, tuy không phải là trận đánh lớn, nhưng lại có ý nghĩa chính trị, quân sự rất quan trọng: chứng minh bộ đội ta hoàn toàn có khả năng đánh Mỹ và thắng Mỹ. Do đó, Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng miền Nam đã tặng đại đội 2 của tiểu đoàn 70 anh hùng huân chương Quân công và lá cờ mang dòng chữ *Núi Thành oanh liệt, quyết chiến lập công*; còn Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam tuyên dương danh hiệu *Trung dũng, kiên cường, đi đầu diệt Mỹ*.

Trong cuộc chiến tranh vừa qua, nhân dân Việt Nam anh hùng đã đào nhiều địa đạo chống giặc ngoài xâm. Đó là những "đường hầm quân sự" rất dài, nhiều nhánh nhiều tầng có tác dụng phòng tránh, che dấu lực lượng, cất giấu phương tiện vật chất và nhất là vừa giữ được yếu tố bí mật, vừa bất ngờ cơ động đánh địch... Chẳng hạn, tại Hà Nội có địa đạo Nam Hồng tại xã cùng tên thuộc huyện Gia Lâm đào năm 1947; tại Thái Bình có địa đạo Nguyên Xá; tại Vĩnh Linh có địa đạo Vĩnh Mốc; tại xã Bình Châu, huyện Sơn Bình (Quảng Ngãi) có địa đạo Đám Toái đào trước năm 1945; Thành phố Hồ Chí Minh có địa đạo Củ Chi, Phú Thọ Hòa v.v...

Quảng Nam cũng vậy.

Thiết tưởng ta cũng nên nhắc đến, như một cách để hiểu thêm tính cách ngoan cường, "cứng đầu" của người dân xứ Quảng.

Đó là địa đạo Kỳ Anh, cách trung tâm thị xã Tam Kỳ chừng 7km về hướng đông bắc thuộc xã Tam Thăng. Trong những năm tạm chiếm, nhân dân xã Tam Thăng đã vùng dậy và giải phóng quê hương vào tháng 9-1964. Tại đây trở thành căn cứ địa cách mạng của các xã vùng đông Tam Kỳ. Đầu năm 1965, trước khí thế lớn mạnh của cách mạng, sách lược "Chiến tranh đặc biệt" bị phá sản, Mỹ tung quân viễn chinh và chư hầu vào chiến trường miền Nam. Chúng khống chế lực lượng cách mạng từ nhiều hướng: căn cứ tại Tuần Dưỡng (Thăng Bình) ở phía bắc, căn cứ An Hà ở phía nam và cơ quan đầu

não của bộ máy quân sự đặt tại thị xã Tam Kỳ. Trước tình hình này, nhân dân Tam Thăng đã nhanh chóng đào địa đạo Kỳ Anh làm nơi ẩn nấp và tiếp tục tấn công chống lại những cuộc càn quét của chúng.



Tượng đài Chiến thắng tại núi Thành (Quảng Nam)

Từ tháng 5-1965 đến cuối năm 1967, địa đạo Kỳ Anh đã hình thành nối liên kết chín thôn dưới lòng đất, trung bình mỗi thôn đào từ 2 đến 1km có chiều rộng và chiều cao từ 1 đến 1,5m tạo thành thế liên hoàn bàn cờ biến hóa khôn lường. Không những thế trong lòng địa đạo còn có hầm cứu thương, kho chứa lương thực, có hầm chỉ huy và chỉ đạo tác chiến... Sức lực của con người xứ Quảng thật phi thường, họ đã đào ngóc ngách, uốn khúc dưới lòng đất mà có nơi phải xuyên qua giếng nước, đầm lầy, nhà dân... Nhưng việc đào địa đạo ở Kỳ Anh khó khăn hơn cả các địa đạo ở Vĩnh Mốc, Củ Chi bởi nơi đây là vùng đất cát, vì thế địa đạo phải đào dưới hai tầng đất: một tầng đất ở phía trên có bề dày khoảng 1m, tiếp đến là tầng đất cóc (loại đất cứng kết quánh như đá ong, có màu sẫm như da cóc) có bề dày từ 1 đến 2m. Rồi có những đoạn không có tầng đất sét thì họ phải đóng cọc tre và đan phên nâng đỡ chống sự sụt lở... Để giữ tuyệt đối bí mật, họ chỉ làm việc vào ban đêm, kẻ đào người gánh, đem đất đổ ra con sông Đầm và sông Bàn Thạch...

Địa đạo Kỳ Anh sau khi hoàn thành đã trở thành căn cứ cho cả vùng đông Tam Kỳ và Thăng Bình, lực lượng cách mạng nơi đây đã kiên cường bám trụ đánh địch và lập được nhiều chiến công lẫy lừng. Hiện nay, địa đạo Kỳ Anh vẫn thuộc xã Tam Thăng, phía bắc giáp xã Bình Nam (Thăng Bình), phía nam giáp xã Tam Phú, phía đông giáp xã Tam Thanh, phía tây giáp xã Tam An và ngày 7-5-1997 đã được Bộ Văn hóa Thông tin ra quyết định số 985-QĐ ký công nhận là Di tích Quốc gia. Đặc biệt, xã Kỳ Anh đã được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Những trang sử dẫu có chìm lấp dưới bụi mờ thời gian, nhưng bao giờ cũng lưu lại cho thế hệ sau nhiều bài học để chiêm nghiệm, dù bây giờ trong hợp tác liên doanh của thương trường, không phải lúc nào ta cũng đem những chiến công ấy đặt trên bàn thương lượng. Ôn cố tri tân. Những địa danh nổi tiếng trong chiến tranh nay đã là những khu công nghiệp mới, những vùng dân cư mới, những niềm vui mới Trong cảm hứng đó, khi nhìn về Đà Nẵng, tôi đã viết bài thơ *Nhịp cầu*:

Từng con đường quen thuộc
Tù túng cả giấc mơ
Từ một thành phố hẹp
Rộng lớn đến bất ngờ
Mẹ ơi! Mẹ đừng khóc
Dù đạn thù còn đau
Khi trẻ thơ đến lớp
Là đẩy lùi bể dâu
Máu xâm lược đã sạch
Trong veo nước qua cầu
Bắt qua niềm hy vọng
Một chiếc cầu sông Hàn
Đêm giật mình tỉnh giấc
Còn thấy điện sáng choang
Đi trong gió xuân sang
Thiết tha nhìn sóng vỗ
Hãy ngó về Sơn Trà
Lắng nghe tình yêu thở
Dù từng ngày vất vã
Trong mưu sinh đời thường
Nhưng cơm không độn sắn
Cuộc đời hết tai ương
Những chiếc cầu đã mọc
Nối lại từng con đường
Bước ra ngõ là gặp
Bạn bè từ bốn phương
Niềm vui như nến thắp
Tôi đã gặp trên đường
Ngõ chật hẹp đã rộng

Giải tỏa mọi ao tù
Thuyền phóng ra biển lớn
Vẫn nhớ bến Đò Xu
Đôi khi thèm đi tu
Lánh xa đời một chút
Ta lên núi Bà Nà
Thấy tịnh tâm như Bụt
Người xưa lên núi sao?
Chắc nhiều ngày khó nhọc
Nay ta lên cái ào
Xe hơi chừng mươi phút
Vẫn chim kêu vượn hót
Cũng suối biếc đang reo
Những chiếc cầu đã mọc
Nối liền dốc với đèo
Tôi và em gần lại
Uống mây trời trong veo
Khi vừa nói tiếng yêu
Là Suối Mơ vang vọng
Từ bốn phía trời cao
Lứa đôi đang mơ mộng
Nhìn về phía Hải Vân

Cầu sông Hàn - biểu tượng đổi mới tại Đà Nẵng. Ảnh: La Thanh Hiền



Mây bay xanh khói bếp
Sơn cùng thủy hữu duyên
Âm hòa dương toàn bích
Mẹ ơi! Chuyện cổ tích
Có Tiên Sa xuống trần?
Bây giờ khách du lịch
Còn nghe tiếng cười vang
Sóng đời vỗ mênh mang
Nối đông tây nam bắc
Vừa chạm bến sông Hàn
Bình minh lên trong mắt
Ta đi về Thuận Phước
Bước lên một nhịp cầu
Đã thấy Đời vẫy gọi
Nâng Đà Nẵng lên cao
Yêu từ trong giọng nói
Từng ngày ở quê mình
Thịt da đang tươi rói
Sâu nghĩa lại nặng tình.

Mảnh đất "sâu nghĩa lại nặng tình" này đã được lịch sử trao những trọng trách vẻ vang trong công cuộc giữ nước như ta đã biết. Điều này rất đáng tự hào, bởi không phải địa phương nào cũng được như thế. Đó là sự vinh dự của một tập thể được thay mặt đồng bào cả nước đánh giặc ngay từ giây phút đầu tiên chúng giày xéo lên mảnh đất quê hương. Đành rằng, vinh dự này có được là do vị trí địa lý, do thời thế nhưng con người Quảng Nam với bản lĩnh, với sự gan góc, với tinh thần yêu nước kiên định đã không phụ lòng sự tin cậy ấy.

Và ngày nay, dù hòa bình nhưng con dân xứ Quảng vẫn còn phải cùng cả nước giữ lấy một hồn thiêng sông núi ngoài khơi xa thăm thẳm. Đó là quần đảo Hoàng Sa, một huyện của thành phố Đà Nẵng. Cùng với Trường Sa, quần đảo Hoàng Sa gồm những hòn đảo ngoài khơi bờ biển Việt Nam, phương Tây gọi là Paracel, Trung Quốc gọi là Tây Sa - nằm ở vị trí 111^0-113^0 kinh Đông và $15^0$45'-$17^0$15" vĩ Bắc, khoảng cách từ bến cảng Đà Nẵng tới hòn đảo gần nhất khoảng 170 hải lý (khoảng 315km). Đó là lãnh thổ thiêng liêng của Việt Nam, không một thế lực nào có thể chia cắt nổi. Ngoài các đảo: Đá Bắc, Hữu Nhật, Đá Lồi, Bạch Quy, Tri Tôn, Cây, Bắc, Giữa, Nam, Phú Lâm, Linh

Côn, Quang Hòa và các cồn: Quan Sát, Cát Tây, Đá Chim Yến, Đá Háp thì đảo Hoàng Sa là hòn đảo lớn nhất thuộc quần đảo Hoàng Sa nằm ở tọa độ: 16,33⁰ vĩ Bắc và 111,37⁰ Kinh Đông, dài hơn 900m, rộng gần 700m, chu vi khoảng 2.100m. Diện tích toàn đảo bao gồm cả vành san hô bao bọc chung quanh là 3,5km². Diện tích nhô lên khỏi mặt nước là 1,5km².



廣義平山縣安永社居近海海外之東北有島嶼羣
山零星一百三十餘嶺山間出海相隔或一日或數更山上
間有甘泉島之中有黃沙渚長約三十餘里平坦廣大
水清澈底島傍燕窩無數眾鳥以萬千計見人環集不
避渚邊奇物甚多其文螺有名沃耳螺大如席腹有
珠如指大色濁不及蚌珠其殼可削成碑又可作灰泥屋
有名硨磲可飾器用有名沃香諸螺皆可醃煮玳瑁
甚大有名海巴俗曰壯芝赤似玳瑁而小甲薄可飾器
皿卵似巨指頭可醃食有名海參俗曰突突游泳渚旁

Một trang trong Phủ biên tạp lục *của Lê Quý Đôn có nói đến chủ quyền Hoàng Sa của Việt Nam*

Có một điều rất thú vị là trên báo *Tiếng Dân* (số ra ngày 23-7-1938) cụ Mính Viên Huỳnh Thúc Kháng - con dân ưu tú của xứ Quảng - đã có bài viết rất thuyết phục khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa mà nay vẫn còn mang ý nghĩa thời sự: "Dấu tích đảo Tây Sa (Paracel) trong lịch sử Việt Nam ta và giá trị bản *Phủ biên tạp lục*". Dù chưa được đến Hoàng Sa, nhưng qua các sử liệu được đọc thì tôi vẫn ít nhiều hình dung ra quần đảo ấy. Nay tôi chép lại một đoạn trong *Lịch triều hiến chương loại chí* - một bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam - do nhà bác học Phan Huy Chú (1782-1840) biên soạn để thấy những dòng, những dòng chữ ghi nhận cách đây gần 200 năm vẫn còn hữu ích cho thế hệ chúng ta. Mà những ghi nhận này, nay ta đọc cứ tưởng như đang thả hồn xuôi về một vùng cổ tích với nhiều điều kỳ diệu, lạ lẫm:

"Ngoài biển phía đông bắc có đảo Hoàng Sa, nhiều núi lớn nhỏ, đến hơn 130 ngọn núi. Từ chỗ núi chính đi ra biển sang các đảo khác ước chừng hoặc một ngày; hoặc vài trống canh. Trên núi có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng, dài ước chừng 30 dặm, bằng phẳng rộng rải. Trong bãi có dòng nước trong suốt đến đáy. Sườn đảo có vô số vỏ yến sào; các thứ chim có đến hàng nghìn vạn con, thấy người vẫn cứ đỗ quanh, không bay tránh. Bên bãi cát, vật lạ rất nhiều, có thứ ốc có vằn gọi là ốc tai voi to như cái chiếu, trong bụng có hột châu to bằng ngón tay cái, nhưng sắc nó đục, không bằng ngọc châu ở trong con trai; vỏ nó đẽo làm bia được, lại có thể nung làm vôi để xây

tường. Có thứ ốc gọi là ốc xà cừ, có thể khảm vào các đồ vật; có thứ gọi là ốc hương. Thịt các con trai, con hến đều có thể làm mắm hoặc nấu ăn được. Có thứ đồi mồi rất lớn, gọi là hải ba, mai nó mỏng, có thể ghép làm các đồ vật; trứng nó như đầu ngón tay cái. Lại có thứ gọi là hải sâm, tục gọi con đột đột, nó bơi lội ở bên bãi cát, bắt về, xát vôi qua, rồi bỏ ruột đi phơi khô. Khi nào ăn, lấy nước cua đồng mà ngâm, nấu với tôm và thịt lợn, ngon lắm. Các thuyền buôn khi gặp gió thường nấp vào đảo này. Các đời chúa Nguyễn đã đặt đội Hoàng Sa 70 người, người làng An Vĩnh thay phiên nhau đi lấy hải vật. Hàng năm cứ đến tháng 3, khi nhận được mệnh lệnh sai đi, phải đem đủ 6 tháng lương thực, chở năm chiếc thuyền nhỏ ra biển, ba ngày ba đêm mới đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ tìm kiếm các thứ; bắt cá ăn, tìm được những thứ của quý của bọn Tàu ô rất nhiều và lấy được hải vật rất nhiều. Đến tháng 8 thì đội ấy lại về, vào cửa Yêu Môn (còn gọi cửa Yêu Lục, tức cửa Thuận An) đến thành Phú Xuân đưa nộp".

Trong những ngày viết bổ sung cho tập sách này, tôi đã nghe văng vẳng bên tai biển Đông đang dậy sóng. Một lần nữa, cùng với dân quân của cả nước, người Quảng Nam lại thao thức, trăn trở lời dạy: "Một tấc đất của tiền nhân để lại, cũng không được để lọt vào tay kẻ khác" (Lời vua Trần Nhân Tông 1258-1308), "Ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để ai lấy mất một phân núi, một tấc sông do vua Thái Tổ để lại." (Lời vua Lê Thánh Tông 1442-1497). Lịch sử đã chứng minh một điều rõ ràng, khó chối cãi: xứ Quảng là nơi đầu tiên hứng chịu đạn thù trong chiến tranh Pháp - Việt, nơi lính Mỹ đầu tiên đặt bàn chân xâm lược, nhưng lại là nơi quật cường nhất, kiên cường nhất đánh đuổi kẻ thù. Hiện nay, Hoàng Sa là một huyện của thành phố Đà Nẵng. Đồng bào cả nước đã gửi trọn tin yêu cho con dân xứ Quảng, chắc chắn báu vật ấy không thể mất vào tay kẻ ngoại xâm. Há chẳng phải là điều đáng tự hào đấy sao?



Văn bản Vua Gia Long phái thủy quân ra Hoàng Sa

12.

- **Huyền thoại bà Thu Bồn, Bà Chúa Tằm Tang**
- **Người phụ nữ xứ Quảng sáng chế vải xi-ta**
- **Địa phương có nhiều bà mẹ được phong danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng nhất trong cả nước**

Khi cuộc chiến đã đi qua, nhìn lại thời gian dài đến gần một đời người, ta không thể không suy nghĩ, tự hào lẫn đau đớn. Lúc ấy, tưởng chừng có sóng cuộn trong lòng, gió xoáy vào hố mắt và nhịp tim như nghẹt thở. Buồn vui lẫn lộn. "Vui sao nước mắt lại trào"? Chiến tranh là điều không bình thường. Nhưng rồi không cách nào khác, đã có một thời người xứ Quảng phải chấp nhận sự không bình thường ấy, sự chấp nhận ấy phải trả bằng máu, để thế hệ sau được sống bình thường. Quảng Nam là vùng đất đã đổ nhiều máu nhất trong cuộc chiến tranh vừa qua. Nói như thế là lúc ta căn cứ trên các số liệu cụ thể tổng kết sau cuộc chiến tranh, chứ thật ra, đã là máu, dù một giọt máu hay một biển máu thì không thể cân đong đo đếm để so sánh giá trị của nó được.

Ngày 29-8-1994, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh ký Pháp lệnh quy định danh hiệu Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam Anh hùng"; ngày 20-10-1994 Thủ tướng Võ Văn Kiệt ký Nghị định số 176/CP về việc thi thành Pháp lệnh trên. Tính đến đợt kỷ niệm 50 Ngày Thương binh Liệt sĩ (27-7-1947 - 27-7-1997) tại Quảng Nam - Đà Nẵng đã có trên 6.000 bà mẹ được phong danh hiệu cao quý này và cũng là địa phương có nhiều Bà mẹ Việt Nam Anh hùng nhất trong cả nước. Đúng như lời phát biểu của Cố vấn Võ Chí Công - nguyên Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khẳng định đó là: "Những bông hoa bất tử mãi mãi tỏa sáng trong các thế hệ người Việt Nam, trong lịch sử dân tộc Việt Nam chúng ta. Không một ngòi bút nào, không một lời ca ngợi nào có thể tả hết, và cũng không có một sự đền đáp lớn lao nào có thể bù đắp nổi những cống hiến, những hy sinh của các bà mẹ Việt Nam Anh hùng. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta luôn tôn trọng, tôn vinh và coi sự cống hiến hy sinh đó là vô giá".

Ta thử thống kê số lượng các bà mẹ Việt Nam Anh hùng trên địa bàn Quảng Nam. Huyện Duy Xuyên: 733; huyện Đại Lộc: 551; huyện Điện Bàn: 1.265; huyện Giằng: 14;

huyện Hiên: 9; huyện Hiệp Đức: 130; thị xã Hội An: 130; huyện Núi Thành: 227; huyện Phước Sơn: 6; huyện Quế Sơn: 694; thị xã Tam Kỳ: 577; huyện Thăng Bình: 721; huyện Tiên Phước: 211; huyện Trà My: 15; quận Hải Châu: 116; huyện Hòa Vang: 390; huyện Ngũ Hành Sơn: 107; quận Liên Chiểu: 49; quận Sơn Trà: 49; quận Thanh Khê: 49 và tại Trung tâm Phụng dưỡng: 13.

Tất nhiên những con số này chưa phải là cuối cùng.

Lướt qua, ta thấy Điện Bàn là nơi có nhiều Bà mẹ được phong Anh hùng nhất. Trong đó có mẹ Nguyễn Thị Thứ được xem như biểu tượng của sự hy sinh mà không một vật chất nào có thể sánh nổi. Mẹ Nguyễn Thị Thứ, sinh ngày 14-4-1904 tại thôn Thanh Quýt, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn - gia đình mẹ có đến chín con liệt sĩ: Lê Tự Thịnh, Lê Tự Hàn (anh), Lê Tự Hàn (em), Lê Tự Mười, Lê Tự Trịnh, Lê Tự Lan, Lê Tự Chuyển, Lê Tự Nự, Lê Tự Xiểng và con rể Ngô Tưởng, cháu ngoại Ngô Thu Cúc. Mẹ Nguyễn Thị Thứ qua đời ngày 12-10-2000. Hiện nay, Hội đồng Nghệ thuật tỉnh Quảng Nam đã chính thức chọn phác thảo của tác giả Đinh Gia Thắng để xây dựng tượng đài Bà mẹ *Việt Nam Anh hùng*. Phác thảo này lấy từ nguyên mẫu là mẹ Nguyễn Thị Thứ. Theo dự kiến tượng đài sẽ được dựng tại khu vực Núi Chúa, phường An Phú (thành phố Tam Kỳ).

Hình ảnh mẹ Thứ dẫu là xương thịt có thật trong đời, nhưng sự hy sinh to lớn của mẹ đã trở thành huyền thoại. Một huyền thoại được đúc kết từ máu, từ xương của những người con đã ngã xuống trên mảnh đất quê nhà vì nghĩa lớn. Người Quảng


Nhân Dân

MIỀN NAM TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MẠNH MẼ

GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN TỈNH QUẢNG NAM

• Giải phóng tỉnh Quảng Đà • Làm chủ nhiều khu vực quan trọng trong thành phố Đà Nẵng

• LÀM CHỦ ĐỨC, BÌNH KHÊ; ĐÁNH ĐỊCH CẠN QUY NHƠN
• GIẢI PHÓNG THỊ XÃ BẢO LỘC (LÂM ĐỒNG)
• BẮT 5.300 TÊN ĐỊCH Ở QUẢNG NGÃI

Hãy nắm lấy thời cơ, hành động mạnh bạo, kịp thời, giành thắng lợi mới to lớn hơn nữa!

HỘI ĐỒNG CỐ VẤN VÀ CHÍNH PHỦ CÁCH MẠNG MIỀN NAM HỌP HỘI NGHỊ LIÊN TỊCH

CHỦ TỊCH TÔN ĐỨC THẮNG THĂM CÔNG TRÌNH CHỐNG LŨ SÔNG ĐÁY

Báo Nhân Dân *số ra ngày 30.4.1975 đưa tin về sự kiện giải phóng Quảng Nam - Đà Nẵng*

Nam vốn giàu tình nặng nghĩa, uống nước nhớ nguồn, không quên ơn người đã hy sinh, đã đem lại sự trù phú cho cộng đồng. Hình ảnh cô thôn nữ quê mùa đã được tôn vinh Bà Chúa Tằm Tang cũng là một thí dụ sinh động. Cô thôn nữ này là ai? Từ thế kỷ của computer, của kim khí điện máy trang bị tận răng, ta hãy quay ngược về thế kỷ XVII.



Mẹ Việt Nam Anh hùng Nguyễn Thị Thứ (1904-2010) nhận quà của đại diện hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Quảng Nam

Năm 1615. Trăng sáng ngời. Dọc theo dòng sông Thu Bồn là bãi dâu xanh ngắt. Chiếc thuyền rồng của cha con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên thong thả xuôi theo dòng nước. Không gian tĩnh mịch. Cần gì phải đến Thiên thai mới tìm được những giây phút trong trẻo, an nhiên tự tại như thế này. Trăng vẫn sáng vằng vặc. Thuyền rồng ngược dòng sông từ Chiêm Thanh đến địa phận làng Chiêm Sơn (huyện Diên Phước), ngài cho dừng thuyền để câu cá. Không cần cá phải cắn câu vội, ngài muốn tận hưởng những giây phút thanh nhàn hiếm hoi. Bỗng từ bãi dâu xa xôi kia vọng lại tiếng hát ngọt ngào:

Thiếp nghe Chúa ngự thuyền rồng
Thiếp thương phận thiếp má hồng nắng mưa.

Tiếng hát trong ngần nương theo làn gió mát vọng đến như mơn trớn, như hờn trách dịu dàng. Giây lát sau, cũng giọng hát ấy lại uyển chuyển cất lên:

Thuyền rồng Chúa ngự nơi đâu
Thiếp thương phận thiếp hái dâu một mình.

Tiếng hát trôi theo dòng sông lao xao, nghe da diết quá chừng. Trái tim đa cảm của công tử Nguyễn Phúc Lan bồi hồi, xúc động. Chàng rụt rè thưa với cha:

- Đêm thanh vắng. Cảnh vật hữu tình. Hữu duyên mới được nghe lời tự tình lạ lùng như thế.

Chàng xin thân phụ cho thuyền men theo triền sông, đi tìm người vừa cất lên tiếng hát ấy. Chúa Sãi gật đầu. Bãi dâu nhuộm vàng ánh trăng. Chẳng mấy chốc, thuyền rồng đến bãi Điện Châu. Chàng đã bắt gặp một nhan sắc tuyệt trần. Cô thôn nữ trấn Quảng Nam cúi đầu e lệ, khép nép nhìn công tử từ thuyển rồng bước lên bờ. Lạ thay, dù chỉ mới mười lăm xuân, nhưng nàng đối đáp khôn khéo, nét mặt nghiêm nghị, lời nói đoan trang... Cho rằng đây là sắp xếp của ông Tơ, bà Nguyệt nên chàng xin thân phụ đưa nàng về ở tiềm để - nơi phủ đệ của chúa khi chưa lên ngôi. Ấy là chuyện sử sách còn ghi rành rành, còn theo truyền thuyết địa phương, ngoài câu ca dao đối đáp trên, lúc ban đầu gặp gỡ công tử Nguyễn Phúc Lan thấy nàng... mặt rỗ (?!) nên mới ra câu đối:

Rỗ chằng, rỗ chịt, rỗ chín mười tầng (?)

Không ngờ nàng đã khôn khéo đối lại:

An nước, an dân, an năm bảy cõi.

Câu đối lại sâu sắc và thông minh quá chừng, lại được thốt ra bằng giọng "nói ngọt như đường cát, mát như đường phèn" khiến cha con của chúa khâm phục và tỏ lòng thương mến. Nghĩ đến câu tục ngữ "*Cái nết đánh chết cái đẹp*" tôi ngờ rằng câu đối trên do người đời sau "bịa" ra, để khẳng định người con gái dù nhan sắc không đẹp nhưng cần cù, chăm làm, hiền hậu, biết "nâng khăn sửa túi" để chồng làm việc lớn thì vẫn được chồng thương yêu. "Gái có công chồng chẳng phụ" là vậy.

Nàng tên là Đoàn Thị Ngọc, sinh năm 1601 là con gái út của ông Đoàn Công Nhạn và bà Võ Thị Thành - một gia đình nông dân bình thường. Theo trang web của huyện Điện Bàn, ta biết bà sinh tại: "Thôn Điện Châu, châu Đông Yên, bên bờ Sài Thị Giang (tức Sông Chợ Củi, nay sông Thu Bồn), thuộc huyện Duy Xuyên. Ngày xưa làng Đông Yên kéo dài từ Chiêm Sơn (nay xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên) cho đến Chợ Củi (nay xã Điện Phương, huyện Điện Bàn)".

Hai năm sau, hai người kết tóc trăm năm, lúc đó nàng mới 17 xuân. Họ chung sống với nhau rất hạnh phúc ở dinh trấn Thanh Chiêm, sinh được ba hoàng tử là Nguyễn Phúc Võ, Nguyễn Phúc Quỳnh (đều mất sớm), Nguyễn Phúc Tần và công chúa út là Nguyễn Phúc Ngọc Dung. Người đời tôn kính bằng tên gọi Đoàn Quý Phi, Đoàn Ngọc Phi và xưng tụng Bà Chúa Tằm Tang, vì bà đã có công lớn trong việc khuyến khích, ủng hộ nhân dân phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm. Vùng đất này nổi tiếng các mặt hàng tơ lụa không thua kém gì hàng của nước ngoài, một phần nhờ chủ trương đúng đắn của bà. Những câu ca dao:

- Chiêm Sơn là, lụa mỹ miều
Mai vang tiếng cửi, chiều chiều tơ giăng.

- Nương dâu xanh thắm quê mình
Nắng lên Gò Nổi đượm tình thiết tha
Con tằm kéo kén cho ra
Tháng ngày cần mẫn làm ra lụa đời.

- Con tằm Đại Lộc xe tơ
Bãi dâu Đại Lộc lờ mờ bên sông
Nào cô buôn thị bán hồng
Đi qua Đại Lộc thấy nong mà thèm.

- Ai về nhắn bạn La Kham
Mua dâu lựa lá, mua tằm lấy tơ.

- Tiếng đồn ba xã Phú Chiêm
Trồng dâu có mã, ươm tằm được tơ.

- Một nong tằm là năm nong kén
Một nong kén là chín nén tơ
Bạn phỉnh ta chín đợi mười chờ
Linh đinh quán sấm, dật dờ quán sen.

- Chiều chiều mang giỏ hái dâu
Hái dâu không hái, hái câu ân tình.

- Giả đò buôn kén, bán tơ
Đi ngang qua ngõ đưa thơ cho chàng.

- Chiều chiều mang giỏ hái dâu
Ghé vô thăm bạn nhức đầu khá chưa?
Chưa khá thì em băng đồng chi sá, bẻ nồi lá cho anh xông
Phải chi nên đạo vợ chồng
Đổ mồ hôi em quạt, ngọn gió lồng em che.

- Chiều tà ngả bóng nương dâu
Vịn cành bẻ lá, em sầu duyên tơ.

- Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ
Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm
Xuống sông gánh nước hũ chìm, gióng trôi.

đã nói lên sinh hoạt quen thuộc ở trấn Quảng Nam từ thuở ấy...

Năm 1635, thân phụ mất, Nguyễn Phúc Lan lên nối ngôi, gọi là chúa Thượng và sống ở Thuận Hóa; bà Đoàn Quý Phi trở thành Thần Tông Hiếu Chiêu hoàng hậu. Đang sống trong hạnh phúc thì chuyện khuê phòng có chuyện không vui, vì chúa Thượng là người... đa tình!

Năm 1639, vợ của Tôn Thất Kỳ là Tống thị vốn khéo léo ứng đối, sắc sảo vào yết kiến chúa Thượng và tặng chuỗi ngọc Vạn Hoa. Ông thương tình cho lưu lại trong cung, bỏ ngoài tai lời can gián của quần thần. Vào trong cung, Tống thị được lòng chúa nên gây ra nhiều điều phiền toái khiến ai nấy đều bất bình. Chưởng cơ Tôn Thất Trung mưu giết Tống thị. Thị sợ hãi viết thư và gửi chuỗi ngọc nhờ cha là Tống Phúc Thông đem biếu chúa Trịnh, xin Trịnh Tráng cất quân đánh chúa Nguyễn! Nguyễn Phúc Lan phải cầm quân đánh lại, về sau do sức khỏe yếu nên giao quyền bính lại cho con trai Nguyễn Phúc Tần và tướng Nguyễn Hữu Dật cầm quân. Nhờ vậy, quân Nguyễn mới thắng được quân Trịnh.

Nếu mối tình đầu của Nguyễn Phúc Lan diễn ra trên thuyền rồng thì năm 1648, ông cũng mất trên thuyền rồng lúc đang rút quân đến phá Tam Giang. Còn cô thôn nữ Đoàn Thị Ngọc hay còn gọi Đoàn Quý Phi, Đoàn Ngọc Phi mất năm 1661. Đời sau truy tặng bà là Trinh thục Từ tĩnh Huệ phi và nhiều miếu hiệu khác. Trong *Đại Nam liệt truyện tiền biên* còn ghi lời ca ngợi về cô thôn nữ xứ Quảng đã trở thành Bà Chúa Tằm Tang: "Đẹp đẽ dung nghị, nết na khuê phạm. Hợp đức quẻ Khôn ban giáo hóa, trải khắp sân thềm; ứng điềm quẻ Chấn vui mừng, kéo dài xã tắc. Phúc lớn đã thành, nối đời không dứt".

Hiện nay, lăng mộ của bà, gọi là lăng Vĩnh Diên tọa lạc tại Gò Cốc, làng Chiêm Sơn, xã Duy Trinh. Gần đó, còn có lăng công chúa Ngọc Dung - con gái của bà và lăng của bà Mạc Thị Giai - vợ của Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên. Hằng năm đến ngày 14-3 âm lịch nhân dân và tộc họ quanh vùng thường làm lễ dâng hương và tưởng niệm công đức của bà và lăng mộ của bà đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam công nhận là di tích văn hóa, lịch sử.

Trong tập ký sự viết năm 1621, Christophoro Borri ghi nhận: "Còn tất cả những gì thuộc về đời sống hằng ngày, xứ Đàng Trong cũng rất đầy đủ. Thứ nhất, là áo mặc, họ có rất nhiều tơ lụa đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày. Vì thế đã hơn một lần tôi rất thích thú thấy đàn ông, đàn bà khuân vác đá, vôi và những vật liệu tương tự mà không hề cẩn thận giữ cho áo đẹp, khỏi rách hay bẩn. Điều này không có gì lạ, nếu biết rằng có những cây dâu cao lớn người ta hái lá nuôi tằm được trồng trong những thửa ruộng lớn như cây gai bên ta (tức ở Ý) và mọc



Lăng mộ Bà Chúa Tầm Tang - Đoàn Quý Phi

lên rất chóng. Thế nên chỉ trong một ít tháng là tằm được nuôi ra ngoài khí trời và đồng thời nhả tơ, làm thành cái kén nhỏ với số lượng rất nhiều và dư thừa đến nỗi người Đàng Trong không chỉ đủ dùng riêng cho mình mà còn bán cho Nhật Bản và gửi sang Lào để rồi sang Tây Tạng. Thứ lụa này tuy không thanh và mịn, nhưng bền và chắc hơn lụa Tàu".

Hiện nay, "thương hiệu" tơ lụa Quảng Nam vẫn còn giữ một vị trí đáng kể trên thương trường. Có một điều không thể không tự hào, tại Sài Gòn khi nhắc đến địa danh Bảy Hiền (quận Tân Bình) lập tức người ta biết đây là làng dệt của người Quảng Nam và nơi đó cũng còn giữ được nhiều thổ âm, thổ ngữ quê nhà. Cái làng dệt Bảy Hiền này nổi tiếng không kém gì Chợ Lớn - nơi tập trung hầu đông đúc người Hoa tại Sài Gòn.

Đã "lỡ trớn" lan man về chuyện dệt, thì cứ nói luôn thể. Ai có chê "lạc đề" thì cũng đành chịu! Mà không nói thì chịu không được, bởi sự tự hào của quê mình mà mình không kể ra thì coi sao được? Có thể nói những người thợ dệt Quảng Nam có công rất lớn trong việc chế tạo ra loại vải Xi-ta một thời rất nổi tiếng. Trong kháng chiến chống Pháp, loại vải này được chọn may trang phục, làm chăn đắp cho bộ đội. Không những thế, quân dân Quảng Nam còn may bộ quân phục bằng vải này để kính tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh - mà nay vẫn còn trưng bày tại Bảo tàng Quân đội.

Gọi là vải Xi-ta vì vải dệt ra chắc bền, mặt vải mịn, trơn, phơi mau khô không thua gì chất lượng của loại vải Socièté Industrielle de Textile d"Annam do Pháp sản xuất tại Việt Nam (viết tắt là S.I.T.A) mà người dân thường đọc trại thành Xi-ta. Sự tôn vinh nghề nghiệp qua một loại vải nổi tiếng gắn liền với tên tuổi của người phụ nữ ở xứ Quảng.

Bà tên Trần Thị Khương (1906-1965) quê ở La Thọ (Điện Bàn), mọi người thường gọi bà Tân - gọi theo tên con. Sinh ra trên vùng đất có truyền thống về nghề dệt, sau khi có chồng, theo chồng về Đà Nẵng làm ăn, bà cũng không bỏ nghề. Cuối năm 1946, khi giặc Pháp đánh Đà Nẵng bà chạy về quê, rồi vào An Phú (Tam Kỳ) sống bằng nghề làm bánh tráng. Bấy giờ, thực hiện chủ trương của Chính phủ toàn dân "tự lực tự cường" để phục vụ kháng chiến, bà Tân khôi phục lại nghề cũ và kêu gọi thợ An Phú, xóm hàng chợ Vạn cùng góp vốn sản xuất. Bà còn có sáng kiến làm bàn quay đánh chỉ để đánh được 5-6 cặp, sau cải tiến nâng lên 20-30 cặp. Rồi từ quay tay, bà cải tiến sang đạp chân để tăng năng suất. Trong khi đó, chồng bà cùng nhiều thợ giỏi đi nhiều nơi trong tỉnh và vào tận Quảng Ngãi để tìm giống tốt và đặt hàng trồng bông kéo sợi...

Tiếng lành đồn xa. Công ty Việt Thắng - đang hoạt động tạo vốn cho Đảng bộ tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng đã đặt hàng xưởng dệt của bà nhuộm màu tro bằng than để may quân phục cho bộ đội. Không những thế, để phục vụ kháng chiến, bà và những thợ giỏi đã được công ty Việt Thắng mời đi truyền nghề cho thợ của các tỉnh phía nam. Hình ảnh những người thợ bình dị, nhẫn nại, giỏi nghề dệt đã lặng lẽ đóng góp cho kháng chiến là niềm tự hào của con dân xứ Quảng. Nói có sách mách có chứng, tôi xin trích một đoạn thơ viết về vải Xi-ta của Quốc Tuấn:

Tấm chăn bộ đội vải Xi-ta
Giản dị mà sao rất đậm đà
Kỷ niệm Khu 5 hồi kháng chiến
Chín năm cầm súng giữ quê nhà

Chăn đã theo ta suốt mấy mùa
Có ngày nắng gió, có đêm mưa
Qua bao rừng núi, bao thôn xóm
Vẫn giữ nguyên màu xám thẫm xưa.

Không chỉ giỏi nghề trông dâu, nuôi tằm để dệt vải mà kỹ thuật dệt cũng được người Quảng Nam không ngừng được cải tiến và đạt đến trình độ cao.. Một trong những người tài trí như thế là ông Cửu Diễn.



Ông Cửu Diễn và bà Trần Thị Khương - người có công cải tiến nghề dệt ở Quảng Nam vào thập niên 40 thế kỷ XX

Vào khoảng năm 1937, trong khi bà con ta vẫn còn sử dụng công cụ thô sơ, phương pháp thủ công để dệt vải thì người Pháp đã đem đến Hội An máy dệt bằng sắt. Đứng trước sự cạnh tranh sẽ diễn khốc liệt, ông Võ Dẫn (thường gọi Cửu Diễn) người làng Thi Lai ở thôn Bảo An, Gò Nổi (Điện Bàn) đã nhanh chóng xuống Hội An tìm cách tiếp cận với máy dệt. Tất nhiên khi tham quan ông không thể ghi chép trên giấy trắng mực đen mà phải ghi nhớ trong đầu. Do thông minh nên khi quay về làng, ông đã vẽ lại được toàn bộ sơ đồ của máy dệt này, rồi hướng dẫn cho thợ làm ra chiếc máy tương tự bằng gỗ. Các "linh kiện" trong máy đều được vận dụng bằng "cây nhà lá vườn" chẳng hạn như làm tay đánh thoi thì ông lấy gốc tre chẻ ra ngâm vót dẹp... Nếu máy dệt sắt chạy bằng điện thì máy của ông đạp bằng chân. Như thế với chiếc máy này người thợ không chỉ được giải phóng đôi tay mà năng suất còn tăng gấp nhiều lần. Nhờ cải tiến này mà ông Cửu Diễn trở nên giàu có, mua được xe hơi riêng.

Theo lời kể của người dân địa phương thì sau khi chế tạo ra máy dệt này, để tránh tiếng ồn không cần thiết (hay sợ người khác bắt chước làm theo?) ông Cửu Diễn đã lấy thùng thiếc cắt thành nhiều tấm để... đóng kín khung dệt! Thế nhưng, có một chuyện cứ như cổ tích mà lại sự thật, đó là ông Nguyễn Thống - cùng làng với ông Cửu Diễn, người chuyên đóng khung dệt đã tìm đến để quan sát. Tất nhiên, ông Thống không thấy gì ngoài việc chỉ nghe tiếng máy chạy rất êm bên tai. Thế là với kinh nghiệm của một người thợ lành nghề, ông Thống đã ghi nhận mà đóng được hàng loạt máy dệt bán cho bà con trong vùng! Không những thế, ông Thống còn được nhiều người biết đến do có tài sáng chế ra cái trục gùi để dệt hàng cẩm tự (ô vuông âm dương), hàng có bông nổi.

Hiện nay, tại thôn Thi Lai - Đông Yên, xã Duy Trinh (Duy Xuyên) có đền thờ tưởng nhớ nghệ nhân Cửu Diễn.

Trở lại chuyện tình tuyệt vời của cô thôn nữ xứ Quảng hợp duyên trên sông Thu Bồn, theo tôi, đó là sự sắp xếp khéo léo của ông tơ bà nguyệt dành cho tình duyên đôi lứa. Nói một cách quả quyết như thế, bởi nếu thử hỏi con sông nào nổi tiếng nhất xứ Quảng? Thu Bồn! Vâng, sông Thu Bồn. Đã sống ở Quảng Nam nếu trong đời chưa một lần đến sông Thu Bồn, chưa soi mặt xuống dòng sông Thu Bồn, chưa uống một ngụm nước sông Thu Bồn trong ngần như chảy từ cội nguồn Thiên thai thì tôi ngờ rằng trong dòng máu của con người ấy vẫn còn thiếu hương vị của quê nhà nhiều lắm. Đã đến Quảng Nam, nhưng chưa một lần xuôi ngược trên dòng sông Thu Bồn thì liệu anh đã hiểu gì về "Đất Quảng Nam chưa mưa đà thấm"?

Ta hãy nghe nhạc sĩ Vũ Đức Sao Biển viết về nó bằng những dòng thật gợi cảm:

"Dãy Trường Sơn vươn ngang qua đất Quảng Nam tạo nên một tường vách thiên nhiên hùng vĩ bao nhiêu ngàn năm nhớ về biển cả. Biển ở phương đông ngời sáng, cũng đã bao nhiêu ngàn năm gởi hương gió ngọt ngào về phương tây cho núi. Thư đi tin lại giữa đông và tây, giữa biển và núi là dòng sông. Sông Thu bắt nguồn từ bao nhiêu khe suối của Trường Sơn đổ về. Ở thượng lưu, nguồn Chiên Đàn hội tụ các dòng



"Con tằm kéo kén cho ta
Tháng ngày cần mẫn làm ra lụa đời" *(ca dao)*
Ảnh: Photo Vĩnh Tâm

nước đổ vào sông Trâm, sông Tiên, sông Tranh và sông Ngang. Bạn có để ý đến một điều thú vị: những dòng sông ấy đều có tên gọi một chữ. Cho nên, dù tên gọi đầy đủ của sông Thu là sông Thu Bồn, người Quảng Nam vẫn cứ muốn gọi dòng sông thân yêu và lãng mạn của quê hương mình với một chữ ngắn gọn: sông Thu.

Sông Thu xuôi phương đông, đổ về qua huyện Đại Lộc. Đến "đùi" làng Quảng Đợi (tên địa bộ là làng Quảng Đại), nhìn trên bản đồ làng Quảng Đại giống như cái "đùi" nằm giữa hai con sông Thu Bồn và Vu Gia. Nơi đây, sông hội nhập với một phụ lưu khác đổ ra từ nguồn Vu Gia thành một dòng sông mênh mông, êm đềm như một dải lụa mềm. Điểm hẹn giữa hai con sông này gọi là Giao Thủy mà đã có tên làng ở đó. Tiếp tục cuộc hành trình, sông chảy về huyện Duy Xuyên, qua huyện Điện Bàn rồi ngại ngần tách ra làm hai nhánh ôm lấy vùng dâu xanh Gò Nổi. Một nhánh rẽ qua hướng nam, chảy về phương trời Duy Vinh, Duy Nghĩa; một nhánh vòng tay ôm Gò Nổi, thẳng đường về phố cổ Hội An. Người Quảng Nam gọi đấy là nhánh sông Hoài, mà hoài có nghĩa là nhớ. Rồi đến cuối làng Kim Bồng, cả hai nhánh sông sông gặp lại nhau, hợp lưu chảy về biển cả. Đó là cửa biển Đại Chiêm, nhưng người Quảng Nam cứ muốn gọi cửa bể của quê hương mình bằng một tiếng ngắn gọn: cửa Đại. Rồi từ âm Đại, một con người lãng mạn nào đó đây gọi trại âm ra thành Đợi. Đợi - trong từ kép đợi chờ - thể hiện một tâm trạng mong nhớ. Đã có sông Thu tất phải có cửa Đợi; biển đợi núi, đồng bằng đợi nguồn, ta đợi ta, tình yêu đợi tình yêu. Ô hay? Một dòng sông Thu qua hai bến Đợi (Quảng Đợi, Cửa Đợi) và một nơi nhớ (sông Hoài) thật là tình tứ, kỳ diệu.

Sông Thu! Trên nguồn cao thượng du, sông đi qua bao nhiêu thác ghềnh; nước duềnh ra, mạnh mẽ như đàn thiên mã từ trời cao xuống. Qua đất trung du, hợp lưu với những dòng sông khác, sông Thu chảy chậm lại một chút nhưng mênh mang và bí ẩn như một bè cello trong dàn đại hòa tấu. Tới vùng hạ du, sông chậm hẳn lại, e ấp như một thiếu nữ xuân thì rướn tay ôm lấy những làng quê, bãi mía, nương dâu. Sông về Hội An như một dải lụa xanh vắt qua thành phố cổ. Dòng chảy của sông Thu là một bản đại hòa tấu đa dạng và biến ảo: mở đầu là một tấu khúc xôn xao, rực rỡ; chương hai bỗng mênh mông sâu lắng và chương cuối thì êm đềm, lãng mạn".

Nhà văn Đoàn Thạch Biền, một lần đi trên dòng sông này và cảm nhận tài tình:

Mặt nước im vẫn ẩn giấu bao điều

và:

Thật hạnh phúc những người có dòng sông để nhớ
Tôi tâm hồn ngõ phố ngẫm mà thương


Đầu nguồn sông Thu Bồn
Ảnh: La Thanh Hiền

Này bạn mình ơi! Tôi không rõ, đọc những dòng mà nhạc sĩ *Thu hát cho người* viết như trên, có suy nghĩ gì không? Chứ riêng tôi, tôi "chịu" cách viết thơ mộng như thế, giàu hình ảnh này. Mà, đã nhắc đến đến dòng sông Thu Bồn, thì cớ tại làm sao ta không dấn thêm một câu hỏi nữa cho đúng với tính cách hay cãi của người Quảng Nam? Hỏi gì vậy? Có phải ngày xưa ở đây có nữ thần hoặc người đàn bà nào tên Thu Bồn nên mới được lấy tên đặt cho sông? Hỏi như thế không thừa, ta từng nghe những sông, những cầu, những chợ như Thị Nghè, Bà Hoa, Bà Hom, Thị Vải, Bà Điểm, Bà Miên, Bà Miêu thì có hay không bà Thu Bồn?

Ca dao Việt Nam đôi khi cũng láu lĩnh (?) hoặc thật thà (?), bởi nghe hỏi đột ngột thế, tôi cũng đành phải nhã nhặn bắt chước ca dao mà rằng: "Mận hỏi thì đào xin thưa". Thưa, hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam đã ra quyết định công nhận lăng bà Thu Bồn tại xã Duy Thu, huyện Duy Xuyên - là nơi thờ những vị đã phù trợ cho những người sống nghề sông nước. Trong lăng có bài vị ghi các vị thần gồm Pô Pô phù hóa tôn thần, Thiên Y A Na diễn phi chúa ngọc, Phiếm Ái châu đại đức phu nhân, Ngũ hành tiên nương. Theo nhà nghiên cứu Võ Văn Thắng: "Nhân dân gọi chung là lăng Bà hoặc lăng bà Pô Pô. Có lẽ Pô Pô là cách gọi một vị thần nào đó theo âm nhạc Chăm, nhưng dần dần được Việt hóa trong tư duy dân gian. Còn cách gọi bà Thu Bồn là cách gọi theo địa danh làng Thu Bồn. Đây là lăng thờ nữ thần. Ngoài các vật thông dụng còn có một chạn tóc phụ nữ. Lăng còn được trang trí bằng các hình ảnh túi thơ, bầu rượu, lẵng hoa, đàn, sáo, thư, kiếm. Có thể xem là sự dung hợp của tín ngưỡng thờ bà mẹ xứ sở của người Chàm và tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt từ Bắc bộ với

các truyền thuyết về các cuộc ngao du sơn thủy, ngâm thơ vịnh nguyệt của nữ thần Liễu Hạnh, vốn quen thuộc với các tỉnh phía Bắc" (*Quảng Nam - Đà Nẵng xưa và nay*, Nxb. Đà Nẵng, 1995).

Trong khi đó, một tài liệu khác của nhà văn Hồ Trung Tú cho biết tờ sắc phong cho bà Thu Bồn của triều Nguyễn có ghi: "Thiên Y A Na diễn phi chúa ngọc tôn thần, hộ quốc túy dân, hiển hữu công đức tiết mộng ban cấp tôn thần". Như vậy, bà Thu Bồn chính là một nữ thần của người Chàm, và người Việt đã tiếp nhận sự linh thiêng của vị nữ thần này với một niềm tin mạnh mẽ và được duy trì qua các lễ hội thành kính hàng năm" (*Tạp chí Du lịch Quảng Nam - Đà Nẵng* số 7-1995).

Tại Quảng Nam, ngày nay người ta vẫn còn lưu truyền nhiều huyền thoại về sự linh thiêng của bà Thu Bồn. Chẳng hạn, vào năm 1928 làng Thu Bồn mất mùa, nhưng dân trong làng vẫn bàn với nhau thành kính tổ chức lễ bà. Nhưng không có tiền thì quả là nan giải. Đột nhiên lúc ấy, có một con bò lững thững đi vào trên cổ có đeo một xâu tiền 3.000 quan. Đó là tiền bà cho để tổ chức lễ hội. Mọi người lấy tiền xong, con bò thong thả đi vào trong rừng. Có người hiếu kỳ bí mật đi theo thì thấy nó đi vào khu tháp Mỹ Sơn, nằm xuống và hóa thành đá! Lại có chuyện rằng, dưới thời vua Minh Mạng, trong lần sắc phong đầu tiên không thấy có tên bà, lập tức bà ra đến kinh thành Huế và nhập đồng chất vấn. Các quan hỏi làm sao để tin bà linh thiêng? Bà bảo sẽ làm cho cháy chợ Đông Ba. Quả nhiên mọi việc diễn ra ngay sau đó, các quan sợ quá xin bà thôi làm phép thì lạ thay lúc ấy trời mưa như trút!

Tất nhiên trên đây chỉ là những huyền thoại, nhưng qua đó có thể thấy được dân gian đều tin tưởng vào sự thiêng liêng của bà Thu Bồn. Vì thế, hàng năm đến ngày



Đền thờ bà Thu Bồn

12-2 âm lịch tại Duy Xuyên đều long trọng lễ vía bà Thu Bồn với nhiều nghi lễ. Rạng sáng ngày hôm đó, người ta giết trâu lấy huyết sống cúng thần rồi chia nhau thịt để liên hoan, buổi chiều những đội đua thuyền của các làng chài từ Thừa Thiên Huế đến tận Bình Định về tham dự trên sông Thu Bồn rất nhộn nhịp, còn ban đêm thì làm lễ xây chầu, xem hát bội v.v...

Năm tháng sẽ đi qua. Cơn lốc của thời gian có thể xóa nhòa đi tất cả. Nhưng tôi tin rằng, nhưng gì thuộc về tâm linh, tồn tại trong tâm linh đã được gìn giữ qua năm tháng sẽ không mất đi. Thật lạ, theo năm tháng sẽ có những con người thật, việc thật sẽ hóa thành huyền thoại. Con người ấy sẽ kết tinh thành viên ngọc quý trong tâm thức biết ơn của đời sau. Chẳng hạn, sao lại không trở thành huyền thoại như trường hợp Bà mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Thứ? Một biểu tượng sừng sững đức hy sinh vô bờ bến của các bà mẹ Việt Nam. Há chẳng phải là điều đáng tự hào sao?



Lễ hội Bà Thu Bồn trên bến sông Thu Bồn. Ảnh: Lê Quốc Kỳ

13.

- **Tư tưởng Canh tân nước nhà đầu thế kỷ XX được vận dụng trước nhất tại xứ Quảng**
- **Nhà cải cách Phạm Phú Thứ - một Nguyễn Trường Tộ của Quảng Nam**

Trong tác phẩm *Phong trào Duy tân*, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân khẳng định phong trào Duy tân trước hết khởi xướng tại Quảng Nam, nhiều người chưa hẳn tán thành, kể cả giáo sư Huỳnh Lý - quê ở Hội An, hiện được khoa Ngữ văn trường Đại học Sư phạm Hà Nội lập Giải thưởng Văn học Huỳnh Lý. Mọi người đa phần cho rằng, có lẽ do yêu dấu cái xứ sở mình cất tiếng khóc oa oa chào đời nên ông Xuân mới viết như thế. Nhưng thật ra không phải. Sau này, chính giáo sư Huỳnh Lý cũng "nói lại" là suy nghĩ ấy không đúng.

Khi gọi ông Nguyễn Văn Xuân là "Nhà Quảng Nam học", ta thừa nhận rằng, đó là một nhà nghiên cứu đã dành cả đời mình để nghiên cứu lịch sử của một địa phương. Có lẽ, không lời tôn vinh nào xứng đáng hơn với ý nghĩa cao quý của cụm từ này. Suốt một đời người chỉ sống và viết về lịch sử địa phương của mình dưới nhiều thể loại từ sáng tác đến biên khảo... bằng tất cả tâm huyết và lòng nhiệt thành yêu nước thì những đóng góp ấy không còn thu gọn trong một địa phương cụ thể nữa. Nó còn hữu ích, còn đóng góp cho lịch sử của một đất nước khi ta đặt những trang viết ấy trong mối quan hệ của tổng thể.

Trong nhiều lần, được ngồi hầu chuyện tại quán cóc trên đường Phan Châu Trinh, đối diện với Nhà hát tuồng Nguyễn Hiển Dĩnh, có lần tôi nghe ông Nguyễn Văn Xuân tâm sự về lựa chọn này. Theo ông, việc nghiên cứu xã hội, không phải là chép chỗ này một ít, chỗ kia một ít, mà phải nghiên cứu thực tế sự việc, phong tục, văn hóa... Và ông cũng cho biết thêm, hồi trước khi đọc một tác giả người Pháp, ông sững sờ vì cái nhận xét mang tính phương châm này: sự nghiên cứu về cả thế giới nên bớt đi, sự nghiên cứu về địa phương nên tăng lên. Bởi lịch sử địa phương quan hệ mật thiết với lịch sử của đất nước. Từ đó, ông yên tâm tập trung tối đa vào nghiên cứu địa phương, lấy việc nghiên cứu ấy làm trọng.

Thật vậy, để hiểu lịch sử của một nước, không thể không quan tâm đến lịch sử của từng địa phương. Chính những trang sử này sẽ khắc họa, bổ sung cho diện mạo

của chính sử. Dù ý thức như thế, nhưng mấy ai dám dành trọn một đời để khám phá lịch sử của vùng đất mà mình đang sống? Đọc sử của một đất nước, nếu chỉ đọc phần chính sử thì ta sẽ không rõ sinh hoạt, đời sống bình thường của người dân thuở ấy. Điều này chỉ có thể khắc phục được khi ta được đọc những trang gia phả, trang sử địa phương mà qua đó, những con người cụ thể gắn với những số phận thăng trầm sẽ góp phần không nhỏ để bổ sung chính sử.

Ý thức điều này, ngoài Bắc, có nhà nghiên cứu, nhà văn Nguyễn Văn Uẩn, Nguyễn Vinh Phúc, Tô Hoài... đã viết những trang sử, hồi ký thấm đượm linh hồn ngõ ngách ba sáu phố phường với tất cả sự trìu mến, trân trọng. Trong Nam, có nhà văn Hồ Biểu Chánh, Phi Vân, Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc... đã miệt mài làm rạng rỡ cho "văn minh miệt vườn". Và Quảng Nam có Nguyễn Văn Xuân, Phan Khoang, Phan Du, Võ Văn Dật, Trương Duy Hy, Nguyễn Phước Tương rồi sau này lớp chúng tôi có thêm Huỳnh Văn Mỹ, Hồ Trung Tú...

Có lẽ, độc đáo nhất và tạo nên bản lĩnh Nguyễn Văn Xuân chính là thời điểm công bố biên khảo giá trị *Chinh phụ ngâm diễn âm tân khúc*. Ông thể hiện rõ nét cái bản lĩnh "Quảng Nam hay cãi". Dám cãi lại một giá trị mà lâu nay đã được thiên hạ thừa nhận. Điều đó mới ghê gớm. Chứ "té nước theo mưa" dù có "hoành tráng" bao nhiêu cũng chỉ chuyện vặt. Qua công trình này ông Xuân quyết "cãi": dịch giả *Chinh phụ ngâm* không phải Đoàn Thị Điểm mà chính Phan Huy Ích. Luận cứ này thuyết phục giới nghiên cứu khi đã đưa ra bản dịch do ông tìm được trong thư viện gia đình của một bà Chúa ở xóm Âm Hồn ngoài Huế! Đây cũng là niềm tự hào chung của các nhà nghiên cứu xứ Quảng.

Trở lại với tác phẩm *Phong trào Duy tân* của Nguyễn Văn Xuân. Giá trị chân thực của tác phẩm này nhiều người đã nói đến, nhưng tôi thích nhất cách diễn đạt, cách lập luận sắc bén và hơi văn của người viết. Hơi văn mạnh mẽ và sôi nổi, nhiệt tình cứ như đang diễn thuyết trước đám đông, khiến ta bị cuốn hút theo, không thể cưỡng lại được trước cái lòng nhiệt tâm, nhiệt tình của tác giả.

"Nhà Quảng Nam học" Nguyễn Văn Xuân đã lập luận như thế nào khi lý giải vì sao căn cứ địa của phong trào Duy tân phải đặt ở Quảng Nam? Ông viết:

"Vì Nghệ Tĩnh có nhiều sĩ phu anh hùng, nhưng không có cửa biển nào để dẫn dân chúng mở rộng đôi mắt. Thừa Thiên tuy đào tạo nổi một Nguyễn Lộ Trạch mà không đủ quần chúng sĩ phu tân tiến, không đủ những nhà tư sản, sản xuất thương mãi đòi hỏi Duy tân, lại bị chế độ phong kiến bóp nghẹt. Hà Nội có những sĩ phu giác ngộ, nhưng đã lâu, dưới sự cưỡng chế của triều Nguyễn, sĩ phu Hà Nội bị gạt ra khỏi "tập

đoàn lãnh đạo" nên nay trở nên bỡ ngỡ. Quảng Nam có những điều kiện về cửa biển, về nguồn lợi và nhất là sĩ phu có óc cải tiến và quần chúng ít thành kiến cho nên Duy tân là một nhu cầu chính trong sinh kế, trong phát triển và cả trong dự phóng cứu nước một cách hữu hiệu.

Chính vì thế mà Phan Châu Trinh xướng lên Phong trào Duy tân với học thuyết dân quyền là nhiều sĩ phu và quần chúng ùa theo ngay. Như đã nói trên, nếu dân quyền đi bằng tàu Tây tới, họ đã ghẻ lạnh. Nhưng nó đi từ xứ "Khổng Tử viết" tới, với sách chữ Nho rành rành giấy trắng mực đen thì "có điều chi nữa mà ngờ! Xứ của Thánh - Thánh địa - còn Duy tân, huống hồ nữa là ta". Nói thế không phải không có những phản động lực, còn cản trở khá nhiều là khác. Nhưng ai cản nổi cái chí hăng hái nhiệt thành của quần chúng đang lăn trên bánh xe tiến hóa.

Nghiên cứu phong trào Duy tân mà không tìm thấy những lý do chính trị - chống thực dân, phong kiến; lý do kinh tế - thoát khỏi chèn ép thương gia Tàu, phát triển các ngành sản xuất để cung ứng những đòi hỏi của thị trường mới mà chỉ lướt đi bên trên, xem nó như một ngẫu nhiên của lịch sử là một lầm lẫn đáng kể. Tưởng cũng nên nhắc: hai khu vực mà Phong trào Duy tân lớn mạnh nhất đã phát xuất các lãnh tụ tiếng tăm đều là khu vực sản xuất và thương mại phồn thịnh nhất: Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Cơ: quế; Trần Quý Cáp, Phan Thúc Diện, Phan Thành Tài: mía, đường, dệt, tơ lụa, ghe bầu đi biển. Tôi muốn nhắc đến hai cơ sở lừng lẫy nhất: Phú Lâm và Phong Thử ở hai đầu của tỉnh Quảng Nam như hai ngọn tháp Eiffel cao sừng sững để quảng cáo cho chất sắt, chất thép Duy tân với khả năng vô địch".

Lập luận trên nay ta đọc lại, ngẫm thấy hợp lý.

Đứng về tầm tư tưởng, nhưng Duy tân có ảnh hưởng sâu sắc đến cụ Phan Châu Trinh và các trí thức cùng thời, trước hết phải kể đến Đặng Huy Trứ (1825-1874) người Thừa Thiên - Huế, sau này chí sĩ Phan Bội Châu đánh giá là một trong "những người trồng mầm khai hóa đầu tiên của Việt Nam"; là Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), người Nghệ An; là Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895), người Thừa Thiên - Huế Nhưng tư tưởng của họ đã không có điều kiện để trở thành hiện thực. Phải đợi đến vai trò của các sĩ phu Quảng Nam, tác động của sĩ phu Quảng Nam. Bấy giờ, những hạt giống canh tân đất nước mới được gieo trồng thành công. Mà đầu tiên là tại Quảng Nam. Điều này cho thấy, từ trong ý thức, do tính cách mạnh mẽ nên người Quảng luôn chấp nhận những cái mới và thực hiện cho bằng được cái mới ấy. Há chẳng phải là điều đáng tự hào sao?



Nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân (1892-1989) - người đã viết Phong trào Duy tân
Ảnh: La Thanh Hiền

Ta hãy nhìn lại những năm tháng "cọ sát" giữa tư tưởng bảo thủ và đổi mới, thì mới thấy hết sự đóng góp của người Quảng trong vai trò tiên phong của công cuộc Duy tân.

Có lẽ, Nguyễn Trường Tộ là người Việt Nam đầu tiên đọc Tân thư - tên gọi chung các sách báo xuất hiện ở Nhật, Trung Quốc và Việt Nam từ những thập kỷ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, có nội dung giới thiệu các tư tưởng mới của Âu Mỹ - và đem về phổ biến trong nước. Khi ta gọi Tân thư là nhằm phân biệt các sách báo cũ (Cổ thư) có nội dung văn hóa - giáo dục truyền thống. Bấy giờ, trào lưu tư tưởng mới của các nước châu Âu đã thâm nhập vào Nhật Bản - nhất là dưới thời Minh Trị Thiên Hoàng (1868) và Trung Quốc - đứng đầu là các nhà tư tưởng Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Tôn Trung Sơn v.v... - từ đó nó dội vào Việt Nam thông qua con đường sách báo mà các nhà nho gọi là Tân thư. Trước cái họa mất nước vì hệ tư tưởng phong kiến trong nước đã lỗi thời, vì khoa học kỹ thuật tiến bộ của các thế lực xâm lược phương Tây, các sĩ phu yêu nước của ta nhanh chóng tiếp thu Tân thư nhằm trang bị tư tưởng mới để cứu nước. Từ đây, những tư tưởng mới của triết học Ánh sáng - thế kỷ XVIII của nước Pháp - với Lư Thoa (J.J. Rousseau), Mạnh Đức Thư Cưu (Montesquieu) và các tư tưởng của các nhà triết học Âu - Mỹ dần dần được các nhà nho tiếp thu - dĩ nhiên là qua bản chữ Hán.

Tân thư được du nhập vào nước ta bằng nhiều con đường. Chẳng hạn, do người Việt Nam đi nước ngoài đem về - như trường hợp Nguyễn Trường Tộ; hoặc qua đường buôn của những Hoa kiều tại Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng Như chúng ta đã biết, từ năm 1866, Nguyễn Trường Tộ dâng những bản điều trần đầu tiên lên vua Tự Đức là thông qua Thượng thư bộ Binh Trần Tiễn Thành. Sau đó, Nguyễn Trường Tộ được nhà vua triệu về Huế. Dĩ nhiên trong hành lý của cụ có đem theo những tác phẩm Tân thư như *Dinh hoàn chí lược*, *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư*, *Bác vật tân biên*, *Hàng hải kim châm*... Nhưng chuyến về kinh đô không mở ra một triển vọng sáng sủa nào cả, bởi lẽ sau đó triều đình không sử dụng Nguyễn Trường Tộ, lại còn



Tuyến đường sắt đầu tiên tại Trung kỳ - đoạn đường từ Đà Nẵng ra Huế qua ga Thanh Khê

"nghi ngờ kẻ sĩ trong thiên hạ"(*Di thảo* số 15 viết ngày 15-6-1866) vì vậy cụ mới bỏ về Nghệ An. Sau khi rời khỏi Huế, những tác phẩm Tân thư này cũng như những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ được con rể của Trần Tiễn Thành tiếp thu. Người đó là Nguyễn Lộ Trạch, hiệu Kỳ Am - một nhân vật kỳ tài sẽ có ảnh hưởng sâu sắc đến lớp sĩ phu sau này.

Ngay từ nhỏ, Nguyễn Lộ Trạch nổi tiếng là người học giỏi, đọc nhiều sách, hiểu rộng nhưng không lấy cử nghiệp làm mục đích. Sinh trưởng trong gia đình mà cha đậu Tiến sĩ năm 1843, từng giữ chức Thượng thư bộ Hình nên Nguyễn Lộ Trạch có nhiều thuận lợi trên đường tiến thân. Nhưng cụ không lựa chọn con đường thông thường bấy giờ là vùi đầu học tầm chương trích cú, học như cuốc kêu mùa hạ rồi sau đó náo nức đi thi, nếu đậu thì ra làm quan; nếu rớt thì trở về tiếp tục sôi kinh nấu sử! Cụ chọn thái độ sống là mở mang kiến thức bằng cách đọc Tân thư, các sách về khoa học thực dụng, còn những lúc nhàn rỗi thì ngao du đây đó với thái độ ngông nghênh, khinh bạt. Có lẽ vì vậy mà mọi người gọi cụ là "cậu ấm tàng tàng".

Mấy chữ "cậu ấm tàng tàng" do người đương thời đánh giá, khiến tôi đâm ra khoái tính cách của cụ Nguyễn Lộ Trạch. Về mặt ngữ nghĩa, hai chữ "tàng tàng" người Quảng hiểu ấy là "người không bình thường", là "tưng tửng" hoặc nói như cách nói bây giờ là "chạm mạch", "té giếng". Nhưng thật ra không phải như thế. Do có hai từ "cậu ấm" được gọi trân trọng, nể trọng kèm theo nên tôi suy luận, phải hiểu "tàng tàng" trong cấu trúc của câu thơ Kiều *"Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng"*. Cụ Đào Duy Anh giải thích "tàng tàng" là "hình dong người hơi say rượu, ăn nói có câu không đúng lắm". Mà những đề xuất của cụ trong việc canh tân đất nước, nhiều người có thể

cho "có câu không đúng lắm" cũng là lẽ thường tình. Bởi những người đó không đủ tầm tri thức để nhận thức, đánh giá những điều mà cụ đã nói, đã viết. Ngay cả vua Tự Đức, khi nhận đọc xong những điều cụ trình bày đã "châu phê" gọn lỏn bốn chữ "Ngôn hà quá cao!" (nói sao cao quá) kia mà.

Năm vừa tròn 25 xuân, cụ dâng lên cho vua Tự Đức bản điều trần đầu tiên: *Thời vụ sách thượng*. Trong bản điều trần này, chủ yếu cụ phân tích về việc vận dụng ba điều mà theo cụ không thể tách rời: "Thủ, chiến, hòa". Sách lược cứu nước của Nguyễn Lộ Trạch sáng suốt, có tầm nhìn xa, nhưng rất tiếc không được triều đình quan tâm. Chẳng hạn, chuyện phòng thủ mà cụ nêu ra không phải không có cơ sở: "Việc thủ ngoài biển là kế sách trọng yếu ngày nay, mà muốn thủ được ngoài biển thì ngoài tàu và pháo ra, thật không có kế gì khác". Nay ta ngẫm lại thì thấy khá chính xác: ngày 1-9-1858 thực dân Pháp tấn công từ cửa biển Đà Nẵng; sau đó, ngày 2-8-1964 đế quốc Mỹ gây ra sự kiện vịnh Bắc bộ; kế đến tháng 2-1965 lần đầu tiên chúng xua quân lính thủy đánh bộ vào chiến trường Việt Nam v.v cũng đều bắt đầu từ vùng biển nước ta. Cho dù, bản *Thời vụ sách thượng* không được triều đình nhà Nguyễn quan tâm đến, nhưng nó cũng gây được tiếng vang lớn.

Không nản chí, cũng trong năm 1882, Nguyễn Lộ Trạch tiếp tục dâng lên bản điều trần nữa là *Thời vụ sách hạ*. Nhưng số phận của nó cũng không may mắn. Trong bóng nắng tàn tạ cuối ngày thu của năm 1884, cụ ngồi một mình buồn bã giở rương cũ, đem những bản điều trần đóng lại thành một tập, đặt tên là *Quỳ ưu lục*. Cuối tập *Quỳ ưu lục*, cụ viết những câu ứa nước mắt: "Khêu đèn lên đọc, vỗ sách than dài: Than ôi! Ta sao nhọc nhiều lời, không được dùng đến. Mắt thấy buổi khó, kế chẳng ai làm, mà sự đời lại đổi thay như ta tiên đoán. Thế thì đời ta không mảy may bổ ích, có tội với đời chẳng nhiều lắm sao?". Mới ba mươi xuân xanh mà viết được câu như thế, hẳn phải là người có chí lớn, có tâm với "vận mệnh nổi trôi" của đất nước. Thời gian này, Nguyễn Lộ Trạch hầu như sống ẩn dật, chỉ ngao du với những người đồng chí hướng như Nguyễn Thượng Hiền, Phạm Phú Đường (con Phạm Phú Thứ), Trương Gia Mô...

Đầu năm 1892, nhân khoa thi Đình có ra đề thi hỏi về tình hình thế giới, dù không đi thi, nhưng cụ cũng viết bài *Thiên hạ đại thế luận* nhằm cảnh tỉnh sĩ phu trong nước. Cụ Huỳnh Thúc Kháng không ngớt lời ca ngợi: "Bài đại luận tình lý xác thực, chu đáo mà văn thể cũng hùng kiện, không đáng gọi là Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu nước ta sao?". Còn cụ Phan Bội Châu khi được cụ Nguyễn Thượng Hiền cho xem bài này đã phát biểu: "Tôi đọc tập *Thiên hạ đại thế luận* và bắt đầu hiểu biết ít nhiều mầm mống tư tưởng hiện đại". Năm 1895, Nguyễn Lộ Trạch đi vào Nam với dự

định cùng bạn tâm giao Trương Gia Mô tìm đường xuất dương. Nhưng kế hoạch này chưa kịp thực hiện thì cụ qua đời ngày 17-2-1898 tại Bình Định. Có một điều thú vị, sau này, người trước nhất khơi dậy, làm sống lại tinh thần khai phóng của Nguyễn Lộ Trạch cho quốc dân đương thời lại là người Quảng Nam. Đó là cụ Huỳnh Thúc Kháng, người đã công tâm đánh giá, giới thiệu tư tưởng đổi mới của nhân vật lừng lẫy ấy trên báo *Tiếng Dân*.

Trong những nhà cải cách sáng giá nhất thời ấy, ta không thể không nhắc đến cụ Phạm Phú Thứ (1821-1882) người đã sinh ra tại xứ Quảng và làm rạng rỡ xứ Quảng. Cụ tiêu biểu cho một trong những tính cách đặc trưng của người Quảng: không dị ứng với cái mới, cái tiến bộ mà bao giờ cũng muốn tiếp cận, tìm hiểu cặn kẽ.

Cụ Phạm Phú Thứ có mặt trong chuyến đi sứ của các quan chức cao cấp triều Nguyễn sang Pháp và Y Pha Nho nhằm thương lượng, chuộc lại đất đai của Nam kỳ đã lọt vào tay giặc Pháp. Nền công nghệ tiên tiến của phương Tây đã khiến các môn đệ cửa Khổng sân Trình phải "tâm phục khẩu phục". Với những gì mắt thấy tai nghe, cụ Phạm Phú Thứ đã ghi chép cẩn thận trong tập *Tây hành nhật ký*, bắt đầu từ ngày 21-6-1863 và kết thúc vào ngày 28-3-1864.

Đọc lại tập sách này (qua bản dịch của Tô Nam, Văn Vinh, Nxb. Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2001), ta phải kinh ngạc trước sự quan sát tỉ mỉ, ghi chép của cụ. Nói cách khác, qua tập sách này, cụ bộc lộ rất rõ tư duy của một nhà báo lão luyện; cụ có những thao tác nghiệp vụ của nhà báo hiện đại, biết chọn lọc thông tin, biết đặt vấn đề tìm hiểu cặn kẽ, chứ không đơn thuần thấy gì ghi nấy. Cách ghi chép của cụ cho thấy cụ có tầm tư duy của một nhà khoa học ứng dụng, ham thích quan sát, khảo sát từ thực tiễn. Tôi ngạc nhiên khi đọc những đoạn cụ miêu tả khi tham quan nhà máy, sự vận hành máy móc ở các nước mà cụ đặt chân tới. Thậm chí phong tục, tập quán, nghi lễ ngoại giao cụ cũng không



Danh sĩ Phạm Phú Thứ (1820-1883)

bỏ sót. Có thể ghi nhận *Tây hành nhật ký* là tập khảo sát công phu, nghiêm túc về nền công nghiệp hiện đại của châu Âu thời ấy. Công phu đến thế là cùng. Cùng trong chuyến đi này, nếu cụ Phan Thanh Giản cho rằng, "bá ban xảo nghệ" phương Tây có thể sánh bằng trời đất "trên cả tuyệt vời", chỉ có sự sống chết họ chưa can thiệp được mà thôi, thì cụ Phạm Phú Thứ có phần bình tĩnh hơn. Theo cụ:

Giá như phương Đông sớm giỏi công nghệ,
Ba-lê, Luân-đôn chắc gì đã hơn ta.

Chính nhờ sự quan sát, ghi nhận và học hỏi lúc trở về nước, cụ mới có thể giúp cho nông dân nhiều địa phương cải tiến cách tát nước vào đồng ruộng. Nếu trước đây dùng sức người với gàu sòng, thì nay cụ sáng tạo bánh xe tát nước với sức trâu. Ở Quảng Nam, sáng kiến này được người ta gọi bằng cái tên thân mật, trìu mến "xe trâu". Trong bài thơ *Đứng trên bờ Nông Giang xem xe nước nhớ em con cô là Tư vụ Lương Văn Tấn*, cụ viết:

Nướng đất, đốt rừng hạ nóng a,
Ba vùng bứt rứt ngóng mưa sa.
Gàu xưa hao tốn bao công sức,
Xe nước mới này tiện lợi là.
Thay thế sức người thêm giảm phí,
Thế gay, giữ vụng: dại riêng ta.
Mạch Tây chuyện lạ ai còn nhớ?
Ta nhớ đến người biển Việt xa.

Quang Uyển dịch

Câu thơ thứ bảy cho biết, cụ đã thấy xe trâu này ở Ai Cập. Mạch Tây là tên nước Ai Cập xưa phiên âm tiếng Hán. Ai dám chắc là ngoài việc ghi chép, cụ không vẽ lại hình ảnh "xe trâu" ở xứ người để sau này đem về áp dụng tại cố hương? Có thể nói, cụ Phạm Phú Thứ là người Quảng Nam có tư tưởng canh tân một cách triệt để. Một điều không kém phần thú vị nữa ở cụ Phạm, ta thấy cụ không hề tin vào chuyện phong thủy, mồ mã! Cái chuyện hư thực huyền bí thế nào, khó có thể đoán biết tường tận, nay còn nhiều người vẫn tin sái cổ. Nhưng mấy chục năm trước đây, cụ Phạm Phú Thứ đã có cách nhìn khác.

Chuyện rằng, năm 1849 cụ được điều về Viện Tập hiền, ở tòa Kinh diên. Trong một ngày mùa đông rét mướt, vua Tự Đức nghỉ thiết triều, cụ nghĩ rằng, nhà vua mới lên ngôi chấp chính thì phải sửa đổi cái tính lười biếng ấy, liền viết sớ dâng lên.

“Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng”. Những người thiếu bản lĩnh thì khó có thể chấp nhận, lắng nghe lời nói thẳng. Than ôi! Đọc sớ, vua Tự Đức đùng đùng nổi giận bèn hạ lệnh cho đình thần nghị tội! Từ một người ở “phòng nghe giảng sách của vua”, cụ bị giáng làm người “chạy trạm về việc canh nông”! Nghe tin, anh trai của cụ là Phạm Phú Duy lấy làm lo lắng, cho rằng chuyện “thăng giáng” này chắc do mồ mả bị “động” gì đây và tin theo lời thầy địa lý nên toan dời mộ tiền nhân, bèn gửi thư hỏi ý kiến cụ. Cụ viết thư trả lời. Tôi trích lại lá thư này, ngoài việc cho thấy quan điểm của cụ còn bộc lộ tình cảm của anh em trong một nhà, như chân với tay, như cây với cành. Cảm động lắm. Theo tôi, lá thư này là một sự mẫu mực khi anh em một nhà trao đổi với nhau, em tranh luận với anh mềm mỏng chí tình nhưng cương quyết, lập luận rõ ràng, thuyết phục:

“Tiếp được người nhà đến, nhận thư của anh và nói rằng, anh vì cớ em mắc tội mà ăn không ngon, ngủ không yên, cầu thần Phật, khấn ông bà, rước thầy địa lý, sửa sang mồ mã. Anh làm như thế thật hết lòng với em lắm, dẫu người hiền đời xưa cũng không bằng. Song em trộm nghĩ: Trời với người cũng một lý thông nhau; ông cha với con cháu vẫn một khí liền nhau. Hễ việc người xong thì không oán gì trời; hồn phách ông cha được yên thì con cháu ắt thịnh. Nhưng cốt mình phải ở cho chánh, thì dẫu gặp bần tiện hoạn nạn cũng đành. Không phải lúc nào trời cũng thuận theo ý người, dẫu không thuận theo ý người thì nào phải trời oán hận gì đâu. Ông cha nào có phải



Đưa nước vào đồng ruộng ở Đà Nẵng vào đầu thế kỷ XX

muốn cho con cháu chỉ ăn no, mặc ấm, lấy giàu sang khoe khoang với đời mới là thịnh vượng đâu. Đạo Nho nói lý, nói khí đều không ngoài một chữ "chánh". Tiền nhân ta chứa đức đã mấy đời, đến bà cố ta rồi đến tiên khảo ta lại thêm bồi nền phúc. Mộ bà cố ta trải mấy mươi năm bình yên vô sự, còn phát hay không thì cứ coi con cháu là chúng ta đây cũng thấy rồi.

Vả thịnh có suy, lẽ thường vẫn thế. Muốn cho thắng được cái lẽ thường ấy, mình phải tu đức. Huống gì trời cho ai cũng có chừng mực, tham quá sao được. Nay bỏ nhân sự đi, không nói đến chuyện tu đức mà lại cứ cậy vào địa lý là một cái thuật mọn, thế có phải là sai không? Ôi! Tiên khảo ta tu nhân tích đức để che chở cho con cháu, nay ngài mất chưa giáp năm mà thằng con bất hiếu này đã lâm vào vòng tù tội, các thầy địa lý thấy vậy chắc là cho chỗ đất không được tốt mà thôi. Song họ nói như vậy chứ đâu dám quả quyết rằng cuộc đất ấy thì phải bị tội ấy, chẳng qua là nói phỏng chừng đất ấy không được tốt mà thôi. Những việc mà tai mắt ta không nghe thấy thì không thể tin được, ta nên tin ở lý. Dẫu rằng lý không qua số, nhưng số nhiệm màu khó biết mà lý là lẽ phải rành rành, ta nên cứ đó mà theo. Cho nên người quân tử không cậy thuật, cậy số mà chỉ theo lý là thế.

Em nghĩ đi nghĩ lại, tự tin đã lâu. Việc dời mộ tiên khảo ta quan hệ rất lớn, xin anh nghĩ kỹ đã, đừng vội. Em lại nghe: Anh ở nhà buồn bực, việc nhà không muốn trông đến, đêm nằm thở dài, không ăn hết bữa đều là vì em cả. Như thế là anh thương em đó sao? Hay là "lo được, lo mất" cho em? Vả người quân tử lấy đức thương người ấy là đức gì? Há chẳng phải cứ đạo mà làm? Ta tuy chưa chắc đã làm đạo được, nhưng bình nhật học thánh hiền cũng đã biết giữ phận, phận sao chịu vậy, than trách làm gì?

Thưa anh, trượng phu ở đời lấy chánh học sáng đạo nghĩa, lấy danh tiết nêu cương thường, cái phận sự của mình rất lớn, được mất nên thua là tại rủi may, thật không đủ kể. Thầy Mạnh có nói rằng: "Ta việc gì mà chẳng vui" là thầy tự tin lắm. Nếu người ta không tự tin, hơi thấy được đã mừng, hơi thấy mất đã lo, hoảng hốt mê man, nghe ai bày chi theo nấy, bữa nay đổi hướng nhà, mai sửa ngạch cửa, làm rộn ràng mà chẳng nhằm việc gì. Ấy là tại trong lòng không lấy lý làm chủ, cho nên lời họa phúc của thế tục mới lay động được. Tô Đông Pha có câu thơ "Bốn biển biết nhau chỉ Tử Do". Người đời xưa anh em ở với nhau một lòng một dạ, việc gì cũng nương theo nghĩa lý, thuận theo mạng trời, cho nên mới có câu thơ như thế. Em vẫn biết bụng anh thương em lắm, song thấy người xưa thương nhau là khuyên nhau lập chí cho bền, làm việc phải nghĩa, cách thương nhau ấy lại càng thiết hơn. Xin anh nhớ lấy cách ấy mà thương em, thì nhờ anh nhiều lắm".

Lá thư biện luận xác đáng. Đọc xong, ta lại thấy cụ Phạm Phú Thứ tỏ rõ một bản lĩnh, một thái độ sống rất tiêu biểu cho tính cách con dân xứ Quảng. Tin ở lý và khi xử lý một vấn đề lại nặng về tình. Khi bị "thuyên chuyển công tác" về sông Ninh Giang, dù bị "đày đọa" như thế, nhưng cụ vẫn không một lời thèm "nhỏ to tâm sự" oán trách nhà vua. Đưa tớ ra sông Ninh Giang "dằn mặt" ư? Tớ chả sợ. Tớ lấy bút danh Nông Giang Điếu Đồ (Gã câu cá trên sông Nông) để làm thơ chơi! Tập thơ *Nông Giang thi tập* của cụ (sau này xếp vào bộ *Giá Viên toàn tập*) ra đời trong hoàn cảnh này. Đó là ứng xử văn hóa của một bậc hiền nhân quân tử.

Với tầm nhìn canh tân của Phạm Phú Thứ trên nhiều lãnh vực và có tầm khái quát lớn, theo tôi, không quá lời khi đánh giá cụ là một Nguyễn Trường Tộ của Quảng Nam.

14.

• Nơi đầu tiên "Gióng trống Duy tân, giương cờ Thực nghiệp" gây ảnh hưởng sâu rộng trong cả nước

T*hác là thể phách, còn là tinh anh"*.

Con người trở nên bất tử, không mất đi theo thời gian nếu một khi tư tưởng của họ còn truyền cho đời sau, được thế hệ sau nối tiếp và tiếp tục phát triển Trong ý nghĩa ấy, những người tiên phong gieo mầm khai hóa vẫn còn tồn tại. Chính Quảng Nam những năm cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX, là nơi trước nhất có những bậc hiệt kiệt xướng lên ngọn gió Duy tân, canh tân nước nhà, phải đổi mới triệt để. Nói cách khác, Quảng Nam là mảnh đất dụng võ của những con người hành động, của những con người biết áp dụng vào thực tiễn một cách thần kỳ những tư tưởng một khi đã được khai sáng. "Văn hóa một khi đã đi sâu vào đại chúng cũng tác động như một sức mạnh vật chất". Các chí sĩ, các hào kiệt anh tài đất Quảng đã dốc lòng đeo đuổi Tân thư để từ đó "gióng trống Duy tân, giương cờ Thực nghiệp". Nói cách khác, người Quảng Nam có đủ bản lĩnh để từ bỏ cái quá khứ đã lỗi thời ăn sâu vào tiềm thức hàng ngàn năm để tiếp nhận cái mới. Một khi đã ý thức cái mới ấy phù hợp với phát triển biện chứng thì họ lao đến bằng tất cả sự sôi nổi, nhiệt tình. Trường hợp chí sĩ Trần Quý Cáp là một thí dụ. Có người con thầy giáo họ Lê ngạc nhiên hỏi cụ:

- Anh không phải là do cử nghiệp mà ra hay sao, sao nay lại quay sang công kích những người học lối cử nghiệp?

Cụ trả lời:

- Tôi cũng lấy làm lạ. Đầu óc tôi không hiểu từ bao giờ Tân học đã chiếm lĩnh, không còn chỗ cho nhà bát cổ sinh hoạt nữa! Biết làm sao bây giờ?

Rõ ràng, ảnh hưởng của Tân thư đối với trí thức thuở ấy thật ghê gớm.

Trong tác phẩm *Việt Nam nghĩa liệt sử* do Phan Bội Châu và các chiến sĩ của phong trào Đông du viết và xuất bản ở hải ngoại năm 1917, có kể lại những hoạt động sôi nổi của cụ Trần Quý Cáp năm tháng này:

"Ông đi khắp thôn quê thị thành, mưa nắng không nài để nói chuyện với dân chúng. Lúc thì kể chuyện Đông sang Tây, từ nhỏ đến lớn, vạch rõ các tập tục hủ lậu

của nước ta, ngu hèn yếu đuối của dân ta và tỏ lòng đau xót. Ông nói như hát như khóc, như cười như mắng. Xét về kết luận thì công kích cựu học, khuyến khích dân tộc, khai thông dân trí để xướng dân quyền, chỉ mấy việc ấy thôi, lúc đầu ông diễn giải, nhân dân ta ít vui lòng nghe, có lúc họ cho ông Bất Nhị đã phát điên (Bất Nhị là tên làng và cũng là tên tự của ông). Nhưng ông là một ngôi sao trong học giới có danh vọng lúc bấy giờ, một người quân tử thành thực thuần túy, nên càng được quần chúng tín ngưỡng. Ông đã trở thành người chuyên đi tuyên truyền, giải thích không mệt mỏi để mở mang dân trí nên càng ngày nhân dân ta càng hoan nghênh ông. Vì thế các cuộc nói chuyện càng lâu càng đông người nghe. Ông lại càng nỗ lực làm việc. Có lúc đang giữa trưa, đi chân không lút bùn, đứng dưới trời nắng chang chang mà vẫn nói chuyện, thao thao bất tuyệt, mồ hôi đầm đìa. Nhờ ông diễn giải nhiều nên các danh từ "dân quyền", "công lý" rộng khắp dân gian, người Pháp rất căm ghét. Chúng cho mật thám lẫn lộn trong quần chúng để nghe ông nói những gì rồi tìm cớ buộc tội. Nhưng ông không nói gì phạm đến chính phủ cả, cho nên Pháp không thể buộc tội vào đâu được"



Chí sĩ Trần Quý Cáp (1870-1908)

(Bản dịch Tôn Quang Phiệt, Nxb. Văn Học,1972)

Trường hợp cụ Phan Châu Trinh cũng là một thí dụ, sau khi tiếp cận Tân thư "*trong lòng ham thích quên ngủ, quên ăn, từ đó tư tưởng đổi hẳn một cách mới mẻ*". Đang được bổ làm Thừa biện bộ Lễ, cụ Phan từ quan, còn cụ Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp cương quyết không ra làm quan. Họ căm ghét thậm tệ chốn quan trường, cho đó chẳng qua chỉ là nơi "túi áo giá cơm loàng xoàng vậy". Năm 1905, các cụ đã thực hiện một chuyến "Nam du" - tự nguyện làm những nhà "truyền giáo" để tuyên truyền tư tưởng Duy tân và thu nạp các bạn đồng chí hướng bàn chuyện cứu nước. Lúc đi qua tỉnh Bình Định, nhân gặp kỳ thi hạch hằng năm để tuyển sinh, các cụ mạo danh lẻn vào trường thi. Cụ Huỳnh và cụ Trần làm bài *Lương Ngọc danh sơn*, cụ Phan làm bài *Chí thành thông thánh*. Cả hai bài này đều ký tên Đào Mộng Giác, bởi họ Đào là một họ lớn tại Bình Định và "vua tuồng" Đào Tấn quê ở Bình Định đang là quan lớn tại triều đình Huế. Việc làm này, xét ở một góc độ nào đó, người Quảng gọi là "ngẳng", ta có thể hiểu đại khái, dù chưa thật chính xác là tinh nghịch, làm một việc mà ít ai ngờ

đến. Không "ngẳng" sao được khi cả ba là bậc đại khoa, lại vào vai "bạch diện thư sinh"! Nhưng việc làm này không "ngẳng" chút nào, khi các cụ ý thức dùng bài thi để cất lên tiếng kêu thống thiết, như rút từ gan từ ruột để đánh thức, cảnh báo sĩ tử về con đường "lập thân" đã lỗi thời: "*Muôn dân đang là nô lệ trong ách cường quyền. Vậy mà các anh vẫn ngủ say trong giấc mộng của văn chương bát cổ!*"

Hai bài thi ấy không khác gì tiếng sấm sét nổ ra giữa trời quang đãng! Thiên hạ kinh hồn bạt vía. Bọn quan trường điếng người sửng sốt như ăn phải than, như nuốt phải lửa. Chúng tức tốc báo ra triều đình Huế và truyền lệnh truy nã anh chàng thư sinh có tên Đào Mộng Giác! Nhưng lúc đó, các cụ đã lên đường tiếp tục cuộc hành trình. Đi qua Nha Trang, nghe đồn ở vịnh Cam Ranh có tàu chiến của Nga hoàng đang náu ở đó, các cụ liền tìm đến và bảo nhau:

- Vậy Á châu mình có thua kém gì Âu châu! Nhật Bản có mấy trăm hòn đảo chênh vênh ngoài biển mà còn dám đánh nhau với Nga - một đế quốc hùng cường ở Âu châu - thì tại sao Việt Nam ta không dám ngóc đầu lên đánh đuổi bọn Pháp lang-sa?

Chiến hạm này do đô đốc Rojdestvensky chỉ huy, náu ở vịnh Cam Ranh từ ngày 13-4 đến ngày 14-5-1905. Các cụ liền cải trang làm cu li bán hàng, mỗi người bưng một thúng cá, tôm, cua, sò... xuống tàu chiến để bán đặng quan sát thử xem nền văn minh khoa học và lực lượng của Âu Tây như thế nào. Do không cùng ngôn ngữ, các cụ không hỏi han được gì thêm. Chỉ biết rằng nước ta và văn minh Âu Tây còn cách xa nhau như trời vực.

Trong chuyến đi này, tại Bình Thuận các cụ đã cùng với sĩ phu Nguyễn Trọng Lợi, Hồ Tá Bang, Nguyễn Hiệt Chi... thành lập Công ty thương mãi Liên Thành. Chỉ riêng việc lập công ty này, ta đủ thấy các cụ "chịu chơi" như thế nào. Ai đời các bậc uyên thâm Nho học, thi đậu cỡ Tiến sĩ, Phó Bảng chói ngời trên bảng vàng nhưng không thèm ra làm quan "ăn trên ngồi trốc" mà lại đi kinh doanh... cá, nước mắm! Đây là một sự lựa chọn dũng cảm, bởi các cụ đang sống trong thời đại rẻ rúng nghề buôn. "*Phàm những kẻ biết đôi chút từ chương là đã vênh vang tự cho mình là sĩ, không thèm đứng cùng hàng với nông, công, thương, họ cho là hèn hạ, gọi là dân buôn, dân thợ, dân cúng, ngu dốt, thậm chí có kẻ không thèm nói đến vải vóc, thóc gạo nữa!*" - như sau này trong giáo trình *Quốc dân độc bản* của trường Đông Kinh Nghĩa Thục đã phê phán! Ngoài ra các cụ còn lập "Thơ xã" tại đình Phú Tài để giảng dạy, phổ biến tư tưởng mới của Tân thư và chủ xướng "Thanh niên thể dục" lấy tên "Dục Thanh" tại nhà chí sĩ Nguyễn Thông - mà người đứng lập là ông Trương Trọng Lợi - để dạy học theo tinh thần mới.

Một đóng góp quan trọng bậc nhất của các lãnh tụ trong phong trào Duy tân, là họ đã sớm nhìn ra vai trò của vua quan phong kiến triều Nguyễn trên vũ đài chính trị đã kết thúc. Phong trào Cần vương nổ ra vào năm 1885 với ngọn cờ của Hàm Nghi do Tôn Thất Thuyết dựng lên và theo tôi, nó chấm dứt vào năm 1913 với cái chết bí ẩn của Hùm thiêng Yên Thế Đề Thám. Trước năm 1913, các lãnh tụ Duy tân đã nhìn thấy việc cứu nước dưới ngọn cờ Cần vương đã lỗi thời. Nghĩa là họ đã nhận ra cơ chế chính trị ấy không còn phù hợp quy luận phát triển biện chứng của lịch sử. Vua quan thật ra chỉ là một thứ bù nhìn mới, cái tinh thần từng ăn sâu vào máu thịt "trung quân ái quốc", "quân tử, thần tử, thần bất tử bất trung" đã không còn là một "nguyên tắc" sống còn "bất di bất dịch" nữa. Nếu trước đây các chí sĩ Phạm Phú Thứ, Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Nguyễn Lộ Trạch còn hăm hở dâng lên nhà vua những kế sách cứu nước; thì nay các lãnh tụ Duy tân kêu gọi phải lật đổ ngai vàng ấy và tìm con đường cứu nước khác.

Đó là một nhận thức mới.

Ảnh hưởng từ Tân thư, giới nhà nho cấp tiến thuở ấy có hai nhận thức khác nhau. Tiêu biểu là phái "ám xã" của cụ Phan Bội Châu lập ra Duy tân Hội và trực tiếp lãnh đạo phong trào Đông du với chủ trương bạo động "muốn tuốt gươm ra mà gào lớn, mà kêu trời một tiếng cho dài, mà cùng xông lên", "dùng cái súng bằng xương, đạn bằng thịt" để đạp đầu kẻ thù xốc tới; trong khi đó phái "minh xã" của cụ Phan Châu Trinh lại chủ trương bất bạo động, trước hết phải "khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Khi cụ Phan Châu Trinh sang Nhật (1906) có gặp cụ Phan Bội Châu, cả hai đã tranh luận kịch liệt về con đường cứu nước. Cụ Phan Tây Hồ bảo cụ Phan Sào Nam:

- Trình độ quốc dân người ta như thế ấy, trình độ quốc dân của mình như thế này, không làm nô lệ sao được? Nay được mấy học sinh vào nhà trường Nhật Bản là sự nghiệp rất lớn của ông đấy; bây giờ ông nên ở Đông Kinh tĩnh dưỡng, chuyên chú về việc viết sách, không cần hô hào đánh Pháp, chỉ nên đề xướng dân quyền; dân đã giác ngộ được quyền lợi của mình, bấy giờ mới có thể dần dần mưu tính đến việc khác.

Tất nhiên, cụ Phan Sào Nam không tán thành. Cụ kể lại: "Từ đấy trong khoảng hơn mười ngày ông Tây Hồ và tôi tranh luận trở lại, ý kiến rất khác ngược nhau: ông muốn trước hết đánh đổ quân chủ để làm cơ sở xây dựng dân quyền; tôi thì muốn đánh đuổi ngay giặc Pháp đợi khi nước ta độc lập rồi, sẽ mưu tính đến việc khác. Ý tôi muốn lợi dụng quân chủ, ông cực lực phản đối, ý muốn đánh đổ quân chủ, đề cao dân quyền, tôi thì không tán thành. Ông với tôi cùng một mục đích, nhưng thủ đoạn khác nhau rất xa. Ông thì đi từ chỗ dựa vào Pháp để đánh đổ vua, tôi thì đi từ chỗ đánh đuổi Pháp mà phục lại Việt, do đó mà khác nhau" (*Phan Bội Châu niên biểu)*.

Rõ ràng, sự lựa chọn con đường cứu nước với từng lực lượng chính trị có khác nhau. Một trong những nhận thức mới của các sĩ phu nói chung, là họ không còn tuyệt đối tin tưởng vào sự "trợ giúp" của "thiên triều" Trung Quốc nữa. Nếu trước đó các cụ Tôn Thất Thuyết, Tán Thuật, Trần Xuân Soạn còn vượt biên giới cầu viện ở Trung Quốc, thì nay các nhà Duy tân ít nhiều đã hình dung không chỉ là "con cọp giấy" mà lại còn bị đế quốc phương Tây bẻ hết nanh vuốt! Họ nhìn sang Nhật Bản và các nước châu Âu.

Để có được một nhận thức, một ý chí cần kíp phải tìm con đường cứu nước khác phù hợp với thời đại, tất phải do và phải có tác động của nhiều yếu tố. Bấy giờ, chiến khu Yên Thế của cụ Hoàng Hoa Thám đang là niềm hy vọng của nhân dân trong cả nước. Ròng rã gần ba mươi năm, các nghĩa quân bền gan đối đầu với hòn tên mũi đạn đã khiến nhân dân tin cậy, kỳ vọng biết chừng nào. Không kỳ vọng, tin cậy sao được, khi mà các cuộc kháng chiến khác đều bị dập trong máu thì chiến khu Yên Thế vẫn sừng sững "riêng một góc trời". Chẳng hạn, cụ Phan Bội Châu tìm đường lên Yên Thế, bàn bạc với cụ Hoàng mở doanh trại dành cho các nghĩa sĩ Bắc, Trung kỳ có chỗ náu thân để mưu việc nghĩa, tiếp tục chọc trời khoáy nước; vì thế sau này ở Yên Thế có đồn Tú Nghệ là vậy. Nhưng khi cụ Phan Châu Trinh tìm đường lên tận nơi, chứng kiến sinh hoạt của nghĩa quân và trao đổi với cụ Hoàng về sách lược cứu nước thì cụ... thất vọng! Lúc quay về, cụ bảo với cụ Huỳnh Thúc Kháng:

- Ông Đề Thám là một vị tướng quân quả cảm rất đáng kính phục. Ông ta giỏi dùng binh, bền gan chiến đấu nhưng lại không nhìn xa trông rộng, cát cứ một vùng nhỏ như thế thì trước sau gì rồi cũng bị tiêu diệt.

Quả như thế.

Sau khi từ Bình Thuận trở về Quảng Nam, cụ Huỳnh Thúc Kháng lập Công ty thương hội, trụ sở đóng tại gần Chùa Cầu, Hội An; các cụ Phan Thúc Duyện lập Hợp thương Phong Thử, cụ Trần Quý Cáp lập Nông hội ở phủ Điện Bàn v.v... Các cụ đã lập ra nông hội, thương hội, học hội... không nhằm mục đích kiếm lợi mà nhằm đạt đến mục tiêu cao hơn là "cứu quốc tự cường", là chỗ lui tới tụ tập của các nhân sĩ Duy tân bàn việc cứu nước. Bên cạnh đó, các cụ còn tổ chức các buổi diễn thuyết, phổ biến các bài hò, vè kêu gọi quốc dân phải canh tân, đổi mới, khẳng định dân quyền...

Một trong những dấu ấn quan trọng nhất: Lần đầu tiên trong lịch sử nước nhà, trước đó chưa hề diễn ra là các nhà nho cấp tiến Quảng Nam như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Châu Thượng Văn, Trần Quý Cáp, Phan Thúc Duyện, Lê Bá

Trinh, Nguyễn Toản, Nguyễn Hàm, Lê Cơ... đã tập hợp được lực lượng dân đen, giáo dục họ biết sống với ý nghĩa tích cực nhất. Các cụ không chỉ hô hào, kêu gọi, tuyên truyền, cổ động mà cùng "xắn tay xông vào" thực hiện các mục tiêu Duy tân do mình để ra.

Những việc làm tiên phong tại Quảng Nam đã có ảnh hưởng sâu sắc đến các địa phương khác, bắt đầu lan rộng ra cả nước.

Đây là một thực tế cần phải ghi nhận.

Chẳng hạn, tại Nghệ An cụ Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn lập Triêu Dương thương quán... Ngoài Bắc, cụ Đỗ Chân Thiết, Phương Sơn buôn gạo từ Thái Bình, Hải Dương về Hà Nội, mở hiệu buôn Đồng Lợi Tế (nghĩa là hội họp nhau cùng sinh lợi) tại phố Mã Mây chuyên bán đồ nội hóa; cụ Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Quyền mở Công ty Đông Thành Xương (thành Đông thịnh vượng) bán hàng tạp hóa ở phố Hàng Gai; cụ Tùng Hương lên Phúc Yên mở hiệu buôn Phúc Lợi Tế; cụ Nguyễn Trác mở hiệu buôn Sơn Thọ ở Việt Trì v.v... Trong Nam, cụ Nguyễn An Khương mở khách sạn Chiêu Nam lầu tại Sài Gòn; cụ Trần Chánh Chiếu lập Minh Tân khách sạn ở Mỹ Tho, lập Nam kỳ Minh tân Công nghệ theo phương thức cổ đông v.v...

Riêng trong lãnh vực giáo dục, sự ra đời của trường Đông Kinh Nghĩa Thục tại Hà Nội là một thí dụ. Mà trường này được thành lập phải kể đến công rất lớn của Phan Châu Trinh. Sau khi từ Bình Thuận trở về, năm 1906, cụ Phan ra Bắc liên hệ với những bậc trí thức yêu nước như Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Lê Đại, Võ Hoành, Lê Đại để bàn bạc thực hiện những mục tiêu của phong trào Duy tân đã khởi xướng tại Quảng Nam. Ngôi trường nổi tiếng này chiêu sinh, khai giảng vào tháng 3-1907 và bị đóng cửa vào cuối năm, hoạt động chỉ vỏn vẹn trong vòng 9 tháng, nhưng bây giờ ai ai cũng nhớ đến, bởi nó tạo nên âm vang dữ dội trong lịch sử giáo dục Việt Nam. Thậm chí giới nghiên cứu giáo dục nước nhà còn đánh giá nó là một mô hình tiêu biểu nhất của sự cải cách giáo dục trong phong trào Duy tân. Điều này không sai. Nhưng có một điều lạ, là trong khi đó, trường Tân học Phú Lâm (nay xã Tiên Sơn, huyện Tiên Phước) do cụ Lê Cơ thành lập, lần đầu tiên thực hành theo chủ trương của phong trào Duy tân tại Quảng Nam thì nay ít biết. Mà đâu chỉ có một trường Phú Lâm, hầu hết các huyện khác như Diên Phong, Phước Bình v.v... đều cũng có nhiều trường tương tự. Trên đất Quảng Nam có hơn 40 trường như thế. Các trường này chú trọng vào mục tiêu đào tạo của trường là học để "khai dân trí", chứ không phải để ra làm quan xênh xang áo mão theo quan niệm cũ! Học trò được học chữ Hán, chữ Quốc ngữ với các môn toán, sử nước Nam, địa lý chứ không chỉ có Tứ thư Ngũ kinh; được học về công thương

nghiệp, khoa học kỹ thuật... Đặc biệt, nhà trường không thu học phí, bởi được sự "tài trợ" của các thương hội, học sinh đi học theo nguyên tắc "thả học thả canh" (vừa đi học vừa làm ruộng).

Nhưng tại sao các trường ấy tại Quảng Nam nay ít người biết đến? Có lẽ, do tư duy của người Quảng Nam (và cả người miền Nam nữa) ít ghi chép, tổng kết những gì đã diễn ra trên vùng đất mình đã sống chăng? Hoặc nếu có thì cũng chỉ lẻ mẻ, ngẫu hứng hơn là có một cái nhìn xuyên suốt đánh giá lại một thời đại?

Ngẫm lại, không phải là không có cơ sở.

Cứ nhìn trong lãnh vực nghiên cứu, phê bình văn học trong nửa đầu thế kỷ XX thì rõ. Những bộ sách có tính chất tổng kết cả một phong trào, một giai đoạn hầu hết đều thuộc về những nhà nghiên cứu ở phía Bắc, chẳng hạn bộ *Nhà văn hiện đại* (Vũ Ngọc Phan), *Thi nhân Việt Nam* (Hoài Thanh - Hoài Chân) Họ ý thức công việc một cách chu đáo, quy củ và có hệ thống. Cho dù, nó chưa hẳn là "khuôn vàng thước ngọc", nhưng về sau, những người "sinh sau đẻ muộn" vì nhiều lẽ nếu muốn tìm hiểu, ít nhiều đều phải căn cứ vào đó. Trong khi đó, ở miền Nam, dù sự phát triển văn xuôi rất sớm, có nhiều đóng góp trong tiến trình văn học Việt Nam nói chung, nhưng có được bộ sách nào ghi nhận, sắp xếp và tổng kết có tính chất hệ thống? Theo báo *Tuổi Trẻ* số ra ngày 3-3-2006, hiện nay, các nhà nghiên cứu văn học khi thực hiện một công trình "Khảo sát, đánh giá, bảo tồn văn học Quốc ngữ Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX" thì họ "vấp" phải gặp khó khăn: 40-65 tác giả đang "trống trơn" về tiểu sử, cho dù họ có để lại tác phẩm sờ sờ ra đó!

Tương tự, trong phong trào Duy tân tại Quảng Nam, nếu bây giờ tìm lại tiểu sử và sự đóng góp tích cực của các chiến sĩ tiên phong; hoặc tìm hiểu hệ thống trường học thành lập theo mô hình giáo dục mới thì ta cũng "ngắc ngứ" như thế. Đó là một thiếu sót lớn. Chính vì thế, khi các ông Phan Du viết *Quảng Nam qua các thời đại*, Nguyễn Văn Xuân viết *Phong trào Duy tân*, Nguyễn Văn Bổn viết *Văn học dân gian Quảng Nam*, Phạm Hữu Đăng *Đạt viết Truyện làng nghề đất Quảng*, Hồ Trung Tú viết *Có 500 năm như thế,...* có tính cách tổng kết, hệ thống; hoặc ông Thy Bảo Trương Duy Hy công bố tư liệu mới phát hiện về nhà văn Huỳnh Thị Bảo Hòa; hoặc các nhà nghiên cứu khác dành nhiều tâm huyết viết về đất nước - con người đất Quảng v.v... đều là những việc làm rất đáng quý, đáng được biểu dương, học tập. Một vấn đề lịch sử, nếu được nhiều người nghiên cứu, tìm hiểu và thể hiện lại ở nhiều góc độ khác nhau thì càng tạo ra dư luận và được dư luận quan tâm nhiều hơn. Tôi có cảm giác, hình như người Quảng Nam ít thích nói về mình, vì họ quan niệm "hữu xạ tự

nhiên hương" chăng? Đây cũng là một trong trong những tính cách khiêm tốn cố hữu của người Quảng.

Trong tác phẩm *Phong trào Duy tân* của Nguyễn Văn Xuân, ta thấy nổi lên một nhân vật lừng lẫy tại Quảng Nam mà nay ít nghe sử sách nhắc đến: Lê Cơ. Một trong những tay anh hùng "luyện đá vá trời" cho phong trào Duy tân thuở mới nhen nhúm. Hiểu được hành trạng của Lê Cơ và của các chiến sĩ tiên phong thuở ấy, qua đó ta cũng hiểu được diễn biến của phong trào Duy tân tại Quảng Nam trong những năm đầu thế kỷ XX.

Theo tài liệu do ông Lê Nguyên Đại - hậu duệ của cụ Lê Cơ cung cấp: Chí sĩ Lê Cơ bị đày đi Lao Bảo cùng trên 60 bạn đồng chí khác. Ngày 21 tháng 9 năm Mậu Ngọ (1918) đang lúc cụ làm lao dịch trong tù, chứng kiến một tên lính quản ngục hành hạ dã man một bạn tù đang bị bệnh kiết lỵ, cụ rất phẫn uất; sẵn cây rựa vót nan cầm trong tay đã lao vào đòi chặt đầu tên lính. Và thế là một loạt đạn tàn nhẫn đã kết liễu sinh mệnh của một nhà thực hành cách mạng, trong mọi hoàn cảnh chỉ biết lo cho đất nước, giống nòi. Lạ thay, "khí thiêng khi đã về thần" con người phẫn uất và quật cường ấy vẫn không chịu ngã xuống, khiến kẻ thù phải một phen khiếp vía!

Lúc người em trai là ông Lê Dục ra nhận xác, chỉ chôn vùi sơ sài với ý định về giải quyết việc gia đình khoảng một tháng sau sẽ đến mang hài cốt của anh về an táng tại quê nhà. Không ngờ vì công việc chưa giải quyết xong, đến năm sau mới lên thì hỡi ôi, nơi ngôi mộ tạm của ông anh - nhà chí sĩ - đã bị thực dân Pháp cho san bằng để xây dựng thị trấn Lao Bảo! Không hiểu hài cốt cụ đã bị dời đi đâu? Không còn cách nào khác để giải quyết cái gánh nặng trách nhiệm với gia đình và gia tộc đang phải mang trên vai, ông Lê Dục đành phải tìm đến biện pháp cầu khấn để tìm phương vị của hài cốt. Nghe kể lại, hồn nhập vào chỉ nói một câu rồi thăng. Câu đó là: "Sanh vi tướng, tử vi thần!". Chuyện đồng bóng chẳng biết thực hư thế nào, nhưng cái khẩu khí ấy rõ ràng là tính cách của Lê Cơ. Mà với quan niệm của nhà nho ngày xưa thì: "Thần vô phương", nghĩa là ở đâu cũng có, và ở đâu cũng được. Có nghĩa là chuyện lập bia, lập đền không cần thiết.

Nhưng đó là chuyện của người xưa! Còn đối với chúng ta, việc đành phải để một bậc tiền nhân của mình vùi thây nơi xa lạ nào đó chốn rừng thiêng nước độc, thật là đáng ngậm ngùi. Là con cháu, chúng tôi luôn mang mặc cảm bất hiếu khi không có điều kiện tạo dựng được một công trình gì xứng đáng để tưởng niệm chí sĩ Lê Cơ. Còn đối với lớp hậu sinh của làng Phú Lâm, của Tam thập Xã thôn ngày trước, sẽ lã trượng nghĩa biết bao nếu như nhân dân cùng các cấp chính quyền cũng vì nhận thức

ra tình hình ấy đồng thời với việc khẳng định đúng tầm vóc của chí sĩ Lê Cơ trong đại cuộc của đất nước mà dành cho cụ một công trình lưu niệm xứng đáng ngay tại quê nhà.

Mà thật ra, không riêng gì trường hợp cụ Lê Cơ. Trong lịch trình tiến hóa của lịch sử có biết bao anh hùng đã ngã vào lòng Đất Mẹ như Vô Danh. Họ không để lại tên tuổi. Họ hóa thành bùn, đất. Họ hóa thành mây trắng ngàn năm viễn du trên vòm trời. Thế nhưng, họ vẫn tồn tại, họ vẫn đồng hành cùng thế hệ với chúng ta, bởi mỗi lúc ta ăn, ta thở vẫn có thần khí của họ phảng phất đâu đó Không ai, không gì có thể cắt đứt được Quá khứ với Hiện tại - Tương lai, bởi sự tiếp nối ấy đã hình thành ngay từ trong máu thịt của ta từ thuở mới lọt lòng. Biết bao Vô Danh ở Quảng Nam đã đem máu mình để đóng góp cho phong trào Duy tân, cho sự tiến hóa chung của lịch sử nước nhà? Một khi câu hỏi này chưa được trả lời một cách rốt ráo, thì ta còn nợ tiền nhân. Một món nợ mà thế hệ đi sau không thể lãng quên hoặc nhìn về quá khứ bằng cái nhìn vô cảm.

15.

- **Lần đầu tiên trong lịch sử, một chí sĩ Quảng Nam đòi chém đầu nhà vua**
- **Thời thanh niên và "những phút xao lòng" của cụ Phan Châu Trinh**
- **Xứ Quảng đi tiên phong trong phong trào hớt tóc, mặc âu phục**

Khi nhìn về các bậc chí sĩ tiền bối, thuở còn đi học ở Đà Nẵng, tôi vẫn thấy chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Bội Châu, Ngô Đức Kế "xa lạ" với mình. Có lẽ do nhìn di ảnh các cụ áo dài khăn đóng, trông đạo mạo quá, nghiêm nghị quá! Nhưng khi nhìn ảnh cụ Phan Tây Hồ, thì lập tức lại thấy gần gũi, bởi cụ diện áo veston, tóc cắt ngắn, không khác gì người đang đồng hành trong thời đại mình. Đến nay, tôi chưa thấy có tượng nào tạc cụ có "hồn" như tượng của họa sĩ Đỗ Toàn tạc năm 1965, hiện còn tại sân trường Phan Châu Trinh. Ngoài biệt hiệu Tây Hồ, Tử Cán, cụ Phan còn có hiệu là Hy Mã. Biệt hiệu có được là do cụ rất kính phục một nhà yêu nước người Ý Giuseppe Mazzini (1805-1872), người đã để tang mẹ và Tổ quốc cho đến ngày chết. Mazzini phiên ra âm Hán Việt là Mã Chí Ni, hoặc Mã Di Ni, hoặc Mã Nê. Khi gặp cụ Phan Bội Châu tại Yokohama (Nhật Bản) năm 1906, cụ tâm sự: "*Nay tôi về trong nước đóng vai Mã Chí Ni (Mazzini), còn bác ở ngoài làm Gia Lý Ba Đích (Garibaldi) chia ra hai đường mà đi tới*". Như vậy khi lấy biệt hiệu Hy Mã, cụ Phan Châu Trinh mong mỏi được như Mã Chí Ni. Nhà cách mạng người Ý này rất có ảnh hưởng đến các bậc chí sĩ Việt Nam thuở ấy. Chẳng hạn, năm 1906, lúc 21 tuổi, Nguyễn Hàng Chi - một chí sĩ yêu nước người Hà Tĩnh - tìm đường vào Nam kết giao với các đồng chí cùng mục đích để hô hào mở mang dân trí, kêu gọi mọi người ý thức về cái nhục mất nước... Lúc đó, nghe tin mẹ mất, không thể về được cụ đã làm câu đối khóc mẹ - mà vế sau để nói lên chí khí của mình: "Chúng ta lấy nước Việt Nam làm mẹ, trong lúc đồng bào đau khổ khóc than, để tang nên mặc áo Mã Nê". Ý nói cũng muốn để tang mẹ và Tổ quốc như Mazzini vậy.

Thuở nhỏ còn đi học, mỗi lần ngang qua tượng cụ Phan Châu Trinh, cái lũ "nhất quỷ, nhì ma, thứ ba học trò" chúng tôi đi đứng đàng hoàng chứ không giỡn hớt, không dám nói lớn. Bởi lẽ ngước lên nhìn bức tượng bán thân ấy, trông cụ nghiêm nghị lạ thường. Nghệ nhân tạc bức tượng này là họa sĩ Đỗ Toàn. Năm 1964, họa sĩ Đỗ Toàn về

dạy vẽ tại trường Phan Châu Trinh và nung nấu ý định tạc tượng cụ Phan. Tại căn nhà số 5 Đống Đa (Đà Nẵng) ông tự tay tìm đất sét, dựng cốt và tạc tượng. Việc làm này đã được học sinh của trường đóng góp đồng phế liệu, được bà Nguyễn Thị Châu Liên - con gái cụ Phan và nhà văn Nguyễn Văn Xuân góp ý sửa chữa nhiều lần cho đến khi hoàn thành. Sau này, ông kể lại một cách dí dỏm: "Cụ Phan là một lãnh tụ của phong trào Duy tân, trong chân dung của cụ tôi xin bộc bạch một điều mà ba mươi năm qua tôi giấu kín. Khi tạc đến bộ ria mép của cụ - các cụ thời xưa để ria mép thường hay vuốt xuống, nhưng trong chân dung của cụ Phan tôi lại cuốn lên như râu của các ngài bá tước. Tôi bỗng thích thú thầm và một niềm vui sướng dâng trào, bởi cụ Phan là một mẫu hình tiên phong trong phong trào cắt tóc ngắn, mặc đồ Tây vì thế tôi cũng mạo muội làm một cuộc "cách tân" nhỏ. Đến nay nếu cụ sống lại, chắc cụ gõ lên đầu tôi một trăm gậy, xong, cụ sẽ cho tôi một chầu nhậu bia sông Hàn chết bỏ". Công việc này hoàn thành với kinh phí 37.000 đồng là tiền trả cho thợ đúc đồng. Còn họa sĩ Đỗ Toàn không nhận bất cứ một thù lao nào mà ông vẫn thấy "vui như ngày hội" vì đã hoàn thành chân dung của vĩ nhân mà mình tôn kính và ngưỡng mộ.

Lớn lên, đi xa, hồi tưởng về trường cũ, bao giờ trong trí nhớ tôi cũng nhớ đến tượng cụ Phan có một vầng trán rộng và hàm râu vểnh lên như râu các ngài bá tước ở châu Âu. Oai phong vô cùng. Lẫm liệt vô cùng. Trông mặt mà bắt hình dong. Phải là gương mặt ấy, con người ấy mới có thể là lãnh tụ của phong trào Duy tân; mới là người tập hợp được quần chúng để giương cao ngọn cờ Duy tân với ba mục tiêu "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Đánh giá về vai trò tiên phong của cụ Phan Châu Trinh, nhà văn Nguyễn Hiến Lê, người cùng quê Sơn Tây "đất đá khô ong nhiều ngấn lệ" với thi sĩ Quang Dũng, khẳng định: "Cụ Tây Hồ là người mở đường cho phong trào Duy tân ở nước nhà. Lập Nghĩa thục, một phần lớn là của cụ, gây tư tưởng mới ở Quảng Nam là cụ, đi khắp nơi diễn thuyết là cụ, khuyên quốc dân cắt tóc là cụ, bỏ tục nhuộm răng, vận Âu phục bằng nội hóa thì người đầu tiên cũng là cụ" (*Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb. Lá Bối 1968, tr.85).

Thông tin này, ta đón nhận với tất cả niềm tự hào, bởi lẽ cụ không chỉ thực hành mà còn vận động người khác đổi mới theo mình. Tầm vóc của cụ chính là chỗ đó. Nếu cái mới ấy không tạo được một phong trào rộng rãi, không đi sâu vào quần chúng thì cũng vô nghĩa, không có sức sống. Đứng ở góc độ này, các nhà fashion hiện đại phải tôn cụ làm "ông tổ" của cái nghề còn mới mẻ này tại Việt Nam. Có một chi tiết rất quan trọng là khi ăn mặc rất thời trang kia, cụ đã ý thức dùng hàng nội hóa. Không vọng ngoại, cụ chỉ tiếp thu cái tinh túy, cái phần hồn, cái bản sắc của thiên hạ để hình thành "mốt Tây Hồ" - một mốt thời trang được quốc dân thuở ấy nhiệt liệt hưởng ứng, học tập theo cụ. Sự thành

công này, ta cần xét ở một góc độ cụ thể: Cụ Phan sống tại một vùng đất nổi tiếng về dệt, sản phẩm đa dạng, phong phú không thua gì "hàng hiệu" nước ngoài. Sản phẩm hàng tơ lụa, vải vóc từ thế kỷ XVII đã khiến các thương nhân phương Tây kinh ngạc vì không thua, thậm chí có loại còn "ăn đứt" hàng của Trung Quốc. Tự hào với sản phẩm của địa phương nên trong phong trào Duy tân, cụ Phan đã mở Quảng Nam thương hội, mướn thợ dệt những thứ vải dày, may Âu phục rồi mặc làm gương cho đồng bào noi theo.



Chí sĩ Phan Châu Trinh (1872-1926)

Ngày nay, nhìn lại chân dung cụ Phan so với các bậc chí sĩ cùng thời, cụ vẫn ăn mặc "mốt" nhất. Đó là cái áo bành-tô và chiếc quần may bằng vải nội hóa Quảng Nam, nhuộm đen, thắt cái cà-vạt cũng bằng vải đen, đi giày "dôn" (giày da vàng) mỏ vịt và đội cái nón "cát" trắng. "Mốt" này đã lan rộng ra trong cả nước và sau này trong *Trung kỳ dân biến thỉ mạt ký*, cụ Phan cho biết lúc đó đã hình thành "Hội mặc đồ Tây" và giải thích: "Người Nam thuở nay, từ bậc trung trở lên, thường dùng sa-sô của Tàu, từ khi thuế nhập cảng tăng, vật giá thêm mắc thì con buôn Tàu hay giả mạo, đem hàng xấu thế hàng tốt, tốn tiền nhiều mà mau rách, thân sĩ biết vậy nên hẹn cùng nhau ngày thường qua lại thì mặc đồ Tây, thay đồ Tàu, vì giá rẻ mà hàng tốt, lại tiện cho người làm việc. Đó là cái ý của Hội mặc đồ Tây vậy" (Bản dịch của Lê Ấm và Nguyễn Q. Thắng - tr. 44).

Thế nhưng khi đàn áp phong trào Duy tân, thực dân Pháp đã ghép các việc lập hội buôn, diễn thuyết, cắt tóc ngắn cùng với việc mặc đồ Tây đều vào tội đi đày hoặc phải chịu án chém! Ngay trong đêm mới chân ướt chân ráo ra đến Côn Đảo, những người yêu nước, các bậc khoa bảng nổi tiếng - đã nhận được thư của một người bị đày ra trước đó. Nay đọc, ta thấy tính cách "chịu chơi" của người Quảng thể hiện rất rõ trong mấy dòng tâm huyết: "Thoạt nghe tin các anh em ra đây, giậm chân vang trời một tiếng! Đoạn, tự nghĩ anh em vì quốc dân mà hy sinh đến phải ra đây, chắc là có trăm điều vui mà không có một chút gì buồn. Đây là một trường học thiên nhiên, mùi cay đắng trong ấy, làm trai giữa thế kỷ XX này, không thể nào không nếm cho biết...". Người viết lá thư này chính là cụ Phan Châu Trinh.

Chấp nhận nếm cảnh tù tội với thái độ hiên ngang như thế thật đáng khâm phục. Trước ngày bị đày ra đảo, cụ Phan bị giam tại nhà lao ở Huế. Một hôm có hai người đội và hai người lính vào nhà giam, kiểm tra lại gông cùm, khóa tay cụ và dẫn ra cửa ngục. Cụ cứ ngỡ là dẫn đi chém. Nhưng theo lệ, án chém thì dẫn ra cửa Bắc (cửa An Hòa), nhưng nay lại dẫn ra cửa Nam. Cụ hỏi, người đội cho biết sẽ đày đi Côn Đảo! Hai tiếng "Côn Đảo" mới ghê gớm làm sao! Đó là hòn đảo "địa ngục trần gian". Ra đó, khó có ngày quy cố hương. Những kẻ yếu tim, yếu bóng vía khi nghe tin bị đày ra đó có thể bủn rủn chân tay, ngất xỉu ngay lập tức. Không! Cụ Phan đón nhận thông tin này một cách bình thản và ứng khẩu ngay bài thơ chữ Hán (Huỳnh Thúc Kháng dịch):

Xiềng gông cà kệ biệt đô môn,
Khẳng khái ngâm nga, lưỡi vẫn còn.
Đất nước đắm chìm, nòi giống thảm,
Thân trai nào sợ cái Côn Lôn!

Ba chữ "lưỡi vẫn còn" (thiệt thượng tồn) mới hào hùng làm sao, khí phách làm sao và cũng tự tin làm sao! "Lưỡi vẫn còn" là vẫn còn nói được, vẫn tiếp tục hô hào quần chúng lao khổ đứng lên giải phóng thân phận nô lệ của chính mình. Tính cách người Quảng là vậy. Chấp nhận "cuộc chơi" với một thái độ, một bản lĩnh không khuất phục uy quyền, bạo lực. Tính cách này cũng là tính cách đặc trưng của người Việt nói chung. Chúng ta sực nhớ đến một đồng chí của cụ Phan là nhân vật Trần Hoành (?-1936), do có thời gian làm đốc công ở mỏ than Nông Sơn nên còn được gọi là Cửu Cai, người quê ở Phước Bình, huyện Quế Sơn. Cụ Cửu Cai đã tạo nên huyền thoại "vua vượt ngục" Côn Đảo. Từ năm 1904, hoạt động trong phong trào Duy tân, cụ bị giặc Pháp lùng bắt giam tại Nghệ An. Tại đây cụ vượt ngục lần thứ nhất. Bị bắt lại, chúng đày cụ ra Côn Đảo năm 1912 với án chung thân. Năm 1918, cụ đã cùng với những người đồng chí Kim Đài, Hy Cao và ba người tù quê ở Sài Gòn lục tỉnh lại tổ chức vượt Côn Đảo! Về sau những người cộng sản Quảng Nam cũng tìm cách trốn thoát khỏi nơi này bằng một bản lĩnh, ý chí ghê gớm. Đáng kể nhất là chuyến vượt ngục bằng đường biển năm 1935 của anh Lê Quang Sung, quê Duy Xuyên cùng với Ngô Gia Tự nhưng chẳng may bỏ xác ngoài trùng khơi bão tố.

Điều thú vị nữa là ngay khi ra "địa ngục trần gian", cụ Phan cũng... ăn mặc đẹp! Trong *Thi tù tùng thoại*, cụ Huỳnh Thúc Kháng cho biết: "Khi chúng tôi ra đây, bước chân lên đảo, định chắc là gặp cụ Tây Hồ, nhưng lúc vào khám hỏi mấy người mã-tà thì mới hay cụ Tây Hồ có lịnh quan trên đã được ra ngoài làng An Hải (cái làng thổ dân độc nhất ở đảo ấy) tự do làm ăn không ở trong khám. Nguyên lúc cụ Tây Hồ

ra đảo, ăn mặc, nói năng và cử chỉ đều khác bọn tù thường, mã-tà và bọn tù kia nghe nói cụ ở trong triều làm quan, nên gọi là "quan to", mà trong lịch sử tù Côn Đảo, có thêm một hạng "tù quan to"!".

Như vậy, cái phong cách đĩnh đạc, lịch thiệp ấy của cụ Phan, một con người tiêu biểu nhất cho phẩm chất con dân xứ Quảng đã khiến kẻ thù cũng phải nể phục.

Và cũng chính Con Người ấy đã viết *Thất điều thư* kết án chém đầu người đứng đầu quyền lực một nhà nước. Một việc làm xuyên suốt hơn bốn ngàn năm lịch sử nước Việt chưa có con dân nào dám "phạm thượng". Chuyện rằng, sau khi đày vua Duy Tân sang đảo Réunion, Pháp đưa Bửu Đảo con trai Nguyễn Phúc Ưng Biện (vua Đồng Khánh) lên ngôi với niên hiệu Khải Định. Năm 1921, Toàn quyền Albert Sarraut gửi thư mời Khải Định sang Pháp nhân có Hội chợ đấu xảo ở Marseille vào năm 1922. Khải Định rời Huế vào ngày 20-5-1922, lúc sang đến nơi thì lập tức sự phản đối của kiều bào lan rộng khắp Paris. Nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc viết vở kịch *Con rồng tre,* nói lên thân phận bù nhìn của vua nước Nam, cụ Phan Châu Trinh viết *Thư gửi cho Khải Định* (mọi người vẫn quen gọi là *Thất điều thư).* Trong thư, cụ Phan kể bảy tội của Khải Định đáng chém đầu: 1. Tôn bậy quân quyền; 2. Lạm hành thưởng phạt; 3. Thích chuộng những sự quỳ lạy; 4. Xa xỉ quá độ; 5. Ăn mặc lố lăng; 6. Chơi bời vô độ; 7. Chuyến đi Pháp lần này có sự ám muội, không minh bạch.

Cuối lá thư này, trong phần "Bị chú" cụ Phan cho biết "viết một bản bằng chữ Hán gửi Bệ hạ, lại dịch sang tiếng Pháp để in trên báo Pháp và rải truyền đơn, để rộng đường công luận của người Pháp. Giữa tôi và bệ hạ đã đoạn tuyệt nhất thiết quan hệ, chỉ đứng trên địa vị mà đối đãi mà thôi. Cho nên nói 'gửi' mà không nói 'dâng'; còn dùng hai chữ 'Bệ hạ' đó là theo Hán văn, xưng hô như vậy cho tiện chứ không phải tôn kính đâu".

Xin trích một đoạn thư để ta thấy được sự quyết liệt của tính cách Quảng Nam trong con người cụ Phan:

"Nếu như bệ hạ còn đủ thiên lương, biết chút hối ngộ, biết quân quyền không thể cậy được, dân oán không thể khinh rẻ được, thì phải sớm quay về, tự thoái vị trước, đem chính quyền dâng trả lại cho quốc dân ta, để họ cùng dân tộc Pháp mưu lấy lợi ích của họ, như vậy thì quốc dân ta còn lượng tình, không bạc đãi, cái kế của bệ hạ không còn kế nào hơn.

Ví bằng cậy chuyến đi này, thêm lòng táo bạo, không kể gì hết, cứ khư khư cắp ngôi chí tôn, cứ thi oai chuyên chế, làm đứt mạng mạch của nước trong khi sắp hết, đánh đắm quốc dân trong kiếp khổ lâu dài, nếu vậy thì Trinh tôi tất phải: trong cáo với quốc



Tượng chí sĩ Phan Châu Trinh tại ngôi trường mang tên ông tại Đà Nẵng
Ảnh: Lê Minh Tâm

dân, ngoài hiệp với nước Pháp, vì hai mươi triệu đồng bào, cùng bệ hạ tuyên chiến quyết liệt, nguyện cho cái đầu của Trinh này cùng với cái quân quyền chuyên chế dã man của bệ hạ đồng thời rơi xuống đất, quyết không nỡ thấy vài mươi vạn dặm vuông giang san đất nước, vài mươi triệu cha mẹ anh em phải giao đứt vào tay hôn quân vậy!"

Bức thư của của Phan gây rúng động dư luận trong và ngoài nước. Như một tiếng sét nổ. Như một cơn lốc xoáy. Thiên hạ tán thành những tiếng nói căm phẫn trút ra từ lồng ngực yêu Nước thương Dân, đã vì Dân vì Nước kết án hôn quân. Có một điều thú vị, người trước nhất hưởng ứng *Thất điều thư* lại là người Quảng Nam. Đó là nhà báo Lương Khắc Ninh. Năm 1922 khi dẫn đoàn hát bội miền Nam sang Pháp biểu diễn, ông Ninh đã tìm gặp chí sĩ Phan Châu Trinh và là một trong những người nhận chuyển *Thất điều thư* về lưu truyền trong nước.

Không chỉ tán đồng với quan điểm sắc bén của cụ Phan, ông Lương Khắc Ninh còn viết lá thư dài bằng chữ Hán gửi cho nhà vua với những điểm chính như sau: 1. Ủng hộ việc làm của chí sĩ Phan Châu Trinh; 2. Vua phải thuận theo dân, chứ không thể đi ngược lại; 3. Phải tôn trọng chế độ quân chủ lập hiến, tôn trọng dân quyền; 4. Nhà vua phải bình tĩnh xét lại những lời kết án trong *Thất điều thư*; 5. Khuyên nhà vua nên dùng Phan Châu Trinh làm quân sư! Đoạn thư này, nhà nghiên cứu Trương Duy Hy dịch như sau:

"Xin vua không nên chấp nhất làm gì. Theo sự hiểu biết của tôi về Phan Châu Trinh thì nếu tìm người để đối sách với nước ngoài ắt phải dùng Phan Châu Trinh làm quân sư. Có thể mới rõ được tài ba của Phan thị. Người xưa biết dùng vàng ròng mài xương cọp, không ngoài cái ý nghĩa phải trọng người hiền, người tài đức, phải đặt họ vào vị

trí xứng đáng họ mới trổ hết tài, phụng sự đắc lực cho quốc gia. Vả lại chỉ có thấy hành động mới biết rõ người có tài hay không có tài. Vì lẽ đó, tôi đề nghị cử Phan Châu Trinh, nếu bệ hạ dùng trong một đôi năm mà thấy Phan thị nói quá việc làm thì bấy giờ đem ra chém đầu chẳng muộn. Còn như chẳng nghe lời nói phải (nghĩa là không dùng Phan Châu Trinh) tiếng xấu để lại đời đời và hậu thế sẽ ca ngợi Phan Châu Trinh mới thực là kẻ chánh ngôn, còn nhà vua không có lòng nhân, thiếu trách nhiệm trong việc làm của một đấng quân vương, nhất là giấu đi lẽ phải, điều phải thì làm sao biện bạch với hậu thế? Cho nên, làm vua phải lấy việc khoan dung mà xét rõ ràng thì lời phán ra của nhà vua mới là lời nói của bậc thầy vậy".

Tất nhiên Khải Định không nghe theo. Mà trong "cơ chế" chính trị lúc bấy giờ dẫu có muốn như thế cũng không được.

Áng văn bất hủ này trong *Từ điển văn học* (Nxb. Khoa học Xã hội, 1984) nhận định: "*Thư thất điều* là một tác phẩm chính luận có giá trị văn học cao. Lần đầu tiên, một chí sĩ yêu nước dũng cảm gửi thư trực tiếp phê phán và kết tội nhà vua trên tư cách một công dân chân chính, và một công tố viên sắc sảo. Tác phẩm giàu tính chiến đấu, tính hùng biện, lập luận chặt chẽ, lời lẽ đanh thép, dẫn chứng cụ thể, và bao trùm lên trên hết là nhiệt tình yêu nước sôi sục của tác giả" (tr. 387).

Qua *Thất điều thư*, ta lại càng thấy rõ tính cách của người dân xứ Quảng. Thấy việc đúng là phải nói, phải làm chứ không sợ sệt phải "uốn lưỡi bảy lần" trước khi nói. Chính vì dám nói thẳng, không che giấu chính kiến; cứ nói sa sả "thẳng ruột ngựa", cứ nói ào ào "toạc móng heo" nên không phải lúc nào người Quảng cũng đạt được mục đích cần thiết. Dẫu biết thế là không nên, phải bình tỉnh hơn, mềm mỏng hơn nhưng... tính cách ấy đã "ăn" vào máu thịt từ thuở mới khóc oe oe chào đời mất rồi!

Nhân đây xin được kể thêm, trong chuyến đi Pháp lần này, từ Marseille đến Paris, Khải Định bị bắn lén, nhưng may thay viên đạn chì sướt qua đầu người đi hộ giá! Rồi đến này khai mạc hội chợ thì Việt Nam không có tên trong danh sách được mời! Khải Định uất đến thổ huyết, sau người Pháp vận động mãi mới đặt được vài chiếc ghế bên ngoài để cho vua tôi nước Nam dự thính! Chẳng rõ có hay không sự việc này, nhưng trong những lần đi thực địa ở Quảng Nam và Huế, tôi đã nghe các cụ "râu dài tới rốn" đã khề khà lúc trà dư tửu hậu. Xin chép lại, cũng là một cách phản ánh hình ảnh Khải Định trong tâm thức dân gian của vùng Thuận Quảng vậy.

May mắn cho chúng ta, kể cả các nhà sử học, là trước đây "nhà Quảng Nam học" Nguyễn Văn Xuân đã được gặp con gái cụ Phan. Đó là bà Phan Thị Châu Liên, sinh năm 1901, vợ ông Đốc học Lê Ấm để nghe kể lại kỷ niệm về cụ Phan thời còn trai trẻ.

Trang chót tác phẩm *Trung kỳ dân biến thỉ mạt ký* của cụ Phan Châu Trinh

Tư liệu sống động này quý lắm chứ. Nếu lúc ấy không ghi lại qua ký ức của người con cụ, nay ta tìm đâu? Thông thường với các bậc vĩ nhân, vì nhiều lý do nên đời sau hoặc đương thời đã phủ lên họ một lớp khói sương hư thực của huyền thoại. Việc làm này tạo cho vĩ nhân một chân dung thật xứng đáng để hậu sinh ngưỡng mộ, nhưng chính điều đó cũng làm hậu sinh khó gần, bởi ít nhiều không còn "người trần mắt thịt" nữa mà đã được thần thánh hóa. Chính những mẩu chuyện dung dị trong đời thường, không tô vẽ thêm, không "thần thánh hóa" mới giúp ta hình dung ra vĩ nhân ấy một cách chân thực. Từ đó, ý thức học tập sự vĩ đại của vĩ nhân mới thật sự thôi thúc ta, bởi họ cũng là con người nhưng tại sao lại làm được những việc phi thường ấy, còn ta lại không?

Bà Châu Liên kể:

"Trước hết tôi phải nói là cậu tôi bền chí lạ lùng. Làm việc gì thì làm tới nơi, tới chốn, tới vãn cuộc mà vẫn chưa thôi. Tỉ như việc câu cá mà cậu tôi rất sành sõi. Nguyên trước nhà chúng tôi có cái hồ lớn thả sen. Lúc nhỏ, cậu chuyên môn theo lũ trẻ bắt cá, thả lờ. Lớn lên thì câu cần, câu ống. Câu ống là cách ném một lưỡi câu vào những nơi có ổ cá tràu con (cá lóc), nơi lưỡi có móc con ếch sống, ếch sẽ khuấy động ổ cá và cá mẹ tức giận sẽ xông ra đớp ếch (cũng khi móc con ốc trong lưỡi câu, buộc dưới chân con vịt). Người câu khi được cá thì quay cái ống kéo con cá về. Nói thì dễ, song câu loại này phải mưu trí, biết rõ chỗ ẩn của cá, hiểu tâm lý cá, phải thành thạo, mà nhất là kiên trì, thật kiên trì. Cậu tôi câu luôn từ lúc trẻ cho tới khi đậu Phó bảng về, cả làng bàn nhau đem cái hồ đẹp nhất vùng đó kính cho cậu tôi gọi là mừng ông tân khoa. Thế là cậu tôi lấy tên làng (Tây Lộc) đặt cho tên hồ: Tây Hồ, rồi cũng dùng luôn làm hiệu sau này. (Khi còn nhỏ tôi được nghe làng cúng tế thường mở đầu bài văn tế giới thiệu vùng tôi ở như sau: Quảng Nam tỉnh, Tam Kỳ phủ, Hà Đông huyện (sau đổi

ra Tiên Phước), Trung tổng, Tây Lộc xã, Bồ Lúa xứ; thời 1945, lại lấy hiệu Tây Hồ gọi tên làng thay cho Tây Lộc. Cậu tôi ham câu kỳ lạ. Cho đến nỗi khi có việc kiện tụng, quan huyện đòi xuống hầu về việc mắng lại viên huấn đạo, định bỏ tù mà cũng xách cần câu theo và hẹn chắc với bạn sẽ ra ngay để đi câu! Thời đó vào cửa quan, ai cũng run sợ mà cậu tôi coi như chuyện... đi câu. Sau này ra Côn Lôn rồi sang Pháp, cậu tôi vẫn đi câu. Có lần, một hội câu lớn ở Pháp mời cậu tôi tới câu, họ rất phục tài rồi sau đó bầu cậu làm huynh trưởng. Cũng nhân chuyện câu, tôi có nhớ việc này:

Sau nhà tôi, có ông Đỗi, chúng tôi thân mật gọi chú Đỗi. Chú ở Xóm Rừng nhà rất khá, ham nói chuyện chữ nghĩa, chuyện cách mạng, rất ghiền đàm luận với cậu tôi. Một hôm chú Đỗi câu được một con cá tràu khá lớn thì vừa có khách đến chơi. Cậu tôi liền sai đem làm con cá tràu để nấu cháo đãi khách. Thế rồi chú Đỗi mang cá ra sau cứ vật lộn ì ạch mãi mà không giết được con cá. Cho tới lúc khách ra về, cậu tôi tức giận, gọi chú Đỗi khòm (chú bị khòm rất nặng) và cự nự:

- Chú tệ quá, có một con cá tràu mà vật nó cũng không nổi. Chú yếu tới vậy sao?

Chú Đỗi cười:

- Không làm, chớ không phải không làm được.

- Tại sao vậy?

- Vì có mỗi con cá tràu để anh em mình nhậu nói chuyện chơi. Việc chi mà phải đem ra đãi khách.

Thì ra chú Đỗi khòm chỉ muốn dành cá để cậu tôi với chú "lai rai" trò chuyện cho hả. Chú tốt lắm. Sau này, khi cậu tôi bị bắt, chú lập tức mang anh Phan Châu Dật về nuôi bên nhà, giấu không cho mật thám biết. Anh cả tôi - anh Dật - sống với chú một thời gian trong "Xóm Rừng" cho tới khi chính biến năm 1908 tạm yên.

Cũng nhân kể chuyện say mê của cậu tôi, người ta kể thêm câu chuyện mà đến nay, cả tộc còn kể còn cười:

Vùng tôi ở có giếng lầy, đàn ông khi tắm thì cởi truồng, còn đàn bà thì cởi trần. Cậu tôi cũng theo tục ấy. Năm đó cậu đã đi học, đi thi tức là khá lớn rồi. Bấy giờ gần nơi tắm có một tổ ong, tôi không rõ là ong gì. Cậu tôi quyết bắt cho được con ong chúa để làm chủ tổ ong, nên lấy đất vụn vãi vào tổ cho bầy ong bay ra mà bắt ong chúa. Song con ong chúa lại lập tức cùng bay theo ra cùng đồng bọn cuối cùng. Cậu tôi bỏ tắm, chạy theo bầy ong, cứ lấy đất vãi mạnh cho chúng phải mệt mỏi, tê bại. Nhưng bầy ong cứ quây quần nương đỡ nhau, bay từ vùng này sang vùng khác, qua những đám ruộng mênh mông, không cây cối. Cậu tôi cứ cương quyết lấy đất vãi cho kỳ được con ong chúa, buộc nó phải đầu hàng, nhưng con chúa cũng nhất định dẫn cậu qua các

làng An Tráng, Phú Thị (đến 5, 6 cây số) xa xôi cho tới khi chợt nghe tiếng kêu, tiếng cười, tiếng chế giễu:

- Ê! Lêu lêu mắc cỡ!

- Ê! Lớn mà tồng ngồng.

- Ê! Quần đâu? Anh kia?

Cậu tôi mới nhớ là mình... truồng như nhộng, đành bỏ cuộc trở về. Có lẽ đó là một trong những lần ít ỏi mà cậu tôi đành bỏ cuộc nửa chừng. Vì chẳng lẽ một anh học trò mà có hành trang chướng kỳ như thế khi đi qua những làng có tiếng là văn vật hay sao?

Nhưng cậu tôi sẽ không bỏ cuộc trong những lần khác, khi đã đủ áo quần. Cậu tôi hay tìm cách giáo hóa mọi người dù phải vất vả tới đâu Nhiều người ở xa xôi trong những vùng hẻo lánh, thâm sơn cùng cốc, cậu cũng tìm tới kết giao, trò chuyện và thuyết phục. Muốn chơi với tất cả mọi người thì phải biết những cái ham thích của mọi người. Bởi thế, không chỉ giỏi võ, cậu tôi còn biết hết tứ đổ tường: trai gái, cờ bạc, món gì chẳng kém ai. Nhưng khi cần dừng lại vì thấy nguy hiểm là dừng lập tức không chút do dự. Vì lẽ đó, cậu tôi kết giao rất đông và với đủ hạng người. Còn những người không giáo hóa được như các quan lại, lính tráng, người Pháp (sau này), các nhân viên giáo huấn v.v... thì cậu tôi chống lại một cách ngang nhiên, mạnh bạo, bất ngờ. Không chỉ với người trên mà với kẻ dưới - những kẻ gọi là bất trị, không cách gì giáo hóa nổi, cậu tôi tìm cách giáo hóa cho được mới nghe.

Đó là một lần qua vùng nọ, nghe tiếng có chị lái đò quá hỗn, không biết nể mặt một ai, dù hạng cha chú mình, cả làng trên xóm dưới đều nể mặt và cam chịu nhục; cậu tôi hơi bất bình. Ngày kia, đi ra bến đò thì quả đúng như người ta nói: chị lái đò hỗn một cách không tả được. Ngay đối với cậu tôi, chị cũng chẳng cần biết là ai, cứ chửi càn. Cậu tôi lấy lời khuyên bảo:

- Này chị. Chị cần phải biết...

- Biết cái ông bà tổ cố tụi bây...

- Chị không được hỗn nghe.

- Tau chửi đó, cha đứa mô dám ra miệng.

Khuyên bảo chi cũng không nghe, cậu tôi phải hạ tới mức đấu khẩu:

- Nè, tôi dạy chị bằng lời tử tế mà chị không nghe thì tôi dạy cho chị chửi nghe.

- Chửi đi!

Tức thì cậu tôi đổi lại ngôn ngữ, cuộc chửi lộn kéo dài giờ này sang giờ nọ, không ai nhất định thua ai. Cuối cùng, chị kia bỏ về, cậu cũng đuổi theo chửi tới tận nhà.

Chửi cho tới độ chị kia phải hạ mình khuất phục, thề từ nay không bao giờ dám hỗn nữa mới thôi.

Cái lối giáo hóa này cậu tôi chỉ dùng có mỗi một lần mà về sau trở nên kiến hiệu hơn bất kỳ lối nào: chị lái đò nọ hết hỗn láo và đổi tánh. Trước đó, cả một vùng nơi bến đò thật hết sức khổ sở với chị, nay mọi người thoát khỏi tai ách của con mẹ lắm điều, lắm lời, bất trị.

Ở trong gia đình, đối với những ai hỗn hào, ngạo ngược, cậu cũng thẳng tay trừng trị cho tới lúc nào phải giác ngộ mới nghe. Như trường hợp cô em gái thứ năm của cậu vì hỗn với bà gia, cậu tôi la hoài không được, liền dẫn về bắt nằm và đánh cho một trận. Từ đó, cô không dám có thái độ coi thường bà gia nữa.

Cậu tôi không phải cho tới khi học Tân thư rồi mới bỏ tính mê tín. Thật ra, khi còn trẻ, cậu cũng đã chống sự cúng kiến, bói toán nhảm nhí kịch liệt. Mẹ tôi thường quen lệ là hễ có việc gì liền cúng việc đó: đi học, đi thi, dọn nhà, sửa ngõ... Tỉ dụ như việc đi học đáng lẽ ngày mai tôi mới phải ra đi, nhưng hôm nay tốt ngày, mẹ tôi đã làm lễ cúng đường sá, lễ kỉnh ông coi giò gà rồi dời gói - nghĩa là đưa cái gói đồ đạc của tôi ra gởi nhà trước ngõ, làm như tôi đã ra đi. Thế rồi hôm sau, khi ra đi, có người chờ sẵn trước ngõ trao lại cái gói cho tôi và trong ý tưởng tất cả những người hiện diện điều yên trí là tôi đã đi hôm qua rồi, ông đã nhận lễ và vui lòng phù hộ cho tôi từ hôm qua.

Lễ kỉnh ông luôn diễn ra với con gà; gà úp trên bộ lòng đặt trên cỗ bồng xôi và để giữa trang thờ. Việc cúng nào cũng do mẹ tôi lo liệu và vái lạy, cậu tôi không bao giờ biết tới. Một hôm, mẹ tôi cúng xong xuống nhà dưới lấy nước cúng thì cậu tôi liền leo lên ghế, nhón tay lấy bộ lòng gà rồi tìm chỗ chén ngay. Bộ lòng gà bao gồm những mề, gan, tim, cật không phải nhỏ nên khi mẹ tôi bưng xuống thấy nó bay đâu mất liền trở lên gọi cậu:

- Này, ông ơi! Nguy quá không biết tại sao

- Cái gì mà bà sợ dữ vậy?

- Không biết tại sao bộ lòng gà biến mất?

- Thế bà để đâu?

- Thì tôi làm lễ kỉnh ông, tôi để trên trang thờ.

- Vậy thì tôi biết ai ăn rồi.

- Ai? Mèo à?

- Không. Thì ông chớ ai?

- Ông nào?

- Cúng ông mà còn hỏi ông nào nữa.

Mợ tôi cũng không rõ là cậu tôi ăn. Cho tới khi cụ Huỳnh Thúc Kháng xuống chơi, cậu tôi mới bật mí, kể lại đầu đuôi cho cụ Huỳnh nghe và kết luận:

- Mấy chị đàn bà tin bá láp!

Ông Huỳnh Thúc Kháng giao thiệp với cậu tôi ra sao, các sách đã nói tới. Song cái lý do thì ngoài việc học hành, còn việc sau này: vợ ông Huỳnh và bà bác tôi là chị em ruột con gái ông bá Trứ; nhà ông bá Trứ ở Tú Cẩm, ngay phía trước vùng tôi. Bác Phan Cừ con trai đầu ông nội tôi cũng là rể ông bá Trứ, nghĩa là bạn cột chèo (cùng bạn rể) với ông Huỳnh. Bởi lẽ đó, khi nào ông Huỳnh đi làm rể thì lại có ghé nhà cậu tôi. Trước khi ông đến, chúng tôi đã nghe tiếng cười giòn từ ngoài rồi. Ông cùng cậu tôi nói cười ầm ĩ rất tương đắc. Mẹ tôi làm đồ nhắm cho các ông nhắm rồi đánh kiệu. Tôi ngồi bên cạnh để xem. Về sau, tôi được ở gần ông nhiều hơn là ở gần cậu tôi.

Trở lại câu chuyện chống mê tín, tôi còn nhớ chuyện này.

Hồi đó, bà chị đầu cậu tôi có thờ tổ săn. Những nhà khá giả thường có sắm lưới, khí giới, chó săn nên có thờ tổ và sự cúng lễ rất trọng vọng. Có thể họ sợ núi rừng linh thiêng có thể gây nên tai họa. Cậu tôi cũng là một tay săn giỏi, nhưng không tin gì cả. Một năm đi thi rớt về muốn ăn thịt heo, thịt gà mà không săn được, cậu lại chọc bà chị chơi. Một lần đêm tối, trên cây đa, cạnh miếu ở sau nhà nơi rất linh thiêng có tiếng cú kêu. Bà cô tôi mê tín liền chạy ra sau vái:

- Như thiệt là cú, xin kêu ít tiếng nữa, tôi xin sẽ làm gà mà cúng.

Tức thì mấy tiếng cú rợn người phát ra từ trên cây thăm thẳm. Sau tiếng cú, lại có nắm cát sạn trên cây cao ném sào sạo xuống nhà.

Cô tôi khấn:

- Như thiệt ngài thì xin ném cho lần nữa.

Tức thì cát sạn lại ào ào đổ xuống. Rồi mọi tiếng động tan biến khi cô vào nhà. Lát sau, cậu tôi sang chơi, cô lên nói:

- Nè, chú Ba nè, khi nãy tôi sợ quá!

- Việc chi mà chị sợ?

Bà cô tôi kể lại đầu đuôi. Cậu tôi hỏi:

- Vậy bác khấn là sẽ cúng lễ những chi?

- Tôi khấn heo gà.

- Vậy thì mình phải làm ngay. Chuyện quỉ thần đâu phải chuyện chơi! Phải làm ngay, chị à.

Thế là cái bàn được nhắc ra sân để con gà lên nằm trên cỗ bồng xôi...

Mãi về sau, cô tôi mới biết cậu tôi phá. Nhưng bây giờ, có lẽ cậu tôi đã ở Côn Đảo hay bên Pháp rồi".

Lời kể này, tôi trích lại từ Đặc khảo về Phan Châu Trinh do Hội Khuyến học Đà Nẵng và tạp chí *Bách Khoa* (Sài Gòn) thực hiện năm 1974, nay không còn mấy ai còn lưu giữ. Cái hay của lời kể này là ngoài những thông tin về cụ Phan thời trẻ, ít nhiều còn giúp cho ta hiểu thêm đôi nét nét về phong tục, sinh hoạt của đất Quảng nửa đầu thế kỷ XX.

Nhân đây, tôi cũng muốn cung cấp thêm một tài liệu khác cũng liên quan đến cụ Phan. Đó là chuyện... hớt tóc. Nay bình thường. Rất đỗi bình thường. Nhưng thuở cụ Phan cùng các đồng chí đi phát động phong trào hớt tóc cả một vấn đề "sinh tử", chứ không đơn giản. Từ xưa, người nước ta theo phong tục Hán Đường mà để tóc, cho rằng: "*Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất khả hủy thương*", nghĩa là thân thể mình và da tóc mình là của cha mẹ cho, không nên hủy hoại nếu không mang tội bất hiếu! Do đó, khi nhìn thấy ai nào đó hớt bỏ cái "búi tố" trên đầu thì người ta chế giễu. Hơn cả thế người ta còn khinh miệt cay độc:

Mồ cha mả mẹ anh đâu?
Còn cha, còn chúa hỏi anh cúp đầu thờ ai?

Nói "động" đến đến mồ cha, mả mẹ thì sự việc nghiêm trọng lắm rồi, không khéo đôi bên đổ máu như chơi! Lại có câu:

Dị cha chả là dị
Chướng cha chả là chướng
Cớ sao anh lại cúp cái đầu?
Thất hiếu trung với phụ mẫu lại lỗi câu với nàng Kiều.

Thế nhưng, sau khi đã ý thức:

Phen này cắt tóc đi tu
Tụng kinh Độc lập ở chùa Duy tân.

Nguyễn Quyền

thì các cụ đã kiên quyết cắt bỏ búi tóc, quyết vượt qua cái quan niệm đã lỗi thời. Trong bài *Vè cúp tóc* ở Quảng Nam kịch liệt phê phán:

Chẳng chỉ nực nội mà thôi
Đã thêm chí cắn lại bồi bụi nhơ.

Trên báo *Ngày nay* số 149 (ra ngày 15-2-1939) ông Phan Khôi với tư cách người trong cuộc, ông có kể lại chuyện hớt tóc, nay ta có thể thấy được những nét rất lạ, mà nay cứ tưởng như đang nghe kể chuyện cổ tích:

"Mùa đông năm 1906, thình lình ông Phan Châu Trinh đi với ông Nguyễn Bá Trác đến nhà tôi. Đã biết tin ông Phan mới ở Nhật về, tiên quân tôi chào mừng một cách thân mật với câu bông đùa này "cửu bất kiến quân, quân dĩ trọc" khiến tôi phải để ý xem ngay đầu ông Phan, thấy không đến trọc, nhưng là một mớ tóc bờm xờm trong vành khăn nhiễu quấn.

Ở chơi nhà tôi ba hôm, lúc đi, ông Phan rủ tôi cùng đi sang làng Phong Thử, nơi hiệu buôn Diên Phong, là một cơ quan của các đồng chí chúng tôi lúc bấy giờ mới lập được mấy tháng. Tại đó, tôi gặp thêm cụ cử Mai Dị nữa, rồi bốn người chúng tôi cùng đi thuyền lên Gia Cốc, thăm ông Học Tổn, ông này có mở một tiệm buôn và một sở vườn trồng quế, trồng chè ở làng An Chánh gần đó, nhân thể mời chúng tôi đến chơi.

Một nếp nhà chòi đóng sơ sài ở trên đồi, bốn phía cây cối um tùm, giữa mùa đông lạnh và vắng vẻ. Vào nhà rồi, một điều nhận thấy lấy làm lạ mắt nhất; từ chủ đến người làm công, kẻ tôi tớ, cả nhà hết thảy chừng hai chục đầu người, đều không có tóc dài như ba chúng tôi. Giữa bữa cơm sáng đầu tiên, khi ai nấy đã có chén hoặc ít hoặc nhiều, ông Phan mở đầu câu chuyện nói:

- Người đời, nhất là bọn nhà nho chúng ta, hay có tính rụt rè, không dám làm việc. Mỗi khi có việc đáng làm, họ thường tìm cớ tránh rút, có khi họ nói việc nhỏ không xứng đáng. Trong ý họ, đợi đến việc lớn kia. Nhưng nếu họ đã có ý không muốn làm thì đối với họ việc nào cũng sẽ là nhỏ cả, thành thử cả đời họ không có việc mà làm!

Ông Phan lúc đó gặp ai cũng hay diễn thuyết, những câu chuyện luân lý khô khan như thế, mấy hôm nay ông đem nói với bọn tôi hoài, thành thử khi nghe mấy lời trên đó của ông, không ai để ý cho lắm, cứ tưởng là ông phiếm luận. Thong thả ông nói tiếp:

- Nếu lấy bề ngoài mà đoán một người là khai thông hay hủ lậu thì trong đám chúng tôi ngồi đây duy có ba anh - vừa nói ông vừa chỉ ông Trác, ông Dị và tôi - là hủ lậu hơn hết, vì ba anh còn có cái đùm tóc như đàn bà.

Cả mâm đều cười hé môi. Ba chúng tôi bẽn lẽn, ông Phan lại nói:

- Nào! Thử "cúp" đi có được không? Đừng nói là việc nhỏ. Việc này mà các anh không làm được, tôi đố các anh còn làm được việc gì!

Câu sau đó, ông nói với giọng rất nghiêm, như muốn gây sự với chúng tôi vậy.

Ông Mai Dị đỏ mặt tía tai:

- Ừ thì cúp chứ sợ chi!

- Thì sợ chi!

- Thì sợ chi!

Ông Trác rồi đến tôi phụ họa theo. Khi ấy, trong mâm cười ầm cả lên, mỗi người như có sự đắc ý gì lớn lắm, ông Học Tổn cầm ve rượu trót thêm cho ba chúng tôi và mời: Uống nữa! Uống nữa! Mấy kẻ ở nhà dưới tưởng có việc gì xảy ra, chạy lên xem thấy cười, họ chẳng biết đầu đuôi chi, cũng cười mà trở xuống.

Bữa cơm xong đã đúng trưa, trời vẫn mưa phùn, ông Học Tổn bảo người nhà mở cửa cái nhà trại đạp lúa, rủ bức mành che bớt gió, và đặt ở đấy mấy cái ghế cho chúng tôi. Người em ruột ông ấm Đôn cầm kéo, ông Phan Châu Trinh ngồi một ghế như thị thiềng.

Ông Mai Dị được hớt trước rồi đến hai chúng tôi. Mỗi người đều đầy ý quả quyết và tin nhau lắm, chẳng hề sợ ai nửa chừng thoái thác. Hớt xong, những tóc của ba cái đầu bỏ đầy một thúng; có mấy người đàn bà ở cạnh xóm đến tranh nhau xin về làm trang (tóc), về sau tôi mới biết ra rằng lần hớt này thiệt vụng quá chỉ cắt ngắn đi thôi, chứ không theo kiểu mẫu gì cả. Thế mà lúc đó ông Phan cứ trầm trồ khen mãi: “Cúp khéo đấy! Coi đẹp đấy!”.

Tối hôm đó còn ở lại An Chánh một đêm, cái đêm tôi ngủ chẳng yên cứ giật mình, mở mắt, chốc chốc lại mó lên đầu, trong lòng thổn thức. Chuyến đi chơi này chỉ đi chơi trong mấy hôm rồi còn về nhà nữa, chứ không phải đi bỏ xứ! Về nhà mà mang cái đầu này về, dễ chịu làm sao? Nhà mình còn có cha còn có bà nội - nhất là bà nội - sao mình lại tự tiện quá thế này? Nhưng không làm thế này sao được? Mình là người định làm việc lớn kia mà! Thế mà trước mắt các ông đi Nhật Bản về kia, mình không làm nổi việc nhỏ thì bé lắm! Đó là những điều trăn trở qua lại trong đầu tôi trong đêm ấy và luôn mấy đêm sau, trước khi về đến nhà, có một điều tỏ ra tôi thật thà và ngây thơ quá, nghĩ gì thì nghĩ, chứ không hề nghĩ đến mình làm việc ấy là bị khích bởi ông Phan!

Ở Gia Cốc về chúng tôi chưa về nhà vội, còn định trú lại Diên Phong mấy ngày. Ở đó, chúng tôi yêu cầu các ông Phan Thúc Duyện, Phan Thành Tài, Lê Dư cũng làm như chúng tôi luôn với năm, sáu mươi người vừa làm công vừa học trò, đều cúp trong một ngày. Rồi hễ có vị thân sĩ nào đến chơi là chúng tôi cao hứng lên diễn thuyết, cổ động khuyên họ cúp thảy cả. Trong số đó có ông Tiến sĩ Trần Quý Cáp - thầy chúng tôi và các ông Tú Hữu, Tú Bôm, Tú Như còn nhiều không kể hết; ít hôm sau, ông Huỳnh Thúc Kháng ở Hà Đông ra cũng cúp tại đó. Chính tay ông Lê Dư cầm kéo hớt cho ông Huỳnh dù ông Lê chưa hề biết qua nghề hớt là gì.

Hôm ở Diên Phong về nhà, tôi phải viện ông Lê Dư đi về với. Thấy hai chúng tôi, cả nhà ai nấy dửng dưng. Trước tôi mảng tưởng về nhà chắc bị quở dữ lắm, nhưng

không, thầy (cha) tôi tảng lơ đi, bà tôi càng lạnh lùng hơn nữa, chỉ ba chặp lại nhìn cái đầu tôi mà chặc lưỡi. Dò xem ý bà tôi, hẳn cho rằng tôi đã ra như thế là quá lắm, không còn chỗ nói!

Người làng đối với việc tôi làm đó, phần công kích nhiều hơn phần tán thành. Đến bọn đàn bà, trẻ con thì lại cười nhạo ra mặt, mỗi khi gặp tôi đi đường, chúng công nhiên chỉ trỏ và nhe răng ra với nhau. Có đứa trẻ dám chê tôi đội cái vung lên đầu. Tôi mặc kệ tất cả, cứ hằng ngày cổ động thêm, nhiều người phản đối rồi cũng chịu hớt. Trong làng bấy giờ có người tên là Biện Nghệ bắt đầu sắm dao, kéo, tông - đơ hớt lấy tiền.

Qua năm 1907 trở đi, cả tỉnh chỗ nào cũng có những bạn đồng chí về việc ấy. Ở đâu có trường học theo lối mới thì ở đó là cái ổ cúp tới. Năm ấy trường Diên Phong cũng mở rộng, học trò đông thêm, người kiểm khán tên là Lê Văn Đoan vừa làm kiểm khán, vừa làm thợ cúp. Lúc này không còn phải cổ động nữa, mà hằng ngày có những người ở đâu không biết, mang cái búi tóc to tướng đến xin hớt cho mình. Bởi một ý đùa, tôi đặt một bài ca dao cho Đoan để mỗi khi lại hớt cho ai thì ca theo dịp đó:

Tay trái cầm lược
Tay phải cầm kéo
Cúp hè! Cúp hè!
Thăng thẳng cho khéo!
Bỏ cái hèn nầy
Bỏ cái dại nầy
Cho khôn, cho mạnh
v.v...

Giữa lúc đó có lời phao đồn ở Diên Phong, chúng tôi hay cưỡng bách người ta hớt tóc, đến nỗi khuyên không nghe mà rồi đè xuống cắt đi, thì thật là thất thực, không hề có thế bao giờ. Sự cưỡng bách ấy nếu có trong vụ "xin xâu" năm 1908 là do những kẻ cầm đầu đoàn dân thi hành. Tôi vắng mặt trong vụ ấy, nhưng sau nghe nói lại rằng mỗi một đoàn dân kéo đi, giữa đường nếu có ai xin gia nhập thì đều buộc phải hớt tóc; hoặc khi đoàn dân nghỉ ở một cái chợ, thì người cầm đầu đứng ra diễn thuyết, bắt đàn ông trong chợ đều phải hớt tóc rồi mới cho nhập bọn đi theo mình. Cũng nhờ vậy, mà sau vụ này, thấy số người tóc ngắn tăng gia rất nhiều.

Hớt tóc cũng là một cớ buộc tội trong vụ án năm 1908 ở mấy tỉnh Trung kỳ. Làm người không có việc gì cả, chỉ đã hớt tóc mà cũng bị ghép vào mặt luật "bất ưng vi trọng", phải 18 tháng tù. Lại cuộc "phiến loạn" năm 1908 ấy trong các ký tài của người

Pháp cũng gọi là "cuộc phiến loạn của bọn hớt tóc". Xem đó đủ thấy hớt tóc ở thời đại ấy bị coi là nghiêm trọng dường nào.

Cũng năm 1908, tôi ra Hà Nội thấy bọn ông Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn đã mặc Âu phục rồi, nhưng rất nhiều đàn ông ở thành phố còn có tóc dài. Thì ra duy ở Trung kỳ có lần vận động ấy mà đến bây giờ cái tục hớt tóc mới lan khắp dân gian; còn Bắc kỳ, Nam kỳ cũng vậy, vì chưa hề có một phong trào như thế, nên ngày nay trong chốn thôn quê vẫn còn nhiều cái búi tóc".

Qua tài liệu này, xứ Quảng cũng là nơi đầu tiên tiến hành, khởi xướng phong trào hớt tóc. Đây là một hành động phi thường. Dám làm những chuyện mà chưa ai làm. Không chỉ là chuyện hớt tóc, qua đó nó còn biểu lộ quyết tâm của một lớp người thật sự muốn đổi mới từ nhận thức đến hành động. Không phải là điều đáng tự hào sao? Mà người đi đầu cho việc làm này cũng chính cụ Phan Châu Trinh.

Và nhân đây tại sao ta không để cập đến tình yêu, đến "những phút xao lòng" của cụ?

Trong cuộc đời, ai không một lần (hoặc nhiều lần) đến với cuộc tình đầu, tình sau, tình cuối? Người ta chỉ mất một phút để có thể thương, mất một ngày để có thể yêu, nhưng muốn quên có khi lại mất cả một đời. Có thể tình ái đó là niềm hoan lạc điên cuồng mà cũng có thể là niềm tuyệt vọng thăm thẳm. Tôi nghĩ, tình ái đem đến cho ta một đời sống khác, nhưng cũng có thể nó giết chết đời sống của ta. Đến với tình yêu không khó. Cái khó nhất, đau đớn nhất là lúc tự ý thức phải bước ra khỏi cuộc tình vì một lý do nào đó. Than ôi! Nhưng lúc ấy, liệu trái tim đa tình, đa cảm kia có ngoan ngoãn nghe theo không? Từng sợi tình bủa vây chằng chịt như màn nhện. Ta rơi vào màn nhện ấy, làm sao vùng vẫy thoát ra? Từng sợi tình bủa vây khốc liệt như sợi dây thòng lọng. Ta từng ngày nghẹt thở, ngất ngứ. Từng ngày sống là từng ngày chết. Cũng như nhiều kẻ tầm thường khác, đã có lần đắm chìm trong vũng lầy tột cùng của sự đớn đau ấy, tưởng chừng như không thể thoát ra được nên tôi từng nghĩ rằng: bản lĩnh của người đàn ông là phải biết dứt khoát, biết thoát ra ngoài sự bủa vây chằng chịt của một cuộc tình không lối thoát...

Trong tình huống cực kỳ khó khăn ấy, cụ Phan là một người đàn ông có bản lĩnh:

Năm 29 tuổi, cụ Phan đậu Phó bảng cùng khoa với các cụ Ngô Đức Kế, Nguyễn Sinh Huy. Thời gian làm quan ở Huế, dù đã có vợ là bà Lê Thị Tỵ ở quê nhà nhưng vẫn có người mai mối cho cụ thêm một người nữa. Nguyên do như thế này: Một ông Hầu nọ có cô con gái nhan sắc, biết đàn hát, làm thơ phú, tuổi độ hai mươi, chưa chồng, "tường đông ong bướm đi về xôn xao". Một hôm cụ ghé nhà chơi thì ông Hầu ngỏ ý muốn se duyên. Cụ Phan đắn đo:

- Để hỏi ý phu nhân ở nhà đã!

Từ đó, hai người có làm thơ qua lại. Tôi ngờ rằng, những giây phút "xao lòng" của cụ cũng mãnh liệt không khác gì thế hệ trẻ ngày nay. Tình đẹp nhất vẫn là lúc cả hai đang trong giai đoạn tìm hiểu nhau. Ít lâu sau, cụ Phan quay trở về quê nhà. Bà Tỵ thấy chồng mừng quá, tất tưởi từ ngoài đồng chạy về. Trước mắt cụ là một người đàn bà chân lấm tay bùn, quần áo lam lũ, ống cao ống thấp. Hỏi ra mới biết cụ bà đi cấy ngoài ruộng, quay về nhà lấy cơm trưa đem ra đồng cho bọn thợ cấy. Hình ảnh cần cù, chịu thương chịu khó ấy như "nước lạnh xối sau lưng". Bao nhiêu ý nghĩ lúc ở kinh bỗng tan thành mây khói. Cụ nghĩ thầm:

- Người trong mắt mình và người trong ý mình khác xa nhau lắm. Một mai mang người ấy về thì biết đặt chỗ nào?

Thế là cụ cự tuyệt mối tình vừa nhen nhúm trong lòng. Kể lại chuyện này, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã bình luận chí lý: "*Than ôi! Sóng sắc đắm người, xưa nay biết bao nhiêu mà kể, thật nên nêu ra để làm gương cho bọn thiếu niên sau này vậy*".

Lửa nào nồng nàn bằng lửa tình vừa bén trong lòng? Tình nào dằn vặt, ám ảnh nhất bằng tình vừa trăm năm hò hẹn? Thế mà cụ Phan cự tuyệt được, có được sự lựa chọn hợp lý nhất. Do bản lĩnh của cụ là nhà chính trị nhiệt thành, nhà cách mạng sôi nổi, một nhà tư tưởng có tầm nhìn chiến lược? Không hẳn. Cụ còn là một con người mơ mộng, nghĩa là bên cạnh tính cách cứng rắn, mạnh mẽ ấy trong lồng ngực của cụ còn có chỗ cho nàng thơ réo rắt những cung bậc tình cảm nữa kia mà Mọi người có thể lý giải theo nhiều cách khác nhau, nhưng với riêng tôi, không lý giải, chỉ cảm nhận rằng, không riêng gì tôi mà nhiều người cũng thèm có được thái độ dứt khoát như cụ Phan.

16.

- **Năm 1904, Duy tân Hội ra đời trên đất Quảng Nam**
- **Chí sĩ Nguyễn Thành - "kiến trúc sư" tài ba của phong trào Đông du đầu thế kỳ XX**
- **Chí sĩ Trần Cao Vân, Thái Phiên - quân sư cho vua Duy Tân trong cuộc khởi nghĩa năm 1916**
- **Năm 1927, Đỗ Quang - người gieo hạt giống chủ nghĩa cộng sản tại xứ Quảng**

Thật lạ lùng. Lạ lùng đến nỗi ta vừa tự hào, vừa náo nức đi tìm câu trả lời. Tại sao Quảng Nam lại được chọn làm nơi khởi đầu cho nhiều sự kiện lịch sử? Nhưng khoan bàn đến sự kiện, hãy nói về nhân vật. Có nhân vật với tính cách đặc trưng của Quảng Nam thì mới có sự kiện diễn ra trên đặt Quảng Nam. Tôi không biết, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân đã dựa vào tài liệu nào mà phát biểu trong hội thảo khoa học *Văn hóa Quảng Nam những giá trị đặc trưng* tổ chức từ ngày 14 đến 15-3-2001 tại Tam Kỳ: "Ông Lê Đình Đỉnh (Lê Đỉnh) ở làng La Khâm, huyện Điện Bàn có khuyên người Quảng Nam một điều rất mới lạ là đừng nên nắm những chức quan cai trị lớn, mà chỉ nên là những mưu sĩ lớn để tiến thân".

Nếu đúng như thế, ngẫm lại lời khuyên này ta thấy cũng có lý.

Về từ "mưu sĩ" trong *Hán Việt từ điển*, cụ Đào Duy Anh giải thích: "*Người nhiều trí lắm mưu, sắp đặt kế hoạch để thi hành*". Theo nghĩa này, với câu nói trên tôi vẫn thích thay bằng từ "quân sư" hơn. Tôi trộm nghĩ, có lẽ, cụ Lê Đình Đỉnh cho rằng với tính cách bộc trực, cực đoan của người Quảng nên đối với kẻ trên họ khó được lòng; ngược lại, kẻ dưới lại khó gần họ chăng? Không "nhân hòa" ắt đường thăng quan còn lắm gian nan. Còn việc "mưu sĩ", việc "quân sư" thì rõ ràng người Quảng đủ bản lĩnh và tư duy chiến lược để làm điều ấy. Bởi tính cách quyết đoán, đã quyết thì bằng mọi cách phải làm cho bằng được; ham học, học nhiều nên hiểu rộng và nhất là không phản phé, không bán đứng đồng đội nên lời nói của họ có trọng lượng chăng? Tất nhiên đây chỉ là suy đoán nông cạn, chưa hẳn đã đúng ý của cụ Lê Đình Đỉnh - người ở vùng Gò Nổi cùng quê với cụ Phạm Phú Thứ. Cụ Đỉnh từng đi

sứ Hương Cảng, từng dâng sớ tấu trình về quan hệ quân sự và thương mại của các nước châu Âu, Nhật Bản nhưng không được triều đình Nguyễn lưu tâm nên sớm từ quan; là cha của những nhân vật nổi tiếng tại Quảng Nam như Lê Đình Dương, Lê Đình Thám...

Tôi đã ngẫm nghĩ câu nói ấy, khi nghĩ về chí sĩ Nguyễn Thành, Trần Cao Vân, Thái Phiên... đóng vai trò mưu sĩ, quân sư trong công cuộc cứu nước.

Với sự kiện thành lập Duy tân Hội đầu thế kỷ XX để từ đó phát động phong trào Đông du dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cụ Phan Bội Châu (1867-1940) thì "đường đi nước bước" ban đầu của cụ đã được sự "tham mưu, cố vấn" của người Quảng Nam. Nói cách khác, trong vai trò làm "mưu sĩ, quân sư" cho cụ Phan, người Quảng Nam đã góp phần tích cực quyết định sự ra đời của phong trào Đông du. Đó là một gương mặt sáng chói trong lịch sử Việt Nam cận đại: Nguyễn Thành - sinh năm 1863, người làng Thạnh Mỹ (nay thuộc xã Bình Quý, huyện Thăng Bình), còn gọi Nguyễn Hàm, tự Triết Phu, hiệu Tiểu La. Đứng về tuổi tác, cụ Nguyễn Hàm hơn Phan Châu Trinh 9 tuổi, hơn Phan Bội Châu 4 tuổi, hơn Trần Quý Cáp 7 tuổi, hơn Huỳnh Thúc Kháng 12 tuổi xem như cụ thuộc thế hệ đàn anh.

Bước đường cứu nước của cụ Phan Bội Châu chuyển qua nhiều giai đoạn với những nhận thức khác nhau, nhưng bước đầu cụ nung nấu tâm huyết thực hiện công cuộc cứu nước bằng cách "lợi dụng quân chủ" như trong *Phan Bội Châu niên biểu* cho biết. Cụ Phan người thôn Sa Nam, xã Đông Liệt, huyện Nam Đàn (Nghệ An) là một bậc thiên sứ, một nhân cách tót vời nhất của thế kỷ XX, là người mở đầu, người đặt nền móng đầu tiên cho nhiều tổ chức, nhiều hoạt động tích cực để thế hệ sau tiếp thu và hoàn thiện. Có thể nói thêm, cụ là một nhân vật hoạt động chính trị "vô tiền khoáng hậu": chưa có một ai trước tác nhiều tác phẩm để cổ động đồng bào tinh thần cách mạng và yêu nước bằng cụ. Bút lực của cụ như suối nguồn, ào ạt tuôn trào tưởng không bao giờ dứt. Cụ viết bằng cả nhiệt tình nồng nàn của một người yêu nước, sẵn sàng chết vì nước. Viết như rút từ gan, từ ruột, từ máu, từ nước mắt... mà thế hệ chúng ta phải cúi đầu gọi là những trang "huyết lệ". Nay đọc lại, ta thấy từng dòng, từng chữ của cụ Phan tưởng chừng như không chỉ đang cựa quậy, đang gào thét, đang cất lên những tiếng kêu bi thương của thân phận nô lệ mà còn phản ánh sự hăm hở, lòng nhiệt thành của hạng người thấp cổ bé họng quyết đứng lên đòi quyền sống, đòi Tự do cho bằng được dù súng kề đầu, gươm kề cổ!

Với mục tiêu "lợi dụng quân chủ", năm 1903 cụ Phan vượt đèo Hải Vân để gặp gỡ với các bậc anh hùng "luyện đá vá trời" ở Quảng Nam. Gặp gỡ để bàn chuyện cứu

nước, chứ không phải "tám" những chuyện "sành điệu" hoặc khoe khoang "bản lĩnh đàn ông" rẻ tiền. Tại sao thời đại ấy lại sản sinh ra những con người có tầm vóc lớn lao đến như vậy? Ở lứa tuổi mới ngoài đôi mươi, nhưng các cụ đã tạo nên thời cuộc, đã có những suy nghĩ vĩ đại. Trong khi đó, đừng nói đâu xa, hãy nhìn vào chính chúng ta, ở cái tuổi "tam thập nhi lập" vẫn là trẻ con (hoặc người khác vẫn xem là con trẻ)! Chưa bao giờ giai đoạn "trẻ" của một đời người ở đất nước ta lại kéo dài như hiện nay, lúc nào cũng được đánh giá là trẻ (!?). Từ sự gặp gỡ giữa cụ Phan với chí sĩ Quảng Nam đã mở ra một trang sử mới trong lịch sử cận đại Việt Nam: phong trào Đông du. Theo Giáo sư Đinh Xuân Lâm: "Phong trào Đông du xét về mặt phong trào đã giữ vị trí chuyển tiếp giữa phong trào cách mạng kiểu cũ sang phong trào cách mạng kiểu mới, đứng về mặt con người đã giữ vai trò chuyển giao thế hệ, vừa kết thúc một thời kỳ cũ lại vừa mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử yêu nước cách mạng Việt Nam" (*Phong trào Đông du và Phan Bội Châu*, nhiều tác giả, Nxb. Nghệ An, 2005).

Nay nhìn di ảnh của mưu sĩ Nguyễn Thành, ta thấy trên gương mặt rắn rỏi ấy phảng phất cái nét cương nghị, chính trực không khác cụ Đề Thám. Cũng gương mặt chữ điền, mắt một mí và hàm râu ngang ngạnh đậm nét. Không chỉ hay văn, cụ Nguyễn Thành còn giỏi võ, văn võ kiêm toàn, thời trai trẻ từng tham gia phong trào Nghĩa hội Quảng Nam dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến. Cụ là người nhiều mưu lược, chính Nguyễn Thân - người cầm quân đàn áp phong trào kháng chiến ở Quảng Nam phải thừa nhận: "Trong Nghĩa hội Quảng Nam, chỉ có Nguyễn Thành là biết dụng binh, ngoài ra có thể đánh được như trẻ con thôi". Nguyễn Thân là ai mà dám huênh hoang như thế? Xin thưa, trong sử cận đại nước nhà, khi biết về các danh nhân lừng lẫy, đáng để đời sau ngưỡng mộ thì ta không thể không nhắc đến những thân phận "ngàn năm bia miệng", chẳng hạn ngoài Bắc có Hoàng Cao Khải, Lê Hoan; trong Nam có Trần Bá Lộc, Trần Bá Thọ, Huỳnh Tấn, Tổng đốc Phương; và ở miền Trung có Nguyễn Thân!

Sau khi phong trào Nghĩa hội tan rã, bị bắt giam một thời gian, ra tù, cụ Nguyễn Thành về quê cày ruộng, lập sơn trang. Ấy là khoảng thời gian rồng ẩn dật để chờ thời cơ "đem quách cả sở tồn làm sở dụng".

Trong thời gian này, cụ Phan Bội Châu đang học ở Huế, nghe tiếng bậc hiệt kiệt Quảng Nam nên cùng Nguyễn Quýnh - người từng giữ chức Tán tương trong nghĩa binh Phan Đình Phùng - vượt đèo Hải Vân vào diện kiến. Lạ thật, mới tri ngộ lần đầu nhưng đôi bên đã xem như bạn cố tri. Trao đổi về kế hoạch cứu nước, "mưu sĩ" Nguyễn Thành đã nói những gì với cụ Phan? Cụ bảo:



Tượng chí sĩ Tiểu La Nguyễn Thành (1863-1911) tại ngôi trường mang tên ông ở Thăng Bình (Quảng Nam)

- Chúng ta khởi sự, trước hết phải thu phục nhân tâm, hiện nay tất cả những người nhớ chủ cũ, họ chỉ muốn tôn vua và giết giặc, ngoài ra họ không có tư tưởng gì cả. Cứ xem như việc lập Sở Hoài vương hay Lê Trang Tôn, chẳng qua cũng là một thủ đoạn của anh hùng trong khi khởi sự. Vả lại mưu việc lớn, tất phải tốn nhiều tiền, xứ Nam kỳ là kho vựa thóc, lại là nơi sáng nghiệp của Nguyễn triều, khi Gia Long phục quốc, tài lực đều lấy ở xứ này, bây giờ nếu lập được người dòng dõi Gia Long, thì việc hiệu triệu dân Nam kỳ rất dễ. Tôi vì là người của đảng Nam Nghĩa, có danh vọng suông nên làm hành động việc gì, dễ lộ tông tích. Bác lấy danh nghĩa là tọa Giám ở kinh, nên lưu ý tìm tòi cân nhắc những người trong Hoàng thân. Dòng dõi chính của Gia Long tức là con cháu của Đông cung thái tử, nếu tìm được người trong dòng dõi chính là bước thứ nhất.

Với "bước thứ nhất" này, sau này trong *Phan Bội Châu niên biểu* cho biết: "Tôi nghe lời ông Tiểu La, lấy làm đồng ý". Như vậy, kế sách của cụ Phan "lợi dụng quân chủ" đặng tập hợp quần chúng đánh Pháp chính là do "mưu sĩ" Quảng Nam vạch ra.

Tiếp thu "bước thứ nhất" của cụ Nguyễn Thành, cụ Phan trở ra Huế. Thật ra, trong thời gian ở Quảng Nam, cụ Nguyễn Thành cũng giới thiệu một người thuộc dòng dõi hoàng thân là Tôn Thất Toại, nhưng thăm dò, nhận thấy ông này không có kiến thức sâu xa nên cụ Phan không đồng ý. Ra Huế, dò hỏi mãi, cụ Phan đã tìm được Kỳ Ngoại hầu Cường Để - tên thật Nguyễn Phúc Đán, cháu đích tôn Nguyễn Phúc Cảnh (con vua Gia Long). Để tiếp cận Cường Để, cụ Phan đi cùng với người bạn đồng hương là Nguyễn Thiếp đến tận nhà ở An Cựu và dùng "chiêu"... xem bói, đem chuyện số mạng ra để thăm dò thái độ chính trị. Và cụ hài lòng. Cường Để được giới thiệu gặp Nguyễn Thành thì cụ cũng ưng ý. Như thế, bước một đã hoàn thành.

Kế tiếp, "bước thứ hai" là phải liên kết với những người có chức quyền để gây thanh thế, nhưng cụ Phan không có mối lái nào cả. Vậy phải làm sao?

Vốn là người "thông minh vốn sẵn tính trời" nổi tiếng thần đồng, lúc mới sáu tuổi trong vòng ba ngày đã học thuộc Tam tự kinh, trong bụng chứa cả ngàn cuốn sách nên

chỉ trong một đêm cụ Phan đã viết xong quyển *Lưu cầu huyết lệ tân thư*. Với tác phẩm này cụ nói lên cái nhục mất nước, đưa ra kế sách cứu nước là phải "mở mang dân trí, chấn hưng dân khí, bồi dưỡng nhân tài" và cuối cùng tỏ lòng mong mỏi những người tại chức cùng chung tay góp sức. Với quyển sách này, cụ Phan muốn gióng lên tiếng chuông để xem ai "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu". May mắn, quyển sách này lại được một người Quảng Nam tán thành, ủng hộ. Đó là Lễ bộ Thượng thư Hồ Lệ, quê ở Duy Xuyên. Ông Lệ đã giới thiệu cho các quan ở Bộ, Viện, Các cùng đọc. Không chỉ thế, khi ông còn cho chép thành nhiều bản phổ biến rộng rãi. Các nho sĩ vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi... đã tranh nhau đọc, truyền tụng. Ai nấy đều cảm kích những lời kêu huyết lệ gọi trong tác phẩm này. Nhờ vậy, các bậc kỳ tài xứ Quảng là Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... biết đến cụ Phan và cùng kết bạn tâm phúc. Tình bạn có được qua tập sách này, cụ Phan bình luận bằng một câu thật hay: "Nhằm con nai mà bắt được hổ, tưởng bắt được cá mà được ngọc châu".

Bấy giờ, cụ Nguyễn Thành mới bảo cụ Phan đi Nam kỳ để vận động quần chúng và cũng là dịp giới thiệu Kỳ Ngoại hầu với nghĩa dân trong đó. Để chuyến đi trót lọt, an toàn chính cụ Nguyễn Thành đã làm giấy thông hành, cấp kinh phí và sai đệ tử là Tư Doãn đi cùng cụ Phan. Sau chuyến vào Nam cuối năm 1903, cụ Phan quay ra Bắc vận động đồng bào Công giáo và các tay hào kiệt.

Kế hoạch chuẩn bị thành lập Duy tân Hội đến đây xem như tương đối hoàn thành.

Thượng tuần tháng 4 năm Giáp Thìn (1904), theo sự bố trí của cụ Phan, một cuộc họp đã được tổ chức tại sơn trang của cụ Tiểu La Nguyễn Thành. Trong tác phẩm *Phan Bội Châu niên biểu*, cụ Phan kể lại như sau: "Kỳ Ngoại hầu cũng đến; số người dự hội có hơn 20 người. Nhà ông Tiểu La xưa nay vẫn nhiều khách khứa, nên các người ăn ở và láng giềng coi đó là việc thường. Sáng sớm khai hội, chương trình kế hoạch chỉ nói miệng để nhớ mà thôi, không có giấy tờ gì cả. Trong Hội cử Kỳ Ngoại hầu làm Hội trưởng gọi là "ông chủ". Cấm ngặt không ai được tiết lộ chữ "Hội". Nguyễn Hàm, Phan Bội Châu, Trình Hiền (tên thật Đỗ Đăng Tuyển, tức Sơn Tẩu, Ô Da), Lê Võ, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân đều là hội viên, gọi nhau bằng anh em. Ngày hôm ấy bàn định chủ yếu ba khoản:

1. Mở rộng thế lực Hội, làm thế nào trong một thời gian ngắn, thu hút được nhiều hội viên, thu góp được nhiều hội phí.
2. Tiếp tục tiến hành công việc sau khi đã phát ra việc bạo động, việc này trong một thời gian rất ngắn, phải trù tính thế nào cho đầy đủ các thứ tài liệu.
3. Xác định phương châm và cách thức xuất dương cầu viện.

Về hai khoản trên thì giao cho các hội viên đã kể tên ở trên đảm nhiệm; còn khoản thứ ba thì chuyển giao cho ông Nguyễn Hàm và Phan Bội Châu bí mật trù tính; khi người đi chưa khỏi biên thành, thì hội viên cũng không được dự biết, để phòng việc tiết lộ; vì thế nên trước khi tôi xuất dương, các hội viên không người biết mưu ấy".

Như thế từ sự kiện này, xứ Quảng được vinh dự là mảnh đất phát tích, là nơi thành lập Duy tân Hội khởi đầu cho một phong trào yêu nước lừng lẫy nhất đầu thế kỷ XX: phong trào Đông du.

Về cuộc họp quan trọng này, người dân huyện Thăng Bình, quê hương của cụ Tiểu La cho đến nay vẫn kể rằng: Lúc ấy, để che mắt bọn mật thám, cụ đã tổ chức một đám giỗ giả, giết heo gà linh đình rồi mời các quan chức, hào mục trong làng đến dự. Lúc ai nấy đang cắm cúi ăn uống no say, rượu vào lời ra ầm ĩ thì các bậc chí sĩ đã lẻn lên căn gác bàn chuyện quốc sự. Nhờ vậy, không ai phát hiện được.

Ít ai biết rằng, ngay sau cuộc họp, tiểu đồng của cụ Phan là Xuân từ Huế vào Quảng Nam tìm cụ và hốt hoảng báo tin dữ. Số là trước đây ba ngày, viên quan tòa Khâm sứ là Auvergne đánh điện cho Tế tửu Quốc tử giám Khiếu Năng Tĩnh, nơi cụ Phan đang theo học - yêu cầu gọi cụ Phan phải vào trình diện gấp. Cơ mưu bị lộ chăng? Nghe xong chuyện, nào ngờ cụ Nguyễn Thành cười lớn như không:

- Việc gì bác phải lo sợ? Nó chỉ mới nghe phong thanh, muốn dò xét hư thực ra sao đó thôi. Còn nếu mọi việc tiết lộ thì nó bắt ngay chứ đánh điện làm gì? Vậy bác trở về kinh ngay, bình tĩnh gặp Khâm sứ trước rồi sau đó mới về Quốc tử giám. Không việc gì phải lo.

Sự phán đoán trên hoàn toàn chính xác.

Trong thời gian này, các chí sĩ ở Quảng Nam dốc toàn tâm toàn lực cho việc xuất dương. Trước ngày cụ Phan lên đường, chính cụ Nguyễn Thành cùng cụ Sơn Tẩu lo kinh phí, và cụ lại là người vạch ra kế hoạch "vạn sự khởi đầu nan". Vấn đề đặt ra là đi đâu? Cụ bảo cụ Phan:

- Tôi tưởng trông vào thế lực liệt cường hiện nay, nếu không phải là nước đồng văn đồng chủng với mình, tất không nước nào họ viện trợ cho mình. Trung Quốc đã chịu nhường nước ta cho Pháp; vả lại Trung Quốc bấy giờ thế lực suy yếu, tự cứu còn không xong; chỉ có Nhật Bản là giống da vàng lại là nước tiên tiến. Từ ngày thắng Nga lại càng lớn mạnh; bây giờ ta sang Nhật, đem lợi hại thuyết phục họ, tất nhiên họ vui lòng viện trợ ta, nếu họ không viện trợ bằng binh lính, thì việc mua khí giới, nhờ lương thực cũng có phần dễ. Vậy thì bây giờ muốn tìm ngoại viện, không gì bằng sang Nhật là hơn cả.

Từ đấy, cụ Phan càng quyết chí sang Nhật. Như thế, khởi đầu đường đi cho phong trào Đông du lại là suy nghĩ của một người Quảng Nam. Cái con người Quảng Nam kỳ tài ấy đã mở ra hướng đi mới cho cả một thế hệ, nhiều thế hệ trên hành trình tìm đường cứu nước. Và ngay cả người đưa cụ Phan xuất dương cũng do cụ Nguyễn Thành chọn mặt. Nhân vật lừng danh mà cụ Nguyễn Thành đã "chọn mặt gửi vàng" không ai khác hơn là cụ Tăng Bạt Hổ.

Với cụ Tiểu La Nguyễn Thành - tay kiến trúc sư lão luyện đã lập nên Duy tân Hội, tay thuyền trưởng già giặn kinh nghiệm đã vạch đường chỉ hướng cho con thuyền Đông du xông pha ra bão táp - chỉ hai việc làm đó thôi, cụ xứng đáng được đời sau tôn vinh, ngưỡng mộ chứ huống gì sau này, năm 1912, cụ lại chết vì nước, gửi nắm xương tàn nơi Côn Đảo. Hay tin cụ mất, ở hải ngoại, cụ Phan bày tỏ mối lo:

- *Than ôi! Núi Hải Vân còn đó, biển Đà Nẵng còn đó,*
ai là người Tiểu La tiên sinh thứ hai?

Trong bài thơ điếu khóc cụ, cụ Phan có viết câu "*Nghìn thu chước lớn nhớ lời son*" (Thiên thư đại kế thống tiền ngôn) - là một sự khẳng định, đánh giá chính xác về vai trò quân sư của cụ Nguyễn Thành.

Sau khi cụ Nguyễn Thành, Đỗ Đăng Tuyển và một loạt yếu nhân thành lập Duy tân Hội ở Quảng Nam bị thực dân Pháp bắt, thì các cụ Trần Cao Vân (1866-1916) người huyện Điện Bàn (Quảng Nam), Thái Phiên (1882-1916) người huyện Hòa Vang (Đà Nẵng) đã tìm cách bắt liên lạc với cụ Phan Bội Châu. Mối lương duyên giữa cụ Phan với các chí sĩ Ngũ Hành Sơn thật đẹp. Chao ôi! Thuở ấy, những nhân vật kỳ tài, xuất sắc của dân tộc chỉ mới ở độ tuổi ngoài 30, 40 xuân xanh nhưng đã dám "luyện đá vá trời", dám đem chính xương máu của mình để viết nên những trang sử bất tử. Từ đây, trong tổ chức Việt Nam Quang phục Hội, các cụ ở Quảng Nam đã làm nên những sự kiện "thiên kinh động địa" khác.

Nhà thơ Nguyễn Duy có câu thơ "Người yêu nước chẳng mất ngôi bao giờ" khi đánh giá về hành động yêu nước của vua Duy Tân - người bị giặc Pháp truất ngôi, đày sang đảo Réunion ở phía đông Phi châu. Hành động yêu nước của ngài thể hiện qua cuộc khởi nghĩa năm 1916. Nhưng nếu không có quân sư Trần Cao Vân và Thái Phiên thì liệu ngài có điều kiện để khẳng định tấm lòng son đối với hậu thế? Một câu hỏi đặt ra không kém phần thú vị. Nhưng, ta hãy thử hỏi, hai mưu sĩ lớn của Quảng Nam đã "tiếp cận" với nhà vua ở đâu và như thế nào?

Trước hết, hai cụ đem một số tiền biếu cho người tài xế của nhà vua, thương lượng y nghỉ việc. Trước khi thôi việc, y đứng ra thu xếp, giới thiệu người của hai cụ vào

thay thế chỗ của y. Người đó Phan Hữu Khánh (có tài liệu ghi là họ Phạm), tốt nghiệp trường thương mại kỹ nghệ ở Huế, được hai cụ giao cho công việc vừa lái xe, vừa tiếp tục thăm dò thái độ chính trị của nhà vua. Ông Khánh tỏ ra lanh lợi, lịch thiệp nên được vua Duy Tân yêu mến, tin cậy. Hai tháng sau, ông Khánh bí mật dâng lên ngài bức thư của Trần Cao Vân. Đọc những dòng thư thống thiết với nét chữ như rồng bay phượng múa, ngài đã không cầm được nước mắt: "*Kìa nước Mỹ dòng giống rợ đen, sau 50 năm còn có thể tự cường, huống dân ta con cháu nhà vua hai mươi lăm triệu lẽ nào đành hèn yếu?*", *"Đức vua cha (Thành Thái) có tội gì mà bị tù đày? Lăng tẩm vua Dục Tôn (Tự Đức) cớ gì bị đào lên?";* và trong thư cũng ca ngợi: "*Trời sinh vua thông minh, sẵn có chí chống Pháp phục quốc. Đất sinh người tuấn kiệt có tài đuổi giặc thương dân*"...

Đọc xong, ngài uất hận và tỏ ý muốn gặp mặt người đã viết thư. Văn là người. Viết thư mà khiến nhà vua phải mong mỏi được diện kiến, thì người ấy phải có một nhân cách cao thượng, có một bút lực ghê gớm.

Theo sự bố trí trước, ngày 14-4-1916, sau khi ngự xem lính tập ở bãi Trường thi, ngài sẽ đi dọc theo con sông đào. Đến một nơi dưới gốc cây bên bờ sông thì ngài sẽ gặp hai cụ Trần Cao Vân và Thái Phiên giả làm người câu cá ngồi đợi sẵn tại đó. Địa điểm của cuộc gặp gỡ lịch sử này cụ thể ở đâu? Cho đến nay qua nhiều cuộc hội thảo khoa học, các nhà sử học vẫn còn tiếp tục tranh luận, chưa thống nhất. Ít nhất có đến năm địa điểm đã được nhắc đến: Ngự Hà, hồ Tịnh Tâm, bến Phu Văn Lâu, Trong Nội, Hậu Hồ.

Trong cuộc gặp gỡ này, qua tác động của hai "mưu sĩ" Quảng Nam không những nhà vua đồng ý tham gia vào công cuộc khởi nghĩa, mà còn cho phép đúc tạm bốn ấn kinh lược để các khu Bình Trị (Quảng Bình, Quảng Trị), Nam Ngãi (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Bình Phú (Bình Định, Phú Yên), Khánh Thuận (Khánh Hoà, Bình Thuận) sử dụng đóng trong các giấy tờ, chỉ thị. Điều này cho thấy Duy Tân là một ông vua thật sự yêu nước. Nếu không yêu nước thương nòi, không có một niềm tin mãnh liệt về đại nghĩa thì không ai dám từ bỏ ngai vàng để chấp nhận lao về phía bão táp, phía sóng gầm đang mở ra tù đày, chết chóc.

Ngày khởi sự, mọi người thống nhất chọn giờ ngọ, ngày ngọ, tháng ngọ, tức ngày mồng 2 tháng 5 năm Bính Thìn, tức là ngày 2-6-1916. Để giữ tuyệt đối bí mật, Trần Cao Vân đã làm bài thơ *Hỏa xa Huế - Hàn*, có thể xem văn bản này là một "hiệu lệnh" của cuộc khởi nghĩa. Tính cách thi sĩ của Trần Cao Vân thể hiện rất rõ ở đây:

Một mối xa thư đã biết chưa?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa.

Đường "rây" đã sẵn thang mây bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển,
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thư đã biết chưa?

Từng câu "đề, thực, luận, kết" tuân thủ nghiêm ngặt theo thể Đường luật, nhưng không giống như tư duy các nhà nho đương thời. Trong bài thơ này, cụ Trần Cao Vân không sử dụng hình ảnh, từ ngữ sáo mòn cũ kỹ trước đây với những ước lệ "trăng, hoa, tuyết, nguyệt", mà cụ vận dụng ngay công cụ tân tiến, văn minh trong giao thông của thuở ấy! Trước đó, thi sĩ trào phúng Tú Xương viết *"Ông chồng thương đến chiếc xe tay"*, thiên hạ thấy lạ lẫm khi thấy chiếc xe tay cộc cạch, thô kệch ấy - phương tiện kiếm cơm của tầng lớp bình dân "ngựa người" - lại ngang nhiên, kiêu hãnh đi vào thơ thì nay, danh sĩ Quảng Nam lấy luôn cả "đường rây" (rail), ống khói của "hỏa xa"! Có lẽ, sự vận chuyển với tốc độ nhanh thuở ấy đã khiến cụ liên tưởng đến giờ phút khởi sự đồng loạt, gây được tiếng vang lớn: *"Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển".* Ngẫm lại, ta thấy tư duy của cụ mới mẻ và khoáng đạt biết chừng nào.

Trước lúc chia tay, hai cụ Trần Cao Vân và Thái Phiên còn thống nhất ngày hộ giá nhà vua đi Quảng Ngãi, ẩn náu tại đó, chờ ngày khởi nghĩa thành công sẽ rước về. Tất nhiên sau đó, họ còn gặp gỡ nhiều lần khác. Người đóng vai trò liên lạc giữa nhà vua với hai cụ là bà Trương Thị Dương - người Quảng Trị, một nữ đồng chí dũng cảm, gan dạ, một dạ một lòng trung kiên với tổ chức. Có một chi tiết khá thú vị mà nhân đây ta cũng nên biết qua, để thấy cách liên lạc thời ấy rất kín đáo, khôn khéo và... đầy chất thơ! Bà Dương có kể lại một lần bà được nhà vua phái vào Quảng Nam tìm quân sư Trần Cao Vân: "Ngày 15 tháng giêng năm Thìn, tôi được ngài phái đi tìm quân sư. Tôi ra đi cùng các ông Đặng Hoài, Đỗ Chiêu, Lê Đại Bút, Võ Ngô, Đặng Tạo, Đặng Khánh Giai, bà Đỗ Quỳnh. Sáng sớm mờ mờ ghe ghé vào bến Vĩnh Điện (Điện Bàn), ngó lên đường cái đã thấy sẵn năm chiếc xe kéo và một người thanh niên đến gần mời chúng tôi về nhà quân sư.

Vào nhà đợi mãi đến chiều không gặp quân sư, mọi người có vẻ sốt ruột, bàn nhau ra về. Vừa lúc ấy, người con gái quân sư, bồng cháu rảo qua rảo lại trước mặt nhà, hát ru em:

Chỉ e đường sá một mình
Ở đây mà đợi sư huynh ít giờ.

Nó ru đi ru lại như thế có mấy lần, khiến tôi sinh nghi, không rõ sao con này hát ru em mãi một câu như thế. Tôi chạy ra hỏi thì nó đã tếch qua nhà bên cạnh! Tôi bảo anh em gắng ở lại đợi. Quả nhiên, độ 10 giờ đêm quân sư về, tỏ bày công việc tươm tất, đến sáng ngày sau chúng tôi trở ra Huế".

Điều đáng nói thêm ở chỗ, sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, sa thân vào chốn tù ngục dẫu bị tra tấn tàn khốc nhưng Trần Cao Vân, Thái Phiên và các đồng chí trong Việt Nam Quang phục hội đã nhận hết tội về mình để bảo vệ vua Duy Tân. Trần Cao Vân có viết câu đối thống thiết trên giấy vấn cuộn thuốc hút, rồi bí mật chuyển đến tận tay Thượng thư Hồ Đắc Trung:

Trung là ai, nghĩa là ai, cân đai võng lọng là ai,
thà để cô thân vĩnh biệt.
Trời còn đó, đất còn đó, xã tắc giang san còn đó,
mong sao thánh thượng sinh toàn.

Do đó trong bản luận tội, ông Trung đã tỏ ra bênh vực cho nhà vua mà kết tội nặng nề các lãnh tụ cách mạng. Và cuối cùng cụ Trần Cao Vân và Thái Phiên đã hiên ngang bước lên án chém của kẻ thù để đi vào cõi bất tử.

Được sống trên mảnh đất có những bậc kỳ tài làm mưu sĩ, làm quân sư cho nhà vua; lại là nơi có những người có tầm nhìn chiến lược mở ra một phong trào cách mạng có tầm ảnh hưởng rộng lớn trong cả nước như phong trào Đông du, Duy tân há chẳng phải là điều đáng tự hào sao?

Nhân đây, thiết tưởng cũng nên nói thêm đôi dòng rằng, từ năm 1911, Duy tân Hội đổi tên là Việt Nam Quang phục Hội. Về sau, các thành viên tích cực nhất trong tổ chức này đã đứng ra thành lập Tâm Tâm xã (tức Tân Việt thanh niên Đoàn) và năm 1924 cụ Phan đã giới thiệu cho nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc để làm nòng cốt cho tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Đó là những những nhân tố cộng sản đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc huấn luyện tại Quảng Đông. Từ đó chủ nghĩa cộng sản cũng bắt đầu du nhập vào Việt Nam, tất nhiên có cả Quảng Nam nữa. Thử hỏi chủ nghĩa cộng sản du nhập vào vùng đất giàu nghĩa tình:

Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng
Thương cha nhớ mẹ quá chừng bậu ơi!

từ tháng năm nào? Để trả lời câu hỏi này, thiết tưởng ta phải lật lại những trang lý lịch của ông Đỗ Quang (1901-1969), người huyện Quế Sơn, con trai của cụ Đỗ Phỉ - từng hoạt động dưới cờ nghĩa Nguyễn Duy Hiệu, sau đó tham gia phong trào Đông du.

Thời trai trẻ, ông Đỗ Quang học tại tỉnh nhà rồi ra Hà Nội học trường Cao đẳng Thú y. Thời gian này, cũng như nhiều thanh niên yêu nước khác, ông tham gia "hội kín". Tổ chức mà ông lựa chọn là Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội. Cuối năm 1926, ông được các đồng chí Trịnh Đình Cửu, Vương Thúc Oánh giới thiệu sang Quảng Châu học lớp chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giảng dạy. Trở về nước, ông bắt đầu "gieo hạt giống đỏ" tại Quảng Nam.

Gieo ở đâu và như thế nào?

Như ta biết, ngày trước, học trò xứ Quảng muốn học chương trình cao hơn phải ra Huế. Tại đất Thần kinh, các đồng hương vùng đất Ngũ Hành Sơn đã lập ra Nhà hội Quảng Nam để cùng giúp đỡ lẫn nhau trong sinh hoạt và học tập. Nhà hội Quảng Nam có ba gian lớn, nằm góc đường Nam Giao và bờ sông, lên đầu cầu phía nam Bến Ngự. Đỗ Quang được cử đến đây để tuyên truyền, giác ngộ thanh niên cùng chí hướng. Sau một thời gian Ban vận động Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội được thành lập, hoạt động sôi nổi tại xứ Quảng và thu hút được nhiều thanh niên khác. Chính vì thế, tháng 9-1927, chi bộ đầu tiên của tổ chức này được thành lập tại Đà Nẵng. Đó là những thanh niên mới ngoài hai mươi xuân xanh: Đỗ Quang, Đỗ Quỳ, Lê Quang Sung (1905-1935), Phan Long, Lê Văn Hiến (1904-1998), Tôn Gia Hương, Huỳnh Thị Thuyền và Thái Thị Bôi (1911-1938) cháu ruột của anh hùng Thái Phiên.

Dấu tích ban đầu của chủ nghĩa cộng sản du nhập vào xứ Quảng, tưởng cũng nên nhắc lại nhà sách Việt Quảng nổi tiếng một thời. Nhà sách này khai trương vào màu hè năm 1936 tại số 102 đường Quai Courbet (nay đường Bạch Đằng) do Nguyễn Sơn Trà, Lê Văn Hiến và Thái Thị Bôi đứng tên. Về sau nhà sách này có dời qua một vài địa chỉ khác trên đường Musée (nay đường Trần Phú), đường Verdun (nay đường Trần Hưng Đạo). Nhưng trước sau như một, nơi đây là địa điểm phát hành sách báo cách mạng; là nơi gặp gỡ giữa các ông Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp, Phan Đăng Lưu, Bùi San, Hoàng Anh với những người cộng sản xứ Quảng. Riêng quyển *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc, từ năm 1928, các ông Lê Quang Sung, Đỗ Quảng đã bí mật in lại tại Giếng Bộng (nay thuộc đường Trưng Nữ Vương - Đà Nẵng) làm tài liệu học tập cho hội viên Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội và phổ biến khắp Trung kỳ. Cách in thuở ấy cũng đơn giản. Người được giao nhiệm vụ viết lại toàn bộ tác phẩm này là ông Đỗ Quỳ, viết bằng mực tím trên giấy học trò (thường gọi giấy "manh") rồi in bằng đông sương (còn gọi in thạch) và in chừng vài trăm bản. "Vài trăm bản" thôi, nhưng "hạt giống đỏ" này có khả năng thích ứng với mọi môi trường, do đó, khi đã gieo (dù bất cứ nơi nào) thì vẫn có khả năng tồn tại và vươn lên mầm sống.

Tất nhiên, bên cạnh những nhân vật tiên phong này, thời đó, còn có nhiều thanh niên yêu nước khác nữa. Tất cả đã chung tay góp sức để "hạt giống đỏ" ngày càng thâm nhập vào vùng đất Quảng Nam và ngày càng phát triển sâu rộng một cách có tổ chức, có hệ thống, có cương lĩnh hành động rõ rệt. Hiện nay, căn nhà số 54 đường Trần Bình Trọng được công nhận là Di tích lịch sử liên quan đến sự ra đời của tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội tại Đà Nẵng.



Di tích lịch sử Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hội An
thành lập vào tháng 10.1927

Ảnh: Lê Phương Thảo

17.

• Năm 1908, người Quảng Nam phát động cuộc biểu tình vĩ đại có ảnh hưởng sâu rộng trong cả nước

Tính cách người Quảng Nam bộc trực, “thẳng ruột ngựa”, có gì không hài lòng là nói ngay, chứ không hẹp hòi để bụng đặng tìm cách “trả đũa” về sau. Tính cách này sau khi được sự “giác ngộ” của Tân thư và sự quảng bá rộng của phong trào Duy tân đã làm nên một trận “động đất” lớn nhất trong những năm đầu thế kỷ XX, có ảnh hưởng “dây chuyền” lan rộng qua nhiều địa phương khác. Nói cách khác, với tính cách bộc trực ấy, Quảng Nam là nơi đầu tiên giương cao ngọn cờ đấu tranh đòi quyền sống và trở thành biểu tượng của một tinh thần bất khuất. Tinh thần ấy thể hiện rõ nét qua cuộc biểu tình chống sưu cao thuế nặng năm 1908, mà điểm xuất phát là từ huyện Đại Lộc. Không chống lại sao được khi mà người dân phải gánh chịu rất nhiều thứ thuế nặng nề:

Thuế chó cũi, thuế lợn, bò
Thuế muối, thuế ruộng, thuế đò, thuế xe
Thuế tất cả trầu cau, chè, thuốc
Thuế môn bài, thuế nước, thuế đèn
Thuế nhà cửa, thuế chùa chiền
Thuế rừng, tre, gỗ, thuế thuyền bán buôn
Thuế dầu, mật, thuế sơn, thuế mỡ
Thuế gạo, rau, thuế đỗ, thuế bông
Thuế tơ, thuế sắt, thuế đồng
Thuế chim, thuế cá khắp trong ba kỳ
Nhiều thứ thuế kể chi cho xiết!

Á tế á ca

Với cuộc biểu tình vĩ đại này, quan lại Nam triều gọi “giặc đồng bào”, thực dân Pháp gọi “giặc cắt tóc” (guerre des tondeuses) và ghi nhận đây là một sự kiện “long trời lở đất”. Theo cụ Huỳnh Thúc Kháng - một nhân chứng từng tham gia ở Quảng Nam: “Suy ra cuộc cự sưu năm 1908 thuần nhiên là từ sức mạnh quần chúng phơi gan phơi

ruột, đem xương máu chống lại với hai chính phủ: chính phủ bảo hộ Pháp và chính phủ bù nhìn Nam triều". Nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc - một nhân chứng đã từng tham gia chống sưu thuế ở Thừa Thiên Huế - khẳng định: "Chủ nghĩa dân tộc là động lực của đất nước. Chính nó đã gây nên cuộc nổi dậy chống thuế năm 1908, nó dạy cho người cu-li biết phản đối, nó làm cho những người "nhà quê" phản đối ngầm trước thuế dịch vụ và thuế muối". Xin hãy nghe chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng tường thuật đầu đuôi câu chuyện:

"Vào khoảng thượng tuần tháng 2-1908 ở huyện Đại Lộc (Quảng Nam) có mấy bác hào lý cùng vài cậu học trò: Lương Châu, Trương Hoành, Hứa Tạo cùng ngồi ăn và chuyện trò trong một đám kỵ ở nhà nọ, đem chuyện "sưu cao thuế nặng" ra nói, rồi bàn nhau làm đơn lấy chữ ký các xã trong huyện, tới trình viên huyện chuyển đạt lên tỉnh cùng Tòa sứ, xin giảm nhẹ sưu cùng món thuế kẻo nặng quá, dân không đóng nổi.

Ai nấy đều tán thành, làm đơn và đi lấy chữ ký mấy làng gần đấy, mới độ trên ba mươi lăm bác lý tổng ký, định đi lấy thêm nữa để "quan trên" thấy rõ nỗi khổ chung của dân mà giảm đi chăng, trong đám ký tên có tên lý trưởng làng La Đái lén đi lên báo viên quan huyện, thuật chuyện hào lý và sĩ dân đương làm.

Đến huyện, quan huyện đã biết trước, sai người ra truyền rằng: "Quan đã xuống tỉnh bẩm việc tụ tập đông người của các anh rồi". Thế là mọi người ngơ ngác nhìn nhau, kẻ nói ra về, người bàn đứng đợi. Trong lúc bàn tán phân vân, có vài cậu học trò đứng ra xướng nghị:

- Quan đã đem việc bẩm tỉnh rồi, dầu có kéo nhau về cũng khó tránh khỏi tội tụ tập đông người liên danh ký đơn, chắc sẽ bị tra tấn lôi thôi, mang lấy cực lụy vào thân. Chi bằng ta cứ vác đơn xuống tỉnh kêu xin, dầu không có kết quả tốt cũng còn có danh nghĩa tỏ cùng quan trên thấu rõ thực tình xin giảm thuế, chứ không có làm điều gì trái phép.

Thế là họ kéo xuống tỉnh với khẩu hiệu: Xin sưu!

Từ Đại Lộc xuống tỉnh, đường dài hơn mười cây số, hai bên đường cùng làng xóm dân cư, nghe tiếng "xin sưu" và thấy kẻ đồn người nói, rủ nhau vào đoàn cùng đi, càng đi càng thêm người. Đến chợ Vĩnh Điện đã có đến năm, sáu trăm người.

Vào tỉnh, quan tỉnh đã biết trước, cho lính truyền ra hỏi: Dân chúng từ đâu tới và muốn làm gì? Họ đồng thanh đáp:

- Dân Đại Lộc theo quan huyện xin sưu.

- Quan huyện các anh đã báo rằng dân Đại Lộc tụ tập khởi ngụy, nay không có đây, đã xuống Tòa công sứ báo rồi!

Ai nấy hoảng kêu lên: "Khởi ngụy! Báo cho Tòa sứ! Đúng là chuyện tày đình". Muốn vào bẩm rõ mục đích cho quan tỉnh biết nhưng không được, thế là họ kéo thẳng xuống Tòa sứ luôn. Từ tỉnh đến Tòa sứ đường dài mười cây số, người ta nghe thấy đi xin sưu đông vui, lại gia nhập thêm mãi, đến gần ngàn người.

Thấy dân đông quá, viên công sứ cho lính ra ngăn lại, chỉ cho mười người vào trong đó có Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành (học trò làng Phiếm Ái và Hà Tân) đứng ra bày tỏ ý nguyện của dân xin giảm nhẹ sưu thuế. Viên công sứ bảo xin gì thì cứ làm đơn gửi cho y, chứ tụ tập như vậy là làm loạn. Hơn nữa về việc giảm thuế thì y không có quyền, dân cứ giải tán. Sau này, y sẽ ra Phủ Toàn quyền và triều đình Huế để xin có giảm thuế hay không thì sẽ trả lời sau...

Nghe vậy, dân chúng không chịu về, một mực nài xin vụ thuế đã gần kỳ, dân không đảm đương nổi thuế nặng quá! Y hạ lệnh:

- Dân không giải tán thì sẽ bắt giam những vị đại biểu!

Họ trả lời:

- Mấy người ấy xin phần của họ, chứ ai cũng có nỗi khổ nấy, không ai xin thay cho ai được.

Thế là Lương Châu, Hứa Tạo, Trương Hoành bị bỏ tù. Vì ba người này ứng đối thông hoạt có vẻ cương quyết. Viên công sứ lại truyền lệnh:

- Nếu dân không giải tán mà cứ tụ họp ở đây thì ba người này sẽ bị đày đi Lao Bảo!

Dân vẫn không chịu, trái lại mỗi lúc lại kéo đến đông thêm. Thế là thành ra to chuyện"

(Theo *Huỳnh Thúc Kháng: tác phẩm*, Nguyễn Quốc Thắng, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992).

Nhắc lại sự kiện này, ta không thể không nhắc đến chàng thanh niên đã từng được tháp tùng, bảo vệ cho cụ Phan Châu Trinh, lúc cụ bí mật tìm đường lên Yên Thế để hội kiến với lãnh tụ kháng Pháp lừng lẫy nhất bấy giờ là Đề Thám. Chàng thanh niên đó là Ông Ích Đường - cháu nội của danh tướng Ông Ích Khiêm, con trai của Ông Ích Kiểng, quê quán ở làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang (Quảng Nam). Chuyến đi gian khổ này đã mở tầm nhìn cho Đường, đã hun đúc thêm nhiệt huyết của tinh thần yêu nước mà cha anh đang tiến hành. Sau chuyến đi này, trở về làng, anh mở trường dạy võ cho thanh niên cùng trang lứa và giáo dục họ tư tưởng Duy tân mà cụ Phan đã truyền cho. Trong tâm trí của anh đang ấp ủ những hoài bão lớn vì nước vì nhà.

Khi đoàn biểu tình chống sưu thuế đi từ Đại Lộc xuống Vĩnh Điện, ra Hội An thì anh em Ông Ích Đường cũng có mặt. Họ là người chủ chốt dẫn đầu bà con làng Phong Lệ. Ca dao địa phương còn ghi lại:

Cậu Đường mười tám tuổi đầu
Dẫn dân công ích xin xâu dưới Tòa.

Đoàn biểu tình của cậu Đường đã huy động lực lượng các vùng ven quốc lộ thuộc các huyện Hòa Vang, Điện Bàn, Duy Xuyên phối hợp với đoàn từ Đại Lộc xuống. Trong lúc đó, anh em Đường đã tập hợp những thanh niên tâm huyết để trừng trị bọn cường hào ác bá có nợ máu với bà con nông dân. Theo sự phân công của anh, cánh dân quân Ông Ích Mẳng kéo vào tận Duy Xuyên thanh trừng chánh tổng Trần Quát. Tên này đã đàn áp những người biểu tình hung hăng đến độ lấy nhà riêng của mình làm chỗ giam kẻ "phiến loạn"! Trong đêm tối, đuốc cháy sáng lòa, đoàn thanh niên trai tráng trên tay cầm rựa, mác, gậy, gộc bao vây nhà Trần Quát. Họ phá nhà giam, giải thoát cho người bị bắt. Quát sợ hãi bỏ trốn, tìm mãi cũng không thấy, mọi người bàn nên rút lui. Lúc đó, Ông Ích Mẳng phát hiện ra bàn cờ tướng. Mẳng phán đoán:

- Trên bàn cờ còn nguyên các quân cờ, chứng tỏ tên chánh tổng mới chạy trốn đâu đây thôi. Anh em ta chia người ra truy lùng thì chắc thế nào cũng bắt được hắn.

Theo lời, mọi người chia nhau ra nhiều hướng lùng sục và bắt được Quát đang chui đầu náu trong bụi rậm. Đoàn biểu tình trói Quát, dẫn ra bờ sông. Trong đêm tối đen, dưới ngọn đuốc cháy bập bùng, họ hạch tội ác của Quát và bắt hắn phải đền tội. Trong khi đó, Ông Ích Đường dẫn dân quân đi vây nhà tên Lãnh Điềm. Hắn là người bóc lột nông dân nặng nề, đã đối xử roi vọt tàn nhẫn với lao công làm đường từ Túy Loan vào Ái Nghĩa. Trước khí thế cách mạng sôi sục, tên Điềm nhanh chân trốn về Đà Nẵng. Ông Ích Đường tiếp tục tổ chức bao vây nhà tên Trần Văn Thống - tri phủ Điện Bàn. Lúc ấy tri phủ đang lo cưới vợ cho con, việc nhà đang rối như canh hẹ. Thấy đoàn biểu tình tiến vào, ai nấy run lẩy bẩy như thằn lằn đứt đuôi. Mọi người kêu gọi tri phủ cũng phải đi chống thuế:

- Cưới vợ cho con là việc nhỏ. Làm tri phủ giữa lúc dầu sôi, lửa bỏng này phải lo cho dân mới là việc lớn. Quan cha mẹ của dân, không dẫn dắt dân thì ai dẫn dắt?

Thống cứng đầu lý sự:

- Tôi không đi! Đó không phải là phận sự của tôi!

Mọi người nổi nóng:

- Mời quan phải đi!

- Tôi không đi!

Có người nói lớn:

- Không cần quan phải đi! Quan cứ ngồi trên xe cho lính kéo!

Thống đáp:

- Không có lính kéo xe!

Mọi người hỏi dồn dập:

- Lính đâu? Chúng ăn lương để làm gì?

- Chúng sợ quá trốn hết cả rồi!

Quả thật là lính đã trốn hết sạch sành sanh. Mọi người vẫn kiên quyết:

- Thôi! Quan cứ lên xe! Không có lính thì có dân kéo xe cho quan vậy!

Thống vẫn bướng bỉnh:

- Tôi nhất định ở lại phủ. Trọng trách của tôi là giữ phủ!

Ông Ích Đường nói xen vào:

- Trọng trách của quan là đây nè!

Vừa dứt lời, anh nhấc bổng quan tri phủ vứt lọt thỏm vào trong xe. Đoàn biểu tình reo hò ầm ĩ. Họ kéo Thống đi luôn xuống Tòa sứ Hội An. Hắn ngồi trên xe run lập cập, mặt xám ngoét không còn giọt máu! Đoạn đường gập ghềnh, đất đá lởm chởm. Tiếng reo hò của mọi người vang dội. Khi xe kéo Thống đến bờ sông Thanh Hà thì bị lính tập ùa ra cản đường, súng bắn ầm ỉ, đoàn biểu tình phải tranh nhau chạy tán loạn. Chẳng may có ba người dân đen ngã xuống sông chết đuối. Ngay hôm sau, quần chúng nhóm lại ở bến sông làm lễ truy điệu. Một bài văn tế bi thảm được đọc trong dịp này, căn cứ vào đó ta thấy số lượng người tham gia lên đến "tám ngàn chen chúc"! Dù không còn lưu văn bản, nhưng cái sự "truyền miệng" từ đời này qua đời nọ vẫn có sức mạnh ghê gớm:

Than ôi! Nước còn lênh đênh, dân khó ngoi ngóc
Đã thuế nặng nề, lại quan tham độc
Chó ăn cả lông, cây đào tận gốc
Không tiền mua khăn nên đầu ông trọc
Không tiền mua vải nên áo ông cộc
Xin thuế ít nhiều, kêu tình khổ nhục
Một dạ vững bền, tám ngàn chen chúc
Không ngờ sẩy chân, chẳng vớ được cọc
Thôi thà thác trong còn hơn sống đục
Hồn ông đi đâu? Xiêm La? Băng Cốc?
Nhật Bản, Hoàng Tân, Ấn Độ, Thiên Trúc?
Lớn hóa làm tàu bay, nhỏ hóa làm súng lục

Phơi phới trên tầng mây, để chờ cơn báo phục!
Này rượu một bầu, văn Nôm một khúc
Tế ông một diên, vì dân đau khóc.

Từ huyện Đại Lộc (Quảng Nam) cuộc biểu tình này đã lan dây chuyền đến các phủ khác trong toàn tỉnh, rồi đến các tỉnh khác như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, sau đó tiếp tục vượt đèo Hải Vân lan rộng đến Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa... Đúng như lời khẳng định của chí sĩ Nguyễn Hàng Chi:

Đáng yêu thay dân Quảng Nam!
Đáng kính thay dân Quảng Nam!
Đáng học thay dân Quảng Nam!
Lòng họ chuyên nhất như thế!
Chí họ kiên quyết nhẫn nại đến thế!
Hành động họ sáng tỏ là thế!
...

Đây cũng là năm mà anh hùng Hoàng Hoa Thám chủ trương vụ "Hà Thành đầu độc". Hoảng sợ trước cao trào cách mạng của quần chúng, thực dân Pháp đã thẳng tay đàn áp. Tại Trung kỳ, Khâm sứ Lévecque đã phải cầu cứu quân đội thuộc địa đến trấn áp bằng lưỡi lê và có quyền nổ súng giải tán biểu tình: trung đội 1 của đại đội 1, tiểu đoàn 9 Thuộc địa được phái đến Quy Nhơn và trung đội 2 được phái đến Bình Định; trung đội 1 của tiểu đoàn 1 Bắc kỳ đến đóng ở Quảng Ngãi và Bồng Sơn; trung đội 4 của tiểu đoàn 4 Bắc kỳ phái một tiểu đội đến Sông Cầu và một tiểu đội khác đến Hà Tĩnh; cuối tháng 5, trung đội 2 của tiểu đoàn 4 Bắc kỳ chuyển từ Nam Định đến Vinh v.v...

Bất chấp bạo lực của thực dân, những trí thức yêu nước khắp nơi đã nồng nhiệt đứng ra cổ vũ cho phong trào. Chẳng hạn ở Hà Tĩnh, ngày 27-5-1908, ông Nguyễn Hàng Chi cùng với Trịnh Khắc Lập - quê ở Nghi Xuân - nhanh chóng vận động nhân dân tổ chức cuộc chống thuế, xin xâu. Chính ông là người viết thư cổ động nhân dân bốn huyện Đức Thọ, Can Lộc, Thanh Hà, Cẩm Xuyên kéo vào Tòa sứ đấu tranh chống sưu cao thuế nặng. Cuộc đấu tranh này đã bị đàn áp khốc liệt. Tên Công sứ Pháp của Hà Tĩnh đập bàn thét lớn:

- Ai xúi giục các anh chống lại chính phủ bảo hộ?

Không một chút run sợ, Nguyễn Hàng Chi hiên ngang trả lời:

- Tân thư!

Hai tiếng "Tân thư" vang lên như tiếng búa đóng vào tai kẻ thù. Y lồng lộn cho bắt ngay những người cầm đầu. Nguyễn Hàng Chi dõng dạc nói:

- Tất cả mọi việc đều do tôi khởi xướng. Không liên quan đến ai cả. Tôi chịu hết trách nhiệm.

Những câu trả lời gan dạ trên lan truyền rất rộng trong giới sĩ phu yêu nước thời bấy giờ. Sau đó, giặc Pháp giao Nguyễn Hàng Chi và Trịnh Khắc Lập cho tòa án Nam triều. Ngày 13-7-1908 cả hai ông đều bị xử chém. Tại Quảng Nam, Ông Ích Đường bị giặc chém đầu ở chợ Túy Loan. Tương tự như thế, tại tỉnh Khánh Hòa, chí sĩ Trần Quý Cáp - người thôn Thai La, làng Bất Nhị, huyện Điện Bàn (nay là xã Điện Phước, huyện Điện Bàn) - chỉ sau mười ngày cuộc kháng thuế bùng nổ ở Quảng Nam, nhận được thư nhà báo tin này đã sung sướng lấy bút phê vào sau thư bảy chữ: "*Ngô dân thử cử khoái, khoái, khoái*" (Dân ta làm thế sướng, sướng, sướng). Chỉ bảy chữ sảng khoái lạ lùng như reo như hát mà cụ bị kết án chém ngang lưng! Các chí sĩ Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Nguyễn Thành, Châu Thượng Văn... và hàng loạt chiến sĩ khác của phong trào Duy tân đều bị bắt đày đi Côn Đảo, Lao Bảo.

Thế mới biết, thực dân và Nam triều đã khiếp đảm như thế nào trước phong trào chống sưu. Không chỉ người trong cuộc như cụ Huỳnh Thúc Kháng hoặc cụ Phan Châu Trinh viết quyển *Trung kỳ dân biến thỉ mạt ký* ghi lại sự kiện quan trọng này mà về sau, nhà sử học Nguyễn Thế Vinh có sưu tập các châu bản triều Nguyễn để hoàn thành tác phẩm *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908* v.v... Ngày nay, tại Quảng Nam vẫn còn lưu truyền những bài vè, ca dao ghi lại sự kiện này. Đây *Vè xin xâu chống thuế*:

Lẳng lặng mà nghe
Cái vè xin thuế
Mùa màng mất tệ
Buôn bán không ra
Kẻ gần người xa
Cũng nghèo cũng khổ
Hai đồng xâu nọ
Bảy ngày công sưu
Cao đã quá đầu
Kêu đà ngắn cổ

Ở đâu ở đó
Cũng rúc mà ra
Kẻ kéo xuống Tòa
Người nằm trên tỉnh
Đông đà quá đông
Trong tự Hà Đông
Ngoài từ Diên Phước
Đại Lộc xin trước
Duy Xuyên, Quế Sơn
Thăng Bình, Hòa Vang...
Huyện mô cũng có
Lạy quan bảo hộ
Dân thiệt cơ hàn
Phải tới kêu van
Nhờ ơn chuẩn giám
Đứa thời lởm chởm
Đùm muối đùm cơm
Đứa chạy lơm xơm
Bọc khoai, mang gộ (gạo)
Quần thì đóng khố
Áo chí mông tròn
Hình tợ châu ôn
Dạng như Phật đất
Trong Tòa cũng chật
Nằm tới ngoài đàng
Từ phố Hội An
Đến sông chợ Củi
Kêu nghèo, kêu đói
Xin thuế, xin xâu
Có kẻ cúp đầu
Người thì dài tóc
Đi ngang, đi dọc
Kéo vô, kéo ra
Miệng nói: "Chu choa!"
Lòng thời tở mở



Làng nghề đúc đồng Phước Kiều nổi tiếng tại Quảng Nam

Thằng xâu thuế chợ
Cũng đánh chạy tan
Ông cai đắp đàng
Sợ đều trốn phứt
Ban đầu la cực
Sau lại làm hung
Vì kẻ lung tung
Bắt người sậm sực
Nhộn nhộn nhựt nhựt
Túi búi tăng băng
Kẻ tống dù đen
Người trao trát đỏ
Các quan sức tỏ
Tất cả vọng hô
Từ dân trấn vô
Bất tuân trong dạ
Lạ đà quá lạ
Kinh cũng quá kinh

Trong réo Lãnh binh
Ngoài khiêng Tri phủ
Có quan tổng cũ
Cũng trấn nước nhầu
Xin thuế xin xâu
Sao hung chi dữ
Từ tỉnh, từ sứ
Chí huyện, chí nha
Thấy những người ta
Nằm thôi chật nức (ních)
Sứ đà hiểu sức
Biểu kéo nhau về
Dân cũng chẳng nghe
Cứ việc nằm đó
Lính kêu khố đỏ
Đánh bể mật xanh
Kẻ thì dập mình
Người kêu bể trốc (đầu)
Mấy anh đầu trọc
Cũng xiểng mang tai
Mấy chú tóc dài
Cũng đơ cán cuốc
Súng dộng rật rật
Roi quất vo vo
Ai cũng tự do
Khôn bề độc lập
Tòa tư ra gấp
Bộ kéo về liền
Tỉnh có quan phiên
Người về hiểu trấp
Hai trăm lính tập
Quan một, quan hai
Súng đạn hẳn hòi
Quan gia minh bạch
Cúp thì trốn sạch

Miệng hết nói vông
Gần sông xuống sông
Gần núi lên núi
Kẻ rúc vô bụi
Người chui vô rừng
Bắt đánh tưng bừng
Bắt đi lịu địu
Vợ chồng bận bịu
Cha mẹ thiết tha
Kẻ giải xuống tòa
Người giam trên phủ
Thuế đà đến vụ
Xâu đã đến kỳ
Chẳng thấy giảm chi
Sao không xin nữa?

Mọi sự so sánh đều khập khiễng. Vẫn biết thế, nhưng khi so sánh phong trào chống sưu cao thuế nặng tại Quảng Nam năm 1908 với phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh năm 1930 tại Nghệ An, theo tôi, tầm vóc của nó vẫn lớn lao hơn, cho dù hai phong trào này đều tạo được tiếng vang lớn, bạo lực phải khiếp sợ. Phong trào xin xâu chống thuế năm 1908 tại Quảng Nam, ngoài sự tiên phong "đầu sóng ngọn gió", còn có ý nghĩa tích cực ở chỗ tầm ảnh của nó hưởng lan rộng ra nhiều tỉnh thành lân cận như Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Thừa Thiên - Huế, Hà Tĩnh, Nghệ An... Không còn là tiếng nói dân đen, "khố rách áo ôm" của xứ Quảng mà nó đã "lĩnh xướng" cho một "dàn đồng ca" vĩ đại trong phạm vi lớn hơn nhiều. Há chẳng phải là điều đáng tự hào sao?

18.

- **Những con người "Sinh tiền trung nghĩa, tử hậu anh linh"**
- **Nguyễn Thành Ý - Lãnh sự đầu tiên trong lịch sử ngoại giao Việt Nam**
- **Năm 1898, khoa thi "Ngũ Phụng tề phi Quảng Nam"**
- **Người Quảng Nam nghiên cứu Kinh dịch và đề ra học thuyết "Trung thiên dịch": chí sĩ Trần Cao Vân**
- **Cha đẻ "Lát cắt Tụy" (Tuy's cut): nhà toán học Hoàng Tụy**

Quảng Nam là "địa linh nhân kiệt". Nơi đó đã sinh ra những con người mà tầm ảnh hưởng lan rộng ra cả nước, tên tuổi của họ đã trở thành địa danh. Phóng một tầm mắt nhìn về phương Nam xa tít, ta thấy hiện lên ngọn Thoại Sơn, dòng sông Thoại Hà. Núi và sông được mang tên của một người Quảng Nam. Đó là ông Nguyễn Văn Thoại, sinh ngày 26 tháng 11 năm Nhâm Tý (1761) tại huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc làng An Hải, quận Sơn Trà, Đà Nẵng) con của hai cụ Nguyễn Văn Lượng và Nguyễn Thị Tuyết. Cuối thời chúa Nguyễn, gia đình ông theo lưu dân vào định cư tại làng Thới Bình, Vũng Liêm (Vĩnh Long). Năm 17 tuổi, Nguyễn Văn Thoại tòng quân dưới ngọn cờ của Nguyễn Ánh và chính ông là người phò Nguyễn Ánh chạy ra Côn Lôn, Phú Quốc, Thái Lan... để trốn tránh những đòn phản công oanh liệt của nhà Tây Sơn. Trong cuộc đời binh nghiệp, vó ngựa của ông tung hoành từ Nam ra Bắc, từng đi sứ sang Thái Lan, Lào, Campuchia; từng trấn thủ biên giới phương Nam, sang Bảo hộ nước Campuchia (nên còn gọi Bảo hộ Thoại); làm đến Khâm sai Thượng đạo Bình Tây tướng quân, được phong tước Thoại Ngọc Hầu; thậm chí sau khi ông mất, vua Minh Mạng còn sắc phong nhiều chức tước khác. Nhưng sự nghiệp để lại ngàn thu của ông không phải con đường binh nghiệp, mà ông đã chứng minh mình là nhà doanh điền với những công cuộc khai phá để lại dấu ấn trên bước đường mở cõi về phương Nam.

Năm 1818, Thoại Ngọc Hầu được cử làm Trấn thủ Vĩnh Thanh, nhận thấy rạch Đông Xuyên cây cỏ um tùm, đường sông bị nghẽn, thuyền ghe không đi lại được nên ông quyết định cho đào kinh, sau khi được triều đình chấp thuận. Ông chỉ huy hơn 1.500 nhân công Việt - Campuchia thực hiện công việc khó nhọc này, vợ ông - bà Châu Thị Vĩnh Tế - cũng có mặt tại hiện trường để giúp chồng đôn đốc... Chỉ một tháng họ đã đào được dòng kinh dài 12.410 tầm! Tất nhiên chỉ bằng sức người. Đây là một

đường sông dài đầu tiên được đào tay tại miền Nam với mục đích phát triển giao thông và thương mại. Công việc hoàn thành, Thoại Ngọc Hầu cho vẽ họa đồ và làm sớ tâu lên. Vua Gia Long khen ngợi và ra lệnh lấy tên ông đặt cho sông. Từ đây, sông Ba Rạch (cũng gọi là sông Long Xuyên) được đổi tên Thoại Hà (tức sông Thoại). Không chỉ được vinh dự to lớn như thế, tên ông còn được đặt cho một ngọn núi ở về phía đông bắc của sông Thoại Hà. Ngọn núi này vốn có tên là núi Sập (*Đại Nam nhất thống chí* ghi là núi Lấp), để biểu dương công lao khó nhọc của ông, nhà vua cho đổi tên Thoại Sơn.

Trong tháng ngày kế tiếp, năm 1819, Thoại Ngọc Hầu lại được lệnh chỉ huy đào dòng kinh nối liền Châu Đốc với Hà Tiên, gần 100km. Công việc nặng nhọc này kéo dài 5 năm với số lượng nhân công trong các đợt huy động lên đến 80.200 người! Ngoài ba người phụ lực là Chưởng cơ Nguyễn Văn Tuyên, Điều bát Nguyễn Văn Tồn, Thống chế Trần Công Lại thì người vợ tào khang gắn bó mật thiết với ông Thoại cũng có mặt tại hiện trường. Do đó, không phải ngẫu nhiên mà sau khi hoàn thành công trình, vua Minh Mạng đã lấy tên vợ ông đặt tên cho kinh mới đào là kinh Vĩnh Tế.

Như thế cả vợ lẫn chồng của một người Quảng Nam cùng được đứng tên sông núi ở sơn hà xã tắc phương Nam. Thật một vinh dự hiếm có.

Ta thử bàn về vinh dự hiếm có này. Trước hết, ta phải thừa nhận một điều, vua Gia Long do có thời gian "sống và chiến đấu" được sự cưu mang của quần chúng lao khổ trên mảnh đất này nên về sau khi đã chót vót trên đỉnh cao quyền lực, nhớ lại cái thuở



Đền thờ Thoại Ngọc Hầu tại Quận 3 Đà Nẵng.



Tượng Thoại Ngọc Hầu (1761-1829) tại An Giang



Kinh Vĩnh Tế khắc trên Cửu đỉnh triều Nguyễn

hàn vi, từng trốn tránh những trận đòn phản công sấm sét của nhà Tây Sơn nên đã dành cho nó nhiều ưu ái. Đó là cái lẽ tự nhiên trong tình cảm con người. Sự ưu ái này còn ảnh hưởng đến các vị vua kế nghiệp. Đơn giản vợ vua Thiệu Trị người miền Nam, mẹ vua Minh Mạng người miền Nam, dòng tộc bên ngoại của vua Tự Đức người miền Nam... Điều này sẽ góp phần lý giải vì sao, ở miền Nam có những địa danh được mang tên những con người bình dị, đành rằng có người "khai quốc công thần" như trường hợp Thoại Ngọc Hầu nhưng còn có những Thị Nghè, Ông Lãnh, Bà Hom, Bà Rịa, Ông Tố, Ông Hóng, Thủ Thiêm, Lãnh binh Thăng v.v... Có thể do nhân dân đặt nhưng lại được nhà cầm quyền thừa nhận, nếu không, chưa chắc nó còn tồn tại đến ngày nay. Trong khi đó ở ngoài miền Bắc, vua triều Nguyễn lại không "dễ dãi" như thế. Như ta biết, từ năm 1010 khi đặt tên Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã ý thức Thăng Long là biểu tượng cửa Rồng bay, vừa mang ý nghĩa vươn lên của dân tộc, vừa hướng về cội nguồn

Tiên - Rồng. Nhưng năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã đổi chữ Long là Rồng thành chữ Long là Thịnh, vì lấy cớ Rồng tượng trưng cho vua, nhưng vua không đóng đô nơi này nên chữ Long chỉ còn mang ý nghĩa là thịnh vượng mà thôi. Cái cớ ấy có hợp lý không?

Cái lẽ thứ hai, ta phải xét đến cả yếu tố chính trị của người cầm quyền, rằng, chính sự tôn vinh Thoại Ngọc Hầu chỉ làm vinh dự thêm cho sự nghiệp của vua Gia Long. Tương tự, việc làm sau này của vua Minh Mạng cũng thế. Nói như thế để thấy rằng, khi nắm quyền lực trong tay thì bất luận ai cũng muốn tạo ra những nét riêng biệt, những dấu ấn mới hình thành trong thời gian cầm quyền.

Với trường hợp Thoại Ngọc Hầu, dù có hay không sự ưu ái này thì không ai có thể phủ nhận công lao của ông đối với công cuộc khẩn hoang miền Nam. Vợ chồng một người Quảng Nam hoàn toàn xứng đáng đứng tên tại núi ngọc sông gấm phương Nam và công đức ấy tồn tại mãi, thời gian không thể xóa nhòa.

Phóng một tầm mắt ra biển Đông, ta lại thấy có hòn đảo được mang tên một người xứ Quảng. Vinh dự này thuộc về Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân Nguyễn Phan Vinh (1933-1968). Anh sinh tại xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, nhập ngũ tháng 7-1954. Trong những năm 1963-1968 anh là trung úy, thuyền trưởng tàu 235, Đoàn 125 thuộc Bộ Tư lệnh Hải quân. Vượt qua nhiều gian khó, nguy hiểm, anh đã chỉ huy 11 chuyến tàu vận chuyển 500 tấn vũ khí từ miền Bắc vào chiến trường Khu 5 và Nam bộ.

Đêm 29-2-1968, khi tàu 235 vào tiếp tế vũ khí cho mặt trận Khánh Hòa thì bị máy bay, tàu chiến của địch phát hiện và ngăn chặn, anh đã mưu trí chỉ huy tàu lách qua đội hình địch đang bao vây để đến nơi an toàn. Lúc quay ra, bị tám tàu tuần tiễu địch bao vây, anh chỉ huy bắn chìm hai tàu đang bám sát... Trong cuộc giao chiến ác liệt, tàu 235 bị trúng đạn. Giữa lúc ngàn cân treo sợi tóc, anh nhanh chóng tổ chức cho thủy thủ thương vong lên bờ, rồi ở lại cùng với thợ máy Ngô Văn Thứ chiến đấu ngoan cường. Cuối cùng, anh chọn một cái chết bi tráng: cho nổ tung con tàu tàu 235 đang chứa hàng chục tấn thuốc nổ, không để lại một dấu vết gì trên biển. Nhân dân xã Ninh Văn (Ninh Hòa, Khánh Hòa) đã dựng bia kỷ niệm. Anh được tặng Huân chương Quân công hạng ba và Huân chương Chiến công hạng nhất. Từ đây, đảo Hòn Sập (thuộc quần đảo Trường Sa) được mang tên của liệt sĩ Nguyễn Phan Vinh, gọi tắt đảo Phan Vinh.

Khi cái tên do cha sinh mẹ đẻ đặt lại được người đứng đầu cơ quan quyền lực cao nhất nước đặt tên cho sông, núi hẳn đó phải là bậc kỳ tài, là những con người "Sinh tiền trung nghĩa, tử hậu anh linh".

Quảng Nam không hiếm những bậc kỳ tài như thế.



Đảo Phan Vinh trên quần đảo Trường Sa

Có những con người đứng về lẽ phải, dám thẳng thừng cãi lệnh "thiên tử". Năm 1884, hưởng ứng Hịch Cần vương của vua Hàm Nghi, sĩ phu cả nước hăng hái ném bút lông, cầm gươm chống giặc. Ở Quảng Nam, Tiến sĩ Trần Văn Dư nhân danh Chánh sơn phòng sứ cùng với các hiệt kiệt Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Ân Nại, Huỳnh Bá Chánh, Phạm Như Xương, Nguyễn Trường... thành lập Nghĩa hội. Thay mặt Nghĩa hội, Trần Văn Dư công bố Bản cáo thị, kêu gọi:

"Kẻ trí dùng mưu, người dũng hiến sức, giàu đem của giúp quân nhu, đồng bào đồng trạch chẳng ngại gian lao nguy hiểm, cứu nguy chống khốn, chớ nên tiếc gì tâm lực, lòng người thuận như dòng nước xuôi để biến nguy thành an, biến loạn thành trị, thu lại bờ cõi. Ấy là một cơ hội đem phúc lợi lại cho xã tắc, tức là phúc của thần dân. Những ai tham sống sợ chết, nghĩ nhà hơn nợ nước, bỏ sáng theo tối, giá áo túi cơm, giữa lúc nước nhà lâm nguy là những kẻ đớn hèn, chắc thần dân không ai làm vậy.

Nên mau mau đồng tâm hiệp lực, theo nghĩa mà làm, triều đình sẽ thi công luận tội phân minh".

Để ngăn trở việc thành lập Nghĩa hội ở Quảng Nam, cùng với việc đem một lực lượng hùng hậu đóng ở thành Điện Hải - làm bàn đạp đàn áp lực lượng kháng chiến, Pháp còn chỉ đạo ngụy triều điều Trần Văn Dư đi khỏi tỉnh Quảng Nam, về Quảng Ngãi giữ chức Bố chánh. Còn chức Chánh sơn phòng sứ giao cho Tế tửu Quốc tử giám là Nguyễn Đình Tựu. Ngày Tựu đến nhận bàn giao, Trần Văn Dư quắc mắt:

- Vua đang dựng cờ Cần vương, cứu nguy cho sơn hà xã tắc. Vậy ông phụng mạng ai mà về đây? Ông ăn cơm vua nên biết cái nghĩa ấy!

Nói xong, Trần Văn Dư chỉ phê vào triều chỉ mỗi một chữ: "Bất" (không). Tuy nhiên sau đó, ông cũng bàn giao nhưng không đi Quảng Ngãi mà cáo bệnh trở về quê

nhà, trực tiếp lãnh đạo Nghĩa hội. Đó là một phong trào mà sau này cụ Huỳnh Thúc Kháng ghi nhận: “Nghĩa hội mọc lên như cây rừng. Quân hịch truyền đi như gió thét. Kẻ thì tài như Khổng Minh đánh giặc Ngô Ngụy. Người thì giỏi như Trương Tuần giữ đất Thư Dương...”. Sau khi chủ soái Trần Văn Dư mất, Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo phong trào và viết nên những trang sử hào hùng trong truyền thống đấu tranh bất khuất của dân quân Quảng Nam.

Có người lúc bước chân ra pháp trường còn hiên ngang đọc thơ. Đó là anh hùng Nguyễn Duy Hiệu.

Cần vương Nam Bắc kết tơ đồng,
Cứu giúp đường kia khổ chẳng thông.
Muôn thuở cương thường không Ngụy Tháo
Trăm năm tâm sự có Quan Công.
Non sông phần tự thư trời định,
Cây cỏ buồn xem thế đất cùng.
Nhắn bảo nỗi chìm ai đó tá?
Chớ đem thành bại luận anh hùng.

Huỳnh Thúc Kháng dịch

Cái chết của ông đã tạo ra sự kinh khiếp từ phía kẻ thù. Sau khi đầu ông rơi xuống pháp trường An Hòa (Huế), lập tức được chở bằng xe tốc hành vào Quảng Nam, bêu cho công chúng thấy nhằm uy hiếp tinh thần. Cùng lúc các trạm phóng ngựa ruổi khắp tỉnh, cầm trên tay tấm biển ghi dòng chữ rất lớn: “Hiệu đại thủ lĩnh đã bị giết”. Năm kia, nhân đầu xuân mới đi lang thang về quê hương Nguyễn Duy Hiệu, tôi sung sướng tìm được mảnh vỡ của viên ngọc quý liên quan đến cuộc đời ông. Dẫu nhỏ, nhưng tôi trân trọng vô ngần vì qua đó, phản ánh khá rõ tính cách của con dân xứ Quảng. Rằng, khi bị giải ra Huế, Nam triều bắt Nguyễn Duy Hiệu phải khai hết tên tuổi tòng phạm. Ông đề nghị được cung cấp 200 tờ giấy trung (bằng cỡ vở học trò hiện nay) mới viết đủ. Ngay lập tức một án thư trang trọng được thiết lập trang trọng để ông khai trình. Trên các trang giấy ấy, ông đã viết những





Ảnh chân dung và ấn chỉ của Nguyễn Duy Hiệu

gì? Thưa, trên 200 tờ giấy trung chỉ một dòng chữ, chữ của bậc anh hùng văn võ song toàn đẹp như phượng múa rồng bay, chỉ mỗi một câu duy nhất: *"Nam - Ngãi Nghĩa hội, Duy Hiệu nhất thân. Tự Hiệu dĩ hạ, giai Hiệu sở bức"* (dịch: Nghĩa hội Quảng Nam - Quảng Ngãi, chỉ có mình Hiệu. Từ Hiệu trở xuống đều bị Hiệu cưỡng bức phải theo".

Có người khi biết không thể giữ được vị trí chiến đấu đã viết *Di biểu* như trút cả tâm lực trăn trối với hậu thế, rồi thắt cổ chết tại Võ Miếu (Hà Nội), đương thời sĩ phu Bắc hà đã khóc thống thiết:

Khẳng khái ai hơn Đốc bộ Hoàng,
Khăng khăng dạ sắt với gan vàng.
Bóng chiều khó lẽ đem về ngọ,
Nợ nước xin đền một nắm xương.
Võ Miếu treo cao dây tiết nghĩa,
Nùng sơn đá tạc chữ cương thường.
Thành năm Quý Dậu nào ai trách,
Chính khí nào ai thẹn tuyết sương.

Đó là anh hùng Hoàng Diệu. Sau này, trong cuộc kháng chiến thần thánh chống giặc Pháp, Thành ủy Đảng Cộng sản Đông Dương Hà Nội đã lấy tên Hoàng Diệu để đặt cho Đội Tự vệ Cứu quốc.

Có người do chết vì việc nghĩa, khi hay tin vua Tự Đức phải khen "người trung can, nghĩa khí, chẳng may chết sớm. Việc làm của ông tuy chưa thành tựu, nhưng tâm chí của ông thật đáng khen, đáng chuộng". Đó là Tiến sĩ Đỗ Thúc Tịnh.

Có người bị chém ngang lưng, trước lúc về trời còn quay mặt hướng về Quảng Nam để lạy vọng mẹ. Đó là anh hùng Trần Quý Cáp. Cái chết "bị chém ngang lưng" của cụ, đến nay vẫn là hình ảnh bi hùng nhất trong các anh hùng đã chết vì nước.

Có người trước lúc bị giặc chém tại chợ Vĩnh Điện, vẫn sang sảng đọc thơ nhưng lời thơ chưa dứt, thì lưỡi dao đao phủ đã kết thúc số mạng. Đó là chí sĩ Phan Thành Tài. Bấy giờ, đang ở tù Côn Đảo, cụ Huỳnh Thúc Kháng có bài thơ khóc hai liệt sĩ Phan Thành Tài và Thái Phiên:

Tây học đâu cam chịu kiếp bồi,
Không thành nên chịu mất đầu thôi.
Kìa phường Tây học đông như kiến,
Đem hỏi lòng chăng, có hổ ngươi?

Điều đáng quý là về sau các con của cụ Phan Thành Tài đều là những nhà giáo mẫu mực. Chẳng hạn ông Phan Bá Lân - người mở trường tư thục Chấn Thanh ở Sài Gòn, Đà Nẵng; Phan Thuyết mở trường tư thục Đạt Đức, Tân Thịnh tại Sài Gòn; Phan Út mở trường Tân Thanh, Tân Thạnh, Thành Tài cũng tại Sài Gòn v.v... Riêng ngôi trường Chấn Thanh (góc đường Trần Phú - Thái Phiên hiện nay) một thời rất nổi tiếng tại Đà Nẵng.



Tổng đốc Hoàng Diệu (1828-1882)

Có người khi bước ra pháp trường không cần quân thù bịt mắt, để được thấy mảnh đất quê hương lần cuối cùng. Đó là liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi.

Những cái chết phi thường như thế không hiếm trong trang sử xứ Quảng.



Chí sĩ Phan Thành Tài (1869-1916)

Mảnh đất này cũng nổi tiếng hiếu học. Nhiều người học giỏi. Trong lịch sử giáo dục của Việt Nam, khoa thi năm Mậu Tuất (1898) dưới thời vua Thành Thái được mọi người gọi là "Khoa Ngũ Phụng Quảng Nam". Bởi lẽ, trong một tỉnh có cả năm người cùng đậu cao. Đó là ba Tiến sĩ: Phạm Liệu (1872-1936), người xã Trừng Giang, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn; Phan Quang (1873-1939) người xã Phước Sơn Thượng, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình; Phạm Tuấn, người thôn Xuân Đài, tổng Phú Khương Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn; và hai Phó bảng: Ngô Chuân (tức Ngô Truân hay Ngô Lý), người xã Cẩm Sa, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn; Dương Hiển Tiến, người xã Cẩm Lậu, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn. Điều này thể hiện rõ nét tinh thần hiếu học của con người ở vùng đất Quảng Nam.

Bấy giờ, Hiệp tá đại học sĩ Đào Tấn làm Tổng đốc Nam - Ngãi, Tiến sĩ Trần Đình Phong làm Đốc học Quảng Nam. Cả hai ông đều vui mừng khi nhận tin này, và nhất trí ban cho năm vị tân khoa là "Ngũ phụng tề phi" - dựa theo tích: Dưới thời Tống Thái Tông (976-1003) có năm người quận Lư Lăng cùng trúng tuyển chức Hàn lâm học sĩ. Một vị đại quan trong triều là Hồ Mông, đã làm bài thơ mừng trong đó có câu "*Ngũ*



Liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964) tại pháp trường chế độ cũ

phụng tề phi nhập Hàn lâm" (Năm con chim phụng cùng bay vào viện Hàn lâm). Và cuộc đón tiếp đã diễn ra như một ngày hội lớn trong tỉnh. Các vị tân khoa thong dong cỡi ngựa đi theo sau tấm trướng do nhà vua ban, có ghi bốn chữ "Ân tứ vinh quy". Từ đèo Hải Vân về đến tận Vĩnh Điện, bên vệ đường của mỗi làng đều có bày hương án. Khi ngang qua những nơi ấy, năm vị tân khoa được các chức sắc cao nhất trong làng, khăn áo chỉnh tề trân trọng mời vào thắp nén nhang, uống chén rượu hoặc ăn miếng trầu lấy thảo rồi lên ngựa đi tiếp.

Nhân đây xin nhắc lại một giai thoại lưu truyền ở Quảng Nam, rằng, tấm biển *Ngũ phụng tề phi* thêu hình năm con chim phụng được rước từ kinh đô Huế về đến tận Vĩnh Điện. Trên tấm biển này, phía trên có thêu hình ba con phụng lớn bay ngang tượng trưng cho ba vị Tiến sĩ; và hai con phụng nhỏ bay sau, nhưng không hiểu sao người ta lại thêu đôi cánh theo kiểu bay nghiêng không cân đối, tượng trưng cho hai Phó bảng. Khi rước tấm biển này về đến quê nhà, có một nhà lý số tiên đoán rằng hai vị Phó bảng ắt sẽ đoản mệnh. Quả nhiên không bao lâu sau, hai ông Ngô Truân và Dương Hiển Tiến sớm đứt gánh trên con đường sự nghiệp.

Theo kế hoạch của cuộc đón rước này, Tổng đốc Đào Tấn sẽ tổ chức buổi tiệc trọng thể trong dinh. Đấy là một vinh dự không nhỏ và cũng là hành động khéo léo nhằm động viên chung tinh thần hiếu học của mọi sĩ tử. Bấy giờ cầu Vĩnh Điện chưa xây, do đó, mọi người phải qua sông bằng ghe thuyền. Dù biết trước kế hoạch này, nhưng Phó bảng Ngô Chuân, nhà quá nghèo, thấy đón rước long trọng nên hết sức cảm động, òa lên khóc. Không hiểu sao, khi sang đến nơi, vị tân khoa này lại rời đám rước... chạy một mạch về làng Cẩm Sa của mình! Trong buổi tiệc chiêu đãi, Đào Tấn có ứng khẩu mấy bài thơ để tặng cho các vị, chẳng hạn đây bài tặng cho Tiến sĩ Phạm Liệu (bản dịch Trần Gia Thoại):

Bẻ quế cung trăng ấy mới tài,
Nâng ly thử hỏi khách là ai?
Xem hoa cỡi ngựa qua cầu kép,
Là cánh hoa Nam đệ nhất mai.

Đây là bài tặng chung cho hai Tiến sĩ Phan Quang và Phạm Tuấn, có nhắc lại trường hợp đỗ đạt trước đó của Trúc Hà Phạm Phú Thứ và Hà Đình Nguyễn Thuật cũng người Quảng Nam nên mới có câu:

Cơ trời mấy chục năm qua
Cõi nam liên tiếp sinh hoa ngạt ngào
Trúc tàn Hà nở thơm sao
Bảng đề Ất Giáp ai nào dám tranh.

Còn hai ông Phó bảng, Đào Tấn liên tưởng đến cảnh không được nhập cung điện như ba Tiến sĩ kia nên mới có bài thơ hóm hỉnh:

Non sông hun đúc lắm tài hoa,
Một loạt ba bông nở đậm đà.
Cung Quảng ngoài hiên còn khách đợi,
Trộm đem bút mực vẽ Hằng Nga.

Dù vậy, cụ Huỳnh Thúc Kháng vẫn lấy làm tiếc khi "Ngũ phụng tề phi" đã không để lại một công nghiệp gì đáng kể cho đời. Gần đây, ông Nguyễn Văn Xuân cũng đồng ý và cho rằng nói đến Quảng Nam cần tự hào với "Lục phụng bất tề phi". Đó là ba Tiến sĩ: Phạm Phú Thứ, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, hai Phó bảng: Phan Châu Trinh, Nguyễn Duy Hiệu và một Hoàng giáp: Phạm Như Xương. Nghiên cứu sự nghiệp của danh nhân đất Quảng Nam, ta thấy ý kiến trên là thỏa đáng. Ngoài "Ngũ phụng tề phi", nhắc đến tinh thần hiếu học Quảng Nam, ta không thể quên được

những danh xưng như “Tứ hùng”: Nguyễn Thành, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp; “Tứ kiệt”: Nguyễn Đình Hiến, Võ Vỹ, Nguyễn Mậu Hoán, Phan Châu Trinh; “Tứ hổ”: Phạm Như Xương, Phạm Phú Thứ, Phạm Liệu, Trần Quý Cáp.

Trong các nhân vật này, tôi muốn bổ sung thêm một người nữa. Đó là chí sĩ Trần Cao Vân.

Thuở nhỏ, cụ có tên Trần Công Thọ, con trai của cụ ông Nguyễn Công Trực và cụ bà Đoàn thị, sinh năm 1866 người làng Tư Phú, tổng Hòa Đa, phủ Điện Bàn (Quảng Nam), khi đi thi lấy tên Trần Cao Đệ, lúc vào chùa lấy pháp danh Như Ý, khi ra hoạt động cách mạng đổi tên Trần Cao Vân, biệt hiệu Hồng Việt và Chánh Minh, biệt danh Bạch Sĩ.

Dù không đậu cao, không có tên trên bảng vàng, nhưng Trần Cao Vân là nhà chính trị, nhà quân sự có tầm vóc trong lịch sử cận đại, đủ bản lĩnh tổ chức cuộc khởi nghĩa trên một phạm vi rộng lớn. Không những thế, cụ còn là một nhà tư tưởng, sáng lập ra một học thuyết mới. Chỉ riêng điều này, dù không đỗ đạt nhưng ta thấy sức học của cụ rất phi thường.

Tại sao cụ Trần Cao Vân không là nhà khoa bảng như bao bậc kỳ tài khác?

Năm 1882, lúc vừa 17 tuổi, với biết bao hăm hở trong đời, cụ cũng nao nức chờ ngày lai kinh ứng thí, ước mơ đậu cao để sau này đem tài năng ra giúp nước như bao kẻ sĩ thời ấy. Nhưng chẳng may sắp đến ngày sắp vượt đèo Hải Vân ra Huế, cụ bị bệnh nặng, không thể lai kinh ứng thí. Trong thời gian này có một sự kiện đã làm thay đổi suy nghĩ của cụ, đó là lúc nhân sĩ Quảng Nam tổ chức trọng thể đưa thi hài Tổng đốc Hoàng Diệu từ Hà Nội về an táng tại làng Xuân Đài. Cái chết oanh liệt của ngài đã khiến bao người rơi lệ, những muốn cầm gươm mà xông ra chiến tuyến đối mặt với quân thù rửa nhục cho nước! Sau khi thành Hà Nội thất thủ, tên tướng giặc Henri Rivière tiếp tục xua quân đánh chiếm thành Nam Định... Giữa lúc việc nước đang rối như canh hẹ thì vua Tự Đức băng hà, rồi việc đưa người lên kế vị cũng thay đổi chóng vánh như lật bàn tay! Đã thế, ngày 25-8-1883, triều đình Huế và thực dân Pháp lại ký Hiệp định Hòa bình gồm 27 điều khoản, trong đó Triều đình Huế thừa nhận và chấp nhận Nam kỳ là thuộc địa của Pháp; thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của Pháp tại Trung kỳ và Bắc kỳ! Rồi năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua tôi Hàm Nghi rút chạy và phát động phong trào Cần vương chống Pháp.

Đứng trước những biến động lớn của thời cuộc, ai còn lòng dạ nào mà cắm mặt xuống những trang sách của thánh hiền? Nhưng phải làm gì để cứu nước? Noi gương Tổng đốc Hoàng Diệu, Trần Cao Vân quyết chí thực hiện chí lớn. Không giống như những sĩ phu thời ấy, sẵn sàng xông vào hòn tên mũi đạn, xả thân vì nghĩa lớn theo

tiếng gọi Cần vương, Trần Cao Vân lại chủ trương khác. Với một bản lĩnh phi thường, cụ đã lao tâm khổ tứ tìm kiếm một học thuyết để cứu nước. Cụ chủ trương dùng trí tuệ nhằm giải thoát dân tộc và bắt đầu nghiên cứu Kinh dịch và đề ra học thuyết "Trung thiên dịch". Trong tác phẩm này, Trần Cao Vân xây dựng trên căn bản chữ "Trung" nhằm để cao vai trò "Con người" giữa "Trời - Đất". Học thuyết này gây tiếng vang lớn trong dư luận thời ấy và đến tận ngày nay, dù nó đã thất truyền, nhưng vẫn thu hút sự quan tâm của nhiều người muốn tìm hiểu. Nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường khi nghiên cứu về Kinh dịch cho biết: "Ngoài những ý tưởng thấp thoáng qua một số bài thơ lưu truyền tản mạn, Trần Cao Vân có để lại một bài thơ nguyên vẹn, hàm súc một cách kỳ lạ, về mối tương quan giữa Con Người và Trời - Đất trong dòng sinh hóa của vũ trụ. Nguyên văn bài thơ như sau:

VỊNH TAM TÀI

Trời Đất sinh Ta có ý không?
Chưa sinh Trời Đất có Ta trong.
Ta cùng Trời Đất ba ngôi sánh,
Trời Đất in Ta một chữ đồng.
Đất nứt Ta ra Trời chuyển động,
Ta thay Trời mở Đất mênh mông.
Trời che Đất chở Ta thong thả,
Trời - Đất - Ta đây đủ hóa công.

Chính sức dồn nén và bùng nổ của ý tưởng quanh ba phạm trù căn bản Trời - Đất - Người trong bài thơ này đã khiến tôi nghĩ rằng: *Vịnh Tam tài* nếu chưa phải là bản tuyên ngôn toát yếu thì cũng là chương mở đầu trong Trung thiên dịch.

Dịch có nghĩa là biến động. Sáu mươi bốn quẻ dịch chỉ ra sáu mươi bốn thời biến động trong việc đời, Nguyễn Hiến Lê giới thiệu Kinh dịch (chủ yếu là diễn giảng Phan Bội Châu) đã nói hai điều cốt yếu về bộ kinh này. Một là, cả bộ Dịch chỉ tóm lại trong một chữ "Thời". Thứ hai, mỗi quẻ của Kinh dịch đều khuyên bảo về đức này hoặc đức khác, nhưng tổng hợp lại chỉ gồm hai chữ "Trung - Chính". Vậy Kinh dịch dạy cho người ta phải giữ được "Trung - Chính": biết nắm vững cái bất biến để đáp ứng với vạn biến trong cõi đời.

Trong bài *Vịnh Tam tài*, Trần Cao Vân không nhấn mạnh về chữ "Thời", mà dồn tất cả sự chú trọng vào nhân tố "Con Người": Con người như một chủ thể tham dự vào sự tiến hóa bằng hành động, và hành động theo kiểu "tự cường bất tức", bởi vì "Thiên



Chí sĩ Trần Cao Vân
(1866-1916)

- Địa - Nhân" hợp thành một chủ thể hành động gọi là "Hóa công". Tổng hợp cả Tiên Thiên và Hậu Thiên để tạo lập cơ sở triết học hành động thúc đẩy "Con người" dấn thân vào giữa vùng xoáy của biến dịch (ở đây chính là lịch sử); đấy có lẽ là ý tưởng mới mẻ của Trung thiên dịch mà Trần Cao Vân tìm kiếm một cách cấp thiết, nhằm giải quyết những bức xúc của trách nhiệm kẻ sĩ trước đất nước và dân tộc...

Xét vị trí "Con Người" đứng giữa "Trời" và "Đất", tôi nghĩ rằng Trung thiên dịch chính là Nhân dịch. Dù chưa hoàn tất bản thảo, qua bài thơ *Vịnh Tam tài*, chúng ta vẫn nhận rõ ở Trần Cao Vân diện mạo của một nhà tư tưởng lớn, với một Kinh dịch Việt Nam mang tư tưởng nhân bản chưa từng có. Đó cũng chính là niềm ngưỡng vọng đầy đau đớn của chính cụ Huỳnh Thúc Kháng khi khóc vĩnh biệt tác giả *Trung thiên dịch*:

Văn trước, Hy sau vẫn kinh này,
Riêng giữa "Trung thiên" đứng một tay.
Học thuyết đem nhuộm bầu tâm huyết,
Trời Nam dịch mới tiếc không thầy".

Tuyển tập Hoàng Phủ Ngọc Tường, Nxb. Trẻ 2002, tập 3, tr. 130

Ghi nhận trên chỉ là bước đầu. Có lẽ, sau này, người ta sẽ trở lại nghiên cứu sâu hơn, đầy đủ hơn học thuyết này.

Sau khi làm quân sư cho khởi nghĩa của Võ Trứ ở Bình Định, cụ Trần Cao Vân bị kẻ thù giam mười một tháng tù. Ra tù, cụ sống bằng nghề dạy học và lại tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện học thuyết "Trung thiên dịch". Nhân dân hai tỉnh Bình Định, Phú Yên đi theo thuyết này rất đông. Trong nhà của các môn đệ đều có treo một tờ giấy viết sáu chữ, ở giữa "Trung thiên", trái "Tiên thiên" và phải "Hậu thiên" và họ thường kéo đến nghe cụ giảng giải về thuyết này. Nhà cầm quyền âu lo khi nhận ra điều bất thường này, ghép cụ vào tội viết những điều xằng bậy để xúi dân làm loạn! Chúng ra lệnh tịch thu các tài liệu liên quan đến "Trung thiên dịch" và bắt giam vợ chồng Trần Cao Vân cùng các đồ đệ thân tín. Dù bị tra khảo, tra tấn tàn khốc tại sao lại viết "loạn thư yêu ngôn" Trung thiên dịch, nhưng trước sau như một, cụ chỉ nói:

- Ngày nọ, tôi đến viếng Ngũ Hành Sơn ở Quảng Nam, gặp một tiên ông đạo cốt đang thong thả dạo chơi, đi sau cụ là một thanh đồng. Trên tay của cụ, tay phải cầm hoa sen, tay trái cầm ba quyển cổ thư. Tôi tò mò bén gót theo cụ, giây lát sau thấy cụ ngồi trên tảng đá, nét mặt nghiêm trang, tôi liền đến xin thọ giáo. Cụ đã đưa cho tôi ba quyển "Thiên thư"...

Không khai thác được gì thêm, quan Bố chính cáu tiết, viết án tuyên tử hình gửi ra Huế xin triều đình phê chuẩn! Nhưng các đại quan nhận thấy phạm nhân chưa phải chịu đến mức án ấy, chỉ kết án ba năm tù giam khổ sai; riêng cha mẹ ở quê nhà cũng bị phạt 40 quan tiền vì không giáo dục con (!). Cụ nhận bản án với nụ cười khinh bỉ và ứng khẩu đọc hai câu thơ:

Một lỗ cùm xây vòng tạo hóa,
Hai vai gông nặng gánh kiền khôn.

Ngồi tù một năm tại Bình Định, cụ Trần Cao Vân bị đưa về nhà tù Quảng Nam giam thêm hai năm nữa. Gông xiềng và bạo lực không khuất phục được ý chí của bậc ái quốc. Mãn hạn tù, cụ trở về nhà và tiếp tục liên hệ với những người cùng chí hướng. Lúc này, công việc tổ chức lực lượng chỉ mới bước đầu, chưa vào đâu thì ngày 11-3-1908, tại huyện Đại Lộc (Quảng Nam) nổ ra cuộc biểu tình chống sưu cao thuế nặng. Dù không có chứng cớ rõ rệt, nhưng thực dân Pháp vẫn biết đứng sau các vụ bạo loạn này là ai, chúng đã bắt hàng loạt các nhà Duy tân, các bậc trí thức tống giam ngoài Côn Đảo. Cụ Trần Cao Vân bị bắt lại trong trường hợp này. Ngày tháng ở tù, cụ có làm bài thơ nói lên khí phách phận làm trai:

Hỏi sao ta lại đến Côn Lôn?
Cửa ngục mờ trông sóng biếc dồn.
Nước mất thù này trai chưa trả,
Cha già còn đó hiếu không tròn.
Biển đưa tin cá trao tâm huyết,
Trời nổi tăm nghê tỉnh mộng hồn.
Nhớ lại Lạc Hồng công dựng nước,
Thề thân còn có có giang sơn.

Lâm Quang Thụ dịch

Sau sáu năm tù ở "địa ngục trần gian", Trần Cao Vân được trả tự do. Và sau đó, cụ đã cùng các đồng chí tiến hành cuộc khởi nghĩa năm 1916 như ta đã biết.

Ngoài các danh xưng "Ngũ phụng tề phi" nói về tinh thần hiếu học của người Quảng Nam, ta còn phải nhắc đến "Ngũ tử đăng khoa" nữa. Triều đình nhà Nguyễn



Bút tích của lãnh sự Nguyễn Thành Ý

đã tặng gương đồng Ngũ tử đăng khoa cho gia đình ông bà Nguyễn Công Duệ - Trương Thị Tam ở huyện Điện Bàn vì có năm con cùng đậu Cử nhân và Tú Tài: Nguyễn Khắc Thân, Nguyễn Chánh Tâm, Nguyễn Thành Ý, Nguyễn Tu Kỷ, Nguyễn Tĩnh Cung. Cả năm anh em đều trở thành những nhà giáo mẫu mực và có công đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước.

Về gương đồng Ngũ tử đăng khoa, hiện nay tại Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh có trưng bày một hiện vật duy nhất. Hiện vật này có được là do năm 1958, Hòa thượng Thích Minh Dũng - trụ trì chùa Nam Thiên Nhất Trụ (Thủ Đức) khi cho xây hồ nước trong khuôn viên đã phát hiện ra và năm 1988 tặng lại cho Bảo tàng. Qua biên bản giám định của Viện Khoa học Xã hội, ta biết: gương bằng đồng, có đường kính 36cm, mặt trước được đánh bóng dùng cho việc soi gương, mặt sau có văn hoa với bố cục chặt chẽ. Vòng ngoài cùng: 12 đồ hình, vòng giữa: bốn đồ hình và bốn Hán tự "Ngũ tử đăng khoa", vòng còn lại: năm đồ hình. Tất cả có 21 đồ hình: mây, hầu lô, sen, bướm, cá, tiền, lông chim... có những đồ hình và họa tiết mang ý nghĩa tượng trưng cho tư tưởng ba tôn giáo: Phật, Lão, Nho.

Trong gia đình Ngũ tử đăng khoa tại Quảng Nam, người được đời sau biết đến nhiều nhất là cụ Nguyễn Thành Ý (1819-1897) - vị Lãnh sự đầu tiên trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Không phải ngẫu nhiên mà một người Quảng Nam đảm nhiệm cương vị này. Vì tính cách "hay cãi", vì học vấn uyên thâm, vì biện bác giỏi? Có lẽ vì tất cả.

Cụ Nguyễn Thành Ý tự Thiện Quang, hiệu Túy Xuyên, đậu Cử nhân năm 1843 tại trường thi Thừa Thiên. Tương truyền, khi tiếp sứ Vạn Tượng sang triều cống, vua Tự Đức lệnh cho các quan làm thơ ca ngợi cảnh thái bình. Khi bài thơ của cụ dâng lên cho nhà vua ngự lãm đã nhận được nhiều lời khen ngợi. Nhờ tài văn chương và lịch thiệp hơn người nên cụ sớm được phân bổ những nhiệm vụ quan trọng.

Một vết son rực rỡ trong sự nghiệp cụ là được triều đình Huế cử làm Khâm phái kiêm Lãnh sự ngoại giao Việt Nam tại Soái phủ Sài Gòn, vì theo Hòa ước ký năm 1874, điều khoản 20 có ghi: "Vua nước Việt Nam được quyền đặt sứ thần tại Paris và Sài

Gòn". Về việc gửi sứ thần sang nước Pháp để cùng bàn việc công, thông tình hòa hiếu thì trong *Đại Nam thực lục* (tập 33) cho biết, Thượng thư Bộ Hình Nguyễn Văn Tường tâu với nhà vua: "Các nước Tây phiên đi lại hòa hợp, tiếng nói chữ viết cùng thông, lại có điện báo để thông tin tức; nếu ta giao dịch với nước ấy, chỉ dựa trên giấy tờ, một khi phiên dịch sai đi, lại thêm sinh sự, vì thế đặt Khâm sứ ở kinh đô nước Pháp không ích gì"! Tiếc thay ý kiến sai lệch này lại được nhà vua chấp thuận. Ngài chỉ đồng ý cử Nguyễn Thành Ý vào Gia Định làm nhiệm vụ Lãnh sự. Để cụ có uy thế, trước ngày lên đường nhận nhiệm vụ, vua Tự Đức phong tước Hồng lô Tự khanh. Như vậy, Nguyễn Thành Ý là Lãnh sự đầu tiên trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Trong thời gian này, cụ học thêm tiếng Pháp và nổi tiếng là người biện bác thông minh trong đàm phán, ngoại giao để giành lại quyền lợi cho đất nước.

Năm 1877, cụ được thăng Quang lộc Tự khanh và sung chức chánh Khâm phái đem hàng hóa, đặc sản Việt Nam sang dự cuộc đấu xảo quốc tế tại Paris. Nguyễn Lập - Biện lý bộ Lễ được cử vào thay cụ. Năm 1879, cụ lại được cử hướng dẫn đoàn học sinh Việt Nam sang học trường cơ khí Toulon. Năm 1880 trở về nước, cụ lại tái nhậm chức Khâm phái kiêm Lãnh sự Việt Nam tại Gia Định. Năm 1881, cụ được gọi về kinh đô nhậm chức Tuần phủ Bình Định, ít lâu sau được thăng Tả Thị lang bộ Hộ.

Trong thời gian này cuộc bang giao Việt - Pháp đang trong giai đoạn căng thẳng. Pháp đã đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai, cụ được cử vào Sài Gòn dàn xếp với chính quyền Pháp. Thời gian này, cụ bí mật hoạt động chống Pháp bằng nhiều cách, trong đó có việc quyên tiền gửi về triều đình Huế và ủng hộ các cuộc kháng chiến đang nổi lên khắp Nam kỳ. Ngày 23-6-1883, với tư cách là kẻ đang thắng thế trên chiến trường, Pháp ngang nhiên bãi bỏ Tòa lãnh sự Việt Nam tại Sài Gòn, ra lệnh trục xuất Nguyễn Thành Ý phải rời khỏi thuộc địa Pháp trong vòng 24 tiếng đồng hồ.

Trở về triều, cụ được biểu dương tinh thần mưu lược, khôn khéo trong ngoại giao và thăng chức Hữu tham tri bộ Binh. Sau khi Pháp đánh phá Thuận An, cụ được triều đình cử tiếp xúc đàm phán, nhưng chúng lấy lý do chính phủ Pháp đã trục xuất cụ khỏi đất Nam kỳ nên không đủ tư cách thương thuyết. Cuộc đời ngoại giao của cụ dừng lại tại đây để nhận trọng trách khác. Cụ Nguyễn Thành Ý mất năm 1879 tại quê nhà.

Tiếp nối và phát huy tinh thần hiếu học, ngày nay đất Quảng cũng có nhiều người học giỏi đậu cao. Ở đây, tôi muốn đề cập đến một nhân vật lừng danh là nhà toán học Hoàng Tụy.

"Theo gia phả Hoàng Xuân Đài, đời thứ 6, Đức Tổ khảo Hoàng Công húy Văn Cự được sắc tặng của vua: "Gia nghi Đại phu Thái thường Tự khanh", sinh hạ được tám

người con trai và ba người con gái. Người con trai thứ ba là Hoàng Diệu. Người con trai thứ năm là Hoàng Kim Bảng. Ông Bảng sinh được mười trai, ba gái. Người con thứ ba tên là Hoàng Ky, sinh được 14 con, trong đó có mười trai, bốn gái. Bà chính thất sinh được hai trai và ba gái. Bà kế thất sinh tám trai và một gái. Đó là các ông Hoàng Dư, Hoàng Sĩ, Hoàng Tiên, Hoàng Hỷ, Hoàng Cẩn, Hoàng Phê, Hoàng Quý, Hoàng Tụy, Hoàng Tăng và Hoàng Chúng. Hoàng Tụy là con thứ tám, cháu gọi ngài Hoàng Diệu là ông nội bác" (*Gò Nổi đất học* - nhiều tác giả - Nxb. Đà Nẵng, 1998).

Nhà toán học Hoàng Tụy sinh ngày 7-12-1927 tại làng Xuân Đài, đậu Tú tài toàn phần ban toán ở Huế vào năm 1946. Trong lúc ông dự định ra Hà Nội tiếp tục học thì cuộc kháng chiến toàn quốc đã bùng nổ, ông vào Quảng Ngãi dạy học ở trường Lê Khiết thuộc vùng tự do Liên khu 5, và viết một số sách toán dành cho học sinh phổ thông. Trong thời gian này, năm 1950, Giáo sư tiến sĩ toán học Lê Văn Thiêm đang dạy ở Đại học Zurich (Thụy Sĩ) trở về nước, vào Việt Bắc nhận trọng trách lập trường Khoa học cơ bản và trường Sư phạm cao cấp. Đối với Hoàng Tụy, đây là một cơ hội tốt để có thể học hỏi thêm về môn toán mà mình rất yêu thích. Thế là đầu năm 1951, ông quyết tâm đi bộ ròng rã sáu tháng trời từ Quảng Ngãi ra Việt Bắc "tầm sư học đạo". Nhưng đến nơi do trường chưa mở nên ông được cử đi dạy ở Khu học xá Trung ương đóng tại Nam Ninh (Trung Quốc). Ở đây các hiệu sách phần lớn đều bán sách tiếng Nga, tiếng Anh thế là ông tự học tiếng Nga qua tiếng Anh. Thật kỳ lạ, chỉ với quyển sách mỏng *Russian in three months* (Tiếng Nga trong ba tháng), ông đã tương đối đủ vốn từ để đọc quyển *Lý thuyết hàm biến số thực* của I.P. Natanson và một số sách khác để có thể nâng cao trình độ.

Kháng chiến thành công, trở về Hà Nội, Hoàng Tụy được phân công dạy toán ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội do Giáo sư Lê Văn Thiêm làm hiệu trưởng. Tháng 3-1959, ông là một trong hai người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ khoa học toán lý tại trường đại học tổng hợp quốc gia Liên Xô Lomonosov ở Moscow. "Nhưng phải 5 năm sau, Hoàng Tụy mới có công trình thật sự gây tiếng vang quốc tế. Công trình được công bố năm 1964 ấy không phải là một luận văn tiến sĩ dài bốn năm trăm trang, mà chỉ là một bài báo ngắn, vỏn vẹn có bốn trang khổ nhỏ, trên báo cáo của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Kết quả đáng tin cậy nhất của bài báo là đưa ra một "Lát cắt" độc đáo. "Lát cắt" thật giản dị, nhưng lại có khả năng ứng dụng rất đa dạng, không chỉ để giải những bài toán tối ưu toàn cục (những bài toán "khó về bản chất"; trước đó chưa có ai giải được) mà còn để giải những bài toán quy hoạch tổ hợp. Phương pháp do Hoàng Tụy đề xuất về sau được giới toán học quốc tế gọi là "Lát cắt Tụy" (Tuy"s cut) và được coi là cột mốc đầu tiên đánh dấu sự ra đời của một chuyên

ngành toán học mới: Lý thuyết tối ưu toàn cục" (Báo *Quảng Nam Chủ nhật* - 14-12-1977).



Nhà toán học Hoàng Tụy lúc dạy toán tại Đức.

Trong cuộc đời cống hiến hết sức mình cho khoa học, Hoàng Tụy từng là Viện trưởng Viện Toán học Việt Nam, ủy viên biên tập của ba tạp chí toán học quốc tế, Tiến sĩ danh dự của trường đại học Linkoping (Thụy Điển), được nhà nước trao Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Chính với đóng góp quan trọng này mà nhân kỷ niệm 70 năm ngày sinh của ông, từ ngày 22 đến 24-8-1997 Học viện công nghệ Linkoping (Thụy Điển) đã tổ chức riêng một hội nghị chủ đề "Tối ưu toàn cục" để tôn vinh ông với sự tham dự của nhiều giáo sư quốc tế hàng đầu. Bốn tháng sau, từ ngày 26 đến 29-12-1997 tại Hà Nội, Viện Toán học cũng tổ chức một hội nghị quốc tế về "Giải tích ứng dụng và tối ưu".

Để hiểu hơn về cống hiến của nhà toán học Hoàng Tụy, chúng tôi xin mời các bạn tham khảo phát biểu của chính ông (Báo *TV Đài Truyền hình Việt Nam* - 20-3-2003): "Lý thuyết tối ưu là một công cụ cơ bản của vận trù học được áp dụng rộng rãi ở các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật hiện đại. Tối ưu toàn cục mà trong đó tôi có đóng góp nhiều là một ngành của lý thuyết tối ưu. Lần đầu tiên vào năm 1974, tại một Hội nghị quốc tế về vận trù học ở Hunggary, có một số nhà khoa học làm việc trong hãng NEC (Nhật Bản) gặp tôi và khoe rằng trong việc nghiên cứu, họ đã gặp một bài toán quy hoạch lõm và đã dùng phương pháp của tôi để giải. Sau này, ở nước ngoài tối ưu toàn cục đã được áp dụng có kết quả trong nhiều lãnh vực khoa học, kinh tế, kỹ thuật. Chẳng hạn, hiện nay người ta đang ứng dụng nó trong việc tổng hợp Prôtêin.

Việt Nam là một trong những nước áp dụng vận trù học sớm trên thế giới, ngay từ đầu những năm 19 vận trù học là khoa học giúp người ta tìm ra giải pháp tốt nhất cho từng tình huống cụ thể, làm sao hao phí ít nhất hoặc đạt được hiệu quả cao nhất. Ban đầu chúng ta áp dụng vận trù học vào giao thông vận tải, nông nghiệp, công nghiệp nhẹ... Ngay trong chiến tranh các hoạt động của vận trù học vẫn tiếp tục. Lúc đó, tiếc rằng sau chiến tranh và nhất là thời bao cấp, việc áp dụng vận trù học rất khó khăn vì các cơ quan Nhà nước, các xí nghiệp, các ngành không hoặc ít quan tâm đến hiệu quả kinh tế. Các cán bộ toán đã xuống một số nhà máy, xí nghiệp

để áp dụng vận trù học. Kết quả nói chung khả quan, nhưng hồi ấy không có máy vi tính cho nên có khó khăn là khi chúng tôi rút thì xí nghiệp không tự làm được. Sau thời kỳ đổi mới, và nhờ máy vi tính ngày càng phổ cập, việc áp dụng vận trù học có điều kiện thuận lợi để phát triển. Nhất là để nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế thì việc làm ăn có tính toán khoa học rất cần thiết. Cho nên vận trù học, tối ưu hóa được áp dụng rộng rãi ở các nước. Tiếc rằng chúng ta chưa quan tâm đến vấn đề này, mặc dù về khoa học trên lãnh vực tối ưu chúng ta đã có một đội ngũ khá mạnh. Đó là việc lãng phí lớn, chúng tôi đã nhiều lần đề nghị với cấp trên, nhưng cho đến nay vẫn chưa có kết quả gì.

Đó là điều thực đáng tiếc. Còn nhớ, trước khi đi xa, Bác Hồ có gọi tôi lên hỏi về vận trù học. Sau khi nghe tôi trình bày, Bác căn dặn: "Chú cố gắng áp dụng ở nước mình". Tôi cũng thiết tha mong muốn tiếp tục công việc đó. Nhưng thiếu sự ủng hộ và khuyến khích cho nên phong trào áp dụng vận trù học tàn lụn dần. Cán bộ ngành này thì ngày càng già, mà không có người nối tiếp. Chúng ta lại không quan tâm đào tạo đội ngũ kế cận".

Với những đóng góp to lớn của ông trong lãnh vực khoa học, *Từ điển bách khoa Việt Nam* đã ghi nhận: "Tác giả của trên 100 công trình đăng trên các tạp chí có uy tín quốc tế về nhiều lãnh vực khác nhau của toán học như quy hoạch toán, tối ưu toàn cục, lý thuyết điểm bất động và định lý minimax, lý thuyết các bài toán cực trị, đặc biệt công trình quy hoạch lõm đã mở ra một hướng mới trong quy hoạch phi tuyến và đang tiếp tục phát triển. Tác giả của bảy cuốn giáo trình và sách chuyên khảo, đặc biệt là cuốn *Tối ưu toàn cục* bằng tiếng Anh viết chung với R.Host do Nhà xuất bản Springer, Cộng hòa Liên bang Đức in năm 1991, cuốn *Tối ưu toàn cục trên các cấu trúc hạng thấp*, viết chung với H. Konno và P.T. Thạch và cuốn *Giải tích lồi và tối ưu hóa*, do Nxb. Kluwer in năm 1996, 1998" (tập 2, tr.338).

Nhân đây, chúng tôi cũng xin trích ý kiến của ông về một vấn đề tưởng chừng như rất đơn giản nhưng quả thật rất cần thiết để ta cùng tham khảo, đó là *Tản mạn về trí tưởng tượng* của ông đã đăng trên báo *Văn Nghệ* của Hội Nhà văn Việt Nam số ra ngày 27-2-1999:

"Dân ta thông minh, hiếu học, chuộng tri thức như ai cũng biết (tuy gần đây cái động cơ và phương pháp tìm đến và sử dụng tri thức đã bị méo mó khá nhiều). Nhưng còn nghèo trí tưởng tượng. Nói ra điều đó có thể xúc phạm tự ái nhiều người. Nhưng ai còn nghi ngờ xin hãy bình tĩnh đảo mắt nhìn qua một lượt các kiểu nhà biệt thự mới mọc lên ở thành phố trong thời kỳ mở cửa, và dạo qua các cửa hiệu, các chợ

đầy ắp hàng Trung Quốc, hàng Thái Lan đang nghiễm nhiên tràn ngập thị trường. Từ quần áo, đồ chơi trẻ em, đồ dùng văn phòng, cho đến xe đạp, quạt máy v.v... nhiều hàng nội của ta không cạnh tranh nổi vì thua kém các mẫu mã, hình dáng, chủng loại, giá cả, và nhiều khi cả chất lượng, công dụng. Thật ra đã từ lâu, chúng ta đã quá quen sao chép, ít chịu khó nghĩ ra ý tưởng mới. Nhìn lại từ cái bàn, cái ghế, cái giường cho đến cây bút, cái cặp sách thời bao cấp mới thấy rõ sao mà ta chậm đổi mới đến vậy, có thể nói 50 năm không hề thay đổi. Cả đến cách học ở trường. Thời tôi đi học, tôi đã học toán như thế nào thì bây giờ các cháu học sinh phổ thông cũng học gần y như thế, chỉ có khác là lớp chuyên rất nhiều và học thêm, luyện thi vô tội vạ. Đương nhiên là ở đây có vấn đề hoàn cảnh và cơ chế, bởi vì cũng những con người ấy, hay cha anh họ, lại có đầu óc tưởng tượng phong phú biết bao trong cuộc chiến đấu chống xâm lược. Có lẽ do hoàn cảnh lịch sử bị ảnh hưởng lối học từ chương khoa cử, ông bà ta bị gò bó quá nhiều trong tư duy, cho nên so với nhiều dân tộc khác chúng ta chưa có nhiều những nhà tư tưởng lớn, những triết gia tầm cỡ, ít có những công trình kiến trúc đồ sộ dựa trên sức tưởng tượng phóng khoáng kỳ diệu. Ngày nay những tác phẩm văn học hay nhất cũng chủ yếu làm say đắm lòng ta bởi văn chương mượt mà trau chuốt, gợi cho ta những tình cảm ưu ái thiết tha, giúp cho ta hiểu rõ hơn về nhân tình thế thái, chứ ít có những pho truyện lớn, với những tình tiết phức tạp, ý tưởng kỳ lạ, độc đáo, lôi cuốn ta vào những thế giới vừa thực vừa hư, vượt ra khỏi các giới hạn thực tại bình thường. Văn học ta không có các loại tiểu thuyết như *Tam Quốc*, *Thủy Hử*, *Hồng Lâu Mộng*, hay các truyện của A. Dumas, Victor Hugo, L. Tolstoi, Dostoievsky... điều đó ít nhiều cũng nói lên cái nhược điểm của chúng ta.

Einstein đã có nói một câu nổi tiếng: “Trí tưởng tượng còn quan trọng hơn tri thức”. Điều gây ấn tượng mạnh cho tôi trong những chuyến công tác ở nước ngoài mấy năm gần đây là tại nhiều đại học phương Tây câu nói ấy giờ đây đã được coi như một khẩu hiệu, một phương châm đào tạo. Hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà người ta thấy cần nêu cao phương châm đó trong thời đại mà ai cũng biết và tin rằng tri thức là yếu tố quyết định sự phồn vinh của các quốc gia.

Đương nhiên tri thức là cực kỳ quan trọng, thời nay còn quan trọng hơn bất cứ thời nào trong lịch sử. Ý nghĩa thời sự của câu nói của Einstein khi chúng ta chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI là, hơn bất cứ thời nào trong lịch sử, tri thức mà thiếu tưởng tượng dễ biến thành tri thức chết, tri thức không có tiềm năng phát triển. “Biết” và “hiểu” là rất cần để làm theo, đi theo, chứ hoàn toàn chưa đủ để sáng tạo, khám phá. Thời nay hơn bao giờ hết, những tác phẩm không hồn, không cá tính, những sản phẩm không mang

dấu ấn gì đặc biệt, nhàm chán như bao nhiêu thứ lặp đi lặp lại hàng ngày trong cuộc sống bằng phẳng, thì bất kể đó là ý tưởng, dịch vụ hay vật phẩm tiêu dùng cũng đều không có sức thu hút và do đó không có sức cạnh tranh".

Và có một điều hết sức thú vị là những người anh, em của nhà toán học Hoàng Tụy như Hoàng Phê, Hoàng Quý, Hoàng Chúng đều là những nhà khoa học có nhiều đóng góp trong sự nghiệp trồng người, cũng là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu xuất sắc về ngôn ngữ học, toán, vật lý...

Hiện nay, tại Quảng Nam có Hội khuyến học; các tổ chức đồng hương Quảng Nam tại các địa phương trong cả nước cũng đều thành lập quỹ khuyến học, nhằm giúp cho các con em nghèo hiếu học. Nhìn lên những gương sáng ấy của thế hệ trước chúng ta tự hào có những nhà giáo đáng kính như Nguyễn Đình, Lê Đình Kỵ, Huỳnh Lý, Lê Trí Viễn, Phan Hàm, Lương Nhẫn, Quách Xân v.v



Học sinh trường trung học Sao Mai (Đà Nẵng) thập niên 70 thế kỷ XX. Ảnh: Lê Minh Tâm

19.

• Quảng Nam hay cãi

Quảng Nam hay cãi. Thành ngữ này chính xác đến độ không cần phải bàn cãi gì nữa. Quả là khó giải thích cho rốt ráo. Không rõ từ bao giờ đã có câu nói lên tính cách:

Quảng Nam hay cãi
Quảng Ngãi hay lo
Bình Định nằm co
Thừa Thiên ních hết.

Lại còn có câu nói về tài năng của người dân mỗi tỉnh như:

Hát bội Quy Nhơn
Hầu đòn Quảng Ngãi
Thơ lại Quảng Nam
Hò khoan xứ Huế.

hoặc:

Ai về Bình Định mà nghe
Nghe thơ chàng Lía, nghe vè Quảng Nam.

Để làm nên sự "nổi tiếng" cho bệnh hay cãi còn tính cách bộc trực, nặng về lý trí của người Quảng Nam nữa. Khi cãi, người kia cho dù dần dần nhận ra mình cãi không đúng, đuối lý nhưng họ vẫn... quyết tâm cãi đến cùng! Vì thế, người này dù biết mình đang thắng thế, nhưng cũng khó mà thuyết phục người kia chấp nhận lý lẽ của mình. Trong trường hợp này, ở Quảng Nam có một câu rất lạ để chê "đối phương" đang cãi với mình dù đuối lý mà vẫn gân cổ lên cãi là "cãi dóng"... Cũng có khi mình đang đuối lý, nhưng cũng quyết buông một câu xuôi xị "Cãi làm gì với cái đồ cãi dóng đó". Ta thấy gì? Cho dù thế nào đi nữa người Quảng vẫn cố vớt vát, chứ chưa chịu thua hẳn. Nói thế nhằm ngụ ý ta đây "không thèm chấp", chứ nào phải thua đâu! Cứng đầu đến thế là cùng. Và cách nói lái ngộ nghĩnh ấy có thể khiến đôi bên bật ra tiếng cười để khép lại vấn đề đang tranh luận.

Đặt trong mối quan hệ chung của cộng đồng xã hội, có thể do hay cãi mà họ gặp phải nhiều trắc trở trên con đường hoạn lộ vì ở đời mấy ai chịu nghe, chịu chấp nhận người khác - nhất là người vai vế thấp - dám cãi lại mình!

Mà thói đời, muốn cãi cũng không phải dễ. Muốn cãi ít ra trong đầu phải có một lập luận nào đó để phản bác lại vấn đề người ta đang đặt ra. Muốn cãi thì phải có thông tin. Người Quảng Nam không thiếu thông tin. Họ sống trên một vùng đất trù phú từng được gọi "Quảng Nam quốc" nên có điều kiện tiếp xúc với nhiều nguồn thông tin; được cập nhật thông tin qua sinh hoạt "trên thuyền dưới bến" nhộn nhịp suốt mấy thế kỷ. Một đặc điểm dễ nhận thấy trong khi cãi, người Quảng nặng về lý hơn về tình. Đây là một nhược điểm hay ưu điểm? Với họ, khi đã cãi thì yếu tố tình cảm ít khi có thể xen vào được. Vì thế, đôi khi đỏ mặt tía tai cãi nhau, để rồi sau đó, tự thâm tâm họ cảm thấy mình có điều gì chưa phải lắm. Lý không sai, nhưng tình đã "bay đi ít nhiều". Điều này, cho thấy người Quảng ít uyển chuyển, mềm mỏng trong tranh luận, bởi họ quên rằng, có nhiều chuyện tưởng là đúng, cần phải gân cổ cãi cho bằng được, nhưng rồi "một bó lý không bằng một tí tình". Ấy mới là sự vận hành trong các mối quan hệ xã hội, "tưởng vậy mà không phải vậy". Người Quảng ít khi nghĩ như vậy. Họ thường rạch ròi mọi chuyện.

Có lần ông Mai Thúc Lân - người từng giữ chức vụ Bí thư của Đảng bộ tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (từ giữa nhiệm kỳ khóa XV đến hết khóa XVI) cho rằng: "Song tính cách Quảng Nam cũng không phải chỉ là ưu điểm. Mặt trái của tính cách Quảng Nam là vì hay cãi nên dễ dẫn đến cực đoan, bảo thủ; kiên quyết nhưng cũng dễ đưa đến khó dung hòa. Không khoan nhượng đối với kẻ thù là đúng, nhưng đối với bạn bè, đồng chí lại trở thành thiếu khoan dung. Những tính cách này thường gây trở ngại trong công việc và căng thẳng trong quan hệ một cách không đáng có. Có một câu chuyện rất điển hình nói lên tính cực đoan của dân Quảng Nam: Hội đồng Nhân dân ở một xã nọ có 16 đại biểu họp kỳ thứ nhất để bầu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân. Người được đề cử là một nữ đảng viên trẻ, có năng lực, đã qua công tác ở cơ sở và cũng là người duy nhất được giới thiệu. Lần bầu thứ nhất có tám phiếu đồng ý, tám phiếu chống, sau khi trao đổi, thảo luận bầu lần thứ hai vẫn tám phiếu thuận, tám phiếu chống, bầu lần thứ ba cũng như thế.

Sự "kiên định" của các đại biểu hội đồng đến thế là cùng. Dứt khoát không khoan nhượng, không dung hòa. Tính cách đó có thể là rất tốt, rất đáng học tập nếu trong trường hợp đối xử với kẻ thù, nhưng nếu đối với bạn bè, đồng chí thì quả là điều cần xem xét. Tôi về công tác ở Quảng Nam - Đà Nẵng đã được hai năm. Ra họp ở Hà Nội, có người hỏi:

- Cậu về công tác ở Quảng Nam - Đà Nẵng, cái gì là thuận lợi nhất?

Tôi trả lời không ngần ngại:

- Đó là tính cách của Quảng Nam.

- Thế thì cái gì khó khăn nhất?

- Đó cũng là tính cách Quảng Nam.

Trong chuyến đi thăm và làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đồng chí Đại tướng Lê Đức Anh, thời kỳ giữ cương vị Chủ tịch nước có nhận xét đáng chú ý: "Quảng Nam - Đà Nẵng thì việc gì cũng làm kiên quyết, nhưng khó tính. Phải giúp nhau trên tình đồng chí, không nên thành kiến hẹp hòi thì mới sử dụng được nhân tài" (Báo *Quảng Nam - Đà Nẵng* số Xuân 1996).

Theo tôi, một trong những tính cách người Quảng là nóng tính. Nóng tính nên mới hay cãi. Cãi cho bằng được nếu thấy không hài lòng về sự việc đang diễn ra sờ sờ trước mắt. Một tính cách hình thành bao giờ cũng có "hai mặt của vấn đề", nghĩa là vừa có lợi lẫn có hại cho người đó. Bất kỳ chuyện gì, người Quảng cũng có thể cãi. Ấy mới là tài. Ấy mới là giỏi. Ngay cả chuyện trai gái tình tứ, họ cũng cãi cho bằng được. Ngày trước, các nho sinh thường ra Huế thi cử. Có người đùa:

Học trò trong Quảng ra thi
Thấy o gái Huế chân đi không đành.

Đùa, nhưng ngụ ý là khen đấy thôi. Khen cho cái tính đa tình của cậu học trò chân đất, hiền lành như khoai như sắn và tất nhiên trong câu đùa đó cũng thấp thoáng cái ý khoe rằng gái Huế là đẹp. Thử hỏi, thấy gái đẹp thì ai không mê, không ngắm nhìn cho thỏa thuê con mắt? Có thể ngắm nhìn rồi quên đi trong thoáng chốc, nhưng cũng có thể tơ tưởng đến ngày sau. Chuyện cũng bình thường thôi. Thế nhưng, họ cũng cãi lại cho bằng được:

Học trò xứ Quảng ra thi
Mấy cô xứ Huế chân đi không đành.

Chỉ thay đổi một chữ, nhưng ngữ nghĩa đã khác hẳn. Dường như cái máu "hay cãi" đã thường trực luân chuyển trong tâm thức của người Quảng. Người ta thường kháo với nhau cách trả lời "xóc hông" của con dân Ngũ Hành Sơn. Đại loại có người từ xa đến một vùng nọ, do mù mờ đường đi nước bước nên mới lễ phép hỏi:

- Thưa bác, có phải đường này dẫn lên Đèo Le không?

Thay vì gật hoặc lắc đầu và tận tình chỉ giúp người ta, thì câu trả lời "chướng" không chịu nổi:

- Chú mi nói chi lạ rứa? Đường này không đi đến Đèo Le thì đến đâu?

Chà! Thoạt nghe cách trả lời đó là đã thấy... "choáng"! Người hỏi "cứng họng", ngắc ngứ không thể nói gì thêm được nữa dù có "tức cành hông". Nói vậy thôi, chứ sau câu nói "ba gai" ấy, nếu thấy trời đã tối, đường lên đó khó khăn vì không có quán trọ tạm nghỉ qua đêm thì người chỉ đường sẵn sàng mời khách về nhà mình nghỉ để mai đi sớm! Đây là sự quảng đại, rộng rãi của người Quảng, họ tỏ ra quan tâm đến người khác cho dù mới gặp lần đầu. Nhà thơ, nhà báo Trương Điện Thắng có kể mẩu chuyện khá buồn cười:

- Một lần tôi đi công tác xuống nông thôn, đi tìm hợp tác xã Bình Tú. Hồi bao cấp, ít có cơ quan nào treo bảng hiệu. Thấy dãy nhà ngói năm gian, trước là sân gạch lớn, bên phải có cái hội trường to đùng, tôi bán tin bán nghi hỏi một cậu học trò đạp xe ngang qua:

- Có phải đây là hợp tác xã Bình Tú không em?

Cậu học trò cứ đạp xe đi thẳng, ném lại một câu chua lè:

- Bộ đui na sao không thấy?

Anh Thắng là người Quảng, mà cũng ngạc nhiên với cách trả lời "ba trợn" của cậu em đồng hương. Thì người nơi khác đến làm sao có thể hiểu? Nghe xong, tôi tự tìm cách lý giải vì sao có cách trả lời ấy? Phải liên hệ với vài mẩu chuyện khác thì may ra... mới có cách lý giải! Có chuyện buồn cười rằng, chàng trai nọ đang tán tỉnh cô gái, ngày nọ chàng đến thăm nhà. Không may, gặp cha của cô ta, vốn không thích chàng. Chà! Khó ăn khó nói quá. Sau khi gãi đầu ấp a ấp úng chàng đánh bạo:

- Thưa bác, X có ở nhà không?

- Nó không có nhà thì nó vô gia cư à?

Ma tha quỷ bắt cho cái lưỡi! Lại có chuyện, sáng sớm bước ra đường thấy bà cụ đang cắp nón đi chợ, ta lễ phép hỏi:

- Chào cụ, cụ đi chợ sớm rứa hè?

Không ngờ, bà cụ đáp ngon ơ:

- Chớ chẳng lẽ tao đi chơi?

Thật hết biết!

Rõ ràng, trước những câu hỏi mà họ cho là "lãng xẹt", không đáng để hỏi, mà vẫn hỏi thì họ sẵn sàng bộc lộ ngay thái độ của mình. Thái độ ấy ít nhiều cho thấy người

Quảng trực tính, "thẳng ruột ngựa". Tại sao người Quảng Nam hay cãi? Giáo sư Hoàng Châu Ký, người huyện Quế Sơn, nhận xét: "Tự tin ở sức mình, ở cộng đồng, ở nội lực chính nghĩa, do đó không luồn cúi, cầu cạnh và luôn đấu tranh chống mọi bất công xã hội. Thấy ai làm sai thì cãi, cãi là một hình thức đấu tranh bảo vệ cái đúng, lẽ phải. Cãi không được thì sử dụng những hình thức đấu tranh cao hơn để bảo vệ chân lý". Mà muốn cãi thì phải có bản lĩnh, có kiến thức, am hiểu vấn đề đang cãi. Đến nay, người dân xứ Quảng vẫn còn kể lại chuyện chống lũ trong cơn "đại hồng thủy" năm 1999. Bấy giờ ông Lê Trí Tập đang là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam, nhưng dám cãi công lệnh khẩn cấp của Trung ương!

Chuyện rằng, sau khi cho cứu nguy hai hồ nước Phước Hà và Cao Ngạn ở Thăng Bình, ông Tập đang cùng mọi người lên xe, nhưng vừa tới địa phận Đà Nẵng thì ông nhận được điện thoại từ Tam Kỳ cấp báo: hồ Phú Ninh đang nguy cấp, nước đổ về quá lớn có khả năng vượt mức gia cường trên 35m. Tin đến như sét đánh ngang tai. Ông Tập đã làm gì trong giây phút sinh tử này? Ta hãy nghe nhà báo Đăng Nam tường thuật với nhiều chi tiết "nổi da gà":

"Chưa kịp hoàn hồn, tính toán thế nào thì ông nhận tiếp một cú điện thoại từ Hà Nội do đích thân Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp - phát triển nông thôn Lê Huy Ngọ gọi, thông báo Ban phòng chống bão lụt trung ương vừa có điện mật số 53: yêu cầu bằng mọi giá phải bảo vệ bằng được hồ Phú Ninh.

Lúc đó, toàn bộ các tuyến đường nối Đà Nẵng với Tam Kỳ đều đã bị lũ chia cắt. "Bảo vệ hồ Phú Ninh nghĩa là phải xả lũ, phá đập. Tôi đang ở Đà Nẵng mà như ngồi trên đống lửa", ông Tập nhớ lại.

Sáng 4-12-1999, trời vẫn mưa như trút nước, nhìn lên phía đầu nguồn mây vây kín đặc một góc trời, không hề có dấu hiệu nào cho thấy trời sắp ngừng mưa. Quá sốt ruột vì mực nước hồ Phú Ninh mỗi lúc một lên cao, ông Tập nói: "Mấy anh em trong tỉnh đề xuất đưa xe lội nước ra chở tôi vào, nhưng tôi bảo để tôi tự đi vào bằng đường xe lửa cũng được. Đúng vừa lúc đó thì đường sắt đoạn qua Bàu Tai (Gò Nổi, Điện Bàn) bị lũ cuốn trôi.

Đường bộ: thua, đường sắt: thua. Chỉ còn cách duy nhất là xin nhờ một chuyến trực thăng của sư đoàn bay 372. May quá mấy anh bên sư đoàn 372 đồng ý. Vậy là tôi khẩn cấp ra sân bay quay trở lại Tam Kỳ".

"Nhìn qua ô cửa kính trực thăng, cả một vùng nước trắng xóa kéo dài từ Điện Bàn, Duy Xuyên đến Thăng Bình, Tam Kỳ... trông mà xót xa. Nếu bây giờ xả lũ nữa thì coi như dân mình chẳng khác gì đàn kiến trôi trên biển nước, chết hết", lòng dạ ông Tập rối bời.

Trực thăng chở ông Tập vừa đáp xuống quảng trường trước cổng Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam không bao lâu thì chiếc trực thăng chở đoàn công tác Chính phủ do Bộ trưởng Lê Huy Ngọ dẫn đầu cũng hạ cánh. "Tôi nhớ khi ấy là 3 giờ chiều 4-12. Vừa xuống máy bay, anh Ngọ bảo: Cho tôi lên đập Phú Ninh ngay! Xe lội nước đã sẵn sàng, nhưng tôi không đi theo đoàn anh Ngọ vì với Phú Ninh tôi quá hiểu", ông Tập kể.

Sau khi đi thị sát tình hình về, đúng 7 giờ tối Bộ trưởng Lê Huy Ngọ đề nghị họp khẩn cấp. Khi ấy nước hồ Phú Ninh đã lên đến cao trình 35m. Mức báo động đỏ buộc phải xả lũ nếu không sẽ vỡ.

"Vừa vào cuộc họp anh Ngọ liền rút trong túi áo bức điện mật số 53 đưa cho một thành viên trong đoàn đọc. Bức điện dài nhiều ý, nhưng trong đó có một ý quan trọng: "Để đảm bảo an toàn đập chính, khi mực nước hồ vượt mức gia cường (35,4m) thì phải xả lũ qua tràn phụ Long Sơn để cứu hồ".

Điều này đồng nghĩa với việc phải khẩn cấp di dời 600.000 dân nằm ngay dưới chân đập. Một tình huống quá ngặt nghèo vì chưa khi nào chúng tôi nghĩ đến điều này nên không hề chuẩn bị phương án di dân. Đã vậy thời điểm di dân là lúc nửa đêm, không thấy đường đi. Mà di dân đi chỗ nào bây giờ khi mà mọi nơi nước dâng bốn bề? Điện thoại về các huyện thì nghe tin báo: hầu hết người dân đang ngồi trên nóc nhà".

Cuộc họp diễn ra hết sức căng thẳng. Ông Tập quay về phía Bộ trưởng Lê Huy Ngọ: "Với kinh nghiệm của mình, tôi đề nghị cho phép được nâng đập Long Sơn lên thêm 30cm nữa. Với mức nâng này, hồ Phú Ninh có thể chứa thêm 17 triệu m^3 nước. Như vậy chúng ta sẽ cầm cự đến sáng mai. Khi ấy nếu trời còn tiếp tục mưa, đập không chịu nổi nữa thì phá đập. Mà lúc ấy quyết định phá đập không phải là người nữa mà là trời". 10 phút rồi 15 phút trôi qua, cả hội trường lặng im phăng phắc. Để phá tan bầu không khí căng thẳng, Bộ trưởng Ngọ yêu cầu giải lao. Đoàn công tác Chính phủ vào hội ý riêng.

Chừng 10 phút sau Bộ trưởng Lê Huy Ngọ quay lại, gật đầu đồng ý. Nhưng làm cách nào để thực hiện ý tưởng đó khi tất cả mọi nơi đều bị cô lập? "Tôi đã bố trí 300 quân cùng 2.000 bao cát đã vào đất sẵn sàng. Chỉ cần có lệnh là chừng nửa giờ sau đập Long Sơn sẽ được nâng lên đúng kế hoạch". Nghe vậy mọi người trong đoàn trố mắt. Thì ra ông Tập đã cho tập kết lực lượng và vật tư sẵn sàng, chỉ chờ giờ G là thực hiện. Đập Long Sơn được nâng lên 30cm, nhưng suốt đêm đó cả ông Tập lẫn mọi người không hề chợp mắt. Tất cả đều nhìn ra ngoài trời. Mưa vẫn rơi như thách thức lòng người.

Đúng 5g sáng 5-12, tin từ đập hồ Phú Ninh báo về: nước đang dao động ở cao trình 34,44 m và đang rút dần. Đúng 6g sáng, qua sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam, giọng

chủ tịch Lê Trí Tập reo vui: "Đã bảo vệ an toàn đập Phú Ninh rồi, đồng bào yên tâm (Báo *Tuổi Trẻ* ngày 4-11-2009)".

Công bằng mà nói, tính hay cãi này đã tạo nên bản sắc của người Quảng Nam. Vì họ không phải cãi lấy được, cãi cho có, cãi cho sướng... miệng! Mà cãi nhằm tìm ra lẽ phải, để thúc đẩy sự việc đến gần với chân lý.

Mà cũng lạ, với tính cách người Quảng dù được khen, được ca ngợi nhưng nếu xét thấy không hợp tình hợp lý thì họ cũng... cãi!

Sự kiện "Ngũ phụng tề phi", dù ca ngợi tinh thần hiếu học làm rạng danh đất Quảng Nam nhưng chính người Quảng Nam cũng... cãi! Nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân, cho rằng phải gọi đây là vùng đất "Lục phụng bất tề phi". Theo ông, những người này "mới thật sự nêu gương cho người Quảng Nam và Việt Nam để tuổi trẻ biết thế nào là học và hành": Tiến sĩ Phạm Phú Thứ, Tiến sĩ Trần Quý Cáp, Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Hoàng giáp Phạm Như Xương, Phó bảng Phan Châu Trinh, Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu. Sắp như thế đã hợp lý đấy chứ, nhưng theo Gíao sư Hoàng Châu Ký thì đất học Quảng Nam phải gọi là "Đa phụng tề phi" vì có nhiều người đỗ đạt cao lúc còn trẻ - như hàng Cử nhân có Ông Ích Khiêm đậu lúc 15 tuổi; hàng học vị Tiến sĩ có Phạm Phú Thứ đậu lúc 23 tuổi, Phan Quang, Phạm Liệu cũng đậu ở tuổi 25, Huỳnh Thúc Kháng ở tuổi 28, Đỗ Thúc Tĩnh ở tuổi 30, Phạm Như Xương ở tuổi 31, Hồ Trung Lương ở tuổi 32 v.v... Với Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng khi nhìn lại sự kiện của khoa "Ngũ phụng tề phi", cụ vẫn lấy làm tiếc khi họ không để lại cho hậu thế một sự nghiệp chính trị, văn hóa, học thuật nào đáng kể.

Cái sự "lấy làm tiếc" trong trường hợp này thiết tưởng chỉ có ở người Quảng Nam. Dù sự kiện trên làm rạng danh đất học xứ Quảng, làm sáng giá mảnh đất mình đã sinh ra và lớn lên nhưng họ vẫn chưa thật sự ưng ý. Họ vẫn đòi hỏi cao hơn nữa, chứ không chỉ dừng lại ở đó. Phải có một bản lĩnh phi thường, họ mới dám đem cái danh xưng đáng tự hào kia ra thẩm định và bình luận. Nói rộng ra, tính cách của người Quảng Nam là muốn đi vào thực chất của sự việc, dù được khen nhưng nếu cảm thấy chưa thật sự xứng đáng với lời khen đó, thì họ cũng từ chối, cũng cãi cho bằng được. Chao ôi! Người Quảng thật bụng thật lòng (và thật thà) đến thế là cùng.

Mà đâu chỉ có chuyện này. Lâu nay, con dân xứ Quảng vẫn thường tự hào về tài cầm binh thao lược của Ông Ích Khiêm (1832-1884) - người làng Phong Lệ, huyện Hòa Vang (thành phố Đà Nẵng). Nhiều nhà viết sử cho rằng, chính ông là người đã cha đẻ kế hoạch dùng trái mù u đánh Pháp! Điều này không sai, trong lời ăn tiếng nói của người Quảng còn nhớ:



Lễ rước mục đồng tại làng Phong Lệ (Đà Nẵng) - quê hương Ông Ích Khiêm

Đà Nẵng, Sơn Trà, Miếu Bông, Cẩm Lệ
Chuyện trăm năm còn kể trận mù u
...
Hội ni ngó bộ không xong
Rủ nhau đánh trận mù u giữ làng.

Có lẽ chính vì thế, nhà nghiên cứu Lâm Quang Thự khẳng định "chắc nịch": "Quân Pháp thường hành quân trên các nẻo đường làng. Biết quân Pháp thường mang giày dưới đế đóng đinh, Ông Ích Khiêm bèn ra lệnh cho dân chúng nhặt thật nhiều quả mù u, rồi cho quân mang theo những giỏ thật đầy mù u phục kích các ngã đường mà giặc hay đi qua. Khi quân Pháp kéo qua, quân ta đổ ra đánh, vừa đánh vừa chạy và rải quả mù u đầy đường. Quân Pháp đang đà đuổi theo quân ta thì giẫm phải quả mù u, trượt chân ngã lăn, quân ta xông vào diệt. Trong trận này, địch chết rất nhiều, máu nhuộm đầy đường". Thoạt đọc qua, ta thấy cũng có lý lắm chứ. Tôi chưa thấy nhà sử học nào phản bác lại. Nhưng kỳ lạ thay, chính người Quảng Nam không thuận tình, bèn... cãi!

Người trước nhất có lẽ là nhà văn hóa Nguyễn Văn Xuân, ông cương quyết bác bỏ lập luận về việc sử dụng mù u trong chiến thuật của Ông Ích Khiêm; kế đến nhà nghiên cứu Lưu Anh Rô cũng cãi, nhưng có phần dè dặt hơn: "Theo suy luận logic của ngành Folklore học thì điều gì không có, chắc chắn sẽ không được nhân dân nhắc đến và lưu truyền. Dù sao, có lẽ trận mù u chắc không gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại, nếu có thì họ đã ghi vào nhật ký "Chinh phục phương Đông" của mình rồi".

Thật ra, sử dụng trái mù u trong tác chiến không phải "đặc quyền" của riêng người Quảng. Đến nay, đồng bào Nam bộ còn nhắc đến ông Lãnh binh Thăng (Nguyễn Ngọc Thăng). Khoảng thời gian từ 1859 đến năm 1861 khi ông nhận trọng trách trấn thủ đồn Cây Mai ở đất Gia Định cũng nghĩ ra cách cho dân quân rải trái mù u dầy đặc trên mặt đường. Lúc xung trận, giặc Pháp do mang giày nên đã bị trượt té nháo nhào vì... chạy đạp trái mù u!

Với Ông Ích Khiêm, tôi luôn nghĩ là là một nhân vật "rặt Quảng", là bậc tướng lĩnh xông pha trận mạc, từng lập nên nhiều chiến công hiển hách. Có giai thoại rằng, thuở ông còn là còn cậu học trò, tóc để chỏm, nhưng tính cách đã ương ngạnh. Hôm ấy, trưa nắng gắt. Con đường làng Phong Lệ xưa nay vốn yên tĩnh giấu mình dưới bóng tre, nay bỗng rợp cờ xí... Tiếng la hét inh ỏi của bọn lính lệ đang dọn đường cho quan Tổng đốc về làng. Thiên hạ nhốn nháo trước cảnh tượng ấy. Ai nấy đều khép nép đứng dậy khi đoàn của quan nghênh ngang đi qua. Quan chễm chệ trên võng đòn cong phủ điều, đầu che bốn lọng xanh. Lúc ấy, trong quán nước dưới bóng đa rợp mát cậu thiếu niên họ Ông vẫn cứ ngồi bình thản, xem như không có chuyện gì phải chú ý cả. Đã thế hai chân của chàng lại còn xỏ vào trong một chiếc giày rách! Khi nhìn thấy hình ảnh ngạo mạn vô lễ ấy, quan ngứa mắt, sai lính bắt hỏi. Chàng thưa là học trò, nghe vậy quan cũng nguôi giận, nhưng nghiêm mặt bảo:

- Ừ, học trò thì thử đối lại câu đối của quan, nếu không thì bị đánh đòn.

Vừa dứt lời, quan đọc luôn:

- *Cắc cớ thay, hai chân xỏ một giày*.

Không một phút lúng túng, chàng ưỡn ngực đối lại:

- *Sung sướng mấy, một đầu che bốn lọng*.

Hay nhất là ở chỗ "Sung sướng mấy" cứ nghe như có lời châm chọc. Nhưng nghe vậy, quan vẫn phì cười, hào phóng thưởng cho mấy lạng bạc và khuyên nên cố gắng đèn sách. Và chàng học giỏi thật. Chỉ mới mười lăm xuân xanh đã thi đậu Cử nhân, khiến vua Thiệu Trị phải khen "Thiếu niên đăng cao khoa".

Trên bước đường "báo đền ơn vua", Ông Ích Khiêm nổi tiếng mưu lược, nhưng lại quá cương trực, nóng nảy. Năm 1847, sau khi đậu Cử nhân, ông được bổ làm tri huyện Kim Thành (Hải Dương). Năm 1865, ông được cử làm Tiễu phủ sứ, có công đánh dẹp bọn cướp biển, bọn phỉ đang chọc trời khuấy nước ở biên giới phía bắc - nên còn được gọi là Ông Tiễu. Khi giặc Pháp xâm lược nước ta, dưới quyền chỉ huy của lão tướng Nguyễn Tri Phương, Ông Ích Khiêm đã lập những chiến công oanh liệt để bảo vệ phòng tuyến Đà Nẵng. Dù lập nhiều chiến công, nhưng tính cách nóng nảy, "Quảng

Nam hay cãi" vẫn không thay đổi. Chính vua Tự Đức đã từng nhận xét: "Ngươi vốn con người học thức mà ra, phải cái tính khí cương cường nóng nẩy, phàm việc không chịu ở người sau và vâng theo mệnh người...". Chính tính cách này về sau sẽ giết Ông Ích Khiêm.

Một con người có tính cách gần như độc đoán, nói năng bộc trực ấy về cuối đời mới thấy rằng cứ sống "ngang như cua", "ăn cục nói hòn" thì thật khó thành công ở đời, thậm chí còn mang họa vào thân. Khi bị đày vào nhà lao Bình Thuận, vì phe cánh trong triều tìm mọi cách ám hại, nhưng "đánh chết cái nết không chừa". Trên đường đi đày, Ông Ích Khiêm vẫn viết bài thơ lời lẽ cương ngạnh để nói lên cái chí của mình:

Mình ốc mang rêu rửa sạch ai,
Rung cây nhát khỉ thói quen hoài.
Mèo quào phên đất chi khờn sức,
Sứa nhảy qua đăng mới gọi tài.
Khó nổi đem tơ ràng vó ngựa,
Dễ đâu lấy thúng úp mình voi.
Truông chưa qua nổi đừng khinh cọp,
Chim sổ lồng ra để đó coi!

Cuối cùng, vào lúc gần đất xa trời, ông đã viết bản di chúc, trong đó có đoạn rất thấm thía: "phải tuyệt đối theo lời di huấn của ta": "Tự nghĩ từ nay về sau, các con phải giữ gìn lời ăn tiếng nói, chớ xem nhẹ ngôn từ. Hãy lấy ta làm gương thì sẽ tránh được điều họa".

Than ôi! Biết là vậy, ý thức là vậy, nhưng ai có thể thay được dòng máu của mình không?

Về sau, các con của ông như Ông Ích Kiểng, Ông Ích Thiện... cũng tiếp tục hào khí của cha, trước nạn ngoại xâm đã không "mũ ni che tai" mà tham gia phong trào Cần vương chống Pháp; các cháu nội của ông như Ông Ích Đường, Ông Ích Mẳng... cũng tích cực tham gia cuộc chống sưu thuế vĩ đại nổ ra vào năm 1908 tại Đại Lộc (Quảng Nam) rồi lan rộng ra cả nước. Trong số các con cháu của ông, có lẽ đáng nể nhất là Ông Ích Đường. Khi bị giặc Pháp chém đầu ở chợ Túy Loan lúc mới 18 xuân, đã nói một câu nổi tiếng: "Dân nước Nam như cỏ cú, giết Đường này còn có trăm nghìn Đường khác sẽ nổi lên. Bao giờ hết mía mới hết Đường". Câu nói khí phách này, khiến ta nhớ đến anh hùng Nguyễn Trung Trực ở Nam bộ cũng từng khẳng định: "Bao giờ Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì nước Nam mới hết người đánh Tây"!

Đó cũng là tính cách quyết liệt của chiến tướng Ông Ích Khiêm vậy.

Trong nhà lao, Ông Ích Khiêm chọn thời khắc để chết là giờ Tý, ngày 19 tháng 7 năm Giáp Thìn. Cũng trong di chúc, ông đã chu đáo nghĩ đến lúc "Hài cốt của ta khi mang về, chọn nơi đồng bằng thoáng mát trong xã mà chôn, chớ không nên chôn vào hang núi và khi mang về trong vòng năm, ba ngày thì phải cử hành mai táng bình thường, không được chôn cất trọng thể, không những đã tốn của vô ích mà còn chuốc lấy tiếng cười chê và nỗi oán ghét của người đời nữa".

Tính cách của người Quảng cũng thể hiện rõ ở lời dặn dò này. Việc làm cốt thiết thực, đúng thực chất, chứ không cần phải phô trương rình rang, tốn kém vô ích. Với việc "quan, hôn, tang tế", sau này chí sĩ Phan Châu Trinh cũng hô hào "thực hiện nếp sống văn minh" không khác quan điểm của chúng ta ngày nay. Trong *Tỉnh quốc hồn ca I* cụ Phan viết năm 1907, làm tài liệu giảng dạy tại trường Đông Kinh Nghĩa Thục (Hà Nội) có đoạn:

Chết rồi ma đám đành rành
Bày ra rước khách hành trình, phú trang
Thăm với phúng xem càng nườm nỡ
Chẳng qua là giấy nợ cho nhau
Làm ra năm lợn, mười trâu
Chẳng mong thần hưởng, chỉ cầu khách đông
Còn những chốn làng đông, xã cả
Cậy đón đưa ăn vạ, ăn tai
Đầu heo, nọng thịt, chả vai
Lệ làng, phép nọ bẻ bai trăm đường
Vậy lại cho là thương, là hiếu
Nghĩ mà coi, dính líu vào đâu
Làm cho hết ruộng, hết trâu
Một nhà chua xót, cả bầu no say.

Không riêng gì người xứ Quảng mà tâm lý chung của người Việt cũng đều đồng tình với sự phê phán này.

20.

- **Tính cách của người Quảng xét ra phù hợp với nghề báo**
- **Năm 1927, chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng sáng lập báo TIẾNG DÂN - tờ báo tiếng Việt đầu tiên ở Trung kỳ, có uy tín nhất và sống lâu nhất trên đất Thần kinh**

Quảng Nam hay cãi. Tính cách ấy phù hợp với... nghề báo! Nghề báo là gì? Nó cũng là một loại thằng mõ, nhưng dứt khoát không phải là... thằng mõ. Thời xưa làm nghề này chỉ là hạng cùng đinh, nghèo hèn mạt rệp, "nghèo rách xơ mướp" từ nơi xa đến ngụ cư được các bậc tiên chỉ giao cho, chứ dân trong làng không ai thèm! Ca dao xưa có câu:

Đò dọc phải tránh đò ngang
Ngụ cư phải tránh dân làng cho xa.

Cái nghề "khua chiêng gõ mõ" bị thiên hạ khinh rẻ đến nỗi người đó dù được cha mẹ đặt tên cũng như không, vì không ai gọi bằng tên mà chỉ gọi trống trơn "thằng mõ" hoặc "bố đốp" và vợ được gọi là "mẹ đốp"! "Đốp" là do tiếng dùi đập vào mõ kêu đốp đốp!

Khi trong làng có việc gì từ ma chay đến cưới xin v.v... thì thằng mõ phải gõ mõ đi rao khắp nơi đưa thông tin đến cho thiên hạ. Dụng cụ "hành nghề" là thanh tre hoặc bằng gỗ trong rỗng để khi đánh vào kêu cốc cốc hoặc đốp đốp (tùy dùi đánh vào) - phổ biến nhất là mõ bằng gộc tre được uốn khoăm khoăm hai đầu. Khi gõ mõ phải rao lên "Tôi trình làng nước..." gọi mãi cũng khàn hơi, dần dần tiếng "trình" phát âm thành "triềng". Công việc này nặng nhọc, đàn anh nào trong làng sai bảo cũng được bất kể thời gian, mưa, nắng... Nếu thông báo chuyện hiếu hỉ, khao vọng... sau khi xong việc người ta dọn cho một cỗ ngồi một mình mà ăn, cỗ này gọi "cỗ tiến dư" - sống bằng của dư thừa trong thiên hạ. "Lương" hằng năm là một số thóc hoặc một số công điền do dân làng góp lại trả.

Thoạt nhìn qua, ta thấy nhà báo cũng tương tự như... thằng mõ, chỉ biết gõ mõ nhằm truyền đạt thông tin "sốt dẻo" nào đó cho bà con trong làng xã. Nhưng không phải thế, một trong những "tư chất" cần thiết của nghề báo là phải biết "cãi", biết phản biện trước thông tin được tiếp nhận, biết lật ngược, mổ xẻ vấn đề để làm sáng tỏ hơn.

Hơn cả thế, nhà báo còn phải biết “dự báo” những gì sắp xảy ra để cộng đồng có cách ứng phó thích hợp nhất. Mà muốn được như thế, để vượt lên trên thân phận thằng mõ, thì nhà báo phải có một trình độ chính trị, một bản lĩnh văn hóa nhất định.

Tính cách của người Quảng xét ra phù hợp với nghề làm báo.

Trong kháng chiến chống Pháp, lần đầu tiên Tổng bộ Việt Minh có mở trường đào tạo viết báo khai giảng vào ngày 4-4-1949 tại Việt Bắc. Ít ai biết rằng, trường này được vinh dự mang tên của một chí sĩ Quảng Nam: Huỳnh Thúc Kháng. Trên *Tiếng Dân* số ra ngày 10-3-1939, cụ Huỳnh tự thuật: “Tôi, một anh học trò gốc sinh trưởng nhà nông nghèo trong thôn quê, đã là cái hoàn cảnh phác dã, thô vụng, khô khan, quê kệch, gia dĩ đặc tính trời phú ham mê về sự học, nửa đời người tôi ngoài văn thơ sách vở ra, gần như không có cái gì gọi là “mỹ cảm”. Bởi vậy, trong bạn lứa anh em đồng thời với tôi như cụ Tây Hồ, Tập Xuyên v.v... thường có lời nhạo tôi là “lão phác” vì không biết bốn cái hứng thú mà làng văn thích thưởng ngoạn: không biết uống rượu, không biết chơi hoa, không biết ngắm sắc, không biết thưởng sơn thủy. Chính cụ Tây Hồ tặng tôi một bài thơ có câu: *“Khách lai vô thoại chỉ đàm thư”* (khách đến không nói chỉ mê sách)”.

Thuở nhỏ, cụ có tên Huỳnh Hanh, sinh năm 1876 tại tổng Tiên Giang thượng, phủ Thăng Bình, huyện Hà Đông, sau đổi thành phủ Tam Kỳ, huyện Tiên Phước (Quảng Nam) nổi tiếng học giỏi. Năm 1904, cụ đậu Tiến sĩ nhưng ông không ra làm quan, ở nhà dạy học, đọc “Tân thư”, ngao du với các nhà nho yêu nước để rồi sau đó, năm 1908, cụ bị thực dân giam ba tháng tại nhà lao Hội An. Chúng buộc tội cụ “thông với người bội quốc (tức Phan Bội Châu) và xướng thuyết dân quyền, khêu mối loạn cho nhân dân”; bị kết án “chung thân, đày đi Côn Đảo, gặp ân xá cũng không được tha”.

Khi cụ Huỳnh tự nhận chỉ “mê sách”, nhưng dứt khoát không phải “mọt sách”. Với một tư tưởng phóng đạt và cấp tiến, cụ Huỳnh vận dụng những điều đã học trong sách để áp dụng vào thực tiễn. Như cách nói hiện nay “đưa Nghị quyết vào cuộc sống”. Người Quảng vốn trọng những giá trị thực tiễn, chứ không chuộng cái hư danh vẽ vời, hào nhoáng bên ngoài.

Sau khi ở tù Côn Đảo, cả thảy 13 năm, cụ Huỳnh mới được trả tự do. “Địa ngục trần gian” có bào mòn được ý chí của một con dân đất Quảng bất khuất không? Không! Cái tính cách “*Trực tương tân học khai nô lũy*” (Quyết đem học mới thay nô kiếp) mà cụ cùng các đồng chí đã đeo đuổi từ thuở thanh xuân, thì nay vẫn còn đó. Bốn năm sau, năm 1925, một lần nữa cụ Huỳnh lại tìm chốn thi thố nguyện ước với đời. Cụ ra ứng cử “Viện Đại biểu nhân dân”, trúng cử với số phiếu cao nhất và được cử làm Viện trưởng.

Một người tù chính trị được ra ứng cử ư? Hóa ra chế độ thực dân lại "tự do, nhân quyền, bác ái" đến thế sao? Chuyện này đối với lớp hậu thế chúng ta quả khó hiểu, cứ nghe như đọc truyện cổ tích.

Thật ra, trong thời điểm này có hai sự kiện đáng chú ý.

Thứ nhất, cụ Phan Châu Trinh từ Pháp về Sài Gòn. Cụ sống tại nhà chàng "Thanh niên Cao vọng" Nguyễn An Ninh ở Sài Gòn; hoặc nhà cụ Nguyễn An Khương ở Hóc Môn; hoặc nhà của các đồng chí ngưỡng mộ cụ. Thời gian này, dù sức yếu nhưng cụ Phan cũng có hai cuộc diễn thuyết lừng danh chủ để *Đạo đức và luân lý Đông Tây; Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*. Với tài hùng biện và kiến thức uyên bác của cụ, thính giả đến nghe đông hơn trẩy hội. Trong tập *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, cụ Huỳnh Thúc Kháng cho biết: "Nhân sĩ tới nghe đông lắm, người được nghe lấy làm hân hạnh như được một của báu, mà người diễn thuyết cũng lấy làm hài lòng. Những đám mây mù che đậy bịt bùng mấy mươi năm, được hai trận mát mẻ thoáng qua, gần như xua đẩy vỡ tan, bóng sáng vừng đông dọi lại một góc trời, mà không khí một mai đổi khác hẳn". Thế mới biết, tư tưởng của cụ đã tác động mạnh mẽ như thế nào vào tinh thần quốc dân thuở ấy.

Thứ hai, cũng trong năm 1925, cụ Phan Bội Châu bị bắt ở Thượng Hải, đem về giam ở Hà Nội rồi sau khi đưa ra tòa xét xử, thực dân Pháp đã đưa cụ về giam lỏng ở Huế. Có một chi tiết thú vị, trong ngày luận tội cụ Phan, ông Tú tài Nguyễn Khách Doanh (Tú Khắc), người huyện Nam Trực (Nam Định) đã xông vào đưa đơn cho viên thẩm phán là xin được... chết thay cho cụ! Được chết thay cho "đấng thiên sứ" Phan Bội Châu, nếu được, cũng là một cái chết vinh. Cảm động lắm thay. Hai sự kiện này đã cho thấy tinh thần quốc dân đã khác trước. Hơn nữa, lúc này, năm 1925 vua bù nhìn Khải Định đã về "chín suối", Bảo Đại nối ngôi nhưng còn nhỏ, nói như kiểu Quảng Nam là "hỉ mũi chưa sạch" (hoặc còn "cởi truồng tắm mưa") lại đang du học ở "mẫu quốc", nên thực dân mới mị dân trò chơi dân chủ bằng cách nặn ra cái Viện Đại biểu nhân dân.

Cụ Huỳnh đã được ra ứng cử và trúng cử. Với những kẻ "túi cơm giá áo" thì đây là một cơ hội tốt, nhưng với cụ Huỳnh thì không. Bấy giờ, quyền Khâm sứ D'elloy có ra tờ thông tư gửi cho các thành viên trong Viện, trong đó dùng những lời lẽ khiếm nhã mạt sát, chửi mắng khiến ai nấy cũng tức giận. Cái máu "Quảng Nam hay cãi" đã không cho phép cụ "ngậm miệng ăn tiền", cụ đã phát động các đại biểu biện bác, phản đối đồng loạt trên các báo. Dư luận hưởng ứng, tán tưởng và gọi là "Vụ D'elloy - Huỳnh Thúc Kháng". Ít lâu sau, D'elloy bị rút về nước, Jabouille lên thay.

Và một lần nữa cụ lại tạo ra "Vụ Jabouille - Huỳnh Thúc Kháng". Đó là vào tháng 10-1928, trong diễn văn bế mạc Đại hội đồng thường niên, cụ đã dũng cảm chỉ trích gắt gao chính sách của thực dân thi hành tại Trung kỳ; qua đó cụ kiến nghị phải thay đổi về vấn đề tài chánh, học chánh, hình luật, hiến pháp v.v... Thế nhưng, Khâm sứ Jabouille khước từ tất cả! Trước tình thế này, nhận thấy cái chức của mình chỉ "hữu danh vô thực", không một chút đắn đo, cụ từ chức. Dám từ chức cũng là sự thể hiện của một bản lĩnh văn hóa, một ứng xử văn hóa. Dù làm được việc, nhưng do bất đồng quan điểm, bất đồng chính kiến, người Quảng Nam sẵn sàng rời bỏ cương vị đó. Sự tự trọng không cho phép họ cố "bám ghế". Học tập cụ Huỳnh, các đại biểu đương thời như cụ Lê Văn Hưu (Hà Tĩnh), Trần Đình Đàm (Nghệ An), Huỳnh Đức Trạch (Huế), Lương Quý Di (Quảng Nam)... cũng đồng loạt từ chức.



Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng (1876-1946)

Thái độ và sự chọn lựa của cụ Huỳnh đáng là bài học để hậu thế suy ngẫm.

Về sau, có nhiều con dân xứ Quảng đã nối gót theo cụ Huỳnh. Ta có thể kể đến trường hợp Phan Thanh. Với tư cách là đại biểu của Mặt trận Dân chủ, năm 1937, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương đưa ông ra ứng cử vào Viện Dân biểu Trung kỳ. Các cơ sở Đảng ở Quảng Nam đã rầm rộ vận động, kết quả là ông trúng cử với số phiếu cao nhất. Lúc này, Phan Đăng Lưu thay mặt Xứ ủy Trung kỳ có gặp ông để trao đổi về các phương pháp đấu tranh trong chính trường nghị viện. Nhờ khả năng hùng biện, Phan Thanh và Nguyễn Văn Dậu được Viện Dân biểu Trung kỳ cử đi dự Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương họp tại Sài Gòn. Đến phiên mình, Phan Thanh phát biểu những ý kiến nảy lửa như: Bác bỏ dự án thuế do Toàn quyền Pháp đưa ra, yêu cầu giảm thuế đất cho nông dân, bãi bỏ thuế thân, giảm thuế trồng thuốc lá, thuế muối; tăng lương cho nhân viên cấp thấp, giáo viên và công nhân; người Pháp và người bản xứ làm việc như nhau thì lương ngang nhau; yêu cầu ban hành các quyền tự do dân chủ, tự do nghiệp đoàn

Đọc lại các tờ báo chính trị - xã hội phát hành thời "tiền chiến", ta thấy một trong những châm biếm độc đáo nhất của làng báo thuở ấy là "đánh" vào các... "nghị gật"! Chính vì thế, thái độ của Phan Thanh rất đáng ghi nhận. Đó là sự dũng cảm. Dám nói lên cái nguyện vọng mà dân đen đã trông cậy và giao phó. Sau khi hội nghị kết thúc,

ông ra Quy Nhơn và đi một số tỉnh, nói chuyện về nạn mù chữ và kêu gọi đồng bào học chữ Quốc ngữ. Tại Đà Nẵng, ông đã có cuộc nói chuyện ở rạp hát Hòa Bình (nay Nhà hát tuồng Nguyễn Hiển Dĩnh), báo cáo lại kết quả đấu tranh trong Viện Dân biểu và trong Hội đồng Kinh tế lý tài Đông Dương. Người đến nghe đông nghẹt phải đứng tràn ra ngoài đường. Cuộc nói chuyện kéo dài quá nửa đêm, cảnh sát không làm sao giải tán được. Có một điều lạ, Phan Thanh là nhân vật mà sau khi qua đời, nhân dân xứ Quảng đã đặt bài vè dài hàng trăm câu để bày tỏ lòng thương tiếc:

Tin đâu sét đánh ngang đầu
Từ Nam chí Bắc đâu đâu cũng hãi hùng
Anh Thanh vừa mới lâm chung
Người người rơi lụy vô cùng mến thương
...

Với cụ Huỳnh Thúc Kháng, sau khi từ chức, rời khỏi Viện Dân biểu, cụ lại đi... làm báo!

Đó cũng là điều khó tưởng tượng.



Huế le 9 Octobre 1926.

Monsieur le Résident Supérieur en Annam
à Huế.

Monsieur le Résident Supérieur,

J'ai l'honneur de vous prier de vouloir bien transmettre à Monsieur le Gouverneur Général de l'Indochine ma demande d'autorisation de publication du Journal "Tiếng Dân" dont le programme se trouve ci-joint, en l'appuyant de votre avis favorable.

Je vous serais, en outre, très reconnaissant d'intervenir auprès de Monsieur le Chef de la Colonie en faveur de mon journal, et de me procurer l'occasion de lui présenter, pendant son séjour à Huế, toutes les explications complémentaires à ce sujet.

Veuillez agréer, Monsieur le Résident Supérieur, l'expression de mon profond respect et de mon entier dévouement.

Huỳnh Thúc Kháng

Huỳnh Thúc Kháng
Président de la Chambre des Représentants du Peuple, chez M. Nguyễn-Khoa-Tùng près de Đập-Đá à Huế.

Thủ bút của Huỳnh Thúc Kháng viết năm 1926

Phải nhìn vào đời sống xã hội, tâm lý và quan niệm của quần chúng đối với nghề báo trong những năm nửa đầu thế XX, mới thấy hết sự dấn thân này. Ta thử nghe hai nhà báo lừng lẫy đã có công đầu xây dựng nền móng báo chí ở miền Bắc thuở ấy kể lại. Nhà báo Vũ Bằng - cho biết lúc bấy giờ cái nghề này bị mọi người ghẻ lạnh, họ nhìn nhận: "Trời ơi là trời, làm cái nghề gì, chớ lại đi làm báo! Điều ấy, mẹ tôi, chị tôi, em tôi, không thể nào hiểu nổi. Riêng đối với mẹ tôi nếu ở đời có nghề gì xấu nhất, tồi bại nhất, bất nhân bạc ác nhất thì nhất định đó là nghề làm báo. Mẹ tôi bảo: "Tôi xin anh thương tôi, đừng có bao giờ làm nghề ấy, vì phúc đức nhà ta

không được bao nhiêu đâu" và "Theo nhận thức của mẹ tôi, nghề báo là một nghề bạc bẽo, không nuôi sống được người làm nghề; nhưng cái ấy cũng chưa quan hệ bằng sự: làm báo là chửi bới người ta, là đào cha bới ông người ta lên và làm một cái gì tổn thất âm đức của ông cha mình. Ác lắm, không thể nào chịu được". Nhà báo Tam Lang cho biết từng bị bố quở trách: "Báo với bổ gì, báo hại, báo cô cha mẹ, rồi ra vô nghề nghiệp, bố mẹ già thì chết, cũng đến cùng liếm lá đầu chợ, dở ông, dở thằng..."!

Năm 1927, cụ Huỳnh chính thức làm tờ *Tiếng Dân* - tòa soạn đặt tại số 123 đường Đông Ba (Huế) - lúc quan niệm lỗi thời ấy vẫn chưa mấy thay đổi - nhất là ở các tỉnh miền Trung, chưa mấy "thoáng" như ở Hà Nội hoặc Sài Gòn. Cụ Huỳnh cũng là "tay chơi", hiểu theo nghĩa cao đẹp của từ này, khi ra làm báo, cụ không làm thuê viết mướn cho ai mà đứng ra kêu gọi cổ phần lập "Công ty Huỳnh Thúc Kháng" góp vốn làm báo, mở nhà in... Nghĩ cũng lạ, với các nhà nho, trong quan điểm cũ họ đã lấy cái nghèo làm điều tự hào; ghét cay ghét đắng chuyện doanh thương, buôn bán! Thì cụ Huỳnh lại khác hẳn, cụ không suy nghĩ theo lối cũ nữa.

Chủ trương tờ báo *Tiếng Dân* nổi tiếng này, lúc đầu cụ cùng các đồng chí dự định đặt tên Trung Thanh, ngụ ý đeo đuổi mục đích cất lên tiếng nói trung thực, lại vừa hàm nghĩa tiếng nói của miền Trung; lại có ý kiến nên đặt Dân Thanh, tiếng nói của dân. Khi đến hỏi ý kiến "cụ già Bến Ngự", cụ Phan Bội Châu bảo: "Đã báo Quốc ngữ thì để tên *Tiếng Dân* không rõ ràng hơn sao?". Ai nấy cũng lấy làm đắc ý. Ngày 10-8-1927, *Tiếng Dân* ra số đầu tiên và kết thúc vào ngày 24-4-1943 với số báo 1.766. Ngay số đầu tiên, trên báo *Tiếng Dân* có câu đối nói lên ước vọng của một tập thể cầm bút:

Tiếng như sấm đất vang, mới bao năm gió Mỹ mưa Âu, mấy cuộc bể dâu, ngọn sóng nhảy tràn bờ cõi cũ;
Dân là con trời cả, riêng một cõi mầm Hồng chồi Lạc, ngàn trùng non nước, khí thiêng xin hộ giống nòi chung.

Khi tờ báo ra đời, thiên hạ náo nức tìm đọc, chờ đón. Bởi họ cần biết một cựu tù chính trị, từng nằm nằm gai nếm mật tại xà lim Côn Đảo; một ông cựu viện trưởng Viện Dân biểu sẽ phát biểu chính kiến của mình như thế nào về các vấn đề của thời cuộc... Nhóm chủ trương Huỳnh Thúc Kháng, Phan Bội Châu, Trần Đình Phiên, Nguyễn Quý Hương, Đào Duy Anh, Lê Nhiếp, Nguyễn Xương Thái, Vương Đình Quang... đã không phụ lòng tin cậy của độc giả. Trong mắt quốc dân thuở ấy, những ai từng tham gia "hội kín", từng vào tù ra khám, dám đối mặt "phản nghịch" với chính quyền thực dân là những người đáng kính trọng. Ta hãy nghe ông Vương Đình Quang, người Nghệ An, thư ký tòa soạn kể lại những ngày này:


Ông bà nhà yêu nước
Phan Thanh (1908-1930) -
Lê Thị Xuyến (1909-1996)

"Cụ chủ nhiệm kiêm chủ bút Huỳnh Thúc Kháng làm việc không biết mỏi. Ở vùng Bến Tượng, theo mé đường bờ sông Đông Ba, nơi đặt trụ sở tòa báo, bà con trong phố quen gọi cụ Huỳnh là "Cụ Tiếng Dân". Đối với họ, cái hình ảnh của ông già đi sớm về trưa lui tới tòa soạn, quanh năm đội chiếc mũ ni đã xạc nắng mưa, vừa đi vừa trầm ngâm suy nghĩ là hình ảnh quá quen thuộc.

Vào bàn giấy là cụ bắt tay làm việc ngay. Trước hết duyệt qua những bài và tin tức mới gửi đến. Nếu là tin tức gửi từ nông thôn nói về một viên tổng lý hành hung, một viên quan bị dân kiện, một vụ khám xét, bắt bớ v.v... thì cụ ưu tiên cho lên báo. Sau đó, cụ xem qua mấy tờ báo trao đổi, lướt qua vài quyển sách tặng. Sách hồi đó chẳng có gì, phần nhiều là tiểu thuyết vớ vẩn. Xem cái tên và nhà xuất bản là biết ngay nó thuộc vào loại nào. Nếu là tiểu thuyết phong tình lãng mạn thì cụ ném sang một bên. Thơ mới cũng vậy, cụ không thích. Vì cụ không quen ý thơ và lời thơ phỏng theo phong cách phương Tây. Và hơn nữa, vì những nhà thơ trẻ của chúng ta hồi đó chẳng sáng tác được gì có ích cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Viết và xem sách là hai việc cụ say sưa nhất. Nếu không bận tiếp khách và đã cầm đến bút, đã tìm ra đầu đề, cụ viết luôn một mạch hết trang này sang trang khác, bài này đến bài khác. Nhiều khi không đọc lại bản thảo, cụ quên dấu và sai sót là thường, cứ thế giao cho anh chúng tôi bên tòa soạn điều chỉnh trước khi đưa sang nhà in.

Bút danh của cụ Huỳnh có đến hàng chục. Khi thì cụ ký Tha Sơn Thạch, khi thì ký Khỉ Ưu Sinh, khi ký Chuông Mai, khi ký Sử Bình Tử và năm, sáu cái tên khác nữa. Có những bài viết xong chưa biết nên ký tên gì cho hợp với nội dung, cụ chỉ ký tắt một hay hai chữ X. Biệt hiệu chính của cụ là Mính Viên, ít khi cụ dùng đến. Cụ viết nhiều quá, có khi thừa ra, vô ích. Cụ cũng biết thế, nhưng muốn phòng khi thiếu bài.

Thời gian rỗi, cụ xem sách. Hầu hết là sách chữ Hán. Đã cầm đến sách là cụ say mê vào đó, không còn biết trưa biết tối. Nhiều bữa người nhà phải đến mời cụ về ăn cơm. Ăn uống thì hết sức thanh đạm. Hầu như chỉ có muối vừng và rau luộc. Nhiều người hỏi: "Sao cụ ăn khổ thế?". Cụ trả lời: "Còn sướng hơn khi ở tù nhiều". Cụ Huỳnh không hay uống rượu như cụ Phan (Bội Châu)"

(*Hồi ký về cụ Phan và cụ Huỳnh*, Vương Đình Quang, Nxb. Văn Học,1992).

Thời gian đã chứng minh, trước năm 1945: *Tiếng Dân* - một tờ báo tiếng Việt đầu tiên ở Trung kỳ, có uy tín nhất và sống lâu nhất trên đất Thần kinh. Trong lịch sử báo chí Việt Nam, nhắc đến *Tiếng Dân*, lập tức ta nhớ đến bản lĩnh những người làm báo có trách nhiệm, có lương tâm với nghề nghiệp và dũng cảm đối đầu với quyền lực đương thời. Tờ báo này nổi tiếng đến độ mấy chục năm sau, nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường - người Quảng Trị, còn mơ ước làm một tờ báo "để làm sống lại truyền thống oanh liệt của báo chí Huế thời tiền chiến" và lấy tên là "Tiếng Dân photocopy"!

Tính cách Quảng Nam của cụ Huỳnh thể hiện rất rõ khi làm tờ *Tiếng Dân*. Như kiểu nói yêu của người Quảng, ta có thể nói, cụ Huỳnh "bướng" không chịu nổi! Ai đời có lần Tòa Khâm cậy báo đăng bản tin, nhưng xét thấy không phù hợp với chủ trương của báo, cụ thẳng thắn từ chối. Khâm sứ Jabouille điên tiết dọa đóng cửa, cụ nhẹ nhàng bảo: "Việc cho đăng hay không cho đăng bài gì trên một tờ báo là quyền của chủ nhiệm báo, cũng như cho xuất bản hay đóng cửa một tờ báo là quyền của chính phủ". Như vậy là rõ ràng, minh bạch và cũng đúng "luật chơi". Thái độ thẳng thái này, cụ Huỳnh đã công khai nói rõ trên báo *Tiếng Dân* số 175 (ngày 1-5-1929): "*Vì rằng ta không quyền tự do nói những điều nên nói, mà ta lại có quyền tự do không nói những cái không nên nói*".

Mấy dòng chữ này rất đáng để cho các nhà báo hậu thế suy gẫm, học tập.

Rõ ràng, cụ có chủ đích chính trị khi làm báo. Chính vì thế, không phải bất cứ trường hợp nào, cơ hội nào tăng thêm nguồn thu cho báo là cụ chấp nhận. Có lần, người ta đem tiền đến để đăng quảng cáo cho cuốn sách mới, nhan đề "Người đàn bà trần truồng". Vừa trông thấy cái tựa nhố nhăng, giật gân ấy, cụ bảo:

- Bậy! Không thể đăng được!

Quản lý tờ báo là ông Trần Đình Phiên - người Nghệ An, biện bạch:

- Ai đăng quảng cáo thì người đó chịu trách nhiệm, chứ mình có dính vào đâu?

Nhưng cụ cương quyết:

- Quảng cáo có phải muốn rao gì thì rao à?

Một quan điểm rất rạch ròi về vấn đề quảng cáo trên báo chí, nay ta xét thấy thái độ của cụ là đúng. Nó phản ánh được lương tâm và trách nhiệm của người làm báo.

Khi biết được thông tin này, tôi lại nhớ đến trường hợp của nhà báo Huỳnh Bá Thành, tức họa sĩ Ớt nổi tiếng, người quê ở xã Hòa Hải, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng. Lúc anh làm tổng biên tập báo *Công An Thành phố Hồ Chí Minh*, chính tôi chứng kiến có lần một doanh nghiệp nọ tìm đến anh để xin đăng quảng cáo. Nội dung ra sao?


TIẾNG-DÂN

La Voix du Peuple

VĂN-CHƯƠNG QUÍ-TỘC VÀ VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN

Một cuộc thay đổi trong quan trường rất quan hệ

BẮT RƯỢU LẬU VÀ ĐỔ MÁU Ở PHÚ-YÊN

VIỆC THẾ-GIỚI

Báo Tiếng Dân do cụ Huỳnh Thúc Kháng làm chủ nhiệm kiêm chủ bút

Là họ đăng ký trả tiền nguyên một trang báo, đăng nhiều kỳ, kỳ thứ nhất chỉ in mỗi tên công ty, còn lại để trắng! Cách quảng cáo này kể ra cũng ấn tượng và có hiệu quả nhằm tạo sự tò mò của độc giả. Kế đến kỳ thứ hai, mới in quảng cáo sản phẩm. Do cách quảng cáo "lạ" nên họ đồng ý trả tiền cao hơn bản giá hiện hành. Thế nhưng điều khiến tôi bất ngờ là Huỳnh Bá Thành thẳng thắn từ chối. Anh bảo:

- Tôi không muốn độc giả của tôi nhọc tâm, rối trí khi nhìn thấy trang báo trắng tinh chỉ có mỗi dòng chữ của công ty ông. Tôi phải tôn trọng độc giả của tôi.

Thái độ này cũng là cá tính của người Quảng, không muốn nhập nhằng, lằng nhằng trước một vấn đề nào đó. Với họ, mọi việc phải rành mạch, rõ ràng, đâu ra đó. Tính cách này cũng phù hợp với công việc của người làm báo. Điều này sẽ góp phần lý giải vì sao người Quảng thành công trong nghề. Nếu ai đó phân định (dẫu phiến diện, chưa hẳn đã chính xác) rằng, miền Bắc là... đất của tiểu thuyết, miền Trung đất của thi ca và miền Nam đất của người làm báo, viết báo thì hiện nay ta thấy làng báo tại miền Nam phần lớn là người Quảng! Ta có thể kể đến những người từng viết báo, làm báo hoặc cộng tác với các báo tại Sài Gòn thế hệ trước như Lương Khắc Ninh, Phan Khôi, Bùi Thế Mỹ, Phan Thanh, Lưu Quý Kỳ... và gần đây là Huỳnh Bá Thành, Cung Văn, Võ Như Lanh, Nguyễn Công Khế, Huỳnh Sơn Phước, Đặng Thanh Tịnh, Nguyễn Khắc Nhượng, Trần Ngọc Châu, Nguyễn Đình Xê, Đặng Việt Hoa, Đoàn Xuân Hải v.v... Nhiều không kể xiết.

Nhưng cũng lạ, hầu hết các nhà báo người Quảng Nam không mấy ai được giữ chức lớn. Chỉ đến chức Tổng biên tập là cùng. Nói như thế có chủ quan không? Có lẽ,

người giữ trọng trách cao nhất vẫn là nhà báo Lưu Quý Kỳ (1919-1982) quê ở huyện Đại Lộc - là một trong những cây bút tiêu biểu của báo chí cách mạng Việt Nam. Ông ký nhiều bút danh như Thanh Vệ, Phác Căn, Lưu Quang Khải... Một đời người với khoảng 3.000 bài báo và 27 quyển sách được xuất bản như *Nước về biển cả, Bài thơ Nam bộ, Tâm sự với anh* v.v... đã chứng tỏ sức lao động bền bỉ và một tấm lòng tận tụy với nghề báo. Văn phong báo chí của ông ngắn gọn, sắc sảo, diễn đạt nhiều hình ảnh và cũng rất trữ tình, đằm thắm...

Lưu Quý Kỳ bước vào trường văn trận bút vào năm 1935 với truyện ngắn đầu tay *Vượt ngục* in trên báo *Tin văn* xuất bản ở Hà Nội, lúc đó mới 16 tuổi. Rồi hai năm sau, được giác ngộ cách mạng, ông đã ý thức hướng ngòi bút của mình vào các vấn đề dân sinh nhằm cất lên tiếng nói trung thực của một nhà báo chân chính. Từ tháng 8 đến tháng 10-1937 đó ông phụ trách công tác tuyên huấn của chi bộ Đảng ở Hội An; tháng 11-1937, vào Nam kỳ, được cử làm bí thư Liên đoàn Thanh niên Dân chủ Nam kỳ, rồi lần lượt làm thư ký tòa soạn các báo *Dân tiến, Dân muốn, Tiến tới* xuất bản ở Sài Gòn; năm 1939, ông làm chủ bút báo *Mới* - cơ quan ngôn luận của Đoàn Thanh niên Dân chủ Nam kỳ.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, ông là biên tập viên của các báo *Lao động, Phổ thông, Dân chúng* - những tờ báo của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản công khai. Thời gian này, ông còn viết các bài báo phản ánh cuộc đấu tranh của công nhân gửi đăng trên các báo tư sản như *Công luận, Điện tín, Thế kỷ*... Với những bài báo đứng về phía quần chúng lao khổ, Lưu Quý Kỳ đã tiếp lửa đấu tranh cho phong trào công nhân thuở ấy. Chính vì thế, ông đã được cử làm Tổng thư ký Ban vận động "Đông Dương văn sĩ tả phái liên đoàn".



Nhân sự thực hiện tờ báo Tiếng Dân *của cụ Huỳnh Thúc Kháng - ảnh chụp năm 1927 tại Huế*

Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm chủ bút báo *Quyết thắng* - cơ quan Việt Minh Trung bộ, kiêm chủ bút tạp chí *Ánh sáng* - cơ quan nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Trung bộ xuất bản tại Huế. Năm 1947, khi Pháp đánh chiếm Huế và vùng đồng bằng Bình Trị Thiên, ông ra vùng tự do làm chủ bút báo *Cứu nước*, phụ trách tạp chí *Kháng chiến* và tham gia biên tập tạp chí *Sáng tạo* của Hội văn nghệ liên khu IV. Năm 1949, ông vào Nam làm công tác tuyên huấn ở Nam bộ và kiêm nhiều chức vụ như giám đốc Sở thông tin Nam bộ, giám đốc Đài tiếng nói Nam bộ, Chi hội trưởng Hội văn nghệ Nam bộ, chủ bút tạp chí *Thống nhất* - cơ quan Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác Nam bộ, chủ bút báo *Nhân dân miền Nam* - cơ quan của Trung ương Cục.

Những thông tin này, ta thấy Lưu Quý Kỳ tiêu biểu cho mẫu người sinh ra để sống với nghề báo.

Sau khi tập kết ra Bắc, ông là Vụ trưởng Vụ báo chí Ban tuyên huấn Trung ương Đảng và Tổng thư ký Hội Nhà báo Việt Nam. Ngoài ra, ông còn có thời gian là một trong hai chủ bút báo *Thống nhất*. Tháng 10-1981, tại Đại hội X của OIJ ở Moscow, ông được bầu vào đoàn chủ tịch và là phó chủ tịch OIJ. Vinh dự trong hoạt động nghiệp vụ báo chí là ông đã được tặng Huy chương Julius Fuoík. Ông mất đột ngột vì bệnh khi đang công tác ở nước ngoài, ngày 1-8-1982 tại Băng Cốc. Hiện nay, tại Đà Nẵng có con đường được mang tên Lưu Quý Kỳ - từ bưu điện Hòa Cường cắt ngang đường Phan Đăng Lưu tại Công ty Dana Taxi đến đường ngang số 5 trên đường 2 tháng 9.

Được biết, con trai của ông là Lưu Đình Triều cũng theo nghề báo, công tác tại báo *Tuổi Trẻ* - cơ quan ngôn luận Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh. Nhân đây cũng xin nói đôi nét về tính cách của nhà báo Lưu Quý Kỳ, một tính cách khá tiêu biểu cho người Quảng: không để tình cảm chi phối công việc chung, "phép công là trọng, niềm tây sá nào".

Như chúng ta đã biết, cuộc chiến ròng rã hai mươi năm "ngày Nam đêm Bắc" đã có những trường hợp đau đớn, những số phận lạ lùng. Có thể cha chiến đấu "phía bên này", nhưng con ruột lại cầm súng "phía bên kia". Viên đạn sẽ bắn về đâu? Một câu hỏi không dễ dàng trả lời. Năm 1954 từ Cà Mau, Lưu Quý Kỳ tập kết ra Bắc, con trai ông là Lưu Đình Triều ở lại miền Nam - tất nhiên không tránh khỏi bị bắt quân dịch. Như thế hai cha con đứng hai chiến tuyến khác nhau. Kết thúc cuộc chiến tranh hai cha con mới gặp mặt nhau. Con bây giờ mới biết mặt cha, ngỡ ngàng gọi tên cha trong ràn rụa nước mắt. Cha lúc này mới hàn huyên tâm sự với con, những

câu chuyện buồn vui không dứt. Cái giây phút trùng phùng ấy cảm động và hạnh phúc biết chừng nào. Vậy mà họ phải chấp nhận chia xa ngay sau khi đất nước đã hòa bình thống nhất! Bấy giờ, theo quy định chung thì các sĩ quan, binh lính của chế độ cũ phải đi "học tập, cải tạo". Con trai nhà báo Lưu Quý Kỳ cũng không ngoại lệ. Do ông đang là người có đang chức vụ nên người ta cũng ít nhiều dành cho sự ưu ái, đại khái gia đình có thể được vào "thăm nuôi", được "tiếp tế" nhiều lần hơn người khác; thậm chí nếu ông đứng ra "bảo lãnh" thì con trai ông có thể về trước thời hạn... Thế nhưng, trước ngày con trai đi học tập, ông chỉ đưa con một ít tiền và bảo một câu: "Chuyến đi này của con có thể kéo dài trong nhiều ngày. Con cố gắng". Thế thôi. Từ đó về sau, ông không lên xuống thăm hỏi con một lần nào nữa. Thỉnh thoảng chỉ viết thư động viên và tìm hiểu đời sống của con mình qua lời kể của người thân. Ấy là tính cách của người Quảng. Thương con nhưng nén trong lòng. Không muốn con mình ỷ lại. Không muốn "đặc quyền đặc lợi" dành cho riêng mình mà vượt qua quy định chung. Họ không thực dụng. Không chấp nhận tính toán "hy sinh đời bố củng cố đời con" mà sau này khá phổ biến. Họ có "máy móc" quá không? Không! Người Quảng vốn rạch ròi mọi chuyện, ghét cái thói nhập nhằng...

Thế hệ làm báo sau năm 1975, theo tôi, một trong những người khá tiêu biểu cho tính cách của người Quảng là anh Nguyễn Công Khế, tổng biên tập báo *Thanh Niên*. Thiên hạ thường nói đùa rằng, muốn vào làm báo ở đây phải có bằng tốt nghiệp tiếng Quảng! Dẫu một cách nói vui, nhưng "không có lửa làm sao có khói"? Ấy là cách nói đùa khi họ thấy những người làm việc tại đây đa phần người Quảng Nam.

Từ *Tuần tin Thanh Niên* phát hành số đầu tiên vào ngày 3-1-1986 tại Thành phố Hồ Chí Minh, nay nó đã trở thành nhật báo. Nhìn lại một chặng đã qua ta thấy gì?

Ta hãy nghe nhà báo Evgeny Leng - phóng viên thường trực của APN tại Thành phố Hồ Chí Minh - chúc mừng khi tờ báo này phát hành tròn 100 số: "Tôi không chúc tờ báo có nhiều bạn bè, bạn đọc của báo *Thanh Niên* không phải là ít. Tôi muốn chúc *Thanh Niên* sẽ có kẻ thù!". Một lời chúc gây sốc. Một câu chúc thật ấn tượng. Một nhà báo chân chính nào mà không có kẻ thù? Tục ngữ Việt Nam có câu "Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng". Khi nhà báo sử dụng vũ khí sắc bén "nói thẳng, nói thật" tất sẽ có nhiều kẻ thù, nhiều người thù oán. Biết thế nào được khi mà anh đã chọn lấy nghề làm báo? Một trong những dấu ấn lớn nhất của báo *Thanh Niên* đã làm được ở chỗ đã đấu tranh chống lại những quan niệm lỗi thời về tuyển sinh đại học. Cái thời mà thí sinh bước vào ngưỡng cửa đại học còn quá nhiều ràng buộc vô lý. Tiêu biểu nhất là trường hợp em Nguyễn Mạnh Huy ở Nghĩa Bình, ba lần thi đậu



Nhà văn, nhà báo
Lưu Quý Kỳ (1919-1982)
Ảnh: Lưu Đình Triều

nhưng đều không được đi học vì lý do lý lịch. Một dòng nhận xét lạnh lùng, vô cảm của Ban tuyển sinh "Không được đi học vì cha chết trận" như một lưỡi dao thiến ngay chồi non đang mọc, lá nõn đang nhú! Bất bình trước sự bất công và suy nghĩ lạc hậu này, báo *Thanh Niên* tiên phong lên tiếng phê phán mạnh mẽ và cuối cùng đã góp phần thay đổi quy chế tuyển sinh. Từ một vụ việc và nhiều vụ việc tương tự, rõ ràng báo *Thanh Niên* đã làm đúng sứ mệnh của nhà báo đứng về phía những người thấp cổ bé họng. Từ đó nó đã mở ra một cánh cửa mới trong tuyển sinh để không bỏ sót những nhân tài của đất nước. Tổng biên tập là linh hồn của một tờ báo. Trải qua nhiều vụ việc, nhất là sau này họ tiến hành phanh phui đường dây tội ác của băng nhóm tội phạm Nam Cam. Đây là một trong những vụ án lớn đã làm tốn khá nhiều giấy mực của làng báo Việt Nam, sau năm 1975. Anh Nguyễn Công Khế cho biết: "*Mua chuộc đối với tôi cũng nhiều, đe dọa cũng nhiều, tung "tin vịt" cũng nhiều. Trong hồ sơ vụ án Năm Cam mà Trung tướng Nguyễn Việt Thành còn giữ trong tủ két của mình, có chi tiết cho thấy băng đảng này tính giết tôi và ông Thành vì chúng mua chuộc mà không được. Tất cả những thứ đó, tôi trải qua, nhưng tôi tự cam kết với chính mình rằng, tôi không nhường bước trước cái xấu, cái ác*".

Đã có nhiều đồng nghiệp ca ngợi việc làm của báo *Thanh Niên* trong việc chống tiêu cực, ở đây tôi không làm cái việc "khen phò mã tốt áo", chỉ xét ở một góc độ khác. Đó là báo *Thanh Niên* đã thể hiện khí phách, bản lĩnh, tính cách người Quảng rất rõ nét trên mặt báo. Có nhiều người nói rằng, họ sợ nhất là khi bị tờ báo này phê phán, bởi không chỉ một bài báo mà một loạt bài báo, bởi sự việc không dừng trên một số báo mà kéo dài nhiều số báo! Ghê chưa? Họ phê phán đến khi nào đối phương "tâm phục khẩu phục" hoặc đạt được kết quả mới thôi! Họ dám đi đến tận cùng của vấn đề, không "nửa nạc nửa mỡ" hoặc tệ hơn là bỏ cuộc nửa chừng!

Và khi đeo đuổi một mục tiêu tốt, cao thượng thì họ cũng bền bỉ thực hiện, nỗ lực vượt qua mọi trở ngại. Chính nhờ tính cách này mà họ đã xây dựng, duy trì được

chương trình Duyên dáng Việt Nam - nhằm gây quỹ học bổng Nguyễn Thái Bình trong nhiều năm liền. Không những thế, họ còn đưa chương trình này biểu diễn tại Úc, Anh, Singapore... với số lượng nghệ sĩ, diễn viên, người mẫu... lên đến hàng trăm người. Đây là lần đầu tiên trong nước ta có một cơ quan truyền thông đã làm được một việc phi thường như thế. Phi thường bởi nó chứng minh rằng, những người làm báo chân chính, "có nghề", ngoài nghiệp vụ báo chí thì họ còn có khả năng thực hiện được nhiều hoạt động hữu ích sau mặt báo, nhằm thúc đẩy, quảng bá tờ báo đến với bạn đọc nhiều hơn nữa. Không chỉ là nhà báo, họ còn là nhà tổ chức.

Mà điều này, thật ra từ rất lâu, cụ Huỳnh Thúc Kháng đã ý thức như thế. Công ty cổ đông của cụ ra đời không chỉ nhằm phục vụ cho tờ *Tiếng Dân* mà còn mở rộng ra các hoạt động khác nữa, kể cả kinh doanh. Mô hình này hiện nay đã được nhiều cơ quan ngôn luận thực hiện. Khi làm báo *Tiếng Dân,* cụ tính toán rất rõ ràng, chi li trong việc thu, chi. Ngay cả cách bán báo lẻ của cụ cũng thật lạ. Trong tập *Tuấn, chàng trai nước Việt* nhà thơ Nguyễn Vỹ - quê Quảng Ngãi, người từng có bài được in trên tờ báo này cho biết, nhằm tránh trường hợp độc giả đọc "báo cọp": "Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã dùng một biện pháp đặc biệt. Những số báo phát hành ở ngay thành phố Huế, giao cho vài em bé ôm báo đi bán dạo, đều được gấp sáu theo chiều ngang rồi gấp đôi theo chiều dọc, và dán một rẻo giấy trắng bịt hai đầu có dấu xanh của Tòa báo đóng một nửa trên rẻo giấy, một nửa trên mặt báo. Như thế, tờ báo bị dán lại, chỉ những người nào trả tiền mua báo, mới xé rẻo giấy kia ra và mở tờ báo ra xem. Biện pháp đó tránh được những độc giả xem "báo cọp" vì một khi rẻo giấy bị xé ra rồi, người lãnh báo bán dạo trả lại nhà báo không nhận".

Trong thời gian làm báo *Tiếng Dân*, cụ Huỳnh đã viết hàng ngàn bài báo. Một bút lực phi thường. Một kiến thức uyên bác. Cái gương tự học của cụ cũng thật đáng khâm phục. Theo các bậc cao niên ở Quảng Nam kể lại thì trong thời gian ở tù, cụ bắt đầu tự học tiếng Pháp. Nhờ người nhà gửi vào quyển *Từ điển Pháp - Việt* của Cordier, cứ đều đặn mỗi ngày cụ học thuộc từng chữ một. Ròng rã suốt 13 năm ngồi tù, cụ đã học thuộc lòng cả quyển từ điển. Điều này, có thể xảy ra với trường hợp của cụ Huỳnh, nhưng không có chứng cứ xác thực nên ta tạm đưa vào mục "giai thoại". Nhưng một sự thật khiến ta không thể không kinh ngạc về trí nhớ siêu việt khi cụ viết quyển *Thi tù tùng thoại*. Quyển sách này, cụ viết ngoài Côn Đảo, nhưng năm 1921, lúc được thả tự do thì bọn cai ngục đã tịch thu, tiêu hủy. Không nản chí, cụ đã viết lại *Thi tù tùng thoại* lần thứ hai theo trí nhớ, cũng bằng chữ Hán, rồi dịch ra tiếng Việt cho in từng kỳ trên tờ báo do cụ chủ trương - đăng từ số 1106 đến số 1196. Chỉ riêng một chi tiết: cụ còn nhớ như in hơn bốn trăm bài thơ, câu đối bằng chữ Hán mà cụ cùng các đồng

chí đã xướng họa thời còn ở ngoài Côn Đảo để đưa vào sách, quả là một trí nhớ phi thường, hiếm có người sánh kịp.

Không hiểu sao mỗi lần nhớ đến câu thơ tuyệt hay của văn hào Lỗ Tấn (Trung Quốc):

Quắc mắt xem khinh nghìn lực sĩ,
Cúi đầu làm ngựa các nhi đồng.

tôi lại liên tưởng đến cụ Huỳnh. Trước cường quyền bạo lực cụ bất sá, không khuất phục, nếu cần, cụ sẽ đấu tranh, sẽ cãi đến cùng, không khoan nhượng. Nhưng trong đời thường, trong mối quan hệ gia đình dòng tộc, nếu khi nhận ra mình có điều gì không phải thì cụ sẵn sàng tiếp thu ý kiến. Đây cũng là một trong những tính cách đáng yêu của người Quảng.

Như ta biết, khi bị đày ra Côn Đảo, cụ Huỳnh đã có hai con gái là Xuân Lan và Thu Cúc. Ra khỏi tù, vì không có con trai để nối dõi, nên hai năm sau cụ bà chánh thất Nguyễn Thị Sắt đứng ra cưới thứ thất cho cụ. Đó là cô Hồ Thị Chưởng cũng là người trong làng. Hai bà vợ của cụ đều sống ở Tiên Phước, chỉ thỉnh thoảng mới ra Huế thăm. Năm 1933, bà Chưởng ra Huế, nhằm lúc ấy cụ Huỳnh vào Đà Nẵng, chẳng may bà bị bệnh tả và qua đời. Cụ hay tin liền quay ra Huế lo tang ma và an táng bà ở chân núi Ngự Bình. Bà Sắt cũng có ra đưa tang, thấy cụ đeo khăn tang, bà nhẹ nhàng nói:

- Ông đã đậu đến Tiến sĩ sao còn xử sự như vậy? Cưới tôi, không có con trai thì mang tội bất hiếu nên tôi mới đứng ra cưới thứ thất cho ông. Nay thứ thất về trời, nhưng vẫn còn tôi, còn chánh thất đây, sao ông lại đeo tang chết vợ?

Cụ Huỳnh phải chịu lý lẽ của vợ và tất nhiên là không... cãi!

21.

• Phan Khôi - một nhà báo tiêu biểu; người khởi xướng phong trào Thơ mới trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại

Ngoài cụ Huỳnh Thúc Kháng, nếu chỉ chọn lấy một nhà báo tiêu biểu nhất của xứ Quảng trong thế kỷ XX, tôi sẽ chọn lấy Phan Khôi. Đó là một hình ảnh kỳ lạ nhất, cô độc nhất, bản lĩnh nhất của lịch sử báo chí Việt Nam hiện đại. Nếu cụ Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ bảo: "*Kiếp sau xin chớ làm người. Làm cây thông đứng giữa trời mà reo*", thì Phan Khôi không đợi đến kiếp sau. Ngay trong cái cõi nhân sinh ta bà bụi bặm, ông đã chọn thái độ sống như một cây thông. Ông đứng sừng sững, không bè phái, băng nhóm, dù đơn độc (do đó ông còn có bút danh Tout Soul) nhưng lại dám "gây sự" từ Nam chí Bắc trên trường văn trận bút. Mà cũng thật lạ, có nhiều nhân vật được thế hệ sau nhớ đến là bởi từng bút chiến với ông hoặc do ông "lôi" vào "vòng chiến" trên mặt trận báo chí!

Nhưng Phan Khôi là ai?

"Phan Khôi là một trong những nhà văn xuất sắc nhất trong phái Nho học. Ở một nhà cựu học như ông, người ta đã thấy nhiều cái rất mới, nhiều cái mà đến nhiều nhà tân học cũng phải cho là "mới quá". Đó thật là một sự chẳng ngờ" (Vũ Ngọc Phan - *Nhà văn hiện đại)*. Phan Khôi, hiệu Chương Dân, sinh ngày 20 tháng 8 năm Đinh Hợi (1887) tại làng Bảo An (nay thuộc xã Điện Quang, Gò Nổi, huyện Điện Bàn) thuộc dòng dõi khoa bảng. Cha là Phó bảng Phan Trân - tri phủ Diên Khánh, mẹ là bà Hoàng Thị Lệ - con gái Tổng đốc Hoàng Diệu. Ngay từ nhỏ, ông đã nổi tiếng là người thông minh, học giỏi và hay lý sự! Khi giải quyết chuyện gì bao giờ ông cũng lật ngược vấn đề tìm hiểu một cách thấu đáo. Tính cách này phù hợp cho công việc mà sau này ông sẽ đeo đuổi: viết báo và viết nghiên cứu. Với tính cách hay lý sự, cãi cọ, vặn vẹo nên không phải ngẫu nhiên mà ở Quảng Nam có câu phương ngôn *"Lý sự quá Phan Khôi"* là vậy. Năm 1905, vừa 18 tuổi, Phan Khôi thi đậu Tú tài Hán học, nhưng ông không thích dấn thân vào con đường khoa cử. Lúc này, ngọn gió Đông du và Duy tân của các chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp đã thổi đến Quảng Nam. Phan Khôi hăng hái cắt tóc theo xu thế chung của thời đại mà câu ca dao hóm hỉnh đã diễn tả thực tế:

Văn minh khắp cả hoàn cầu
Ông sư cũng cúp cái đầu ba xu!

Và ông cũng tự nguyện đi tuyên truyền, cổ động cho phong trào và tìm thầy học chữ Quốc ngữ. Đêm đêm, ông cùng các cậu học trò 6, 7 tuổi siêng năng cắp sách đến học ở nhà thầy Phan Thành Tài - người sau này tham gia cuộc khởi nghĩa Duy tân, bị giặc Pháp xử trảm ở Điện Bàn. Thời gian sau, ông chuyển sang học với thầy Lê Hiên. Năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập ở Hà Nội, Phan Khôi là một trong những người được phong trào Duy tân tại Quảng Nam gửi ra học tiếng Pháp. Nối gót các bậc đàn anh, Phan Khôi bắt đầu viết cho tờ *Đăng cổ tùng báo* và tiếp tục tuyên truyền cho phong trào Duy tân. Tình hình chính trị trong năm 1908 đã có nhiều biến động như vụ "Hà thành đầu độc", vụ biểu tình vĩ đại chống sưu cao thuế nặng nổ ra ở Trung kỳ ngay lập tức thực dân Pháp đóng cửa trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Phan Khôi lánh về Nam Định theo học với thầy Nguyễn Bá Học. Nhưng ít lâu sau, vì nghi ngờ Nguyễn Bá Học có hoạt động chính trị, Pháp theo dõi rất ngặt, Phan Khôi bỏ về quê và tiếp tục xin học trường Dòng Pellerin ở Huế. Thấy ông đã 22 tuổi, nhưng ham học nên trường chiếu cố nhận đơn. Dù vậy, ông bị bắt buộc phải vào học lớp nhì với bọn trẻ mới lên mười! Hai tháng đầu, ông đội sổ hạng chót, nhưng qua tháng thứ ba thì vọt lên đứng đầu.

Mới học dăm ba tháng thì nhận tin cha mất, ông trở về quê nhà thọ tang. Đây là thời gian ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Hội An - vì có liên quan đến phong trào xin xâu chống thuế và làm bài vè *Dân quạ đình công*. Vào tù, ông nhờ người nhà bí mật gửi sách Pháp vào để tiếp tục tự học! Đọc chỗ nào không hiểu thì ông lật tự điển tra cứu. Nghe nói có thầy Ưng Diễn dạy giỏi, ông viết thư nhờ thầy ra bài và kiểm tra bài cho mình. Làm được vài bài thi, Án sát Quảng Nam là Trần Văn Thống phát hiện và tịch thu hết sách vở với câu hăm dọa:

- Các anh còn học làm gì nữa, vì có ai cho các anh thi đâu mà học!

Đầu năm 1913, ra khỏi tù, ông cưới vợ và mở lớp dạy chữ Hán ở nhà. Nhưng Phan Khôi cũng không thể yên tâm dạy học được nữa, vì sau một thời gian thăm dò, thực dân Pháp quyết định bãi bỏ khoa thi chữ Hán. Năm 1915 là khoa thi cuối cùng ở trường Nam kỳ và ở Trung kỳ khoa thi cuối cùng là năm 1918. Phan Khôi thôi dạy học và bảo học trò:

- Dạy các anh cho giỏi chữ Nho tôi vẫn dạy được, nhưng thời buổi này các anh có học giỏi thì cũng chẳng làm được gì! Thôi, hãy học chữ Tây đi!

Năm 1916, Phan Khôi ra Bắc, xuống Hải Phòng làm thư ký cho công ty Bạch Thái Bưởi. Ít lâu sau, ông nghỉ việc vì thấy nghề "cạo giấy" không phù hợp với chí hướng của mình. Lúc đó, năm 1918, cử nhân Hán học Nguyễn Bá Trác giới thiệu ông vào làm việc ở tạp chí *Nam Phong*. Tại đây, một lần trong lúc trà dư tửu hậu, Phạm Quỳnh có nói với Phan Khôi:



Nhà văn, nhà báo Phan Khôi (1887-1959)

- Các người đi giảng đạo Thiên Chúa thường lý luận giỏi nên ít ai bắt bẻ được, vì họ có học khoa lý đoán.

Phan Khôi ngớ người ra hỏi lại:

- Lý đoán là gì?

Môn này còn quá mới mẻ nên Phạm Quỳnh cũng chỉ đáp xuôi xị:

- Lý đoán là lý đoán!

Không hài lòng với cách giải thích này, Phan Khôi tìm ngay sách chữ Hán và chữ Pháp để nghiên cứu về khoa lý luận học. Để củng cố sự hiểu biết của mình, ông thường gặp gỡ trao đổi, tranh luận với các sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Nhờ vậy, Phan Khôi là một trong những nhà báo đầu tiên có lối viết câu cú gẫy gọn, trình bày tư tưởng dễ hiểu, dễ thuyết phục độc giả. Làm việc ở tạp chí *Nam Phong* một thời gian, do không thích lối "học phiệt" của ông chủ bút Phạm Quỳnh, Phan Khôi bỏ vào Nam và làm báo *Lục tỉnh Tân văn*. Làm việc ở đây một thời gian, ông lại quay ra Bắc cộng tác với *Thực nghiệp dân báo* và tạp chí *Hữu Thanh*. Giai đoạn này, ông đã làm một việc khó ai ngờ là sử dụng bản chữ Hán đối chiếu với bản chữ Pháp để dịch Kinh thánh cho hội Tin Lành. Bản dịch của ông câu cú gẫy gọn, trong sáng, văn phạm chuẩn mực, chứng tỏ một trình độ học vấn uyên thâm. Lúc này, thực dân Pháp vẫn chưa buông tha Phan Khôi, chúng vẫn bí mật theo dõi. Năm 1922, ông bỏ đất Bắc để vào Nam. Nhưng lần này, không dừng chân tại Sài Gòn mà ông xuống tận Cà Mau. Trong thời gian tạm trú ở đồn điền của một người bạn, lúc nhàn rỗi, ông giải khoây bằng cách viết thư bằng chữ Pháp gửi cho nhà báo tiếng tăm lúc bấy giờ là Dejean de la Batie - người cộng sự đắc lực của nhà cách mạng Nguyễn An Ninh khi xuất bản tờ *La Cloche Fêlée*. Nhận được thư, Dejean thành thật khen ngợi và khuyên ông nên cố gắng viết báo bằng tiếng Pháp.

Với tính cách "rặt Quảng", khi lao vào công việc làm báo Phan Khôi đã "châm ngòi nổ" cho nhiều cuộc bút chiến vang dội từ Nam chí Bắc. Nói như thế có phải vì tôi đã quá yêu mến Phan Khôi mà nói như thế không? Không cãi, chỉ xin liệt kê các cuộc bút chiến do Phan Khôi khởi xướng. Thế kỷ XX có những cuộc tranh luận về học thuật đáng chú ý nhất là: tranh luận về Quốc học; tranh luận về *Truyện Kiều*; tranh luận về Duy tâm hay Duy vật; tranh luận về Thơ mới - Thơ cũ; tranh luận về Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh; và tranh luận về Dâm hay không dâm Hầu hết trong các cuộc tranh luận này Phan Khôi đều có mặt. Và bao giờ ông cũng lập luận sắc bén và có thái độ rất rạch ròi về các vấn đề đang tranh luận.

Có thể kể đến những cuộc tranh luận với Trần Trọng Kim về quyển *Nho giáo* - bắt đầu trên báo *Phụ nữ Tân văn* số 54, ra ngày 29-5-1930 rồi kéo dài nhiều số báo sau. Qua đó, ông bộc bạch quan điểm của mình: "Vì trong sự học vấn phải giữ thái độ quang minh chính đại, khi người ta bẻ bác mình, mình còn lẽ nói lại thì đem mà nói lại, mình hết lẽ thì phải tỏ ý chịu cái thuyết người ta đi, nói cho rõ ra hễ thua thì chịu thua, chớ không được làm cái thói trù trợ cho qua việc. Tôi cũng biết rằng sự cãi nhau về học vấn chẳng qua là bênh vực cho chân lý. Thế thì dầu tiên sinh có hơn mà tôi thua đi nữa, cái đó cũng chẳng làm cho kẻ vui người buồn giữa đôi ta, và nếu tôi là kẻ biết điều thì cũng chẳng buồn, mà phải lấy sự chân lý đắc thắng làm vui". Rồi ông lại tranh luận với Phạm Quỳnh về lý luận *Truyện Kiều*. Nguyên nhân do trước đây chí sĩ Ngô Đức Kế có công kích Phạm Quỳnh qua bài *"Luận về chánh học và tà thuyết"*, Phạm Quỳnh không trả lời. Nhưng sau khi Ngô Đức Kế qua đời, Phạm Quỳnh mới nhân đấy viết những lời không tốt đẹp về chí sĩ này. Thế là Phan Khôi nhảy vào cuộc, ông công kích Phạm Quỳnh là "học phiệt" - bắt đầu trên báo *Phụ nữ Tân văn* số 62, ra ngày 24-7-1930. Không dừng lại đó, qua năm 1931, Trịnh Đình Rư phê bình cuốn *Bạch Vân thi tập* do Lê Dư biên soạn, có viết: "Nước ta chưa có quốc học như ông Lê Dư chủ trương". Lê Dư lên tiếng phản bác lại Trịnh Đình Rư và phê phán cả Phạm Quỳnh bội bạc với tiền nhân - đăng trên báo *Đông Tây* số ra ngày 18-7-1931. Cuộc tranh luận mới mở màn thì Phan Khôi hưởng ứng và kéo Phạm Quỳnh vào "vòng chiến". Tiếp theo sau đó, ông còn tranh luận với Tản Đà, Nguyễn Tiến Lãng về vấn đề luân lý, đạo đức của người Việt v.v...

Những tranh luận kịch liệt đến nỗi thi sĩ Tản Đà nổi cơn thịnh nộ! Trên *An Nam tạp chí* số 37 (ra ngày 16-4-1932), Tản Đà đã buộc tội Phan Khôi phải chịu một hình phạt độc đáo là "chịu ba trăm roi đòn, chia đánh ở ba nơi: - Đánh ở trước sân Văn Miếu Thăng Long là nơi gốc văn vật của sự học Nho của nước ta từ triều nhà Lý; ở Huế, là nơi thủ phủ xứ Trung kỳ; ở Quảng Nam, là nơi chốn của tội nhân sinh trưởng

học tập". Ghê chưa? Tản Đà còn chu đáo nghĩ đến khoản chi phí để giải Phan Khôi từ Sài Gòn về ba tỉnh ấy như sau: "Ngoài cái tội án Phan Khôi đã nghĩ kết, chiếu theo thường luật có bắt tội oa chủ; vậy những tiền phí giải Phan Khôi từ Nam ra Bắc, cho lại về đến Huế, về đến Quảng Nam do ban Trị sự của *Phụ nữ Tân văn* phải trích tiền quỹ của báo ấy cung nạp". Vì báo *Phụ nữ Tân văn* của bà Nguyễn Đức Nhuận đã đăng bài của Phan Khôi!

Tất nhiên điều ấy không xảy ra. Tôi nhắc lại chuyện này để ta thấy thi sĩ Tản Đà, hồn nhiên và đáng yêu biết chừng nào! Mà không nhắc lại sao được, bởi Tản Đà là người khi từ Bắc du lịch vào Quảng Nam, đã viết được hai câu thơ tài tình:

Hải Vân đèo lớn vừa qua
Mưa xuân ai bỗng đổi ra nắng hè.

Một người từ xa đến quê mình, đã nhìn quê mình bằng tâm thế rất đỗi thi sĩ như thế, sao ta không cảm động, không mở rộng vòng tay ra đón người ấy chứ?

Nhìn lại các cuộc tranh luận, bút chiến này, Giáo sư Thanh Lãng - Ủy viên Ban chấp hành Hội Nghiên cứu Giảng dạy Văn học Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ đầu tiên - có nhận định xác đáng về Phan Khôi: "Lý luận rất rắn mà không đài các, đả kích đến nơi mà không kiêu căng, cho nên thường người bị đả kích không thể giận ông. Mà ông cũng chẳng để cho họ có thời giờ để mà giận. Cái hồn nhiên của ông làm cho cả thù địch của ông nếu không ghét thì cũng nể ông".

Không chỉ có thế, Phan Khôi còn là người đầu tiên nã phát đại bác vào thành trì thơ cũ, để từ đó mở ra một lối thơ mới trong lịch sử thi ca Việt Nam.

Trước đây cả hàng ngàn năm, do ảnh hưởng nặng nề của văn hóa Trung Quốc, các văn nhân tài tử nước ta khi làm thơ thường tuân thủ niêm, luật một cách nghiêm ngặt. Hình ảnh nhiều lúc giả tạo, vay mượn; ngôn ngữ nhiều khi quá trau chuốt, dùng nhiều điển tích, điển cố xa xôi bên Tàu mất hẳn tính chân thực vốn cần thiết cho thơ; thậm chí họ còn quan niệm tiếng Nôm của dân tộc "nôm na là cha mách qué" mà phải dùng chữ Hán để diễn đạt tư tưởng của mình! Nói như vậy, không phải nhằm mục đích phủ nhận kho tàng thi ca cổ điển của nước nhà - mà để thấy rằng với niêm, luật nghiêm ngặt, ràng buộc từng câu chữ, bó buộc từng vần điệu đã hạn chế không ít tinh thần sáng tạo của văn nhân trong nước. Điều này, theo Phan Khôi là do ảnh hưởng của khoa cử, nhưng khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, chúng bãi bỏ chế độ thi cử chữ Hán thì loại thơ cũ cũng dần dần mất vị trí độc tôn. Văn minh phương Tây đã thổi một luồng gió mới vào nước ta, sự va chạm khốc liệt của hai luồng tư tưởng Đông - Tây đã tạo ra những thay đổi trong tư tưởng, chính trị, kinh tế, văn học, tình cảm Các trí thức cấp tiến đã

công khai công khích thể thơ có quá nhiều ràng buộc đã nêu trên. Nhưng phải đợi đến lúc trên văn đàn xuất hiện bài thơ *Tình già* của Phan Khôi, thì cuộc chiến đấu không khoang nhượng giữa Thơ mới và thơ cũ mới thật sự nẩy lửa. Bài thơ này lần đầu tiên công bố trên *Phụ nữ Tân văn* (số ra ngày 10-3-1932), lúc tờ báo này đang cực thịnh ở miền Nam, rồi ngay tờ *Phong Hóa* có uy tín, có số lượng độc giả cao nhất miền Bắc in lại vào số Xuân (24-1-1933) nên nó đã tạo tiếng vang lớn trong cả nước.

Một nhân chứng của thời đại này là nhà phê bình nổi tiếng Hoài Thanh đã ghi nhận: "Nhưng một ngày kia cuộc cách mệnh về thi ca đã nhóm dậy. Ngày ấy là ngày 10-3-1932. Lần đầu tiên trong thành trì thơ cũ đã hiện ra một lỗ thủng. Ông Phan Khôi hăng hái như một vị tướng quân, dõng dạc bước ra trận. Ông tự giới thiệu: "Trước kia ít ra trong một năm tôi cũng có được năm bảy bài, hoặc bằng chữ Hán, hoặc bằng chữ Nôm; mà năm, bảy bài của tôi không phải nói phách, đều là năm bảy bài nghe được". Ấy thế đó mà ông kết án thơ cũ! Thơ cốt chơn. Thơ cũ bị câu thúc quá nên mất chơn. Bởi vậy ông bày ra một lối thơ "đem ý thật có trong tâm khảm mình tả ra bằng những câu có vần mà không bó buộc bởi niêm luật gì hết" và tạm mệnh danh là Thơ mới. Hồi bấy giờ *Phụ nữ Tân văn* đương thời cực thịnh. Những lời nói của ông Phan Khôi được truyền bá đi khắp nơi. Cái bài *Tình già* ông dẫn ra làm thí dụ, không rõ được ai thích không. Nhưng một số đông thanh niên trong nước bỗng thấy mở ra một góc trời mới vì cái táo bạo giấu diếm của mình đã được một bực đàn anh trong văn giới công nhiên thừa nhận" (*Thi nhân Việt Nam* - 1942).

Và nhân chứng thứ hai là nhà phê bình Vũ Ngọc Phan cũng ghi nhận: "Phan Khôi không phải là một tay thợ thơ, chỉ có lúc hứng ông mới làm, nên thơ ông không nhiều, nhưng làm bài nào tư tưởng đều thành thực, ý tứ dồi dào, dễ cảm người ta Còn về Thơ mới lại chính ông là người khởi xướng trước nhất". Và bài thơ *Tình già* "*sở dĩ được truyền tụng trong đám thanh niên trí thức mà gây nên phong trào Thơ mới là vì ý, không phải vì âm điệu. Người ta thấy một khi thơ thoát được những luật bó buộc và cân đối thì có thể diễn được nhiều ý hơn*" (*Nhà văn hiện đại*, 1942).

Khi "khai sinh" đứa con tinh thần này, có lẽ Phan Khôi cũng cho rằng việc làm này khá mạo hiểm nên ông mới cẩn thận đặt tựa "Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ" và rào trước đón sau có những đoạn như: "Lâu nay, mỗi khi có hứng, tôi toan giở ra ngâm vịnh thì cái hồn thơ của tôi bị lúng túng. Thơ chữ Hán ư? Thì ông Lý, ông Đỗ, ông Bạch, ông Tô choán trong đầu tôi rồi. Thơ Nôm ư? Thì cụ Tiên Điền, Bà Huyện Thanh Quan đè ngang ngực làm tôi thở không ra! Cái ý nào mình muốn nói lại không nói ra được nữa, thì đọc đi đọc lại nghe như họ đã nói rồi. Cái ý nào chưa nói: mình

muốn nói ra thì lại bị những niêm luật bó buộc mà nói không được. Té ra mình cứ loanh quanh luẩn quẩn trong bàn tay họ hoài, thật là dễ tức.

Duy tân đi! Cải lương đi!"

Những dòng tâm huyết muốn đổi mới thơ ca, nay đọc lại thấy vẫn có lý. Mấy chữ "Duy tân đi! Cải lương đi!" cứ nghe như tiếng kèn xông trận! Phan Khôi viết tiếp: "Đại phàm làm thơ là để tả cảnh, tư tình, mà hoặc tình hoặc cảnh cũng phải quý chỗ chân. Lối thơ cũ của ta ngũ ngôn hay thất ngôn tứ tuyệt hay luật thể thì nó bị câu thúc quá. Hễ câu thúc thì nó mất cái chân đi, không mất hết cũng mất già phân nửa.

Tôi nhìn thấy trong thơ ta có một điều đáng bỉ là bài nào cũng như bài nấy, cứ đua nhau khen hay thì nó là hay, chứ nếu lột tận xương ra mà xem thì không biết cái hay ở đâu.

Bởi vậy, tôi sắp toan bày ra một cách thơ mới. Vì nó chưa thành thực nên chưa đặt tên kêu là lối gì được, song cứ thể cử cái đại ý của lối thơ mới này ra, là: đem thật ý trong tâm khảm tả ra bằng những câu, có vần mà không bó buộc bởi niêm luật gì hết. Ấy như là:

TÌNH GIÀ

Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ
Hai mái đầu xanh kề nhau than thở:

- Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng
Mà lấy nhau hẳn là không đặng
Để đến nỗi, tình trước phụ sau
Chi bằng sớm liệu mà buông nhau!

- Hay! Mới bạc làm sao chớ?
Buông nhau làm sao cho nỡ!
Thương được chừng nào hay chừng nấy
Chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng
Mà tính việc thủy chung?
Hai mươi bốn năm sau. Tình cờ đất khách gặp nhau
Đôi cái đầu đều bạc
Nếu chẳng quen lung đố nhìn ra được
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi
Con mắt còn có đuôi.

Đó là bài thơ tôi làm trước đây mấy tháng mà tôi kêu là một lối thơ mới. Chẳng qua là tôi hiếu sự, nhưng vì tôi hết chỗ ở trong vòng lãnh địa của thơ cũ, tôi phải đi kiếm miếng đất mới, mà miếng đất tôi kèm theo đó, kiếm được đó chẳng biết có được không, nên mới đem ra trình chánh giữa làng thơ. Chẳng phải tôi là người thứ nhất làm việc này. Hơn nữa mười năm trước Hà Nội cũng có một vị thanh niên làm việc ấy mà bị thất bại. Tôi dại gì lại đi theo cái dấu xe đã úp? Nhưng tôi tin rằng lối thơ cũ của ta đã hết chỗ hay rồi, chẳng khác một đế đô mà vượng khí đã tiêu tan, ta phải kiếm nơi khác mà đóng đô. Tôi cầm chắc việc đề xướng của tôi sẽ thất bại lần nữa, nhưng tôi tin rằng sau này có người làm như tôi mà thành công".

Lời tiên tri của Phan Khôi là chính xác.

Từ đây, trong nền thi ca Việt Nam hiện đại đã mở ra cả một phong trào thơ mới - đỉnh cao từ 1932-1945 với đội ngũ hùng hậu, nhiều tài năng như Thế Lữ, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Bích Khê v.v... Nhưng để đạt đến vinh quang này, giữa thơ mới và thơ cũ đã nổ ra cuộc tranh luận dữ dội trong cả nước. Cuối cùng, Thơ mới đã toàn thắng. Một chiến thắng vẻ vang mà tầm ảnh hưởng của nó sẽ còn kéo dài đến vài thập kỷ sau.

Sau khi trình làng bài thơ mới nổi tiếng, Phan Khôi còn tiếp tục tranh luận, bút chiến nhiều vấn đề khác nữa. Điều này cho thấy ông là người năng động, lao lực không mệt mỏi. Điều đáng ghi nhận ở Phan Khôi, giống như mọi người Quảng Nam bình thường khác, ông đã nỗ lực tự học để trang bị cho mình một nền học thức, kiến thức uyên thâm. Tính cách người Quảng Nam cũng thể hiện rõ ở đây. Họ cần đạt đến sự hiểu biết do chính mình cảm nhận, thu thập được chứ không phải qua đánh giá của bằng cấp. Bằng cấp không là tất cả. Nhân đây, cũng nhắc lại một chi tiết có thật đã phản ánh điều tôi vừa khẳng định. Rằng, tờ báo *Thanh Niên* - diễn đàn của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam - nơi đây hầu hết là "đất dụng võ của người Quảng Nam", họ đã tuyên bố (đăng trên báo hẳn hoi) cần tuyển nhân viên giỏi ngoại ngữ, nhưng lại kiểm tra trình độ qua thực tế, chứ không phải qua chứng nhận của bằng cấp, dù quy định về thi tuyển công chức của Nhà nước một trong những điều kiện cần thiết là phải có bằng cấp! Tóm lại người Quảng tôn trọng người có thực tài, thực tài đó đã được chứng minh qua thực tiễn.

Phan Khôi mất lúc 11 giờ trưa ngày 16-1-1959 tại nhà riêng số 73 Thuốc Bắc, Hà Nội, thọ 72 xuân. Ông được chôn ở nghĩa trang Hợp Thiện, trong chiến tranh phần mộ của ông đã thất lạc. Khi một con dân xứ Quảng có được bài thơ *Tình già* nổi tiếng, thiết tưởng ta cũng phải ca ngợi mảnh đất đã cưu mang hồn thơ ấy: Sài Gòn. Nơi

có địa thế, vị trí tốt, là cảng biển để dễ dàng giao lưu với nhiều nguồn văn hóa mà Phan Khôi đã tiếp thu được trong những năm tháng sống nơi đây. Đó là một trong những yếu tố cần thiết mà tính cách bộc trực của người Quảng Nam dễ dàng tiếp nhận. Sự gặp gỡ tự nhiên, không gượng ép này đã tạo nên suy nghĩ phóng khoáng và cảm hứng để *Tình già* ra đời. Rõ ràng tính cách hay cãi, hay lý sự của người Quảng Nam là điều kiện trước nhất rất cần thiết và cũng phù hợp khi tiến hành những việc làm có tính chất tiên phong. Nó phản ánh sự thông minh và nhậy bén khi khảo sát quy luật vận động của sự việc. Có như thế, họ mới có thể có một sáng kiến mới mẻ nào đó. Điều này góp phần lý giải vì sao Phan Khôi phải viết bài thơ *Tình già*.

Nhân đây, cũng xin nói luôn, sau một thời gian dài hình hài của Phan Khôi chìm lấp dưới lớp sóng thời gian, người trước nhất có công vẽ lại diện mạo của ông, theo tôi phải là nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân, người Hà Nội. Bằng công sức khó nhọc và tâm huyết tót vời, ông Lại Nguyên Ân lần lượt công bố các tác phẩm của Phan Khôi từ thập niên 20, 30 của thế kỷ XX một cách hệ thống và đầy đủ nhất từ trước đến nay. Bên cạnh đó, ta cũng không thể không nhắc đến công trình nghiên cứu *Phan Khôi - Tiếng Việt, Báo chí và Thơ mới* của nhà văn Vu Gia, người xứ Quảng. Và điều vui mừng cho những fans của Phan Khôi là ngày 6-10-2007 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam (25 Tôn Đản, Hà Nội), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức tọa đàm nhân 120 năm ngày sinh Phan Khôi. Qua những việc làm tích cực này, thế hệ sau có thể hiểu rõ hơn nữa một cốt cách, một bản lĩnh của người Quảng Nam đã có một thời oanh liệt tung hoành trên trường văn trận bút.

Thật kỳ lạ cho lịch sử thi ca Việt Nam khi lại chọn một nhà báo có đời sống cô độc, một nhà lý luận sắc bén là Phan Khôi để trao nhiệm vụ mở đầu cho nền Thơ mới. Nói cách khác, người Quảng Nam đã có công đầu để tạo dựng đường đi cho nền thơ Việt Nam hiện đại. Há chẳng phải là điều đáng tự hào sao?

22.

- **Năm 1927, nữ văn sĩ Quảng Nam Huỳnh Thị Bảo Hòa - người mở đường trong lĩnh vực viết tiểu thuyết của nữ giới Việt Nam**
- **Một vài thi nhân tiêu biểu của Quảng Nam: Phạm Lam Anh, Phạm Hầu, Thu Bồn, Nguyễn Nho Sa Mạc, Nguyễn Nho Nhượn, Phạm Sỹ Sáu...**

Lâu nay, giới nghiên cứu vẫn cho rằng, người phụ nữ Việt Nam đầu tiên viết tiểu thuyết là nữ sĩ Anh Thơ với cuốn *Răng đen* (1944). Nhưng không phải. Người vinh dự đảm nhận vai trò tiên phong này là nữ sĩ Huỳnh Thị Bảo Hòa (1896-1982) tên thật Huỳnh Thị Thái sinh tại xã Hòa Minh, huyện Hòa Vang, Quảng Nam (nay Hòa Minh thuộc thành phố Đà Nẵng). Bà là con của cụ Huỳnh Phước Lộc - nguyên là võ quan triều Nguyễn, từng tham gia Nghĩa hội Cần vương chống Pháp tại Quảng Nam, là vợ của ông Vương Khả Lâm. Bà từng cộng tác với báo chí tại Hà Nội như tạp chí *Nam Phong, An Nam tạp chí, Thực nghiệp dân báo*...; với báo chí Sài Gòn như *Đông Pháp thời báo...;* với báo chí ở Huế như *Tiếng Dân*...

Bà Bảo Hòa là hình ảnh tiêu biểu của mẫu người phụ nữ mới thời kỳ đó, chịu ảnh hưởng của phong trào Duy tân do trí thức cấp tiến khoáy động rầm rộ trong cả nước. Bà từng diễn thuyết tại Hội Từ thiện Tourane (trên đường Marc Pourpe, nay đường Phan Chu Trinh), tại Công quán Tourane (nay Nhà hát Trưng Vương); từng viết báo vận động phụ nữ sống theo nếp sống mới, khẳng định vị trí của nữ giới trong một xã hội còn trọng nam khinh nữ... Bản lĩnh như thế đáng để giới mày râu phải khâm phục.

Ghê gớm cho phụ nữ tung hoành trên trường văn trận bút thuở ấy. Nhắc đến bà Bảo Hòa ở đất Quảng, ta không thể không nhắc đến một vài phụ nữ khác cũng lừng lẫy không kém trong thời điểm này. Nếu chọn lấy vài ba gương mặt nữ tiêu biểu nhất, tôi sẽ chọn nhà báo Phan Thị Nga ở Bắc, sau này là vợ của nhà phê bình Hoài Thanh; nhà báo, nhà thơ Đạm Phương nữ sử ở Huế - mẹ của nhà lý luận Hải Triều, bà nội của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm; và nhà thơ Nguyễn Thị Manh Manh ở Sài Gòn - một nữ sĩ hăng hái bênh vực cho phong trào Thơ mới, về sau định cư tại Pháp.

Trở lại với bà Bảo Hòa. Một đóng góp có tính cách mở đường trong lĩnh vực viết tiểu thuyết của nữ giới Việt Nam là năm 1927 bà cho in bộ tiểu thuyết *Tây phương*

mỹ nhơn. Bộ tiểu thuyết này có hai tập, tổng cộng 76 trang, khổ 14cm x 20cm in tại nhà in Bảo Tồn, 36 bis phố Bonnard (Sài Gòn). Trước khi vào truyện có "Bài tựa" của cụ Huỳnh Thúc Kháng: "Tiểu thuyết nước ta nay còn đương nẩy chồi mọc mống, trong đám mày râu mới xuất hiện một đôi bản như *Quả dưa đỏ, Cảnh thu di hận* v.v... còn nữ giới thì thật chưa có. Nay bà đem cái thì giờ quý báu mà làm được bản này, lấy cái học thức sở đắc mà ra công thêu dệt để tự tạo cho thành một nhà văn trong nữ giới, cái công mở núi vỡ đường, thật không những là ngọn cờ tiên phong cho đạo quân nương tử trong làng quần thoa, mà cũng là tiếng trống trên thành, phu nhơn làm một tay nữ tướng quân kình địch cho đám mày râu trong trường văn trận bút. Bạo dạn thật! Khó nhọc thật"; "Mấy lời đề tặng" của thi sĩ Tản Đà đã khẳng định: "là vở tiểu thuyết thứ nhất của trong đám bạn quần thoa mới soạn ra"; "Tiểu dẫn" của tác giả cho biết tình tiết trong truyện "vốn là chuyện có thật trong vùng Quảng Nam" và "Bài tựa cuối cùng" của nhà báo Bùi Thế Mỹ cũng đồng tình với các ý kiến trên khi đánh giá *Tây phương mỹ nhơn*: "*Liệt vào hàng thứ nhất của mục văn tiểu thuyết đàn bà vậy*".

Trong *Tây phương mỹ nhơn*, tác giả chia làm 15 hồi, trước mỗi hồi đều có hai câu thơ dẫn chuyện. Chẳng hạn, hồi 1 "*Cơn ngộ biến học đường lỡ bước - Lúc sa cơ phú hộ từ hôn*" hoặc hồi 15 "*Còi một tiếng Nam kỳ tiễn biệt - Cuộc trăm năm Án Sát đoàn viên*" v.v... Có thể tóm tắt như sau: Tại Tam Kỳ (Quảng Nam) có một gia đình giàu có. Ngày nọ vì lòng nhân cho một người ăn mày đói rét đến ăn uống và ngủ nhờ, chẳng may đêm đó người này chết thế là bọn hàng huyện đến nhũng nhiễu, phải bán sạch ruộng vườn lo lót. Hai vợ chồng uất quá mà chết. Hai con là Minh Châu và Tuấn Ngọc phải bỏ học. Sau đó, nhân châu Âu nổ ra đệ nhất thế chiến (1914-1918) hai anh em lợi dụng cơ hội này đi sang Pháp. Tại đây, mối tình của Tuấn Ngọc với cô nữ khán hộ Bạch Lan - người Pháp - đã nảy nở. Để tiến đến hôn nhân, cả hai phải trải qua nhiều khó khăn. Kết thúc cuộc chiến tranh, hai anh em về nước. Bạch Lan đang mang thai, sau đó, cũng sang Việt Nam tìm chồng... Chủ đề của tác phẩm đúng như tác giả nói trong phần "Tiểu dẫn": "*Một người đàn bà ngoại quốc sinh trưởng ở nước tự do, kết duyên với một người Việt Nam ta, mà ăn ở có tiết nghĩa có thủy chung, thiệt xưa nay hiếm có. Lấy lẽ công bình mà phán đoán thì một người có đức hạnh, có tài hoa hơn người, dầu là ở nước nào, ở phương nào cũng đáng quý trọng, vì là một cái gương chung cho hậu thế*"

Phê bình tác phẩm này, trên báo *Phụ nữ Tân văn* số 231 ra ngày 11-1-1934, nhà nghiên cứu Thiếu Sơn nhận định: "*Câu chuyện lý thú đã được nhiều người truyền tụng và đã được các báo hoan nghinh, nhưng cách phô diễn còn kém*

bề linh hoạt, tác giả còn chịu ảnh hưởng cựu học và hầu như không biết gì đến cái nghệ thuật của văn học phương Tây".

Năm 2001, lần đầu tiên, nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân tìm đọc lại tác phẩm này còn lưu trữ tại Thư viện Quốc gia Hà Nội để giới thiệu với bạn đọc và ông nhận xét: "Theo ý tôi, văn xuôi ở *Tây phương mỹ nhơn* còn ít réo rắt, ngân nga hơn so với *Tố Tâm*, cuốn tiểu thuyết ra mắt trước nó hai năm và được coi như một cái mốc quan trọng trong sự hình thành tiểu thuyết theo hình mẫu phương Tây. Cố nhiên *Tố Tâm* đã thành công một cách đầy ấn tượng, ngay về phương diện một truyện hư cấu với một luận đề, một vấn đề được nhấn mạnh. *Tây phương mỹ nhơn* được viết bởi một ngòi bút ít tài hoa hơn - cũng một vấn đề, một luận đề đạo đức, nêu cao gương thủy chung trong tình yêu và hôn nhân" (*Phụ nữ Chủ nhật* số 7-1-2001).

Trong tiểu thuyết Việt Nam hiện đại, ngày nay giới nghiên cứu ghi nhận nhà văn Song An Hoàng Ngọc Phách (1896-1973) là đại biểu khởi đầu đích thực, là người cắm cột mốc quan trọng cho sự hình thành của thể loại này với tác phẩm *Tố Tâm* in năm 1925. Nhưng trước đó, năm 1887, P.J.B Nguyễn Trọng Quản (1865-1911) cũng đã cho xuất bản truyện *Thầy Lazaro Phiền* tại Sài Gòn. Cuốn tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ở nước ta, ngày nay cũng không mấy người nhớ đến. Số phận của nó cũng tương tự *Tây phương mỹ nhơn*. Điều này không quan trọng. Cái quan trọng nhất vẫn ở chỗ những người tiên phong dám khởi đầu cho một công việc còn mới mẻ. Họ dám đi những bước đầu tiên trên con đường chưa mấy người qua lại. Lỗ Tấn có nói, ban đầu làm gì có đường, nhiều người đi lại mới hình thành con đường đấy thôi. Những bước đi dò dẫm đầu tiên của họ rất đáng trân trọng. Thử hỏi, ngày nay, đi lại trên con đường đèo Hải Vân thong dong, rộng rãi như thế, ta có thể quên được dấu chân nhọc nhằn của tiền nhân?

Ngược về thế kỷ trước để khảo sát những cây bút lẫy lừng trong trường văn trận bút, trước hết ta không thể không nhắc đến nữ sĩ Phạm Lam Anh sống trong thế kỷ XVIII, tên thật Phạm Thị Khuê, không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết biết bà sống tại huyện Diên Phước, dinh Quảng Nam (nay huyện Điện Bàn). Bà là con gái của ông Phạm Hữu Kính, một vị quan thanh liêm, chính trực dưới đời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Người đương thời đánh giá:

Tài cao há vượt hơn Hồ, Phạm,
Ban, Tạ ngày nay vẫn có người.

"Hồ, Phạm" tức Hồ Xuân Hương và Phạm Lam Anh. So với "Bà chúa thơ Nôm", rõ ràng sáng tác của nữ sĩ Quảng Nam không có tầm ảnh hưởng sâu rộng bằng, nhưng

sự xuất hiện của bà Lam Anh cho thấy xứ Quảng cũng là mảnh đất ươm mầm văn tài.

"Con hơn cha là nhà có phúc". Nếu quyển *Tây phương mỹ nhơn* của nữ sĩ người Đà Nẵng đầu tiên viết tiểu thuyết, nay không mấy ai nhớ, thậm chí cả tên tuổi tác giả thì hiện nay có nhiều tác phẩm của lớp sau buộc thiên hạ phải nhớ đến. Ta có thể ngẫu hứng kể đến nhiều, rất nhiều thế hệ nhà văn, nhà thơ đất Quảng nổi tiếng đã góp phần làm rạng rỡ nền văn học Việt Nam hiện đại nói chung.

Danh sách này rất dài. Ta có thể nhắc đến một cách ngẫu hứng.

Cho dù ngẫu hứng thì bao giờ, trong thâm tâm tôi lúc nào cũng thương cảm đến những thi sĩ chết trẻ. Nỗi ám ảnh này, có lẽ hình thành sau ngày đi bộ đội về, đôi lúc nhớ lại ngày tháng ở chiến trường bao giờ tôi cũng rưng rưng hình ảnh đồng đội mình chết trẻ quá, mới vừa mười tám đôi mươi. Môi đỏ như son và hoan lạc tình ái chưa bước qua. Mắt biếc như nụ hồng và môi hôn chưa ghé đến. Không rưng rưng sao được khi mà người sống cùng thời với mình đã chết lúc đang thèm sống, khao khát được sống, thèm được tận hưởng từng phút giây của trần gian này?

Trường hợp thi sĩ Phạm Hầu cũng thế.

"Ở giữa đời, Phạm Hầu là một cái bóng, chân đi không để dấu trên đường đi. Người còn mải sống với mình và con người ta tưởng không có gì là một người giàu vô hạn" và "Hồn thơ là một cái gì rất mong manh, có khi chỉ một tí cũng đủ làm tiêu tan hết". Những câu văn của Hoài Thanh trong *Thi nhân*





Nhà văn Huỳnh Thị Bảo Hòa và cuốn tiểu thuyết Tây phương mỹ nhơn *in năm 1927*



Nhà thơ Phạm Hầu (1920-1944)

Việt Nam đã vẽ lên rất chính xác chân dung Phạm Hầu. Ông sinh năm 1919 tại làng Gò Nổi, huyện Điện Bàn là con trai của Tiến sĩ Phạm Liệu. Cụ Phạm Liệu là một trong "Ngũ phụng tề phi" của Quảng Nam, nhưng phải công bằng mà nói, cụ đã để lại cho thi đàn Việt Nam một nhà thơ. Vậy là đủ. Rời quê nhà, Phạm Hầu ra Huế học trường Quốc Học, sau đó thi đậu vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà Nội. Năm tháng này Lưu Trọng Lư cũng mới từ Huế ra và gặp Phạm Hầu. Trong hồi ký *Nửa đêm sực tỉnh*, nhà thơ Lưu Trọng Lư cho biết: "Tôi cùng ở một phòng với Hầu, con người mà sau này tôi gọi là "con nai nhỏ" của tôi... Hầu chỉ biết vẽ, đọc sách và đôi khi làm thơ - rụt rè: thơ cũng như người. Rồi chẳng bao lâu, Hầu như xóa mình đi hẳn, tôi trở nên người chủ của căn phòng này". Hai tâm hồn hiền lành, mơ mộng đến với nhau bằng tình bạn thắm thiết. Hai câu thơ hay nhất của Phạm Hầu, theo tôi không phải:

Đưa tay ta vẫy ngoài vô tận
Chẳng biết xa lòng có những ai

được viết khi đứng trên Vọng hải đài của Ngũ Hành Sơn, mà chính là cảm hứng từ hình bóng của giai nhân quý phái đất Thần Kinh:

Gặp tình cờ chẳng biết vì đâu
Chân em trắng vậy mà lòng anh lạnh.

Phạm Hầu viết cho Mừng mà nhà thơ Lưu Trọng Lư cũng yêu... Mừng. Thơ là người. Giọng thơ rụt rè, ngượng ngập ấy cho thấy trái tim thi sĩ non nớt, hiền lành biết chừng nào. Nhìn thấy chân em trắng mà lòng lại lạnh, không chỉ cảm giác mà còn là sự thành kính, ngưỡng vọng nhan sắc ấy nữa. Không là lời tỏ tình, nó là tiếng nói sâu thẳm từ trong tâm linh vọng lên trong óc rồi ào xuống trang giấy mới như một lẽ tự nhiên, không giấu diếm. Đầu năm 1944, trong khí thế sôi sục của cuộc cách mạng vĩ đại do Đảng Cộng sản và các tổ chức, đoàn thể ái quốc lãnh đạo, những "con nai nhỏ" như Lưu Trọng Lư, Phạm Hầu... cũng náo nức tham gia vào các hoạt động yêu nước. Phạm Hầu bị thực dân cảnh cáo, răn đe, ghi tên vào sổ đen và gửi giấy báo về tận gia đình. Trên chuyến xe lửa áp tải về Huế, Phạm Hầu lúc bấy giờ mới 23 tuổi, không kìm chế được sự phẫn nộ, ông đã lên án sự áp bức này nên bị bọn mật thám đánh dã man

đến chấn thương sọ não. Dù gia đình ra sức chữa chạy, nhưng bệnh tình quá trầm trọng nên ông mất trong năm đó. Mối tình câm lặng lẽ với Mừng - sau này là vợ Lưu Trọng Lư - đi theo ông xuống tuyền đài.

Không riêng Phạm Hầu, còn có những nhà thơ tiêu biểu của đất Quảng lúc thoát xác về trời chỉ mới đôi mươi, ta có thể kể đến Nguyễn Nho Nhượn (1946-1969) quê Điện Bàn. Anh đã in tập thơ *Tiếng nói giữa hư vô* và di cảo chưa xuất bản như *Những lời sương khói, Lời buồn trong tim, Hơi thở miền nhiệt đới, Nỗi buồn mọc cánh, Những khúc ca hoang*; ta có thể kể đến Nguyễn Nho Sa Mạc (1944-1964) tên thật Nguyễn Nho Bửu, quê Điện Bàn, đã in tập thơ *Vàng lạnh, Bế mạc tình yêu* v.v... Người ta nói những cô gái trinh khi chết rất linh thiêng. Tương tự, thi sĩ chết trẻ cũng thế và hơn cả thế, bởi họ đã đem theo sự bí mật của thi ca xuống cõi âm. Bí mật lớn nhất của thơ ở chỗ khả năng dự báo của chính nó. Nó đã dự báo những điều mà chính người viết cũng không ngờ đến. Nguyễn Nho Sa Mạc viết:

Tôi gọi nhỏ tên người sa nước mắt
Ở trên đời vừa đúng hai mươi năm
Máu sẽ khô, xin tim này đừng rụng
Giữa hư vô phần mộ nhỏ yên nằm.

Ngay trong đời sống thanh tân phơi phới nhất của một ngày nắng tốt đang lên, của mùa xuân đang đến thì anh đã dự báo căn phần của mình đau đớn và muộn phiền đến vậy. Ngay cả trong ngày sinh nhật, anh cũng đã thốt lên da diết:

Hỡi ơi khi ở trong lòng mẹ
Ta muốn đi cho trọn kiếp người.

Khi gào thét sự hăm hở ấy trong tuyệt vọng, anh đã để lại hai câu thơ tuyệt hay, không nói ngoa, nó có thể sánh với câu thơ được nhiều người truyền tụng của Vũ Hoàng Chương:

Lũ chúng ta đầu thai nhầm thế kỷ
Bị quê hương ruồng rẫy, giống nòi khinh.

Đó là những câu thơ gợi cảm, đủ ma lực ám ảnh những ai đã đọc đến, dù ở thời đại nào, họ cũng thấy bóng dáng của chính mình trong đó, cũng thấy sự bất lực của chính mình khi đối mặt với thực tại. Thơ Nguyễn Nho Nhượn cũng buồn ghê gớm:

Anh đuổi bắt tình yêu không suy tính
Nên ngàn năm em vẫn nét sầu thơ.

“Không suy tính” ấy là tính cách của thi sĩ. Trong mắt họ, nhan sắc ấy không có tuổi, không tàn phai theo thời gian và dù có tuyệt vọng của tình yêu đơn phương thì hình ảnh ấy vẫn lay động trong tâm thức. Nhờ thế, anh mới có thể viết được những câu thơ thật gợi cảm:

Nắng đã nhiều tìm không ra bóng mát
Nên anh làm mây tình ái che em
Nhưng gió sương làm mòn thân du mục
Và bây giờ thấy vũ trụ mênh mông.

Với Nguyễn Nho Nhượn, tôi còn nhớ đến bài thơ *Khi trở về Vĩnh Điện*. Nó ám ảnh từng câu chữ. Thời sinh viên, mỗi lần từ Sài Gòn về Đà Nẵng, khi xe đò lướt qua thị trấn hắt hiu này, tôi đã nghe trong gió, trong giọng nói quê mùa kia khơi dậy mãnh liệt một tình yêu dành cho quê nhà. Cái hình ảnh nói như Nguyễn Nho Nhượn “con phố buồn ngủ gục” nửa thị thành nửa thôn quê, với mái nhà lúp xúp nằm dọc theo quốc lộ mịt mù bụi bặm, với những bóng tre ngã nghiêng trong chiều vàng nắng úa đã trở thành một phần khó quên trong trí nhớ:

Buổi chiều xuống đầy vọng âm tiếng súng
Thấy hắt hiu cánh đồng lúa bao la
Căn hầm nhỏ nhốt bao niềm hy vọng
Mong mặt trời xoa dịu nỗi xót xa.

Đã phản ánh được nỗi lòng của nhà thơ khi vừa hai mươi, hăm mốt đi giữa dòng đời đầy bắt trắc, khi sống trong không khí chiến tranh bủa vây từng ngày, cái chết đang rình rập từng ngày...

Gần đây, nhà văn Hoàng Minh Nhân đã cùng gia đình Phạm Hầu in lại toàn bộ thơ của nhà thơ để lại. Thì nay, tôi cũng ước mơ sẽ có ngày tất cả thơ và di cảo của Nguyễn Nho Sa Mạc, Nguyễn Nho Nhượn cũng được in như thế. Âu cũng là một cách chia sẻ với những người chết trẻ và qua đó, góp phần giúp cho bạn đọc nhìn rõ hơn nữa diện mạo thơ đất Quảng. Một vùng đất thơ có sự đóng góp của nhiều cây bút tài năng qua nhiều thế hệ mà trong những năm cuối thế kỷ kỷ XX, ta có thể kể đến Trinh Đường, Khương Hữu Dụng, Lưu Trùng Dương, Bùi Giáng, Tường Linh, Luân Hoán, Hoàng Lộc, Thái Tú Hạp, Thành Tôn, Tạ Ký, Ý Nhi, Tần Hoài Dạ Vũ, Trần Phá Nhạc, Phan Duy Nhân, Đynh Trầm Ca, Phạm Sỹ Sáu, Phùng Tấn Đông, Nguyễn Nhã Tiên, Nguyễn Kim Huy v.v... Đây cũng là vùng đất văn xuôi với những tên tuổi như Phan Du, Vũ Hạnh, Nguyễn Văn Bổng, Nguyễn Văn Xuân, Nguyên Ngọc, Phan Tứ, Chu Cẩm Phong, Võ Quảng, Nguyễn Nhật Ánh, Ngô Thị Kim Cúc v.v...

Chết trẻ đôi khi lại là cái hay, còn hơn "đa thọ đa nhục". Một khi anh không dám chơi trọn vẹn cuộc chơi mà anh đã lựa chọn từ thuở ban đầu, bỏ cuộc nửa chừng, trở cờ ắt phải trả giá. Nguyễn Bá Trác (1881-1945) là trường hợp như vậy. Ông còn có hiệu Tiêu Đẩu, quê ở Điện Bàn, đậu cử nhân năm 1906, rồi ra Hà Nội học tiếng Pháp. Khi cụ Phan Bội Châu khởi xướng phong trào Đông du, Nguyễn Bá Trác cũng xuất dương sang Nhật. Sau khi chính phủ Nhật trục xuất du học sinh, ông quay về đầu thú với Pháp, được nhận vào làm Phòng Báo chí của Phủ Toàn quyền. Năm 1917, khi tờ *Nam Phong* do Phạm Quỳnh chủ trương ra đời, ông được giao phụ trách phần chữ Hán. Trước tác của ông, có thể kể đến *Hạn mạn du ký, Bàn về Hán học, Bàn về học thuật nước Tàu, Du Thanh Hóa ký* hầu hết đăng trên *Nam Phong*. Bước đường thăng tiến của ông cũng rõ rệt, nhất là sau đó được cử làm Tuần vũ Quảng Ngãi, Tổng đốc Thanh Hóa, Tổng đốc Bình Định. Trong may có rủi, trong rủi có may là lẽ thường tình ở đời. Trong những ngày đầu Cách mạng tháng Tám, ông bị nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xử tội.

Nhắc đến Nguyễn Bá Trác, tôi không muốn lật lại "lý lịch chính trị" của ông, nhắc lại làm gì? Không có gì đáng nhớ cả. Những chức danh Tổng đốc, Tuần vũ liệu có ích gì sau khi đã chìm về cát bụi? Liệu có ích gì khi giữ những trọng trách ấy, ta lại không làm được một điều gì vì ích nước lợi dân? Nhưng Nguyễn Bá Trác còn may mắn hơn bao kẻ khác đã sống một cuộc đời như ông. Bởi ông đã để lại cho đời sau một bài thơ tuyệt vời *Hồ trường*. Bài thơ này nổi tiếng đến độ ngày nay vẫn còn nhiều người nhớ, thích thú, hào sảng ngâm nga trong lúc "lai rai ba sợi". Có người nói khi đọc một bài thơ hay, ta thấy "thơm tho trong miệng" thì *Hồ trường* cũng thế. Ta thích bởi hơi thơ bi tráng, cất lên tiếng kêu bi thương nhưng không bi lụy. Cất lên tiếng thở than của người thua cuộc nhưng không tuyệt vọng. Nhịp thơ gẫy gọn, gấp khúc không che giấu được cái buồn bất đắc chí trong những ngày bóng xế, sắp tàn cuộc chơi

Bài thơ có nguồn gốc như sau: trên tạp chí *Nam Phong* từ số 22 đến số 35 năm 1919-1920 Nguyễn Bá Trác cho đăng thiên ký sự *Hạn mạn du ký* viết bằng chữ Hán, gồm 14 chương kể lại cuộc Đông du của tác giả trong khoảng 6 năm (1909-1914) từ Sài Gòn sang Xiêm La - Hương Cảng - Nhật - Trung Hoa - rồi về Việt Nam. Sau đó, thiên ký sự này được chính ông dịch sang chữ Việt và đăng tải ở phần chữ Việt cũng trên *Nam Phong* từ số 38 đến số 43 năm 1920-1921. Trong *Hạn mạn du ký* ở chương 10 có bài *Nam phương ca khúc*. Đại khái, Nguyễn Bá Trác cho biết, vào khoảng năm 1912, khi lưu lạc ở Thượng Hải, tác giả gặp người đồng hương cùng chí hướng là Nguyên Quân, người này có giọng hát Quảng Đông (Trung Quốc) rất hay. Đêm nọ, hai người đi uống rượu, rượu ngà ngà say, Nguyên quân đứng dậy mà hát

Nam phương ca khúc. Tác giả đồng cảm nên ghi lại và dịch ra tiếng Việt là *Hồ trường*. Qua bài thơ, ta có thể phỏng đoán rằng, đã có lúc Nguyễn Bá Trác ngậm ngùi, cay đắng nghĩ lại thân phận trở cờ của mình chăng? Nếu không, sao bản dịch của bài thơ lại đau đớn bi hùng đến thế? Tôi chọn bản in công bố lần thứ nhất trên báo *Nam Phong*. Ta hãy đọc lại:

HỒ TRƯỜNG

Trượng phu không hay xé gan bẻ cột phù cương thường
Hà tất tiêu dao bốn bể, luân lạc tha hương
Trời Nam nghìn dặm thẳm, mây nước một màu sương
Học không thành, danh chẳng lập, trai trẻ bao lâu mà đầu bạc,
trăm năm thân thế bóng tà dương
Vỗ gươm mà hát, nghiêng bầu mà hỏi,
Trời đất mang mang, ai là tri kỷ?
Lại đây cùng ta cạn một hồ trường
Hồ trường! Hồ trường! Ta biết rót về đâu?
Rót về Đông phương, nước bể Đông chảy xiết sinh cuồng lan;
Rót về Tây phương, mưa Tây sơn từng trận chứa chan
Rót về Bắc phương, ngọn Bắc phong vi vút, đá chạy cát giương;
Rót về Nam phương, trời Nam mù mịt, có người quá chén,
như điên như cuồng
Nào ai tỉnh, nào ai say, chí ta ta biết, lòng ta ta hay
Nam nhi sự nghiệp ở hồ thỉ, hà tất cùng sầu đối cỏ cây.

Nếu không có bài thơ này, Nguyễn Bá Trác cũng chỉ là một tay chính trị hạng xoàng, không đáng cho ta lưu tâm đến.

Đã nói đến thơ Quảng Nam, không thể không nhắc đến một người đã lấy tên của dòng sông kỳ vĩ, bát ngát bậc nhất của non nước xứ Quảng làm bút danh, để từ đó, công chúng hầu như đã quên đi chàng trai Hà Đức Trọng mà chỉ nhớ đến cái tên nhà thơ Thu Bồn - một bút danh gắn với con sông nổi tiếng nhất xứ Quảng. Nhà thơ Thu Bồn sinh năm 1935, tên thật Hà Đức Trọng quê ở xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn. Tôi thường nghĩ, nếu trong đời sống Thu Bồn không làm rạng danh cái tên mà mình đã chọn lựa, ắt hẳn con dân Ngũ Hành Sơn sẽ nhìn anh bằng con mắt ghẻ lạnh. Ấy thế mà anh đã không phụ lòng người.

Thông thường người ta nghĩ rằng, khi ai đã dang díu với "nàng thơ" thì phải có những đức tính như dịu dàng, nói năng nhỏ nhẹ v.v... Nhưng ở Thu Bồn, anh có giọng

nói âm vang, rổn rảng đặc sệt âm Quảng Nam và lúc vui thường cất lên tiếng cười phóng khoáng, không cần phải ý tứ kiềm chế. Trong một lần cùng đọc thơ với anh do Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh thu hình tại Viện Y học Dân tộc của bác sĩ Trương Thìn. Tôi ngồi nghe anh đọc thơ mà thấy như trong lòng dậy lửa. Bởi anh đọc thơ anh bằng một giọng chân thành, không uốn éo lên xuống trầm bổng mà vẫn hấp dẫn lạ thường. Lúc ấy anh nói, thơ mình tự mình đọc thì người nghe mới thấy sướng, mới cảm hết vần điệu, câu chữ...

Rồi thỉnh thoảng đôi lần ngồi uống bia với anh tại 81 Trần Quốc Thảo Thành phố Hồ Chí Minh, trong mọi câu chuyện phiếm, anh lại quay về với "công việc làm thơ". Mà nghe Thu Bồn nói về thơ cũng là một điều thú vị, vì những lúc cao hứng ấy anh thường đọc thơ để minh họa. Có lần anh nói rằng, trong thơ ca Việt Nam hiện đại vẫn còn quá ít những câu thơ mang tầm vóc nhân loại, nghĩa là khi dịch ra bất cứ thứ tiếng nào trên thế giới thì dân tộc nào cũng đều cảm nhận, chia sẻ được tính tư tưởng trong câu thơ ấy. Trong giây phút ngẫu hứng của cơn say ngất ngưỡng, anh đã đứng dậy và đọc câu thơ của Xuân Diệu minh họa cho cái ý vừa phát biểu một cách hào sảng:

Trái đất - ba phần tư nước mắt
Đi như giọt lệ giữa không trung.

Tính cách của Thu Bồn là vậy. Anh không nghĩ một đường mà nói (hoặc viết)... một nẻo! Trong sáng tác, Thu Bồn là một con người giàu nội lực, anh có thể tung hoành trên nhiều lãnh vực từ thơ, trường ca đến tiểu thuyết, truyện ngắn... Mà trường ca là một thế mạnh của anh, một thế mạnh mà chưa có nhà thơ nào cũng thế hệ với anh có thể sánh kịp. Từ năm 1962, với trường ca *Bài ca chim Ch'rao*, Thu Bồn được biết đến như một nhà thơ chuyên nghiệp, được Giải thưởng Văn học Nguyễn Đình Chiểu của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam (1965), Giải thưởng Văn học quốc tế của Hội Nhà văn Á Phi (1973). Nhìn nhận lại thời điểm này, nhà thơ Vũ Quần Phương viết: "Năm 1965 trường ca Bài *ca chim Ch'rao* từ miền Nam gửi ra được in toàn bộ trên báo *Văn Nghệ*, giới thiệu Thu Bồn với độc giả miền Bắc. Trường ca được đón nhận như một thành tựu thơ ca của miền Nam" (*Thơ Thu Bồn*, Nxb. Kim Đồng, 2001). Không dừng lại đó, Thu Bồn tiếp tục làm kinh ngạc mọi người bằng sức viết cuồn cuộn với các trường ca khác như *Quê hương mặt trời vàng* (1975), *Badan khát* (1976), *Căm-pu-chia hy vọng* (1978), *Oran 76 ngọn* (1979), *Người vắt sữa bầu trời* (1985)...

Thế hệ sau Thu Bồn, còn có thêm nhiều người lính làm thơ, trong tâm trí của nhiều người chắc hẳn còn nhớ đến nhà thơ Phạm Sỹ Sáu. "Phạm Sỹ Sáu đã nói về


Nhà thơ Thu Bồn (1935-2003)

Tổ quốc, về nhân dân, về chủ nghĩa quốc tế, về cái sống và cái chết không một chút nặng nề" (Chế Lan Viên). Giống như thơ Phạm Tiến Duật thời chống Mỹ, thơ Phạm Sỹ Sáu chinh phục lòng người bởi đời sống tươi rói của chiến trường, mà ở đó không chỉ có đạn bom, không chỉ có bắn giết nhau, mà còn có tình yêu và lòng khát khao vô bờ về một cuộc sống bình thường của người lính. Trong bộ phim tư liệu *Phạm Sỹ Sáu - Điểm danh đồng đội* do VTV3 thực hiện cuối năm 2003, một đồng đội của anh là nhà thơ Lê Minh Quốc cho rằng thơ Phạm Sỹ Sáu là biên niên của những người lính trong chiến tranh biên giới Tây Nam. Điều đó chẳng cường điệu chút nào. Cho tới nay nhà thơ Phạm Sỹ Sáu đã xuất bản các tập thơ: *Hãy mở lòng ra mùa thu tới* (1973), *Khúc ca vào chiến dịch* (1982), *Điểm danh đồng đội* (1988), *Chia tay cửa rừng* (2002), *Khúc ca đồng đội* (2008) và trường ca *Ra đi từ thành phố* (1994). Trong sổ tay của nhiều người, nhất là những người lính Tây Nam, tôi đã gặp những bài thơ thời chiến của Phạm Sỹ Sáu được ghi chép một cách trân trọng: *Điểm danh đồng đội, Gửi bạn bè làm xong nghĩa vụ, Thơ lính tặng những người con gái chưa quen, Trước đền Ăngco Vat, Với Poi Pét mùa mưa*, và đặc biệt là *Hành tráng sĩ mới,* bài thơ làm bằng thể *hành* mang âm hưởng *Tống biệt hành* của Thâm Tâm nửa thế kỷ trước" (Phan Hoàng). Và nhà thơ Phạm Sỹ Sáu cũng là đại diện cho thế hệ người lính làm thơ của cuộc chiến tranh Tây nam nhận Giải thưởng Văn học Sông Mê Kông năm 2008 do Hội Nhà văn của ba nước Đông Dương tổ chức.

Trở lại với Thu Bồn - chàng kỵ sĩ rong ruổi trên khắp nẻo đường đất nước và ít nhiều để lại những cuộc tình như một kẻ hào hoa, bạt mạng nhưng anh lại là người quan niệm về thơ rất rạch ròi và có trách nhiệm. Tự bạch trong tập *Nhà văn Việt Nam hiện đại*, anh viết: "Tình yêu Tổ quốc của một nhà văn có nghĩa là phải can đảm ca ngợi và can đảm chỉ trích. Nói cho cùng là phải đến tận cùng gan ruột. Tổ quốc lâm nguy, nhà văn phải đem hết tim gan mình phơi lên chiến địa và có lúc phải hy sinh như người lính:

... Rồng lửa đã xé toang cửa mở
Trái tim ta bật dậy trước chiến hào
Trước lửa đạn quân thù không thể nào dối trá

Rất có thể anh không bao giờ nhìn thấy
Một làn môi hay một nụ cười...
Nhưng tất cả sẽ trở thành vô nghĩa
Nếu những mồ bia kia không gọi được mặt trời...

Đất nước hòa bình thống nhất và đổi mới, con người dễ hờ hững và buông xuôi với thời cuộc, để lo cho cuộc sống sau nhiều năm chiến tranh gian nan. Tôi nghĩ nhà văn có nhiệm vụ rất nặng nề. Vì đây là cuộc chiến đấu vô cùng phức tạp và tế nhị...".

Với quan niệm này, Thu Bồn đã sống và đã vắt kiệt sức mình để lại cho đời những con chữ thơ tung tăng trên cánh đồng thời gian... Anh mất năm 2003 tại suối Lồ Ồ (Đồng Nai). Có thể nói, trong thế kỷ XX chưa có một nhà thơ Việt Nam nào vượt qua Thu Bồn về thể loại trường ca. Há chẳng phải là điều để tự hào sao?

23.

• Bùi Giáng- thi sĩ tinh quái của nền thi ca Việt Nam hiện đại

Lấy địa danh nơi mình đã sống làm bút danh trong thời hiện đại, ngoài Thu Bồn, ta còn có thể kể đến nhà văn Vu Gia, nhà báo Nguyễn Giao Thủy (tức nhà thơ Tần Hoài Dạ Vũ); hoặc lấy sản vật quê hương làm bút danh như nhà thơ Nam Trân... Nhưng nói gì thì nói, một khi đã nhìn sang lãnh vực thơ xứ Quảng, ta không thể không nhắc đến "trung niên thi sĩ" Bùi Giáng (1926-1998) quê tại làng Thanh Châu, huyện Duy Xuyên. Về dòng tộc Bùi Giáng, ta có thể tóm tắt như sau: Cụ Bùi Thuyên có hai vợ. Sau khi cụ bà thứ nhất là con gái của Tiến sĩ Phạm Tuấn - một trong "Ngũ phụng tề phi", sinh được ba người con nhưng chẳng may mất sớm, cụ "đi bước nữa" với cụ bà Huỳnh Thị Hai (thời con gái tên Kiền). Với bà thứ hai, cụ Bùi Thuyên có được nhân tài Bùi Giáng. Trong gia đình, Bùi Giáng là con trai thứ năm nên gọi "Sáu Giáng" theo cách người miền Nam. Được biết ông nội của mẹ Bùi Giáng là cụ Hoàng Văn Bảng, em ruột danh tướng Hoàng Diệu.

Bùi Giáng đã đứng một cõi riêng và tạo ra một dấu ấn kỳ lạ trong dòng văn học miền Nam từ năm 1954 đến 1975. Đừng quên rằng, trong trường văn trận bút thuở ấy, phải nói thật một điều, chiếm lĩnh văn đàn hầu hết là các cây bút miền Bắc di cư vào Nam sau khi đất nước ký hiệp định Genève. Dù khệnh khạng, khởi xướng nhiều cuộc "cách tân" trong văn chương, nhưng họ phải mở rộng cánh cửa trên các tờ báo văn hóa nghệ thuật mà họ đang nắm giữ để mời Bùi Giáng bước vào.

Đã có nhiều người viết về Bùi Giáng, xưng tụng tài năng của ông. Nhiều nhà thơ khác cũng được xưng tụng vậy, nhưng quả thật, trong mắt tôi chưa có một ai dám sống, dám sống một cách thi sĩ như Bùi Giáng. Nếu Chalot Chaplin nói rằng "Đừng sợ sống" thì Bùi Giáng là một con người như thế. Ông đã sống triền miên nửa mê nửa tỉnh trong cuộc chơi mà ông gọi là "ngày tháng ngao du". Sống hồn nhiên, không lo toan, tính toán:

Sài Gòn, Chợ Lớn rong chơi
Đi lên đi xuống đã đời du côn.

Khi có một con người dám đem cả cuộc đời của mình ra mà chơi, chơi hồn nhiên như mây bay gió thổi, như cỏ mọc, như đói thì ăn, như sống thì phải thở ở cuối thế kỷ

XX chỉ có thể là Bùi Giáng. Một người làm thơ nhưng không hề ý thức mình đang làm thơ, chỉ có thể là Bùi Giáng. Ở Bùi Giáng, ông chơi như một nhu cầu nội tại, không cố gắng. Ý nghĩa của cuộc chơi ở chỗ chơi là chơi, chứ không phải cố gắng chơi. Ông (hay thiên hạ) đã tạo cho ông quá nhiều huyền thoại, giai thoại thực hư được phủ dưới lớp sương mù của thời gian mà mỗi lần tiếp cận thì ta lại bật ra những tiếng cười có thể sảng khoái, có thể thâm trầm, ngậm ngùi thú vị.

Tôi đoan chắc rằng, trong các nhà thơ ở thế kỷ XX này, chưa một ai viết hoặc dịch nhiều sách triết học như ông; và cũng chưa ai đem thơ ra "cà rởn" bền bỉ như ông. Riêng về lãnh vực viết sách triết học và dịch thuật của Bùi tiên sinh, tôi nghĩ nôm na, muốn đánh giá lại chất lượng của nó phải là một người có trình độ học vấn uyên thâm ngang ông, phải dựa vào nguyên tác để xem ông đã dịch như thế nào, phải am hiểu triết học đó để xem ông đã "sinh sự" ra sao? Nhưng nhìn chung thấy khó. Âu đó cũng là hạnh phúc và bất hạnh của ông.

Thuở nhỏ, ông học ở trường Bảo An (Điện Bàn) sau đó ra Huế học trường Thuận Hóa. Năm 1945, khi ông học lớp Đệ Tứ, vừa kịp đậu Thành chung thì đảo chánh Nhật. Trong năm này, ông lập gia đình. Ba năm sau, vợ mất. Thời gian này ông rong ruổi khắp Nam Ngãi, Bình Phú. Cũng giống như Phan Khôi, điều đáng nể Bùi Giáng còn là ở chỗ tự học. Trong đời, ông có hai lần "bỏ học".

Lần thứ nhất, năm 1950 khi có kỳ thi Tú tài đặc biệt do Liên khu V tổ chức (gọi đặc biệt vì đề thi từ Liên khu IV gửi vào và sau đó chấm luôn bài thi của thí sinh), Bùi Giáng đã thi đậu Tú tài II Văn chương rồi lên đường ra Liên khu IV để học. Nhưng sau khi đến Hà Tĩnh, ông lại quyết định bỏ học, quay về nhà đi... chăn dê! Trong bài thơ *Nỗi lòng Tô Vũ* có nhiều đoạn cho ta biết ngày tháng này:

Những bận nào Trà Linh qua Đá Dừng, Hòn Dựng
Dùi Chiên về Phường Rạch ngược Khe Rinh
Bao lần anh cùng chúng em lận đận
Bôn ba băng rú rậm luống rùng mình

Những bận nào Quế Sơn, Rù Rì con suối ngược
Nước trôi nguồn nước lũ xuống phăng phăng
Những bận nào mịt mùng mưa gió ướt
Đẫm thân mình co rúm lạnh như băng.

Lần thứ hai, năm 1952, ông thôi chăn dê ở triền núi Trung Phước, trở về Huế thi Tú tài đương đương, rồi vào Sài Gòn ghi danh Đại học Văn khoa. Nhưng sau khi nhìn

danh sách các vị giáo sư đáng kính sẽ dạy dỗ mình, ông quyết định... chấm dứt việc học ở trường!

Từ đây, ông bắt đầu "đóng cửa phòng văn hì hục viết". Viết nhiều thể loại, nhưng lưu lại đời sau của ông vẫn chính là thơ, nổi trội hơn cả là thể thơ lục bát.

Tôi cảm nhận về ông như sau:

Trưa. Nắng gắt. Từ trên đường Trương Minh Giảng một chiếc xích lô lao xuống bạt mạng, mọi người hoảng hốt nhảy tránh. Bỗng một người đàn ông ăn mặc kỳ quái - đầu đội nón lá, tay cầm gậy, còn quần áo thì vá chằng chịt đủ sắc màu rực rỡ như nhân vật Cái Bang trong tiểu thuyết kiếm hiệp của Kim Dung xuất hiện. Bất chấp tốc độ của chiếc xích lô đang lao xuống, ông nhảy ra chặn đầu xe. Lạ thay, chiếc xích lô dừng phắt lại. Ông ta leo lên ngồi chễm chệ và xe tiếp tục chạy giữa phố xá bụi bặm. Những người bán hàng rong, bán quán cơm bình dân, bán xăng lẻ lại xì xào: "Lại cái ông Bùi Giáng! Chiều nay, chắc số đề lại ra số ông địa nữa!". Không biết từ bao giờ, Bùi Giáng được tặng biệt danh "ông địa" ở khu vực chân cầu có dòng nước đục ngầu rác rưởi lặng lẽ trôi... Khi chứng kiến cảnh đón xe rất giang hồ kia, tôi bỗng nhớ đến một câu thơ mà ông đã viết cách đây hơn hai mươi năm *"Cộ xe nhiều cũng nhảy bổng như hươu!"*. Một câu thơ rất nghịch ngợm, nhưng phản ánh được tâm trạng nguy khốn của một con người không sao tương thích được với văn minh cơ khí. Thích hợp sao được khi mà Bùi Giáng đã "tự bạch" như sau: "Bùi Giáng (trung niên thi sĩ) thuở bé ham đọc thơ bỏ học về nhà chăn trâu làm thơ thật nhiều tặng chuồn chuồn và châu chấu" (*Sa mạc phát tiết*, Nxb. An Tiêm, 1969).

Bùi Giáng đó. Trong thơ ca ông là ông hoàng của thứ ngôn ngữ sang trọng, ước lệ hoặc kiểu chẻ ngôn ngữ ra làm năm làm bảy, tưởng rằng cà rỡn bông đùa nhưng ẩn tàng trong đó những triết lý thâm sâu không dễ gì đạt được nếu không phải là Bùi Giáng. Thế nhưng, trong đời sống hàng ngày, Bùi Giáng lại là người của phố xá rong chơi, bạn của những chai bia Chương Dương, Con Cọp rẻ tiền mà người đối ẩm là bất cứ ai kiếm sống bằng những nghề lương thiện.

Lần đầu tiên đến nhà riêng của Bùi Giáng, tôi đi với một người bạn. Căn phòng nhỏ trên lầu một nằm ở đường Trần Quang Diệu đón chúng tôi trong lặng lẽ. Căn phòng trống trơn, không một quyển sách, không có gì cả ngoài chiếc giường gỗ với chăn gối bừa bãi. "Thi sĩ lớn của tôi đây sao?". Cô bạn gái của tôi hoảng hốt kêu lên. Một ông già ngồi câm lặng, ngơ ngác nhìn trời. Nắng chiều dội vào căn phòng tỏa ra hơi nóng hầm hập. Không ai nói với ai lời nào. Cổ khát đắng. Một ly nước lọc cũng không có. Bùi Giáng ngồi như người mất hồn. Cô bạn gái đột nhiên bật khóc rấm rức như đứa trẻ.

Tại sao? Ngay chính cô cũng không giải thích được. Tôi đã gặp Bùi Giáng ngoài phố, trong quán nhậu nhiều lần. Những lúc đó có thể nói với ông về mọi chuyện, không có chuyện gì đối với ông là nghiêm trọng cả, ngoại trừ - vâng, ngoại trừ... thi ca. Lúc Bùi Giáng đọc thơ, tôi có cảm giác như xem một pianist cuồng nhiệt biểu diễn. Còn nhớ trong một buổi nhậu ngoài lề đường Lê Văn Sỹ, giữa huyên náo của tiếng động cơ ầm ầm, Bùi Giáng nhất quyết rủ tôi đi tìm cho bằng được nhà phê bình X. "Phải treo cổ nó lên vì đã in thơ Xuân Diệu sai hai chữ". Thái độ hung hăng khác hẳn thường ngày của ông đã làm tôi kinh ngạc. Thì ra, trong bài *Lời kỹ nữ* viết từ năm 1939 của Xuân Diệu như sau:



Nhà thơ Bùi Giáng (1926-1998)
thời gian ở Xóm Gà - Bình Thạnh (TPHCM)

Người giai nhân: Bến đợi dưới cây già
Tình du khách: Thuyền qua không buộc chặt.

Không hiểu sao khi bình thơ Xuân Diệu, nhà phê bình X lại viết thành: "*Người giai nhân: Bóng đợi dưới trăng già*". Lúc đó không có trong tay tập *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh - Hoài Chân hoặc tập *Gửi hương cho gió* của Xuân Diệu để kiểm chứng lại trí nhớ của Bùi Giáng nên tôi mới hỏi: "Ông Bùi ơi! Tại sao ông quả quyết Xuân Diệu dùng chữ *cây* chứ không phải chữ *trăng*?". Bùi Giáng liền lấy ngón tay trỏ và ngón cái khép lại thành vòng tròn. Tôi hiểu ý ông, vì trước đây ông đã từng viết: "Vì em là con gái mang một cái gì (rất lạ) ở trong người". Ông nói tiếp: "Cái *cây* thì thẳng, cái vòng thì tròn mới đặt vào nhau được. Chứ đổi thành chữ *trăng* thì hiểu sai ý Xuân Diệu". Đó cũng là một cách thẩm thấu thơ rất... Bùi Giáng. Và vì vậy dù chỉ sai hai chữ song ông đã nổi khùng lên. Chữ nghĩa đối với Bùi Giáng phong phú như một người nông dân gieo hạt vung vãi trên cánh đồng. Nhưng đó là những hạt lúa chắc, nhưng do cà rỡn nên đôi khi cũng lẫn vài... hạt lép! Ông làm thơ rất nhiều, rất nhanh, đặt bút xuống là thành thơ. Chữ nghĩa trong tay Bùi Giáng đã được ông sử dụng như một con cờ trong bàn cờ tướng vậy. Hỡi ôi! Làm thơ khó vậy thay! Một lần khác, Bùi Giáng đi

xích lô đến tòa soạn báo *Phụ Nữ Thành phố Hồ Chí Minh* để gửi thơ, gặp tôi, ông lấy trong cuốn tập học trò ghi chằng chịt một tờ giấy, rồi cắm cúi viết:

Một lần thấy một ra ba
Một lần thấy một mà ra bốn lần.

Tôi hỏi: "Tại sao không hai lần, năm lần hoặc sáu lần mà lại bốn lần?". Ông cười rất hồn nhiên: "Bốn lần là...". Thơ Bùi Giáng cà rỡn vậy đó. Trong đời sống hằng ngày ông cũng là một người cà rỡn, đi đứng nghênh ngang, vui đùa hoạt náo, ai hiểu sao thì hiểu. Ai ái mộ ông, xin thơ ông, ông sẵn sàng viết tặng ngay, viết trên bất cứ cái gì có trong tay. Đi tìm ai, nếu không gặp, ông nhắn lại... bằng thơ! Có lần trong "sổ nhắn tin" của cơ quan tôi, ông viết:

Trẫm từ vô tận về đây
Tháng dài ngày ngắn năm chày chày trôi
Bỗng nhiên bất chợt rụng rời
Ngài đi xa vắng trẫm ngồi xích lô!

Tài thay, chỉ mấy câu mà đã vẽ nên một hình ảnh rất Bùi Giáng, không thể lẫn với ai. Tôi thích nhất là những lúc nhìn ông đùa giỡn với trẻ con ngoài đường phố. Những lúc đó ông hiền lành, vui nhộn, cầm gậy nhảy tít mù giữa phố xá để được đám trẻ nhỏ cười. Chính nhiều lần bắt gặp Bùi Giáng như thế nên tôi đã nghĩ khác về một câu thơ của ông. Bùi Giáng có làm một bài thơ tặng bà Thu Trang - một trí thức Việt kiều ở Pháp, trong đó có câu: *"Còn hai con mắt khóc người một con"*. Riêng câu thơ này nhạc sĩ tài năng Trịnh Công Sơn đã phổ thành ca khúc *"Con mắt còn lại"*. Trước khi thu băng phát hành rộng rãi, tôi đã được nghe chính Trịnh Công Sơn hát tại Nhà văn hóa Thanh Niên. Đêm ấy, khán giả bày tỏ nhiều cách hiểu khác nhau về một câu thơ của Bùi Giáng. Có người cho rằng Bùi Giáng khóc người phụ nữ đã có một con (Tục ngữ Việt Nam có câu: *"Gái một con trông mòn con mắt"*). Nhưng theo tôi, tính cách và cá tính của Bùi Giáng như vậy, thì nên hiểu rằng ông chỉ khóc một con mắt thôi, còn một con không khóc để nhìn đời cho vui. Có gì phải khóc lóc bi thảm quá vậy - khi mà "Như Lai rỡn từ bi, Jésus Christ rỡn bác ái, Sophocle rỡn trang nhã, thâm trầm kỳ tuyệt, Kim Dung rỡn bất tuyệt v.v...". Còn Bùi Giáng? "Khi viết văn tôi thường đùa rỡn pha trò cũng là trong ý đó. Ý riêng vốn không ưa vui cười mà buộc lòng phải viết văn cười vui nghịch để phù hợp với tinh thần suy tư Tồn thể học"(Bùi Giáng - *Tư tưởng hiện đại*). Vậy đó, với Bùi Giáng, cứ tưởng tất cả là bông phèng, nghịch ngợm, bông đùa nhưng chính nó đã đặt ra bao nhiêu vấn đề nghiêm túc trong thi ca và đời sống.

Có thể nói, chẳng ai có thể hiểu trọn vẹn về Bùi Giáng. Đa số cho ông là một nhà thơ điên. Trong tập tiểu luận *Ngày tháng ngao du* (Nxb. An Tiêm, 1971), Bùi Giáng viết: "Nó điên? Nhưng điên một cách vui vẻ. Bạ đâu gọi đó là mẫu thân bát ngát của con. Có kẻ bảo rằng nó giả vờ điên, thì trước hết phải đặt câu hỏi: Sao gọi là điên? Nhưng mà? Nhưng mà đó là một câu hỏi chưa hề có lời giải đáp dưới gầm trời và suốt xưa nay vậy". Ông không điên, ông chỉ là một tâm trạng bi đát của một con người bị hồn thơ bủa vây một cách khốc liệt. Trong lời tựa "*Tư tưởng hiện đại*" của mình, Bùi Giáng viết: "Sử dụng chi ngôn ngụ ngôn trùng ngôn phản ngữ hầu mong đạt tới cõi vô ngôn trong lời", hoặc ông tự thú một cách rất tỉnh táo: "Tôi làm thơ chỉ là một cách dìu ba đào về chân trời khác. Đi vào giữa trung tâm giông bão một lúc thì lập thời xô ngôn ngữ thoát ra, phá vòng vây áp bức. Tôi gạ gẫm với châu chấu, chuồn chuồn mang trên hai đôi cánh mỏng bay đi. Bay về Tử Trúc Lâm, bay về sương Hy Lạp, ghé Calvaire viếng thăm một vong hồn bát ngát, rồi quay trở về đồng ruộng làm mục tử chăn trâu".

Có thể xem đây là một quan niệm về sáng tác rất độc đáo của Bùi Giáng?

Thiết tưởng, trong vài ngàn trang tiểu luận về thơ và thơ của Bùi Giáng, chúng ta choáng ngợp trước những tiếng nói tỉnh táo dị thường: "Chúng ta quen thói ngong ngóng chạy đuổi theo mọi thứ trào lưu chủ nghĩa, chúng ta tuyệt nhiên không còn giữ một chút tinh thể cỏn con nào để thể hội rằng lục bát Việt Nam là một cõi thi ca hoằng viễn nhất, kỳ ảo nhất của năm châu bốn biển ba sông bảy hồ" (Tạp chí *Văn* số ra ngày 18-5-1973). Chính vì ý thức được như vậy, bằng tài năng tót vời của mình, Bùi Giáng đã trở thành một hiện tượng ngôn ngữ trong nguồn thơ lục bát. Ít có ai sử dụng từ ngữ, vần, nhịp nhuần nhuyễn, hiện đại, dân dã mà đầy tính triết học như thế trong thể thơ lục bát như Bùi Gáng. Ông không điên. Ông chỉ là một tâm trạng tuyệt vọng nhằm nỗ lực giải quyết những vấn đề tư tưởng đặt ra trong thời đại ông:

Hãy mang tôi tới bất ngờ
Giết tôi ngẫu nhĩ trong giờ ngẫu nhiên...

Không ai hiểu Bùi Giáng hơn Bùi Giáng, ông đã từng hoảng hốt kêu lên: "Chán chường thi ca mà vẫn cứ làm thơ hoài là đạo vậy". Trong "đạo thơ" thì ông là một người đã "đốn ngộ". Mọi sự lý giải đều không đứng vững trước hai câu lục bát bất tuyệt của ông:

Ông vua kỳ vĩ thập thành
Vì vui quá độ nên thành ra điên.

Đơn giản vậy thôi. Vậy mà từ tập thơ đầu tay *Mưa nguồn* (1962) đến nay, chưa ai có thể hiểu trọn vẹn về hiện tượng Bùi Giáng trong thi ca Việt Nam hiện đại. Tôi chỉ

biết chắc chắn rằng, chưa một nhà thơ Việt Nam nào tự đặt và được thiên hạ đặt cho nhiều tên trào lộng như Bùi Giáng. Có lúc ông tự nhận là: Trung niên thi sĩ, Brigitte Giáng, Brigitte Giáng Bardot, Giáng Monroe, Đười Ươi thi sĩ hoặc Bùi Bê Bối, Bùi Bán Dùi, Bùi Bàn Dui, Bùi Tồn Lưu, Bùi Tồn Lê, v.v... Và tôi đã nghe thiên hạ gọi ông là Bùi Hiền Sĩ, Bùi Tiên Sinh, Bùi Chân Không, Bang Chủ Cái Bang, Quái Vật Linh Thiêng, Bùi Giáo Chủ, Bùi Số Dách v.v... Điều đó cho thấy ngay bản thân ông, sự tồn tại của ông cũng là một hiện tượng cà rỡn không kém.

Có thể nói, sinh thời Bùi Giáng (1926-7-10-1998) vẫn đi đứng giữa trần gian này một cách hồn nhiên và thong dong. Và trở thành một hiện tượng độc đáo của thi ca Việt Nam hiện đại, một nhân vật văn học đặc biệt mà dấu ấn ấy thể hiện rất rõ trong thơ của ông - nhất là lục bát. Ông đã viết nhiều thể loại, về thơ có trên mười tập thơ như *Mưa nguồn, Lá hoa cồn, Ngàn thu rớt hột, Đêm ngắm trăng, Như sương;* về triết học ông viết *Tư tưởng hiện đại, Thế nào là siêu thực*...; về dịch thuật ông đã dịch *Khung cửa hẹp* (André Gide), *Hoàng tử bé, Cõi người ta* (Saint Exupéry)...; về khảo luận ông đã viết *Nhận xét về Truyện Kiều, Bà Huyện Thanh Quan, Lục Vân Tiên, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu* v.v...

Mỗi lần gặp ông, bất chợt trong tâm tưởng tôi lại liên tưởng đến vài lời trong ca khúc Trịnh Công Sơn *"Hãy cứ vui chơi mọi ngày, dù chiều nay không ai qua đây hỏi thăm tôi một lời... Dù ta như con đường dài vắng người"*. Dù không hề tự ý thức như vậy, nhưng Bùi Giáng vẫn cứ rong chơi. Rong chơi một ngày. Một đời...

Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu
Hỏi quê? Rằng mộng ban đầu đã xa
Gọi tên rằng một hai ba
Đếm là diệu tưởng, đo là nghi tâm.

Ngày tháng ngao du

Ta hãy nói đến đến những mối tình của Bùi Giáng. Dù không dễ dàng. Bởi lẽ, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn từng phát biểu chính xác: "Ở cõi đời này, anh đã đến, đã sống và đã rơi vào một cơn hôn mê bất tận. Anh nói cười bằng một thứ ngôn ngữ xa lạ với thế gian và từ đó sinh ra ngộ nhận. Ngộ nhận gây nên đớn đau và cũng từ phía đớn đau ấy anh như kẻ đắm tàu mang đi cùng mình một nỗi tuyệt vọng bất khả tư nghì".

Nhưng đó là chuyện sau này, chứ thời trai trẻ Bùi Giáng đã có lúc chưa chìm vào cơn hôn mê, ông tỉnh táo và cũng yêu và... cưới vợ. Em trai Bùi Giáng là ông Bùi Công Luân có kể lại: "Con đường tỉnh lộ, nối liền quốc lộ 1 và mỏ than Nông Sơn, đi qua

làng tôi ở cây số 15 - làng Thanh Châu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Quãng năm 1945, khi tôi lên 6 thì anh Bùi Giáng lập gia đình, anh cỡ 19 - tất nhiên tôi còn quá nhỏ để có thể ghi nhớ được thật chắc chắn về ngày cưới; ngoài hình ảnh là những cô gái lạ áo quần màu sắc, môi son má phấn, và nhất là những đôi guốc gót cao. Sau ngày cưới anh Giáng dọn ra riêng. Bỏ xóm làng, anh đi thật xa về hướng tây, tận vùng núi rừng. Anh đi về Trung Phước - ba mẹ tôi có một ít ruộng đất, vườn tược tại đây". Có lẽ, đây là những ngày tháng êm đềm ít ỏi mà Bùi Giáng đã có được. Nhưng rồi, cô vợ mới cưới đã không chịu được tính nết của một người mà sau này đã viết được những dòng thơ bát ngát:

Hoàng hoa em trở lại nhà
Bến sông cố quận tên là Ngã Năm
Yên hoa nhị nguyệt đau ngầm
Trúc mai trùng cửu âm thầm trùng lai
Hoàng hoa em ở lâu dài
Mừng xuân tao ngộ trên ngày phù du
Biển dâu lớp lớp trầm phù
Hình dung máu lệ sương mù sử xanh.

Em trai Bùi Giáng đã kể lại chi tiết khá thú vị: "Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau ngày cưới, người vợ trẻ phải lặn lội từ cái thung lũng ngoạn mục nhất đó, xuôi sông Thu Bồn êm đềm với ngàn dâu xanh ngắt, về nhà bố mẹ chồng ở Thanh Châu cách hàng mấy chục cây số. Trên chiếc ghe nhỏ, chàng trai nói với người vợ trẻ: "Nếu em không đổi ý quay về, không bỏ qua chuyện cũ, thì tôi sẽ nhảy ra khỏi đò!". Khách xuôi đò tưởng người con trai đùa dọa người vợ mảnh dẻ. Để nguyên quần áo, ngay lập tức chàng "đem mình gieo xuống giữa dòng" sông Thu. Và bơi theo đò. Để rồi thả trôi theo dòng nước mấy chục cây số, tới tận bến nhà. Cô con dâu đứng bên bà mẹ chồng sụt sùi:

- Anh cho con ăn toàn khoai lang và rau luộc. Anh không cho con mua cá, mua thịt

Cũng như những đôi lứa khác, sau đó họ lại làm lành với nhau. Những người trong gia tộc họ Bùi nhận xét, người vợ Bùi Giáng khá xinh đẹp, cởi mở, vui tính - nhưng rồi bà không ở lâu với người chồng:

Đùa với tuyết, rỡn với vân
Một mình nhớ mãi gái trần gian xa
Sương buổi sớm, nắng chiều tà
Trăm năm hồng lệ có là bao nhiêu.

Năm 1948, cuộc kháng chiến chống Pháp đã bước vào giai đoạn quyết liệt, gia đình Bùi Giáng tản cư về Trung Phước. Những ngày tháng này, người vợ trẻ của ông bị bệnh nặng và đột ngột qua đời. Từ đó, Bùi Giáng sống một mình, một cõi, làm thơ, viết văn như một người mộng du qua trần gian này.

Có điều, Bùi Giáng vẫn tiếp tục yêu. Ông yêu thâm trầm, tinh quái, bỡn cợt nhưng không kém dữ dội. Ngay ở trang đầu của tập thơ đầu tay *Mưa nguồn* ông đã trân trọng viết: "Tặng ba người con gái chiêm bao ở bờ cỏ Phi Châu" rồi yêu cả những trang quốc sắc nổi tiếng như Sophia Loren, Brigitte Bardot, Marilyn Monroe... Hầu hết những ngôi sao màn bạc này đều được ông làm thơ tặng!

Bàn chân rớt xuống con đường
Té ra nương tử là nường Lyn Rô.

Thậm chí cả Cléopâtre cũng nằm trong nỗi nhớ của ông:

Biển dâu còn mất chân người
Em hoàng hậu trắng em ngồi trong sương
Em về Ai Cập yêu thương
Ra ngoài phát tiết chán chường anh hoa
Sóng ầm La Mã trào qua
Triều dâng ngập mất dấu tà xiêm xanh
Anh về nhớ suốt năm canh.

Nhưng có lẽ, người mà ông nhớ nhất vẫn là "cô em mọi nhỏ", trong thơ ông từng gọi lên nhiều lần rất đằm thắm, âu yếm:

Làm sao nói được tình yêu
Từ em mọi nhỏ diễm kiều kim cương
Người đi lạc phố lầm phường
Kẻ về bối rối nghìn phương mây trời.

Trong những người yêu ấy, không rõ có ai "hồi âm" lại cho ông không? Riêng nữ nghệ sĩ Kim Cương được ông gọi là "Thánh nữ thiên tài" và làm nhiều thơ ca ngợi nhan sắc. Nghệ sĩ Kim Cương có kể lại rằng, những câu thơ:

- Làm thơ tiếp tục yêu em
Ồ Kim Cương ạ êm đềm vô song
Kể từ lịch kiếp long đong
Anh điêu tàn tới thong dong bây giờ.

Đó là một trong vô số thơ Bùi Giáng đã làm cho tôi. Quả thực chưa một người nào yêu tôi và thủy chung với mối tình của mình đến thế. Cách đây bốn mươi năm, tôi được giới thiệu với một người là giáo sư ở Đức về (?): Bùi Giáng. Ông thẳng thắng đặt vấn đề muốn tiến tới hôn nhân. Tôi từ chối. Bùi Giáng nói xin cho một người cháu thay thế ông. Ông khoe cháu ông thông minh và học giỏi, hỏi tôi có bằng lòng chờ đợi cháu ông học xong không? Tôi nói phải cho tôi gặp mặt rồi mới quyết định ưng hay không. Sau đó, ông mang tới một cậu bé 8 tuổi! Trong cái điên của ông tôi cũng học được nhiều chuyện".

Vậy đó, trong cơn hôn mê bất tận Bùi Giáng đã yêu:

Niềm vui bất tận cứ tuôn
Xuân xanh bát ngát mười phương phập phồng.

Và cho dù không được ai yêu lại, nhưng các giai nhân ấy đều kính phục và ngưỡng mộ tài năng của ông.

Nay, để khách quan hơn, không phải là người Quảng Nam đánh giá về Bùi Giáng theo cảm tính, ta hãy lấy sự nhận định, tạm gọi "chính thống" khi mà tên tuổi của ông đã được đưa vào *Từ điển văn học bộ mới* (Nxb. Thế giới, 2004):

"Thơ Bùi Giáng, ngay từ thuở đầu đã rong chơi lãng mạn, tinh nghịch, nhẹ nhàng, hóm hỉnh, luôn luôn là những lời vấn đáp lẩn thẩn về ý nghĩa cuộc đời, về lẽ sinh tồn, về những chuyện phù du, dâu bể, ẩn khuất khía cạnh dục tình khép mở Xuân Hương. Bùi Giáng tái dụng lục bát trong bối cảnh mới của thời đại hiện sinh. Nguồn thơ của ông "phát tiết" trong khoảng thời gian ngắn, chỉ hai năm 1962-1963 có tới sáu tập thơ *Mưa nguồn, Lá hoa cồn, Ngàn thu rớt hột, Hoa trên ngàn, Bài ca quần đảo, Sa mạc trường ca.* Từ 1964 trở đi, ngoài dịch thuật, Bùi Giáng hầu như chỉ viết tiểu luận, tạp văn... loại sách tuy bàn về tư tưởng nhưng có xen lẫn thơ, thơ của Bùi Giáng và của những người khác. Huyền thoại Bùi Giáng hạ bút thành thơ, thập niên 60, được xác định như một hiện tượng văn học độc đáo, cần thơ là viết ngay tại chỗ. Những hình tượng như "phố thị", "cố quận", "đười ươi" được Bùi Giáng phát triển thành những thực thể lang thang, mù khơi trong cõi thơ hiện sinh, đoạn trường và định mệnh. Bản chất đa mang nỗi hiện sinh hoang tưởng, như một "đạo khờ" gắn bó với "đoạn trường tái tân thanh" (chữ của Bùi Giáng), tiếp nhận Nguyễn Du như một tri mệnh văn học. Bùi Giáng tái dựng lục bát thời mới. Thân phận dâu bể của con người, nỗi hoài nghi về số kiếp, ta từ đâu lại? Ta là ai? Những trầm luân biến đổi làm sao đo, đếm, đặt tên được? Đến bản thân ta, ta còn chẳng biết nữa là?... Tính chất

“bất khả tri” trong triết lý Đông phương và triết học hiện sinh gặp nhau trong thơ Bùi Giáng: Nếu trường phái hiện sinh vô thần (Sartre) bác bỏ tính chất định mệnh, thì ở Bùi Giáng định mệnh (Kiều) và hiện sinh giao hưởng với nhau thành một cấu trúc tư tưởng mới, tạo nên những vần thơ đậm dấu Đạm Tiên, hắt ra những hình ảnh siêu thực.

Từ Nguyễn Du, Bùi Giáng tạo nên một môtíp định mệnh hiện đại, có sắc màu siêu thực qua tính cách tạo hình, có chất hoang mang của con người bất khả tri về mình, về người khác, trong cuộc sinh tồn hiện hữu. Bi kịch của Bùi Giáng là ông lặp lại chính mình, ngay cả trong thơ, cho nên những hình ảnh đẹp, những tư tưởng tân kỳ, nhiều khi được sử dụng nhiều lần trở nên sáo và vô nghĩa. Dù sao chăng nữa, Bùi Giáng đã tạo được một mẫu ngông thời đại, sáng tạo một kiểu say xưa, chán đời của thế kỷ XX, khác với Nguyễn Khuyến trong thế kỷ XIX hoặc Tản Đà đầu thế kỷ XX” (T. Khuê - SĐD, từ tr. 163).

Sau khi Bùi Giáng mất, người ta còn phát hiện thuở sinh thời ông có vẽ khá nhiều tranh; các di cảo của thơ của ông vẫn tiếp tục in lai rai. Khi người ta không còn trên cõi trần nữa, nhưng tác phẩm của họ vẫn đồng hành cùng thế hệ đương thời thì trong ý nghĩa tích cực nhất của đời sống này họ vẫn sống. Sống là để lại giá trị tinh thần của mình sau khi đã trở về cát bụi. Như thế, họ đã vượt qua được quy luật khắc nghiệt nhất của cái chết. Bùi Giáng là một trong nhiều, rất nhiều con người như thế. Tập thơ đầu tay *Mưa nguồn* in năm 1962, mãi sau ba mươi năm được tái bản, Bùi Giáng phóng bút:

Xa nhau mấy chục năm tròn
Tưởng rằng đã chết mỏi mòn đâu đâu
Té ra xa cách bao lâu
Em còn như vẫn mộng đầu đầu tiên.

24.

- **Dấu ấn của BÚT MÁU (Vũ Hạnh), ĐẤT NƯỚC ĐỨNG LÊN (Nguyên Ngọc), KÍNH VẠN HOA (Nguyễn Nhật Ánh) trong nền văn xuôi Việt Nam**
- **Bà Tùng Long, người có biệt tài viết "feuilleton" và sáng tạo chuyên mục "Gỡ rối tơ lòng" trên báo chí miền Nam**

Quan niệm về văn chương, về sứ mệnh cầm bút thì hầu như nhà văn của thời đại nào cũng có. Nhưng quan niệm ấy được viết khi đang sống trong vùng địch tạm chiếm, trong sự bủa vây của mật vụ, của lưới kiểm duyệt khắc nghiệt là điều không dễ dàng. Vậy mà một nhà văn của xứ Quảng đã làm được cái điều gian nan, khó khăn ấy, bởi ngoài sự dũng cảm còn là tài năng. Vũ Hạnh là một nhà văn tài năng. Một cây bút có thể tung hoành trên nhiều lãnh vực nghệ thuật và hầu như ở thể loại nào ông cũng để lại những dấu ấn khó phai. Ông tên thật Nguyễn Đức Dũng, sinh năm 1926, quê ở xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình. Sau Hiệp định Genève, ông vào Sài Gòn hoạt động, đấu tranh văn hóa tại nội thành. Trong văn học Việt Nam hiện đại, nếu có tuyển lại dăm ba truyện ngắn, nếu công tâm, tôi tin phải có *Bút máu* của Vũ Hạnh, bởi thời đại nào trong giới cầm bút cũng có nhân vật điển hình Lương Sinh.

Theo Vũ Hạnh, nhân vật này là người ở Mãn Châu, con nhà thế phiệt, nổi tiếng thông minh đĩnh ngộ từ khi tóc để trái đào. Lên tám đã giỏi thơ ca, từ phú, ai cũng ngợi khen là bậc thần đồng. Năm lên mười hai, gặp thời loạn ly, cha mẹ đều bị giặc giết. Sinh sầu thảm mấy tháng liền, mất ăn, mất ngủ, lại thêm căn tạng yếu đuối nên lâm bệnh nặng, thần kinh hốt hoảng, luôn luôn giật mình, nằm mơ thấy toàn là máu lửa, sọ xương. May có người cậu đem về săn sóc đêm ngày. Sau nhờ đạo sĩ họ Trình ở núi Hoa Dương dùng biệt dược trị liệu nên được lành bệnh, tâm thái trở lại an tĩnh điều hòa. Khi lên mười lăm, Sinh được người cậu gởi đến Lã Công, một quan thủ hiệu bãi chức từ lâu ở nhà mở trường dạy võ. Sinh học rất chóng, nửa năm đã làu thông cả mười hai môn võ bí truyền của nhà họ Lã. Lã Công quý mến, một hôm lấy thanh bảo kiếm của mấy mươi đời họ Lã lập công trao cho Sinh luyện tập. Giữa buổi Sinh đang múa kiếm, bỗng dừng phắt lại, đưa kiếm lên ngửi rồi cau mày, kêu lên:

- Máu người tanh quá!

Đoạn đem thanh kiếm nộp trả, cáo từ mà về.

Người cậu giận lắm, sau một hồi đôi co tranh luận với cháu, tức giận bảo:

- Ta không có con, từ lâu kỳ vọng nơi mày, nhân thời tao loạn, những mong cho mày múa gươm trận địa hơn là múa bút rừng văn. Bây giờ, thế thôi là hết. Từ nay tùy mày định lấy đời mày, ta không nói nữa.

Từ đấy, Lương Sinh sẵn có nếp nhà giàu đủ, chuyên nghề thơ văn, tiêu dao ngâm vịnh tháng ngày. Lời thơ càng gấm, ý thơ càng hoa, tiếng đồn lan xa, lan rộng như sóng trên biển chiều nổi gió. Quan lệnh trấn mới đổi đến địa phương vốn người hâm mộ văn chương, cho vời Sinh đến và gả cho cô con gái. Với mô típ này, không lạ trong các câu chuyện cổ. Nét mới của truyện ngắn này, là ngày nọ Sinh phiếm du xuân thủy. Tình cờ, Sinh gặp được một nhan sắc "chim sa cá lặn, nguyệt thẹn hoa nhường" và ngây ngất, ngay cả quên ly rượu trong tay rơi xuống vỡ toang. Thế mới biết, Sinh đắm đuối người đẹp đến chừng nào. Cũng như những nhà thơ si tình khác, lúc nàng vào chánh điện lễ Phật, Sinh viết mấy câu thơ bằng nét chữ rồng bay phượng múa trên giấy hoa tiên rồi kẹp vào cành hoa. Khi nàng lễ xong, vừa khoan thai lên kiệu, Sinh bước theo và ném hoa vào đó. Lập tức, bọn lính hầu thoáng thấy kêu toáng lên:

- Có người ám hại tiểu thư.

Rồi vây bắt Sinh, đưa về tống giam. Những tưởng phen này sẽ "thịt nát xương tan", nhưng cuộc đời nhiều khi cũng oái oăm, quan Tổng trấn cho gọi Sinh lên trình diện với tang vật đang cầm trên tay và bảo:

- Ta thường ước ao gặp được một người tài đức, nay biết người là danh sĩ nên thực hết lòng hâm mộ. Lính hầu sơ xuất phạm điều vô lễ vừa rồi, ta sẽ nghiêm trị. Gác đằng thuận nẽo gió đưa, người hãy cùng ta ở đây hưởng mấy ngày xuân vui câu xướng họa, cho thỏa tình ta khao khát lâu nay.

Đoạn truyền đem rượu ngon thịt béo ra thết đãi nồng hậu. Từ đó, không những được thỏa thích uống rượu ngâm thơ, mà Sinh còn được tham quan cảnh trí trong miền. Đi đến đâu, Sinh cũng cao hứng phóng bút đề thơ, thơ được khắc bia đá, cột đồng hết lời ca ngợi tài đức quan Tổng trấn xứng đáng liệt vào bậc "phụ mẫu" của dân! Ít lâu sau Sinh từ biệt ra về. Về nhà, giữa mùa xuân ấy Sinh lâm bệnh nặng, nằm liệt suốt một tháng liền. "Mấy lần chống tay ngồi dậy, nhưng lại bủn rủn nằm xuống, hơi thở nóng ran như lửa. Một sớm đang nằm, nghe tiếng chim hoàng anh hót ngoài vườn vụt tắt, thấy một tia nắng lọt qua khe cửa chợt tàn. Sinh hốt hoảng tưởng chừng mùa xuân bỏ mình mà đi, bèn gượng ngồi lên xô mạnh cửa sổ. Mấy nụ hoa thắm cười duyên trước thềm, lá xanh tươi màu nhựa mới. Sinh gọi đem nghiên bút và tập hoa tiên.

Vừa cầm bút lên, Sinh bỗng kinh ngạc. Nghiên mực đỏ tươi sắc máu. Thử chấm bút vào, lăn tròn ngọn bút đưa lên, bỗng thấy nhỏ xuống từng giọt, từng giọt thắm hồng như rỉ chảy từ tim. Khiếp đảm, Sinh ngồi sửng sờ, tâm thần thác loạn. Cố viết đôi chữ lên giấy, nét chữ quánh lại, lợn cợn như vệt huyết khô trên cát. Sinh vội buông bút, tưởng chừng bàn tay cũng thấm máu đầy. Đưa lên ngang mũi, mùi tanh khủng khiếp. Quệt tay vào áo, đau nhói trong người. Sinh nằm vật xuống mê man bất tỉnh. Sau mấy ngày, Sinh tỉnh dậy, lòng lại khao khát cầm bút. Nhưng nhớ hình ảnh vừa qua, tự nhiên đâm ra e ngại. Sinh cố tập trung thần lực, men đến án thư vừa cầm bút lại thấy lãng vãng sắc máu, không sao có đủ can đảm vạch được nét nào. Sinh ném bút, hất giấy, vô cùng khiếp sợ, tưởng như xôn xao chung quanh vô số hồn oan đòi mạng. Từ đó Sinh gầy rạc hẳn, liệu không sống thoát.

Người cậu của Sinh từ lâu đã vào trong núi Hoa Dương ở với đạo sĩ họ Trình, một hôm tạt về thăm nhà thấy cháu suy nhược, rất là lo lắng. Sau khi nghe Sinh thuật hết những điều quái dị vừa qua, ông suy nghĩ hồi lâu rồi nói. Đến đây, ta hãy nghe nhà văn trình bày quan điểm của mình về lương tri, trách nhiệm của người cầm bút. Người cậu nói với Lương Sinh:

- Ta từng bảo cháu ngòi bút không phải không có oan khiên. Lưỡi gươm tuy ác mà trách nhiệm rõ ràng, lỗi lầm tác hại cũng trong giới hạn. Mượn sự huyễn hoặc của văn chương mà gây điều thiệt hại cho con người, tội ác của kẻ cầm bút xưa nay kể biết là bao, nhưng chẳng qua vì mờ mịt hư ảo nên không thấy rõ hay không muốn rõ mà thôi. Làm cho thiếu nữ băn khoăn sầu muộn, làm cho thanh niên khinh bạc hoài nghi, gợi cho người ta nghĩ vật dục mà quên nhân ái, kêu cho người ta tiếc tài lợi mà xa đạo nghĩa, hoặc cười trên đạo nghĩa của tha nhân, hát trên bi cảnh của đồng loại, đem sự phù phiếm thay cho thực dụng, lấy việc thiển cận quên điều sâu xa, xuyên tạc chân lý, che lấp bần hàn, ca ngợi quyền lực, bỏ quên con người, văn chương há chẳng đã làm những điều vô đạo? Tội ác văn chương xưa nay nếu đem phân tích biết đâu chẳng dồn thành ngàn dãy Thiên Sơn! Thần tạng của cháu kinh động thất thường, nhưng mà bản chất huyền diệu có thể cảm ứng với cõi vô hình, chắc cháu làm điều tổn đức khá nặng nên máu oan mới đuổi theo như vậy. Hãy xem có lỡ hứng bút đi lệch đường chăng? Soát lại cho mau, soát lại cho mau, chớ để chậm thêm ngày nào!.

Qua lời khuyên này, Sinh ngộ ra, thấy những bài thơ mình đã viết cho quan Tổng trấn chỉ toàn là "ý bướm tình hoa", bèn quay về chốn cũ để tìm hiểu sự thật. Đến nơi, trước mắt Sinh chỉ là một cảnh tiêu điều xơ xác. Chợt thấy một người nông phu ủ rủ trước nấm mộ mới hiu hiu mấy nén hương tàn. Hỏi nguyên cớ vì sao, người nông phu bỗng long lanh đôi mắt như không dằn được tấm lòng dồn nén bật lên những tiếng căm hờn:

- Nói cho muôn ngàn khách qua đường cũng chưa hả được dạ này. Ví dù phải chết ngay thân này chẳng tiếc, miễn sao bộc bạch cho được sự thật uất hận từ lâu. Đã bao năm rồi, sống dưới nanh vuốt của tên Tổng trấn họ Lý độc dữ hơn hùm beo, đồng ruộng gầy khô, dân làng đói rách. Đầu xuân này có khâm sai đi về, cụ thôn trưởng của chúng tôi, mặc dù già yếu cũng quyết vì dân làm bản trần tình, cản đầu ngựa, níu bánh xe mà tỏ bày sự thật. Thế nhưng khâm sai đi khắp mọi nơi, chỗ nào cũng thấy bia đá cột đồng đầy lời hoa mỹ tán dương công đức Tổng trấn của thằng danh sĩ đốn mạt nào đó nên ném bản trần tình, không xét, bảo rằng: "Muôn ngàn lời nói của lũ dân đen vô học đâu bằng mấy vần từ điệu cao xa của kẻ danh nho. Danh sĩ bao giờ cũng biết tự trọng. Tổng trấn đã được hạng ấy tôn xưng, hẳn không phải bất tài". Thế đã thôi đâu, khâm sai đi rồi. Tổng trấn phái sai nha về tróc nã những người đã đầu đơn tố cáo nó. Bao người phải chết vì nỗi cực hình thảm khốc, vợ góa con côi, một trời nước mắt, ruộng đồng từ đây dành để nuôi loài cỏ dại mà thôi!

Sinh chết điếng cả người, giây lát mới gượng gạo hỏi:

- Chẳng hay bác có biết... danh sĩ ấy tên gì không?

Người nông phu trợn trừng cặp mắt, gào lên:

- Làm gì mà biết! Mà biết làm gì? Những hạng hiếu lợi hiếu danh, trốn trong từ chương để tiếp sức cho kẻ ác mà cứ tưởng mình thanh cao, hạng ấy thì đâu chẳng có! Dân làng đây ai cũng nguyền rủa hắn mà hắn nào có biết đâu! Nghĩ thương cho cụ trưởng tôi mấy lần đứng ra chịu nhận tội để cứu bao người mà bọn chúng chẳng chịu tha, cứ việc tàn sát thẳng tay, lôi đi lớp người này rồi đến lớp người khác, nên khi bị dẫn qua đây cụ tự móc họng cho trào máu ra mà chết để khỏi bị đày đọa. Trước khi nhắm mắt cụ còn gượng nói: "Được chết trên cánh đồng đã đẫm mồ hôi ta, thế là quý rồi. Chôn ta ở đây cho ta gần gũi với các người". Hơi thở gần tàn cụ nói tiếp: "Tội ác là ở lũ vua quan. Tên danh sĩ kia chỉ là cái cớ để chúng vịn vào mà che lấp sự thật. Đừng oán hờn tên danh sĩ. Đáng thương cho nó!".

Đến nay, đọc lại truyện ngắn *Bút máu* của Vũ Hạnh, ta vẫn còn gai cả người, lạnh cả sống lưng và nghiệm ra rằng, ông đã viết thành công một vấn đề không bao giờ cũ. Bất luận thời đại nào cũng có những con người cầm bút gánh lấy bi kịch của Lương Sinh. Nó đau đớn ở chỗ, khi nhận thức ra vấn đề thì "cuộc chơi" đã kết thúc, không còn có mảy may cơ hội để "làm lại cuộc đời".

Ngòi bút của nhà văn Vũ Hạnh còn tung hoành ngang dọc trên nhiều lãnh vực, ngoài các tập truyện *Chất ngọc, Vượt thác, Người chồng thời đại, Bút máu;* các

tập truyện dài *Lửa rừng, Cô gái Xà Niên, Ngôi trường đi xuống*; ông còn là nhà lý luận sắc sảo, có chính kiến khi viết *Tìm hiểu văn nghệ, Đọc lại Truyện Kiều, Người Việt cao quý* v.v Riêng quyển *Người Việt cao quý*, ông ký bút danh A. Pazzi mà một thời thiên hạ nhầm tưởng ấy là tác phẩm của một nhà văn người Ý! Bút danh này có được là ông "muốn tự khẳng định với chính mình là lòng yêu dân quý dân tộc luôn bất di, bất dịch". Một nhà văn trong nước lấy bút danh mà thiên hạ nhầm tưởng là tác giả ngoại quốc có lẽ xưa nay chỉ có mỗi nhà văn xứ Quảng làm được điều này. Trong đời thường, nhà văn Vũ Hạnh có biệt tài nói chuyện trước đám đông. Tôi từng mê tít thò lò khi nghe ông diễn thuyết. Phải nói, Vũ Hạnh có tài hấp dẫn công chúng khi trình bày về một vấn đề nào đó.

Nếu Vũ Hạnh sống trong Nam thì một nhà văn khác cũng quê Thăng Bình là Nguyên Ngọc lại hoạt động ở chiến trường Tây nguyên và Quảng Nam. Với nhà văn Nguyên Ngọc, cho đến nay tiểu thuyết đầu tay *Đất nước đứng lên* (1956) của ông còn vẫn được nhiều người nhớ đến, là một thành tựu của văn học cách mạng. Chính ông đã "đóng đinh" hình tượng anh hùng Núp của Tây nguyên vào văn học. Hay nói cách khác, khi nhớ đến anh hùng Núp, người ta lại nhớ đến những trang văn *Đất nước đứng lên*. Và sau này về cuối đời, nhà văn Nguyên Ngọc cũng lại dành nhiều tâm huyết cho Tây nguyên - mảnh đất mà ông gắn bó máu thịt từ thời trai trẻ. Năm 1962, khi từ miền Bắc trở về chiến trường miền Nam, ông là Chủ tịch Chi hội Văn nghệ Giải phóng miền Trung Trung bộ và phụ trách báo *Văn nghệ Quân Giải phóng khu V*. Thời gian này, với bút danh Nguyễn Trung Thành, ông đã những tác phẩm như *Trên quê hương anh hùng Điện Ngọc*, *Đường chúng ta đi*, *Đất Quảng*. Có người kể rằng, trong thời gian lăn lộn ở chiến trường khu V, nhà văn Nguyên Ngọc đã dành nhiều tâm huyết viết về một nhân vật anh hùng có thật trong cuộc chiến. Với nhà văn, để hoàn thành một tác phẩm là điều nhọc nhằn, nhiều trăn trở. Cũng giống như người mẹ mang thai. Họ phải "thai nghén" trong thời gian dài để tái hiện nhân vật trên từng trang văn. Thế nhưng, sau khi hoàn thành tác phẩm cũng là lúc người anh hùng ấy lại phản bội. Đây là điều đau đớn không chỉ riêng của nhà văn. Không một chút chần chừ, Nguyên Ngọc đã ném bản thảo vừa hoàn thành vào lửa! Chưa kiểm chứng lại thông tin này, nhưng tôi tin nếu quả thật nhân vật ấy đớn hèn như thế, thì Nguyên Ngọc cũng hành xử như thế! Đó là tính cách mạnh mẽ của người Quảng Nam. Họ có sự lựa chọn rạch ròi. Hoặc đứng hẳn về phía bên này; hoặc về phía bên kia một cách dứt khoát, chứ không "nửa nạc nửa mỡ", không lương ương lỡ dỡ... Câu hát ru em ở Quảng Nam nói lên tính cách ấy:

Đã yêu thì yêu cho chắc
Còn như trúc trắc thì trục trặc cho luôn.

Ngoài sáng tác, có lẽ người ta vẫn còn nhớ nhiều đến Nguyên Ngọc là thời gian ông được chỉ định làm Tổng biên tập báo *Văn Nghệ* của Hội Nhà văn Việt Nam. Với tính cách quyết liệt của một người Quảng chan hòa trong trách nhiệm công dân, ông đã cho đăng nhiều phóng sự, bút ký có tác động to lớn trong xã hội và chính ông cũng là người góp phần quyết định tạo ra "hiện tượng" Nguyễn Huy Thiệp - một hiện tượng tiêu biểu cho dòng văn học ngay sau "đổi mới". Nếu không phải Nguyên Ngọc thì giai đoạn văn học thời ấy không thể sôi động, nhiều giằng co và bứt phá như thế. Điều này càng cho thấy khi người Quảng Nam làm báo - một nghề nghiệp đòi hỏi phải có tầm nhìn của sự dự báo và bản lĩnh của sự dũng cảm để đi đến tận cùng của sự việc - thì tính cách "Quảng Nam hay cãi" đã tác động vào nghiệp vụ một cách rõ nét.

Trong các nhà văn nữ nổi danh tại miền Nam, không thể không nhắc đến Bà Tùng Long. Bà không chỉ là nhà báo tiên phong "nhỏ to tâm sự", "gỡ rối tơ lòng" cho nữ giới trên nhiều tờ báo, tạp chí, chuyên san về phụ nữ tại miền Nam mà còn là một nhà văn đeo đuổi đề tài hôn nhân gia đình một cách bền bỉ và có nhiều tác phẩm xuất bản, được bạn đọc rất ái mộ. Nếu trong thập niên 1970 của thế kỷ XX tại thị trường sách miền Nam nổi lên hiện tượng sách dịch về tiểu thuyết tình cảm của nữ nhà văn Quỳnh Dao (Đài Loan), thì thật ra loại tiểu thuyết về đề tài này, ở Sài Gòn, Bà Tùng Long đã đi trước hơn một thập kỷ. Bà tên thật là Lê Thị Bạch Vân sinh ngày 1-8-1915 tại Đà Nẵng, quê nội Hội An.

Thuở nhỏ, bà học tiểu học tại Đà Nẵng, sau đó ra Huế học trường Trung học Đồng Khánh. Năm 1932, thân phụ đổi vào làm việc tại Sài Gòn, bà đi theo cha, học tại trường Áo Tím (nay trường Nguyễn Thị Minh Khai) và trong thời gian này bà bắt đầu viết văn, ký tên thật. Ý thức dùng ngòi bút để trình bày quan niệm sống của bà đã hình thành từ thuở nhỏ, vì lúc ấy thân phụ cộng tác với các báo *Hữu Thanh, Nam Phong*... thì bà cũng đã được đọc và dần dần hình thành tấm lòng yêu văn chương. Một điều may mắn là năm 1935 bà kết hôn với nhà báo Nguyễn Đức Huy. Với bút danh Hồng Tiêu, ông Huy bấy giờ đã nổi tiếng trong trường văn trận bút đang cùng với ông Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận làm tờ nhật báo *Sài Gòn*, là người đầu tiên đã nhận ra văn tài của bà. Sau nhật báo này đổi thành *Sài Gòn mới*, bà tiếp tục viết và chính thức ký tên "Bà Tùng Long". Tại sao ký bút danh này, bà cho biết: "Các vị nho học của chúng ta có câu "Vân tùng long, phong tùng hổ" (mây theo

rồng, gió theo cọp) nên thuở xưa, nếu có ai lấy bút danh Tùng Hổ thì ta biết người ấy tên Phong, còn tôi tên Vân thì lấy bút danh Tùng Long là vậy". Thật ra, khi có chữ "Bà" đặt trước bút danh cũng là một "mốt" khá đặc trưng của làng báo Sài Gòn thuở ấy, chẳng hạn như các Bà Ngọc Lệ, Bà Lan Chi Phương... hoặc các Cô Tuyết Lan, Cô Thúy Liễu, Cô Kiều Oanh, Cô Vân Giang... Điều này khiến ta nhớ tới những bút danh quen thuộc trên báo chí hiện nay như Anh Bồ Câu (mục Vườn hồng - báo *Thanh Niên*), Chị Huyền Sương mục Yểu điệu cười - tạp chí *Phụ nữ Ấp Bắc*, Chị Thanh Tâm (mục Thư tâm sự - báo *Phụ nữ Việt Nam*), Chị Hạnh Dung (mục Nhỏ to tâm sự - báo *Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh*)...

Trước khi chính thức bước chân vào làng báo, Bà Tùng Long còn là một nhà giáo có uy tín trong nghề. Năm 1944, do chuyển biến của thời cuộc, bà theo chồng về Quảng Ngãi, mở trường tiểu học Tân Dân thực hiện chủ trương xóa nạn mù chữ của Việt Minh. Rồi năm 1951 vào lại Sài Gòn, bà tiếp tục dạy học tại các trường Tân Thịnh, Đạt Đức... và cộng tác với các báo như *Đồng Nai, Tiếng vang, Tiếng chuông, Phụ nữ diễn đàn, Đông phương* v.v... Thời gian này, ngoài việc phụ trách chuyên mục giải đáp, tâm tình với nữ giới thì bà viết khá nhiều feuilleton. Thiết tưởng cũng nên biết qua thể loại này để thấy biệt tài của Bà Tùng Long. Khi nói đến *feuilleton* lập tức người ta nghĩ đến "tiểu thuyết đăng nơi trang trong các nhật báo" - cho dù còn có thể kể đến loại tiểu thuyết in từng kỳ ở tuần báo, tạp chí. Nhưng không phải nhà văn viết xong quyển tiểu thuyết đem giao cho tòa soạn báo để họ trích in từng kỳ mà nhà văn viết từng ngày, mỗi ngày viết đầy khung báo đã quy định trước. Mục đích viết *feuilleton* là nhằm câu khách nên đến đoạn gây cấn nhất thì ta thấy xuất hiện hai chữ..."Còn nữa"! Cứ thế, nhà văn buộc độc giả phải đợi số báo sau để biết rõ tình tiết sắp xảy ra như thế nào... Nghệ thuật viết *feuilleton* là phải lôi cuốn, hấp dẫn người đọc. Bà Tùng Long cho biết: "Tôi thường ghé tòa soạn mỗi sáng, vào thẳng nhà in lấy tờ ruột đã in trang 2 và 3, để coi lại *feuilleton* của mình đã đến đâu. Nếu hôm nào người ấn loát trưởng (chef typo) cho biết bài của tôi đã hết, phải đưa thêm, tôi liền vào ngồi vào bàn tại phòng xếp chữ, để viết nối theo đoạn tiểu thuyết hôm trước, đưa liền để kịp thợ sắp chữ, lên khuôn".

Những nhà văn được độc giả yêu thích có thể được nhiều chủ báo cùng mời viết *feuilleton*. Bà Tùng Long cũng vậy, có thời kỳ mà mỗi ngày, bà phải viết khoảng 5, 6 *feuilleton*. Thế mới biết sức tưởng tượng của bà phong phú biết chừng nào. Thông thường do một lúc viết nhiều *feuilleton* nên có lúc nhà văn đã "râu ông nọ cắm cằm bà kia"; hoặc lẫn lộn nhân vật từ báo này sang báo nọ; hoặc số báo ngày hôm qua cho



Nhà văn Bà Tùng Long (1915-2006)
Ảnh: Nguyễn Đông Thức

nhân vật đi xe hơi vào quán ăn nhưng ở số báo sáng nay, nhà văn lại cho nhân vật ấy lúc ra về lại đi tắc-xi chẳng hạn! Để khắc phục tình trạng này, Bà Tùng Long có bí quyết: "Tôi lập sẵn dàn bài, tóm lược cốt truyện đã ghi từng nhân vật và các chi tiết cho mỗi truyện. Trước khi viết tiếp cho báo nào, tôi cũng xem kỹ lại dàn bài, như vậy không bao giờ lẫn lộn nhân vật truyện này qua truyện nọ".

Bà Tùng Long có khoảng chừng trên dưới 50 tiểu thuyết đã in thành sách như *Lầu tỉnh mộng, Tình duyên, Còn vương tơ lòng, Mẹ chồng nàng dâu, Người xưa đã về, Ngày mai tươi sáng* v.v... mà không ít tác phẩm đã được tái bản sau năm 1975. Lúc ngoài 80 xuân, nhưng bà vẫn minh mẫn và viết hồi ký về sự nghiệp văn chương. Bà cho biết một điều khá thú vị, trong tập hồi ký này đoạn viết khó nhất vẫn là lúc gặp gỡ và trở thành người bạn đời chung thủy của nhà báo Hồng Tiêu. Thì ra, với người phụ nữ bao giờ nghĩ về mối tình đầu, họ cũng giữ nguyên vẹn được cảm xúc trinh nguyên, bẽn lẽn, rụt rè của cái thuở "ngàn năm hồ dễ mấy ai quên". Nhân đây cũng xin tiết lộ, nhà văn Nguyễn Đông Thức (tên thật Nguyễn Đức Thông) - tác giả *Ngọc trong đá, Vĩnh biệt mùa hè, Ngôi sao cô đơn*... là con trai của Bà Tùng Long. Bà mất năm 2006 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau năm 1975, trong một vài gương mặt văn nhân đáng chú ý của đất Quảng, ta không thể không nhắc đến nhà văn Nguyễn Nhật Ánh, sinh năm 1955 cũng người quê Thăng Bình. Anh nổi tiếng là người viết thành công nhất các truyện dài dành cho thiếu nhi, tuổi mới lớn. Đặc biệt, bộ truyện thiếu nhi bộ *Kính vạn hoa* của được được ghi nhận đạt nhiều kỷ lục như: nhiều tập nhất (45 tập); có tổng số bản in nhiều nhất (hơn 1 triệu bản); tái bản nhanh nhất (chỉ chưa tới một năm sau); có nhiều nhân vật nhất (khoảng 200 nhân vật); được tác giả ký tặng nhiều nhất (trên 1.000 lần ký tặng tại chỗ)

Ở sự thành công của Nguyễn Nhật Ánh, ta thấy anh đã bộc lộ được một tính cách khá tiêu biểu của người Quảng là đeo đuổi công việc đến cùng. Khát vọng thực hiện những việc mà trước mình chưa ai làm được. Và một khi đã xác định mục tiêu, bất

kể sau đó như thế nào họ cũng không bỏ cuộc nửa chừng. Nuôi dưỡng tâm hồn của Nguyễn Nhật Ánh vẫn là hồn quê xứ Quảng, anh từng tự bạch: “Thành thị đôi khi chỉ là một khái niệm về không gian, nhưng làng quê luôn là một khái niệm văn hóa. Một nhân vật đi từ ngã tư này đến góc phố kia chỉ gợi nên sự di chuyển, nhưng một nhân vật đi từ chiếc cổng làng ra bến sông lại gợi lên biết bao nhiêu là kỷ niệm trong lòng người. So với những trang viết về thành thị, những trang viết về làng quê của tôi bao giờ cũng nhiều cảm xúc hơn, bất chấp nhân vật hành động ra sao và cốt truyện diễn tiến như thế nào”.

Có thể nói không ngoa, lấy chất liệu từ hồn quê Quảng Nam nhà văn Nguyễn Nhật Ánh đã làm nên chuyện. Tác phẩm *Cho tôi một vé đi tuổi thơ* của anh đã được trao giải thưởng Văn học Asian năm 2010. Sự thành công vang dội của nó đã được dịch sang tiếng Thái Lan (Nxb. Nanmeebooks); tiếng Hàn (Nxb. Dasan Books), tiếng Anh (Nxb. Hannacroix Creek Books). Trước đó, tác phẩm *Mắt biếc* của anh cũng được dịch giả Kato Sakae dịch sang tiếng Nhật do Nxb. Terrainc ấn hành. Lại thêm một thông tin bất ngờ nữa, tác tiến sĩ Maxim Syunnerberg, người biên soạn *Tự điển Nga - Việt* đề nghị nhà văn Nguyễn Nhật Ánh cho phép đưa tác phẩm *Cô gái đến từ hôm qua* vào giáo trình giảng dạy tiếng Việt của Đại học Moscow - Nga. Rõ ràng, tác phẩm của anh đã vượt ra khỏi khuôn khổ địa lý của một vùng đất. Vinh dự này không chỉ riêng cho Quảng Nam mà cũng là thành tựu chung của nền văn học Việt Nam hiện đại.

Trong đời thường, nếu Vũ Hạnh, Nguyên Ngọc nói năng trôi chảy, hấp dẫn trước công chúng thì Nguyễn Nhật Ánh lại không thích đăng đàn trước đám đông, mặc dù anh diễn đạt rất khúc chiết, lập luận chặt chẽ khi viết báo (ký bút danh Anh Bồ Câu, Chu Đình Ngạn) hoặc khi ngồi tâm sự với dăm ba người bạn tri kỷ. Đội ngũ người Quảng Nam sáng tác văn chương không chỉ những nhà văn mà ta vừa lướt qua một cách ngẫu hứng (tất nhiên tiêu biểu nhất), mà còn nhiều, rất nhiều. Nhiều không kể xiết.

25.

- **Cụ Nguyễn Hiển Dĩnh - ông "vua tuồng" Quảng Nam**
- **Sinh hoạt tuồng ở Quảng Nam qua hồi ký KHÚC TIÊU ĐỒNG của Hà Ngại**
- **Giáo sư Hoàng Châu Ký - người đầu tiên nghiên cứu có hệ thống về nghệ thuật tuồng Việt Nam**
- **Năm 1917, nhà báo Lương Khắc Ninh - người đầu tiên cổ xúy cho phong trào Cải lương Nam bộ**

Nghĩ cũng lạ, một ông vua nổi tiếng minh quân, có nhiều cải cách quan trọng trong lịch sử nước nhà là Lê Thánh Tông, nhưng lại ký "văn bản" mà nay nhìn lại ta thấy khó có thể chấp nhận. Điều 40 trong chương Hộ hôn của luật Hồng Đức quy định: Các quan lại lấy đàn bà con gái làm nghề hát xướng, dù lấy làm vợ hay làm hầu, đều phải bị phạt 70 trượng và lưu đày; con cháu các quan lại lấy hạng phụ nữ kể trên, bị phạt 60 trượng và phải ly dị. Đã thế, năm 1462 nhà vua lại cấm con nhà hát tuồng, hát chèo, hát ả đào không được đi thi! Họ bị xếp chung với loại bất hiếu, bất mục, loạn luân, giao toa (xui nguyên giục bị), nghịch đảng, ngụy quan! Quy định nghiệt ngã này, theo năm tháng vẫn lưu giữ trong nhận thức của quần chúng. "Xướng ca vô loài". Nghe ra chua chát lắm.

Trong cái quan niệm khắc khe ấy, tại đất Quảng Nam tuồng xuất hiện từ bao giờ? Có tài liệu cho rằng nó chỉ mới xuất hiện gần đây, đầu thế kỷ XIX.

Gieo hạt giống tuồng đầu tiên trên đất Quảng là đoàn tuồng của làng Đức Giáo (Huế). Vào khoảng đời vua Gia Long, họ vượt đèo Hải Vân vào cư ngụ tại làng Khánh Đức (nay thuộc xã Quế Châu, huyện Quế Sơn). Tại vùng đất mới, họ không đất cắm dùi chỉ sống bằng nghề hát tuồng, diễn xướng để sinh sống và có tiền đóng thuế đinh. Từ đó, đoàn tuồng đầu tiên của người Quảng ra đời là gánh tuồng Khánh Thọ (nay thuộc xã Tam Thái, thị xã Tam Kỳ). Tương truyền vua Tự Đức có xem đoàn tuồng này biểu diễn và phán, đại ý: "*Múa hát (hát bội) phải nói đến gánh hát Khánh Thọ; bình văn, xướng văn tất phải dùng tiếng Quảng Nam, được xem là trung thanh*". Điều này cho thấy gánh hát đầu tiên của đất Quảng đã là một "thương hiệu" đáng nể và giọng Quảng đến với tuồng cũng "ngọt" lắm chứ!

Theo *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam* (Nguyễn Lộc chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, 1998) gánh tuồng này, có thể bắt đầu xuất hiện từ thời vua Gia Long (1802-1820) hoặc chậm lắm là vào đời vua Minh Mạng (1820-1841). Nếu đúng vậy thì đến nay tuồng đã hình thành tại đất Quảng trên dưới 200 năm! Nó xuất hiện muộn hơn ở Huế và Bình Định hàng trăm năm. Nhưng điều đáng nói, khi tiếp thu loại hình nghệ thuật này người Quảng đã có đóng góp gì?

Đây là một chuyên đề lớn, cần phải có sự nghiên cứu của các nhà chuyên môn. Trong một lần trò chuyện với Giáo sư Tiến sĩ Trần Văn Khê, ông cho biết "vua tuồng Quảng Nam" Nguyễn Hiển Dĩnh (1853-1926) là người tiên phong cách tân "sân khấu ngoài sân khấu". Ông nói:

- Trong vở diễn Quan trạng về làng, cụ Nguyễn Hiển Dĩnh đã dùng sân khấu làm trường thi. Sau khi đậu, tân trạng mặc áo mão để "vinh quy bái tổ" có "ngựa anh đi trước, võng nàng theo sau" đã rời sân khấu và về làng thật sự. Khán giả trong rạp cũng theo trạng về làng. Người trong làng cũng ra xem. Cụ Nguyễn Hiển Dĩnh đã "đem sân khấu ra ngoài sân khấu".

Sự cách tân này hoàn toàn phù hợp với tính cách của người ở vùng đất:

Chiều chiều mây phủ Sơn Chà
Sấm giăng núi Chúa, trời đà chuyển mưa.

Họ muốn làm mới lại những gì đã cũ, đã quen thuộc dẫu được thừa nhận như một giá trị vốn có. Họ muốn làm khác đi những gì mà trước họ đã có người làm. Mà không làm khác sao được khi họ sống trong vùng đất "chó ăn đá, gà ăn sỏi", muốn tồn tại thì phải tự ý thức về sự thay đổi, khắc phục nghịch cảnh. Điều này cũng sẽ là một ảnh hưởng trong tâm lý người Quảng khi hoạt động nghệ thuật.

Cụ Nguyễn Hiển Dĩnh là một nhân vật lớn, một kịch tác gia, một đạo diễn lỗi lạc và cũng một trong những niềm tự hào của người xứ Quảng. Cụ sinh ra tại làng An Quán (nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn). Nhắc đến Điện Phương, không ai không nhớ đến một làng nghề nổi tiếng về nghệ thuật đúc đồng. Thuở nhỏ cụ học giỏi, thi đậu rồi ra làm tri huyện Hà Đông (tức Tam Kỳ ngày nay). Có giai thoại, không phải giai thoại đâu, tôi tin cụ Dĩnh đã làm như thế này: Khi bước ra công đường, cụ khăn áo chỉnh tề rồi hát khách hoặc bạch một câu để xưng danh:

Trì xu bách lý phi liên lộ
Trường cửu thiên xuân chúc thánh triều
Quyền tri huyện Hà Đông
Ngã danh xưng Nguyễn Dĩnh

Một ông quan mê tuồng đến thế là cùng. Tại Đà Nẵng, hiện nay có Nhà hát tuồng Nguyễn Hiển Dĩnh được xây dựng từ nền đất của rạp hát Hòa Bình - nơi diễn tuồng cổ ngày xưa, nơi ông Phan Thanh từng diễn thuyết. Thuở tôi còn nhỏ, từ nhà, chỉ cần băng qua chợ Cây Me đi thong dong vài bước chân là đến rạp hát này. Tôi còn nhớ như in trước mặt tiền, phía trên cùng người ta có đắp một hình tròn và ngay dưới là dòng chữ ghi tên rạp hát Hòa Bình. Tại sao lại có hình tròn ở đây? Phải chăng nó nói đến vầng nhật nguyệt? Đến cái lẽ càn khôn trong triết lý của các vở tuồng cổ chăng?

Hôm nay và mai sau, người ta còn phải nhắc đến, còn phải tiếp tục nghiên cứu, đánh giá về những đóng góp độc đáo về nghệ thuật tuồng của Nguyễn Hiển Dĩnh. Chỉ riêng chi tiết lúc cụ luyện tập, múa võ... đứng trước gương, qua đó tự điều chỉnh hình thể đặng sáng chế ra các vũ điệu mới cho hát bội cũng đủ thấy con người kỳ tài ấy say mê nghệ thuật này như thế nào. Chi tiết này trong tập *Khúc tiêu đồng* có ghi lại. Nay ta hãy đọc lại một đoạn ngắn trong tác phẩm này và cũng để hiểu thêm được ngày xưa ở Quảng Nam tổ chức hát bội như thế nào?

Tác phẩm *Khúc tiêu đồng* là hồi ký của ông Hà Ngại - sinh năm 1891 tại Gò Nổi, huyện Điện Bàn, đậu Cử nhân năm 1912 - khi đọc ta sẽ phát hiện ra nhiều nét rất thú vị. Khoảng năm 1969, bản thảo hồi ký được nhà Quảng Nam học Nguyễn Văn Xuân nhuận sắc, đề tựa và nhà nghiên cứu Nguyễn Sinh Duy đánh máy giúp để gửi Nhà xuất bản An Tiêm tại Sài Gòn, nhưng chưa kịp in. Hiện nay, nhà nghiên cứu Nguyễn Đắc Xuân được gia đình ông Hà Ngại cho phép độc quyền giữ sử dụng. Với hồi ký này, ông Nguyễn Đắc Xuân cho biết "tôi đã khám phá ra nhiều bí ẩn của lịch sử" và lần đầu tiên ông cho công bố trên tập san *Nghiên cứu Huế* của Trung tâm Nghiên cứu Huế. Trong phần *Cha tôi và hát bội*, ông Hà Ngại viết:

"Lúc tôi lớn lên, chỉ có nơi phố xá mới có trường hát. Còn ở nơi hương thôn thì không nơi nào dựng trường cố định. Nhưng việc tổ chức hát thì tiếp tục nhau quanh năm; hết làng thì miễu, tới chủ tư, kẻ lên chức hay được thưởng phẩm hàm, người thi đỗ v.v... Họ làm tạm rạp bằng tranh rộng rãi, hoặc ở trước đình, miễu hay chỗ đất trống nào đó... Nơi khán giả ngồi, chỉ kê đôi ba chục bộ phản; còn phía ngoài, họ dùng tre buộc từng bục, sau cao trước thấp để cho kẻ đứng ngoài cũng có thể xem rõ các diễn viên làm tuồng.

Các rạp hát ở thôn quê không có bán vé vào cửa như các trường hát ở thành phố. Làng hay chủ tư dựng lên đám hát tự mình phải chịu cả tốn phí. Bất kỳ người nào muốn xem hát đều được vào xem, không phải mất tiền. Bạn hát trước khi tới hát nơi nào đã thỏa thuận với thân chủ tới mời về tiền cơm nước 30 hoặc 50 quan, gọi là tiền

án phạn. Trong thời gian hát, bạn hát được thưởng bằng thẻ tre, có ghi số tiền rồi tính thẻ ấy lấy tiền sau.

Lúc ấy, có tiền kẽm, tiền ăn ba, ăn sáu, hiệu Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và tiền ăn mười hiệu Thành Thái, Duy Tân và Khải Định. Nhưng tiền kẽm ít dùng nữa, chỉ thông dụng các loại tiền kia, tựu trung tiền ăn sáu nhiều nhất (ăn ba = 3 đồng kẽm; ăn sáu = 6 đồng kẽm = 2 đồng ăn ba...). Thẻ thưởng bạn hát có thứ nhỏ, thứ trung, thứ lớn đều hình đẹp. Thứ nhỏ bằng ngón tay trỏ, dài một gang rưỡi tay, trên thẻ ghi chữ 30 đồng kẽm = 5 đồng ăn sáu. Thứ thẻ trung bằng ngón tay cái, dài hai gang tay trên thẻ ghi chữ một tiền = 10 đồng ăn sáu. Thứ lớn bằng hai thẻ nhỏ và dài cũng bằng hai, trên thẻ ghi chữ một quan = 10 tiền. Lại có thứ lớn hơn nữa ghi chữ 10 quan hoặc 100 quan.

Làng hay chủ tư đã đặt người giữ thẻ, đổi thẻ và biên sổ để lúc hát xong thì tính tiền cho bạn hát. Bạn hát cũng đã dự định người lượm thẻ, đổi thẻ, biên nhận số thẻ. Những thẻ nhỏ 30 đồng và 1 tiền khi ném lên sân khấu bay rào rào tạo những tiếng reo vui cũng là một cái thú khác đối với khán giả hát bội. Các thẻ nhỏ thì đem đổi lấy những thẻ trị giá đắt hơn để tính tiền cho dễ, như 10 thẻ một tiền đổi một thẻ một quan. Cũng có khi cần thưởng tập thể hoặc cá nhân xuất sắc người cầm chầu rút hẳn thẻ một quan hay 10 quan đưa ra thưởng.

Như trên đã nói: trong rạp hát có cái trống chầu để đánh cho diễn viên hát, ngoài ra còn có một cái trống nhỏ, gọi là trống lèo, phòng khi có quan sở tại hoặc các vị thân hào có uy tín đến đánh chầu lèo. Lèo là câu nào hay mới đánh, muốn đánh hay không tùy ý, không phải như trống chầu kia, bắt buộc phải đánh theo từng câu tuồng; gặp câu hát dở cũng phải đánh cầm chừng thì diễn giả mới hát được. Người đánh chầu lèo phải đem tiền riêng của mình ra thưởng vì theo tục lệ, các vị sang trọng ấy đã chuẩn bị trước rồi. Còn những tay cầm chầu thì thưởng thẻ của làng hoặc của chủ tư. Trống chầu trước kia chỉ có một cái, sau này có nơi xuất hiện những hai cái để cho bọn người chả biết hát xướng gì nện cho đã tay và các diễn viên nhận được... nhiều tiền thưởng.

Mùa nắng ráo, trong một tháng, cha tôi đi xem hát hơn nửa tháng. Chỗ đám hát xa mấy, cha tôi cũng ráng đi cho tới. Mẹ tôi đã không ngăn trở, lại khuyến khích vì muốn cho cha tôi vui. Hễ nghe cha tôi sắp đi coi hát, mẹ tôi đưa một hay hai quan tiền và trầu thuốc, chứa vào cái bao, lận trong cái dây lưng trước bụng. Thời ấy đàn ông hay đàn bà đều có mang dây lưng bằng cả khổ hàng hay lụa, màu sắc sặc sỡ hoặc trắng nõn và người đàn ông nào cũng có một cái bao hình bán nguyệt bằng quyển sách lớn chia ra làm nhiều ngăn để đựng nhiều thứ vật dụng.



Ông vua tuồng
Nguyễn Hiển Dĩnh (1853-1926)

Cha tôi xem hát đôi ba ngày, nhiều khi về nhà, tiền y nguyên. Vì thấy cha tôi đến là các thân hào, thân chủ mời đánh chầu liền. Đến bữa ăn, một vị tai mắt nào đó mời về nhà ăn cơm, rồi trở ra đánh nữa. Đánh đến một đôi ngày đêm mà có khi không biết mỏi mệt là gì! Họ đều khen ngón chầu của cha tôi là đặc biệt, và ai cũng công nhận chầu càng hay, hát càng thêm khởi sắc. Còn bạn hát thấy cha tôi đến thì kéo ra chào mừng. Nguyên các diễn viên xưa có lệ thường hễ thấy các quan hay các vị thân hào đến thì đem nhau ra lạy mừng như vậy, mục đích không những xã giao mà cốt được cho tiền. Còn cha tôi, ngày nào cũng đi xem, tiền đâu mà cho. Chẳng qua mừng đây là đối với bạn tri âm: cha tôi sẽ đánh chầu, họ sẽ dễ hát và hát hay. Huống chi người đánh chầu còn là người đại diện cho ban tổ chức có quyền ném thẻ thưởng tiền nhiều hay ít nên kính nể cũng là phải.

Lúc ấy, có cụ Nguyễn Hiển Dĩnh, tuần vũ hưu trí ở làng An Quán, gần phủ Điện Bàn cũ cũng ưa hát bội và hay hát lắm. Khi tôi học trường Đốc, thường đi qua trước nhà cụ. Thấy cụ múa trong nhà trước tấm gương lớn, tôi lén vào xem và hỏi người nhà mục đích của cụ. Họ bảo: Ngày nào cụ cũng tập múa để tự chế ra những điệu múa mới thích hợp cho đào, kép khi diễn, kỹ thuật được nâng cao một cách có ý nghĩa. Vì cụ là chủ một ban hát lớn trong tỉnh gọi là ban hát Phủ. Đó là một trong những ban tiếng tăm ở Trung Việt. Cụ lập nhà hát ở gần nhà riêng để cho ban hát ấy trình diễn. Cách dạy của cụ nghiêm khắc lắm, hễ ai làm sai lời cụ dạy là bị đòn liền. Những diễn viên cụ đào tạo đến nay đã già cả rồi, nhưng nhiều người hát còn hay. Cụ thường hay đi xem hát với cha tôi, thanh khí tương đắc lắm. Có thể nói buổi hát nào có cụ đến xem là buổi hát đặc biệt.

Cha tôi có sắm riêng trống lớn để đánh chầu, trống nhỏ dùng làm trống chiến. Trong xóm lại có ông xã Phàn làm nghề đánh nhạc, có đủ đờn quyển, kèn trống. Ông xã hát bội hay và tất ham mê. Vài người ở gần cũng biết hát tập tò. Đêm nào rảnh việc, thật ra, có mấy đêm mà không rảnh, cha con tôi gọi mấy người ấy lại nổi kèn trống lên chầu, định tuồng, chia vai, như ai làm kép, làm đào thì chọn theo khả năng rồi hát chớ không làm điệu bộ. Lối ấy gọi là nói tuồng như bây giờ hát sa-lon. Tôi tuy đang học,



Di tích rạp hát Hòa Bình tại Đà Nẵng, nay đã xây dựng thành nhà hát tuồng Nguyễn Hiển Dĩnh.

nhưng lâu ngày tiêm nhiễm nên cũng biết hát ít nhiều. Do đó sau này tôi cũng ham mê hát bội không kém gì cha tôi.

Trước đây 50 năm, người xứ ta yêu chuộng hát bội lắm. Từ vua quan đến dân, cho đến cả đàn bà không biết chữ, nhưng qua nhiều thế kỷ đã thấm vào tủy não, cũng ham mê ghê gớm. Miền Trung tuy có ca Huế, nhưng cũng chỉ dành cho vài hạng phong lưu, đài các, văn nhân, chứ đại đa số dân chúng kể cả hạng học thức cũng chỉ mê có hát bội. Miền Bắc có hát cô đầu, hát chèo, hát xẩm mà giữa Hà Nội có trường hát bội là trường Quảng Lạc. Tôi có đến xem thì trường tập bộ điệu y như hát bội miền Trung. Cụ Hoàng Cao Khải, nguyên trước làm kinh lược Bắc kỳ đặt tuồng *Gia Long phục quốc* hay lắm. Còn Nam kỳ thì hiện nay cũng còn trường hát bội ở Chợ Lớn, cách hát như Nam, Khách, Ngâm, Thán tuy có phần đơn giản hơn mà bộ điệu, âm hưởng rất hay, không kém miền Trung".

Có thể tạm dừng ở đây, nhưng tôi còn muốn trích thêm một đoạn ngắn nữa để hiểu thêm một phong tục thuở trước ở Quảng Nam: "Cha tôi hưởng thọ tám mươi lăm tuổi. (Năm cha tôi mất, tôi làm Bố chánh Nghệ An). Nhưng theo bộ Đinh của làng thì năm ấy cha tôi chín mươi lăm tuổi. Vì khi xưa chưa có lệ khai sinh, lúc làm bộ Đinh, làng muốn thêm hay bớt tuổi người dân là tùy ý làng. Sở dĩ thêm cho cha tôi lên mười tuổi là muốn mau đến tuổi lão nhiêu, khỏi nạp thuế thân 2 đồng 20. Thuế đánh thẳng vào người đàn ông trên mười tám tuổi và đó là mối lo rất nặng, rất xót xa cho người dân thuở trước. Kẻ được sáu mươi tuổi là lão nhiêu, khỏi thuế. Do vì tăng lên mười tuổi nên cha tôi được thưởng Biển thọ quan (tức là vua ban một tấm biển chữ "Thọ

khảo duy kỳ" sơn son thếp vàng, khen có phước sống lâu là điềm lành). Vì theo lệ: quan thì tám mươi tuổi được thưởng Biển thọ quan, bình dân thì một trăm tuổi mới được Biển bách tuế".



Nghệ sĩ Nhân dân Nguyễn Nho Túy (1898-1977)

Như ta đã biết, Quảng Nam không phải vùng đất phát tích sớm nhất của nghệ thuật tuồng, nhưng lại là nơi có những nghệ sĩ lừng danh như Nghệ sĩ Nhân dân (NSND) Nguyễn Nho Túy, quê Đại Lộc; NSND Nguyễn Lai, quê Điện Bàn; NSND Nguyễn Phẩm, quê Điện Bàn; nhà soạn tuồng Tống Phước Phổ, nhà nghiên cứu tuồng Hoàng Châu Ký v.v... Nhân đây xin kể vài mẩu chuyện về những nghệ sĩ tuồng xứ Quảng. Thuở nhỏ, ông Túy đi giữ trâu, nhưng mải mê hát tuồng nên trâu ăn lúa của người ta. Tất nhiên bị bắt đền, nhưng chủ ruộng vốn cũng là người hài hước nên độ lượng bảo: "Mi phải hát câu mô để la (mắng) con trâu ni! Nếu hát hay thì tau tha tội". Không nột chút ngần ngừ, ông Túy cầm lấy thanh tre, xuống bộ chỉ vào con trâu, cất lên điệu lối:



Nghệ sĩ Nhân dân Nguyễn Phẩm (1900-1990)

Phản tặc kia tội mày khôn thứ
Gươm thiêng này trừ khử loài gian.

Về sau, ông Túy đi theo cách mạng và có nhiều đóng góp cho nghệ thuật tuồng. Ít ai biết nhà soạn tuồng Tống Phước Phổ (Giải thưởng Hồ Chí Minh), là cháu gọi "vua tuồng" Quảng Nam Nguyễn Hiển Dĩnh bằng cậu. Với mối quan hệ này, ông Phổ được cậu dẫn ra kinh xin làm một viên chức ở bộ Lễ, nhưng sau đó ông bỏ về quê chuyên sống về nghề tuồng. Tại sao? Ông Phổ tâm sự qua bài thơ:



Nghệ sĩ Nhân dân Nguyễn Lai (1902-1982)

Theo cụ Tuần ra dự Tứ Tuần,
Sung vào Bộ Lễ tạm giam chân.
Trước còn cho phép ngồi trò chuyện,
Nay phải vòng tay đứng "bẩm", "vâng".
Mấy cụ ra vào nhìn xói óc,

Bao người lui tới phải khom lưng.
Quan trường chẳng thạo nghề luồn cúi,
Cuốn gói cam đành phận thứ dân.

Ông Dĩnh cũng làm thơ. Chính cụ Huỳnh Thúc Kháng còn nhớ được dăm câu thơ mà ông Dĩnh vịnh... "Cái bùng binh" (lùng binh?) - là con heo làm bằng đất sét, rỗng ruột, phía trên chỉ chừa một kẽ miệng hình chữ "nhất", chỉ vừa bỏ lọt đồng xu đặng để đành. Nay ta gọi "bỏ ống", "bỏ heo", đại khái thế. Bài thơ này, ít ai còn nhớ:

Chẳng biết chi chi, chỉ biết tiền,
Bùng binh là hiệu thế gian truyền.
Lỗ mồm choét loét đành câm mãi,
Cái bụng chì ỳ chịu đút nghiêng.

Nói về tuồng, thêm điều đáng tự hào nữa, chính Quảng Nam lại có người đầu tiên chủ biên *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam* - một bộ sách đầy đủ nhất về loại hình nghệ thuật này. Đó là Giáo sư Nguyễn Lộc cùng thực hiện với các nhà nghiên cứu như Hoàng Châu Ký, Nguyễn Thụy Loan v.v... Trước đó, Giáo sư Hoàng Châu Ký đã từng viết *Sơ thảo lịch sử nghệ thuật tuồng,* được xem như một công trình khoa học đầu tiên của nước ta về tuồng. Như vậy, dù nghệ thuật tuồng đến xứ Quảng muộn hơn so với Huế và Bình Định, nhưng người Quảng lại có công đầu trong việc biên khảo, nghiên cứu tuồng một cách có hệ thống và bài bản nhất.



Di tích trường hát An Quán tại Vĩnh Điện Quảng Nam do ông Nguyễn Hiển Dĩnh thành lập



Nhà thơ, nhà hoạt động Sân khấu Lưu Quang Thuận (1921-1981)

Nhìn sang lãnh vực cải lương, ta thấy Quảng Nam không phải là đất màu mỡ để hạt giống này nảy nở, xum xuê hoa trái theo năm tháng. Phải là đất Mỹ Tho (Nam bộ), mới là cái nôi cưu mang cho loại hình nghệ thuật cải lương. Nhưng người đầu tiên cổ xúy cho phong trào cải lương Nam bộ là người Quảng Nam. Há chẳng phải là điều đáng tự hào sao?

Sự ra đời của nghệ thuật cải lương được đánh dấu bằng cột mốc năm 1918. Ta hãy lướt qua một vài sự kiện: Từ năm 1910, tại Nam kỳ, ban nhạc tài tử cải lương của ông Nguyễn Tống Triều (đờn kìm), Chín Quán (đờn độc huyền), Mười Lý (thổi tiêu), Bảy Vô (đờn cò), cô Hai Nhiễu (đờn tranh) và cô Ba Đắc (ca) sau khi đi diễn ở Pháp về, họ quyết định đưa đờn ca lên sân khấu. Buổi biểu diễn đầu tiên tại rạp xi-nê Casino - sau chợ Mỹ Tho đã được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt. Ban đầu họ xuất hiện trước sân khấu là ngồi trên bộ ván, mặc quốc phục và cất tiếng ca mùi mẫn. Tiếng lành vang xa, thi sĩ miền Nam là Học Lạc có bài thơ miêu tả Mỹ Tho lúc ấy:

Đắc tình trạo tử quên mưa nắng,
Dắn dỏi đua nhau tiếng hát hò.

Ít lâu sau, khoảng năm 1915-1916 có một khách tài tử mê cầm ca là ông Phó Mười Hai từ Vĩnh Long đến Mỹ Tho thưởng thức. Sau khi nghe cô Ba Đắc ca rất ngọt những bài cổ điển, ông có sáng kiến là nghệ sĩ phải đứng lên trên sân khấu vừa ca vừa diễn xuất - gọi là ca ra bộ. Qua năm 1917, ông André Thận ở Sa Đéc lập gánh xiếc nhưng trong đó có màn ca ra bộ. Rồi năm 1918, ông Năm Tú ở Mỹ Tho thuộc ban ca kịch của ông André Thận cải tiến thêm là trên sân khấu có trưng bày phông cảnh đẹp mắt, trang phục đa dạng hơn, lại mời thêm ông Trương Duy Toản soạn tuồng. Ban đầu gánh hát của ông Năm Tú hát tại Mỹ Tho, rồi tối thứ bảy thì diễn tại rạp Eden (Chợ Lớn). Lúc bấy giờ tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho đã hoàn thành nên việc đi lại dễ dàng. Chính nhờ phương tiện này mà sau đó ông Năm Tú thuê rạp Moderne ở Sài Gòn, cứ thứ bảy và chủ nhật từ Mỹ Tho lên Sài Gòn hát. Sài Gòn là một thành phố năng động, dễ hội nhập với nhiều loại hình nghệ thuật mới. Từ đó, sân khấu cải lương đã phát triển ngày một lớn mạnh.

Lướt qua đôi nét như thế để ta dễ hình dung ra vai trò của một người Quảng Nam có công đầu cổ xúy cho phong trào cải lương Nam bộ. Đó là ông Lương Khắc Ninh (1862-1943), bút hiệu Lương Dũ Thúc, tự Dị Sử Thị, con trai của ông Lương Khắc Huệ và bà Võ Thị Bương, chánh quán làng Bảo An (Gò Nổi), phủ Điện Bàn nay thuộc xã Điện Trung, huyện Điện Bàn (Quảng Nam). Năm 1872, gia đình ông vào lập nghiệp tại tỉnh Định Tường. Tại đây, ông học chữ Hán với người bác ruột, sau đó theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp tại trường Le Myre de Vilers (nay trường Nguyễn Đình Chiểu). Sau khi tốt nghiệp trung học hạng ưu, ông được bổ nhiệm tại Sở Thương chánh (như Hải Quan ngày nay) ở Bến Tre. Năm 1890, ông chuyển qua làm thông ngôn tại tòa án Bến Tre. Công việc đang "xuôi chèo mát mái" như thế, ông... bỏ nhiệm sở lên Sài Gòn sống bằng nghề làm báo! Khởi đầu ông làm chủ bút tờ *Nông cổ mín đàm* do ông Tây Canavaggio có chân trong Hội đồng Quản trị Nam kỳ sáng lập. Khi chủ trương tờ báo này, ông Lương Khắc Ninh không những đã viết nhiều bài báo cổ xúy mà còn diễn thuyết, hô hào cho phong trào cải lương đang hình thành. Trong báo *Bách Khoa* năm 1974, nhà nghiên cứu Long Điền cho biết: "Ngày 28-3-1917 mới thực sự đánh giá ngã rẽ của kịch nghệ miền Nam. Vì ngày này với bài diễn thuyết của ông Lương Khắc Ninh về hí nghệ cải lương tại nhà hội của Hội Khuyến học Nam kỳ đường Aviateur nay là Thủ Khoa Huân, quần chúng trong Nam bắt đầu chú ý tới sự đổi mới của kịch nghệ, mà trước đấy, họ chỉ được thưởng thức riêng rẽ hoặc giả hát bội, hoặc giả đờn bản trên bộ ván, hoặc giả xem chiếu bóng có xen kẽ các bài hát Tây, các bài hát ta. Buổi nói chuyện của ông Lương Khắc Ninh được tường thuật đầy đủ trên báo *Nông cổ mín đàm*, số 2 năm thứ 16 ra ngày 19-4-1917".



Nhà soạn tuồng Tống Phước Phổ (1902-1991)



Giáo sư Hoàng Châu ký (1921-2008) người nghiên cứu có hệ thống về nghệ thuật tuồng Việt Nam

Không chỉ tôn vinh nghệ thuật cải lương, Lương Khắc Ninh còn viết nhiều bài báo cổ động các nghề nông, thương, công; đề cao tinh thần duy tân tự cường, chấn hưng dân trí, dân khí; ủng hộ phong trào Duy tân, Đông du...

26.

- **Vài món ăn tiêu biểu của người Quảng Nam**
- **Bàn về mì Quảng, bánh tráng đập dập, bê thui cầu Mống, cháo lòng thả**
- **Nghĩ về cái bánh tráng**

Nói về người Quảng Nam mà không nói đến món ăn Quảng Nam là một thiếu sót trầm trọng. Nó trầm trọng tựa như sau nhiều ngày năn nỉ ỉ ôi, lần đầu tiên mời được người yêu vào quán ăn sang trọng lại... quên tiền ở nhà. Thế là hỏng bét bao nhiêu lời hay ý đẹp đã từng tán tỉnh. Mà nói đến món ăn Quảng Nam lại quên đi món mì Quảng là cũng một thiếu sót trầm trọng. Thiếu sót ấy không thể tha thứ, cũng như trong tiệc cưới lại thiếu chú rể; hoặc trong đêm động phòng lại thiếu cô dâu! Không thể chấp nhận được. Nhưng hãy khoan nói đến mì Quảng. Ta hãy bắt đầu bằng một món khoái khẩu cũng quen thuộc với người Quảng là bánh bèo. Khác hẳn với xứ Huế thơ mộng, bánh bèo xứ Quảng thoạt nhìn thấy thô hơn. Ở nơi mà nhà thơ Thu Bồn đã cảm tác:

Con sông dùng dằng con sông không chảy
Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu.

thì mỗi lần ăn bánh bèo, người ta có thể ăn đến... vài chục chén như chơi, vì bánh được hấp trong loại chén nhỏ xíu, chỉ cần lấy cái muỗng nhỏ "ngoáy" một vòng là đưa miếng bánh lọt thỏm vào trong miệng. Còn ở xứ Quảng thì khác hẳn, không phải ăn chơi "cho vui" mà ăn "cho no" nên người ta dùng chén đất miệng trẹt để hấp đầy bánh chứ không nhỏ nhắn như ở Huế, chẳng hạn tại các quán gần nhà thờ Cứu Thế...

Thuở nhỏ, tôi đã thấy mẹ tôi làm bánh bèo. Khi hấp xong, bánh chín, bột nở, mặt bánh trắng như cơm dừa, sát vành miệng chén. Phần trũng ở giữa chén bánh, khi ăn có đổ kín một lớp "nhưn" (nhân) sền sệt. Đơn giản chỉ là tôm khô giã nhỏ, xào với lá hành hay hẹ. Khác với ở Huế, khi ăn bánh bèo người Quảng Nam không dùng muỗng mà bằng một vật dụng gọi là cái siêu - làm bằng thanh tre cật già, dài khoảng 10cm, vót giống hệt thanh siêu đao. Ta dùng thanh siêu rạch chén bánh một chữ thập, tách thành bốn miếng. Nếu ăn nhỏ nhẻ kiểu "yểu điệu thục nữ" thì xin mời xéo đường siêu thêm một chữ X nữa để có tám miếng bánh nhỏ hơn. Động tác kế tiếp là dùng mép siêu kê sát bên trong vành chén,

xoáy một vòng tròn giáp mí để các miếng bánh không còn dính chén. Xong, ta chan nước mắm vào trong chén, rồi dùng mũi nhọn của siêu cắm từng miếng bánh để ăn. Ăn chỉ độ vài ba chén là ta cảm thấy no một cách nhẹ nhàng như vừa thưởng thức xong một bài thơ trường thiên lục bát! Chẳng mấy ai ăn bánh bèo vào buổi sáng, thông thường họ chỉ ăn vào khoảng ba, bốn giờ chiều, lúc ngủ dậy bụng lưng lửng đói.

Trước năm 1975, bánh bèo ngon nổi tiếng Đà Nẵng vẫn là bánh bèo Quan thuế - kế Cổ viện Chàm, gần bờ sông Hàn hoặc những quán sau lưng trường Nam Tiểu học (sau năm 1975 là trường Kim Đồng)... Thuở ấy, lũ học trò thường nói đùa toàn vần b: "Bà Ba bả bán bánh bèo, bún bò bên bờ biển bả bị bộ binh bắt bỏ bót ba bốn bữa..."! Nhưng bạn hiền ơi! Như tôi đây mới vừa chân ướt chân ráo đến xứ Quảng nhà ông, ông đãi thêm một món khoái khẩu nào nữa đi, chứ chẳng lẽ chỉ ăn mỗi bánh bèo thôi sao? Vậy à? Thế mà nãy giờ sao không nói? Tớ đãi món bánh tráng cuốn cá nục ăn kèm với rau muống nhé! Món ăn này không thể thiếu trong thực đơn của người Quảng.

- Ông nói thế, tôi biết thế. Nhưng xin cắc cớ hỏi rằng: Ngày xưa sĩ tử phải thi qua bốn trường, tương tự như thế nếu chọn lấy bốn món ăn tiêu biểu nhất của xứ Quảng thì ta sẽ chọn thế nào đây? Phép thi của mỗi triều đại dù có khác đi một chút, nhưng cơ bản vẫn là phép thi trường nhất: thi một bài Kinh nghĩa và Tứ thư nghĩa; trường nhì: thi chế, chiếu, biểu; trường ba: thi thơ, phú; trường tư: thi văn sách. Vậy món "bánh tráng cuốn cá nục" thuộc trường nhất hay trường nhì, thuộc trường ba hay trường bốn?

- Xin thưa, nó chỉ đứng sau mì Quảng; đứng trước thịt bò tái, trước bánh tráng cuốn thịt heo và trước luôn cả cháo gà lòng thả!

Thế mới là oách chứ!

Này nhé, cầm bánh tráng dày cộm ta bẻ ra làm hai, đem nhúng nước cho dìu dịu một chút. Xuống bếp lục nồi cá kho mà mẹ đã cẩn thận cất trong "cụi", rồi ra vườn hái vài cọng rau muống xanh. Tiện tay, hái thêm vài ba loại rau nào khác cũng không sao. Chỉ đơn giản thế là ta có một bữa ăn ngon lành. Đặt bánh tráng xuống mâm, trải lên trên vài cọng rau, nhẹ nhàng gắp một khúc cá, cuốn lại. Rồi, cứ thế mà chấm với nước mắm "nhỉ" (tức nước mắm "gin" không pha chế gì thêm); hoặc có pha thêm một chút nước cá kho thì càng tuyệt. Lúc ấy, ta thấy mây chiều xanh hơn, tươi tắn bội phần. Nhất là lúc nhai, nghe từng cọng rau kêu một cách "giòn tan" thì chẳng phải một lạc thú trên đời đó sao! Món ăn này ngẫm lại thấy đơn giản, không cầu kỳ nhưng người Quảng rất thích. Cho dù trải theo năm tháng, khẩu vị có thay đổi thế nào đi nữa, món ăn được chế biến tân kỳ đến độ nào đi nữa, nhưng tôi tin cá nục cuốn bánh tráng vẫn không "phá cách", nó mãi mãi giữ nguyên sự "phối hợp" hài hòa như thế. Nói cách khác,

nó là... một thể thơ Đường luật đã ổn định về thi pháp, không thể thay đổi cách gieo vần, phép đối xứng! Thay đổi là trật! Người Quảng thích món ăn này, tôi nghĩ có lẽ do sống trong vùng đất có lợi thế về biển. Biển đem lại một nguồn lợi dồi dào về cá. Cá tươi roi rói. Ăn ngay. Không cần phải ăn loại cá ướp đá từ nơi xa mang đến. Ăn cá đã qua công đoạn như thế còn gì là ngon? Và chính người Quảng đã phát hiện ra một "nguyên tắc" kết hợp "bất di bất dịch": ăn bánh tráng cuốn rau muống phải là... con cá nục! Tôi đố ai có thể tìm ra một loại cá khác có thể "cạnh tranh" nổi!

Này, sẽ lý giải như thế nào khi ở Quảng Nam hầu như trong nhiều món ăn đều có kèm theo bánh tráng? Chẳng hạn, bánh tráng cuốn thịt heo. Một bà nội trợ cho biết nguyên liệu chính gồm có hai "thành phần cơ bản": thịt heo (có thêm cả mỡ mới đúng gu) luộc chín, nếu xắt miếng thịt quá mỏng thì ăn không sướng miệng (!), xắt quá dày thì trông thô kệch và nhất là... trông "phàm phu tục tử" chỉ biết cốt ăn cho nhiều chứ không phải để thưởng thức (!); khi miếng thịt xắt ra phần nạc phải hồng tươi, phần mỡ phải trong; và dứt khoát không thể thiếu bánh tráng dùng để cuốn. Ngoài ra, "phụ tùng" cho món ăn này dù đủ rau sống các loại, nhưng muốn gì thì muốn phải có chuối xanh, khế chua xắt lát. Điều quan trọng không kém, nếu không muốn nói là yếu tố quyết định cho "miếng ngon nhớ đời" của bánh tráng cuốn thịt heo là nước chấm. Gì thì gì, chứ được chấm với nước mắm cái thì ăn xong, mươi năm sau mỗi lần nhớ lại, người ta còn phải nuốt nước miếng ừng ực!

Hiện nay, theo đà phát triển của bánh tráng thịt heo ngày càng hoàn thiện, thì ở Đà Nẵng người ta đã "sáng chế" ra... miếng thịt heo mà phần nạc ở giữa, còn hai đầu của miếng thịt lại là mỡ và có cả bì. Thế có lạ không chứ? Muốn ngon thì xắt thịt phải thật khéo, mỏng, dài khoảng gang tay. Ăn đến đâu thấy như mình sắp trẻ ra vài cái xuân xanh! Nghe đâu người đang giữ bí quyết độc đáo này là các quán Mậu, Đồng Nội, Năm Phúc... ở phường Khuê Trung, cách trung tâm Đà Nẵng vài cây số. Món ăn ngon, nghĩ cho cùng cũng là một thứ văn hóa đầy quyến rũ và đủ sức lan tỏa ra đi đến nhiều nơi. Trước đây tại Sài Gòn, có lúc quán Cối Xay Gió của nhà thơ trào phúng Đông Ki Rét cũng tuyên bố là học được "bí quyết gia truyền" này! Chẳng rõ hư thực ra sao, nhưng cũng khiến thực khách tò mò đến nếm thử cho biết!

Tuy nhiên, với người xứ Quảng, vai trò của cái bánh tráng mới là nét đặc biệt trong nghệ thuật ẩm thực. Nói như thế cũng cũng chưa đúng hẳn. Thật ra, trên dãy đất miền Trung, từ Huế vào đến Phú Yên hầu như ai ai cũng thích bánh tráng, mê bánh tráng và (có người) còn cho rằng chiếc bánh tráng là sản phẩm độc đáo trong nghệ thuật ẩm thực của riêng địa phương mình. Bởi thế mấy mươi năm trước mới có những cuộc

tranh luận thú vị trên báo chí miền Nam. Nay xin được kể lan man trong lúc đang ăn bánh tráng vậy.

Chuyện rằng, trước đây nhà nghiên cứu Hồ Hữu Tường cho rằng chính vua Quang Trung là người "sáng chế" ra nhạc võ Tây Sơn, đại khái đó là kiểu đánh trống cùng một lúc của mười mấy chiếc, nhằm tạo ra âm thanh dữ dội đốc thúc ba quân xông trận. Thế nhưng nhà văn Nguyễn Văn Xuân không đồng ý. Trên báo *Bách Khoa* (số 277 ra ngày 15-7-1968) ông phân tích đó chỉ là kiểu đánh trống Diễu hay trống ông Ninh ông Xá quen thuộc trên sân khấu mà thôi, không riêng gì ở Bình Định mới có và cũng chẳng liên quan gì đến vua Quang Trung cả. Lập luận của ông Xuân đã khiến một người Bình Định cũng "xiêu lòng" là nhà văn Võ Phiến. Ông nhà văn này bùi ngùi bảo: "*Nếu quả Bình Định mất đi một điệu trống, phải được đền một cái gì chứ? Chiếc bánh tráng nhé?*" (*Đất nước quê hương*, Nxb. Lửa Thiêng, 1973). Tưởng đòi cái gì, chứ đòi chiếc bánh tráng thì thông minh quá đi thôi.

Đành rằng, chiếc bánh tráng là của dân tộc, không địa phương nào có thể "độc quyền" được, nhưng nhà văn Võ Phiến phát hiện ra loại "bánh tráng thuần túy" chỉ riêng ở Bình Định mà không nơi nào có được! Ông đã viết thân mật, viết hào hứng những dòng đầy tình cảm: "Nhưng đặc biệt ở Bình Định là lối ăn bánh tráng cuốn mà không cuốn gì cả, không có nội dung. Tức bánh tráng thuần túy. Ăn như thế, người ta ăn rất nhiều bánh tráng, lấy bánh tráng thay cơm. Nông dân mỗi sáng trước khi ra đồng, nếu không kịp thổi cơm sớm, có thể dùng mấy bánh tráng thay bữa cơm sáng. Học trò ở trọ xa nhà, thường mang theo một chồng bánh tráng, trăm cái, mỗi sáng nhúng nước vài chiếc, cuốn ăn điểm tâm. Những gia đình có nghề thủ công riêng, đêm đêm thức khuya dệt vải,



Bánh bèo gánh tại Hội An thập niên 50 thế kỷ XX - hình ảnh này nay vẫn còn. Ảnh: Photo Vĩnh Tân







Từ trên xuống: Nướng bánh tráng. (ảnh: Photo Vĩnh Tân). Bánh ít làm bằng bột sắn. (ảnh: Lê Quốc Kỳ). Bánh tráng đập - một đặc sản của Quảng Nam (ảnh: Lê Quốc Kỳ)

đập xơ dừa, chắp trân dệt chiếu v.v... thường xúm xít tổ chức bữa ăn khuya: lại vẫn bánh tráng nhúng nước rồi cuốn. Cuốn như thế, nếu nhà có sẵn rau, sẵn thịt cá v.v... mà cho vào càng tốt; nếu không sẵn (như trường hợp những cậu học trò ở trọ) thì cũng chẳng sao. Bánh tráng mà dùng "thuần túy" như vậy có vẻ phi nghệ thuật, khó mê. Vậy mà người dân Bình Định đã đâm nghiện món ăn ấy".

Có phải chỉ riêng người Bình Định nghiện "bánh tráng thuần túy"? Không! Ngay cả người Quảng Nam cũng thế! Người Huế cũng thế thôi. Tôi còn nhớ thuở nhỏ, vào kỳ nghỉ hè thường vào sống nhà ông cậu ở Quảng Ngãi. Bà mợ, vợ của cậu tôi là người Huế, mỗi sáng bà cũng thường cho chúng tôi ăn món "bánh tráng thuần túy" như nhà văn Võ Phiến đã viết. Hoặc thuở ấy, lúc vừa ngủ dậy, nắng còn hanh hoi trên vòm cây trước ngõ, thấy trong bụng lưng lửng đói và đòi quà bánh thì thế nào mẹ tôi cũng cho vài cái bánh tráng. Và cũng chỉ nhúng nước để ngồi ăn ngon lành. Vậy sự "phát minh" ra "bánh tráng thuần túy" nào phải "bản quyền" của người Bình Định.

Theo tôi, tìm ra một cách ăn mới đặng thưởng thức cái ngon mới, lạ của chiếc bánh tráng là thuộc về người Quảng. Họ đã "sáng chế" ra một cách ăn mới không "đụng hàng" với bất kỳ địa phương nào: "bánh tráng đập"! Sự "vinh dự" này thuộc về người Quảng. Muốn thưởng thức tại Quảng Nam đâu cũng có, nhưng ở làng Cẩm Nam (Hội An) ngon nhất.

Vẫn là bánh tráng nhưng với loại tráng dày bột người ta đem nướng, tất nhiên phải nướng trên than lửa đỏ riu riu, chứ nướng bằng lửa của "lò xô" hay bếp gas thì hỏng. Rồi trên cái bánh tráng nướng ấy, người ta lại thận trọng trải thêm một cái bánh tráng ướt. Vậy là xong. Hoàn chỉnh. Ta thấy trên khô có ướt. Khi ăn, ta bẻ đôi lại, cho phần bánh tráng ướt vào trong và đập dập! Sao lại đập mạnh như thế? Đập nhẹ nhàng thôi. Một âm thanh vọng lên vui tai. Bấy giờ khô và ướt quyện vào nhau như âm níu lấy dương, như nam quấn quíu lấy nữ tạo nên một cảm giác ngon bùi thân mật. Ơ hay! Chẳng lẽ chỉ ăn "mộc" như thế thôi sao! Xin thưa, để làm nên sự diệu kỳ của "bánh tráng đập" cũng chính là nước chấm. Ta phải chấm với nước mắm cái, tức loại mắm được làm bằng cá cơm - sống ở sông, chỉ bằng ngón tay út hoặc nhỏ hơn. Loại mắm này nổi tiếng đến nỗi trở thành thành ngữ:

Mắm cá cơm
Mì bột bắp
Nắng cháy đầu
Mưa toạc óc.

Tôi thấy ở Quảng Nam hầu hết nhà nào cũng làm mắm cái. Để dành ăn dần. Người ta bỏ cá tươi vào trong "thẩu" rồi rắc lên trên một lớp muối có pha ớt khô đã xay nhuyễn, cứ xếp từng lớp như thế cho đến lúc nào đầy thì thôi. Xong, bịt kín miệng thẩu lại. Mẹ tôi nói, phải bịt kín lại, nếu không thì gió lọt vào, dễ sinh ra "dòi". Khoảng dăm ba tháng là ăn được. Khi ăn người ta ăn cả nước và "cái" tức con cá (đúng hơn là con mắm) còn đỏ tươi thơm thơm đến điếc mũi. Nghĩ cũng lạ. Nhiều khi trong mắm cái có dòi, nhưng nào có nề hà chi. Chỉ việc vớt bỏ ra ngoài thôi. Bà nội trợ tài năng khi trổ tài làm mắm cái, tôi nghĩ, cũng giống như một nhạc sĩ đang chỉ huy một dàn hợp xướng! Là phải định lượng được sự hài hòa, nhịp nhàng giữa cá và muối. Thêm một hạt muối là thừa mà thiếu một cũng là thiếu. Khó vậy thay. Thế mà các bà nội trợ Quảng Nam nói "dễ òm", nhắm mắt làm cũng được!

Bánh tráng đập dứt khoát phải chấm với mắm cái. Thế mới đúng điệu. Thế mới đúng "gu". Chứ chấm với bất cứ loại nước chấm nào khác thì dù gì gì đi nữa, dù ngồi bên cạnh bà mẹ vợ tương lai thì tôi cũng quả quyết là không ngon, là không đúng điệu.

Rõ ràng với chiếc bánh tráng, ở miền Trung nói chung không thể thiếu trong "menu" ẩm thực. Nhưng ta thử nhìn chiếc bánh tráng ở góc độ "thượng tầng kiến trúc" xem sao nhé! Mới đây, đọc được bài báo *Chiếc bánh tráng từ cái nhìn văn hóa* của ông Nguyễn Hữu Đổng thấy là lạ, nay tôi chép lại hầu bạn đọc:

"Trong mâm cỗ cúng của người Quảng Nam hay một số vùng khác, người ta dễ dàng nhận thấy chiếc bánh tráng nằm ở vị trí trung tâm. Có nhiều cách giải thích vị trí này. Các nhà Nho lấy tỷ lệ âm dương cho rằng, bánh tráng với hình dáng tròn, màu trắng là biểu tượng của dương - thiên (đối xứng với âm - địa là vật thực khác như món xào thịt, rau quả trong mâm cỗ). Quan niệm dân gian với nếp nghĩ trời tròn, đất vuông mà xếp loại bánh tráng, bánh giầy... hình dáng tròn là trời (không kể loại bánh tráng rải mè). Đã là trời nên bánh tráng đặt ở giữa và trên mâm cúng, sau khi đã sắp đặt đầy đủ các lễ vật. Những người am hiểu văn hóa Chăm thì cho vị trí của bánh tráng trong mâm cỗ cúng ngày nay là ảnh hưởng của biểu tượng văn hóa Chăm. Giải thích từ chiếc cối xay bột để tráng bánh trong quan niệm người Chăm là sự kết hợp của Linga và Yoni (Linga: dương vật, tụ và trụ đứng phần trên của chiếc cối; Yoni: âm vật, mâm đá của chiếc cối phần dưới). Từ hồ bột của hạt gạo lúa Chiêm qua chức năng kết hợp và vận hành của Linga và Yoni, những biểu tượng cho tính phồn thực và lý lẽ về căn nguyên sinh tồn vạn vật. Chiếc bánh tráng ra đời chiếm vị trí trung tâm trong mâm cỗ cũng là thể hiện của lòng ngưỡng mộ tâm linh triết học. Trong niềm sùng kính (mang yếu tố thần học), chiếc bánh tráng là đường biên giữa các ma trong ranh giới, giữa "ma Chăm, ma chợ, ma mọi, ma rợ" với hồn ma là vong linh ông bà. Cách nghĩ này thường lý giải cho mâm cúng đất lệ hằng năm, nhất là độ Tết.

Chưa biết hư thực những giả thuyết mang tính tâm linh triết học về chiếc bánh tráng trong mâm cỗ cúng của người Quảng như thế nào (mà đôi khi còn là sự áp đặt ngẫu nhiên). Song, điều có thực là nó hiện diện trong mâm cỗ cúng người Quảng như một vật thể văn hóa bởi nhiều ý vị về nghệ thuật ẩm thực... Chiếc bánh tráng hiện diện trong tác phẩm nghệ thuật chưa nhiều để thuyết phục về vị trí văn hóa của nó, nhưng không thể nào lãng quên những cách thưởng thức bánh tráng không kém ý vị của người Quảng. Ngồi vào mâm cỗ (trong đám cúng giỗ) người Quảng thường dùng bánh tráng đầu tiên với những tiếng bánh vỡ giòn báo hiệu bữa tiệc bắt đầu. Cụ đồ Quảng gật gù, tấm tắc với những tiếng động giòn giã này, vì đó là sự chuyển động, biến hóa của nhất thái cực, phân lưỡng cực, sinh tứ tượng... (Bởi chỉ một chiếc bánh tráng có thể bẻ làm đôi, làm tư, làm tám... để dùng chung cho những người ngồi trong bàn tiệc. Phải chăng đó còn là sự biến hóa của vạn vật trong cuộc vận động sinh tử!).

Người Quảng dùng bánh tráng mở đầu và thưởng thức xôi nếp cuối cùng, bởi “hết xôi rồi tiệc” (Tạp chí *Văn hóa Quảng Nam* số tháng 6-1998)”.

Thật vậy, tôi đã từng chứng kiến những ông bà cụ người Quảng vào Sài Gòn sống với con cái, trong nhà không thiếu món ngon vật lạ nào nhưng dăm ngày nửa tháng lại thấp thỏm mong có người ngoài Trung gửi vào vài cái bánh tráng để thỉnh thoảng ăn dăm miếng cho đỡ nhớ quê nhà xa ngái; hoặc người Quảng ở hải ngoại, mỗi lần có người thân sang thăm cũng không quên nhắc đem theo vài chồng bánh tráng! Này hỏi thật lòng nhé, đừng giận. Bánh tráng có thật sự là ngon hay không? Thưa, hỏi như thế quả là ngớ ngẩn, chẳng khác gì đứng trước người phụ nữ lại hỏi này em ôi! Em có phải là phụ nữ đẹp hay không? Ngớ ngẩn ngớ ngáo đến thế là cùng. Khiếm nhã đến thế là cùng. Chỉ xin đơn cử một món ăn nổi tiếng là mì Quảng, nếu không có bánh tráng kèm theo thì tô mì ấy, nói không ngoa cũng vô duyên như gái lỡ thì!



Ăn bánh tráng đập tại phố cổ Hội An

Người ta nói “Quảng Nam hay cãi”, nhưng cãi gì thì sau rốt cũng ngã ngũ, chứ cãi “thế nào là một tô mì Quảng đúng chất Quảng Nam nhất” thì... “thiên thu” cho đến “muôn đời” người ta cũng còn... cãi! Sự biến hóa khôn cùng và ma lực hấp dẫn của tô mì Quảng chính là chỗ đó. Chỉ riêng việc chọn gạo gì để xay bột làm mì thì cũng đã là một “chuyên đề” lớn! Riêng những người ở Quế Sơn cho rằng, phải gạo lúa Hẻo, lúa Hốc hoặc lúa Ba Trăng giống lùn thì tráng mì mới ngon; những người ở Hội An không rõ có đồng tình như thế không, chứ họ cho rằng khi xay gạo không nên xay quá trắng, vì phải giữ lại màu hồng nhạt mới ngon mắt v.v...

Nhưng đã nói đến mì Quảng thì tất nhiên không thể quên được một món ăn khác cũng độc đáo không kém. Món gì vậy? Năm xưa, ông nhà văn Võ Phiến khi du lịch



Mì Quảng
Ảnh:
Lê Quốc Kỳ

đến Quảng Nam, được ăn món này, về đến Sài Gòn ông đã viết được một câu nhận xét cực kỳ chí lý mà người Quảng phải "chịu" là tinh tế và biết thưởng thức "đặc sản" xứ Quảng, đại thể như vầy: đó là món ăn không đủ ngon để lan rộng đi nơi khác, nhưng lại không đủ dở để mất đi! Nhận xét khéo quá! Khéo là ở chỗ ông đã góp phần lý giải vì sao món ăn đó rất nổi tiếng ở Hội An, nhưng chỉ ăn tại "hồn phố cổ" thì mới ngon, chứ nơi khác dù có làm theo đúng "bài bản" thì cũng chỉ là bản photocopy mà thôi.

Món ăn gì mà cứ "rào trước đón sau" hoài vậy? Xin thưa, đó là món cao lầu.

Nhưng tại sao lại gọi cao lầu thì... chịu! Tất nhiên để có sợi cao lầu thì người ta phải dùng gạo để xay, nhưng "vấn để" ở chỗ là phải sử dụng nước như thế nào. Những người dân ở Hội An cho rằng, phải là nước giếng Bá Lễ thì sợi cao lầu mới dai, cắn vào không sừn sựt mà cứ "bềnh bồng" như ăn lấy mây trời! Muốn vậy, trước hết gạo phải ngâm nước tro, nhưng phải là loại tro lấy từ củi của cây tràm tận Cù lao Chàm thì mới đúng điệu. Chưa hết, phải nhồi bột thật kỹ để sau đó cán bột thành miếng vừa cỡ, xắt thành con mì rồi đem hấp... Nhưng nhồi bột như thế nào là cả một "bí quyết gia truyền"! Còn "nhưn" thì dứt khoát phải là thịt xíu cắt lát mỏng, và có thêm vài tép mỡ - thật ra đó không phải tép mỡ, cũng chưa hẳn da heo chiên giòn mà là những miếng gì tựa như làm bằng bột, chiên giòn, cắn rôm rốp cứ thấy giòn tan trong miệng!

Xin trở lại với mì Quảng. Thật ra, trước đây tại xứ Quảng, không ai gọi "mì Quảng" mà chỉ gọi đơn độc mỗi một từ "mì". Theo bước chân của những người dân tha hương đi tứ xứ, để phân biệt với các loại mì khác - như mì Tàu chẳng hạn, người ta gọi cụ thể là mì Quảng và tồn tại cho đến ngày nay. Ngoài ra, người ta còn gọi mì Quảng là

"mì gỗ" ra đời trong thập niên 40 của thế kỷ XX, cụ thể là trong kháng chiến chống Pháp. Thời đó, gạo quý, hiếm nên chỉ ưu tiên nuôi quân, người Quảng Nam nhớ đến mì quá nên dùng bột sắn và bột bắp chế biến. Đây là loại mì sợi được phơi khô, mỗi lần muốn ăn phải... "trụng" nước sôi cho mềm! "Mì gỗ" chỉ tồn tại trong thời kháng chiến, nay không còn nữa và tên gọi ấy cũng phai nhạt dần theo năm tháng... Cách giải thích này do nhà thơ Tường Linh nói tôi biết, nhưng trái lại cũng có người không đồng ý mà cho rằng, đó chỉ là cách gọi của người Thừa Thiên - Huế. Số là sau những kỳ nghỉ hè, trở lại Huế, học trò "trong Quảng" thường đem theo hai đặc sản quê nhà: mì Quảng và đường bát tặng cho người quen ngoài đó. Nhưng có lẽ hoặc do không hợp khẩu vị hoặc do thân mật mà khi nhận họ thường nói đùa "mì gỗ" và "đường châu Phi" (?!). Cách gọi "mì gỗ" nghe khó xuôi tai, không hợp lý vì người Huế cũng thích bánh tráng kia mà; nhưng "đường châu Phi" nghe ra khá ấn tượng vì đường bát Quảng Nam to bằng cái bát, có màu đen kịt! Tuy nhiên, tôi vẫn cho rằng cách giải thích thứ nhất thuyết phục hơn.

Trước đó, khi mì Quảng gắn với sông nước lênh đênh thì còn được gọi "mì ghe", đơn giản là người bán trên ghe phục vụ cho khách đi thuyền trên bến sông nào đó. Các bến đò dọc sôngVu Gia, Thu Bồn... nơi nào cũng có "mì ghe" mãi mãi là nỗi nhớ của những người con xứ Quảng xa quê. Hình ảnh đó đã đi vào ca dao:

Đường về phố Hội còn xa
Trên trăng, dưới nước, còn ta... với mì!

Ngoài ra, người ta còn gọi là "mì gánh" một thời hưng thịnh ở các làng quê. Làm sao quên dược hình ảnh người đàn bà Quảng Nam lam lũ, đi chân đất, đầu đội nón tơi gánh mì cất tiếng rao lanh lảnh... Cũng là gánh đi bán, với người Quảng, ta thấy họ mặc đồ bộ nhưng với người Huế lại mặc áo dài màu lam hoặc gam màu nhạt. Ăn một tô mì Quảng, xong, uống một bát nước chè xanh Tiên Phước thì sướng đến mê tơi:

Thương nhau múc bát chè xanh
Làm tô mì Quảng mời anh xơi cùng!

Chẳng lẽ đến Quảng Nam chỉ để ăn mì Quảng thôi sao? Tất nhiên còn nhiều món ngon vật lạ khác nữa. Nhưng trước hết ta thử bàn về nghệ thuật nấu nướng của người Quảng.

Theo tôi, nấu món ăn cho người Quảng là cực kỳ khó. Khó lắm. Vì người Quảng thích ăn món ăn còn tươi. Miếng thịt thì phải tươi, tươi roi rói; con cá giẫy thì phải giẫy đành đạch; rau thì phải xanh, xanh mớn trớn, xanh mơn mởn... Nước mắm phải phải nguyên chất, phải sóng sánh thơm. Thơm đầy mũi. Thơm tê lưỡi. Thế mới ngon.



Giếng cổ Bá Lễ rất nổi tiếng tại Hội An. Ảnh: nguoihoian

Thế mới gợi. Thế mới cảm. Món ăn ấy không cần phải nêm gia vị gì nhiều. Chỉ ướp muối hoặc nước mắm là đủ. Họ không thích bột ngọt. Họ muốn tận hưởng sự vật đúng với "bản sắc" vốn có của nó. Với "nguyên vật liệu" ấy, họ thích luộc hoặc nướng, xào một cách đơn giản. Chính vì đơn giản nên mới khó. Nếu miếng thịt, con cá không thật tươi một đầu bếp khéo léo có thể làm cho nó thành ngon bằng cách tẩm, ướp một số gia vị cần thiết để át mùi đặng đánh lừa khứu giác và vị giác của thực khách. Nhưng "thủ pháp" này khó có thể thể áp dụng được với người Quảng, bởi họ muốn ăn món ăn ấy đúng với "bản chất" của nó chứ không cần phải qua một "trung gian" nào cả.

Theo nhà văn Nguyễn Văn Xuân, "trường phái" ăn uống của người Quảng có thể tóm gọn trong hai chữ "no" và "đậm". No thì dễ hiểu rồi. Nhưng thế nào là "đậm"? Chưa nghe ông giải thích rõ ràng. Tôi mạo muội nghĩ rằng, "đậm" ở đây là đậm đà, đậm đặc trái ngược với lợt, lợt nhợt. Nam ra nam, nữ ra nữ chứ không thể "xăng pha nhớt". "Đậm" trong khi ăn là ăn cái món ăn ấy, nhiều ít không quan trọng nhưng phải giữ được hương vị ban đầu, hương vị vốn có của nó; không cần phải pha chế rườm rà, cầu kỳ. Cũng như thưởng thức một bài thơ lục bát, người ta cần nó gieo vần chính xác theo quy định cổ điển, ngắn hay dài cũng được, chứ không cần "tràng giang đại hải" mà lại sái vận! Cũng giống như chiêm ngưỡng một người đẹp, người ta cần nhìn cái đẹp vốn có của nàng, chứ nàng đã "mông má" qua thẩm mỹ viện thì còn gì hấp dẫn? "Đậm" trong "miếng ngon nhớ lâu", chẳng hạn khi ăn miếng thịt, thì phải đầy đặn "đâu ra đó", chứ không loe ngoe vài ba miếng "gọi là" hoặc xắt mỏng như tờ giấy quyến! Chẳng hạn khi chấm nước mắm, phải là:

Nhứt nước mắm Nam Ô
Nhì cá rô Xuân Thiều.

Nước mắm "gin", không pha chế, chứ không cần phải gia giảm "ngòn ngọt"! "Đậm" trong khi uống là sao? Uống phải uống một ực, một hơi từ cổ rót thẳng xuống cổ họng mới đã khát, mới sướng! Tôi thấy, cũng giống như đồng bào từ Nghệ Tĩnh vào đến Bình Định, Phú Yên... người Quảng thích uống chè xanh, để nguyên lá nấu chín. Họ khoái uống nước chè từ các ấm đất rót thẳng xuống tô lớn, sủi bọt và nâng trên tay uống liền một hơi. Uống xong, trên môi có những bọt trắng li li lốp bốp vỡ ra cứ như người ta uống bia vậy! Ở Quảng Nam, chè xanh Tiên Phước nổi tiếng là ngon, vị thanh và cổ họng ngọt "có hậu" sau khi uống.

Ai lên Trung Phước, Đèo Le
Làm ơn cho gởi nắm chè mồng năm.

Rõ ràng, với phong cách uống "đậm" như thế thì ta sẽ hiểu vì sao họ không mấy thích uống trà. Hầu hết người Quảng không thích cầu kỳ, không chuộng thú vui với bộ ấm trà có từ đời nhà Tống, nhà Minh xa xưa đâu đâu tận bên Tàu để khề khà với cái chén "mắt trâu" uống từng hớp, từng ngụm...

Thuở tôi mới lớn, được biết tại quê mình nổi tiếng nhất là trà Mai Hạc sản xuất tại Tam Kỳ. Hộp trà này làm bằng thiếc, cao chừng gang tay, hình chữ nhật, ngoài có "đề co" hình con chim hạc, loại sang còn được bọc thêm giấy kiếng màu hồng. Chỉ khi tiếp khách hoặc cần thiết người ta mới dùng trà Mai Hạc, vì nó quý. Còn bình thường trong sinh hoạt hàng ngày, người Quảng vẫn lấy nước chè xanh làm trọng. Lớn lên, nay tôi biết chủ nhân của loại trà nổi tiếng một thời ấy là của gia đình nhà thơ Huy Tưởng. Nay anh đang mở quán Faifo ở Sài Gòn "chuyên trị" món ăn xứ Quảng!

Ăn xong, uống bát nước chè "cái ực" rồi phì phèo điếu thuốc Cẩm Lệ là một lạc thú ngày trước người Quảng. Ca dao địa phương có câu:

Thanh Hà vẫn gạch bát nồi
Thuốc thơm Cẩm Lệ mấy đời lừng danh.

Trước năm 1975, nhà thơ Luân Hoán đã ước mơ ngày hòa bình, thống nhất:

sẽ đứng cười trong sân đất sét khô
hút với người láng giềng điếu thuốc rê Cẩm Lệ
bàn chuyện làm ăn
hân hoan như trái tim đều nhịp.

Thuốc Cẩm Lệ "nặng" phải biết. Có phải sau khi thu hoạch xong, phơi khô từng lá thuốc rồi người đem xắt nhỏ để vấn lại hút? Không phải. Sau khi đã phơi khô, người ta phải tướt hết cọng thuốc cứng trên lá, rồi đem nấu thành nước đặc sệt, như sắc thuốc Bắc. Để làm gì? Để tẩm vào lá thuốc cho tăng thêm nồng độ nicotin. Vì thế thuốc Cẩm Lệ có màu đen sẫm và ẩm. Để tiện chuyên chở và tồn trữ, người ta khoanh cây thuốc thành vòng tròn, đường kính chừng 3-4 tấc gọi là bánh thuốc. Khi hút, người ta xé lá thuốc vấn thành một điếu to cỡ ngón tay cái và phập phèo liên tục. Hút mãi thì cũng mệt. Người ta tiết kiệm bằng cách dán điếu thuốc đang hút dở lên cột nhà hoặc dưới gầm bàn! Khi cần thì chỉ việc gỡ ra, châm lửa hút tiếp! Ngày trước bà ngoại tôi bán thuốc rê Cẩm Lệ ở chợ Cồn, tôi thấy bà xắt lá thuốc bằng loại dao thường sử dụng trong các nhà thuốc Bắc. Cái lưỡi dao bén lẹm được gắn liền với bàn gỗ rất thuận tiện cho việc xắt lá thuốc thành những sợi thật nhuyễn. Những sợi thuốc này được quấn với giấy quyến gọi là thuốc rê Cẩm Lệ.

Với phong cách ăn "đậm", uống "đậm" và hút "đậm" như thế, ta cũng hiểu thêm đôi nét tính cách của người Quảng.

- Mà này, cho phép tôi được ngắt lời ông một chút. Nếu chỉ chọn lấy một, chỉ một thôi nhé, một món ăn tiêu biểu nhất cho "trường phái" này thì ta nên chọn món nào?

- Thưa, tôi sẽ chọn lấy món thịt bò tái hay còn gọi bê thui! Nhưng thử hỏi lại ông rằng, có bao giờ ông đã nghe ca khúc *Nắng chiều* chưa đấy? Rồi à? Không có âm nhạc thì người ta vẫn sống, nhưng nếu có thì lúc ấy món ăn sẽ ngon hơn. Đang nói chuyện ăn uống, sao lại "đá giò lái" qua chuyện âm nhạc? Đừng cãi! Ta hãy nghe lại *Nắng chiều*:



Gói bánh tét ở Quảng Nam
Ảnh: Lê Quốc Kỳ

"Qua bến nước xưa, lá hoa về chiều. Lạnh lùng mềm đưa, trong nắng lưa thưa. Khi đến cuối thôn, chân bước không hồn. Nhớ sao là nhớ đến người ngày thơ. Anh nhớ trước đây, dáng em gầy gầy. Dịu dàng nhìn anh, đôi mắt long lanh. Anh nhớ bước em, khi nắng vương thềm. Má em màu ngà, tóc thề nhẹ vương.

Nay anh về qua sân nắng, chạnh nhớ câu thề tim tái tê, chẳng biết bây giờ, người em gái duyên ghé về đâu? Nay anh về, nương dâu úa. Giọng hát câu hò thôi hết đưa. Hình bóng yêu kiều, kề hoa tím, biết đâu mà tìm!

Anh nhớ xót xa dưới tre là ngà; Gợn buồn nhìn anh, em nói: « Mến anh». Mây lướt thướt trôi khi nắng vương đồi. Nhớ em dịu hiền nắng chiều ngừng trôi...".

Giai điệu Rumba tha thiết quá, da diết quá, nhẹ nhàng quá, thù thỉ quá phải không? Năm 1960, ca khúc này đã được dịch sang tiếng Đài Loan do ca sĩ Lyly Ho hát và dịch sang tiếng Nhật do ca sĩ Yukimio hát, thu với dàn nhạc Đài Phát thanh Đông Kinh. Nhạc sĩ Lê Trọng Nguyễn người Quảng Nam đã sáng tác ca khúc này tại quê nhà ư? Không, ở Huế. Thế có lạ không chứ! Mà nói đến nền âm nhạc Việt Nam hiện đại, ta có thể kể đến những nhạc sĩ người Quảng Nam tiêu biểu như La Hối, Phan Huỳnh Điểu, Trương Đình Quang, Dương Minh Ninh, Thuận Yến, Từ Huy, Vũ Đức Sao Biển, Lã Văn Cường và rất nhiều nhạc sĩ nổi tiếng khác như Trần Quế Sơn, Phan Văn Minh v.v... Nhiều không kể xiết. Họ đã có nhiều đóng góp để diện mạo nền âm nhạc nước nhà ngày một đa dạng hơn, phong phú hơn.



Hong lá thuốc rê Cẩm Lệ. Ảnh: Lê Minh Tâm

Nhưng ta hãy nói về *Nắng chiều*.

Số là sau cuộc đảo chính của Nhật vào đêm 9-3-1945, Lê Trọng Nguyễn đang sống tại Hội An. Bấy giờ có một gia đình công chức từ Quy Nhơn chạy ra tạm trú tại nhà ông. Khổ nỗi họ có cô con gái xinh đẹp đã khiến ông choáng ngợp tâm hồn. Mối tình câm ấy, ông giữ kín trong lòng nhiều năm liền và nó chỉ có dịp trở thành giai điệu đẹp khi gặp một giai nhân khác! Lê Trọng Nguyễn kể: "Lúc bấy giờ, tôi làm việc ở đài phát thanh Huế, chơi thân với anh Vũ Đức Duy. Anh ta có họ với bà Từ Cung, nhờ vậy tôi được qua "tạm trú" bên cung An Định. Thật ra, ý định viết một bài cho mối tình câm ở Hội An đã nhen nhúm lên trong lòng tôi từ lâu, nhưng phải chờ có một tia lửa thật dữ dội thì mới bốc lên được. Tia lửa đó là chính thiếu nữ họ Hoàng, một thời hoa khôi ở đế đô, có họ với bà Từ Cung. Một chiều, ngồi cạnh hồ sen của cung An Định, bóng dáng thướt tha của người thiếu nữ ấy đã gợi nhớ và đưa tôi về với mối tình cũ. Vậy là tôi viết bài *Nắng chiều*, khoảng trong vòng nửa tiếng đồng hồ là xong".

Này ông, sở dĩ tôi nhắc lại ca khúc này bởi lẽ, ăn món thịt bò tái ngon nhất vẫn là lúc nắng chiều còn đang lơ đãng. Nắng không còn tốt tươi, nhưng nắng vẫn chưa héo rũ. Nắng đã dần phai, nhưng nắng chưa nhạt. Bụng không no, nhưng cũng chưa đói hẳn. Chỉ lưng lửng đói. Có như thế và phải sống trong không gian như thế thì khi ăn miếng thịt ta sẽ có cảm giác mềm hơn, ngọt hơn và dịu dàng hơn. Mà phải ăn tại Cầu Mống, nơi trước nhất nghĩ ra ra món ăn nổi tiếng này thì mới thật sự là ngon. Nói tắt một lời, "bò tái Cầu Mống" là một thương hiệu. Nhưng Cầu Mống ở đâu? Ở địa bàn xã Điện Phương - huyện Điện Bàn nằm trên quốc lộ 1A, cách Đà Nẵng chừng 15km. Ai là người đã "sáng chế" ra món ăn độc đáo này? Khó có thể xác định. Nhưng theo lời đồn đãi trong giới ẩm thực là ông Nguyễn Lợi, người trước nhất đã bày bán món "bò tái" vào khoảng năm 1966 tại Cầu Mống.

Ông Lợi thành công bởi thời trai trẻ vốn là tay buôn bò dạn dày kinh ngiệm nên biết phải chọn bò loại nào, cỡ nào để thui và thui bằng gì? Ngày nay người ta thui bằng than đỏ rực, nhưng ngày trước lại bằng cây dâu, bó lại từng bó và kiên nhẫn thui hàng vài tiếng đồng hồ. Muốn miếng thịt thơm nồng, béo ngậy thì phải bò tơ, đúng rồi, nhưng trong bụng nó phải được dồn vào đó những loại cây sả, lá chanh, lá ổi v.v... thì miếng thịt càng thơm hơn, quyến rũ hơn. Năm xưa qua Úc tôi cũng được ăn món này, nhưng người ta lại tẩm nguyên con bò bằng mật ong. Cũng ngon lạ lùng.

Khi thái bò tái, người ta phải thật khéo léo để thịt và da không bị tách rời. Khi ăn, không thể thiếu hai thứ là nước chấm và rau. Nước chấm là mắm cái nhưng được chế

biến thành mắm nêm có pha thêm các loại gia vị như ớt, tỏi, gừng, chanh... Rau phải những húng, quế, hành, ngò "giao duyên" một cách "hài hòa" với khế chua, chuối chát thái mỏng. Như vậy đã đủ chưa?

Chưa! Phải thêm cái bánh tráng nướng thì mới đúng điệu.

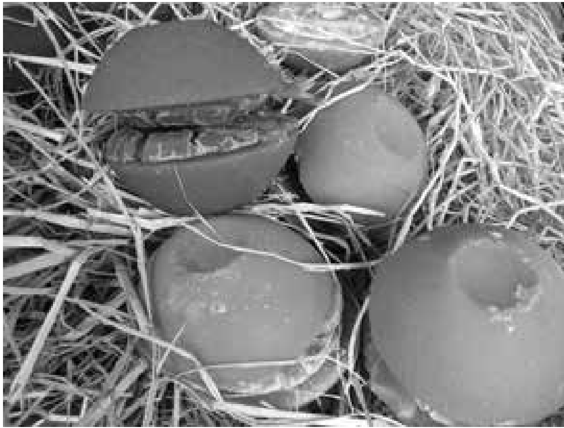
Ngẫm lại mà xem, món ăn tiêu biểu nào của người Quảng mà không có cái bánh tráng? Nếu không có thì cũng được chứ sao? Được thì cũng được. Nhưng nó "lạc quẻ" thế nào ấy. Cũng như xem một vở diễn trên sân khấu, tình tiết hay, ca hay, đào kép diễn khéo lắm nhưng ta vẫn thấy thiếu thiếu cái gì đó. Thiếu cái gì? Phải có một hai vai hề thỉnh thoảng "để" vài câu cho sàn diễn nhộn lên chứ? Vai trò của cái bánh tráng cũng thế. Nhai lốp bốp với âm thanh giòn tan, nũng nịu há chẳng phải là lạc thú đó sao?

Bây giờ đã đầy đủ mọi thứ rồi. Nào ăn đi. Thịt mềm, nóng còn bốc hơi khói thơm nồng, cực kỳ ngon, ngon nhất tại xứ Quảng đấy. Vừa ăn có thể ta vừa thỏ thẻ với người yêu bằng câu ca xứ Quảng:

Bao giờ cầu Mống gẫy đôi
Sông Thu hết nước anh mới thôi thương nàng.

Được ăn ngon, lại được nghe lời tình tự như rót mật vào tai thử hỏi ai mà không thích? Khi ăn miếng thịt bò tái, ta thấy nó ngon hơn ăn miếng "bít tết" nhiều lần. Bởi dù miếng thịt cũng mềm như thế, cũng ngọt như thế nhưng gia vị lại gợi lên bội phần cho cái sự khoái khẩu. Hương thơm của mắm, sự trinh nguyên phơi phới của rau xanh làm thực khách cảm thấy mình "nho nhã" hơn, "lịch lãm" hơn và có xu hướng ăn cốt để thưởng thức hơn là ăn để no - dù thực chất vẫn là... ăn để no!

Miếng "bít tết" là của phương Tây với phương tiện dao và nĩa. Mà dao và nĩa đối với người Việt khi đặt nó trên bàn ăn thì vẫn có gì đó không "thuận tay" lắm. Thuận tay vẫn là đũa. Thịt bò tái là thuần Việt, thuần Quảng Nam và đôi đũa vẫn giữ vai trò quan trọng. Ngày xưa, trong mâm cơm gia đình ta thấy một hoặc nhiều đôi đũa cùng chấm chung một chén nước mắm. Phải chăng đó là ý thức đoàn kết trong cộng đồng? Chưa dám quả quyết, nhưng tôi trộm nghĩ rằng trong làng có đình làng. Nó là của chung cư dân. Không một ai có thể chiếm hữu. Nơi ấy diễn ra những sinh hoạt chung của cộng đồng, bất luận nghèo hèn sang giàu. Trong sinh hoạt chung ấy người ta có thể mọi thông tin cho nhau hoặc trao đổi, tranh luận một vấn đề nào đó nhằm đi đến sự thống nhất, đoàn kết. Sự thống nhất, đoàn kết ấy bền chặt đến nỗi "Phép vua thua lệ làng". Thì trong mâm cơm gia đình cũng vậy. Chén nước chấm ngầm biểu thị cho sự thống nhất, đoàn kết của các thành viên. Tôi tạm suy luận bước đầu như thế, không





Hình trên: Đường bát. Hình dưới: Bánh tổ.
Ảnh Lê Quốc Kỳ

rõ liệu suy luận ấy có đứng vững không, nhưng trong mâm cơm gia đình tại xứ Quảng dù món ăn gì gì đi nữa vẫn không thể thiếu chén nước mắm!

Món thịt bò tái không chỉ phổ biến ở xứ Quảng mà còn đi vào tận Sài Gòn. Nhiều nhất vẫn là các quán mọc lên ở khu Bảy Hiền. Khi ngồi ăn tại đây, đôi lúc ta băn khoăn tự hỏi, ủa mà tại sao lại có cái tên Bảy Hiền? Hỏi ra mới biết đây là tên gọi và thứ gọi của ông già bán cà phê quán "cóc", đồng thời cũng là người cai quản các đồn điền cao su của Nam Phương hoàng hậu. Gọi riết thành "chết tên". Đại khái, khoảng thập niên 1940 người Sài Gòn gọi "ngã tư ông Bảy Hiền" dần dần từ "ông" rụng mất chỉ còn "ngã tư Bảy Hiền". Nói vậy cũng dài quá! Cuối cùng, gọn lỏn "Bảy Hiền". Cũng như tại Đà Nẵng, có chợ mọc bên bờ sông Hàn, ban đầu được gọi "chợ sông Hàn", nay chỉ còn "chợ Hàn". Vậy là đủ. Địa danh Bảy Hiền hình thành trước khi người Quảng Nam tập trung sinh sống tại đây. Khoảng sau năm 1954, người Quảng mới vào đây và hình thành làng dệt nổi tiếng. Còn món thịt bò tái sau đó khá lâu mới "nhập cư".

- Đành rằng, người Quảng Nam có công sáng chế ra món thịt bò tái Cầu Mống, và nay đã phổ biến rộng rãi đến nỗi nơi nào, chốn nào, người nào cũng có thể thực hiện đúng bài bản như thế. Nhưng xin hỏi có món ăn nào ở quê ông có mà nơi khác không có, hoặc dù biết cách nấu nướng nhưng vẫn không làm theo?

- Hỏi như thế là hỏi khó. Dù khó nhưng vẫn trả lời được. Đó là món "lòng thả". Tại sao gọi lòng thả? Chịu. Tôi hỏi mẹ tôi, bà cũng ngắc ngứ. Hãy tách riêng từ "thả" qua một bên, chỉ còn từ "lòng" lập tức ta nhớ đến từ "cháo" để hiện ra trong óc món cháo lòng quen thuộc với tim, gan, lòng, phèo... Nhưng "lòng thả" thì lại không phải như thế. Gọi nôm na là... cháo gà! Một kiểu nấu cháo gà chỉ có ở Quảng Nam.

Muốn ăn món này thật ngon, thật đúng "ca-ta-lô" phải chọn gà trống thiến hoặc tệ lắm là gà mái dầu. Cách làm đơn giản nhưng lại... ngon. Này nhé! Gà làm xong, lóc hết thịt, thịt được xắt mỏng rồi bỏ vào một cái thau được ướp với nước chanh tươi, tất nhiên không thể thiếu một vài "phụ tùng" cần thiết như muối, tiêu, hành băm nhỏ... Những đầu, cổ, cánh... nói chung là "xương xẩu", kể cả lòng gà đã được xắt nhỏ đều được bỏ vào nồi cháo, tương đối nhiều nước, đang sôi sùng sục. Hút chưa tàn một điếu thuốc rê Cẩm Lệ thì nồi cháo đã chín. Ăn như thế nào đây? Trước hết phải là cái tô lớn. Trong cái tô ấy, ta làm theo đúng trật tự như sau: cho rau vào. Rau gì? Đành rằng phải có rau thơm, như thế vẫn chưa đủ. Phải có thêm "rau chuối cây". Nghe lạ tai quá! Không có gì là lạ đâu. Ra sau vườn chặt lấy cây chuối sứ, tước bỏ phần ngoài cùng của từng bẹ, chỉ lấy phần non mỏng ở trong rồi xắt nhỏ thành sợi. Nếu dùng hoa chuối thì có được không? Tất nhiên là được. Xong rồi phải không? Hãy cho rau chuối đã trộn chung với rau thơm vào trong tô. Nếu ví von món "lòng thả" là một bài hát nói thì ta chỉ mới xong phần "mưỡu". Phần "mưỡu" mở đầu như thế là đẹp và gọn.

Kế đến, ta hãy sắp một lớp thịt gà đã ướp lên trên. Kìa, nồi cháo đang sôi. Hãy đổ ngập cháo đang sôi vào trong tô. Một mùi thơm dậy lên ngập mũi. Thơm quá nhỉ? Ăn nhé? Chưa đâu! Cái bánh tráng đang cầm trên tay để làm gì? Hãy bẻ vụn, tự tay bóp nhỏ và thả luôn vào trong tô, trộn đều và... xin mời!

27.

• Nhón chân kêu bớ bạn nguồn
Mít non gởi xuống, cá chuồn gởi lên

Món ăn ngon bao giờ cũng in đậm trong ký ức của mỗi người - nhất là món mà mẹ đã cho ta ăn từ thuở ấu thơ. Dù sau này, khi lớn lên tung bay khắp bốn phương trời, được ăn cao lương mỹ vị dẫu là vẩy rồng, gan khủng long, tim mỹ nhân ngư... thì vẫn không "qua mặt" được món ăn dân dã bình dị của quê nhà.

Một trong những món ăn ở Quảng Nam khó địa phương nào có được đó là món khoai lang chà khô, để dành trong lon guy-gô ăn dần. Như ta đã biết, xứ Quảng nổi tiếng với nghề trồng khoai, chung thủy với khoai như một báu vật của trời dành cho vùng quê nghèo "chó ăn đá, gà ăn sỏi". Không phải ngẫu nhiên mà năm 1545, khi Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán làm giữ chức trấn thủ Quảng Nam, đã khuyên dân nên trồng khoai và lúc nấu cơm ăn nên "ghế" (độn) thêm khoai. Ấy là để có hoa màu dùng ngay nhưng cũng là một cách tiết kiệm, để dành, phòng những năm thất bát. Nhưng khoai ngon nhất xứ Quảng là khoai trồng ở vùng đất nào? Làng Quế Mỹ (huyện Quế Sơn) có câu: *"Nhất gái Quế An, nhì khoai lang Quế Mỹ"*, còn nhà thơ Tường Linh cho rằng:

Sông Thu chẳng thiếu đò đưa
Bùi khoai Tiên Đõa, mát dừa Kiến Tân.

Không riêng gì Tiên Đõa (thuộc xã Bình Đào - Thăng Bình) mà hầu như nơi nào tại Quảng Nam cũng trồng được khoai. Cái giống khoai quả dễ tính, trồng trên đất cát, đất thịt cũng đều xong tất, bà con ta đã sử dụng đất tài tình, biết trồng tỉa thích hợp để tạo ra năng suất từ 15-20 tấn củ tươi/ha! Khi bạn đến xứ Quảng, nghe trẻ em đố rằng: *"Cây thấp là đà có hoa không trái"* là cây gì? Bạn lắc đầu chịu thua ư? Thì đây, câu đố tiếp:

Mẹ tôi cực khổ gian nan
Dẫn tôi xuống làng mà đẻ tôi ra
Tôi có mẹ mà chẳng có cha
Mẹ tôi ốm yếu sinh tôi ra mập ù.

là cây gì? Dễ ợt! Ta hãy nghe người Quảng Nam nói một cách chân tình:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
Ăn khoai nhớ kẻ cho dây mình trồng.

Sau khi thu hoạch xong, người dân lựa riêng những củ lớn để xắt phơi khô, còn số củ vừa hoặc nhỏ thì để riêng ra làm khoai chà. Cách làm đơn giản, đem khoai nấu cho vừa chín tới, nếu chín quá thì khó chà, giã - rồi bỏ vào trong cối tiếp tục giã nhỏ. Sau đó, xúc ra rổ sảo (loại rổ lớn), chà xát, bóp nhỏ, lấy phần dưới rổ rải ra nong phơi khô vài nắng. Xong, tiếp tục giã nữa, lúc này khoai đã khô nên ít dính vào cối vì vậy công việc thuận lợi hơn.

Với cách làm thủ công này, ta có được hai loại khoai chà: loại nhỏ hạt và loại lớn hạt. Rồi để dành ăn dần. Mà ăn là một nghệ thuật, dù ăn món khoai chà rẻ tiền đi nữa thì người Quảng cũng... nâng lên thành một "cung cách" ăn rất đáng yêu. Khoai chà loại nhỏ được ăn bằng cách ta cạo đường bát vào hoặc trộn đường cát rồi dùng lá mít xúc ăn. Bấy giờ, vị ngọt, bùi, dẻo của khoai và vị ngọt đường quyện vào nhau như cập vần sáu, tám trong thể thơ lục bát. Mà ở thể thơ này, chữ cuối của câu sáu vần với chữ thứ sáu của câu tám để tạo nên nhịp điệu êm ái. Thì cách ăn khoai chà loại nhỏ hạt cũng tương tự như thế. Vừa ăn vừa nghe những câu lục bát vọng lên:

Trăng rằm đã tỏ lại tròn
Khoai lang đất cát đã ngon lại bùi.

há chẳng phải là lạc thú trên đời đó sao? Còn loại lớn hạt, lúc muốn ăn thì ta phải "sú" thêm nước sôi đặng khoai mềm, dễ ăn. Khoai nở ra thơm nức mũi và sắc màu lại thanh nhã lạ lùng. Người Quảng Nam thích món ăn này, vì nó có tác dụng "kiên cường" là... chống đói một cách "bền bỉ". Sáng đi cày, "chơi" một bát khoai chà thì cam đoan đến giờ ngọ bụng vẫn còn no. Từ lúc lớn lên tôi đã nghe mẹ tôi dạy: *"Bỏ khoai lang mang lấy nợ"*; hoặc *"Nhất đậu phụng rang, nhì khoai lang bùi"*. Món ăn này còn đáng quý ở chỗ, bất luận giàu nghèo cũng đều ưa chuộng. Nó không phải món ăn dành riêng cho một "giai cấp" nào cả mà đối xử công bằng với mọi tầng lớp trong xã hội. Nghĩa là ai ăn cũng thấy ngon miệng như nhau. Đành rằng, trồng khoai lang là để ăn củ, vậy thì lá rau lang dùng để làm gì? Hỏi như thế quả là ngớ ngẩn, vì ta cũng dùng để... ăn! Nếu đọc *Tam quốc chí* của La Quán Trung mà bỏ qua phần luận bàn của Mao Tôn Cương, hoặc đọc *Thủy Hử* của Thi Nại Am, *Mái Tây* của Vương Thực Phủ mà không nghiền ngẫm lời bình của Kim Thánh Thán thì quả là điều đáng tiếc. Đáng tiếc như trồng khoai lang mà không "tận dụng" lá khoai lang. Hãy nghe lời thì thầm của lứa đôi đang tuổi trăng tròn đang tình tự:

Giàu như ai ăn cơm với cá
Còn khó như hai đứa mình ăn rau má, rau lang
Xin cho thiếp bén duyên chàng
Áo năm thân thiếp cũng cõi lót đàng cho chàng đi.

Nghe thương quá. Thương vì nàng ví von mộc mạc, chân tình, giản dị, dễ hiểu mà khiến lòng cứ mãi xao xuyến không nguôi. Trên đời này, đã yêu nhau, ai lại không mơ ước được chung sống đến răng long tóc bạc với nhau? Khi đầu ấp tay gối, cho dù nghèo đi nữa họ vẫn có cách để "nuôi dưỡng tình yêu":

Giàu như người ta cơm lùa cá gắp
Khó như vợ chồng mình bột bắp với rau lang.

Lại nghe thương quá. Thương vì nàng chấp nhận chung sống nghèo khổ với mình mà không một lời than vãn. Ấy là chúng ta đứng ngoài quan sát, cứ tưởng họ sống vì tình yêu, sống cho tình yêu mà đành gắng gượng ăn những món rẻ tiền, không ngon miệng này cho qua ngày, vậy là lầm. Thật ra, món ăn có rau lang nếu biết chế biến thì rất ngon, nhiều con xứ Quảng xa xứ trong ký ức vẫn còn nhớ mãi:

Ốc bươu nấu với măng chèo
Rau trai, rau dịu lại đèo rau lang.

Ô hay! Cái món ăn bình dân này ta còn biết tìm đâu ra trong "resteaurant" sang trọng giữa Sài Gòn hoặc nơi kinh đô ánh sáng Paris hoặc nơi thành phố hoa lệ Nữu Ước? Nhớ lại món ăn này mà còn thèm... Nhưng thèm nhất vẫn là:



"Mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên"
Ảnh: Lê Quốc Kỳ

Xóm Cồn là xóm Cồn còi
Rau lang mắm mại mà coi như vàng.

Cồn nằm giữa hai thôn Triêm Trung và Thanh Chiêm xã Điện Phương, huyện Điện Bàn. Còn mắm mại là loại mắm làm từ con cá mại, tên khoa học pradise fish, thân cá dẹp, thoạt nhìn thấy giống cá mương nhưng ngắn hơn, trọng lượng trung bình 10g, thường sống ở các ao, hồ, ruộng nước. Cá mại thường đẻ vào đám thực vật thủy sinh, vào tháng 4 đến tháng sáu hàng năm; trứng cá màu vàng. Cá mại là loại cá "quý phái" chăng? Không, loại cá này rất rẻ tiền, ăn không ngon, thường dùng cho chăn nuôi. Loại cá này không được nằm trong "catalogue" của các loại cá mà dân gian thường nói *"Có cá khá cơm"*. Vậy mà khi đem cá mại làm mắm rồi dùng rau lang chấm ăn thì lại ngon không thể tả. Đó là cái ngon của một người có tâm trạng giống như chúa Trịnh, khi quá thừa mứa cao lương mỹ vị được ăn món cơm dưa của Trạng Quỳnh thì cứ xuýt xoa mãi. Cho đến nay, tôi vẫn chưa hiểu vì sao tại xứ Quảng lại có câu *"Mây giăng cửa Đại, cá mại phơi khô"*. Nên hiểu như thế nào cho đúng? Kính mong được các bậc cao minh giải thích.

Mà đã nói đến món khoai chà thì không thể bỏ qua đặc sản cũng tiêu biểu khác. Món ăn gì vậy? Xin thưa nó được chế biến từ trái của một loại cây mà người Quảng Nam có câu đố:

Mẹ không gai không góc
Để con có góc có gai.



Món mít trộn
Ảnh: Lê Quốc Kỳ

là cây gì? Khoan trả lời, cứ để đó "hạ hồi phân giải". Cũng giống như khoai lang, với người xứ Quảng thì cây mít được "tận dụng" tất tần tật! Trái mít ăn chín thì ngon đã đành rồi, nhưng hột mít lại được phơi khô để dành ăn dần; mỗi lần nấu cơm thay vì "ghế" khoai lang thì ta lại "độn" hột mít, bấy giờ hạt cơm "cõng" lấy hột mít ăn nghe thơm, bùi lạ lùng:

Ai về đất Quảng làm dâu
Ăn cơm ghế mít, hát câu ân tình.

Nếu bạn về xứ Quảng, gặp lúc dùng cơm như thế mà nghe trẻ em nói: "*Hít vào hít ra, hít một*", đố hột gì thì bạn ắt hiểu là... hột mít!

Thông thường ở Quảng Nam khi ăn múi mít chín, tay bị dính mủ thì người ta không dùng dầu lửa để rửa sạch mủ mà có một cách đơn giản... thọc tay vào thùng gạo, xoa hai tay thật kỹ, thế là tay sạch trơn. Bạn không tin à? Xin cứ làm thử!

Còn xơ mít bỏ đi chăng? Đừng có dại. Xơ mít đem kho với cá thì ngon truyệt vời, ta có cảm giác như đang đọc bài thất ngôn bát cú mà thấy tác giả gieo vần khéo quá, từng câu "đề, thực, luận, kết" đối với nhau chan chát, chặt chẽ, không chê vào đâu được! Mà này, trái mít đã đi vào trong thơ của bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương rồi đấy nhé! Chuyện đó ai cũng biết rồi. Thế thì ở Quảng Nam, thục nữ yểu điệu lại ví von mình như... trái mít:

Thân em như trái mít trên khơi
Một trăm quân tử hướng hơi mà về.

Nghe ra duyên dáng quá chừng. Mà thôi, chuyện này dành vào dịp khác. Dông dài mãi khiến bạn sốt ruột chăng? Còn bây giờ ta đi vào "trọng tâm" ẩm thực là món mít trộn. Vật dụng để chế biến dứt khoát phải là trái mít non, không bị sâu hay eo thắt cần cỗi thì mới có vị ngon, thơm. Trái mít non còn tươi ta cắt bỏ phần vỏ gai, cùi rồi cắt từng miếng nhỏ; rửa sạch mủ đặng bỏ vào nồi luộc mềm, nhưng đừng quên cho thêm một ít muối. Nếu món mít trộn này có những công đoạn tương tự như một bài luận thì ta chỉ mới làm xong phần "mở bài".

Đến phần "thân bài" thì xin đừng quên rằng, luộc chín quá thì rã mềm, khó xắt, ăn không "sướng" mà luộc chưa đủ chín thì dai cứng, ăn không "đã". Luộc đúng kiểu là luộc "chín tới". Khi luộc xong, ta vớt ra xắt thành từng lát mỏng. Từ những lát mỏng này ta "chấn" lại vuông, dài; nếu cắt nhỏ quá, vụn quá thì không còn gì là món mít trộn nữa. Làm xong các công đoạn trên, bây giờ ta đem nó trộn với muối, tiêu, mắm, ớt, tỏi, dầu mỡ phi hành, đậu phụng rang, rau thơm. Đơn giản vậy, nhưng nếm thử xem.

Ngon tuyệt! Đúng không? Nhưng "ngon càng thêm ngon" nếu bạn cho vào một ít tôm luộc cũng xắt mỏng và ít thịt heo luộc thì "hơi bị"... "trên cả tuyệt vời" đấy!

Có lẽ đến đây bạn sẽ hỏi, chẳng lẽ không có phần "kết luận" sao? Phải có phần này thì mới xong việc. Đó là không thể thiếu cái bánh tráng nướng. Đúng thế, đem bánh tráng xúc với mít trộn là một cách ăn điệu nghệ, sành ăn. Sực nhớ đến câu ca dao hay quá, xin ghi lại kẻo quên:

Tay cầm bánh tráng mỏng nương nương
Miệng kêu tay ngoắt, bớ người thương uống nước nhiều.

Với món mít trộn dân dã này nếu nhân vật Martin Yan - người khởi xướng chương trình ẩm thực Yan Can Cook rất nổi tiếng trên thế giới, từng được trường Đại học Johnson & Wales phong tặng bằng Tiến sĩ danh dự về nghệ thuật ẩm thực, Viện Nghệ thuật Colarodo phong tặng Tiến sĩ danh dự về nhân văn - biết được cách chế biến như người dân xứ Quảng thì chắc chắn ông ta sẽ cúi đầu bái phục!

Mà thật lạ cho cây mít, người ta có thể tận dụng tất tần tật những gì của nó chứ không bỏ một thứ gì cả. Cứ như trái mít chín, mít non thì ta đã biết rồi, ngay cả... trái mít già cũng trở thành món ăn:

Ăn tiêu nhớ tới mùi hành
Dù ăn nem gà, chả vịt cũng nhớ tới rau canh, mít già.

Còn thân cây mít thì xẻ ván, gỗ tốt lắm. Chỉ riêng vỏ mít có gai nhọn thì bỏ đi chăng? Không, thuở nhỏ nhiều cậu học trò Quảng Nam lém lỉnh hoặc tối dạ bị phạt thì thầy cô giáo bắt quỳ trên đó, gọi là "quỳ xơ mít", nhưng xơ úp xuống đất, gai chìa lên trên! Đau phải biết!

Trái mít hiền lành, thân mật này còn đi vào trong ca dao rất đáng yêu:

Nhón chân kêu bớ họ nguồn
Mít non gửi xuống, cá chuồn gửi lên.

Cá chuồn cũng là một đặc sản của xứ Quảng. Loại cá này có tên khoa học Flying fish, sống ngoài biển, hình dáng cá thuôn dài, lưng xanh, bụng trắng và dễ nhận ra nhất là nó có cặp cánh dài tới đuôi. Thuở nhỏ, tôi thường nghe mẹ tôi nói là những lúc gặp mùa thì cá chuồn bay vào thuyền đầy ăm ắp, nhiều đến nỗi thuyền nhỏ chứa không nổi, nặng quá mà có thể... chìm như chơi! Chuyện này, thuở nhỏ tôi tin thật, nhưng lớn lên biết phán đoán sự việc thì cho rằng chỉ có trong... cổ tích, nhưng lớn hơn chút nữa, như bây giờ chẳng hạn, biết đó là chuyện... có thật! Vì loài có này "Có

vây ngực dài giúp cá bay lên không. Trước khi rời khỏi mặt nước, cá chuồn có thể bơi với tốc độ 18m/giây, quẫy mạnh đuôi ở bề mặt nước để lấy đà. Tiếp đó, cá đập vây ngực, có thể bay trong 18 giây với tốc độ 7-20m/giây và xa hơn 200m. Trong trường hợp hãn hữu, cá có thể bay xa 400m, nếu thuận gió, cách mặt nước 5-7m. Đó là cách để thoát khỏi các loài cá dữ, nhưng cũng không tuyệt đối: khi bay lên không cá chuồn vẫn có thể là mồi cho các loài chim ăn cá, hoặc chưa kịp "cất cánh" đã bị cá dữ bắt rồi" (*Từ điển 270 con vật*, Nguyễn Ngọc Hải, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, 1993, tr. 26). Với cách lý giải khoa học này thì chuyện tôi nghe thời thơ ấu hoàn toàn thuyết phục.

Khi vào mâm cơm được mẹ cho ăn món cá chuồn, ta biết mùa hè đang tới và ngoài chợ ở xứ Quảng tràn ngập cá chuồn. Khi thu hoạch, nhiều quá thì người ta phơi khô, ăn dần. Muốn ăn tươi thì chế biến như sau: sau khi làm sạch, đem xẻ dài cá theo sống lưng, dần xương sống cho mềm, rồi bỏ vào trong bụng cá những thứ gia vị "cổ điển" như hành, tỏi, ớt, nghệ đã giã nhuyễn. Xong, gấp đôi thân cá, dùng lá chuối già hoặc sợi lạt cột lại để khi chiên cá khỏi bung ra. Chiên vàng, mùi thơm của nó tỏa ra khắp nơi. Ăn đến đâu thấy miếng cá ngọt lừ đến đó. Nhưng nếu có người lí lắc hỏi, chớ con cá chuồn ăn ngon nhất là chỗ nào? Xin thưa, người dân quê tôi có câu: *"Mâm cơm sui không bằng cái muôi con cá chuồn"*. Muôi phần sụn trước mũi cá chuồn. Ngon tuyệt. Giòn rụm. Câu *"Miếng ngon nhớ lâu, đòn đau nhớ đời"* đem áp dụng trong trường hợp này thì quả là đúng y chang! Ngoài món cá chuồn chiên, ta còn đem nấu canh, cam đoan món cá bông lau nấu chua của Nam bộ cũng ngon đến cỡ này là cùng.

Có điều hơi lạ là đang nói về món mít non lại "nhảy" qua món cá chuồn thì liệu có "lạc đề" không? Một trăm lần không. Vì thật ra, với cá chuồn mà "xử lý" như trên thì cũng chưa đúng điệu. Thú ăn ngon của người Quảng vẫn thích nhất là cách đem cá chuồn chiên qua loa rồi xếp vào nồi. Đó mới chỉ bước một. Bước thứ hai là mít non xắt mỏng để lên trên, đổ nước ngập, nêm gia vị cho vừa miệng. Cuối cùng bước thứ ba là bắc nồi lên bếp đun riu riu, chờ cho mít chín nhừ, ta có được nồi cá kho ngon tuyệt vời. Biết như thế, ta mới hiểu câu ca dao trên không chỉ nói về sự "giao lưu" vật phẩm hai miền mà còn hướng dẫn cho ta cách "hòa âm phối khí" một cách điệu nghệ giữa... mít non và cá chuồn nữa!

28.

• Tiếng cười xứ Quảng từ trong dân gian đến Tú Quỳ, Thủ Thiệm, Trần Hàn, Cung Văn, Đồ Bì

Người Quảng Nam hay cười. Cười như một vũ khí để chống lại những hiện tượng không bình thường trong xã hội. Cười là một biểu hiện thắng lợi của trí tuệ. Về con người Quảng Nam, nhà văn Vũ Hạnh nhận xét: "Theo sự tổng kết đã được phổ biến thì đó là một cung cách thể hiện cá tính mạnh mẽ, không rào đón, không che đậy, có một phần nào thô vụng, nghiêng về tranh cãi sôi nổi, lý sự gay gắt có vẻ nặng về phần lý hơn là phần tình" - do đó, tiếng cười của người Quảng Nam cũng khác địa phương khác chăng? Đây là một chuyên đề lớn cần nghiên cứu chu đáo. Ở đây chỉ xin để cập một cách tản mạn và ngẫu hứng. Thuở nhỏ, tôi từng được nghe hát đối đáp với những câu mà ngẫm nghĩ lại thì sẽ bật ra tiếng cười thú vị. Có thể trên đồng cạn dưới đồng sâu, một thôn nữ duyên dáng hát rằng:

- Gặp anh Ba đây mới khiến hỏi anh Ba
Làm ăn lâu nay vẫn khấm khá hay vẫn sát da như bọn mình?

Không một chút ngại ngùng, chàng trai cất giọng bỡn cợt một cách kín đáo:

- Thời buổi bây chừ công việc sớt sưa
Dư không dư, thiếu không thiếu, vẫn đu đưa như mọi ngày.

Ngay cả chuyện nghiêm túc như chống xâu cao thuế nặng thời Pháp thuộc, người Quảng Nam cũng lạc quan bằng tiếng cười trong hò đối đáp:

- Em ơi! Chừ anh muốn làm đàn bà, không muốn làm đàn ông
Khỏi xâu cao thuế nặng, khỏi ba đồng sáu mao
Thôi! Chị em ơi! Đừng nói lao xao
Có chị mô đi Huế, tôi gửi rèn một con dao cho tinh thần
Tôi về, tôi hớt trất cục gân
Hớt luôn cái nớ cho ra thân đàn bà

Nói bóng nói gió như vậy, ai mà không hiểu? Đã hiểu rồi thì bật ra tiếng cười cũng là lẽ tất nhiên. Lại có câu hò:

Gặp ba trò xin hỏi ba trò
Hỏi đàng vô bếp có đò hay không?

Câu hỏi tưng tửng, hỏi thế mà cũng hỏi. Lập tức, có câu trả lời rằng:

Đàn bà ăn nói bất thông
Đường đi vô bếp chứ có phải sang sông đâu mà có đò?

Ấy chỉ mới là câu thăm dò vô thưởng vô phạt thôi. Câu kế tiếp:

Gặp ba trò khiến hỏi ba trò
Đường đi trên bụng có đò hay không?

Hỏi chi mà lạ! Phải là con gái Quảng Nam mới có thể hỏi táo tợn như thế. Các cậu học trò sẽ đỏ mặt tía tai chăng? Không, họ đáp nhẹ nhàng:

Cao sơn lưỡng nhũ ở trên
Tiểu khê có nước, muốn lên có sào
Dang tay mở khóa động đào
Nhứt can, trực nhật đến ao phụng hoàng
Đường lên trên bụng có sào sang
Cần chi đò dọc, đò ngang cho tốn tiền
Nó ra thậm chí vô duyên
Nằm ngửa bậu hỏi: "Nằm nghiêng mấy đò?"

Quyết trêu tiếp, các cô lại hỏi:

Hai bên cỏ mọc xanh rì
Ở giữa có khe nước chảy, hỏi trò đi đường nào?

Đi đường nào ư? Khó nhỉ. Các cậu học trò đáp:

Hai tay tôi bu lấy cội đào
Chính giữa có khe nước chảy, tôi chống sào tôi qua.

"Bu" có nghĩa là ôm lấy. Tạo được hình ảnh khó quên vẫn là ở hai chữ "chống sào". Dứt khoát làm sao. Mạnh mẽ làm sao. Ai muốn hiểu sao thì hiểu. Thuở trước, tại huyện Quế Sơn có ông Trần Hàn nổi tiếng là tay hò giỏi nhất trong vùng, ứng đối rất nhanh ai cũng phục tài. Ông nổi tiếng đến độ ở Quảng Nam còn lưu truyền câu:

Tiếng ai giống tiếng Trần Hàn
Phải con ông Quyền Liệu ở làng Xuân Quê?

Xuân Quê thuộc xã Quế Long hiện nay. Lần nọ, trong một buổi hát hò trên đồng cạn dưới đồng sâu, có người phụ nữ chủ động hò:

Trần ai gặp cảnh cơ hàn
Rổ đan mặt mốt, xuống làng mót khoai.

Oái oăm của câu hò này ở chỗ câu "lục", chữ đầu và cuối ghép lại thành tên Trần Hàn; câu "bát" lại có "mặt mốt" nói lái là "một mắt". Ám chỉ ông bị hỏng một con mắt. Trước câu này, ông ngắc ngứ chào thua. Lại lần khác, ông gặp phải cô gái có câu hò láu lỉnh:

Nồi, niêu, tích để hững hờ
Sụp giàn xáng bể, đợi chờ hàn the.

Cái khó của câu hò này ở chỗ vừa có tên ông lại vừa có cả tên của bốn bà vợ của ông nữa là Nồi, Tích, Hững, Xáng! Đối đáp sao đây hở trời? Ông bỏ đi một mạch. Nhưng phải đến lần này thì ông mới thật là đau. Ngày nọ có cô thôn nữ cất lên tiếng hò duyên dáng, "ngọt như đường cát, mát như đường phèn":

Quần em rách dọc, rách ngang
Thầy liệu thầy hàn, em trả công cho.

"Liệu" là liệu chừng, áng chừng, thử tính toán đại khái tìm cách này cách khác để xem có khả năng hay làm được không; ở đây còn là tên của thân phụ Trần Hàn nữa. "Hàn" cái gì? Hàn chỗ quần rách. Mà lại quần rách của phụ nữ! Đau là chỗ đó. Nghiệt là chỗ đó. Trước câu hò ba gai, ba trợn này, ông Hàn chỉ còn cách "botay.com"! Nghe đâu, chính vì thế mà ông uất đến nỗi đau mấy tháng liền! Cũng trên đất Quế Sơn này, nay còn lưu truyền câu hò của ông Tư người làng Bình Yên, xã Đại Hòa, huyện Đại Lộc. Sau một thời gian lên Dùi Chiêng làm ăn, lúc chia tay ông Bá Giảng thách ông làm câu hò có được địa danh này. Nào ngờ, ông ứng khẩu:

Tôi đây là khách xa đàng
Lên đây ông Bá biểu hát với các nàng ở làng Dùi Chiêng
Rạng ngày tôi đáo cảnh Bình Yên
Các cô ở lại có chiêng không dùi
Về nhà, lòng lại bùi ngùi
Các cô ở lại, có dùi không chiêng
Trai anh hùng may gặp gái thuyền quyên
Có ta, có bạn, có chiêng có dùi.

Chiêng, dùi ở đây ẩn ý tài tình lắm chứ. Đọc xong, không há miệng ra cười thì kể ra cũng uổng! Thuở xưa, có cô gái tự ví mình:

Thân em như thể đồng tiền
Lớn thời ăn sáu nhỏ nguyền ăn ba

Chữ đề Thông bửu quốc gia
Dân yêu quan chuộng nghĩ đà sướng chưa?

Hai chữ "Thông bửu" cho biết đây là loại tiền đúc, chứ không phải bằng giấy, mấy câu trên ít nhất đã ra đời trước thời Bảo Đại. Nhưng chàng trai Quảng Nam cũng không phải là người... dễ bị bắt nạt! Chàng đã đáp ngon lành:

Thân anh thái thể chuối già
Ăn sáu anh cũng xỏ, ăn ba không từ
Đi ra mua bán đời chừ
Đồng sứt đồng mẻ anh không từ đồng mô
Nói ra thì sợ mất lòng cô
Chứ đường ngay tôi xỏ thẳng lẽ mô cô giận hờn?

Hay nhất trong câu đối đáp này vẫn là câu cuối. Ngẫm nghĩ thấy thâm trầm, kín đáo không thô tục. Tiếng cười xứ Quảng là vậy. Thời kháng chiến chống Pháp, nhà thơ Quang Dũng có bài thơ *Quán bên đường*, viết về những quán nghèo mọc lên trên nẻo đường tản cư. Những quán ấy ở Quảng Nam cũng có. Chẳng hạn, nhà thơ Khương Hữu Dụng mở quán Lưng Đèo tại Đèo Le; Nguyễn Hữu Phương mở quán Bốn Phương ở Trung Phước; hoặc giữa đèo Cây Trao - trên đường từ Duy Xuyên vào Quế Sơn có quán được đặt tên khá ấn tượng... quán Bảy Vợ! Dông dài như thế, vì không biết mấy câu đối đáp tuyệt hay này đã diễn ra tại quán nào? Đại khái, thời ấy chàng Vệ quốc vào quán, chưa kịp gọi gì thì cô chủ quán xinh đẹp đã đon đả:

Chàng tới thiếp, thiếp dọn một bát mì tàu
Hai bên thịt mỡ trắng phau phau
Ở giữa có con tôm sú nhuộm màu ngân sa
Chàng ăn rồi, chàng chẳng muốn ra.

Thoạt nghe qua đã thấy... ngon! Nhưng ngẫm nghĩ một lát chàng bật lên tiếng cười khoái trá, và đáp:

Thiếp tới chàng, chàng dọn một dĩa rau
Hai bên hai củ hành tàu
Ở giữa có con cá tràu nằm ngang
Ăn vô cho thấu bụng nàng
Thực bất tri kỳ vĩ, mới biết của chàng là ngon.

Cái hay của câu hát đối là chữ "thấu" hay chữ "của"? Thế mới biết, dù trong hoàn cảnh nào thì người Quảng ta cũng lạc quan, yêu đời, luôn bật lên tiếng cười để vui

sống. Trước đây, ngay sau ngày giải phóng, xe hơi ra Huế còn chạy bằng than, ì à ì ạch mới leo nổi lên đèo Hải Vân. Có người đã ứng tác một cách tiếu lâm:

Ai ra xứ Huế thì ra
Tôi ngồi một chỗ cũng ra như thường

Nói như thi sĩ Tản Đà thì, nghe qua ai cũng "bược cười"! Thật ra, chữ "ra" ngộ nghĩnh, đa nghĩa kia, dân gian cũng đã vận dụng từ lâu lắm rồi. Này nhé!

Đất Quảng Nam rộng đà quá rộng
Đường ra kinh xa đã quá xa
Anh ra làm chi mỗi tháng mỗi ra?
Anh ra một bữa cực ta ba, bốn ngày!

Ở Quảng Nam nổi tiếng trào phúng là nhà thơ Tú Quỳ. Có câu chuyện kể rằng, ngày kia một người đàn bà góa chồng nhưng lẵng lơ trắc nết, bà ta đến nhờ Tú Quỳ viết câu đối thờ chồng. Cụ đã viết hai chữ: "Thiên địa". Riêng chữ "địa" lại được viết méo như nghiêng ngã, chả ai hiểu Tú Quỳ có dụng ý gì. Hôm giỗ chồng, mọi người trong làng đến dự đông đủ, hỏi thì cụ trả lời rành rọt như sau:

- Đạo vợ chồng cũng như đạo trời đất. Do đó, trong ca dao mới có câu:

Thương nhau từ thuở méo trời
Bây giờ méo đất phải rời nhau ra!

Thiên địa là trời đất. Mà trời đất lại méo như thế thì chúng ta thử nói lái xem sao! Cái thâm thúy của người Quảng Nam là ở chỗ đó.

Cũng chuyện nói lái này, tôi sực nhớ đến cụ Thủ Thiệm. Đây là một nhân vật trào phúng có thật. Cụ tên thật Nguyễn Tấn Nhơn, quê ở làng An Hòa, nay xã Tam Thái (Núi Thành), sau đổi tên Thiệm. Sau khi lập gia đình, cụ sống bằng nghề bốc thuốc bắc và có thời gian được làng giao nhiệm vụ "Thủ sắc" - tức người giữ các sắc phong của vua ban cho làng nên "chết tên" là Thủ Thiệm. Để làm nhiệm vụ này, lẽ ra phải đạo mạo, nghiêm nghị nhưng Thủ Thiệm vẫn không bỏ tính cà rỡn đã có từ thời thanh xuân. Lần nọ, có trát gửi về tận làng, thông báo cho mọi người biết ngày giờ đi đón quan huyện. Làng rối rít hẳn lên, nào làm lại đường để lính lệ cáng võng quan cho êm, nào làm phường môn, nào treo cờ kết quạt... Thủ Thiệm vốn là người hay chữ nên nên xin nhận trang trí phường môn. Suốt ngày hôm đó, bà vợ thấy chồng cứ đi ra đi vào và tủm tỉm cười mãi. Hỏi, cụ không nói gì mà đưa tay trỏ vào tấm phường môn đang trang trí rất đẹp, lại thấy có hai chữ *"Nhứt thiện"* do tự tay Thủ Thiệm viết như rồng bay phượng múa. Lúc quan huyện đi cáng qua phường môn

vào đình. Quan thấy làm lạ với hai chữ này, bèn sai đòi người trang trí đến hỏi cho ra nhẽ. Cụ đáp:

- Bẩm quan "nhứt thiện" là một lành. Mà một điều đã lành thì trăm điều cũng lành cả. Ý của dân làng muốn chúc quan có đặng trăm điều tốt lành.

Nghe đáp như thế, quan huyện cũng bùi tai nhưng đến lúc hỏi tên, thì bỗng mặt quan tái nhợt đi. Hơn ai hết, quan quá biết tiếng cười châm biếm, đả kích của Thủ Thiệm và rủa thầm:

- Một lành cái gì? Trăm lành là cái gì? Cái thằng xỏ lá! Hắn ngang nhiên cho cả quan cả lính rúc dưới cái "mạch...l..." mà "tranh l..."!

Giận thế nhưng làm sao bắt tội được? Ngày kia, trong làng có đám cưới linh đình mời ông đến dự. Vốn ghét thói khoe của bọn trọc phú "trưởng giả học làm sang" nên ông đã mừng tấm biển có câu: *"Miêu bất tọa"*. Mọi người đến dự đám cưới chẳng hiểu sao cả. Hỏi thì cụ giải đáp ngon lành rằng:

- Miêu là mèo, bất là không, tọa là ngồi. Mèo không ngồi thì mèo đứng!

Chà! "Mèo đứng" là gì nhỉ? Cứ nói lái lại thử xem! Đấy cái cười của người Quảng cũng thâm lắm chứ?

Sau này, có một nhà thơ xứ Quảng cũng vận dụng mấy chữ "miêu bất tọa" để có được bài thơ châm biếm khá sâu sắc. Đó là Cung Văn, tên thật Nguyễn Vạn Hồng, sinh năm 1943 tại Đà Nẵng. Trước năm 1975, với thể loại thơ trào phúng, anh đã cộng tác chặt chẽ với hai tờ báo *Tin Sáng* và *Điện Tín* đối lập với chính quyền Sài Gòn và nhiều tờ báo tiến bộ khác. *Miêu bất tọa* là bài thơ là anh "mừng" đám cưới của con trai ông Trần Trung Dung - từng làm Bộ trưởng dưới thời Ngô Đình Diệm - tổ chức ầm ĩ cuối năm 1974 tại Sài Gòn với nhiều trò lố bịch. Đọc bài này, ta nên chú ý những chữ đầu câu thơ thì ta sẽ thấy thâm ý của Cung Văn:

Thượng tôn chính sách thắt dây lưng
Lưu danh song hỷ, họ hàng mừng
Trí ngũ, môn đăng đòi hộ đối
Thức hoài, vận nước vẫn phế hưng
Ôm mộng cầu vinh chơi cho đã
Chân truyền mãi quốc cũng dửng dưng
Mỹ ý, lạc trần, cho trọng mặt
Giàu to trần thế ấy trung dung
Sang cả thuở nào lép vế đâu

Chánh chị, chánh em, phải đứng đầu
Khách khứa có qua nên có lại
Bợ quà, biếu cáp- cũng là xâu
Đít, douze, xanh, xít quen mồm đếm
Tây dâu, Mẽo rể...đúng nhu cầu!

Có lần trong lúc trò chuyện với anh em làm báo Đà Nẵng vào công tác tại Sài Gòn, Cung Văn có đọc câu đối rất Quảng Nam. Nghe cũng sướng tai. Ngẫm nghĩ xong là cười:

Lên đèo Le, đá đừng leo
Xuống dốc Dựng, chưn đừng nới.

"Chưn" là phát âm từ "chân" theo thổ âm xứ Quảng. Đèo Le nằm ở huyện Quế Sơn. Từ hồi còn nhỏ xíu, tôi đã nghe câu ngồ ngộ mà không biết của ai:

Quảng Nam mình có đèo Le
Ba con ta nói cứ đè mà leo.

Nghệ thuật trào phúng của Cung Văn là một sự nối tiếp, theo sau danh sĩ Tú Quỳ của Quảng Nam. Cụ Tú Quỳ tên thật Huỳnh Quỳ (1828-1926) quê xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc. Ta có thể đọc lại một bài thơ tiêu biểu của cụ Tú Quỳ "*Vịnh hát bội Quảng Nam*":

Nhỏ mà không học lớn làm ngang,
Trống đánh ba chầu đã thấy quan.
Ra rạp, ngồi trên ba đứa hiệu,
Vào buồng, đứng dưới cặp ông làng.
Mượn màu son phấn: ông kia nọ,
Cởi lốt cân đai: chú điếm đàng.
Tuy chẳng vinh chi, nhưng cũng sướng,
Đã từng trọn mắt, lại phùng mang.

Nói đến các loại hình nghệ thuật phổ biến ở Quảng Nam, ta không thể quên được bài chòi. Với người "hoài cổ" ngày Tết mà thiếu bài chòi, cũng giống ăn bánh chưng thiếu tôm khô củ kiệu; ăn thịt chó thiếu mắm tôm và lá mơ; thậm chí còn trầm trọng hơn là... tựa như cưới vợ mà không có giây phút động phòng (!?). Vì lẽ đó, bước qua tuổi "tứ thập bất hoặc", già rồi, tôi đâm ra nhớ bài chòi mà mình đã từng chơi, nghe thời thơ ấu:

Vợ lo nếp, lá, đậu, mè...
Chồng lo mài rựa chặt tre dựng chòi.

Khi đến Hội An, tôi đã "lao tâm khổ tứ" để sưu tầm được "hàng độc" là những câu hô bài chòi rất thú vị. Nay tôi xin cống hiến cho bạn đọc, chứ không giữ "làm của riêng" nữa. Chẳng hạn, đây là lời hô mở đầu:

Gió xuân phảng phất cành tre
Mời bà con cô bác lắng nghe bài chòi
Bài chòi bài tới là ba mươi lá
Dang tay sớn sá là gã Âm ầm
Trợt té xuống hầm là anh Tứ cẳng
Nước da trắng trắng là chị Bạch huê
Một cổ hai kề là anh Chín gối
Ba chìm bảy nổi là Sáu ghe
Lập bạn lập bè là anh Ngủ dụm
Lùm đùm lụm đụm xách bị đi xin
Là anh Nhì nghèo, đã nghèo càng khổ
Hay bươi hay mổ là chú Ba gà
Có ngạnh có ngà là anh Tứ tượng
Treo mùng phủ trướng là chị Tám quăng
Đỏ đỏ đen đen là con Nọc thược
Ớ bạn mình ơi, ới bạn mình ơi, tôi hô con bài đầu
Con gì nó ra đây?

Có thể nói, bài chòi phổ biến trên dải đất dọc miền Trung Trung bộ, từ Bình Trị Thiên qua Nam Ngãi và vào đến Bình Định, Phú Yên. Ở Bình Định nổi tiếng với



Hát bài chòi tại Hội An (2000)

“*Bài chòi Trung Lương, Ân Thường tơ lụa*”. Về cơ bản, bài chòi có ba pho: Văn, Vạn, Sách. Tên gọi của 30 con bài ở mỗi miền có cách gọi khác nhau chút đỉnh, không đáng kể. Chẳng hạn, con bài này ở Huế gọi “Nọc đượng”, ở Bình Định gọi “Nhất nọc”, ở Quảng Nam gọi “Nọc thược”; hoặc con bài này ở Huế gọi “Bốn voi”, ở Bình Định gọi “Tứ tượng”, ở Quảng Nam cũng vậy nhưng lại còn gọi một cách nghịch ngợm là “Dái voi”! Theo ông Đồ Bì - nhà văn trào phúng người Quảng Nam thì: “Văn chương bài chòi còn tài tình ở chỗ dám công nhiên “biểu dương” anh bạn Nọc thược và cô Bạch huê. Một cô gái nào đó ham vui chơi bài chòi, lỡ tới một trong hai con đó, cũng chẳng dám công nhiên hét tướng lên “Nọc thược đây” hay “Bạch Huê đây”! Trong khi đó, nghe hô đến hai con bài này thì thiên hạ dáo dác nhìn, có ai tới”.

Vì sao vậy? Đọc tiếp đoạn này thì bạn sẽ tự lý giải. Cũng như nhiều bậc đàn ông quân tử khác, nhưng vốn đa tình và háu gái nên tôi vẫn khoái nhất con Bạch huê (Bạch tuyết). Trong “văn bản” trước đây ta từng nghe ông bà mình miêu tả rất khéo:

Hoa phi đào phi cúc
Sắc phi lục phi hồng
Trơ như đá vững như đồng
Ai xô không ngã, ngọn gió lồng không xao
Mỉa mai cụm liễu cửa đào
Ong qua muốn đậu, bướm vào muốn bu
Bốn mùa đông hạ xuân thu
Khi búp, khi nở, khi xù, khi tươi
Chúa Xuân ngó thấy mỉm cười
Sắc hay vương vấn mấy người tài danh
Có bông, có cuống, không cành
Ở trong có nụ, bốn vành có tua
Nhà dân cho chí nhà vua
Ai ai có của cũng mua để dành
Tử tôn do thử nhi sanh,
Bạch huê mỹ hiệu xin phành ra coi.

Câu kết có chữ “phành” là giỏi! Đọc lại lần nữa, ta thử hỏi anh chàng hô bài chòi (anh hiệu) muốn miêu tả cái gì vậy? Dù không nói ra, nhưng ai cũng biết. Đã biết, ắt phải tủm tỉm cười một cách khoái trá như khi ăn mì Quảng đưa trái ớt “sừng trâu” bỏ vào miệng cắn cái “rộp” rồi nhai cái “rốp”! Cũng đã đời đến thế là cùng. Xem ra, cách hô này khéo hơn câu đố trong dân gian:

Dày như múi mít, đỏ tựa hạt hồng, giống cái lá vông
Trông như rễ ấu, xấu thì thật xấu, xem vẫn muốn xem
Nói đến thì thèm, bảo ăn lại... giận!

Sao lại giận nhỉ? Chỉ khi đến Hội An, ta mới được nghe anh hiệu hô về con Bạch huê như sau:

Đàn bà sao quá vô duyên
Mặc quần thủng đáy hớ hênh kia kìa
Có gì đâu mà kia nọ, nọ kia
Chẳng qua vô ý mới chìa nó ra
Nó cho tôi làm mẹ, anh làm cha
Giữ dòng, giữ giống quốc gia hùng cường
Anh từng đi tám hướng, mười phương
Vào Nam ra Bắc, hội Nõn nường xem chưa?

Cũng cái con bài này, ở Đà Nẵng, tôi còn nghe hô:

Nghèo mà làm bạn với giàu
Ngồi xuống đứng dậy nó đau cái

Cái gì? Người ta hô hoạch toẹt ra, chứ không giấu giếm. Sau này, người ta "biên tập" thành "cái đì" cho "nhẹ nhàng" hơn! Đến Bình Định, ta lại nghe hô:

To người nhỏ mắt là voi
Nhiều tiền ít thịt khó coi... là Bạch huê
Ớ Bạch huê!

Nay theo ông Đồ Bì nên phục hồi lại các lối hô bài chòi tại các tỉnh miền Trung và lồng vào đó các nội dung mới như kế hoạch hóa gia đình, chống tệ nạn xã hội Nói là làm. Ông đã lấy Bộ Luật Hình sự để "diễn nôm" thành lời mới. Chẳng hạn, ông "vận dụng" điều 254 (chứa gái mại dâm) để miêu tả con Bạch huê như vầy:

Truyện Kiều có Mã Giám Sinh
Mua người về bán lầu xanh Tú bà
Lầu xanh không chứa người già
Lầu xanh chỉ chứa toàn là gái tơ
Ở đây ong bướm vật vờ
Trẻ măng hay già khú cũng phát khờ vì bùa mê
Ấy là con gọi Bạch huê

Chứa mãi dâm tội nọ mới gớm ghê Tú bà
Điều hai trăm năm bốn chính là
Trị Bạch huê để chống SIDA đó bạn hiền
Ớ bạn mình ơi, cái con Bạch huê
Bạch Huê nó ra rồi
Tôi đây hô tiếp mà hô tiếp con bài
Con gì nó ra đây?

Những câu hô bài chòi "cải biên" của ông Đồ Bì có đi sâu vào quần chúng hay không, tôi không biết. Nhưng nói một một cách nghiêm túc rằng, khi ý thức đặt lời mới như thế thì kể ra bản thân tác giả cũng là người có máu hài hước, trẻ trung lắm. Không trẻ trung hài hước thì làm sao mà ông Đồ Bì trở thành nhà văn chuyên viết trào phúng có tiếng tăm như hiện nay?

Đã nói đến bài chòi, ắt không thể không nói đến âm nhạc. Một trong vài nhạc sĩ tiêu biểu nhất của Quảng Nam là Phan Huỳnh Điểu, có lần ông kể thật dí dỏm câu chuyện liên quan đến ca khác *Giải phóng quân* nổi tiếng trong ngày đầu chống Pháp cho đến tận ngày nay. Với giọng Quảng Nam, ông kể:

- Thông thường, với người nghệ sĩ thì tác phẩm đầu tay cũng giống như người tình đầu. Bao giờ cũng gợi lại nhiều luyến nhớ cho dù có gặp nhiều gian truân trắc trở. Nói như thế vì năm 1952, trong lớp chỉnh huấn bỗng có người phê phán ca khúc *Giải phóng quân*, trong đó có câu *"Là có sá chi đâu ngày trở về"* là bi quan, tiêu cực. Ra đi mà không có ngày về thì ai còn dám đi chiến đấu nữa! Nói như thế là nhụt chí thanh niên. Đành nhận lời phê phán và tôi sửa lại: *"Dù có gian nguy nhưng lòng không nề* (?) rồi lại sửa: *"Toàn thắng vinh quang ghi ngày trở về"*. Nghe thì quan điểm lập trường đầy mình, nhưng nói thật... sáo ơi là sáo!

Trong nghệ thuật như thế là thiếu tính chân thật, vì đó là tiếng nói của người khác chứ không phải của trái tim mình. Đồng ý, chúng tôi có bị ảnh hưởng của nền văn học lãng mạn Pháp, của Trung Hoa: *"Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục hoàn"*. Thấy cái chết của tráng sĩ lúc ra đi không về là anh hùng hào kiệt. Da ngựa bọc thây chốn sa trường là hình ảnh lý tưởng của đấng nam nhi. Chúng tôi đâu có bi quan sợ chết. Bài hát *Giải phóng quân* bảo đảm không hề làm nhụt chí một ai đó".

Sự việc chưa dừng lại đó. Cũng nằm trong tâm thức ca ngợi cuộc chiến đấu hào hùng của dân tộc, năm 1964, nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu tiếp tục viết *Giải phóng quân II* (tức bài *Ra tiền tuyến*). Rút kinh nghiệm bị phê bình lần trước, nay ông viết: *"Cầm súng, xông ra tiền tuyến. Giết giặc giữ yên đồng quê. Thắng lợi*

chúng ta trở về...". Nhưng khi phổ biến, lại có người phê bình câu: *"Thắng lợi rồi chúng ta về...".* Vừa mới bước chân ra đi mà đã hẹn ngày về, như thế là người chiến sĩ không... yên tâm công tác! Nhưng rồi góp ý đó cũng không đứng vững được. Nhiều lúc vui, nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu thường nói đùa rằng, nếu có hứng sáng tác ông sẽ viết *Giải phóng quân III*, đại khái trong đó có câu: *"Anh ra đi rồi anh lại về. Về rồi anh lại ra đi. Ra đi. Lại về. Ra đi. Lại về..."* để ai muốn... dừng đâu thì dừng, ắt sẽ không còn bị phê bình nữa! Đây cũng chỉ là một trong những "giai thoại âm nhạc" về ca khúc nổi tiếng này. Mà chuyện vui như thế này đối với nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu thì không thiếu. Ông vốn là người lạc quan, tếu đậm đặc bản sắc con người xứ Quảng.

Nói đến xứ Quảng mà không để cập đến tiếng cười trong nghệ thuật tuồng là một thiếu sót. Thiếu sót này cũng trầm trọng như khi ta check email mà lại quên... password! Như ta biết, trong nghệ thuật tuồng thì chiếc trống chầu chiếm một vị trí rất quan trọng. Không dám "múa rìu qua mắt thợ", tôi xin trích dẫn lại đôi dòng trong tập *Tuồng Quảng Nam* do Giáo sư Hoàng Châu Ký chủ biên (Sở Văn hóa Thông tin Quảng Nam xuất bản năm 2001): "Đánh trống chầu trong thưởng thức nghệ thuật tuồng là một cái thú. Rất nhiều người ham mê, nhưng không phải ai cũng đánh được. Bởi vì người cầm chầu là người thay mặt cho khán giả, gióng lên những hồi trống thưởng phạt, khen chê, bình phẩm đối với nghệ thuật biểu diễn của diễn viên trực tiếp ngay tại sàn diễn, trước bàn dân thiên hạ; như một người bình luận nghệ thuật trực tiếp, thông qua tiếng thùng, tiếng tang, tiếng tịch, tiếng cắc. Các âm sắc chính của trống chầu, biểu hiện sự đồng tình hay không, khen hay chê, thưởng hay phạt, đối với nghệ thuật biểu diễn của diễn viên trên sân khấu.

Đánh làm sao, trước hết không lấp lời diễn viên, không ảnh hưởng cái nghe của khán giả, không ảnh hưởng đến dàn nhạc, đó là những quy định nghiêm ngặt. Tiếng trống khích lệ diễn viên, diễn hay rồi thì diễn hay hơn, hát hay rồi thì hát hay hơn, múa đẹp rồi thì múa đẹp hơn. Đồng thời, nhắc nhở những diễn viên vi phạm những điều cấm kỵ trên sân khấu, để đừng bao giờ vi phạm nữa.

Tiếng trống chầu biểu hiện cụ thể không chỉ lòng yêu mến mà cả trình độ thưởng thức nghệ thuật, sự am hiểu của người đánh trống đối với bộ môn nghệ thuật này. Đã từng có một quyển sách giảng giải về nghệ thuật đánh trống chầu là *Đả cổ pháp*. Tuy cuốn sách này chủ yếu nói về trống chầu "tòm chác" của nghệ thuật ả đào, nhưng người đánh chầu trong hát tuồng cũng cần tham khảo. Lại có sách nói về lễ "xây chầu đại bội" quan hệ đến hát tuồng một phần. Ngày xưa, những người cầm chầu thường là các chức sắc, những người có thế lực trong làng, trong tổng, trong huyện,

trong tỉnh... Ngoài những hiểu biết về nghệ thuật, người đánh trống chầu còn phải có tiền để thưởng cho diễn viên.

Thế nhưng ở đời, không phải ai cũng biết dừng ở chỗ đáng dừng, có những nỗi đam mê vượt quá khả năng thực tế của mình nên mới sinh chuyện" (tr. 331-332)".

Sinh chuyện như thế nào? Câu ca dao:

Ở đời có mấy cái ngu
Làm mai, gánh nợ, gác cu, cầm chầu.

Từ tiếng trống chầu ở Quảng Nam, ta nghe kể đến nhiều mẩu chuyện vui vui. Chẳng hạn, nhà thơ Lưu Quang Thuận, người Hải Châu (Đà Nẵng) - thân phụ của nhà thơ, nhà viết kịch nổi tiếng Lưu Quang Vũ, nhà phê bình văn học Lưu Khánh Thơ - là người giỏi về sân khấu chèo, tuồng... Lần nọ gánh hát của ông gặp tay cầm chầu lơ mơ đánh đấm thưởng phạt tùy tiện. Để sửa lưng, ông Thuận cho hề ra góp vui:

Tổ cha con quạ ở đâu
Lâu lâu lại mổ tấm da trâu cái thùng!

Tay cầm chầu nhột dạ, xấu hổ, đứng lên bỏ về một mạch. Lại có chuyện, trong vở diễn nọ có người cầm chầu cứ nện trống ầm ầm, lấp cả lời hát, trong nghề gọi là trống chầu "tắc khẩu" (bịt miệng người diễn) bỗng có hai tên hề bước ra. Tên A buột miệng:

- Mi ơi! Trời sắp mưa!

Tên B làm bộ nhìn trời, nói:

- Trời quang mây tạnh, gió mát trăng thanh, cây im gió lặng, răng mà mưa được?

Tên A cười khì, làm ra vẻ lắng tai nghe:



Một gánh hát tuồng ở Đà Nẵng đầu thế kỷ XX

- Mi không nghe tỏ, sấm nổ đùng đùng, đánh trúng miệng mày, miệng tau, chết điếng.

Khán giả cười rần rần.

Nghe kể chuyện cười bằng tai bao giờ cũng sướng hơn đọc truyện cười bằng mắt. Hồn vía của cái cười nằm trong giọng kể, trong cách nhấn nhá câu chữ, trong "ngữ cảnh" chung. Cũng mẩu chuyện ấy, đọc bằng mắt ta không thể bật ra tiếng cười, nhưng khi nghe qua một giọng kể tài tình nào đó thì ta lại bật lên sự khoái trá lạ lùng. Và cũng mẩu chuyện ấy, với người kể này ta nghe nhạt như nước ốc, nhưng với cách kể của người kia có thể lại mặn mòi đáo để. Nếu ví von được nghe kể chuyện cười cũng như thưởng thức món cá tươi, thì hình thức đọc chỉ là món cá hộp mà thôi. Cái thi vị đã mất đi ít nhiều rồi. Dẫu biết vậy, nhưng tôi vẫn vẫn lấy chuyện *Thùng không*, trích lại trong tập *Tuồng Quảng Nam* để các bạn thưởng thức:

"Buổi biểu diễn đang đến hồi gay cấn của kịch, đào và kép đều hát hay, múa đẹp, diễn giỏi làm cho khán giả vô cùng phấn chấn thì có một người ăn mặc rất sang trọng vào xin cầm chầu. Ông ta đánh chầu khá hay và tỏ ra sành điệu trong thưởng thức. Nhưng trớ trêu là kép hát đang trông mong những đồng tiền thưởng của ông thì mãi vẫn chưa thấy. Thế là, tình huống kịch trên sân khấu cũng buộc phải chuyển hướng để cứu vãn tình thế, nếu không, lớp tuồng hay sẽ toi công. Đào, kép vừa hạ thì hai anh hề xuất hiện đâm bổ vào nhau.

A (Mặt buồn thiu nói với B): - Anh ơi! Thiệt tôi mừng biết mấy anh!

B Này, mừng cái nỗi gì mà tôi trông mặt anh cứ nghệch ra thế kia mà mừng?

A Thì thế mới có chuyện nói chứ anh, để tôi kể anh nghe này: Đang lúc khó khăn mà mới sáng ra tôi gặp được một người rất sang trọng, ông hỏi nhà, hỏi cửa rồi ông mang vào cho tôi một mớ thùng thiệt đẹp.

B Mà thùng chi mới được chứ?

A Nào tôi có biết, cứ thấy thế đã bỏ bụng mẫm rồi, phen này chắc trúng quả to, ai ngờ mớ ra toàn "thùng không", "thùng không", "thùng không" (tiếng trống chầu).

Ông cầm chầu gác roi dừng dậy. Nghe nói, hôm ấy còn bao nhiêu tiền ông dốc hết hầu bao thưởng cho anh hề và gánh hát; rồi ông đi ra, không cầm chầu nữa".

Tương tự, còn có chuyện *Tiên sinh con cu*:

"Gánh hát từ một nơi khác vừa chuyển về đến làng, gặp ngay một người trông dáng đạo mạo và có vẻ hách dịch lắm lên nạt anh em một hồi. Nào là: "Tối nay, chúng mày phải hát cho hay để cho làng xem, hát dở thì tao đánh đòn. Làng này, xứ này không chấp nhận để những gánh hát, đoàn hát dở về diễn đâu. Chúng mày có biết tao là ai

không? Tao là tiên sinh ở đây, tiên sinh của ngành hát tuồng đó". (Tiên sinh là người lớn tuổi, là bậc thầy, nghĩa đen là đẻ trước, sinh ra trước).

Vừa mệt vì đi đường, còn phải lo chuẩn bị cho buổi diễn tối bận rộn đủ điều mà phải nghe những điều đe nẹt không đâu anh em ức lắm, nhưng "dĩ hòa vi quý" nên anh chị em phải bấm bụng lại, dạ, bẩm cho qua.

Tối hôm ấy, đến giờ trình diễn, ông "tiên sinh" ấy ngồi trước trống chầu. "Tiên sinh" diện khăn đóng, áo the, giày hạ, râu tóc chải chuốt đàng hoàng, anh em diễn viên nể mặt lắm. Nhưng khi vào biểu diễn, tiên sinh đánh chầu rất lôi thôi, không bài bản cách luật gì cả, cứ thế mà nện inh ỏi cả tai, lấp lời của diễn viên, khán giả không nghe được nên rất ồn ào.

Thấy tình hình bất lợi, ông chủ gánh hát phải ra tay, ông gọi một kép hát có tài ứng tác ngẫu hứng tại trận giao việc khẩn cấp. Ông bảo:

- Hóa trang nhanh đi, mi binh Ất, tao binh Giáp. Mi với tao phải ra kéo "tiên sinh" đi chỗ khác, nếu không thì gay.

Ông thay quần áo quân, quấn vội chiếc khăn đầu riều, vẽ nghệch ngoạc mấy cái râu vểnh lên trông rất buồn cười, chạy bổ ra sân khấu đâm sầm vào binh Ất cũng ở trong mới ra.

Thật ra, binh Ất bị kéo ra sân khấu chứ chưa biết phải làm gì, bị Giáp đâm sầm vào, anh ngã lăn, miệng mếu máo quay lại nhìn Giáp:

- Ủa Giáp! Chứ anh chạy đi đâu mà vội vàng, tông tôi một cái đau muốn chết đây. Này, mà sao tôi trông anh như người mất hồn vậy?

Giáp cũng mếu máo: Anh ơi! Vợ tôi mới sinh.

Ất: Chị mới sinh à? Con trai hay con gái?

Giáp: Con trai, mà gay lắm anh à.

Ất: Con trai là mừng chứ sao lại gay?

Giáp: Ai không biết có con trai là mừng, nhưng vợ tôi sinh kiểu ni thì ngặt quá.

Ất sửng sốt: Sao? Sinh ngược há?

Giáp: Không!

Ất: Thế là sinh thuận chứ?

Giáp: Không! *"Thuận giả tiên sinh thủ, nghịch giả tiên sinh túc"*, đằng này hắn đẻ con cu ra trước mới gay chớ anh.

Ất: Thế là vợ mi "tiên sinh con cu"!

“Tiên sinh” căm lắm, bỏ roi chầu đi thẳng mà chẳng thể bắt lý, bắt lẽ gì được mấy anh kép hát đêm đó”.

Tính cách “Quảng Nam hay cãi” còn được vận dụng trên sân khấu tuồng nữa. Có lần tình cờ được gặp nhà nghiên cứu tuồng Hoàng Châu Ký tại Hội An, đang vui chuyện, dù đứng ngay giữa đường trưa nắng chang chang nhưng ông vẫn hào hứng kể tôi nghe chuyện này. Ngẫm lại vẫn thấy hay. Chuyện rằng, lần nọ, trên sàn diễn có hai anh hề bước ra. Anh A bảo anh B:

- Này! Trong sách thánh hiền có câu *“Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”* nghĩa là như thế nào?

- Đây là nói về phụ nữ, khi còn nhỏ phải ở với cha, khi có chồng phải theo chồng, chồng chết thì phải ở với con trai mình.

Giải thích như thế là đúng rồi, nhưng không ngờ anh A gân cổ lên cãi:

- Sai bét! Khi còn nhỏ ở với cha, vậy là mẹ cô ấy chết rồi à? Chồng chết ở với con trai, vậy con gái mình không hiếu thảo, không ở với nó được à? Sao khinh đàn bà như rứa? Theo tui, câu ấy là nói về người đàn ông có chức tước!

- ?

- *“Tại gia tòng phụ”* nghĩa là ở nhà thì theo vợ, *“xuất giá tòng phu”* nghĩa là khi đi xa có phu giá và nằm trên cáng có phu khiêng, vậy là phải theo hai người phu khiêng ấy; *“phu tử tòng tử”* nghĩa là khi băng rừng lội suối nếu chẳng may hai người phu kia xẩy chân vấp ngã rồi “ủm củ tỏi” thì quan cũng văng ra khỏi cáng vỡ đầu mà chết theo.

Cái “lý luận” của anh hề A đã khiến tôi cười một cách thích thú. Gió từ sông Thu Bồn thổi về mát lạnh. Ông Hoàng Châu Ký cũng tủm tỉm cười mà luận rằng:

- Nghe đoạn diễu hài trên ai cũng cười, nhất là khán giả nữ, vì ai cũng biết rằng có chữ *phu* là cha thì cũng có chữ *phụ* là vợ; có chữ *phu* là chồng thì cũng có chữ *phu* là người lao động chân tay; có chữ *tử* là con thì cũng có chữ *tử* là chết.

Nhìn chung tiếng cười của người Quảng là thâm trầm, kín đáo. Nhưng nếu cần, họ lại có lối chưởi xéo rất tuyệt. Hẳn chúng ta còn nhớ đến danh nhân đất Quảng là Ông Ích Khiêm. Quốc Sử Quán triều Nguyễn nhận xét về cụ: “Ông Ích Khiêm vốn có mưu lược, chỉ phải cái tính nóng nảy”. Sau khi vua Tự Đức băng hà, tình hình trong nước rối ren, Tường và Thuyết thì chuyên quyền, không ai lo việc nước. Cụ bực mình bèn làm một bữa tiệc mời đủ mặt đại thần đến dự. Bàn trên thịt chó, bàn dưới cũng thịt chó. Lúc vào tiệc nhiều người không quen món ăn này đều ngập ngừng chưa cầm đũa, cụ bèn nói:

- Bẩm, hôm nay trên dưới đều chó cả!

Cơm nước xong, các quan gọi mãi nhưng không thấy người nhà đưa lên - vì cụ dặn trước đừng đưa - ai nấy đều khát cổ khô họng vì rượu. Một lát sau mới có người nhà ló đầu lên, thế là cụ quát tháo ầm ĩ:

- Lũ chúng bây chỉ biết gục đầu xuống ăn mà chẳng đứa nào lo gì nước!

Các quan ngồi im re mà tím mặt. Đó là lối chửi xéo tiêu biểu của người đất Quảng.

Cũng lối cười trực tính này, trong dân gian còn có mẩu chuyện cười cũng không kém phần thú vị. Tại làng nọ, có tên địa chủ giàu có mà hợm hĩnh. Một hôm hắn ngồi ăn, có người lính đứng hầu. Thấy toàn là món ngon vật lạ trên mâm, người lính buột miệng nói:

- Chà! Ông ăn sướng quá hỉ?

Tên địa chủ đáp:

- Sướng chi! Trên đời thứ chi tao cũng ăn hết rồi chỉ thiếu cái gan trời thôi!

Nghe vậy người lính lễ phép và cung kính đáp:

- Rứa thì chỉ có gan trời là ông chưa ăn à? Còn con thì con ăn hết rồi, chỉ có.. cứt là chưa ăn thôi!

Câu trả lời này như cứ tát vào mặt tên địa chủ tham lam mà hợm hĩnh. Từ đó bật ra tiếng cười không kém phần sâu sắc. Những tiếng cười này đã tiêu biểu cho người đất Quảng chưa? Chắc chắn là chưa! Bởi lẽ, có người Quảng Nam "rặt" nói với tôi rằng: do vùng đất nghèo, chó ăn đá gà ăn sỏi, đời sống khó khăn nên đã có nhiều chuyện cười về cái ăn. Nghe ra cũng chí lý lắm.

Nhà văn hóa Nguyễn Văn Xuân từng kể lại hóm hỉnh: "Một anh trai tráng vào chỗ làm thịt heo, thấy không có người liền nhón trộm một miếng. Bỗng dưng bị phát giác: "Ê! thằng kia mi ăn trộm thịt!". Anh ta chối. Kẻ phát giác liền sấn tới, bóp cổ và từ miệng kẻ ăn trộm vọt ra một cục thịt to tướng! Lại chuyện khác, trong một buổi đại tiệc, thấy ăn uống no nê lại còn thừa thãi, một anh lách ra chỗ kín, móc họng cho mửa hết ra rồi vào tiếp tục ăn nốt. Ăn để đỡ thèm, để có cảm giác sung sướng khi chất mỡ từ từ trôi qua cuống họng vì khao khát thịt, thế thôi! Đã ăn no thì phải uống đậm. Người ta không dùng ly tách mà là bát, lớn thật lớn. Đổ nước lạnh nửa bát, lấy cái kẹp tre kẹp cái nồi nước chè Tiên Phước sôi sùng sục ra, từ trên cao đổ xuống nước, nổi bọt và bưng bát nước đen quánh lên, ngửa cổ đổ vào, uống hớp nào phát ra âm thanh ột ột hớp ấy. Đã nghiền".

Cái lối ăn uống này nhà văn Nguyễn Văn Xuân đã hóm hỉnh xếp vào "trường phái ẩm thực No và Đậm". Đây là một cách nói để minh họa cho người Quảng Nam vốn

trực tính, ăn ra ăn, làm ra làm một cách thật tình, chứ không phải chỉ là "ăn như rồng leo, làm như mèo mửa!". Thật ra, người Quảng Nam dù trong khi đang ăn - vốn là chuyện không mấy tao nhã - nhưng cũng họ cũng biết vận dụng một "phương pháp" ăn rất... thơ! Có chuyện kể rằng: Nhân ngày giỗ, anh chồng bảo vợ lấy một ít nếp gói bánh. Một chục bánh làm xong, ngó thấy thơm phức, chị vợ thèm thuồng bèn nói: "Mười hai ta nhai còn mười một, mười một ta lột còn mười". Thế là chị ta bóc ra ăn. Ăn xong, chị tủm tỉm cười: "Mười ta cười còn chín, chín ta nín còn tám". Ăn xong, cái bụng còn lưng lửng, chị ta đi tới đi lui rồi tính tiếp: "Tám ta nắm còn bảy, bảy ta thẩy còn sáu, sáu ta ngấu còn năm". Tính tới tính lui, mệt óc quá, chị bèn: "Năm ta nhằm còn bốn, bốn ta ngốn còn ba, ba ta tha còn hai". Thế là chỉ còn hai cái bánh, đã lỡ thì cho lỡ luôn: "Hai ta nhai còn một, một ta lột ăn luôn". Vậy là cuối cùng là chị ăn no và nhìn lại thì chỉ thấy một... đống lá!

Tản mạn về tiếng cười Quảng Nam kể ra thì có nhiều điều rất thú vị. Chúng tôi hy vọng một ngày gần đây sẽ có những nhà "Quảng Nam học" tập trung nghiên cứu thấu đáo, sâu sắc về chuyên đề lớn này.

Chuyên luận *Người xứ Quảng* là những tản mạn của đứa con xa quê lâu ngày. Tha thiết thương trong lòng. Da diết nhớ trong óc. Thương nhớ từng ngày đi qua với từng món ăn của thuở ấu thời, từng mùa nắng mưa trên con đường đi học, từng trò chơi ngày tuổi nhỏ, từng bến sông lau sậy quạnh hiu nắng úa, từng tiếng chim kêu khắc khoải trên nhánh sầu đông ngày cuối đông mưa dầm dề lạnh lẽo

Chưa về tắm biển quê hương
Lặn trong sóng bóng trùng dương chập chùng
Xa quê giấc ngủ ung dung
Chợt nghe sóng dội tận cùng chiêm bao.

Viết lại cho đỡ nhớ. Và tôi hy vọng sẽ còn có dịp trở lại với đề tài thú vị này một lần nữa.

29.

• Niên biểu Quảng Nam đến năm 2010

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, Quảng Nam "nguyên xưa là đất Việt - Thường thị, đời Tần thuộc về Tượng Quận; đời Hán thuộc về quận Nhật Nam; đời Đường thuộc Lâm Ấp; đời Tống thuộc Chiêm Thành".

982 Lê Hoàn đem quân đánh Chiêm Thành, tiến vào tận kinh đô Indrapura (nay Đồng Dương, Thăng Bình, Quảng Nam).

1306 Để giữ mối hòa hảo với Chiêm Thành, vua Trần Anh Tông đã gả em gái là công chúa Huyền Trân cho Chế Mân (Jaya Sinhavarman III). Ông vua Chiêm này đã dâng châu Ô và châu Lý làm lễ nạp trưng. Được hai vùng đất mới này, vua Trần đổi tên thành Thuận châu (tức vùng Quảng Trị) và Hóa châu (tức từ Thừa Thiên đến huyện Điện Bàn thuộc Quảng Nam ngày nay).

1402 Đời nhà Hồ, sau nhiều lần giao tranh và thương thảo, vua Chiêm Thành là Ba Đích Lại (Indravarman) nhường đất Chiêm Động (tức phủ Thăng Bình thuộc Quảng Nam) và Cổ Lũy (tức Quảng Ngãi) cho nhà Hồ. Từ đó, nhà Hồ chia đất ra làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và đặt An Phủ Sứ để điều hành công việc hành chánh.

1470 Vua Lê Thánh Tông sau đã dừng chân nghỉ lại ở cửa biển Hải Vân và viết bài thơ *Hải Vân hải môn lữ thứ*. Bài thơ đầu tiên lấy cảm hứng từ Hải Vân.

1471 Vua Lê Thánh Tôn đặt làm Quảng Nam thừa tuyên chia thành ba phủ Thăng Hoa, Tư Nghĩa và Hoài Nhơn (tức Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định ngày nay). Ngài lấy núi Mũi Nạy (người phương Tây gọi mũi Varella) làm mốc giới giữa hai nước Việt - Chiêm Thành. Trên tảng núi cao này, ngài đã cho khắc chữ phân định rõ ràng nên núi này có tên Thạch Bi - dân gian quen gọi là núi Đá Bia, nằm giữa hai tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa ngày nay.

1485 Vua Lê Thánh Tôn định lệ nộp thuế của xứ Quảng Nam.

Đời vua Lê Tương Dực (1510-1516): Quảng Nam thừa tuyên đổi thành trấn Quảng Nam.

1533 Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An soạn có nhắc đến địa danh Đà Nẵng "có một ngôi đền ở cửa biển Đà Nẵng".

1535 Tàu của Antonio de Faria, người Bồ Đào Nha lần đầu tiên vào cửa Hàn (Đà Nẵng).

1558 Trịnh Kiểm tâu vua Lê cho Thái úy Đoan quận công Nguyễn Hoàng vào Nam, trấn đất Thuận Hóa.

1570 Chúa Trịnh rút Tổng binh Quảng Nam Nguyễn Bá Quýnh về Nghệ An, giao Nguyễn Hoàng trấn giữ luôn Quảng Nam.

1602 Nguyễn Hoàng lập dinh trấn tại xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên (nay thôn Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn, Quảng Nam). Con trai là Nguyễn Phúc Nguyên trấn thủ Quảng Nam.

1605 Nguyễn Hoàng tách huyện Điện Bàn ra khỏi trấn Thuận Hóa, thăng làm phủ Điện Bàn và nhập về Quảng Nam. Quảng Nam dinh lúc này gồm bốn phủ: Điện Bàn, Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn.

1607 Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Bửa Châu tai Trà Kiệu (Quảng Nam). Trùng tu vào năm 1642.

1613 Chúa Tiên Nguyễn Hoàng mất. Con là Nguyễn Phúc Nguyên kế vị.

1614 Con Nguyễn Phúc Nguyên là Kỳ làm Trấn thủ Quảng Nam.

18-1-1615 Giáo sĩ dòng Tên Francico Buzomi, người Ý và bốn cộng sự tình nguyện đến Đà Nẵng truyền giáo. Ngày này được ghi nhận "Khai nguyên Công giáo tại Việt Nam". Ngày chủ nhật 17-1-1965, tại Đà Nẵng đã tổ chức long trọng kỉ niệm 350 năm của sự kiện này.

1618 Người Bồ Đào Nha đến buôn bán tại thương cảng Hội An.

1619 Chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái Ngọc Hoa cho thương gia Araki Sotaro (Nhật).

1627 Chúa Trịnh đòi nộp tiền thuế, chúa Nguyễn không chịu. Chiến tranh Trịnh - Nguyễn bắt đầu bùng nổ.

1633 Hai tàu Hà Lan từ Batavia (Indonesia) đến buôn bán tại Hội An.

26-7-1644 Thầy giảng Andre Phú Yên tử đạo tại Thanh Chiêm (Quảng Nam) là chứng nhân đầu tiên của Đàng Trong.

1651 Chúa Nguyễn Phúc Tần ký hòa ước với Hà Lan, có những điều khoản liên quan đến giao thương.

5-2-1651 *Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latium* của A. de Rhodes do Bộ Truyền giáo in tại Roma (Ý) - có thể xem là cột mốc quan trọng trong việc ra đời của chữ Quốc ngữ. Sự thành công này có công sức của rất nhiều người dân Vô Danh sống tại Hội An.

1673 Chiến tranh Trịnh - Nguyễn chấm dứt lấy sông Gianh làm giới hạn chia cắt đất nước. Từ sông Gianh (Quảng Bình) trở ra Bắc gọi Đàng Ngoài, từ sông Gianh trở vào Nam gọi Đàng Trong. Đất nước tạm thời phân chia làm hai miền.

1694 Chúa Nguyễn Phúc Chu kiểm tra dân đinh ẩn lậu tại Quảng Nam.

1741 Chúa Nguyễn định lệ mỗi người làm muối hàng năm phải nộp từ ba đến sáu sọt muối.

1758 Năm sinh chiến tướng Trần Quang Diệu. Mất năm 1802.

1761 Năm sinh nhà doanh điền Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc Hầu). Mất năm 1829.

1719 Chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho Chùa Cầu tên chữ Lai Viễn Kiều. lấy từ câu Khổng Tử trong Luận ngữ: "*Hữu bằng tự viễn lai, bất duyệt hồ?*" (Có người bạn từ xa xôi đến, há không vui sao?).

1770 Nhân dân Hrê nổi dậy chống nhà Nguyễn. Ký lục dinh Quảng Nam dẫn quân đàn áp.

1771 Anh em nhà Tây Sơn dấy binh ở Quy Nhơn, chống chúa Nguyễn.

1775 Quân Trịnh chiếm thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Quảng Nam. Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc tấn công Quảng Nam.

1775 Tiến sĩ Nguyễn Nghiễm - thân phụ thi hào Nguyễn Du để thơ tại miếu Quan Công (Chùa Ông - Hội An).

1777 Nguyễn Nhạc được chúa Trịnh phong trấn thủ Quảng Nam.

1786 Quân Tây Sơn chiếm lấy Thuận Hóa. Nguyễn Huệ vào Thăng Long yết kiến vua Lê, kết thúc vai trò chúa Trịnh. Anh em Tây Sơn giảng hòa, chia lại đất. Từ Quảng Ngãi vào Nam thuộc Nguyễn Nhạc; từ Thăng Hoa, Điện Bàn (Quảng Nam) trở ra Bắc thuộc Nguyễn Huệ.

28-11-1787 Thay mặt Nguyễn Ánh, Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) và Bộ trưởng Bộ ngoại giao Pháp De Montmorin ký Hiệp ước Versailles. Trong đó, đặt vấn đề nhượng quyền sở hữu cho Pháp: cảng Touron và đảo Côn Lôn.

1801 Nguyễn Ánh đánh chiếm được vùng Quảng Nam, hạ thành Phú Xuân.

1802 Nguyển Ánh chấm dứt vai trò của nhà Tây Sơn. Lên ngôi, đặt niên hiệu Gia Long. Đặt tên nước Việt Nam.

1803 Vua Gia Long lập dinh Quảng Nam gồm hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn. Phủ Thăng Hoa gồm ba huyện: Duy Xuyên, Lễ Dương và Hà Đông; phủ Điện Bàn gồm hai huyện Diên Khánh và Hòa Vang. Đến thời điểm này địa giới Quảng Nam như ngày nay mới hình thành rõ rệt. Lập đội Hoàng Sa ra cai quản Hoàng Sa.

1805 Vua Gia Long đổi dinh Quảng Nam thành Trực lệ Quảng Nam dinh thuộc kinh sư.

1811 Bão lụt lớn tại Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi nhiều thiệt hại.

1814 Nhà Nguyễn tiến hành công cuộc đạc điền lập địa bạ trấn Quảng Nam. Theo đó, thành phố Đà Nẵng (chủ yếu ba quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà) nằm trên địa phận tổng Bình Thái Hạ thuộc huyện Hòa Vang, phủ Điện Bàn đương thời.

1818 Năm sinh tiến sĩ Đỗ Thúc Tịnh. Mất năm 1862 trên chiến trường Nam kỳ.

1819 Năm sinh Lãnh sự Nguyễn Thành Ý. Được triều đình Huế cử làm Khâm phái kiêm Lãnh sự ngoại giao tại Soái phủ Sài Gòn, là Lãnh sự đầu tiên trong lịch sử ngoại giao Việt Nam. Mất năm 1897.

1824 Đào sông Vĩnh Điện (Quảng Nam).

1825 Vua Minh Mạng tuần du ở Quảng Nam. Đào lại sông Vĩnh Điện.

1826 Dựng Hải Vân quan, trên cửa có ghi "Đệ nhất hùng quan". Xây dựng thành phòng thủ nghiêm ngặt, gọi Đồn Nhất.

1827 Vua Minh Mạng đổi dinh Quảng Nam thành trấn Quảng Nam và bỏ hai chữ "Trực lệ".

1829 Năm sinh Tổng đốc Hoàng Diệu. Tuẫn tiết năm 1882.

1832 Trấn Quảng Nam đổi thành tỉnh Quảng Nam.

1832 Năm sinh Tiểu phủ sứ Ông Ích Khiêm. Bị bức tử trong nhà lao Bình Thuận, năm 1884.

1835 Vua Minh Mạng cắt bốn tổng của huyện Duy Xuyên và một tổng của huyện Lễ Dương (Thăng Bình) để thành lập huyện mới là Quế Sơn.

1836 Tàu Mỹ do đặc sứ Edmund Roberts dẫn đầu đến Sơn Trà (Đà Nẵng) đưa quốc thư thông thương, nhưng vua Minh Mạng cự tuyệt.

1838 Vua Minh Mạng đặt tên nước Đại Nam. Đưa con cháu nhà Lê ở Thanh Hóa, Nghệ An, Bắc kỳ về kinh rồi phân đi an trí ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

1839 Trùng tu đường đèo Hải Vân.

1839 Năm sinh Phan Bá Phiến. Nhân vật trọng yếu của phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Uống thuốc độc mất vào ngày 21-9-1887. Cụ Phan Bội Châu ca ngợi: "Sống hiếu chết trung. Vì nước sống tốt đẹp, vì dân chết oanh liệt".

1840 Khởi công xây dựng Văn thánh miếu Quảng Nam tại xã Chiên Đàn (Hà Đông - tức Tam Kỳ). Năm 1963, chuyển về làng Mỹ Thạnh (nay thuộc phường Tân Thanh - Tam Kỳ). Ngày 28-9-2006 được Nhà nước công nhận Di tích lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia.

1841 Vua Thiệu Trị đổi phủ Thăng Hoa thành phủ Thăng Bình.

1842 Năm sinh Tiến sĩ Trần Văn Dư. Chủ soái phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Bị án chém vào ngày 13-12-1885.

1844 Năm sinh Hoàng giáp Phạm Như Xương. Tham gia kháng chiến. Không rõ năm mất.

1847 Tàu thuyền của Pháp gây sự tại cửa biển Đà Nẵng. Vua Minh Mạng cho xây dựng bảy đồn ở vùng biển Quảng Nam. Bất kỳ tàu chiến hay tàu buôn đến đều đuổi đi.

1847 Năm sinh Tiến sĩ Nguyễn Duy Hiệu. Chủ soái phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Bị án chém tại Huế, tháng 9-1887.

1848 Vua Tự Đức cho đắp pháo đài ở ải Hải Vân.

1856 Năm sinh chí sĩ Châu Thượng Văn. Tham gia phong trào Duy tân, Đông du. Tuyệt thực chết trong nhà lao, năm 1908. Trăn trối với cụ Huỳnh Thúc Kháng: "Tôi tuyệt thực chết đi vẫn là một việc làm dễ; còn phần khó xin anh em cố gắng thành toàn công cuộc cứu nước".

1856 Năm sinh chí sĩ Đỗ Đăng Tuyển. Yếu nhân của phong trào Nghĩa hội. Ngày 4-4-1911, mất trên đường đi đày từ nhà lao Quảng Trị đến nhà lao Lao Bảo. Cụ Phan Bội Châu khóc: "Đau đời nên phải nhớ tiên sinh - Ưu quốc xưa nay bậc lão thành"

1-9-1858 Thiếu tướng, phó Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy tấn công Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh Pháp - Việt trong giai đoạn lịch sử cận đại Việt Nam.

10-1858 Tổng đốc quân vụ Lê Đình Lý trúng đạn trọng thương, Thống chế quyền chưởng Hậu quân Chu Minh Phúc lên thay. Sau, Kinh lược sứ Nam kỳ Nguyễn Tri Phương điều khiển chiến trường Đà Nẵng.

2-1859 Pháp chuyển quân vào đánh Gia Định, chỉ để lại Đà Nẵng một ít quân.

12-1859 Quảng Nam đói lớn. Vua Tự Đức cho lập Kho Nghĩa thương giúp đỡ người nghèo.

5-6-1862 Ký Hiệp ước Hòa bình và hữu nghị. Chấp thuận mở cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho thương nhân Pháp và Tây Ban Nha sang tự do, buôn bán (Điều V); Mọi giao thiệp với triều đình Huế, phải neo đậu tàu tại cửa biển Đà Nẵng và đi đường bộ ra kinh đô Huế (Điều VI).

1862 Năm sinh nhà báo Lương Khắc Ninh, chủ bút tờ *Nông cổ mín đàm*. Người có công đầu cổ xúy cho phong trào cải lương Nam bộ. Mất năm 1943.

1863 Năm sinh chí sĩ Nguyễn Thành, hiệu Tiểu La. Mất năm 1911 tại nhà lao Côn Đảo.

11-1864 Bố chánh Quảng Nam Đặng Huy Trước đề nghị xây dựng Nghĩa trủng xứ (tức nghĩa địa làm phúc). Được nhà vua chấp thuận.

8-1865 Cho lập chín "hộ nghề nghiệp" tại Quảng Nam liên quan đến nghề dệt và làm đường cát. Hộ trưởng được cấp hàm Cửu phẩm.

1866 Năm sinh chí sĩ Trần Cao Vân. Mất năm 1916.

1869 Năm sinh chí sĩ Phan Thành Tài. Bị Pháp xử trảm tại Vĩnh Điện ngày 9-6-1916.

1870 Năm sinh Tiến sĩ Trần Quý Cáp. Mất năm 1908. Mười ngày sau cuộc kháng thuế bùng nổ ở Quảng Nam, tại Khánh Hòa nhận được thư nhà báo tin, cụ đã sung sướng lấy bút phê vào sau thư bảy chữ: "Ngô dân thử cử khoái, khoái, khoái" (Dân ta làm thế sướng, sướng, sướng). Với chứng cứ đó, cụ bị án chém ngang lưng.

1870 Năm sinh chí sĩ Lê Cơ. Yếu nhân của phong trào Duy tân. Bị bắt và chết tại nhà lao Lao Bảo, năm 1918.

1872 Năm sinh Phó bảng Phan Châu Trinh. Tư tưởng cứu nước của cụ: "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh". Mất năm 1926 tại Sài Gòn, được nhân dân tổ chức quốc tang.

1872 Năm sinh Phó bảng Nguyễn Đình Hiến. Mất năm 1947.

1876 Năm sinh Tiến sĩ Huỳnh Thúc Kháng. Mất năm 1947 tại Quảng Ngãi.

1882 Năm sinh chí sĩ Thái Phiên, hiệu Nam Xương. Mất năm 1916. Cụ Phan Bội Châu khóc: "Chúng ta vẫn cùng giòng Hồng Lạc- Xin hỏi Nam Xương có mấy ai?".

25-8-1883 Quảng Nam thuộc Trung kỳ. Ký Hiệp ước Harmand: Từ bắc Bình Thuận trở vào Nam gọi "Cochinchine", tức Nam kỳ; từ bắc Bình Thuận ra đến Đèo Ngang gọi "Annam", tức Trung kỳ; từ Đèo Ngang trở ra Bắc gọi "Tonkin", tức Bắc kỳ. "Annam" và "Tonkin" hợp lại gọi là Vương quốc An Nam do Hoàng đế Annam trị vì, nhưng đặt dưới sự "bảo hộ" người Pháp. Ai muốn vào đất Trung kỳ phải có giấy nhập cảnh.

9-1885 Hưởng ứng Chiếu Cần Vương, Sơn Phòng sứ Trần Văn Dư đem nghĩa binh đánh chiếm thành Quảng Nam. Bị hành hình ngày 13-12-1885. Nguyễn Duy Hiệu lên thay.

1-1886 Pháp tiến hành làm con đường bộ qua đèo Hải Vân.

11-1886 Đặt Nha Thương chính tại cửa biển Đại Chiêm (Quảng Nam).

1-3-1886 Trận thắng lớn tại Nam Chơn của phong trào Nghĩa hội do thủ lĩnh Nguyễn Duy Hiệu chỉ huy.

22-3-1888 Người Pháp hoàn thành việc đặt đường dây điện báo Sài Gòn - Hà Nội, qua Quy Nhơn, Đà Nẵng, Huế, Vinh.

1-10-1888 Vua Đồng Khánh ra Dụ nhường hẳn cho Pháp quyền sở hữu hoàn toàn thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Ba thành phố này thuộc "nhượng địa" (concession) thực dân Pháp. Đứng đầu thành phố Đà Nẵng là viên Đốc lý do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm theo đề nghị của Khâm sứ Trung kỳ. Nhượng địa Đà Nẵng gồm "ngũ xã"- nằm tả ngạn sông Hàn: Hải Châu, Phước Ninh, Thạch Thang, Nam Dương và Nại Hiên Tây.

24-5-1889 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định "Thành lập thành phố Tourane" (Đà Nẵng), - trực thuộc tỉnh Quảng Nam, được xếp loại thành phố cấp 2 (tương tự như thành phố Chợ Lớn và thành phố PhnômPênh).

1890 Năm sinh Ông ích Đường. tham gia phong trào kháng thuế. Bị án chém tại bến đò gần chợ Túy Loan, năm 1908.

1893 Năm sinh thủ khoa y sĩ Đông Dương Lê Đình Dương. Gia nhập Việt Nam quang phục Hội, tham gia khởi nghĩa năm 1916. Tự kết liễu cuộc đời bằng độc dược nhà lao Ban Mê Thuột, năm 1919.

1898 M.C Paris "phát hiện" ra khu di tích Mỹ Sơn ở phía tây Quảng Nam, cách Đà Nẵng 68km. Qua năm sau, Viện nghiên cứu Viễn Đông (Pháp) trực tiếp đến nghiên cứu.

1898 Khoa thi Mậu Tuất được người Quảng Nam gọi là "Khoa Ngũ phụng Quảng Nam". Trong một tỉnh có năm người cùng đậu cao: Tiến sĩ Phạm Liệu, Phan Quang, Phạm Tuấn và hai Phó bảng Ngô Chuân (tức Ngô Truân hay Ngô Lý), Dương Hiển Tiến. Được gọi "Ngũ phụng tề phi".

1898 Đền thờ Đức mẹ Trà Kiệu, còn gọi là Nhà thờ Núi được xây dựng trên đồi Bửu Châu (còn gọi là hòn Trượt) - ghi dấu sự kiện Đức mẹ Maria hiện ra tại Trà Kiệu (Quảng Nam).

20-10-1898 Vua Thành Thái ra Dụ lập thị xã Faifo (tức Hội An).

1899 Vua Thành Thái trích đất phủ Điện Bàn lập huyện Đại Lộc.

2-1900 Toàn quyền Đông Dương Doumer giao cho đại úy bộ binh Marine Debay khảo sát dãy núi Trường Sơn nhằm tìm nơi nghỉ mát, dưỡng sức, chữa bệnh tại chỗ thay vì phải về phép hàng năm tại chính quốc vừa khó khăn vừa tốn kém. Doumer xác định bán kính khảo sát khoảng 150km kể từ Đà Nẵng ra Huế.

1901 Học giả người Pháp L.Finot đã công bố phát hiện ra 229 cổ vật Phật viện Đồng Dương của vương triều Chămpa; năm 1902, H. Pramentier đã khai quật (nay làng Đồng Dương, xã Bình Định, huyện Thăng Bình).

1901 Khoa thi Tân Sửu bốn người Quảng Nam cùng đậu Phó bảng: Nguyễn Đình Hiến, Nguyễn Mậu Hoán, Võ Vỹ, Phan Châu Trinh. Được tôn vinh "Tứ kiệt".

15-1-1901 Vua Thành Thái ký đạo Dụ nới rộng nhượng địa Đà Nẵng. Nới rộng về phía tây và tây bắc; phía đông thì vượt sang hữu ngạn sông Hàn, chiếm trọn bán đảo Tiên Sa.

1902 Xây cất hải đăng tại cảng Tiên Sa (Đà Nẵng).

22-8-1902 Đại úy Marine Debay trình Toàn quyền Đông Dương Doumer bản báo cáo để nghị chọn núi Bà Nà để thiết lập một trạm nghỉ mát, dưỡng bệnh.

24-12-1902 Nghị định lần đầu tiên về việc đặt tên đường tại Đà Nẵng.

15-3-1903 Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định phân cắt số đất của nhượng địa Đà Nẵng trả lại cho huyện Hòa Vang của tỉnh Quảng Nam.

5-1904 Duy tân Hội được thành lập tại sơn trang của Tiểu La Nguyễn Thành ở Quảng Nam.

1905 Cụ Phan Châu Trinh cùng hai người bạn chí cốt Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp thực hiện chuyến Nam du phát động phong trào Duy tân.

1905 Xây dựng nhà ga Đà Nẵng tại đường Lagrée (nay đường Hải Phòng). Sau, xây thêm nhà ga phụ ngay tại bờ sông Hàn, gọi Ga chợ Hàn.

19-9-1905 Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tách thành phố Đà Nẵng ra khỏi Quảng Nam.

9-10-1905 Khai trương tuyến đường xe lửa kiểu Decauville từ Đà Nẵng - Hội An, đi từ cảng Tiên Sa dọc theo triền cát phía Ngũ Hành Sơn.

1906 Huyện Hà Đông nâng lên cấp phủ, đổi tên thành phủ Tam Kỳ.

1906 Công ty nước mắm Liên Thành được thành lập - tổ chức kinh tài của các lãnh tụ trong phong trào Duy tân.

1906 Tuyến đường sắt Đà Nẵng - Huế hoàn thành, có đường hầm chui qua đèo Hải Vân.

1906 Từ Quảng Nam, cụ Phan Châu Trinh ra Bắc gặp gỡ các hào kiệt Bắc hà bàn việc cứu nước, có đi lên Yên Thế gặp anh hùng Đề Thám. Tham gia sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thục tại Hà Nội.

15-8-1906 Cụ Phan Châu Trinh gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer: *"Đầu Pháp chính phủ thư"*. Xem như tuyên ngôn của phong trào Duy tân.

11-3-1908 Nổ ra cuộc biểu tình chống sưu cao thuế nặng tại Quảng Nam. Lan rộng toàn tỉnh và nhiều tỉnh khác.

10-12-1908 Thực dân Pháp bắt đầu khai thác toàn bộ tuyến xe lửa Đà Nẵng - Đông Hà (Quảng Trị).

15-12-1908 Thực dân Pháp bắt đầu khai thác tuyến xe lửa Đà Nẵng - Huế.

1911 Tại Pháp, chí sĩ Phan Châu Trinh công bố *Trung kỳ dân biến thỉ mạt ký* - viết về vụ chống thuế năm 1908.

1913 Xây dựng nhà thờ Tin Lành Đà Nẵng (nay đường Ông Ích Khiêm). Đây là Hội thánh tự trị đầu tiên của Hội thánh Tin lành Việt Nam, kể cả Đông Dương.

6-8-1913 Phi công Pháp Marc Pourpe lái máy bay biểu diễn tại Lầu Đèn (nay đường Trần Cao Vân) gần bãi biển Thanh Bình. Tên của tay phí công này được đặt tên cho một đường phố tại Đà Nẵng (nay đường Phan Châu Trinh).

1916 Bỏ tuyến đường xe lửa Đà Nẵng - Hội An, một phần do sự tàn phá của cơn bão năm Thìn (1916) và gió cát vùi lấp tuyến đường này.

3-5-1916 Rạng ngày mồng 3 tháng 5, khởi nghĩa của Việt Nam Quang phục hội có sự tham gia trực tiếp của Duy Tân. Trần Cao Vân đóng vai trò quân sư cho nhà vua.

17-5-1916 Chí sĩ Trần Cao Vân và Thái Phiên bị án chém tại An Hòa (Huế).

22-6-1918 Tòa quyền Đông Dương chính thức ký Nghị định thành lập Bảo tàng Cổ vật Chàm. Mang tên người sáng lập Musée de Parmentier. Khởi công xây dựng tháng 7-1915.

18-7-1918 Xuất bản tờ *Công báo* riêng cho Trung kỳ bằng tiếng Việt.

28-12-1918 Vua Khải Định ra Dụ bãi bỏ khoa cử ở Trung kỳ và quy định khoa thi cuối cùng vào năm 1919.

1920 Dân số Đà Nẵng: 10.000 dân.

1921 Dân số Đà Nẵng: 16.000 dân.

1921 Năm sinh của nhà "Quảng Nam học" Nguyễn Văn Xuân (1921-2007) - tác giả biên khảo *Phong trào Duy tân, Chinh phụ ngâm diễn âm tân khúc*

1922 Trích đất một số xã của phủ Thăng Bình và tây Tam Kỳ lập huyện Tiên Phước.

1922 Tại Pháp, cụ Phan Châu Trinh viết và công bố *Thất điều thư*, kết 7 tội đáng chém đầu vua Khải Định.

1922 Thành lập Phòng Hỗn hợp Thương mãi và canh nông. Sắc lệnh số 17SL/TM/CKN ngày 23-11-1967 đổi tên thành "Phòng Thương mãi và Công kỹ nghệ Đà Nẵng" trụ sở đặt tại 32 Độc Lập.

7-1922 Đà Nẵng lần đầu tiên sử dụng đèn điện do công ty SIPEA đảm nhận.

1923 Xây dựng nhà thơ Chính tòa. Người dân gọi nhà thờ Con gà, vì tên nóc cao chót vót có tượng con gà.

1925 Nhà hội Quảng Nam ra đời, bên cầu Nam Giao (Huế). Khu tập thể dành cho học sinh xứ Quảng có nơi ăn ở, học hành

15-9-1926 Hội nghị thành lập Việt Nam Tấn bộ Dân hội tại Đà Nẵng. Hội cử các ông Trần Đình Nam, Lê Văn Huân làm thủ tục xin phép. Thực dân Pháp bác đơn.

9-1927 Thành lập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội Quảng Nam. Bí thư chi bộ tại Đà Nẵng là ông Đỗ Quang.

10-8-1927 Báo *Tiếng Dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng ra số đầu tiên. Tuyên ngôn của báo: "Nếu không có quyền nói thì ít ra cũng giữ được cái quyền không nói những điều người ta buộc nói". Tòa soạn đặt tại Huế. Đình bản ngày 24-4-1943 với số báo 1.766.

1927 Nhà văn Huỳnh Thị Bảo Hòa, xuất bản tiểu thuyết *Tây phương mỹ nhơn* - đánh dấu vai trò người phụ nữ đầu tiên viết tiểu thuyết trong lịch sử văn học Việt Nam hiện đại.

10-1928 Thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương Quảng Nam tại Hội An. Cuối năm, Thị ủy Đảng Cộng sản Đà Nẵng ra đời.

1-5-1929 Khai thông tuyến giao thông đường bộ từ Đà Nẵng tới Nha Trang.

2-5-1929 Khánh thành sân bay dân dụng Đà Nẵng.

28-3-1930 Tỉnh ủy lâm thời Đảng Cộng sản Đông Dương tại Quảng Nam được thành lập.

11-1931 Khởi công xây dựng tuyến đường sắt Đà Nẵng - Nha Trang.

1932 Hội Khuyến học Phật giáo Trung kỳ thành lập; Hội Phật học Đà thành ra đời, cơ quan ngôn luận là *Tam bảo tạp chí*.

1934 Đạo Cao Đài xuất hiện tại Quảng Nam.

1-7-1935 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Sở Mật thám tại Đà Nẵng và Hội An.

1936 Dân số Đà Nẵng: 25.000 dân.

1937 Lương công nhật tối thiểu do Toàn quyền Đông Dương ấn định: Đà Nẵng: đàn ông 20 xu; đàn bà: 15 xu, trẻ em: 11 xu; Quảng Nam: đàn ông 13 xu; đàn bà: 9 xu, trẻ em: 7 xu.

28-2-1937 Biểu tình lớn chào đón phái viên của Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp. Ông Phan Bôi trao tận tay Gôdart bản Dân nguyện tại Tòa Đốc lý Đà Nẵng.

1938 Thánh thất Cao Đài được xây dựng tại Đà Nẵng. Trung tâm truyền bá tại Điện Bàn (Quảng Nam).

23-7-1938 Trên báo *Tiếng Dân*, cụ Huỳnh Thúc Kháng viết bài *Dấu tích đảo Tây Sa (Paracel) trong lịch sử Việt Nam ta và giá trị bản Phủ biên tạp lục* - khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.

1-5-1939 Trí thức Phan Thanh mất tại Hà Nội. Đại biểu Quảng Nam trong Viện Dân biểu Trung kỳ. Nhà thơ Khương Hữu Dụng có câu đối tưởng niệm:

Là nghị viên đắc lực, là chiến sĩ tận tâm, trang sử tương lai tên bạn viết to hàng chữ trước;

Vì hạnh phúc hòa bình, vì quyền lợi chân chính, con đường tranh đấu, hồn anh nâng mạnh bước đời sau.

28-7-1941 Quân Nhật đổ bộ chiếm đóng Đà Nẵng, hất chân Pháp.

9-3-1945 Nhật đảo chính toàn Đông Dương.

5-1945 Việt Minh tỉnh Quảng Nam lấy mật danh Vụ Quang - tên căn cứ kháng chiến của chí sĩ Phan Đình Phùng tại Nghệ Tĩnh.

17-3-1945 Nội các Trần Trọng Kim được thành lập, do Bảo Đại ký Đạo dụ số 5 chuẩn y.

20-7-1945 Nhật trả nhượng địa của Pháp cho Việt Nam. Chính phủ Trần Trọng Kim bổ nhiệm ông Nguyễn Khoa Phong làm Đốc lý Đà Nẵng. Ông Tôn Thất Gián làm Tỉnh trưởng Quảng Nam.

18-8-1945 Giành chính quyền tại thị xã Hội An.

22-8-1945 Giành chính quyền tại huyện Hòa Vang.

26-8-1945 Giành chính quyền tại Đà Nẵng. Nhân danh Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố, ông Lê Văn Hiến tiếp nhận chính quyền từ Đốc lý Nguyễn Khoa Phong.

2-9-1945 Nhân dân Đà Nẵng mừng Lễ Độc lập tại sân vận động Chi Lăng. Xứ ủy Trung kỳ tách Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam. Từ nay đến ngày Toàn quốc kháng chiến năm 1946, Thái Phiên: tên gọi Đà Nẵng; Trần Cao Vân: tên gọi Quảng Nam.

21-12-1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời ban hành Sắc lệnh số 77, trong đó có quy định: Các thị trấn Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Đà Nẵng, Đà Lạt và Sài Gòn - Gia Định đều đặt làm thành phố.

24-1-1946 Chủ tịch Chính phủ lâm thời ban hành Sắc lệnh số 11, trong đó quy định: Các thành phố Nam Định, Vinh - Bến Thủy, Huế và Đà Nẵng đều tạm coi như thị xã. Thị xã được chia nhiều khu và tổ chức chính quyền nhân dân theo quy định dành cho các thành phố, chỉ khác là trong việc kiểm soát tỉnh thay cho kỳ và các kỳ sẽ thay Chính phủ.

11-1946 Xứ ủy Trung kỳ nhập Đà Nẵng vào Quảng Nam. Cả nước chia thành 12 khu hành chánh và quân sự. Khu V: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Công Tum, Gia Lai.

19-12-1946 Toàn quốc kháng chiến. Quảng Nam chính thức nổ súng vào lúc 8 giờ sáng ngày 20-12-1946: tiểu đoàn 18 đánh địch tại Cầu Vồng; trung đoàn 93 đánh mìn sập cầu Cẩm Lệ, Phong Lệ; công binh dùng địa lôi phá cầu Thủy Tú

1946 Vải xi-ta được chọn may trang phục, làm chăn đắp cho bộ đội. Gọi xi-ta vì chất lượng không thua gì vải S.I.T.A của Pháp sản xuất tại Việt Nam, do bà Trần Thị Khương (1906-1965) quê ở La Thọ (Điện Bàn) sáng chế.

1947 Nhiều trận đánh lớn với quân Pháp trên đèo Hải Vân. Trung ương Đảng và Chính phủ biểu dương và tặng dân quân Quảng Nam lá cờ thêu hai chữ "*Giữ vững*".

12-9-1947 Trong vùng Pháp chiếm đóng, Thủ hiến Trung Việt ký Nghị định **t**hành lập Nha Bang tá Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam. Bãi bỏ vào ngày 28-12-1951.

1948 Quảng Nam thực hiện nhiệm vụ của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Bộ tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam: tăng cường chi viện, phối hợp với cuộc kháng chiến của quân dân Lào.

15-3-1948 Tại sân vận động Vĩnh Huy (nay là xã Bình Trị, Thăng Bình) Tiểu đoàn 39 - đơn vị chủ lực, cơ động đầu tiên được thành lập ở mặt trận Quảng Nam - Đà Nẵng. Lực lượng này, từ Việt Bắc nguyên Chi đội 1 Giải phóng quân Nam tiến. Ngày 22-12-2009, Tiểu đoàn 39, được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân.

12-1-1949 Mở đầu chiến dịch Đông Xuân tại Quảng Nam.

1-7-1949 Sau khi Hiệp ước Élysée được ký kết giữa Tổng thống Pháp Vincent Auriol với cựu hoàng Bảo Đại tại Paris, Bảo Đại về nước. Chính phủ mới được thành lập theo Sắc lệnh 1/CP. Thủ tướng: Quốc trưởng Bảo Đại - trong các văn bản quy định phải viết "Đức quốc trưởng".

19-8-1949 Kho xăng Liên Chiểu (Đà Nẵng) nổ tung, do công nhân đặt mìn hẹn giờ.

1950 Pháp xây dựng cầu Delattre de Tassigny (sau đổi tên cầu Trịnh Minh Thế, nay cầu Nguyễn Văn Trỗi) nối liền nội ô thành phố với bến cảng.

3-1-1950 Pháp trao trả nhượng địa Đà Nẵng cho chính quyền Bảo Đại. Thị trưởng là ông Phan Đình Thuyên.

4-1950 Liên khu ủy Khu V tách Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam. Ông Chế Viết Tấn là Chủ tịch Ủy ban Hành chính Kháng chiến Đà Nẵng.

5-8-1950 Liên Khu V mở chiến dịch Hoàng Diệu đánh Pháp ở địa bàn bắc Quảng Nam. Kết thúc ngày 4-11-1950.

30-1-1951 Thành lập thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam) theo Nghị định số 241/MN5 của UBHCKC Nam Trung bộ.

19-4-1951 Nữ chiến sĩ biệt động Phạm Thị Biên đánh mìn kho xăng dầu Shell tại Nại Hiên (Đà Nẵng), đốt cháy hàng ngàn phuy xăng, dầu. Ước chừng 2 triệu lít.

3-1952 Liên khu ủy Khu V nhập Đà Nẵng vào Quảng Nam. Ông Võ Chí Công là Bí thư Tỉnh ủy.

1-7-1952 Các thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam, Quy Nhơn thuộc tỉnh Bình Định, Tuy Hòa thuộc tỉnh Phú Yên nay đổi thành xã trực thuộc tỉnh - theo Nghị định của UBHCKC Nam Trung bộ.

5-4-1954 Trong vùng Pháp chiếm đóng, Thủ hiến Trung Việt ký Nghị định bãi bỏ các chức Huyện trưởng, Phủ trưởng tại Quảng Nam và các cơ quan hành chính phụ thuộc; thành lập các khu vực hành chính. Mỗi khu vực hành chính gồm một tổng hay nhiều tổng. Theo đó, tỉnh Quảng Nam chia thành 12 khu vực hành chánh. Chẳng hạn, Khu vực hành chánh Thanh Quýt, gồm tổng Hà Nông, tổng Thanh Quýt, trụ sở đóng tại Thanh Quýt nguyên thuộc phủ Điện Bàn.

6-9-1952 Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sáp nhập thành phố Đà Nẵng vào tỉnh Quảng Nam và gọi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

15-9-1952 Trường trung học Trần Quý Cáp tại Hội An khai giảng năm học đầu tiên.

15-9-1952 Trường Đệ thất Trung học công lập đầu tiên tại Đà Nẵng khai giảng. Niên khóa 1954-1955, chính thức mang tên Trường Trung học Phan Châu Trinh.

4-5-1953 Hải cảng Đà Nẵng được thiết lập tổ chức theo Nghị định 281 và 283- SG của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

24-9-1953 Bão lớn miền Trung. Hơn 1.000 người chết. Quảng Nam, Huế, Quảng Trị bị thiệt hại nhất. Nước biển dâng. Rất nhiều nhà sập.

8-5-1954 Khai mạc Hội nghị Genève về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương tại Genève (Thụy Sĩ).

7-7-1954 Thủ tướng Ngô Đình Diệm chính thức cầm đầu chính phủ Sài Gòn.

20-7-1954 Rạng ngày 21-7-1954, kết thúc Hội nghị Genève. Hiệp định đình chiến tại Việt Nam được ký kết. Trong đó quy định dứt khoát về việc tổ chức tổng tuyển cử thống nhất nước Việt Nam vào tháng 7-1956. Việt Nam chia thành hai vùng trung lập; ranh giới tạm thời là vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải); tổng tuyển cử sẽ tổ chức vào tháng 7-1956.

1-8-1954 Nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng biểu tình chào mừng Hiệp định Genève.

10-10-1954 Bộ đội Cụ Hồ tiếp quản thủ đô Hà Nội.

31-8-1955 Sau chiến công trên đèo Hải Vân ngày 6-7-1954, chiến sĩ Bùi Chát - người Quảng Nam đầu tiên được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phong Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

15-9-1955 Đến ngày 20-9-1955 tại Hà Nội diễn ra kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khóa 1 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định: Chủ tịch nước: Hồ Chí Minh; Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao: Phạm Văn Đồng.

23.10.1955: Tại Sài Gòn, Thủ tướng Ngô Đình Diệm dựng lên vở tuồng "trưng cầu dân ý" tại miền Nam. Số người đi bỏ phiếu: 5.838.907. Kết quả: 5.721.735 phiếu thuận truất phế Bảo Đại và công nhận Ngô Đình Diệm lên chức vụ Quốc trưởng. Ra Tuyên bố Hiến ước tạm thời, chọn ngày 26.10 là "Quốc khánh". Ngày 29.10.1955, thành lập Chính phủ Việt Nam Cộng hòa; Quốc trưởng Ngô Đình Diệm lấy danh hiệu là Tổng thống. Tuyên bố chống tổng tuyển cử Nam - Bắc theo quy định của Hiệp định Genève.

2-1956 Hội nghị Liên khu ủy Khu V quyết định tách Đà Nẵng ra khỏi tỉnh Quảng Nam, đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Liên khu ủy.

1958 Thực hiện *Chương trình kiến thiết quốc gia và cải tiến dân sinh,* chính quyền Đà Nẵng đã quy hoạch lại nhà ở và đường sá ở khu dân phường Thanh Bình. Những con đường mới mở trong khu vực đều lấy chữ Thanh ở đầu (như Thanh Duyên, Thanh Hải, Thanh Long), hay chữ Hải ở đầu (như Hải Hồ, Hải Sơn).

12-4-1958 Khánh thành trường trung học Nguyễn Duy Hiệu tại Điện Bàn (Quảng Nam).

10.1958: Nữ Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân Trần Thị Lý (1933 -1992) thoát khỏi nhà tù Mỹ - Diệm. Bị tra tấn tàn nhẫn, tưởng chết, địch vứt xác khỏi nhà lao, tổ chức đưa ra chị Hà Nội trị bệnh. Nhiều tác phẩm văn học nghệ thuật ngoài Bắc ca ngợi: "Em là ai? Cô gái hay nàng tiên/ Em có tuổi hay không có tuổi/ Mái tóc em đây hay là mây, là suối/ Đôi mắt em nhìn hay chớp lửa đêm đông/ Thịt da em hay là sắt là đồng?" (Tố Hữu), v.v…

3-1959 Ông Võ Chí Công - bí thư Liên khu ủy Khu V truyền đạt tinh thần và nội dung Nghị Quyết 15 của Đảng Lao động Việt Nam cho cán bộ các tỉnh khu V tại thôn Pờnờ Rinh (Hiên). "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa dành chính quyền về tay nhân dân".

5-1959 Hội nghị Tỉnh ủy Quảng Nam mở rộng tại thôn Bà Ghì (Giằng) để học tập Nghị quyết 15.

6-5-1959 Ngô Đình Diệm ban hành Luật 10-59 nhằm đàn áp, tiêu diệt "Việt cộng nằm vùng" và các đảng phái đối kháng: "Trừng phạt sự phá hoại, sự xâm phạm an ninh quốc gia, sự xâm phạm sanh mạng hay tài sản của nhân dân và thiết lập Tòa án quân sự đặc biệt".

30-5-1959 Khánh thành trường Trung học Sao Mai tại Đà Nẵng.

12-3-1960 Quảng Nam và Thanh Hóa kết nghĩa, hỗ trợ chiến đấu cho đến ngày toàn thắng với quyết tâm: "Quảng - Thanh chung sức diệt thù - Mối tình đoàn kết nghìn thu không mờ". Thành phố Đà Nẵng kết nghĩa với Hải Phòng.

20-12-1960 Thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

13-4-1961 Chính phủ Việt Nam Cộng hòa công bố Sắc lệnh 98/CP phân chia lãnh thổ miền Nam thành ba vùng chiến thuật và một biệt khu thủ đô. Vùng 1 chiến thuật gồm các tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Sở chỉ huy Vùng 1 chiến thuật đóng tại Đà Nẵng.

26.11.1962 Sắc lệnh 98-QP thay đổi vùng 1 chiến thuật gồm bốn tỉnh: Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Tín. Sở chỉ huy vẫn đóng tại Đà Nẵng.

13-7-1961 Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ký Sắc lệnh số 174/NV quy định: Quần đảo Hoàng Sa trước kia thuộc tỉnh Thừa Thiên, nay thuộc tỉnh Quảng Nam. Một đơn vị hành chính xã bao gồm trọn quần đảo này được thành lập và lấy danh hiệu là xã Định Hải, trực thuộc quận Hòa Vang. Xã Định Hải đặt dưới quyền một phái viên hành chính.

1-1962 Mở rộng sân bay Đà Nẵng để kéo dài đường băng ra 3.000m, đủ sức đón máy bay phản lực.

26-4-1962 Giao chiến dữ dội tại Điện Ngọc (Quảng Nam) giữa lực lượng cách mạng với quân đội Sài Gòn. Bảy chiến sĩ đặc công: Lê Tấn Hiền (Viễn), Võ Như Hưng, Nguyễn Thật, Trần Thọ, Trần Nghĩa, Nguyễn Sĩ, Nguyễn Riều; ba cán bộ huyện: Võ Tiến (Thụ); Lê Tựu, Nguyễn Chín được Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam tặng danh hiệu *Dũng sĩ Điện Ngọc*.

31-7-1962 Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ra Sắc lệnh số 162/VN chia tách tỉnh Quảng Nam làm hai đơn vị hành chính: tỉnh Quảng Nam và tỉnh Quảng Tín.

Tỉnh Quảng Nam, từ huyện Hòa Vang đến huyện Quế Sơn; tỉnh lỵ đặt tại thị xã Hội An. Tỉnh Quảng Tín, từ huyện Thăng Bình vào giáp tỉnh Quảng Ngãi; tỉnh lỵ đặt tại Tam Kỳ.

Thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương.

10-1962 Lãnh đạo cuộc kháng chiến phù hợp với tình hình mới, Ủy ban Kháng chiến Quảng Nam - Đà Nẵng (Khu ủy V) đã ra nghị quyết chia tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành hai đơn vị hành chính: tỉnh Quảng Nam và tỉnh Quảng Đà.

1962 Cảng sông Hàn (Đà Nẵng) đươc xây dựng. Một tuyến bến chính dài 530m từ cầu 1 đến cầu 6 với độ sâu 5m và hai bến phụ phía thượng lưu. Trên bến có sáu kho hàng. Các tàu trọng tải biển 3.000 tấn có thể cập bến.

8-5-1963 Nổ ra cuộc chống kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm tại Huế. Lan rộng cả miền Nam.

1964 Dân số Đà Nẵng: 148.599 người.

5-4-1964 Báo *Tiếng Vang* ở Sài Gòn đưa tin "Đà Nẵng được coi như đã rơi vào tay cộng sản".

31-5-1964 Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ký Sắc lệnh số 203c/NV đổi các thành phố Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt thành thị xã.

15-10-1964 Chiến sĩ biệt động Nguyễn Văn Trỗi bị xử bắn tại vườn rau nhà lao Chí Hòa (Sài Gòn). Cái chết oanh liệt gây tiếng vang lớn trong và ngoài nước.

12-1964 Khu ủy Khu V tách Đà Nẵng ra khỏi Quảng Đà, đặt dưới sự chỉ đạo của Khu ủy. Ông Hồ Nghinh là Bí thư Quảng Đà kiêm Bí thư Đà Nẵng.

1965 Dân số Đà Nẵng: 164.274 người.

1965 Tiến hành đào địa đạo Kỳ Anh tại xã Tam Thăng (thị xã Tam Kỳ). Hoàn thành vào năm 1967. Nay được công nhận Di tích lịch sử Quốc gia.

8-3-1965 Đơn vị Thủy quân lục chiến Mỹ (tiểu đoàn II, Lữ đoàn số 9) đầu tiên của Mỹ đổ bộ lên cửa biển Đà Nẵng - đánh dấu sự có mặt chính thức của quân đội Mỹ trên chiến trường miền Nam.

5-4-1965 Chiến sĩ biệt động Lê Độ bị chính quyền Sài Gòn thủ tiêu. Ông đặt mìn tại khách sạn Caravelle (đường Bạch Đằng - Đà Nẵng). Kế hoạch không thành.

26-5-1965 Lúc 1 giờ, lá cờ *Quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược* được cắm trên đỉnh đồi 50 Núi Thành, báo tin vui cho đồng bào cả nước trận đầu thắng Mỹ. Được Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam tuyên dương danh hiệu *Trung dũng, kiên cường, đi đầu diệt Mỹ*.

1-7-1965 Đặc công, biệt động đánh vào sân bay Đà Nẵng.

27-10-1965 Sân bay Nước Mặn (Đà Nẵng), sân bay Chu Lai (Quảng Nam) bị tập kích.

1966 Dân số Đà Nẵng: 228.035 người.

16-1-1966 Thành lập Đài Phát thành Đà Nẵng, công suất 50.000W, lớn thứ nhì sau Đài Phát thanh Sài Gòn.

27-12-1966 Nghị định số 2465/NĐ/DUHC của chính quyền Sài Gòn chia thị xã Đà Nẵng thành quận Nhất, quận Nhì, quận Ba.

17-6-1967 Nghị định số 357NĐ/DUHC của chính quyền Sài Gòn ấn định Đà Nẵng gồm bốn đơn vị hành chánh: cấp thị xã, cấp quận, cấp khu phố, cấp khóm.

7-1967 Khu ủy Khu V sát nhập tỉnh Quảng Đà và thành phố Đà Nẵng thành Đặc khu Quảng Đà.

11-12-1967 Thành lập trường Nữ Trung học. Trường trung học dành cho nữ sinh đầu tiên tại Đà Nẵng.

31-1-1968 Lúc 3 giờ sáng, trận pháo kích vào sân bay Nước Mặn (Đà Nẵng), báo hiệu giờ Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân.

5-9-1968 Bão Bess tràn vào Huế, Quảng Nam. Tốc độ 120 cây số/giờ. Gây thiệt hại nặng.

16-11-1968 Quân dân Quảng Nam bẻ gẫy cuộc hành quân "bình định cấp tốc" lớn nhất của quân đội Sài Gòn tại Điện Bàn.

26-12-1968 Bà Lê Thị Dảnh, tên thường gọi "mẹ Nhu" sinh năm 1912, hy sinh khi bảo vệ bí mật cho bảy dũng sĩ Thanh Khê. Nay mẹ Nhu được dựng tượng tại Thanh Khê và ngôi nhà của mẹ được công nhận Di tích Lịch sử cấp Quốc gia.

26-7-1969 Khánh thành đường quốc lộ Đà Nẵng - Huế được mở rộng và lát nhựa bê tông (106 cây số).

1970 Thành lập Ủy ban Phát huy văn hóa (sau đổi thành Hội nghiên cứu và phát huy văn hóa Đà Nẵng) - do bác sĩ Thái Can làm chủ tịch; Ủy ban vận động hòa bình của Phật giáo.

8-5-1970 Tại chùa Tĩnh Hội (Đà Nẵng) làm lễ cầu siêu đồng bào bị sát hại ở Campuchia. Biến thành cuộc biểu tình, tuyệt thực nhiều ngày của Phật tử. Chấm dứt vào 31-5-1970.

1971 Thành ủy Đà Nẵng Phát động "Phong trào chống chiến tranh và tổng động viên".

17.1.1971: Thành lập Ban Chấp hành lâm thời Tổng đoàn Học sinh Đà Nẵng tại Tịnh xá Ngọc Cơ. Anh Đặng Thanh Tịnh được bầu làm Chủ tịch (sau năm 1975 là Phó Tổng biên tập báo *Thanh Niên*). Đặt dưới sự chỉ đạo của Thành ủy Đà Nẵng.

4-10-1971 Báo *Tia Sáng* đưa tin: "Đà Nẵng tê liệt trong buổi sáng (3-10), bạo động dữ dội nhất trong nước tại đây".

3-11-1971 Khu Kỹ nghệ Đà Nẵng đươc thành lập theo Sắc lệnh số 134 SL/KT. Đây vốn là khu căn cứ quân sự Mỹ, cách Đà Nẵng 10km về hướng Tây bắc, dọc theo quốc lộ 1.

1-1972 Khánh thành Thư viện Đà Nẵng trong khuôn viên Công trường Quốc Tế.

23.4.1972 Tổng đoàn Học sinh Đà Nẵng, Hội đồng đại diện liên trường Đà Nẵng phối hợp với Mặt trận Nhân dân tranh thủ hòa bình miền Trung, Mặt trận nhân dân tranh thủ hòa bình Đà Nẵng (bà Phan Thị Châu Liên - con gái cụ Phan Châu Trinh làm chủ tịch), Mặt trận văn hóa Dân tộc miền Trung (Giáo sư Ngô Kha lãnh đạo) và Ban Cố vấn phong trào Sinh viên Học sinh Đà Nẵng (Giáo sư Vĩnh Linh phụ trách) tập hợp lực lượng và đứng ra tổ chức "Đêm không ngủ vì hòa bình" kỷ niệm 100 năm ngày sinh cụ Phan Châu Trinh tại chùa Tỉnh Hội Đà Nẵng. Sự kiện quan trọng này đã thu hút hàng ngàn người tham dự. Rạng sáng ngày 24.4.1972, cuộc biểu tình xuống đường phát huy lực lượng đấu tranh đã bị chính quyền đàn áp dữ dội.

1973 Hội nghiên cứu và phát huy văn hóa Đà Nẵng vận động thành lập Viện Đại học Đà Nẵng. Dự kiến xây dựng trên mảnh đất 50 mẫu tây tại Phú Lộc (quận II). Kế hoạch không thành.

27-1-1973 Hiệp định Paris được ký kết - chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình tại Việt Nam.

29-3-1973 Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ làm lễ cuốn cờ về nước, rút đơn vị cuối cùng của quân viễn chinh ra khỏi miền Nam. Lần đầu tiên sau 115 năm, đội quân xâm lược bị quét sạch trên lãnh thổ Việt Nam.

19-1-1974 Hải quân Trung Quốc đánh chiếm đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng). Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, Chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Công hàm và tuyên bố khẳng định chủ quyền của Việt Nam về đảo Hoàng Sa.

30.9.1974: Ba học sinh thuộc Tổng đoàn Học sinh Đà Nẵng: Nguyễn Cam, Lê Văn Thọ, Nguyễn Văn Hòe rạch bụng ngay tại pháp đình Tòa án Quân sự Vùng 3 chiến thuật Sài Gòn phản đối chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Đài Phát thanh Giải phóng miền Nam dẫn lời của ký giả nước ngoai gọi đây là "phiên tòa thế kỷ".

1975 Dân số Đà Nẵng: gần 500.000 người.

23-3-1975 Thường vụ Khu ủy và Quân ủy khu V họp mở rộng thảo luận chỉ thị của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương. Ra Nghị quyết: "Chiến trường chính được xác định là thành phố, thị xã và mục tiêu chủ yếu là thành phố Đà Nẵng".

26-3-1975 Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam và Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Bộ Tư lệnh và Đảng ủy Mặt trận Quảng Đà (mật danh 475).

25-3-1975 Giải phóng Tam Kỳ.

28-3-1975 Giải phóng Duy Xuyên. Kế đến Đại Lộc, Điện Bàn, Hòa Vang, thị xã Hội An...

29-3-1975 Giải phóng Đà Nẵng.

30-4-1975 Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

4-10-1975 Ủy ban Nhân dân Cách mạng Khu Trung Trung bộ đã ra quyết định số 119/QĐ hợp nhất tỉnh Quảng Nam và Đặc khu Quảng Đà thành tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

2-1976 Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định về việc giải thể khu, hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam. Theo đó, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng bao gồm tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.

26-3-1976 Phát động phong trào thanh niên tình nguyện đi xây dựng vùng kính tế mới, tháo gỡ bom mìn, khai quang phục hóa với tinh thần "vắt đất ra nước, thay trời làm mưa", "Ngăn sông tấn nước lên đồng - Để cho cây lúa trổ bông ba lần".

1977 Xã Duy Phước, huyện Duy Xuyên được chọn là nơi tiến hành vận động xây dựng HTX nông nghiệp quy mô toàn xã, thí điểm đầu tiên của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

1977 Khởi công xây dựng hồ Phú Ninh (Tam Kỳ - Quảng Nam). Hoàn thành năm 1986. Chứa 344 triệu m^3 nước, lớn nhất miền Trung. Tháng 9-2009 được công nhận Danh thắng cấp Quốc gia.

14-2-1977 Khánh thành Đài Truyền hình Đà Nẵng

30-8-1977 Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 228/CP "phê chuẩn việc hợp nhất các quận I, II và III thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng thành một đơn vị hành chính thống nhất lấy tên là thành phố Đà Nẵng thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng".

1978 Nhân dân xã Bình Định huyện Thăng Bình đào được một pho tượng Nữ thần bằng đồng thau cao 114cm, đường nét chạm khắc tinh tế, thể hiện hóa thân của Quan thế âm Avalokittesvara dưới tên gọi Tara. Sự kiện này có vai trò rất quan trọng trong quá trình nghiên cứu về di tích Đồng Dương.

29-4-1979 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận khu tháp Mỹ Sơn ở huyện Duy Xuyên (Quảng Nam) là Di tích cấp Quốc gia.

12-1979 Quảng Nam - Đà Nẵng cơ bản hoàn thành hợp tác hóa với hơn 600 HTX hoạt động trên các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông - vận tải, mua bán, tín dụng v.v...

5-10-1981 Bộ Giao thông Vận tải cho phép một số cảng được phép cho tàu buôn nước ngoài ra vào - trong đó có cảng Đà Nẵng.

1982 Kiến trúc sư người Ba Lan Kazimierz Kwiatkowsky (1944-1997) - tên thân mật là Kazik, dành nhiều tâm huyết trùng tu di tích Mỹ Sơn. Hiện nay, tại Hội An có dựng tượng Kazik.

13-3-1982 Khôi phục cầu Cao Lâu dài 849m, nằm trên đường 1A, bắc qua sông Thu Bồn.

9-12-1982 Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 144/HĐBT thành lập huyện Hoàng Sa trực thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, bao gồm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa trước đây thuộc huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

3-12-1983 Hội đồng Bộ trưởng chia huyện Tam Kỳ (Quảng Nam - Đà Nẵng) thành hai đơn vị hành chánh: thị xã Tam Kỳ và huyện Núi Thành.

24-8-1984 Hội đồng Bộ trưởng ký quyết định số 110/HĐBT thành lập thị trấn Ái Nghĩ thuộc huyện Đại Lộc (Quảng Nam) - đông giáp xã Đại Hòa, tây giáp xã Đại Nghĩa, nam giáp xã Đại An, bắc giáp xã Đại Hiệp.

19-3-1985 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận Phố cổ Hội An là Di tích cấp Quốc gia.

12-4-1985 Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 16/HĐBT điều chỉnh địa giới một số xã thuộc thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam - Đà Nẵng).

31-12-1985 Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 289/HĐBT thành lập huyện Hiệp Đức trên cơ sở sáp nhập một số xã của ba huyện Quế Sơn, Thăng Bình và Phước Sơn (Quảng Nam).

4-1-1986 Tuyên bố của Bộ Ngoại giao Việt Nam về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa - nhân Tổng bí thư Trung Quốc Hồ Diệu Bang đi thị sát quần đảo Hoàng Sa bị Trung Quốc chiếm đóng trái phép từ tháng 1-1974.

16-4-1987 Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam khẳng định chủ quyền Việt Nam với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa trước Tuyên bố ngày 15-1-1987 của Bộ Ngoại giao Trung Quốc về chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Nam Sa (tức Trường Sa).

16-4-1988 Quyết định số 63/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng phân vạch địa giới hành chính một số xã của các huyện Trà Mi và Quế Sơn (Quảng Nam - Đà Nẵng).

21-1-1989 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận nhóm tháp Khang Mỹ tại huyện Núi Thành, nhóm tháp Chiên Đàn tại thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam) là Di tích cấp Quốc gia.

3-1989 Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy chế Cảng Hàng không quốc tế - sân bay Đà Nẵng trở thành một trong ba sân bay quốc tế của Việt Nam.

31-8-1990 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận Giếng nhà Nhì ở huyện Điện Bàn (Quảng Nam) - nơi ghi chiến công của bảy "Dũng sĩ Điện Ngọc" là Di tích cấp Quốc gia.

9-1990 Chính thức đưa vào khai thác ba tuyến thông tin vi ba số tại Quảng Nam - Đà Nẵng.

21-12-1990 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận Nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng ở huyện Tiên Phước (Quảng Nam) là Di tích cấp Quốc gia.

18-9-1991 Khánh thành nhà máy thủy điện An Điềm (huyện Đại Lộc, Quảng Nam).

29-3-1992 Giải vô địch bóng đá quốc gia Việt Nam lần thứ 11, kết thúc vào ngày 14-5-1992. Kết quả: Đội Quảng Nam - Đà Nẵng: vô địch; vua phá lưới: Trần Minh Toàn (Quảng Nam - Đà Nẵng) sáu bàn.

4-8-1992 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận Khu căn cứ Nước Oa thuộc huyện Trà My (Quảng Nam) là Di tích cấp Quốc gia.

25-1-1994 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận mộ cụ Hoàng Diệu tại Điện Bàn (Quảng Nam) là Di tích cấp Quốc gia.

19-6-1993 Theo quyết định của Chính phủ: tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng gồm một thành phố (Đà Nẵng), hai thị xã (Hội An, Tam Kỳ) và 14 huyện (Hòa Vang, Hiên, Đại Lộc, Điện Bàn,

Duy Xuyên, Giằng, Quế Sơn, Thăng Bình, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Trà My, Hoàng Sa).

4-4-1994 Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 32/CP thành lập Đại học Đà Nẵng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo: Trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, cơ sở Đại học Sư phạm ngoại ngữ Đà Nẵng, trường Cao đẳng sư phạm Đà Nẵng và trường Công nhân kỹ thuật Nguyễn Văn Trỗi.

27-7-1994 Khởi công xây dựng đài Tưởng niệm anh hùng, liệt sĩ tại đường 2-9 (Đà Nẵng). Hoàn thành 1995.

1995 Hội An bắt đầu tiến hành bán vé tham quan Phố cổ trọn gói, một phương án được UNESCO đánh giá cao bởi 70% tiền vé được đưa vào Quỹ bảo tồn, trùng tu di tích dùng để đầu tư cho việc hỗ trợ kinh phí bảo tồn, trùng tu đô thị cổ.

1995 Tỉnh ủy Quảng Nam chỉ đạo biên soạn Công trình khoa học *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*. Hoàn thành ngày 2-9-2010. Dày gần 2.000 trang, in khổ 16cm x 24cm.

10-1996 Kỳ họp thứ X của Quốc hội khóa IX tách tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng làm hai đơn vị hành chính: tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng trực thuộc Trung ương.

1-1-1997 Từ nay, Quảng Nam về mặt hành chính có 12 huyện, trong đó có sáu huyện miền núi là Hiên, Giằng (Nam Giang), Trà My, Phước Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước và sáu huyện còn lại là Quế Sơn, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Núi Thành; hai thị xã: Hội An và Tam Kỳ. Tỉnh lỵ: đóng tại thị xã Tam Kỳ.

1-1-1997 Từ nay, Đà Nẵng về mặt hành chánh có năm quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu và hai huyện: Hòa Vang, Hoàng Sa, bao gồm 33 phường và 14 xã.

1997 Thành lập Công ty Điện lực Quảng Nam - đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Trung của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Toàn tỉnh có một trạm biến áp 110kV; 8 trạm trung gian 35kV; 599 trạm biến áp phụ tải công suất 91.843kVA; sản lượng điện thương phẩm 92 triệu kWh, bình quân đầu người 76kWh/năm. Khu vực chưa có điện còn sáu huyện, 103 xã (với khoảng 120.000 hộ dân, chủ yếu ở vùng nông thôn, miền núi).

3-1-1997 Khánh thành Nhà máy xi măng Hòa Khánh (Hòa Vang - Đà Nẵng).

7-5-1997 Bộ Văn hóa Thông tin ký quyết định công nhận Địa đạo Kỳ Anh ở thị xã Tam Kỳ (Quảng Nam) là Di tích cấp Quốc gia.

13-8-1997 Trục vớt thành công tàu cổ tại Cù lao Chàm (Quảng Nam). Tàu dài 30m, chở nhiều đồ gốm thế kỷ XV.

24-10-1997 Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống sân bay toàn quốc. Theo đó, sân bay Chu Lai Quảng Nam là 1 trong 6 sân bay trọng điểm của quốc gia: Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Chu Lai, Long Thành, Cát Bi. Ngày 22-3-2004, khởi công xây dựng nhà ga hành khách tại sân bay Chu Lai.

9-12-1997 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung Đại học Đà Nẵng. Địa điểm xây dựng tại quận Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng) và huyện Điện Bàn (Quảng Nam) trên diện tích 300ha.

1-7-1998 Thông tuyến lên đỉnh Bà Nà. Trước đó, ngày 11-10-1997, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng ký quyết định số 3754 phê duyệt dự án đầu tư tuyến đường lên khu nghỉ mát Bà Nà từ km 0 cầu An Lợi đến km 15.1 tại bãi đậu xe trên đỉnh núi.

11-1998 Đà Nẵng - Quảng Nam thiệt hại nhiều trong cơn bão số 5. Được ghi nhận là trận lũ lụt lớn nhất từ 30 năm nay. Nhiều di tích, kiến trúc, di sản văn hóa tại Hội An, Quảng Nam bị tàn phá nặng nề.

1-1999 Thành lập Ban Liên lạc đồng hương Quảng Nam - Đà Nẵng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

31-10-1999 Mở đường bay quốc tế Bangkok - Đà Nẵng.

29-11-1999 Khai mạc và tiến hành phiên họp toàn thể lần thứ 23 tại thành phố Marrakech (Vương quốc Morocco): công nhận đô thị cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn là Di sản thế giới. Bế mạc phiên họp ngày 5-12-1999.

29-3-2000 10 giờ sáng, khánh thành cầu bắc qua sông Hàn. Bắt đầu từ tim đường Lê Duẩn (quận 1) nối với đường Ngô Quyền (quận Sơn Trà). Là chiếc cầu quay đầu tiên tại Việt Nam.

17-8-2000 Nhằm thu hút nhân tài, Ủy ban Nhân dân Quảng Nam và Đà Nẵng áp dụng chính sách, chế độ đãi ngộ ban đầu đối với những người tự nguyện đến làm việc lâu dài và chế độ khuyến khích đối với cán bộ, công chức đang công tác tại Quảng Nam và Đà Nẵng.

27-8-2000 Tại phường Hòa Hiệp, quận Liên Chiểu (Đà Nẵng), điểm cuối phía nam của hầm Hải Vân, Bộ Giao thông Vận tải tổ chức lễ khởi công xây dựng đường bộ xuyên qua đèo Hải Vân.

11-1-2001 Thành lập Trung tâm Bảo tồn di sản, di tích Quảng Nam trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam.

8-2001 Bộ Văn hóa - Thông tin ra quyết định công nhận nhà thờ chư phái tộc Hải Châu (tại quận Hải Châu) và lăng mộ danh nhân Ông Ích Khiêm (tại xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang) là di tích cấp quốc gia trên địa bàn Đà Nẵng.

26-11-2001 Tại di chỉ khảo cổthuộc thôn Mậu Hòa, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên Quảng Nam Viện Khảo cổ Việt Nam phối hợp với Đại học London (Anh Quốc) phát hiện một ngôi nhà cổ và nhiều vật dụng bằng gốm nằm sâu dưới lòng đất có niên đại cách đây khoảng 2.000 năm. Đây là phát hiện rất quan trọng với ngành khảo cổ Việt Nam vì từ trước đến nay nhà cổ ở Việt Nam chỉ được nhìn thấy trên các trống đồng ở phía Bắc hoặc hình vẽ trên các ở tháp Chăm tại miền Trung.

27-1-2002 Khánh thành công viên nước (Water Park) tại Đà Nẵng, cũng là công viên nước đầu tiên của khu vực miền Trung.

1-4-2002 UBND Đà Nẵng làm lễ khởi công xây dựng khu trú bão và neo đậu thuyền tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà. Đủ sức chứa gần 1.000 thuyền khi biển động và trên 1.500 thuyền lúc bình thường. Tổng kinh phí 66,5 tỷ đồng, chủ yếu từ ngân sách Trung ương.

15-5-2002 UBND Đà Nẵng làm lễ khởi công xây dựng tuyến đường du lịch ven biển Sơn Trà - Điện Ngọc, dài 21km, tổng số vốn đầu tư gần 400 tỷ đồng.

4-7-2002 Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Cục Hải quan tỉnh Quảng Nam trực thuộc Tổng cục Hải quan, có con dấu, tài khoản riêng và trụ sở đặt tại tỉnh Quảng Nam.

10.2002 Hợp tác hữu nghị giữaTP Đà Nẵng và Bảo tàng Guimet (Pháp) phục chế thành 2 tác phẩm điêu khắc Champa đã có cách đây 13 thế kỷ.

27-3-2003 Lần đầu tiên tỉnh Quảng Nam tổ chức Lễ hội Văn hóa - Du lịch Hành trình di sản. Kết thức ngày 2-4-2003. Nay vẫn duy trì 2 năm/lần.

29-3-2003 UBND tỉnh Quảng Nam khởi công xây dựng khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc với tổng số vốn đầu tư 430 tỷ. Theo quy hoạch của Chính phủ phê duyệt, ranh giới phía bắc giáp TP Đà Nẵng, phía nam giáp thị xã Hội An, phía đông giáp biển và phía tây giáp trục đường ĐT 607 với diện tích 2.700 ha.

5-6-2003 Khu kinh tế mở Chu Lai - khu kinh tế đầu tiên được thành lập tại Quảng Nam.

15-7-2003 Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 145/2003/QĐ-TTg "công nhận Đà Nẵng là đô thị loại I".

28-10-2003 Lúc 1 giờ 30 phút sáng, mũi khoan từ phía bắc và phía nam của hầm đường bộ qua đèo Hải Vân thông nhau, hai bên chỉ lệch… 3cm. Chủ tịch nước Trần Đức Lương gửi thư khen ngợi tập thể công nhân Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc. Công trình này nhằm rút ngắn đường qua đèo Hải Vân. Ngày 5-6-2005 chính thức khánh thành.

2004 Quảng Nam: Dân số gần 1,5 triệu người.

29-4-2004 Khánh thành Khu nhà Lưu niệm cụ Võ Chí Công - nguyên Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam tại thôn 4, làng Khương Mỹ, xã Tam Xuân, huyện Núi Thành (QN) rộng 7.989m^2. Đây là nơi cụ chào đời ngày 7-8-1912.

9-6-2004 Lần đầu tiên công bố Giải thưởng Cúp Vàng Đà Nẵng do Hội Liên hiệp Thanh Niên và Hội Doanh nghiệp trẻ Đà Nẵng tổ chức nhằm tôn vinh các doanh nghiệp tiêu biểu.

23-7-2004 Liên hoan Văn hóa Du lịch Đà Nẵng. Lần đầu tiên tổ chức quy mô lớn. Chương trình *Gặp gỡ Bà Nà* cũng nằm trong khuôn khổ liên hoan. Kết thúc 1-8-2004.

17-8-2004 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam đã tổ chức Hội chợ việc làm lần thứ nhất tại thị xã Tam Kỳ. Một trong những giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động cơ hội tìm kiếm việc làm. Kết thúc ngày 18-8-2004.

26-10-2005 Phát hiện khảo cổ lớn tại Quảng Nam: Trong lòng đất, dưới khu di tích Mỹ Sơn hiện có là "một Mỹ Sơn cổ". Theo TS Lê Đình Phụng chủ trì nhóm khai quật của Viện Khảo cổ học Việt Nam: Với độ sâu từ 0,9m đến 2,3m dưới mặt nền khu tháp D tại các hố đào H1, H2 và H3 đã phát hiện dấu vết những kiến trúc đền tháp bị ngã đổ với những bờ gạch, đá, cột, ngói, khối trang trí... Những kiến trúc này không kết nối với kiến trúc Mỹ Sơn hiện có. Phát hiện này đã góp một cái nhìn sâu hơn trong lòng đất về quá khứ của di sản văn hóa thế giới này.

12-7-2005 Lần đầu tiên Đà Nẵng khởi động chương trình bay khinh khí cầu du lịch với chủ đề "Bay trên không gian xanh thành phố". Những vị khách đầu tiên (giá vé 500.000đ) được bay cao 50m trong 6-8 phút trên bầu trời Đảo Xanh, nhìn ngắm toàn cảnh sông Hàn và thành phố.

2006 Dân số Đà Nẵng 764.500 người.

2006 "Năm công tác cán bộ và cải cách thủ tục hành chính" - theo quyết định Kỳ họp thứ 6 của Hội đồng Nhân dân thành phố Đà Nẵng.

29-9-2006 Thành phố Tam Kỳ được thành lập theo Nghị định số 113 của Chính phủ, bao gồm chín phường, bốn xã của Thị xã Tam Kỳ, diện tích gần 93km^2, dân số gần 12 vạn người.

14-9-2006 Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Nam Giang bao gồm hai xã: Chà Vàl và La Dêê thuộc huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

18-1-2007 Tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam đã trao giấy phép cho Công ty bia Việt Nam (thương hiệu Tiger, Heineken...) liên doanh với Nhà máy bia Quảng Nam (thương hiệu Lager) với tổng vốn đầu tư hơn 25,6 triệu USD. Trong đó Nhà máy bia Việt Nam đóng góp 80%, nâng công suất từ 25 triệu lít/năm lên 120 triệu lít/năm.

7-5-2007 Hàng ngàn người dân xã Bình Minh (Thăng Bình - Quảng Nam) đã cùng nhau ra bãi biển tưởng niệm một năm ngày mất các nạn nhân bão Chanchu. Hàng trăm ngọn nến được thắp lên, trải dọc bờ biển cầu siêu cho 87 nạn nhân xấu số của 72 gia đình xã Bình Minh cùng hàng trăm ngư dân khác thiệt mạng trong cơn bão này. Tại Quảng Nam, ngày 21- 3 âm lịch được xem là ngày giỗ tập thể của nạn nhân bão Chanchu.

28-12-2007 Thị xã Hội An tổ chức đón vị khách du lịch nước ngoài thứ 1 triệu đến tham quan du lịch Quảng Nam trong năm 2007. Đó là ông Mongkhol Chantharasuksan - quốc tịch Thái Lan.

29-1-2008 Chính phủ ban hành Nghị định số: 10-2008/NĐ/CP thành lập thành phố Hội An: có 6.146,88 ha diện tích tự nhiên và 121.716 nhân khẩu, có 13 đơn vị hành chính, gồm các phường: Minh An, Sơn Phong, Cẩm Nam, Cẩm Phô, Thanh Hà, Tân An, Cẩm Châu, Cẩm An, Cửa Đại và các xã: Cẩm Hà, Cẩm Thanh, Cẩm Kim, Tân Hiệp. Địa giới hành chính thành phố Hội An: Đông giáp biển Đông; Tây giáp huyện Điện Bàn và huyện Duy Xuyên; Nam giáp huyện Duy Xuyên; Bắc giáp huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

29-2-2008 Khởi công xây dựng khu đô thị lấn biển đầu tiên tại Đà Nẵng. Tên gọi Khu đô thị mới quốc tế Đa Phước - do Công ty cổ phần Deawon Cantavil (Hàn Quốc) làm chủ đầu tư. Nằm ở phía tây cầu Thuận Phước, diện tích 210 ha. Được xây dựng theo biểu tượng nhà hát "Con sò" ở Úc, đồng thời tạo hình ảnh một khu đô thị - sân golf hình trăng lưỡi liềm, có thể nhìn thấy từ vệ tinh.

8-5-2008 Thủ tướng Chính phủ cho phép Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng tổ chức cuộc thi bắn pháo hoa quốc tế định kỳ hàng năm từ nguồn kinh phí không sử dụng ngân sách Nhà nước.

6-2008 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định giao cho Viện Hải dương học thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam sử dụng 15ha mặt nước tại huyện Núi Thành, để thực hiện Dự án Trình diễn mô hình phục hồi rạn san hô và thảm cỏ biển.

8-7-2008 "Kế hoạch hợp tác liên kết, hỗ trợ giữa thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam" được Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam ký kết.

9-12-2008 Tỉnh Quảng Nam đã tổ chức hội thảo "Thực trạng và giải pháp bảo tồn văn hóa cồng chiêng các dân tộc thiểu số Quảng Nam".

5-2009 Đà Nẵng là địa phương đầu tiên trong cả nước lập Quỹ hỗ trợ cho các đối tượng ra tù (Quỹ hoàn lương). Các đối tượng trên được vay vốn làm ăn, góp phần tạo điều kiện tu chí, hòa nhập cộng đồng.

19-7-2009 Khánh thành cầu Thuận Phước: dài 1.850m, rộng 18m; hai trụ tháp cao 92m, cách nhau 405m; độ tĩnh không thông thuyền 27m. Vào thời điểm đó là cây cầu dây võng dài nhất Việt Nam. Dịp này, cũng khởi công xây dựng cầu mới qua sông Hàn - cầu Rồng - nối trung tâm thành phố Đà Nẵng với bờ đông sông Hàn. Đây là cây cầu thứ chín bắc qua sông Hàn.

27-7-2009 Lễ khởi công xây dựng công trình Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng tại Núi Cấm, xã Tam Phú, thành phố Tam Kỳ (Quảng Nam). Tượng lấy từ nguyên mẫu mẹ Nguyễn Thị Thứ. Sau tạm ngưng vì vấn đề kinh phí.

5-8-2009 Lần đầu đầu tiên, một Bí thư Thành ủy "nắn gân" các ông chồng vũ phu. Có gần 130 ông chồng ở Đà Nẵng đã tới dự buổi nói chuyện "Vai trò của nam giới trong việc phát triển kinh tế và xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc" do đích thân Bí thư Thành ủy Đà Nẵng Nguyễn Bá Thanh ký giấy mời. Sự kiện này được dư luận, báo chí quan tâm.

12-2009 Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng thông qua phương án giá đất năm 2010. Theo đó, mức giá đất loại đường đô thị cao nhất: 16,8 triệu đồng-m2; giá thấp nhất: 560.000 đồng/m^2. Giá đất cao nhất là những tuyến đường trung tâm, có mức sinh lợi cao như đường Nguyễn Văn Linh, Hùng Vương có hệ số đường 1,5 nền giá đất: 25,2 triệu đồng/m^2 (16,8 triệu đồng x 1,5). Giá đất ở tại nông thôn cao nhất: 1 triệu đồng-m2; thấp nhất chỉ: 28.000 đồng/m^2.

2-2010 Trung tâm Quản lý di tích và danh thắng Quảng Nam công bố: tỉnh Quảng Nam hiện có 256 di tích cấp tỉnh và 49 di tích cấp quốc gia (chưa kể hai Di sản thế giới là đô thị cổ Hội An và khu đền tháp Mỹ Sơn). Trong đó 4 di tích cấp quốc gia đang bị xâm hại; 121 di tích cấp tỉnh cần tu bổ cấp thiết, gồm 32 di tích xuống cấp nghiêm trọng, 89 di tích hiện là phế tích hoặc không còn dấu vết.

22-4-2010 Đà Nẵng khởi công xây dựng cầu Nguyễn Văn Trỗi - Trần Thị Lý bắc qua sông Hàn thay thế cầu cũ. Dự kiến hoàn thành vào năm 2014.

5-2010 Tỉnh Quảng Nam đưa vào sử dụng bộ tài liệu giảng dạy tiếng dân tộc Cơtu - góp phần hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng, giao tiếp tiếng Cơtu cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc ở vùng dân tộc, miền núi.

5-2010 Tập đoàn VinaCapital đã khai trương sân golf The Dunes 18 lỗ đầu tiên tại Đà Nẵng - thuộc khu nghỉ dưỡng biển Đà Nẵng.

6-2010 Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng phê duyệt đề án Bảo tồn đa dạng sinh học Khu bảo tồn thiên nhiên Sơn Trà.

8-2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam phê duyệt dự án kè chống sạt lở cấp bách bờ sông Thu Bồn khu vực Giao Thủy (thuộc xã Đại Hòa, Đại Lộc). Công trình có chiều dài 1,5km, thuộc công trình thủy lợi cấp 4.

26-8-2010 Hiệp hội nữ doanh nhân thành phố Đà Nẵng chính thức ra mắt và tổ chức Đại hội lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2010-2015.

9-2010 Xây dựng Thư viện Khoa học tổng hợp Đà Nẵng - tại khu công viên Đông Nam Đài tưởng niệm, quận Hải Châu.

11-2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định triển khai xây dựng chín tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011-2015. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hỗ trợ 1.782 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương. Chín tuyến đường này có tổng chiều dài trên 135km, chạy qua những địa phương thuộc vùng rốn bão lũ của 12 huyện, thành phố trong tỉnh.

3-11-2010 Khánh thành Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc tại thôn Đàn Trung, xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh (Quảng Nam).

27-11-2010 Lần đầu tiên, cơ quan chức năng Đà Nẵng cùng Hội đồng chư phái tộc làng Phong Lệ, thôn Phong Nam, Hòa Châu tiến hành phục dựng lễ hội Mục đồng, lễ hội tôn vinh trẻ chăn trâu.

31-12-2010 Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định từ ngày 1-1-2011 các bệnh viện công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng chính thức thực hiện miễn phí gửi xe cho bệnh nhân và người thăm nuôi.

31-12-2010 Hội Nạn nhân chất độc da cam - Dioxin tỉnh Quảng Nam công bố: Đến thời điểm này, trong số 34.174 người bị phơi nhiễm chất độc hóa học, có 13.904 người tham gia hoạt động kháng chiến và 20.270 trường hợp là dân thường bị ảnh hưởng. Địa phương có số người bị phơi nhiễm nhiều nhất là Hiệp Đức: 7.121 người, Điện Bàn: 6.318, Đại Lộc: 3.072, Duy Xuyên: 2.554, Tiên Phước: 2.214, thành phố Tam Kỳ: 1.647, Núi Thành: 1.630 người.

LÊ MINH QUỐC

Phú Nhuận 2006-2011

Tài liệu tham khảo

1. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* - Nội các triều Nguyễn - (Nxb. Thuận Hóa, 1993).
2. *Quốc triều chính biên toát yếu* - Quốc sử quán triều Nguyễn - bản dịch của Quốc sử quán (Nxb. Thuận Hóa, 1998).
3. *Đại Nam nhất thống chí* - Quốc sử quán triều Nguyễn - Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính (Nxb. Thuận Hóa, 1992).
4. *Phủ biên tạp lục* - Lê Quý Đôn - bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tỉnh, Đào Duy Anh hiệu đính (Nxb. Khoa học Xã hội, 1964).
5. *Hoàng Việt địa dư chí* - Phan Huy Chú - bản dịch của Phan Đăng (Nxb. Thuận Hóa, 1997).
6. *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (Nxb. Giáo Dục) do Viện Khoa học Xã hội - Viện Sử học biên soạn. 5 tập từ khởi thủy đến năm 2000.
7. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX)* - Viện Sử học (Nxb. Khoa học Xã hội, 1987).
8. *Quy pháp vựng tập* - Tổng thống phủ - Tòa tổng thơ ký ấn hành, 1962).
9. *Việc từng ngày* - Đoàn Thêm (Cơ sở XB Phạm Quang Khai). Nhiều tập từ năm 1945 đến trước 1975.
10. *Đất Việt trời Nam* - Thái Văn Kiểm (Nxb. Nguồn Sáng, 1960).
11. *Việt Nam sử lược* - Trần Trọng Kim - (Trung tâm học liệu,1971).
12. *Những người bạn cố đô Huế* - nhiều tập (Nxb. Thuận Hóa).
13. *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* - Nguyễn Q.Thắng, Nguyễn Bá Thế (Nxb. Khoa học Xã hội, 1991).
14. *Lịch sử Đà Nẵng* - Võ Văn Dật (Nxb. Trẻ - 2006).
15. *Lịch sử Đảng bộ Quảng Nam Đà Nẵng* - Đảng bộ tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (Nxb. Đà Nẵng, 1996).
16. *Tương lai Đà Nẵng* - Phương Vân chủ biên (Đà Nẵng, 1973).
17. *Đường phố Đà Nẵng* - Thạch Phương, Phạm Ngô Minh (Nxb. Đà Nẵng, 2002).
18. *Đà Nẵng bước vào thế kỷ XXI* - Báo Đà Nẵng (Nxb. Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 2000).

19. *Ngũ Hành Sơn chí sĩ* - Ngô Thành Nhân (Nxb. Anh Minh, 1961).
20. *Quảng Nam - Đà Nẵng đất nước, con người & đổi mới* - Hội đồng hương Quảng Nam - Đà Nẵng, 1995.
21. *Đà Nẵng thành tựu và triển vọng* - nhiều tác giả (Nxb. Đà Nẵng, 2000).
22. *Địa chí Đại Lộc* - nhiều tác giả (Nxb. Đà Nẵng, 1992).
23. *Lịch sử thành phố Đà Nẵng* - nhiều tác giả (Nxb. Đà Nẵng, 2001).
24. *Văn nghệ dân gian Quảng Nam - Đà Nẵng* (hai tập) - Nguyễn Văn Bổn biên soạn (Sở VHTT Quảng Nam - Đà Nẵng, 1985).
25. *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX* - Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Nxb. Chính trị Quốc gia, 1997).
26. *Quảng Nam xưa & nay* - Ủy ban Nhân dân Quảng Nam (Nxb. Đà Nẵng, 2000).
27. *Quảng Nam xưa & nay* - nhiều tác giả (Nxb. Đà Nẵng, 1996).
28. *Đà Nẵng ngày nay* - Nguyễn Sĩ Huynh chủ biên (Nxb. Đà Nẵng, 2001).
29. *Sổ tay tuyên truyền năm 2000* - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Nam, năm 2000.
30. *Tài liệu Hội thảo khoa học Di tích Mỹ Sơn* - Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam phát hành tại hội thảo năm 1998.
31. *Di tích và danh thắng Quảng Nam* (Sở VHTT Quảng Nam, 2002).
32. *Chào năm 2000* - Tạp chí Khoa học & phát triển (Nxb. Đà Nẵng, 1999).
33. *Văn hóa Quảng Nam* - nhiều tác giả (Sở VHTT Quảng Nam, 2002).
34. *Vai trò lịch sử dinh trấn Quảng Nam* - Kỷ yếu hội thảo (Sở VHTT Quảng Nam, 9-2002).
35. *Việt sử xứ Đàng Trong* - Phan Khoan (Nxb. Văn Học, 2001).
36. *Văn hóa Quảng Nam - những giá trị đặc trưng* - Kỷ yếu hội thảo năm 2001 (Sở VHTT Quảng Nam, 2001).
37. *Hội An, thị xã anh hùng* - Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Hội An (Nxb. Trẻ, 2002).
38. *Tìm hiểu con người xứ Quảng* - Nguyên Ngọc chủ biên (Nxb. Đà Nẵng, 2005).
39. *Công ty Xây dựng Quảng Nam 5 năm phát triển* (Sở VHTT Quảng Nam, 2001).
40. *Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân* - Nguyễn Thế Anh (Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên XB tại miền Nam, 1973).
41. *Nghiên cứu Huế* (ba tập) - Nguyễn Hữu Châu Phan chủ biên (Trung tâm Nghiên cứu Huế, 1999-2002).

42. *Phan Châu Trinh qua những tư liệu mới* - Lê Thị Kinh (tức Phan Thị Minh) (Nxb. Đà Nẵng, 2001).
43. *Tuyển tập Nguyễn Văn Xuân* (Nxb. Đà Nẵng, 2002).
44. *Quảng Nam - Đà Nẵng, tiềm năng kinh tế; triển vọng đầu tư và du lịch* - Hoàng Hương Việt chủ biên (Trung tâm VHTT-Triển lãm-Hội chợ, 1992).
45. *Từ Đà Nẵng đến Điện Biên Phủ* - Nguyễn Khắc Cần, Phạm Viết Thực (Nxb. Quân đội Nhân dân, 1994).
46. *Lịch sử thành phố Đà Nẵng* - nhiều tác giả (Nxb. Đà Nẵng, 2001).
47. *Hải ngoại kỷ sự* - Thích Đại Sán - Bản dịch của Viện Đại học Huế 1965.
48. *Đô thị cổ Việt Nam* - Nhiều tác giả (Viện sử học xuất bản, 1989).
49. *Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa: lãnh thổ Việt Nam* - Bộ ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (Nxb. Khoa học Xã hội, 1984).
50. *Hội An* - Nguyễn Văn Xuân (Nxb. Đà Nẵng, 2002).
51. *Quế Sơn văn hóa và thắng cảnh* - Phòng VHTT huyện Quế Sơn (Nxb. Đà Nẵng, 1999).
52. *Từ điển nghệ thuật hát bội Việt Nam* (Nguyễn Lộc chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, 1998).
53. *Tuồng Quảng Nam* do Giáo sư Hoàng Châu Ký chủ biên (Sở VHTT Quảng Nam, 2001).
54. *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945-2002)* - Nguyễn Quang Ân thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Sử học- (Nxb. Thông Tấn, 2003).
55. Các trang thông tin điện tử của thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam Tài liệu ghi chép điền dã và các tạp chí, báo: *Sử Địa, Bách Khoa, Phổ Thông, Xưa & Nay, Tuổi trẻ, Người Lao động, Khoa học & phát triển, Văn hóa Quảng Nam, Sài Gòn giải phóng, Thanh niên...* và nhiều tài liệu liên quan khác.

Người Quảng Nam

Lê Minh Quốc

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: TÚ UYÊN
Bìa: BÙI NAM
Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN
Trình bày: VẠN HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973
Fax: 84.8.8437450 - E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: http://www.nxbtre.com.vn

Chi nhánh nhà xuất bản trẻ tại Hà Nội
Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, p. Bạch Đằng, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (04)37734544 - Fax: (04)35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

Công ty TNHH Sách điện tử Trẻ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 35261001 - Fax: (08) 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

Tập sách của Lê Minh Quốc quả là nhọc công, có gợi mở nhiều vấn đề thú vị, tản mạn trong nhiều chương sách. Đã chứng minh được những đóng góp của người Quảng nói chung trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt. Dễ đọc, dễ theo dõi. Có lúc văn phong bay bướm, dễ cảm thông nhưng lại có khi ''nghiêm nghị'' quá. Trước đây tôi ước ao có đủ tài liệu, thời gian để làm cuốn sách, đại khái tên gọi ''Vai trò người Quảng Nam đối với nền kinh tế ở Nam kỳ''. Vai trò này rất lớn, không thể không khẳng định qua những lý giải khoa học, có chứng cứ. Đây cũng là một gợi ý, hy vọng sẽ có người Quảng Nam tâm huyết đeo đuổi đề tài này.

Viết tập sách về vùng đất mà mình chôn nhau cắt rốn, sinh ra là đáng hoan nghênh. Sẽ có người đồng ý điểm này chưa đồng ý đoạn kia, không sao, miễn là viết bằng cái tình, vì tình tự quê hương mà không nhằm vụ lợi riêng tư nào. Trước khi viết '' Người Quảng Nam''do quan hệ nhiều năm, chỗ thân tình, anh bạn Lê Minh Quốc có đến hỏi và nhờ tôi '' cố vấn'' vài điều, nhỏ thôi. Tôi từng trao đổi rằng: ''Viết về vùng đất mình sinh ra là chọn con đường đi đúng hướng, để qua đó sống lại với đời sống tâm linh nguồn cội.. Đời sống tâm linh là cần, nhưng cái đời sống tâm linh dạt dào sức sống ấy phải thúc đẩy con người nhìn ra thế giới, với các nước láng giềng. Tự tôn với cái '' tâm linh thuần tuý'' của mình là tự sát. Phải tạo ra cái vật chất, phải có khoa học kỹ thuật, phải tồn tại và tồn tại cho bằng được''.

Sơn Nam

(tháng 6.2006)